



HỘI THẢO VĂN HÓA 2022

Thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa

Institutions, policies and resources for Cultural development

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC

- Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội
- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Tỉnh Bắc Ninh

TÀI LIỆU

QUYỂN 1

Bắc Ninh, tháng 12 năm 2022



HỘI THẢO VĂN HÓA 2022

THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH
VÀ NGUỒN LỰC
CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

(Tài liệu nội bộ sử dụng tại hội thảo)

QUYỂN 1

PHÁT BIỂU, THAM LUẬN THEO CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO
THAM LUẬN CỦA BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
THAM LUẬN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

BẮC NINH, 12/2022

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT PHÁT BIỂU, THAM LUẬN THEO CHƯƠNG TRÌNH

Trang

1. Phát biểu khai mạc

Đồng chí Trần Thanh Mẫn
Ủy viên Bộ Chính trị,
Phó Chủ tịch Thường trực Quốc hội

2. Phát biểu đề dẫn

Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng
Ủy viên Bộ Chính trị,
Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương

PHIÊN CHUYÊN ĐỀ

3. Quan điểm, đường lối của Đảng về phát triển văn hóa

Đồng chí Nguyễn Trọng Nghĩa3
Bí thư Trung ương Đảng,
Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương

4. Giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá trong xây dựng nông thôn mới - thêm một góc nhìn về một nông thôn đáng sống

Đồng chí Lê Minh Hoan14
Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

5. Định hướng, chính sách và nguồn lực cho phát triển công nghiệp âm nhạc và điện ảnh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh19

6. Chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số: Thực trạng và giải pháp

Đồng chí Y Thanh Hà Niê K'đăm28
Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội,
Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội

7. Đánh giá tình hình triển khai Chiến lược Ngoại giao văn hóa từ năm 2016 đến nay

Bộ Ngoại giao38

8. Phát triển nguồn nhân lực ngành văn hoá, nghệ thuật: Thực trạng và giải pháp	
	<i>PGS.TS. Đình Công Tuấn, PGS. TS. Nguyễn Thị Anh Quyên 49</i> <i>Trường Đại học Văn hóa Hà Nội</i>
9. Chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa: Thực trạng và những vấn đề đặt ra	
	<i>TS. Lương Huyền Thanh, ThS. Lê Thị Trang 59</i> <i>Viện Văn hóa và Phát triển, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh</i>
10. Chính sách phát triển văn học nghệ thuật ở nước ta hiện nay	
	<i>TS. Nguyễn Huy Phòng 68</i> <i>Viện Văn hóa và Phát triển, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh</i>
11. Giải mã gen văn hóa kiến trúc Việt Nam	
	<i>KTS. Hoàng Thúc Hào, PGS.TS. KTS Nguyễn Quang Minh 78</i> <i>Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội</i>
12. Bảo vệ bản quyền tác giả cho phát triển văn hóa, nghệ thuật ở nước ta hiện nay	
	<i>Nhạc sĩ Đình Trung Cẩn 94</i> <i>Tổng Giám đốc Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam</i>
13. Phát triển công nghiệp văn hóa nhìn từ phương diện thể chế, chính sách và nguồn lực	
	<i>GS. TS Từ Thị Loan ... 104</i> <i>Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam</i>
14. Chủ thể Nhà nước trong phát triển thị trường văn hóa ở Trung Quốc và một số gợi mở đối với Việt Nam	
	<i>TS. Trần Thị Thủy ... 116</i> <i>Viện nghiên cứu Trung Quốc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam</i>
15. Huy động nguồn lực cho phát triển công nghiệp âm nhạc ở Việt Nam	
	<i>Nhạc sĩ – nhà sản xuất âm nhạc Quốc Trung ... 132</i>

PHIÊN TOÀN THỂ

16. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách và huy động nguồn lực cho phát triển văn hóa

Đồng chí Nguyễn Văn Hùng139

*Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

17. Kinh nghiệm quốc tế trong các chính sách văn hoá và đo lường văn hóa trong sự phát triển bền vững

Ông Christian Manhart148

Trưởng đại diện UNESCO tại Việt Nam

18. Kết nối, phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước, nguồn lực doanh nghiệp và nguồn lực xã hội phục vụ phát triển văn hóa

Đồng chí Đoàn Minh Huân154

*Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản*

19. Giáo dục văn hóa và giáo dục để phát triển văn hóa

Đồng chí Nguyễn Kim Sơn168

*Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*

20. Định hướng, chính sách và nguồn lực cho phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng thương hiệu “Thành phố sáng tạo”

Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội175

21. Chính sách và nguồn lực bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An

Đồng chí Phạm Phú Ngọc184

Giám đốc Trung tâm Quản lý, Bảo tồn Di sản văn hóa Hội An

22. Giới thiệu về chính sách ngành văn hóa của Hàn Quốc

Ông Park Nark Jong197

Nguyên Giám đốc Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam

23. Vai trò của tuổi trẻ Việt Nam trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay

Đồng chí Bùi Quang Huy223

*Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh*

24. Một số vấn đề về hợp tác công - tư trong phát triển công nghiệp văn hóa

Ông Lê Quốc Vinh231

*Chủ tịch Le Group of Companies
Chủ tịch Câu lạc bộ Doanh nhân sáng tạo (VCE Club)*

25.	Vai trò của doanh nghiệp trong việc tham gia gìn giữ và phát triển văn hóa	<i>Tập đoàn Sun Group</i>	... 237
26.	Thế chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển sáng tác văn học: Thực trạng và giải pháp	<i>Nhà thơ Hữu Việt Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam</i>	... 247
27.	Văn hóa trong công cuộc phát triển hiện đại: Cách tiếp cận xây dựng ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam	<i>PGS.TS. Trần Đình Thiên Nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam</i>	... 258
PHẦN THỨ HAI THAM LUẬN CỦA BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG			
28.	Quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho phát triển văn hóa	<i>Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh</i>	... 269
29.	Văn hóa trong công tác lập pháp: Thực trạng và một số kiến nghị	<i>Ủy ban Pháp luật của Quốc hội</i>	... 281
30.	Chính sách phát triển đội ngũ viên chức ngành văn hóa đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam	<i>Bộ Nội vụ</i>	... 292
31.	Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật lĩnh vực văn hóa đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư	<i>Bộ Tư pháp</i>	... 301
32.	Chính sách đầu tư phát triển văn hóa – Thực trạng và giải pháp	<i>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>	... 307
33.	Chính sách huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa	<i>Bộ Tài chính</i>	... 312
34.	Xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển văn hóa	<i>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	... 323
35.	Chính sách đất đai cho phát triển văn hóa	<i>Bộ Tài nguyên và Môi trường</i>	... 327
36.	Giải pháp phát triển văn hóa, hành vi ứng xử trên mạng xã hội tại Việt Nam	<i>Bộ Thông tin và Truyền thông</i>	... 340

37.	Vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập	<i>Bộ Khoa học và Công nghệ</i>347
38.	Cơ chế, chính sách và nguồn lực cho công tác tuyên truyền, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa trên Đài Tiếng nói Việt Nam	<i>Đài Tiếng nói Việt Nam</i>357
39.	Cơ chế, chính sách và nguồn lực cho công tác tuyên truyền, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa trên Đài Truyền hình Việt Nam	<i>Đài Truyền hình Việt Nam</i>363
40.	Công tác thống kê trong lĩnh vực văn hóa	<i>Tổng cục Thống kê Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>368
PHẦN THỨ BA THAM LUẬN CỦA ĐỊA PHƯƠNG			
41.	Chính sách và nguồn lực phát triển văn hóa ở tỉnh Bắc Ninh	<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh</i>393
42.	Huy động nguồn lực xã hội cho phát triển văn hóa ở Thành phố Đà Nẵng	<i>Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng</i>401
43.	Huy động nguồn lực xã hội cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới quần thể danh thắng Tràng An	<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình</i>406
44.	Chính sách và nguồn lực cho bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống ở tỉnh Thừa Thiên - Huế	<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên – Huế</i>412
45.	Chính sách và nguồn lực bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ở tỉnh Đắk Lắk	<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk</i>422
46.	Chính sách và nguồn lực bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc thiểu số ở tỉnh Lào Cai	<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai</i>429
47.	Phát triển nguồn nhân lực ngành văn hóa ở địa phương: Thực trạng, những vấn đề đặt ra và giải pháp	<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An</i>433
48.	Huy động nguồn lực cho bảo vệ và phát huy giá trị tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ	<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ</i>442

49. Mô hình hợp tác công – tư cho phát triển văn hóa: Thực trạng và giải pháp	
	<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh</i> ... 446
50. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số ở tỉnh Trà Vinh – Thực trạng và giải pháp	
	<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh</i> ... 451
51. Huy động nguồn lực xã hội bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống – Bài học kinh nghiệm tổ chức Lễ hội Thành Tuyên	
	<i>Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang</i> ... 455

PHẦN THỨ NHẤT

**PHÁT BIỂU, THAM LUẬN THEO
CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO**

**CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG
VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH,
PHÁT HUY NGUỒN LỰC XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM
“DÂN TỘC, DÂN CHỦ, NHÂN VĂN VÀ KHOA HỌC”**

Đồng chí Nguyễn Trọng Nghĩa

Bí thư Trung ương Đảng

Trưởng Ban Tuyên Giáo Trung ương

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện tầm cao, chiều sâu của trí tuệ và trình độ phát triển. Những giá trị của văn hóa có sức sống bền vững và lan tỏa, làm nên sự trường tồn của mỗi quốc gia, dân tộc. Kế thừa những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng vai trò của văn hóa, đặc biệt quan tâm đến công tác xây dựng, phát triển văn hóa trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, cùng xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Các chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam luôn nhất quán, không ngừng phát triển trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, là cơ sở quan trọng để hoàn thiện thể chế, chính sách, phát huy các nguồn lực xây dựng nền văn hóa Việt Nam “dân tộc, dân chủ, nhân văn và khoa học”.

1. KẾ THỪA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC, TIẾP THU TINH HOA VĂN HÓA NHÂN LOẠI, ĐẢNG TA KIÊN ĐỊNH VÀ KHÔNG NGỪNG PHÁT TRIỂN CÁC CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM

Cho đến nay, tùy vào góc độ tiếp cận khác nhau, trên thế giới đã có hàng trăm định nghĩa về văn hóa. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: *“Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với những nhu cầu của đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”¹*. Đảng ta khẳng định: *“Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc”²*.

Ngay từ *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng năm 1930, vấn đề phải phát

¹ Hồ Chí Minh (2011), “Toàn tập”, Tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.458.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.40.

triển văn hóa của dân tộc đã được đề cập và đến năm 1943, trong hoàn cảnh chưa giành được chính quyền, Đảng ta đã thông qua *Đề cương về văn hóa Việt Nam*, trong đó xác định ba mặt trận quan trọng của cách mạng nước ta là chính trị, kinh tế và văn hóa; chủ trương phát triển nền văn hóa Việt Nam với các đặc trưng: Dân tộc - Khoa học - Đại chúng. *Đề cương về văn hóa Việt Nam* ra đời đã kịp thời đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cách mạng; thể hiện ý chí, nguyện vọng của cả dân tộc và tầm nhìn chiến lược của Đảng, trở thành ngọn cờ tập hợp, cổ vũ nhân dân ta, nhất là trí thức, văn nghệ sĩ³ hăng hái tham gia cách mạng, phát huy vai trò của văn hóa, khơi dậy khát vọng của dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập tự do, góp phần quan trọng làm nên thắng lợi lịch sử của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và sau đó là chiến thắng Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu” năm 1954.

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III (1960), Đảng ta đã xác định văn hóa, tư tưởng là một cuộc cách mạng, tiến hành đồng thời, gắn bó chặt chẽ với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học kỹ thuật; tập trung xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, thiết thực, phục vụ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1960 đến năm 1975, Đảng đã tiếp tục phát huy vai trò của văn hóa Việt Nam đối với nhiệm vụ vừa kiến quốc, vừa kháng chiến, huy động đông đảo các lực lượng trí thức, văn nghệ sĩ, những người làm công tác văn hóa tham gia vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng dân tộc, thống nhất non sông.

Bước vào giai đoạn hòa bình, độc lập, thống nhất, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhất là từ khi Đổi mới đến nay, Đảng ta đã kế thừa và có sự phát triển tư duy lý luận về văn hóa, chăm lo phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Đảng đã có nhiều nghị quyết, chỉ thị, kết luận về xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Nghị quyết số 05 của Bộ Chính trị khóa VI về *Đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học, nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới*, Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII về *Một số nhiệm vụ văn hóa, văn nghệ những năm trước mắt* và đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* là những nghị quyết có ý nghĩa chiến lược về phát triển văn hóa Việt Nam. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII đề ra 05 quan điểm chỉ đạo, 10 nhiệm vụ cụ thể; đặc biệt quan tâm đến vấn đề xây dựng con người Việt Nam, với trọng tâm là xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh. Tại Đại hội IX, Đảng nhấn mạnh: “*Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội*”⁴. Quan điểm này sau đó tiếp tục được phát triển sâu sắc hơn trong văn kiện Đại hội lần thứ X của Đảng,

³ Tháng 4/1943, *Hội Văn hóa Cứu quốc* được thành lập, hoạt động bên cạnh các tổ chức cứu quốc khác của Mặt Trận Việt Minh. Tháng 7/1948, *Hội Văn nghệ Việt Nam* được thành lập, trở thành nơi tập hợp đông đảo văn nghệ sĩ cả nước trực tiếp tham gia vào cuộc kháng chiến với tư cách nghệ sĩ - chiến sĩ, chiến sĩ - nghệ sĩ.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.114.

đặc biệt là Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011). Cương lĩnh xác định: *“Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”*⁵.

Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, tại Hội nghị Trung ương 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 về *Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*. Trong đó, Đảng ta tiếp tục khẳng định những quan điểm, nhiệm vụ mà Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII đã nêu; đồng thời bổ sung, phát triển, làm sâu sắc hơn một số vấn đề lý luận về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Đảng nêu rõ: *“Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”*⁶. *“Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”*⁷. Đồng thời, Đảng cũng xác định một số nhiệm vụ mới là xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế; phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa. Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, Bộ Chính trị khóa XII đã ban hành Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 về *Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*, xác định rõ xây dựng và phát triển văn hóa, con người là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cả hệ thống chính trị. Văn hóa là hồn cốt của dân tộc⁸.

Mối quan hệ khăng khít giữa xây dựng văn hóa với xây dựng con người đã được Đảng ta nhận thức ngày càng sâu sắc hơn. Đảng khẳng định: Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người, xây dựng con người để thúc đẩy phát triển văn hóa. Con người là chủ thể sáng tạo, truyền bá, thụ hưởng văn hóa, là trung tâm của chiến lược phát triển. Xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp là trọng tâm, cốt lõi của phát triển văn hóa; mọi hoạt động văn hóa đều phải hướng tới xây dựng, phát triển con người. Đảng ta khẳng định: *“Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân*

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.75-76.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.46-47.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Sđd, tr.48.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước (Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020).

*là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng*⁹.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của văn hóa, con người đối với phát triển nhanh và bền vững đất nước trong điều kiện mới. Việc xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam được trình bày trong mối quan hệ thống nhất, biện chứng, tạo nên tảng, động lực thúc đẩy đất nước phát triển nhanh và bền vững. Một trong những quan điểm chỉ đạo cốt lõi và xuyên suốt là: *“Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”*¹⁰. Đảng xác định, phát triển nhanh và bền vững đất nước dựa chủ yếu vào việc: *“Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững”*¹¹. Vì vậy, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (24/11/2021), đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nêu rõ: *“Xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hoá, giá trị của quốc gia - dân tộc; kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền thống với giá trị thời đại: Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo”*¹². Đồng chí Tổng Bí thư nhấn mạnh: *“Những giá trị ấy được nuôi dưỡng bởi văn hóa gia đình Việt Nam với những giá trị cốt lõi: Ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh; được bồi đắp, phát triển bởi nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với hệ giá trị: Dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học; trên nền tảng của hệ giá trị quốc gia và cũng là mục tiêu phấn đấu cao cả của dân tộc ta: Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc”*¹³. Đây là những định hướng hết sức quan trọng đặt ra cho cấp ủy, chính quyền các cấp, đội ngũ cán bộ, đảng viên, văn nghệ sĩ, trí thức và quần chúng nhân dân thực hiện trong việc sử dụng, giữ gìn, phát huy các hệ giá trị nhằm phục vụ phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Đối với những lĩnh vực quan trọng của văn hóa, nhận thức của Đảng có những bước phát triển, nổi bật là hoàn thiện định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo; đột phá cơ chế, chính sách để phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ; đẩy mạnh phát triển văn học, nghệ thuật, báo chí, xuất bản; gắn kết bảo

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Sđd, tr.49.

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập II, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.324.

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.215-216.

¹² Nguyễn Phú Trọng (2022), bài viết “Quyết tâm chấn hưng và xây dựng thành công một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” in trong cuốn Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.170.

¹³ Nguyễn Phú Trọng (2022), bài viết “Quyết tâm chấn hưng và xây dựng thành công một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, Sđd, tr.170-171.

tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với sáng tạo các giá trị văn hóa mới, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế,... hướng vào phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tô quốc, xây dựng văn hóa, con người Việt Nam. Đảng ta yêu cầu: *“Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế”*¹⁴, *“phải có cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước; mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của nhân dân”*¹⁵. Đảng ta chủ trương tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với văn hóa, bảo đảm định hướng chính trị, tư tưởng, không buông lỏng, đồng thời tôn trọng, phát huy quyền tự do sáng tạo cá nhân; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước với văn hóa; mở rộng, tăng cường nguồn lực và đầu tư phát triển văn hóa một cách toàn diện, nhưng có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ.

Có thể nói, chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam vừa nhất quán, kiên định, vừa từng bước bổ sung, phát triển và ngày càng hoàn thiện, sâu sắc hơn, góp phần quan trọng trong việc Đảng lãnh đạo mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

2. NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN, NHỮNG HẠN CHẾ CHỦ YẾU TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG VỀ VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM

2.1. Những thành tựu cơ bản

Thời kỳ trước Đổi mới, việc triển khai thực hiện các quan điểm, đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng đã đạt được những kết quả quan trọng. Nền văn hóa dân chủ mới - văn hóa cứu quốc đã bước đầu được hình thành, đạt nhiều thành tựu trong kháng chiến và kiến quốc. Các phong trào văn nghệ quần chúng, báo chí, xuất bản phát triển mạnh ở khắp các địa phương. Đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ tích cực tham gia vào cuộc kháng chiến với tư cách là những chiến sĩ trên mặt trận văn hóa, đóng vai trò nòng cốt xây đắp nên một nền văn học, nghệ thuật kháng chiến và cách mạng. Những tàn tích của nền văn hóa nô dịch dưới chế độ thực dân, những hủ tục lạc hậu, lỗi thời trong di sản văn hóa phong kiến dần được xóa bỏ, bước đầu xây dựng nền văn hóa dân chủ mới với tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng. Hàng triệu đồng bào mù chữ đã biết đọc, biết viết. Hệ thống giáo dục được chăm lo, phát triển, từng bước cải cách phương pháp dạy học, thực hành rộng rãi đời sống mới. Các phong trào thể hiện truyền thống tương thân tương ái của dân tộc như *“Hũ gạo cứu đói”*, *“Lá lành đùm lá rách”*, *“Tuần lễ vàng”*,... được phát động và triển khai rộng rãi. Các phong trào thực hiện nếp sống văn minh được quan tâm thực hiện, góp phần bài trừ các tệ nạn xã hội. Phong trào *“Thi đua yêu nước”* do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động (năm 1948) đã phát huy cao độ tinh thần yêu nước, trí tuệ và năng lực sáng tạo của nhân dân, tạo động lực tinh thần quan trọng của khối đại đoàn

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Sdd, tr.262.

¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Sdd, tr.216.

kết toàn dân, góp phần thúc đẩy cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi.

Mạng lưới các tổ chức văn hóa, văn nghệ phát triển rộng rãi. Các cơ sở xuất bản được duy trì, cải tổ và phát triển, xuất hiện hàng trăm tờ báo ở khắp các địa phương trong cả nước, đóng góp tích cực cho công tác tuyên truyền. Nền văn học, nghệ thuật cách mạng Việt Nam được hình thành và phát triển, từng bước chuyển sang một giai đoạn mới, với phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa; xuất hiện nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật trên các loại hình, cùng nhiều thể loại phong phú, có giá trị tuyên truyền, giáo dục, cổ vũ, động viên các tầng lớp nhân dân hăng hái thi đua yêu nước, góp phần xây dựng cuộc sống mới, con người mới xã hội chủ nghĩa.

Sau hơn 35 năm Đổi mới, các chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đã được cụ thể hóa trong các chính sách, pháp luật của Nhà nước, được ghi rõ trong Hiến pháp. Việc triển khai thực hiện trong thực tiễn cũng đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Những tiến bộ trong giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ; sự khởi sắc trong hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật, truyền thông đại chúng, bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa; sự phát triển của phong trào xây dựng đời sống văn hóa và sự tăng cường các thiết chế văn hóa cơ sở,... làm cho đời sống tinh thần của con người, xã hội phong phú, đa dạng hơn, mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân từng bước được cải thiện.

Những nhân tố mới, giá trị mới của văn hóa, con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế từng bước được định hình trong đời sống. Quyền tự do sáng tạo, quảng bá văn hóa, văn học, nghệ thuật được tôn trọng; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt tâm linh của nhân dân được quan tâm. Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”, “*Xây dựng nông thôn mới*”, các phong trào xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa,... đạt được những kết quả tích cực, tạo môi trường tốt để nuôi dưỡng, phát huy những giá trị nhân văn của dân tộc. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc được phát huy, đồng thời đã xuất hiện những giá trị văn hóa mới.

Nguồn lực của Nhà nước, của xã hội đầu tư cho văn hóa được nâng lên; hệ thống thiết chế văn hóa từ Trung ương đến cơ sở được xây dựng, từng bước hoàn thiện và phát huy tác dụng. Hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa không ngừng được mở rộng, góp phần làm phong phú hơn đời sống văn hóa trong nước và quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới. Sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý văn hóa có nhiều tiến bộ. Các văn bản pháp lý, cơ chế, chính sách về văn hóa, con người từng bước được đổi mới, hoàn thiện. Đội ngũ làm công tác văn hóa được quan tâm bồi dưỡng, có bước trưởng thành.

2.2. Những hạn chế chủ yếu

So với những thành tựu đạt được về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, thành tựu phát triển văn hóa, xây dựng con người thời gian qua còn chưa tương xứng. Những hạn chế, yếu kém trong lĩnh vực xây dựng văn hóa, con người đã được Đảng chỉ rõ từ lâu, nhưng chậm được khắc phục. Những năm gần đây, đạo đức trong xã hội có chiều hướng xuống cấp đáng lo ngại. Hiện tượng phai

nhật lý tưởng, lối sống thực dụng, vị kỷ, vô cảm; sự vô trách nhiệm, thiếu kỷ luật trong lao động, hoạt động công vụ; một số biểu hiện, xu hướng lệch lạc trong sáng tác, trình diễn, cảm thụ văn học, nghệ thuật,... chưa được khắc phục. Môi trường văn hóa bị ô nhiễm và có những diễn biến phức tạp. Những tệ nạn, tiêu cực trong hoạt động, quản lý văn hóa chậm được ngăn chặn, đẩy lùi, tác động xấu đến quá trình phát triển văn hóa, xây dựng đạo đức, nhân cách, lối sống của con người Việt Nam.

Chất lượng sáng tạo các giá trị văn hóa mới còn nhiều hạn chế, ít các công trình, tác phẩm có giá trị tư tưởng, nghệ thuật, khoa học cao. Hoạt động văn học, nghệ thuật, báo chí, xuất bản chưa gắn bó thường xuyên, chặt chẽ, chưa phục vụ tích cực yêu cầu phát triển văn hóa, xây dựng con người. Xu hướng “*thương mại hóa*”, “*bệnh thành tích*”, chạy theo bè nôi... chưa được khắc phục; vẫn còn những hoạt động, những sản phẩm kém chất lượng, “*phản văn hóa*”. Hiệu quả hội nhập quốc tế về văn hóa còn một số mặt bất cập. Việc tiếp thu, quảng bá sản phẩm văn hóa nước ngoài thiếu tính chiến lược và hệ thống, có nơi, có lúc còn thiếu chặt chẽ, thiếu chọn lọc, chưa được thẩm định một cách khoa học, gây ảnh hưởng tiêu cực đối với một bộ phận công chúng, nhất là giới trẻ. Lãnh đạo, quản lý văn hóa còn nhiều mặt hạn chế, chưa theo kịp sự phát triển. Việc thể chế hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng thành luật và các cơ chế, chính sách cụ thể còn chậm và chưa đồng bộ. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa các cấp chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ. Nguồn lực đầu tư cho văn hóa còn hạn hẹp, đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp.

Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nêu rõ: “*Sự yếu kém, khuyết điểm trong lĩnh vực xây dựng văn hóa, con người Việt Nam thời gian qua đã gây hệ lụy, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, đến xây dựng con người và môi trường văn hóa của chúng ta*”¹⁶. Vì vậy, chúng ta cần phải nhìn thẳng vào những hạn chế, tồn tại, bất cập, yếu kém đó, phải trả lời cho được vì sao những hạn chế, yếu kém được nhắc lại nhiều lần lâu nay, nhưng vẫn chậm được giải quyết? Trách nhiệm của các cấp ủy đảng, các tổ chức trong hệ thống chính trị, của đội ngũ cán bộ, đảng viên đối với việc lãnh đạo, chỉ đạo phát triển văn hóa ra sao? Mặc dù văn hóa được xác định *vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội*, nhưng trên thực tế, trong suy nghĩ và hành động, không ít tổ chức, cá nhân còn quá thiên lệch về kinh tế mà chưa xem trọng đúng mức văn hóa... Chúng ta cần phân tích sâu sắc những câu hỏi đó để tìm cách giải quyết, nhằm tiếp tục xây dựng, giữ gìn, chấn hưng và phát triển nền văn hóa của dân tộc.

3. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH, PHÁT HUY NGUỒN LỰC XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM “DÂN TỘC, DÂN CHỦ, NHÂN VĂN VÀ KHOA HỌC”

Qua hơn 35 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước đã không ngừng nâng cao tư duy lãnh đạo, năng lực quản lý nhằm phát huy cao độ tinh thần, sức sáng tạo của nhân dân, xây đắp nền văn hóa Việt Nam tốt đẹp, phong phú, giàu bản sắc. Tuy nhiên, trước những vấn đề mới, phức tạp từ bối cảnh, tình hình khách quan trong và ngoài

¹⁶ Nguyễn Phú Trọng (2022), bài viết “*Quyết tâm chấn hưng và xây dựng thành công một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”, Sdd, tr.168 (B.T).

nước cũng như những nhu cầu nội tại xuất phát từ chính đời sống văn hóa, đang đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi phải đổi mới mạnh mẽ, toàn diện việc xây dựng, ban hành và thực thi thể chế, chính sách và huy động nguồn lực, khắc phục những “điểm nghẽn”, khơi thông “mạch nguồn” để dòng chảy văn hóa ngày càng lưu thông, phát triển. Chủ trương, định hướng của Đảng cần được cụ thể hóa thành các giải pháp mạnh mẽ, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả, tạo sức sống sinh động cho thể chế văn hóa; xây dựng chính sách, pháp luật văn hóa giàu tính thực tiễn, có tầm nhìn xa, qua đó phá vỡ rào cản, kích thích năng lực sáng tạo, giải phóng sức sản xuất, năng lực cạnh tranh, tạo động lực to lớn cho sự phát triển của văn hóa.

Bàn về thể chế, chính sách và nguồn lực, cũng chính là bàn về các giải pháp phát huy mối quan hệ biện chứng, sức mạnh gắn bó keo sơn giữa ý Đảng và lòng dân trong xây dựng và phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa được kết tinh, tích lũy, bồi đắp lên qua sự nghiệp đấu tranh cách mạng gian khổ giành độc lập, gìn giữ và xây dựng đất nước những năm qua và định hướng phát triển đất nước, dựng xây xã hội chủ nghĩa những năm tới chính là nền tảng định hình, dẫn dắt công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách văn hóa. Nguồn lực văn hóa giàu có và phong phú nhất đến từ nhân dân, mục tiêu xây dựng văn hóa hướng tới cũng chính là nhân dân, nhân dân là chủ thể hưởng thụ nhưng cũng là những người sáng tạo, xây dựng nên văn hóa. Nền văn hóa Việt Nam hiện đại là sự kiên trì và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh lồng ghép, hòa quyện gắn bó máu thịt với nền tảng văn hóa sâu dày, bền vững, nhân văn, tốt đẹp của dân tộc, gắn kết với định hướng mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho mỗi người dân. Thể chế, chính sách và nguồn lực cho văn hóa được giải phóng và thăng hoa trong mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giữa lý luận của Đảng với tinh thần hướng tới nhân dân, tất cả vì nhân dân.

Để hoàn thiện thể chế, chính sách, phát huy nguồn lực xây dựng nền văn hóa Việt Nam “*dân tộc, dân chủ, nhân văn và khoa học*”, chúng ta cần tiếp tục quán triệt sâu sắc, đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, nhất là các quan điểm được nêu trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về *xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam*; kết luận chỉ đạo quan trọng của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt hơn nữa các chương trình hành động nhằm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng trên lĩnh vực văn hóa - văn nghệ đã ban hành. Xác định rõ, xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền và cả hệ thống chính trị. Đẩy mạnh nghiên cứu, xác định, tuyên truyền và triển khai thực hiện hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển văn hóa và xây dựng con người với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, vùng và địa phương, từng cơ quan, đơn vị.

Đối với những vấn đề cụ thể, chúng ta cần bám sát ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: “*Cần sớm khắc phục tình trạng chậm trễ chế độ đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng thành luật pháp và các chính sách cụ thể, khả thi về phát triển văn hoá, xây dựng con người. Đẩy mạnh công tác sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý văn hoá từ Trung ương đến cơ sở. Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách phù hợp, chú ý đến tính đặc thù của hoạt động văn hoá, nghệ thuật. Nâng mức đầu tư một cách hợp lý từ nguồn ngân sách nhà nước, đồng thời khơi thông các nguồn lực xã hội, nguồn lực trong nước và nước ngoài cho phát triển văn hoá... Sớm khắc phục tình trạng chắp vá, tùy tiện trong bố trí cán bộ làm công tác văn hoá...*”¹⁷. Vì vậy, cần tập trung vào một số nội dung sau:

Trước hết, cần đẩy nhanh quá trình thể chế hóa đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng thành luật pháp và các chính sách cụ thể, khả thi về phát triển văn hoá. Cải cách và hoàn thiện thể chế văn hóa cần được phát huy đồng bộ thông qua nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước song hành cùng trao quyền tự chủ nhiều hơn đối với các tổ chức, cá nhân trong hoạt động văn hóa. Cần định hình tư duy, phương thức quản lý văn hóa thống nhất hiệu quả xã hội với hiệu quả kinh tế, mục tiêu cao nhất là phục vụ lợi ích của cộng đồng và nhân dân. Giải quyết hài hòa, kết hợp giữa phát triển sự nghiệp văn hóa công ích với phát triển các ngành kinh doanh văn hóa. Hoàn thiện các chính sách kinh tế văn hóa, thực hiện những giải pháp căn cơ để phát triển lành mạnh thị trường văn hóa; đồng thời tăng cường đổi mới đầu tư trong các lĩnh vực công nghiệp văn hóa. rà soát, hoàn thiện các văn bản pháp luật, quản lý hiện hành có liên quan; sửa đổi, bổ sung những nội dung không còn phù hợp, gây cản trở, trì hoãn việc xây dựng, hình thành những giá trị văn hóa mới, tốt đẹp. Đổi mới cơ chế hỗ trợ đầu tư, không cào bằng, có nhiều hình thức tôn vinh xứng đáng những người giỏi, khuyến khích mọi tài năng, thực sự coi trọng động lực sáng tạo văn hóa. Phấn đấu có nhiều sản phẩm văn hóa có giá trị nghệ thuật cao, sức lay động lớn, cổ vũ sự nghiệp đổi mới xây dựng đất nước, làm lan tỏa các giá trị tốt đẹp của Đảng, của đất nước và con người Việt Nam. Tìm kiếm mọi điều kiện mở rộng đầu ra, tăng cường quảng bá tác phẩm, đưa sản phẩm văn hóa đến đông đảo mọi tầng lớp nhân dân.

Thứ hai, tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa, tập trung cụ thể hóa chủ trương, quan điểm của Đảng thành chương trình, đề án cụ thể, sát thực tiễn. Tích cực đổi mới phương thức lãnh đạo và quản lý đối với sự nghiệp phát triển văn hóa, xác định và thực hiện sáng tạo, có hiệu quả những chiến lược và giải pháp lãnh đạo, quản lý phù hợp với từng nhóm đối tượng, lĩnh vực và địa bàn, vùng miền cụ thể. Đẩy mạnh việc triển khai chủ trương của Đảng về phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa, nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng, giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam, đóng góp tích cực và có tỷ trọng ngày càng tăng đối với kinh tế. Hỗ trợ, đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ văn hóa, tăng cường khả năng kết nối quốc tế, tạo điều kiện để các nhà văn hóa, doanh nghiệp xây dựng các sản phẩm văn hóa đa dạng,

¹⁷ Nguyễn Phú Trọng (2022), bài viết “*Quyết tâm chấn hưng và xây dựng thành công một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”, Sđd, tr.173.

mang bản sắc, giá trị Việt Nam. Tạo cơ chế phối hợp, quảng bá, xúc tiến thương mại, xác định các sản phẩm chủ lực, ngành văn hóa có tiềm năng, lợi thế để quan tâm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Tăng cường cơ chế hợp tác công - tư, phát huy các nguồn lực văn hóa phong phú trong nhân dân nhằm đa dạng hóa các sản phẩm văn hóa có giá trị, đáp ứng nhu cầu các đối tượng thụ hưởng khác nhau. Triển khai xây dựng và thực hiện văn hóa số, ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa và từng bước đổi mới, nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa.

Thứ ba, cần phát huy toàn diện và đầy đủ các nguồn lực văn hóa bao gồm nguồn nhân lực con người và nguồn lực tài chính, nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn từ quá trình xã hội hóa, sự đóng góp của cộng đồng các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cùng tham gia phát triển văn hóa.

Đối với nguồn lực con người cần chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ văn nghệ sĩ, những tài năng nghệ thuật của đất nước; tạo mọi điều kiện thuận lợi để đội ngũ văn nghệ sĩ hoạt động, phát huy khả năng sáng tạo nghệ thuật, xây dựng các tác phẩm có chất lượng cao. Xây dựng chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ văn hóa phù hợp, có trình độ chuyên môn cao, năng lực, phẩm chất bảo đảm ở tất cả các cấp. Tạo mọi điều kiện để đội ngũ cán bộ làm văn hóa, văn nghệ sĩ gắn bó với thực tiễn, đến với cuộc sống sôi động, rộng lớn của đất nước, vừa để tích lũy vốn sống, lấy cảm hứng và cũng là cách tốt nhất để nâng cao nhận thức, tư tưởng, tình cảm, trách nhiệm trong sáng tạo văn hóa. Chú ý đúng mức đến tính chất đặc thù của văn học, nghệ thuật xây dựng, hình thành có đội ngũ cán bộ giỏi, có tâm, có tài, hiểu biết, quý trọng văn nghệ sĩ, vừa kế thừa, vừa trẻ hóa đội ngũ. Đầu tư tương xứng cho giáo dục văn hóa, lịch sử, khơi dậy khát vọng, lòng yêu nước, sự tự tin cho mọi tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ.

Đối với nguồn lực tài chính, cần tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí cho các hoạt động văn hóa. Tăng đầu tư của Nhà nước cho văn hóa gắn với việc sử dụng hiệu quả, công khai, minh bạch nguồn đầu tư. Đổi mới cơ chế đầu tư, tăng cường thu hút các nguồn vốn từ các ngành, lĩnh vực khác nhau cho phát triển văn hóa. Chú trọng xây dựng một số công trình văn hóa, nghệ thuật trọng điểm, đầu tư phát triển các trường văn hóa, nghệ thuật trên cả nước theo định hướng mới, khoa học, hiện đại, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hỗ trợ đào tạo nghệ thuật khó, hiếm, đỉnh cao, nghệ thuật truyền thống. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ sáng tác, phổ biến các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về nội dung tư tưởng và nghệ thuật. Dành nguồn lực thích đáng hỗ trợ các hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật và báo chí, truyền thông phục vụ cho nhiệm vụ tuyên truyền chính trị của Đảng và Nhà nước. Thực hiện sáng tạo chủ trương xã hội hóa, huy động các nguồn đầu tư cho phát triển văn hóa, xây dựng con người, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Hệ thống các cơ quan tuyên giáo, báo chí, truyền thông cần đi đầu, phát huy sức mạnh tổng hợp để cao khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, cổ vũ các giá trị văn hóa cao đẹp và sức mạnh con người Việt Nam, truyền cảm hứng tích cực trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bên cạnh các nguồn lực nội sinh, cần quan tâm đẩy mạnh ngoại giao văn hóa, phát triển, quảng bá văn hóa bằng du lịch, thúc đẩy hội nhập sâu giữa văn hóa và du lịch, thông qua du lịch “*xuất khẩu*” văn hóa tại chỗ đối với du khách và bạn bè quốc tế. Thực hiện các giải pháp “*mượn lực từ bên ngoài*”, tăng cường tiếng nói của các cơ quan báo chí, truyền thông, học giả, khách du lịch, người nước ngoài nói về những nét đặc sắc, những câu chuyện tốt đẹp về văn hóa và con người Việt Nam. Tích cực tiếp biến, hội nhập quốc tế về văn hóa, thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm phong phú thêm văn hóa Việt Nam. Tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào ta ở nước ngoài, các tổ chức quốc tế đầu tư trí tuệ, nguồn vốn phát triển văn hóa.

4. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, văn hóa cần phải được xem là mục tiêu của mọi sự phát triển, với những chuyển động mạnh mẽ để hoàn thành sứ mệnh “*soi đường cho quốc dân đi*”, góp phần đưa đất nước ta phát triển nhanh và bền vững. Do đó, công cuộc chấn hưng văn hóa dân tộc vừa là khát vọng nhưng đồng thời cũng là nhiệm vụ chính trị cấp thiết đặt ra hiện nay.

Để phát huy được sức mạnh, vai trò của văn hóa, thời gian tới, **Ban Tuyên giáo Trung ương trân trọng đề nghị Quốc hội sớm ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa**; đồng thời, cùng với Chính phủ tiếp tục quan tâm, tăng mức đầu tư cho văn hóa trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm, đảm bảo thực hiện đúng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, đó là: “*Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước*”¹⁸./.

¹⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập II, Sdd, tr.330.

**GIỮ GÌN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ
TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - THÊM MỘT GÓC NHÌN
VỀ MỘT NÔNG THÔN ĐÁNG SỐNG**

Đồng chí Lê Minh Hoan

*Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

Thưa Quý vị Đại biểu,

Trong tiếng Anh, nông nghiệp là “*agriculture*”. Trong đó, “*culture*”, ngoài nghĩa “*gieo trồng, canh tác*”, còn có nghĩa là “*văn hoá*”. Như cái duyên, tôi vừa đam mê, gắn bó với nông nghiệp, vừa trăn trở về văn hoá. Không phải là nhà văn hoá học, nên khó có thể có cái nhìn chuyên sâu, tôi chỉ xin được chia sẻ một góc nhìn cá nhân, qua trải nghiệm thực tiễn, mang tính chất tích hợp giữa “*nông nghiệp, nông dân, nông thôn*” và “*văn hoá - xã hội*”.

Nội dung tham luận này có phần chưa sát với chủ đề của Hội thảo. Tôi chỉ mong muốn góp thêm một góc nhìn về giá trị của văn hoá trong xây dựng nông thôn mới. Có những vấn đề có thể tiếp cận bằng thể chế, chính sách và nguồn lực, nhưng cũng có thể có cách tiếp cận bằng nguồn lực xã hội, bằng cách kích hoạt sự thay đổi từ người dân, “*Xác định người dân là trung tâm*”, “*Dựa trên mức độ hài lòng, chất lượng sống của người dân làm thước đo sự thay đổi*”. Tôi luôn tâm niệm rằng, trước khi bắt tay thực hiện bất cứ việc gì, hãy chiêm nghiệm về giá trị chiều sâu của việc ấy.

Sau đây, xin nêu một điều đáng để chúng ta suy ngẫm. Đó là Chương trình Làng Mới - Saemaul Undong của Hàn Quốc, mà chúng ta đã nghiên cứu để triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới. Làng Mới - Saemaul Undong không chỉ làm thay đổi diện mạo nông thôn, mà còn góp phần tạo nên sức bật cho cả đô thị và đất nước Hàn Quốc. Điều đặc biệt là Chương trình đó được UNESCO vinh danh là di sản văn hoá nhân loại. Vì sao một chương trình xây dựng, đổi mới nông thôn lại chứa đựng giá trị lan toả toàn cầu? Đây chính là nhận thức về văn hoá như “*sức mạnh mềm*”, “*nguồn lực mềm*”, thúc dục sự thay đổi một địa phương, một đất nước.

Thưa Quý vị Đại biểu,

Qua hơn 10 năm triển khai, Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được đánh giá đã đạt được thành tựu “*to lớn, toàn diện và có tính lịch sử*”. Bộ mặt nông thôn ngày càng khang trang, tiện ích xã hội được nâng lên, thu nhập người dân cải thiện dần. Người dân nông thôn hớn hở đón chào ngày khánh thành những công trình mới, háo hức trước quang cảnh mới, hoà vào nhịp sống mới. Đi xa lâu ngày trở về, bỗng thấy lạ mà hình như quen, ngỡ quen mà hình như sao thấy lạ.

Phải chăng nông thôn đây đó ít nhiều phai nhạt bản sắc? Nhìn nơi này nơi kia, thấy hình như còn thiếu điều gì đó đã ăn sâu vào tâm thức, vào nếp nghĩ, đã nuôi dưỡng tâm hồn, hình thành nhân cách người làng quê. Bên cạnh những xã nông thôn mới tạo dựng được “*cốt*” mới, nhưng vẫn giữ được “*hồn*” cũ; nhiều nơi được hiện đại hơn, nhưng dường như thô ráp, vô hồn vì những khối bê tông “*đồng phục hoá*”. Nhiều công trình hoành tráng lạc lõng với khung cảnh làng quê. Những hàng cây xanh mát vệ đường, lũy tre làng ngày nào, bị thay thế một cách khiên cưỡng, làm mất đi hình ảnh nông thôn sinh thái.

Kiến trúc truyền thống, một phần văn hoá vật thể, dựa vào phong thổ và văn hoá bản địa. Mỗi địa phương có điều kiện thiên nhiên, địa lý riêng biệt. Mỗi dân tộc anh em trầm tích những bản sắc văn hoá độc đáo. Tất cả tạo ra sự phong phú, đa dạng; tuy nhiên, thật trần trở trước sự “*sao chép*”, “*vay mượn*” thiếu chọn lọc. Nhà mái bằng, phố hình ống, đường làng, hàng rào bê tông hoá, vắng bóng những hàng cây xanh, mảng xanh. Đường hoá phố, phố trong làng, thiếu hài hoà, vui mừng xen lẫn tiếc nuối. Làng cao lên, làng to ra, nhưng con người lại dần xa nhau. “*Hàng xóm, láng giềng tôi lửa tắt đèn có nhau*” dần chỉ còn trong những câu chuyện kể. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh trong Hội nghị Văn hoá toàn quốc vừa qua: “*Nhiều di sản văn hóa quý báu của dân tộc có nguy cơ bị xuống cấp, mai một, thậm chí bị tiêu vong*”.

Nông thôn không chỉ là nơi sản xuất nông nghiệp, mà còn là nơi cân bằng cảm xúc. Nông thôn là không gian mở, con người sống hài hoà với nhau, hài hoà với môi trường thiên nhiên. Những con đường làng quanh co, rộng thoáng, “*cây chen lá, đá chen hoa*”. Những nương nước trong veo, những tường rào gỗ mộc mạc phủ mảng dây leo. Ao làng vừa lưu giữ truyền dấu tích một thời ngày xưa, vừa cân bằng nhiệt độ, không khí, môi trường sống cũng dễ chịu, trong lành hơn. Con người hạnh phúc khi sinh hoạt và lao động trong không gian tràn đầy cảm xúc, với những hình ảnh quen thuộc như thế.

Quá trình hình thành nên làng xã nhờ vào tính cố kết cộng đồng, giúp giữ xóm giữ làng trước thiên tai, địch họa. Khi con người mưu cầu cuộc sống vật chất tốt hơn, thì không tránh khỏi xung đột về lợi ích, tính cố kết cộng đồng dần mất đi. Khi ấy, thay vì hợp tác với nhau, thì “*đèn nhà ai nấy sáng, ruộng nhà ai nấy làm*”, sự so đo, đố kỵ sẽ làm rạn nứt tình làng nghĩa xóm. Con người luôn tồn tại hai trạng thái cảm xúc: ***tích cực*** và ***tiêu cực***. Văn hoá giúp cân bằng cảm xúc, tạo ra cảm xúc tích cực, hạn chế cảm xúc tiêu cực. Cảm xúc tích cực giúp tạo ra xã hội nông thôn hài hoà.

Nông thôn không chỉ là nơi diễn ra hoạt động kinh tế mà còn là không gian văn hoá. Văn hoá bao gồm vật thể và phi vật thể. Cây đa, bến nước, sân đình vừa có giá trị hữu hình, vừa có giá trị vô hình. Văn hoá vật thể như kiến trúc nhà ở dân gian, trang phục dân tộc, đền chùa, miếu mạo; văn hoá phi vật thể như tín ngưỡng dân gian, âm nhạc truyền thống,... Tất cả đều tạo ra cảm xúc cho người làng. Người làng là chủ thể tạo lập làng, hình thành văn hoá làng, phát triển kinh tế làng. Người làng kết nối lại thành cộng đồng dân cư làng, xã hội làng. “*Lệ làng*”, những quy tắc ứng xử, không phải để vượt lên “*Phép nước*”, mà giúp cho pháp luật

được tiếp nhận một cách tự nguyện. Về mặt nào đó, “*lệ làng*” cũng là không gian văn hoá đặc sắc ở nông thôn Việt Nam.

Nông thôn không chỉ là không gian vật chất, mà còn là tài nguyên phát triển. Tôi rất ấn tượng câu khẩu hiệu của một đất nước thuộc nhóm đầu thế giới về kinh tế: “*Nông nghiệp là sinh mạng. Nông thôn là tương lai*”. Theo đó, việc giữ gìn và phát huy các giá trị nông thôn, hướng đến hai mục tiêu chính. ***Thứ nhất***, để người làng quê trân quý những giá trị truyền thống cha ông để lại. ***Thứ hai***, để nông thôn trở thành tài nguyên phục vụ phát triển, du lịch nông nghiệp, nông thôn, bao gồm: trải nghiệm cách làm nông, cuộc sống nhà nông, môi trường cảnh quan, làng nghề, văn hoá bản địa.

Hình ảnh làng quê thôn dân dã, giàu bản sắc, đậm chất văn hoá, tràn đầy sức sống, cộng đồng hài hoà thân thiện do chính người làng tạo lập. Hình ảnh ấy sẽ là sức hút người xa làng quay trở về nhiều hơn, khách phương xa tìm đến trải nghiệm khám phá nét tinh hoa. Sản phẩm từ làng sẽ được tiêu thụ, ưa chuộng nhiều hơn. Thu nhập và chất lượng sống người làng sẽ được nâng thêm. Hình ảnh làng quê cũng ẩn chứa văn hoá nông thôn, tạo ra bản sắc riêng cho nông thôn. Đó chính là “*tài nguyên mềm*”, “*tri thức địa phương*” phục vụ phát triển.

Theo kinh tế học hiện đại, phát triển không chỉ dựa vào nguồn vốn kinh tế, tài nguyên tự nhiên, mà còn có cả các nguồn vốn phi kinh tế: “*vốn văn hoá*” và “*vốn xã hội*”. Cách tiếp cận như trên rộng hơn và sâu hơn cách tiếp cận hẹp, đơn giản trước đây. Các nguồn vốn phi kinh tế nếu được nhìn nhận đúng, đủ và biết cách phát huy sẽ chuyên hoá thành vốn kinh tế. Tư duy tích hợp trong Nghị quyết 19-NQ/TW là hướng đến đa tầng giá trị như vậy.

Nông thôn cần được xem là một miền di sản. Giá trị nông thôn được bảo tồn một di sản văn hoá, được quan tâm ở cấp độ quốc gia. Trong khi đô thị được xem là hình ảnh đại diện cho mức độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, thì nông thôn chính là nơi gìn giữ trọn vẹn đời sống tinh thần, bản sắc văn hoá dân tộc, giá trị tinh thần cốt lõi. Không chỉ là không gian sống hữu hình, nông thôn còn là không gian tâm thức, trong đó văn hoá tạo ra giá trị tâm thức. Những giá trị vô hình là nền tảng hướng tới các làng thông minh, làng hài hoà, làng hạnh phúc. Đó chính là các yếu tố để nông thôn trở thành di sản.

Những nghi lễ tính ngưỡng, tâm linh dân gian lành mạnh, nếu biết phát huy, sẽ tạo ra dòng chảy tâm thức trong cư dân nông thôn. Lễ hội tịch điền, thờ phụng Thần nông, các vị Thần hoàng làng, tưởng nhớ tổ làng nghề,... là những nét văn hoá đậm chất nhân văn, nối kết con người với truyền thống lịch sử, thể hiện tinh thần “*uống nước nhớ nguồn*”, “*ăn trái nhớ kẻ trồng cây*”, giúp con người sống tử tế hơn, an bình hơn, văn minh hơn. Khi ấy, cư dân nông thôn sống tử tế, có trách nhiệm với người khác, với môi trường thiên nhiên. Khi ấy, tinh thần hợp tác của cư dân nông thôn sẽ được thúc đẩy một cách tự nguyện.

Thưa Quý vị Đại biểu,

Thiết chế cộng đồng đã hình thành từ khi lập làng. Đình làng ngoài thờ Thần hoàng làng, còn là không gian để người dân đến luận bàn chuyện nhà, chuyện nước.

Khi “*lấy người dân làm trung tâm*”, cần xây dựng không gian sinh hoạt chung cho cư dân nông thôn. Đó là nơi trưng bày giới thiệu văn hoá vật thể và phi vật thể, lịch sử quá trình hình thành làng xã, phòng đọc sách, nông cụ truyền thống, sản phẩm làng nghề,... Gần đây, nhiều nơi hình thành các không gian sinh hoạt cộng đồng như Hội quán, Ngôi nhà Trí tuệ, Nông hội,... cũng với chức năng tương tự. Đây là ngôi nhà chung để người làng lui tới sinh hoạt văn hoá, học tập, giao lưu. Tính cộng đồng từ đây, tri thức hoá người làng từ đây, một cộng đồng cư dân làng hài hoà cũng được tạo lập từ đây.

Thưa Quý vị Đại biểu,

Nhà văn chuyên viết về nông thôn Nguyễn Huy Thiệp từng tự sự: “*Mẹ tôi là nông dân, và tôi sinh ra ở nông thôn*”. Ai trong chúng ta không yêu làng quê của mình. Yêu thương là vậy, nhưng rồi bỗng một ngày nơi ấy chỉ còn trong khắc khoải, trong tâm niệm, trong mơ hồ. Bón ba chôn thị thành, hít thở không khí tất bật chôn thành thị, hình ảnh làng quê chỉ còn mờ ảo như những cuộn khói mùa đốt đồng. Rồi cũng đôi khi trở về nơi mình ra đi như một nghĩa vụ, như một cuộc du ngoạn, về rồi vội vã rời đi. Vội vã có khi vì công việc, mà cũng có khi vì làng quê không còn cảm xúc thân thuộc, quyến luyến như ngày nào. Câu thơ đầy cảm xúc “*Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở. Khi ta đi, đất bỗng hoá tâm hồn*”, hồn đất được trầm tích, kết tinh từ văn hoá làng xã qua nghìn năm.

Xây dựng nông thôn mới đâu chỉ là đầu tư hạ tầng, mà là vun đắp tinh thần con người. Cuộc sống, ngoài cái ăn cái mặc, nhà cửa, còn cần đến cảm xúc, cảm xúc tạo ra niềm hạnh phúc. Chính hạnh phúc mới là đích đến của mỗi con người. Nông thôn là để phục vụ con người và con người cùng nhau tạo ra nông thôn theo cách riêng, phù hợp với mình. Người làng cùng kiến tạo, cùng quản lý, cùng thụ hưởng thành quả của mình. Khi ấy, nông thôn sẽ thực sự là nơi đáng sống, nơi đáng trở về, nơi đáng tìm đến. Mọi cư dân nông thôn cần được giới thiệu, tìm hiểu cái hay, cái đẹp của văn hoá địa phương, cảm nhận, tự hào về ý nghĩa tốt đẹp, nhân văn của các phong tục, lễ hội truyền thống.

Khi và chỉ khi người dân được học, hiểu và cảm thụ được, thì mới tự thân, tự tin giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá. Khi và chỉ khi văn hoá len lõi sâu rộng vào từng gia đình, ngõ xóm, thì những danh hiệu “*gia đình văn hoá*”, “*khu dân cư văn hoá*” mới đi vào thực chất và biến thành nguồn lực, nguồn vốn phục vụ phát triển. Khi và chỉ khi những giá trị văn hoá truyền thống không chỉ là của người cao tuổi, của ông bà tổ tiên, mà được thế hệ trẻ trân trọng đón nhận và phát triển phù hợp xu thế vận động của thời đại, văn hoá mới mãi trường tồn.

Tựu trung lại, tôi xin đề xuất với Hội thảo những kiến nghị sau đây:

Một là, cần có Chương trình Mục tiêu Quốc gia về “***Gìn giữ và phát huy giá trị văn hoá nông thôn trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước***”. Chương trình nhằm cụ thể hoá Luật Di sản Văn hoá, những chỉ đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hoá toàn quốc 2021. Chương trình huy động sức mạnh, nguồn lực xã hội cùng tham gia hành động vì một Việt Nam hùng cường, giàu bản sắc, tự tin đóng góp cho kho tàng văn hoá nhân loại.

Hai là, cần có những giáo trình giảng dạy văn hoá nông thôn trong các đoàn thể, tổ chức xã hội. Cần chú trọng nhóm đối tượng là học sinh từ những bậc học đầu tiên, đó chính là thế hệ tiếp nối, giữ gìn cho dòng chảy liên tục văn hoá dân tộc. Chúng ta nên dừng cảm, thẳng thắn đối mặt với những hiện tượng bạo động trong xã hội gần đây như bạo lực gia đình, bạo hành trẻ em, xung đột đường phố. Tất cả đều là lăng kính có thể nhìn vào để giải mã các hiện tượng văn hoá. Đã có những đứt gãy văn hoá nông thôn trước sự du nhập văn hoá thiếu chọn lọc. Một lỗ thủng nhỏ cũng có thể làm đắm con tàu to.

Ba là, giữ gìn bản sắc văn hoá nông thôn là vấn đề nhiều quốc gia gặp phải trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Việt Nam không là ngoại lệ. Với ý nghĩa và tầm quan trọng của văn hoá nông thôn, cần đến tư duy hệ thống và hành động hệ thống. Văn hoá không thể áp đặt một cách khiên cưỡng, khi áp đặt sẽ gặp thất bại. Cần có những tiêu chí về văn hoá nông thôn thực chất có thể đo lường được, tránh bệnh thành tích trong bình xét các danh hiệu văn hoá. Cần trao quyền cho người dân trong sứ mạng giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá.

Thưa quý vị đại biểu,

Thay lời kết cho bài tham luận này, một lần nữa tôi xin trích dẫn chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư: *“Quan tâm hơn nữa đến việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các vùng, miền, của đồng bào các dân tộc, kết hợp với tiếp thu tinh hoa văn hóa của thời đại”*. Như vậy, giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá không đơn giản là thực hiện tiêu chí về văn hoá, mà có ý nghĩa sâu sắc đến sự phát triển bền vững cho đất nước. Chúng ta cùng nhau hành động, đừng để bản sắc dân tộc mất dần đi trong nỗi tiếc nuối, trong lời cảm thán *“giá như”!*

**ĐỊNH HƯỚNG, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG NGHIỆP ĐIỆN ẢNH VÀ CÔNG NGHIỆP ÂM NHẠC
Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – TIỀM NĂNG, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

DẪN NHẬP

Trong những năm qua, Đảng và nhà nước đã đề ra các chủ trương, chính sách để thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh “*Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hoá và dịch vụ văn hoá trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hoá Việt Nam*”. Thực hiện Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định ngành công nghiệp Điện ảnh và công nghiệp Âm nhạc là một trong 08 ngành tiềm năng, lợi thế để phát triển ngành công nghiệp văn hóa theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

Thành phố Hồ Chí Minh với vai trò trung tâm kinh tế, giáo dục, khoa học công nghệ, là thị trường lớn về văn hóa nghệ thuật của vùng và cả nước, đầu mối giao lưu quốc tế; luôn nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của phát huy những tiềm lực vốn có trên các mặt, trong đó lĩnh vực Điện ảnh và Âm nhạc đã dần định hình đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của Thành phố trong định hướng xây dựng ngành công nghiệp văn hoá.

Trong khuôn khổ bài tham luận này, ngành Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh tập trung phân tích nội dung ngành công nghiệp Âm nhạc và Điện ảnh của Thành phố, qua đó nêu lên những định hướng, giải pháp chính trong phát triển ngành công nghiệp Âm nhạc và Điện ảnh thành hai ngành công nghiệp trọng điểm của Thành phố.

**1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRÊN LĨNH VỰC
ÂM NHẠC VÀ ĐIỆN ẢNH Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Hiện nay, số doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực văn hóa có khoảng 17.670 doanh nghiệp, chiếm khoảng 7,74% số doanh nghiệp của toàn Thành phố. Các doanh nghiệp này hoạt động trên lĩnh vực điện ảnh; phát thanh - truyền hình; lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; quảng cáo; nhiếp ảnh, thời trang, kiến trúc; du lịch; triển lãm; nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật; hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác. Đóng góp của sản xuất các ngành công nghiệp văn hóa trong GRDP ngày càng tăng, thể hiện vị thế của ngành đối với kinh tế của thành phố. Đóng góp của sản xuất công nghiệp văn hóa vào GRDP năm 2010 chiếm tỷ lệ 3,77%, đến năm 2019 chiếm tỷ lệ 3,88%. Năm 2020, do bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19 nên giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp văn hóa có sự

sụt giảm, đạt 36.732 tỷ đồng, chiếm 3,54% tổng GRDP của thành phố. Tuy nhiên, đóng góp của ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020 vào GRDP của toàn Thành phố cao hơn mục tiêu phân đấu của cả nước (cả nước phấn đấu doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp khoảng 3% GDP).

Ngành công nghiệp văn hóa Thành phố phát triển mạnh trên lĩnh vực Âm nhạc và Điện ảnh. Âm nhạc với ưu thế là bên cạnh các hình thức phát triển riêng biệt thể hiện qua các hoạt động sản xuất, sáng tác, biểu diễn, các hoạt động ngoại giao văn hóa thì còn giữ vị thế quan trọng trong việc hình thành các mô hình hoạt động biểu diễn đa ngành. Rất nhiều dự án, chương trình âm nhạc đi vào đời sống không chỉ bằng kênh hoạt động nghệ thuật mà còn thông qua các dịch vụ thương mại, hoạt động kinh doanh, sự kiện với nhiều mô hình đa dạng, ở các không gian khác nhau. Sự phát triển hết sức năng động của các loại hình âm nhạc đã góp phần nâng cao thị hiếu, trình độ và nhu cầu thưởng thức của công chúng, đồng thời cũng tạo điều kiện giao lưu, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong hình thành nền công nghiệp Âm nhạc.

Thành phố vừa là không gian, vừa là thị trường thu hút các hoạt động biểu diễn nghệ thuật; giao lưu văn hoá quốc tế. Những năm gần đây, thành phố tập trung xây dựng những mô hình âm nhạc với kỳ vọng trở thành biểu tượng mới của khát vọng Việt. Nhiều nhà sản xuất âm nhạc đã mạnh dạn thử nghiệm các chất liệu âm nhạc mới, là sự kết hợp giữa các chất liệu âm nhạc dân gian từ 3 miền Bắc, Trung, Nam trên nền hòa âm đương đại. Dòng nhạc dân tộc là màu sắc chủ đạo cho nhiều dự án đã góp phần tạo nên bản sắc riêng cho nền âm nhạc mới của Thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp với xu hướng âm nhạc hiện đại của thế giới nhưng vẫn khẳng định bản sắc văn hoá dân tộc một cách mạnh mẽ. Cùng với sự phát triển của nền công nghiệp âm nhạc công nghệ, các dự án âm nhạc này có hành trình quảng bá dài để tiếp cận với khán giả, đặc biệt công chúng trẻ.

Một trong những sự kiện tiêu biểu mang tính bước ngoặt đối với đời sống âm nhạc nói riêng và đối với việc xây dựng thương hiệu của Thành phố Hồ Chí Minh nói chung là Lễ hội Âm nhạc quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh “Hò đô” (HOZO) lần đầu tiên tổ chức năm 2019. Trong 3 ngày diễn ra lễ hội, hơn 20.000 khán giả thành phố và du khách quốc tế đã được hòa mình trong một không khí âm nhạc sôi động cuồng nhiệt; 200 nghệ sĩ đến từ nhiều quốc gia trên thế giới như: Pháp, Tây Ban Nha, Nga, Hàn Quốc đã trình diễn nhiều tiết mục âm nhạc đa dạng về thể loại và ngôn ngữ, tạo ra một trải nghiệm hoàn toàn khác biệt. Bài học kinh nghiệm từ việc tổ chức một lễ hội Âm nhạc chuyên nghiệp quốc tế chính là việc xã hội hóa kinh phí tổ chức lễ hội. Và thành công của Lễ hội âm nhạc *Hò đô* lần thứ nhất cho thấy, việc xã hội hóa lễ hội âm nhạc là một hướng đi đúng của thành phố trong việc tổ chức một lễ hội nghệ thuật quốc tế. Ngoài ra, để có thể mời và đáp ứng yêu cầu của các nghệ sĩ tên tuổi của thế giới, công tác tổ chức cần phải vận hành một cách chuyên nghiệp các khâu tổ chức một lễ hội nghệ thuật quốc tế. Để làm được như vậy, cần có một hệ sinh thái hoàn chỉnh gồm: nhà tổ chức, quản lý, ngành công nghiệp phụ trợ, nghệ sĩ và cộng đồng khán giả. Trong khi đó, tại Việt Nam, ngành công nghiệp âm nhạc mới ở bước khởi đầu, vì vậy việc xã hội hóa hoạt động lễ hội âm nhạc là hoạt động hiệu quả để nâng cao chất lượng lễ hội tại các địa phương.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến những tiện ích công nghệ mới mẻ cho âm nhạc khiến cách thức sáng tác, cách quản lý, khai thác sản phẩm âm nhạc, cách tiếp cận khán giả hoàn toàn khác trước đây. Thị trường âm nhạc Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng rất tiềm năng và có khả năng phát triển mạnh ở xu hướng chuyển đổi số trong tương lai.

Ở lĩnh vực Điện ảnh, Thành phố Hồ Chí Minh được xem là trung tâm Điện ảnh của cả nước. Nền Điện ảnh Thành phố kế thừa từ thành tựu của Điện ảnh trong kháng chiến, từ những sự phát triển của Điện ảnh Nam bộ. Hội Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập với 100 hội viên ban đầu, đến nay đã thực sự lớn mạnh và trưởng thành trên mọi phương diện với hơn 800 hội viên đang hoạt động trên tất cả các lĩnh vực sáng tác, biểu diễn, kỹ thuật, quản lý, kinh doanh... Mang trong mình truyền thống năng động, sáng tạo, nơi hình thành những phong trào quần chúng, với những chính sách và sự hỗ trợ của các cấp lãnh đạo, cơ quan ban ngành thành phố trong thời gian qua, Điện ảnh Thành phố đã không ngừng nỗ lực, góp phần xây dựng nền điện ảnh cách mạng đạt được những thành tựu to lớn, bắt nhịp cùng công cuộc hội nhập quốc tế và phát triển mạnh mẽ.

Hiện nay, Thành phố Hồ Chí Minh có hai hãng phim cổ phần hóa là Công ty cổ phần Phim Giải Phóng và Công ty TNHH MTV phim Nguyễn Đình Chiểu. Các cơ sở hoạt động trên lĩnh vực điện ảnh phần lớn là doanh nghiệp ngoài nhà nước với 819 doanh nghiệp. Về cơ sở sản xuất phim, Thành phố có trên 100 cơ sở đăng ký và sản xuất phát hành phim, trong đó có khoảng 30 cơ sở hoạt động thường xuyên. Thành phố Hồ Chí Minh có 56 rạp, cụm rạp chiếu phim, trong đó có 05 doanh nghiệp dẫn đầu và nắm giữ 98% thị phần chiếu phim Việt Nam. Đây cũng là địa phương chiếm thị phần phim ảnh lớn nhất nước với khoảng 40%. Hệ thống phim trường, phương tiện kỹ thuật của nhà nước và tư nhân tương đối đáp ứng điều kiện làm phim. Nguồn phim nhập khẩu phong phú, đa dạng, khán giả Thành phố có thể nhanh chóng tiếp cận nhiều bộ phim mới, nổi tiếng của điện ảnh thế giới.

Các thế hệ hoạt động trên lĩnh vực Điện ảnh của Thành phố gồm những tên tuổi gạo cội của điện ảnh cách mạng, điện ảnh miền Nam và nguồn nhân lực của Thành phố được đào tạo, bồi dưỡng, cùng với sự bổ sung của cả nước và hiện nay có cả người Việt Nam ở nước ngoài về nước hoạt động trên lĩnh vực điện ảnh. Những năm gần đây lĩnh vực Điện ảnh đã xuất hiện một số các nhà làm phim trẻ (đạo diễn, biên kịch, quay phim, kỹ thuật viên, diễn viên...) thuộc thế hệ 7x, 8x, thậm chí 9x khẳng định được năng lực sáng tạo, khả năng tiếp nhận chuyển giao thế hệ thông qua những bộ phim được giới chuyên môn đánh giá cao, được công chúng đón nhận.

Doanh thu ngành Điện ảnh năm 2010 đạt 3.822 tỷ đồng, năm 2015 là 6.016 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 6.732 tỷ đồng. Đến nay, ngành Điện ảnh đóng góp khoảng 0,35% cho GRDP của Thành phố. Năm 2020-2021, do tác động của đại dịch COVID-19 nên ngành Điện ảnh bị ảnh hưởng nặng nề, có giai đoạn thực hiện giãn cách xã hội các rạp chiếu phim phải tạm dừng hoạt động.

Với tiềm năng, thế mạnh và những điều kiện thuận lợi như trên ngành công nghiệp văn hóa đã phát triển đồng hành với quá trình phát triển kinh tế xã hội của Thành phố. Việc hoạch định chính sách, hệ thống các giá trị, định hướng xu thế phát triển đồng bộ xứng tầm với tiềm năng, khai thác hiệu quả các nguồn lực để tăng cường hiệu suất tiếp tục phát triển ngành công nghiệp văn hóa trong thời gian tới là điều rất cần thiết. Bên cạnh đó, lĩnh vực Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh cần xây dựng chiến lược phát triển một cách bền vững, để phát huy tốt nhất nguồn lực trên các mặt và hình thành rõ nét nền công nghiệp trong tương lai.

2. NHỮNG TÒN TẠI VÀ YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ÂM NHẠC VÀ ĐIỆN ẢNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển của các quốc gia ngày càng ảnh hưởng lẫn nhau, ngành công nghiệp văn hóa chính là một tài sản chiến lược trong chính sách ngoại giao, hợp tác quốc tế và giúp củng cố tính độc đáo của quốc gia; đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy bản sắc văn hóa tiên tiến và giá trị thời đại hơn cho mỗi quốc gia. Hiện trạng ngành công nghiệp văn hóa trên lĩnh vực Âm nhạc và Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh cần có sự đổi mới căn bản; đang phải đối mặt với các vấn đề hạn chế chính như sau:

- Lực lượng lao động thiếu các kỹ năng quản lý và kinh doanh chuyên nghiệp; chưa được tiếp cận các kỹ năng và chuyên môn phù hợp để thích ứng, vận hành hiệu quả các mô hình tổ chức cũng như kinh doanh mới trong ngành công nghiệp văn hóa.

- Công nghệ số hóa chưa được ứng dụng rộng rãi và mạnh mẽ. Nhiều tiềm năng và thế mạnh nhưng các lĩnh vực văn hoá nói chung và nghệ thuật Âm nhạc, Điện ảnh nói riêng chưa được phát huy tối đa. Các chính sách tài trợ cho hoạt động Điện ảnh, trong đó chú trọng đến đối tượng hưởng thụ chưa cụ thể và thiết thực. Tham khảo kinh nghiệm phát triển công nghiệp văn hóa của một số quốc gia, một trong những thay đổi cơ bản nhất trong chính sách tài chính của chính phủ là sự chuyển hướng tài trợ, từ tài trợ cho bên cung sang tài trợ cho bên cầu. Nói cách khác, các trợ cấp của chính phủ chủ yếu dành cho các tổ chức nghệ thuật và nghệ sĩ, nhằm vào quá trình sáng tạo và biểu diễn nghệ thuật.

- Sự hợp tác giữa các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa cần phát huy tính tự chủ hơn nữa, cần chiến lược để hình thành nên các chuỗi sản xuất sản phẩm văn hoá đồng bộ, chuyên nghiệp. Cơ chế chính sách, ưu đãi về thuế và các yếu tố khác chưa tạo động lực để thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển vào lĩnh vực văn hóa.

- Nói đến công nghiệp Âm nhạc không thể không nhắc tới công nghiệp biểu diễn. Nhưng đến nay rất ít chương trình biểu diễn bán vé thành công. Đây là một điều cần quan tâm, bởi chỉ khi sản phẩm nghệ thuật tự chủ được nguồn thu thì tất yếu chất lượng tác phẩm sẽ nâng lên, buộc nghệ sĩ phải nghiêm túc sáng tạo.

- Một vấn đề tối trọng để kiến tạo nền công nghiệp văn hoá chính là vấn đề bản quyền. Dù công tác bảo vệ bản quyền âm nhạc và điện ảnh đã có những khởi sắc, nhận thức về Luật Sở hữu trí tuệ đã dần chuyển biến tích cực, tuy nhiên tình

hình vi phạm bản quyền, sở hữu trí tuệ còn diễn biến phức tạp, cần quản lý và thực hiện tốt hơn.

Và để chạm đến nền công nghiệp giải trí chuyên nghiệp, các chuyên gia quốc tế và trong nước đều chung nhận định rằng: Tuy có nhiều bứt phá mạnh mẽ nhưng Âm nhạc và Điện ảnh Thành phố vẫn chưa được gọi là những nền công nghiệp đúng nghĩa, chúng ta vừa xem các sáng tác là tác phẩm nghệ thuật đơn thuần mà không quan tâm lợi nhuận; vừa xem nó như một sản phẩm thương mại để quảng bá, phân phối và thu lợi. Có lẽ chúng ta cần thật sự xem Âm nhạc và Điện ảnh như một sản phẩm được đầu tư, đóng gói và quảng bá rộng rãi để tiến tới xây dựng nền công nghiệp thực thụ.

3. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ÂM NHẠC VÀ ĐIỆN ẢNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2030

- Phát triển ngành công nghiệp Âm nhạc và Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh trở thành ngành kinh tế sản xuất, dịch vụ và kinh tế sáng tạo quan trọng, phát triển mạnh về chất và lượng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa; xác lập được các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa của Thành phố; gia nhập mạng lưới sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế văn hóa, con người thành phố Hồ Chí Minh ra khu vực và thế giới.

- Xác định mục tiêu thực hiện phát triển ngành công nghiệp văn hóa trọng điểm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 08 ngành, lĩnh vực chủ yếu như sau: Điện ảnh; Nghệ thuật biểu diễn; Mỹ thuật; Nhiếp ảnh; Triển lãm; Quảng cáo; Du lịch văn hóa; Thời trang, trong đó công nghiệp Âm nhạc và Điện ảnh là một trong những ngành chủ lực.

- Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm công nghiệp văn hóa của cả nước và khu vực, phấn đấu gia nhập mạng lưới sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO ở lĩnh vực Điện ảnh.

- Từng bước phát triển các ngành Âm nhạc và Điện ảnh trở thành ngành dịch vụ quan trọng của Thành phố, đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

- Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp văn hóa đạt bình quân khoảng 14%/năm, phần đầu doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp khoảng 5,7% GRDP của Thành phố Hồ Chí Minh và góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.

- Phát triển đa dạng, đồng bộ, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ tiên tiến; các sản phẩm, dịch vụ văn hóa của Thành phố có thương hiệu uy tín trong khu vực và quốc tế, đạt tiêu chuẩn của các nước phát triển, tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ văn hóa của khu vực và thế giới.

4. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ÂM NHẠC VÀ ĐIỆN ẢNH ĐẾN 2030

Đề phát triển công nghiệp văn hóa trở thành động lực nội sinh góp phần phát triển kinh tế - xã hội, làm cầu nối phát triển liên kết vùng, quảng bá và nâng cao vị thế, hình ảnh văn hóa, con người Thành phố Hồ Chí Minh ra khu vực và thế giới, trong giai đoạn 2021-2030, Thành phố Hồ Chí Minh cần tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ cơ bản, đồng thời xây dựng được một hệ sinh thái Âm nhạc và Điện ảnh phát triển để đáp ứng những nội dung cơ bản sau: bảo vệ bản quyền một cách thật sự hiệu quả, xây dựng được chiến lược phát hành sản phẩm phù hợp, nâng cao hiệu quả doanh thu từ hoạt động biểu diễn và điện ảnh...

4.1. Nghiên cứu đề xuất bổ sung vào quy hoạch phát triển Thành phố các khu công nghiệp văn hóa, trong đó có các dịch vụ văn hóa như phim trường, trung tâm biểu diễn, trung tâm trưng bày triển lãm, cơ sở đào tạo chuyên ngành công nghiệp văn hóa...

4.2. Gắn kết và đẩy mạnh liên kết vùng để tạo động lực cho công nghiệp văn hóa phát triển; xây dựng các tuyến, tour sản phẩm du lịch văn hóa đặt trung của khu vực; liên kết trong việc tổ chức, thực hiện các sự kiện văn hóa lớn mang tính thường niên như các Lễ hội Âm nhạc quốc tế, Liên hoan phim quốc tế...

4.3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách:

- Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách liên quan đến việc phát triển cơ sở hạ tầng và công nghệ sản xuất hiện đại, Chiến lược hình thành những bộ máy vận hành chuyên nghiệp để hỗ trợ nghệ sĩ trong quá trình xây dựng thương hiệu, các vấn đề đầu tư, tài chính, bản quyền...

- Thực hiện quyền sở hữu trí tuệ và các quyền liên quan một cách chặt chẽ, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

- Cụ thể hóa các chính sách ưu đãi về vốn, thuế, đất đai, khuyến khích sáng tạo đối với văn nghệ sĩ, các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực văn hóa từ khâu bắt đầu đến hoàn chỉnh của sản phẩm công nghiệp văn hóa.

- Đề xuất các chính sách để các doanh nghiệp trong và ngoài nước tăng cường đầu tư vào các hoạt động sáng tạo văn hóa, sản xuất các sản phẩm và dịch vụ văn hóa; phát triển mạng lưới doanh nghiệp, phát triển một số tập đoàn lớn về công nghiệp văn hóa ở các lĩnh vực truyền thông, điện ảnh, phát thanh và truyền hình trên địa bàn Thành phố.

4.4. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực:

- Xây dựng chiến lược về phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy trao đổi kiến thức, nâng cao năng lực chuyên môn, đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp cho các ngành công nghiệp Âm nhạc và Điện ảnh.

- Ban hành chính sách để thu hút và trọng dụng nhân tài nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên lĩnh vực văn hóa.

4.5. Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ. Chuyển đổi số một cách

thực chất và quyết liệt thông qua ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong các khâu của quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ của ngành công nghiệp văn hóa Thành phố.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vừa là thời cơ vừa là thách thức, các nền tảng video âm nhạc và mạng xã hội đã trở thành những nền tảng cơ bản để người dùng có thể khám phá nhiều loại âm nhạc mới. Các hãng thu âm, nhà tiếp thị âm nhạc, nghệ sĩ và những người sáng tạo đã tận dụng kho ứng dụng của các nền tảng, mạng xã hội để phổ biến bài hát. Xu thế này đã thực sự trở thành một phần quan trọng trong nghệ thuật kể chuyện bằng âm nhạc và trở thành công cụ thu hút các nhãn hàng trong ngành công nghiệp âm nhạc đầu tư khai thác, đây là nguồn thu điển hình và quan trọng đối với một nền công nghiệp Âm nhạc phát triển.

4.6. Đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến thương mại, hợp tác và giao lưu về văn hóa. Kêu gọi đầu tư, khuyến khích các mô hình đầu tư và kinh doanh về công nghiệp văn hóa, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Tăng cường sản xuất và xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, mở rộng giao lưu, trao đổi văn hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới; xây dựng và phát triển thị trường sản phẩm, dịch vụ văn hóa ở nước ngoài một cách đa dạng và đặc trưng của văn hóa Thành phố.

4.7. Nghiên cứu phương án thành lập Trung tâm Phát triển công nghiệp văn hóa để kết nối, xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, dự án, chương trình, thực hiện chức năng hỗ trợ, kết nối, quy tụ nguồn lực, phát huy giá trị sáng tạo, mở rộng thị trường... nhằm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa thành ngành kinh tế quan trọng đóng góp tích cực vào phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

4.8. Hình thành các sự kiện lớn mang tính chất thường niên và thương hiệu đặc trưng, đặc sắc mang tầm quốc gia của thành phố về các ngành công nghiệp Âm nhạc và Điện ảnh. Ưu tiên phát triển các chuyên ngành có thế mạnh, tiếp tục có sự phát triển phong phú, đa dạng thị trường âm nhạc, điện ảnh. Cụ thể:

- *Đối với lĩnh vực Âm nhạc:*

+ Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý trên lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, tạo điều kiện thuận lợi và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tạo ra nhiều hoạt động sáng tạo, xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, chú trọng các hoạt động giao lưu quốc tế, góp phần xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng của Thành phố.

+ Tăng cường các hoạt động sáng tác, biểu diễn, quảng bá gắn với mục tiêu kinh doanh hiệu quả, khuyến khích và thu hút xã hội hóa nhằm phát huy nguồn lực để tập trung các dự án khởi nghiệp trên lĩnh vực âm nhạc, tạo cơ chế thu hút đầu tư đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn nói chung và hoạt động âm nhạc nói riêng.

+ Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất phục vụ hoạt động nghệ thuật biểu diễn, đặc biệt quan tâm đến việc đầu tư trọng điểm các công trình nhà hát, trung tâm giải trí đạt chuẩn quốc tế. Đẩy mạnh chuyển đổi số trên lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, áp dụng hiệu quả thành tựu của khoa học công nghệ...

- *Đối với lĩnh vực Điện ảnh:*

+ Trên cơ sở triển khai thực hiện Luật Điện ảnh sửa đổi, có hiệu lực từ 1/1/2023, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới tạo đà tiếp tục phát triển; thay đổi tư duy, hành động để tiếp tục nâng cao trình độ sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm Điện ảnh, chinh phục thị trường, khẳng định thương hiệu Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh; tạo nguồn lực mạnh mẽ từng bước xây dựng nền điện ảnh hiện đại, nhân văn, mang bản sắc dân tộc và ngày càng có nhiều đóng góp vào phát triển công nghiệp văn hoá Thành phố. Đẩy mạnh xã hội hoá điện ảnh; những chính sách ưu đãi về thuế, cơ chế để khuyến khích đầu tư về điện ảnh, có chính sách bảo hộ phù hợp cho phim Việt Nam như ưu tiên cho việc chiếu phim Việt Nam; cơ chế ưu đãi về vốn cho những nhà làm phim trong nước...

+ Có kế hoạch cụ thể nhằm đầu tư thực hiện những bộ phim có tiếng vang lớn trong nước và quốc tế; thực thi hiệu quả các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ và các giải pháp xử lý việc khai thác phim không có bản quyền; cách thức giải quyết những vấn đề tồn tại và góp phần xây dựng nền công nghiệp điện ảnh phát triển bền vững.

+ Nghiên cứu tổ chức các Liên hoan phim mang dấu ấn riêng của thành phố theo định kỳ. Tổ chức các cuộc thi kịch bản, sản xuất phim thử nghiệm, phim đầu tay, thi tài năng trẻ... Tổ chức Chợ phim đại diện cho điện ảnh nước nhà để mở rộng giao lưu, hợp tác sản xuất và cung cấp dịch vụ làm phim với nước ngoài; phổ biến văn hóa nghệ thuật của thành phố với quốc tế; mở đường cho việc xuất khẩu phim bằng con đường thương mại.

+ Nghiên cứu xây dựng Bảo tàng Điện ảnh lưu giữ tất cả hình ảnh, hiện vật về Điện ảnh Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

+ Phục hồi hoạt động của ngành Phát hành phim thành phố để điều hành, quản lý công tác phát hành trên địa bàn, quản lý nhà nước về hoạt động của hệ thống rạp chiếu phim, quản lý công tác xuất nhập khẩu phim.

5. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để lĩnh vực công nghiệp văn hóa phát triển, Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất, kiến nghị các nội dung sau:

- Một là, đề xuất Quốc hội cho phép Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng cơ chế đặc thù triển khai thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất lĩnh vực văn hóa và thể thao theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Hai là, Quốc hội đánh giá việc thực thi Luật quản lý, sử dụng tài sản công ban hành ngày 21 tháng 6 năm 2017 trong thời gian qua tại các địa phương còn tồn tại và phát sinh những bất cập; nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách để các địa phương có tiềm năng, thế mạnh và những điều kiện thuận lợi riêng để tăng cường phát triển công nghiệp văn hóa một cách hiệu quả nhất.

- Ba là, các cơ quan thẩm quyền của Trung ương hướng dẫn việc triển khai, cụ thể hóa Kết luận số 14-KL/TW ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung nhằm khuyến khích cán bộ có tư duy sáng tạo, cách làm đột phá, tháo gỡ, giải quyết

những điểm nghẽn, nút thắt trong cơ chế, chính sách hoặc thực hiện thí điểm, bảo đảm không trái với Hiến pháp và Điều lệ Đảng..., làm cơ sở để nghiên cứu, triển khai thực hiện các dự án.

- Bốn là, Chính phủ quan tâm chỉ đạo các cơ quan trung ương rà soát, tiếp tục thực hiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả các quyết định quan trọng của Thủ tướng Chính phủ:

+ Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng Đông nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Quyết định số 2156/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

- Năm là, cho phép TPHCM thí điểm thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo văn hóa là đơn vị sự nghiệp công lập để kết nối, xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, dự án, chương trình, phát huy giá trị sáng tạo, tính chuyên nghiệp, hiện đại trong phát triển công nghiệp văn hóa tại TPHCM.

KẾT LUẬN

Nhằm đảm bảo yêu cầu để ngành văn hóa Thành phố phát triển tương xứng với vị trí, tiềm năng và tầm vóc của một đô thị đặc biệt, Thành phố Hồ Chí Minh cần có một cơ chế, chính sách đặc thù, tạo hành lang pháp lý để lĩnh vực văn hóa thực hiện những bước đột phá mới, đáp ứng sự kỳ vọng và niềm tin của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân thành phố, kiến nghị các cơ quan thẩm quyền của Trung ương quan tâm, có ý kiến chỉ đạo giải quyết đối với các nội dung kiến nghị của Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên.

Ngành Văn hóa và Thể thao Thành phố trân trọng cảm ơn sự quan tâm lãnh đạo của các cơ quan ban ngành Trung ương, của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; sự phối hợp, hỗ trợ của các tỉnh, thành bạn. Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố rất mong trong thời gian tới tiếp tục nhận được sự quan tâm sâu sát của các đồng chí để Ngành Văn hóa và Thể thao Thành phố có những đóng góp tích cực hơn nữa nhằm góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và phát triển ngành cũng như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XI đã đề ra./.

CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Đồng chí Y Thanh Hà Niê K'Đăm

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội

Tóm tắt: Văn hoá của các dân tộc Việt Nam được coi là nguồn cội, là nguồn lực và sức mạnh mềm trong phát triển. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá đồng bào các dân tộc thiểu số (DTTS) luôn là một nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài được Đảng, Nhà nước đặt ra trong mọi thời kỳ. Nhiều chủ trương, đường lối, chính sách lớn có liên quan đến bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá đã được Đảng, Nhà nước đầu tư nguồn lực, tổ chức thực hiện trong thực tiễn. Nhờ vậy mà bản sắc văn hoá các dân tộc không những được gìn giữ, bảo tồn mà còn được phát huy, chuyển hoá thành các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, đứng trước sự thay đổi của thời đại, đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp đồng bộ, toàn diện và tiên tiến đại nhằm tiếp tục thực hiện chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá của đồng bào DTTS hiệu quả hơn nữa.

1. DẪN NHẬP

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Với 53 dân tộc thiểu số (DTTS), mỗi dân tộc lại có những phong tục, tập quán, lối sống với những bản sắc riêng, mang tính đặc thù. Chính điều đó tạo cho Việt Nam một nền văn hóa vừa đa dạng, vừa thống nhất. Vì thế, *bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa cộng đồng các DTTS nhằm đảm bảo tính đa dạng, tính thống nhất, tính hài hòa và tính bền vững* trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước luôn được Đảng, Nhà nước chăm lo, thực hiện.

Để tiếp tục khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của **“phát huy sức mạnh mềm của văn hóa”** trong sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam cường thịnh, phồn vinh, hạnh phúc, Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đưa ra quan điểm, chủ trương mới, toàn diện và sâu sắc về chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá DTTS là phải **“lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam làm nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững”**¹, và **“coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống (bác học và dân gian), văn hoá cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể”**². Thực hiện chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của cộng đồng các DTTS chính là biện pháp nhằm khơi nguồn **sức mạnh mềm** của văn hóa dân tộc, **tạo ra sức mạnh nội sinh, là nguồn lực và động lực to lớn** cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững và hội nhập quốc tế.

2. THỰC TRẠNG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CỘNG

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t.1, tr.216

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.63.

ĐỒNG DTTS TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Trong sự nghiệp đổi mới, Đảng ta luôn coi trọng vị trí, vai trò của văn hóa, khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh cho sự phát triển. Chủ trương bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa đồng bào DTTS được thể hiện rõ trong các quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, IX, XI về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là cơ sở quan trọng trong định hướng chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đồng bào DTTS giai đoạn vừa qua.

Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, toàn cầu hoá và cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 đang có những tác động rất mạnh mẽ, yêu cầu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào DTTS lại càng được đặt ra cấp bách và cao hơn trước. Để văn hóa trở thành nền tảng tinh thần, định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 được Đảng ta xác định là: “*Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc*”³; và “*Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn: ... giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường*”⁴, v.v...

Trên cơ sở chủ trương, đường lối Đảng, Nhà nước và các nghị quyết của Quốc hội, cơ quan chức năng đã cụ thể hoá thành hệ thống chính sách văn hóa nói chung và chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá đồng bào DTTS nói riêng, nhằm tạo chuyển biến, khai thác nguồn lực văn hoá theo hướng bền vững.

Từ năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 về việc phê duyệt “*Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020*” với mục tiêu bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTS phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng đến các dân tộc rất ít người không có điều kiện tự bảo vệ văn hóa của mình; Ưu tiên cho vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; những vùng phải di dời để phát triển kinh tế; vùng có nguy cơ cao bị mai một bản sắc văn hóa, vùng dân tộc, trọng điểm là Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.

Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030* (được Ban hành theo Quyết định số 1909/QĐ-TTg, ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ) đã được ban hành với nhiều nội dung cụ thể về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đồng bào DTTS. Trong đó, mục tiêu, nội dung và phương thức bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các DTTS được xác định là: “*Xây dựng và phát triển văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học, thống nhất trong đa dạng*”

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t.1, tr.115-116

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t.1, tr.119

của cộng đồng các dân tộc là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ và những người làm công tác văn hóa giữ vai trò nòng cốt”⁵, v.v...

Từ những chủ trương và chính sách cơ bản, toàn diện được thực hiện, công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đồng bào DTTS đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Đảng và Nhà nước đã luôn chú trọng trong công tác xây dựng và thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa trên khắp các địa bàn vùng đồng bào DTTS. Đồng thời, Nhà nước cũng tăng cường việc huy động các nguồn lực để bảo vệ và phát huy các giá trị văn hoá đó. Ngoài ra, Nhà nước cũng đã ban hành kế hoạch, quy hoạch bảo tồn và phát triển ngành nghề thủ công truyền thống làm cơ sở pháp lý để quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững các nghề truyền thống, tạo cơ sở để tiến hành xây dựng các kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị văn hoá tiêu biểu của các DTTS trên phạm vi cả nước.

Trong giai đoạn vừa qua, nhiều giá trị, di sản văn hóa các DTTS đã được nghiên cứu, tôn vinh là di sản văn hóa Quốc gia và của Nhân loại⁶. Dựa trên các giá trị truyền thống, chính sách bảo tồn đúng đắn và khoa học đã góp phần loại bỏ dần những yếu tố lạc hậu, không còn phù hợp và thay vào đó các yếu tố văn hóa mới, hiện đại, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội nơi đồng bào cư trú, tạo động lực cho quá trình phát triển của vùng DTTS và miền núi. Đời sống văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của đồng bào DTTS được cải thiện, nâng lên, làm phong phú hơn các giá trị văn hóa truyền thống. Chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đã trở thành nhân tố thúc đẩy quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa giữa các dân tộc, từng bước tạo nên diện mạo văn hóa mới đa dạng, phong phú và tiên tiến.

Trong các chính sách kinh tế - xã hội, văn hóa của đồng bào các DTTS tiếp tục được cơ quan hoạch định chính sách nhận thức, coi trọng chuyển hoá thành các nguồn lực trong các chiến lược phát triển. Đặc biệt, trong “*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030*”⁷, đã xác định và lồng ghép nhiều mục tiêu, nội dung, nguồn lực của Chương trình gắn với chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá tộc người. Cụ thể, Chương trình đã có riêng 02 Dự án thành phần liên quan trực tiếp đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của các DTTS đó là: *Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch; 9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn*. Nhiều mục tiêu, nội dung về bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của đồng bào

⁵ Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 1909/QĐ-TTg, ngày 12/11/2021 về việc ban hành Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030*.

⁶ Theo báo cáo của Ban Tuyên giáo Trung ương tại Hội nghị Văn hoá toàn quốc năm 2021: Tính đến năm 2018 đã có 134 di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS (trên tổng số 288 di sản văn hóa phi vật thể của cả nước) đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; hỗ trợ đầu tư bảo tồn được 85 lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số; 32 làng, bản, buôn của 25 dân tộc.

⁷ Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 1719/QĐ-TTg, ngày 14/10/2021 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030*.

DTTS cũng đã được các cơ quan hoạch định chính sách tích hợp vào mục tiêu, chỉ tiêu chung của Chương trình⁸.

Có thể khẳng định, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các DTTS luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm đặc biệt. Qua đó đã góp phần *chấn hưng, quảng bá, phục hồi và phát huy giá trị văn hóa các cộng đồng DTTS*. Tính hiệu quả trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đã tạo nên hiệu quả quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, hình thành tư tưởng, tình cảm, tinh thần trong đời sống tinh thần của các DTTS và góp phần vào sự phát triển chung của địa phương, vùng và Đất nước.

Bên cạnh những kết quả tích cực, trong bối cảnh hiện nay, văn hoá các DTTS ở nước ta cũng đang đứng trước những *biến đổi rất sâu sắc, bị mai một lai căng mất dần bản sắc đặt ra những thách thức to lớn* trong bảo tồn và phát huy giá trị. Có thể nhận diện một số thách thức, biến đổi như sau:

Trước hết, đó là sự mai một, biến mất của một số thành tố vốn là bản sắc văn hóa tộc người

Nhiều giá trị văn hóa vốn được xem là đặc trưng, là bản sắc độc đáo của các DTTS có nguy cơ bị mai một. Các lễ hội dân gian, phong tục tập quán truyền thống dần ít được thực hành, các sinh hoạt văn hóa dân gian như dân ca, dân vũ bị suy giảm, nhiều nhạc cụ dân tộc, sử thi của đồng bào không còn được nhiều người DTTS am hiểu, yêu thích. Ở nhiều nơi, đồng bào DTTS đã không còn sử dụng thường xuyên ngôn ngữ, trang phục truyền thống của dân tộc mình hoặc có sử dụng nhưng pha tạp lai căng, kiến trúc nhà cửa cũng mô phỏng theo kiến trúc của người Kinh ở đồng bằng. Đời sống và sinh hoạt hiện đại làm thay đổi nhận thức của các DTTS về những giá trị mang tính linh thiêng của văn hóa truyền thống khiến cho những giá trị này dần bị mai một. Khả năng tự bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của một số DTTS còn hạn chế, dẫn đến mai một. Nhiều nghệ nhân giỏi, nhiều người am tường về văn hóa dân tộc **không được sống, thực hành** trong môi trường văn hóa dân tộc nên không còn hứng thú hoặc bất lực trong gìn giữ văn hóa truyền thống. Đây là xu hướng chắc chắn còn tiếp tục xảy ra ngày càng nhanh và sâu rộng, đòi hỏi phải có chính sách đủ mạnh, hiệu quả để bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa của các DTTS trong bối cảnh mới.

⁸ Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng; Tổ chức khoảng 320 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể; hỗ trợ 200 dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một; bảo tồn 120 lễ hội, 80 làng bản, buôn truyền thống phục vụ phát triển du lịch; xây dựng 240 mô hình văn hóa truyền thống của các DTTS, 800 câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS; hỗ trợ đầu tư xây dựng 3.590 thiết chế văn hoá, thể thao thôn; hỗ trợ đầu tư xây dựng 80 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS và miền núi; Thúc đẩy, hỗ trợ quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng ... tạo việc làm và thu nhập ổn định kết hợp với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, tri thức truyền thống của cộng đồng các dân tộc thiểu số; Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ văn hóa; hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị văn hóa cho vùng đồng bào DTTS và miền núi để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó ưu tiên các DTTS số rất ít người (*Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch*); Đối với các hộ dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn thực hiện hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào (*Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn*).

Hai là, quá trình tiếp biến văn hoá đã làm xuất hiện quan niệm, lối sống và nhiều yếu tố văn hóa lai căng/ không lành mạnh trong các DTTS, đặc biệt là ở giới trẻ

Quá trình tiếp biến văn hoá một mặt khiến cho nền văn hóa của đồng bào DTTS trở nên phong phú và đa dạng hơn, mặt khác cũng xuất hiện những yếu tố văn hóa lai căng, không lành mạnh trong đồng bào DTTS như tâm lý chối bỏ các giá trị văn hóa truyền thống, chạy theo xu hướng mới, hình thành lối sống mới, hiện đại và thực dụng ở một bộ phận thanh niên nhưng lại ít quan tâm đến các giá trị văn hóa truyền thống. Nhiều thanh thiếu niên DTTS chỉ học và nói tiếng phổ thông, ít khi sử dụng tiếng nói của dân tộc mình. Số liệu tổng hợp từ *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019* cho thấy tình trạng đáng báo động về tỷ lệ người DTTS biết ngôn ngữ, bài hát truyền thống, điệu múa và sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình. Tỷ lệ người DTTS biết đọc, biết viết chữ dân tộc mình còn rất thấp. Có 32/53 DTTS có chữ viết riêng của dân tộc mình. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ của dân tộc mình rất thấp (15,9%). Tỷ lệ này cao nhất là ở dân tộc Ê Đê (38,8%), tiếp đến là các dân tộc Ba Na (31,7%), Hoa (31,4%), thấp nhất là ở dân tộc Co, Lự (0,8%). Tỷ lệ nam giới biết đọc, biết viết chữ của dân tộc mình cao hơn nữ giới (17,5% so với 14,2%); ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (26,2% so với 14,4%)⁹. Bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTS đang có chiều hướng mai một dần, thay vào đó là nét văn hóa của người đa số. Thậm chí, các DTTS rất ít người còn có thể đứng trước nguy cơ mất đi sự hiện diện của cả tộc người¹⁰.

Ba là, yêu cầu giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp các DTTS ngày càng trở nên cấp bách trong bối cảnh giao lưu và hội nhập quốc tế

Hiện tượng hiện đại hóa một số giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS trở thành một xu hướng tất yếu trong quá trình vận động, phát triển của xã hội. Các giá trị văn hoá truyền thống, đặc biệt là các yếu tố văn hóa tiêu biểu trong nhiều lĩnh vực như sinh kế, vật chất, văn học dân gian, thậm chí cả văn hóa tín ngưỡng tôn giáo của mỗi dân tộc cũng phải đối diện với những thách thức rất lớn, dễ dẫn đến mai một hoặc bị xâm lấn bởi các giá trị văn hóa mới không phải là văn hóa quốc gia Việt Nam.

Chẳng hạn, trong điều kiện hiện nay, để bảo tồn và phát triển các ngôi nhà truyền thống của 53 DTTS là hết sức cần thiết nhưng cũng rất khó khăn khi vừa gìn giữ các nét văn hóa truyền thống đặc trưng của dân tộc, vừa phải đảm bảo chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS trong thời đại mới. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 26,2% hộ DTTS đang ở trong ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình, giảm 3,1 điểm phần trăm so với năm 2015 (29,3%). Ba vùng có tỷ lệ hộ DTTS sống trong nhà truyền thống của dân tộc mình cao nhất gồm: Trung du và miền núi phía Bắc (38,9%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (26,6%) và Tây nguyên (17,9%)¹¹.

⁹ Ủy ban Dân tộc, Tổng Cục thống kê (2019), *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr.78

¹⁰ Ủy ban dân tộc, UNDP (2017), *Tổng quan thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số*, Hà Nội.

¹¹ Ủy ban Dân tộc, Tổng Cục thống kê (2019), *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr.93

Nhiều yếu tố văn hóa truyền thống, đặc biệt là các hình thức tín ngưỡng dân gian của DTTS trước sự gia tăng ảnh hưởng của nhiều tôn giáo mới. Theo đó, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào DTTS cần theo chiều hướng tiến bộ của yếu tố “cứng”, bao gồm các thiết chế văn hóa và hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ văn hóa, tức ngành công nghiệp văn hóa; và yếu tố “mềm” như hệ giá trị, chuẩn mực, niềm tin,... của cá nhân và cộng đồng nhằm phát triển các năng lực và phẩm chất của con người, của cộng đồng, kết tinh vào nhân cách, cốt cách, bản lĩnh của mỗi dân tộc trên cơ sở phù hợp với lợi ích quốc gia Việt Nam.

Bốn là, cùng với việc quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá trong quá trình hội nhập thì vấn đề kiến tạo sự gắn kết chặt chẽ việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các DTTS với các chương trình, đề án, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, miền núi cũng cần được đặt ra.

Các chương trình, dự án đầu tư và chính sách đã và đang thực hiện đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS. Tuy nhiên, nhiều di sản văn hóa truyền thống của các DTTS chưa được nghiên cứu, đánh giá khai thác một cách nghiêm túc, bài bản, thống nhất và chưa thực sự được coi “vừa là nguồn lực, vừa là mục tiêu” khi hoạch định, thực hiện chính sách, chương trình, dự án. Chính sách còn nặng về mục tiêu phát triển kinh tế, phát triển văn hóa mà chưa chú ý đúng mức đến bảo tồn và khai thác giá trị văn hóa của đồng bào. Nhiều chính sách được thực hiện thông qua những dự án, đề án và chương trình mục tiêu quốc gia nhưng còn chưa thể hiện rõ vai trò và tầm quan trọng của văn hóa, chính sách văn hóa trong mối quan hệ đối với các nội dung cũng như biện pháp phát triển kinh tế- xã hội ở vùng các DTTS. Do vậy, sự tác động và tính hiệu quả mang lại của các chính sách văn hóa hiện nay đối với dân tộc ở từng vùng cụ thể thì chưa thật tương xứng với tiềm năng và điều kiện thực tiễn ở địa phương.

Việc hoạch định chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá còn biểu hiện của tư duy mang tính áp đặt, chung chung chưa phù hợp với đặc thù của từng vùng, từng dân tộc. Ngoài một vài chính sách dành cho những dân tộc có dân số rất ít, nhiều chính sách văn hóa hầu như đều mang tính chung và áp đặt cho các dân tộc và các địa phương, ít có những chính sách văn hóa đặc thù đối với dân tộc ở địa bàn cụ thể như thành thị, nơi vùng sâu vùng xa, vùng núi đất và núi đá, vùng biên giới,... Vai trò của người dân, của cộng đồng với tư cách là chủ thể văn hoá chưa được đặt đúng vị trí và phát huy vai trò trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá của đồng bào.

Do vậy, trong thời gian tới, các cơ quan hoạch định cần có những đánh giá đa chiều, dài hạn, khoa học và khách quan về những tác động của các chính sách, chương trình, đề án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đối với sự biến đổi, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá các DTTS để có giải pháp phù hợp.

Năm là, công tác thực hiện, đánh giá chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá các DTTS còn nhiều hạn chế

Tại các địa phương, một số cấp ủy, chính quyền địa phương nhận thức quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá các DTTS còn chưa

đầy đủ chưa tương xứng với phát triển kinh tế - chính trị. Chưa thực sự trở thành nguồn lực, động lực nội sinh, tiềm năng, lợi thế của đồng bào DTTS đóng góp cho sự phát triển của đất nước. Tổ chức, bộ máy nhân sự làm công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá còn nhiều hạn chế, bất cập, đội ngũ cán bộ văn hóa, nhất là văn hóa ở cơ sở còn thiếu số lượng, nhất là đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực, chất lượng, trình độ chuyên môn chưa đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa DTTS chưa cao. Nguồn lực đầu tư để bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa cộng đồng DTTS còn mỏng, mang tính bình quân, dàn trải, phân tán, nhỏ giọt, hiệu quả không cao.

Công tác xã hội hoá nhằm huy động các nguồn lực đầu tư cho bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá DTTS còn hạn chế do chính sách khuyến khích chưa cụ thể và thiết thực. Phương thức phát huy giá trị văn hoá của các DTTS vẫn nhấn mạnh đến khai thác mà chưa chú ý đúng mức đến bảo tồn. Biện pháp khai thác chính lại thường tập trung phục vụ phát triển du lịch, thu hút du khách dưới mọi hình thức nhằm tạo ra thu nhập mà chưa chú trọng vào khai thác những giá trị các yếu tố văn hóa truyền thống của cộng đồng DTTS phục vụ cho quản lý và phát triển xã hội, quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc.

3. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DTTS TRONG BỐI CẢNH MỚI

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã xác định nhiều quan điểm, chủ trương lớn, mang tính đột phá để phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam. Trong đó bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa các DTTS là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu có tính đột phá. Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá các DTTS cụ thể là:

Thứ nhất: Tiếp tục đổi mới nhận thức trong công tác hoạch định chính sách bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa các DTTS

Trong đó, trước hết chú trọng nâng cao nhận thức, năng lực, chất lượng lập pháp của Quốc hội về văn hóa; xem văn hóa là mục tiêu, nguồn lực nội sinh, động lực đột phá của quá trình phát triển. Trong quá trình hoạch định chính sách cần xác định đúng các mục tiêu văn hóa cần đạt được và đánh giá đầy đủ tác động văn hóa trước khi ban hành các chính sách, pháp luật, cũng như quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước.

Tiếp tục thực hiện chủ trương xây dựng, hoàn thiện các chính sách “*phát triển văn hóa trong phát triển kinh tế và kinh tế trong phát triển văn hóa*”, để vừa phát triển kinh tế, vừa bảo tồn các giá trị văn hóa tộc người. Có thái độ và cách nhìn thực sự văn hóa, tức là không được nhìn nhận và hành động đối với văn hóa dân tộc khác thông qua lăng kính và hệ giá trị của dân tộc mình mà cần có thái độ tôn trọng đối với di sản văn hóa các dân tộc. Đồng thời cần có thái độ tôn trọng đối với giá trị văn hóa của các dân tộc, không vì kinh tế và các giá trị vật chất mà hi sinh các giá trị tinh thần, văn hóa dân tộc. Tôn trọng nguyên tắc tổng thể của văn hóa trong quá trình phát huy và kế thừa những giá trị văn hóa vì mỗi yếu tố văn hóa

không thể tách rời với tổng thể chung của nền văn hóa và xa hơn với tổng thể kinh tế - xã hội.

Việc bảo tồn và phát huy văn hóa các DTTS nhất thiết phải được đặt trong môi trường sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Xây dựng đồng bộ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cộng đồng, thực sự phát huy vai trò của cộng đồng trong tổ chức các hoạt động cộng đồng phát huy hiệu quả thực sự của các thiết chế văn hóa. Có chính sách phát huy vai trò của chủ thể văn hóa tới sự bảo tồn và phát triển bền vững. Đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng chính sách về văn hóa, văn học, nghệ thuật, đặc biệt ngôn ngữ, chữ viết của các DTTS thích ứng với những tác động, yếu tố chủ quan và khách quan trong quá trình hội nhập phát triển.

Thứ hai, tiếp tục rà soát văn bản, thể chế hóa các chủ trương của Đảng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa cộng đồng DTTS.

Trong đó cần ưu tiên xây dựng *Chiến lược tổng thể về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá các DTTS đặc sắc đến năm 2030, tầm nhìn 2045*. Từ đó có định hướng và căn cứ cho hoạch định và thực hiện: chính sách đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở vùng DTTS; bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa dân gian, lễ hội truyền thống các DTTS; Chính sách khuyến khích xã hội, người dân sưu tầm, bảo tồn và phát huy hiệu quả giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các DTTS; Chính sách tổ chức truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của các dân tộc cho thế hệ trẻ; Chính sách tu bổ, bảo tồn các công trình di tích lịch sử, văn hoá; hỗ trợ bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc, phát triển các nghề thủ công truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng; Chính sách đặc biệt trong bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật dân tộc độc đáo như diễn tấu Cồng chiêng Tây Nguyên, múa Xòe dân tộc Thái, hát Then đàn Tính dân tộc Tày, Múa/Sân khấu dân tộc Chăm,...

Chú trọng xây dựng và phát triển số hóa di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTS để phục vụ cho công tác quản lý, khai thác. Tập trung kiểm kê, đánh giá, phục dựng và thực hiện số hoá giá trị văn hóa các DTTS nhằm bảo tồn và phát huy giá trị lâu dài, hiệu quả. Đánh giá đúng thực trạng công tác bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị dân ca, dân vũ, dân nhạc của các DTTS để từng bước xây dựng hệ thống cơ chế chính sách, giải pháp khai thác, phát huy giá trị bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị dân ca, dân vũ của các DTTS gắn với phát triển du lịch.

Thứ ba, đổi mới công tác quản lý nhà nước trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá DTTS

Nhà nước cần quan tâm bố trí đủ nguồn lực cho các chương trình, dự án, đề án, nghiên cứu khoa học về bảo tồn văn hóa và nâng cao hiệu quả công tác quản lý văn hóa vùng DTTS; có chính sách hỗ trợ, phục dựng các Lễ hội truyền thống; các công trình sản phẩm văn hóa; tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sĩ có công tạo dựng các công trình, sản phẩm văn hóa; phổ biến, truyền dạy nghệ thuật truyền thống, bí quyết nghề nghiệp có giá trị về văn hóa đối với vùng

DTTS; hỗ trợ các mô hình văn hóa đặc sắc, mô hình điểm ở các bản làng; hỗ trợ việc bảo tồn tiếng nói và chữ viết của đồng bào DTTS.

Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát một cách chủ động, thường xuyên công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào DTTS. Chủ động rà soát, kiện toàn tổ chức, bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào DTTS.

Chú trọng cơ chế phối hợp trong hoạt động của ngành văn hóa các cấp. nỗ lực tháo gỡ những “điểm nghẽn” trong hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả phát triển du lịch văn hóa và quảng bá giá trị di sản văn hóa dân tộc để bạn bè quốc tế hiểu hơn về vẻ đẹp đất nước, con người Việt Nam nói chung và cộng đồng DTTS nói riêng.

Cần tiếp tục đầu tư phát triển ngành công nghiệp văn hóa gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá các DTTS. Đổi mới, đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” vùng DTTS. Tăng cường giao lưu văn hoá các dân tộc với các các nội dung, loại hình văn hoá, hình thức giao lưu đa dạng, nhất là trong thời kỳ số hoá, vừa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá đa dạng của người dân, vừa quảng bá những nét đặc sắc riêng trong nền văn hoá của dân tộc mình; đồng thời làm quen, có nhận thức và tiếp cận đúng những yếu tố văn hoá ngoại lai để tiếp nhận, cộng sinh các nền văn hoá, bổ sung nhưng tinh hoa nhằm phát triển văn hoá truyền thống của dân tộc mình, từ đó làm phong phú thêm các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc mà không bị lai căng, biến dạng, mai một đi trong quá trình phát triển.

Thứ tư, đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS gắn kết với các chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS

Nhà nước cần ưu tư đầu tư, tổ chức thực hiện có hiệu quả Dự án 6: “*Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch*” và Dự án 9: “*Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn*” thuộc *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030*. Trong đó cần đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân các dân tộc về các giá trị đặc sắc của văn hoá truyền thống của các dân tộc như là nền tảng tinh thần, là động lực, là nguồn lực nội dung cho phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS. Định vị và phát huy đúng vai trò của người dân với tư cách là chủ thể trong công tác tự bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình mà trọng tâm là: Duy trì, phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp, bài trừ các hủ tục lạc hậu; gắn bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống của dân tộc với giữ vững, ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, giải quyết các vấn đề xã hội và thực hiện tốt chính sách dân tộc.

Cần tiếp tục cụ thể hóa các nội dung chính sách *Bảo tồn khẩn cấp văn hóa các dân tộc thiểu số rất ít người (có số dân dưới 10.000 người) các dân tộc thiểu số tại các khu vực tái định cư dự án thủy điện liên thông, kết nối toàn diện với các chương trình, dự án có liên quan*. Đây là chính sách cấp thiết có yêu cầu nội dung quan trọng và đặc thù cần có giải pháp cụ thể nhìn nhận trên bình diện nội dung chính sách và phương thức quản lý, tổ chức thực hiện, đầu tư. Đầu tư xây dựng nội dung cụ thể về chính sách xây dựng đời sống văn hóa và môi trường văn hóa vùng đồng bào DTTS; gắn kết chặt chẽ những hoạt động xây dựng đời sống văn hóa với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với từng khu vực, từng vùng, từng dân tộc, tôn giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo Trung ương, *Báo cáo “Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc; Xây dựng, phát triển văn hóa sau 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước; Các định hướng, giải pháp chủ yếu nhằm phát triển văn hóa, con người Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”*, ngày 22/11/2021 tại Hội nghị Văn hoá toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng
2. Chính phủ, *Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t.1.
5. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 về việc phê duyệt “Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020”*.
6. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 1719/QĐ-TTg, ngày 14/10/2021 về việc ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 – 2030*.
7. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 1909/QĐ-TTg, ngày 12/11/2021 về việc ban hành Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030*.
8. Ủy ban Dân tộc, Tổng Cục thống kê (2019), *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. Ủy ban Dân tộc, UNDP (2017), *Tổng quan thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS*, Hà Nội.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC NGOẠI GIAO VĂN HÓA TỪ NĂM 2016 ĐẾN NAY*

Bộ Ngoại giao

Giai đoạn năm 2016 đến nay đánh dấu hai bước ngoặt lớn của công tác ngoại giao văn hoá (NGVH). Đó là hoàn thành việc triển khai Chiến lược NGVH đến năm 2020 và sự ra đời của Chiến lược NGVH đến năm 2030. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo sâu sát của Chính phủ và với nỗ lực, vào cuộc của các cấp, các ngành, công tác NGVH đã được triển khai đồng bộ, toàn diện, ngày càng hiệu quả, phát huy mạnh mẽ sức mạnh mềm trong tổng thể sức mạnh tổng hợp quốc gia, cùng với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và công tác về người Việt Nam ở nước ngoài (NVNONN) đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế- xã hội, nâng cao vị thế và uy tín đất nước.

I. BỐI CẢNH TRIỂN KHAI TỪ NĂM 2016 ĐẾN NAY

1.1. Về bối cảnh quốc tế:

Mặc dù nguy cơ bất ổn và xung đột cục bộ vẫn còn tiềm ẩn tại một số khu vực, nhưng hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế. Xu thế này tạo thuận lợi cho việc tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác và thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, cạnh tranh giữa các nước gia tăng trên nhiều lĩnh vực, kể cả trên lĩnh vực văn hóa. Xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ vẫn diễn ra ở một số nơi trên thế giới, trong đó có một phần nguyên nhân từ mâu thuẫn văn hóa, tôn giáo, sắc tộc. Các vấn đề an ninh phi truyền thống diễn biến phức tạp. Đại dịch COVID-19 xảy ra và lan nhanh trên phạm vi toàn cầu từ đầu năm 2020 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt của đời sống, sinh hoạt văn hoá của người dân toàn thế giới, trong đó có lĩnh vực giao lưu hợp tác văn hoá giữa các nước.

Khi đại dịch cơ bản được kiểm soát, thế giới và khu vực bước vào thời kỳ tái định hình hậu COVID-19 với nhiều thay đổi nhanh chóng, mang tính bước ngoặt. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là khát vọng chung của nhân loại và là xu thế lớn trên thế giới, song đang đứng trước nhiều khó khăn, trở ngại: cạnh tranh chiến lược, bao gồm cả cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước lớn diễn ra phức tạp, gay gắt hơn; chủ nghĩa dân túy, dân tộc hẹp hòi, thực dụng có chiều hướng mở rộng ở nhiều nước, kinh tế thế giới phục hồi không đồng đều và tiềm ẩn nhiều rủi ro... Những vấn đề toàn cầu như giữ gìn an ninh, hòa bình thế giới, hợp tác đối phó với các thách thức an ninh phi truyền thống có chiều hướng nổi lên trong quan hệ quốc tế. Chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, phát triển bao trùm, phát triển bền vững trở thành xu hướng được nhiều quốc gia lựa chọn. Trong bối cảnh đó, các quốc gia ngày càng coi trọng vai trò của NGVH, chú trọng thúc đẩy giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa đi đôi với giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc nhằm tạo điều kiện cho tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa các nước và làm lan tỏa bản sắc dân

* Giai đoạn theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

tộc, nâng cao hình ảnh, vị thế đất nước trên trường quốc tế; đồng thời tiếp thu, bảo tồn, phát huy và làm giàu kho tàng văn hóa của chính quốc gia mình.

1.2. Về bối cảnh trong nước:

Đất nước ta đã tích cực triển khai đường lối chính sách của Đại hội XII và thực thi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, đạt được nhiều thành tựu quan trọng về xây dựng, bảo vệ tổ quốc và phát triển đất nước. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện. Thế và lực của đất nước không ngừng được nâng cao. Quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế phát triển sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực và ở nhiều cấp độ, trong đó có lĩnh vực văn hóa. Dưới ánh sáng đường lối Đại hội XIII của Đảng, nước ta bước sang một giai đoạn phát triển mới với việc thực hiện tầm nhìn, mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Trong hai năm qua, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; mức độ hội nhập và liên kết quốc tế của nền kinh tế ngày càng sâu rộng. Chính trị, xã hội được tiếp tục duy trì ổn định; các lĩnh vực văn hóa, đời sống của người dân được quan tâm và có chuyển biến tích cực; cộng đồng NVNONN hòa nhập tốt và có nhiều đóng góp cho phát triển của sở tại và đất nước. Đây chính là sức mạnh nội sinh cho đất nước tiếp tục hội nhập, phát triển nhanh, bền vững, đồng thời là cơ sở vững chắc cho việc triển khai đối ngoại nói chung và NGVVH nói riêng.

Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam chưa thoát khỏi nguy cơ “bẫy thu nhập trung bình”; tăng trưởng kinh tế đứng trước nhiều rủi ro, thách thức; các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, bảo vệ môi trường nhiều mặt yếu kém, chậm được khắc phục; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn cần thời gian để thực sự trở thành động lực phát triển¹; các thách thức an ninh phi truyền thống như dịch bệnh, khí hậu, môi trường... đặc biệt là tác động của đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, tiếp tục ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa và sự phát triển của công nghệ thông tin bên cạnh những tác động tích cực to lớn, cũng đã khiến các trào lưu tư tưởng, văn hóa độc hại, lối sống thực dụng từ bên ngoài xâm nhập vào nước ta mạnh hơn, tiềm ẩn nguy cơ làm xói mòn các giá trị văn hóa dân tộc.

Đại hội XIII của Đảng đã đặt ra nhiệm vụ “phát huy hơn nữa NGVVH, đóng góp thiết thực vào quảng bá mạnh mẽ hình ảnh quốc gia và tăng cường sức mạnh tổng hợp của đất nước”. Tình hình mới đòi hỏi công tác đối ngoại nói chung và công tác NGVVH nói riêng phải đổi mới, linh hoạt, sáng tạo các biện pháp triển khai, kết hợp chặt chẽ NGVVH với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế để đảm bảo cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, hiện thực hóa khát vọng phát triển và nâng cao vị thế, uy tín trên trường quốc tế.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC NGOẠI GIAO VĂN HÓA

Công tác NGVVH được đánh dấu bước ngoặt lớn khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 14/02/2011 về việc phê duyệt Chiến lược

¹ Theo “Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025” của Đại hội XIII.

NGVH đến năm 2020, trong đó xác định năm biện pháp lớn của NGVH: mở đường; xúc tác quan hệ giữa các nước; quảng bá hình ảnh Việt Nam; vận động các danh hiệu thế giới với Việt Nam và tiếp thu tinh hoa văn hóa của các nước. Đây là chiến lược NGVH đầu tiên của cả nước để triển khai chủ trương hội nhập quốc tế toàn diện, trong đó có lĩnh vực văn hoá theo tinh thần của Đại hội XI, là cơ sở lý luận và nền tảng quan trọng đối với công tác NGVH giai đoạn 2011-2020. Trên cơ sở những kết quả đạt được sau 10 năm thực hiện Chiến lược NGVH đầu tiên và để góp phần triển khai thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng trên lĩnh vực đối ngoại và văn hóa, Bộ Ngoại giao đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ban hành Chiến lược NGVH đến năm 2030 tại Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2021. Chiến lược NGVH đến năm 2030 là sản phẩm của trí tuệ tập thể, được lấy ý kiến rộng rãi, vừa có tính lý luận, thực tiễn, vừa có tính cụ thể, tổng quát.

Trên cơ sở triển khai hai Chiến lược NGVH ở các giai đoạn phát triển quan trọng của đất nước, công tác NGVH đã trở thành một trong những trụ cột quan trọng của nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại.

2.1. Một số kết quả chung liên quan đến công tác chỉ đạo, điều hành, phối hợp; xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược NGVH

- Những năm qua, các cơ quan Đảng, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã quan tâm chỉ đạo, phổ biến, quán triệt, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chiến lược NGVH. Các bộ, ngành, địa phương và CQĐD Việt Nam ở nước ngoài đã chú trọng gắn nội dung NGVH với các nhiệm vụ, hoạt động đối ngoại lớn của từng cơ quan, đơn vị, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược NGVH. Các địa phương xây dựng Kế hoạch hành động triển khai Chiến lược NGVH², đưa nội dung NGVH vào trong các chiến lược, đề án, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn kết chặt chẽ với công tác thông tin đối ngoại, các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch...

- Bộ Ngoại giao đã thực hiện tốt vai trò chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong triển khai Chiến lược NGVH. Công tác phối hợp giữa các cơ quan trong và ngoài nước được tăng cường, hiệu quả hơn. Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, các hoạt động NGVH lớn đều xác định rõ vai trò cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, từ đó tạo sự thống nhất trong hành động và phát huy được sự chủ động, trách nhiệm của từng cơ quan³. Cơ chế phối hợp giữa cơ quan nhà nước với cá nhân, doanh nghiệp cũng bước đầu được định hình, tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, doanh nghiệp tham gia triển khai công tác NGVH. Nội dung NGVH ngày càng được phổ biến, tuyên truyền rộng rãi đến công chúng thông qua các bài viết, trả lời phỏng

² Với sự phối hợp hỗ trợ của Bộ Ngoại giao, đến nay đã có gần 40 bộ, ngành, địa phương đã ban hành Kế hoạch hành động để triển khai Chiến lược NGVH đến năm 2030.

³ Tháng 6/2022, Chủ tịch Ủy Ban quốc gia UNESCO Việt Nam Thứ trưởng Hà Kim Ngọc đã ký ban hành “Kế hoạch hành động triển khai Bản ghi nhớ hợp tác Việt Nam - UNESCO giai đoạn 2021-2025” với gần 60 nhiệm vụ cụ thể. Đây chính là một cơ chế điều phối liên ngành, gồm các bộ: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học Công nghệ; Thông tin và Truyền thông và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong đó Bộ Ngoại giao đóng vai trò điều phối chung, từ đó góp phần triển khai công tác UNESCO nói riêng và NGVH nói chung.

vấn của lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Bộ Ngoại giao trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các cơ quan thông tấn lớn trong nước và mạng lưới thường trú ở nước ngoài như Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam... tích cực tham gia triển khai Chiến lược NGVVH, đưa nhiều tin, bài tuyên truyền về các hoạt động NGVVH ở trong và ngoài nước.

- Bộ Ngoại giao và các cơ quan đã chú trọng thúc đẩy công tác nghiên cứu, dự báo về NGVVH và các xu thế lớn trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và thông tin, từ đó tham mưu hiệu quả cho Đảng, Nhà nước ban hành nhiều chính sách quan trọng về hội nhập quốc tế, trong đó có các nội dung về NGVVH⁴; tham mưu cho Chính phủ về các chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển ngành, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 liên quan tới nội dung NGVVH; đóng góp ý kiến cho việc ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược trong lĩnh vực văn hóa⁵.

- Các bộ, ban, ngành, địa phương đã chú trọng xây dựng đội ngũ công chức có khả năng nghiên cứu, xây dựng chính sách về NGVVH, am hiểu tình hình thế giới, lịch sử, truyền thống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, bản sắc dân tộc các nước và Việt Nam; phối hợp với Bộ Ngoại giao tổ chức nhiều lớp tập huấn, bồi dưỡng về công tác NGVVH dành cho lãnh đạo, cán bộ làm công tác đối ngoại nói chung và công tác NGVVH nói riêng, nhằm phổ biến, nâng cao nhận thức, kỹ năng, đồng thời tạo mạng lưới liên kết hỗ trợ triển khai công tác NGVVH; phổ biến kiến thức cơ bản về NGVVH đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi công tác, học tập ở nước ngoài thông qua nhiều hình thức khác nhau. 100% cán bộ công tác nhiệm kỳ tại các CQĐD và phu nhân/phu quân được tham gia các khóa bồi dưỡng trang bị kiến thức, kỹ năng về NGVVH nhằm triển khai hiệu quả Chiến lược NGVVH.

2.2. Một số kết quả cụ thể của việc triển khai Chiến lược NGVVH

- *NGVVH thúc đẩy thực hiện ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế:* Các hoạt động NGVVH được các bộ, ngành, địa phương, CQĐD Việt Nam ở nước ngoài triển khai ở diện rộng về địa bàn (cả trong nước và ngoài nước, tại tất cả các châu lục), đa dạng về đối tượng, phong phú về nội dung, hình thức, đã góp phần tăng cường hợp tác, tình hữu nghị, sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau giữa Chính phủ và nhân dân Việt Nam với các nước; góp phần đưa quan hệ giữa Việt Nam với các nước và các tổ chức quốc tế đi vào chiều sâu, bền vững; tham gia vào quá trình hình thành mạng lưới 30 đối tác chiến lược, đối tác toàn diện của Việt Nam trên toàn cầu; tạo điều kiện thuận lợi cho

⁴ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của BCH TW Đảng XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững môi trường ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; Chỉ thị 25-CT/TW ngày 8/8/2018 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030; Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của BCH TW Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Kết luận số 85-KL/TW ngày 19/8/2020 của Ban Bí thư về việc tiếp tục triển khai Đề án “Tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, Nhà văn hóa kiệt xuất, ở nước ngoài”...

⁵ Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 8/9/2016 của TTCP về phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành Công nghiệp Văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị định 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 quy định về quản lý và tổ chức lễ hội; Chỉ thị 25/CT-TTg ngày 10/9/2021 về việc đẩy mạnh triển khai Chiến lược Văn hoá đối ngoại của Việt Nam...

việc thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư, du lịch giữa Việt Nam với các nước trên thế giới; đóng góp vào việc nâng cao sức mạnh mềm quốc gia.

Công tác NGVVH đã đóng góp thiết thực vào nhiệm vụ phục vụ phát triển đất nước thông qua: (i) Vận động UNESCO công nhận mới các danh hiệu/di sản: Đến nay, Việt Nam đứng đầu các nước Đông Nam Á về số lượng danh hiệu được UNESCO ghi danh⁶. Ngoài ý nghĩa bảo tồn, phát huy các giá trị di sản, việc UNESCO công nhận các danh hiệu/di sản của Việt Nam còn nhằm tôn vinh, quảng bá các giá trị văn hóa, đất nước, con người Việt Nam với thế giới, góp phần thu hút du lịch, đóng góp vào phát triển bền vững các địa phương; (ii) Tiếp tục tiếp thu, tranh thủ đưa các ý tưởng, trí tuệ, sáng kiến của quốc tế trên các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, khoa học, thông tin phục vụ phát triển bền vững đất nước, đóng góp vào việc định hướng, xây dựng các chính sách lớn của quốc gia⁷.

- *NGVVH góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người và văn hóa Việt Nam*: Hoạt động quảng bá hình ảnh đất nước, con người và văn hóa Việt Nam đã được cả hệ thống chính trị tích cực triển khai nhằm giới thiệu với bạn bè quốc tế hình ảnh đất nước Việt Nam có lịch sử hào hùng hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, một đất nước tươi đẹp và giàu tiềm năng phát triển; con người Việt Nam yêu chuộng hòa bình, nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đoàn kết, cần cù, sáng tạo, thân thiện và hiếu khách; nền văn hóa Việt Nam đặc sắc, đa dạng và hòa hợp. Các bộ, ban, ngành, địa phương triển khai các hoạt động quảng bá một cách đồng bộ, rộng khắp cả trong và ngoài nước, thông qua việc tổ chức cho khách quốc tế, NVNONN tham quan các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa của đất nước; giới thiệu văn hóa truyền thống của các dân tộc tại các sự kiện đối ngoại, các lễ hội, hội chợ, festival văn hóa, du lịch mà Việt Nam tổ chức hoặc tham gia ở trong và ngoài nước; tăng cường hợp tác, giao lưu quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học - công nghệ...

Đặc biệt, thời gian qua, Bộ Ngoại giao tiếp tục chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các hoạt động tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nước ngoài trên cơ sở bám sát ý kiến chỉ đạo của Ban Bí thư tại Kết luận số 85-KL/TW (chế tác và khánh thành tượng Bác tại thành phố New Delhi, Ấn Độ; dựng biển tưởng niệm Bác tại thành phố Marseille, Pháp; triển khai xây dựng tượng Bác tại thành phố Saint Petersburg, Nga...) và tôn vinh Bác dưới nhiều hình thức khác như: xuất bản sách, sách ảnh, triển lãm tranh, chiếu phim về Bác, tổ chức hội thảo khoa học (trực tuyến) về Bác, xây dựng không gian văn hóa Hồ Chí Minh tại một số CQĐD Việt Nam ở nước ngoài... Đặc biệt, nhân dịp 35 năm UNESCO ra Nghị quyết tôn vinh Bác (tháng 11/2022), Bộ Ngoại giao đã chủ trì tổ chức chuỗi hoạt

⁶ Từ khi Chiến lược giai đoạn mới được ban hành vào tháng 11/2021, Việt Nam đã có thêm 02 danh hiệu UNESCO được ghi danh, nâng tổng số danh hiệu UNESCO lên 48 danh hiệu. Hai danh hiệu mới là: Xoè Thái được UNESCO ghi danh là di sản văn hoá phi vật thể đại diện cho nhân loại (tháng 12/2021); Tp. Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp) được UNESCO công nhận là “Thành phố học tập” (tháng 9/2022).

⁷ Như thúc đẩy Bộ Giáo dục và Đào tạo tham gia Hội nghị thượng đỉnh về Chuyển đổi giáo dục - tháng 9/2022, Bộ Khoa học và Công nghệ tham gia Lễ hưởng ứng Năm Khoa học Quốc tế cơ bản vì sự phát triển bền vững - tháng 7/2022...

động kỷ niệm lớn ở trong và ngoài nước với nhiều hình thức phong phú, góp phần lan tỏa sâu rộng hơn nữa về cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến người dân Việt Nam và cộng đồng quốc tế.

- *Công tác NGVH tại các diễn đàn đa phương góp phần nâng cao vị thế quốc gia, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển bền vững đất nước*: Tại các diễn đàn đa phương như Liên Hợp quốc, ASEAN, Tổ chức quốc tế Pháp ngữ (OIF), ASEM, APEC, FEALAC..., NGVH đã kết hợp với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế xây dựng hình ảnh tốt đẹp về Việt Nam, phát huy và làm lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam thông qua việc thể hiện vai trò tích cực, chủ động, trách nhiệm của quốc gia thành viên tham gia đóng góp vào công việc chung của tổ chức, ủng hộ việc tôn trọng luật pháp quốc tế và các giá trị phổ quát; thể hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; tích cực thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia, cùng chung nỗ lực, chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác giải quyết các vấn đề khu vực và toàn cầu như ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy bình đẳng giới, phát triển bền vững...

Công tác NGVH tiếp tục đóng góp tích cực vào việc nâng cao vị thế Việt Nam theo tinh thần Chỉ thị 25-CT/TW ngày 8/8/2018 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030. Thời gian qua, Bộ Ngoại giao đã chủ trì vận động các nước ủng hộ Việt Nam ứng cử vào bốn cơ quan quan trọng của UNESCO, và đã trúng cử 3/4 cơ quan với số phiếu cao góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế⁸.

- *NGVH phục vụ tích cực công tác về NVNONN*: Trong thời gian qua, Bộ Ngoại giao đã phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai nhiều hoạt động NGVH cho cộng đồng NVNONN. Các hoạt động có nội dung phong phú, kết hợp hài hòa các yếu tố về bản sắc văn hóa, lịch sử, truyền thống dân tộc, khơi gợi lòng tự hào dân tộc, tình cảm gắn bó với quê hương, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới, góp phần thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW, Chỉ thị 45-CT/TW của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác đối với NVNONN và Kết luận 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Bộ Chính trị về công tác NVNONN trong tình hình mới. Đặc biệt, Bộ Ngoại giao đã chủ trì xây dựng và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ban hành Đề án “Ngày Tôn vinh tiếng Việt trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2023-2030” theo Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 3/8/2022. Theo đó, ngày 8/9 hằng năm được lựa chọn làm Ngày Tôn vinh tiếng Việt trong cộng đồng NVNONN, giúp nâng cao nhận thức của kiều bào đối với tiếng Việt, góp phần gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong cộng đồng, góp phần xây dựng cộng đồng NVNONN ổn định, đoàn kết, vững mạnh và hướng về quê hương, đất nước.

⁸ Hội đồng chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 2021-2025, Ủy ban Liên chính phủ Công ước 2003 bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể nhiệm kỳ 2022-2026 và Ủy ban Liên chính phủ Công ước 2005 về phát huy sự đa dạng các biểu đạt văn hóa nhiệm kỳ 2021-2025. Hiện nay, Bộ Ngoại giao đang tiếp tục chủ trì vận động tích cực để ứng cử vào Ủy ban Di sản Thế giới nhiệm kỳ 2023-2027.

- *NGVH tham gia xây dựng thương hiệu địa phương*: Các địa phương đã tổ chức thành công nhiều lễ hội, sự kiện văn hóa lớn, trong đó, nhiều sự kiện, lễ hội định kỳ và thường niên dần trở thành “thương hiệu” của địa phương, tạo sức hút đối với Ngoại giao Đoàn tại Việt Nam, với bạn bè và khách du lịch quốc tế. NGVH kết hợp với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế giúp tạo hiệu ứng, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, du lịch, mở rộng hợp tác giữa các địa phương Việt Nam với các địa phương và đối tác nước ngoài, tiêu biểu như Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam (Hội An), Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội... NGVH được các địa phương triển khai ngày càng bài bản, chuyên nghiệp, dần trở thành công cụ quan trọng, không thể thiếu trong công tác đối ngoại. Các hoạt động NGVH đã mở đường cho quan hệ của địa phương Việt Nam với các đối tác nước ngoài và là công cụ xây dựng thương hiệu, quảng bá mạnh mẽ văn hóa và hình ảnh của địa phương.

- *NGVH đẩy mạnh việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại*: Cùng với quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện của Việt Nam, công tác tiếp thu tinh hoa văn hóa, tri thức nhân loại ngày càng được thúc đẩy mạnh mẽ, với sự tham gia của nhiều chủ thể và trên tất cả các lĩnh vực của đời sống và đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của đất nước. Đó là việc tiếp thu, tiếp biến, học hỏi có chọn lọc các giá trị văn hóa đặc sắc, các chuẩn mực, giá trị phổ quát của nhân loại, văn hóa ứng xử, văn hóa chính trị, văn hóa kinh doanh, tri thức khoa học tự nhiên và xã hội... từ các nước tiên bộ trên thế giới. Công tác tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại còn được thực hiện thông qua tiếp thu, tranh thủ các nguồn lực và hỗ trợ của UNESCO, góp phần đưa các lĩnh vực chuyên môn của Việt Nam hội nhập, bắt nhịp với các xu thế phát triển của thế giới, hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao năng lực thể chế và con người của Việt Nam.

- *Đổi mới hình thức triển khai công tác NGVH trong và ngoài nước, tích cực ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*: Bộ Ngoại giao đã đồng hành với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan tổ chức thành công Sea Games 31 tại Việt Nam ngay sau khi dịch bệnh COVID-19 cơ bản được kiểm soát; tích cực hỗ trợ trong công tác tổ chức các sự kiện, lễ hội, festival ở địa phương hậu đại dịch; triển khai sáng tạo, hiệu quả Chương trình Tuần/ngày Việt Nam ở nước ngoài (năm 2021 đã tổ chức thành công Ngày Việt Nam tại Thụy Sĩ lần đầu tiên bằng hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến⁹, năm 2022 đã tổ chức thành công tại Áo và Hàn Quốc, dự kiến sẽ triển khai tại Ấn Độ...). Ở nước ngoài, các CQĐD Việt Nam ở nước ngoài tích cực khiêu khai với nhiều hình thức mới, phù hợp với tình hình dịch bệnh tại địa bàn.

III. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ THÀNH CÔNG, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

- *Công tác NGVH thời gian qua đã đạt được những thành công tích cực, xuất phát từ những nguyên nhân chính sau*: (i) Chiến lược NGVH được Đảng, Nhà nước quan tâm chỉ đạo và có sự tham gia triển khai tích cực của cả hệ thống chính trị; (ii) Môi trường trong nước và quốc tế tương đối thuận lợi cho việc triển khai NGVH

⁹ Chương trình Ngày Việt Nam tại Thụy Sĩ đã được giải nhì thể loại sáng kiến, ý tưởng, sản phẩm có giá trị thông tin đối ngoại của Giải thưởng toàn quốc về thông tin đối ngoại lần thứ 8 do Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức (tháng 10/2022).

của Việt Nam; (iii) Việt Nam có truyền thống lịch sử hào hùng, nền văn hóa phong phú, đặc sắc, con người Việt Nam có nhiều phẩm chất tốt đẹp được hun đúc và khẳng định qua quá trình lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước chính là nền tảng, cơ sở quan trọng để triển khai thành công công tác NGVH; (iv) Các cơ quan, bộ, ngành, địa phương, người dân, doanh nghiệp ngày càng nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của công tác NGVH trong triển khai công tác đối ngoại của từng cơ quan, đơn vị. Bộ Ngoại giao đã phát huy tốt vai trò chủ trì, điều phối, phối hợp trong triển khai Chiến lược; (v) Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra những phương tiện, công cụ truyền tải hữu hiệu, nhanh chóng và rộng rãi các giá trị văn hóa.

- *Tuy nhiên, quá trình triển khai Chiến lược NGVH đến năm 2020 cũng gặp phải một số khó khăn, hạn chế: Một là*, nhận thức chung của các bộ, ngành, địa phương, các CQĐD Việt Nam ở nước ngoài về vai trò, ý nghĩa của NGVH dù đã được nâng lên rõ rệt nhưng chưa đồng đều; công tác thông tin, điều phối, phối hợp triển khai các hoạt động NGVH giữa các bộ, ngành, địa phương và CQĐD Việt Nam ở nước ngoài trong một số trường hợp chưa thực sự hiệu quả. *Hai là*, mặc dù đã tăng về số lượng, nội dung, chất lượng phong phú, đa dạng hơn; tuy nhiên, các hoạt động NGVH chưa được thực hiện đồng đều, thường xuyên, thường chỉ tập trung ở một số địa bàn lớn và vào một số thời điểm, sự kiện nhất định trong năm. Một số cơ quan, địa phương chậm đổi mới nội dung, hình thức; chất lượng, hiệu quả còn hạn chế. Giao lưu văn hóa, nghệ thuật phần lớn vẫn đang dựa vào các di sản văn hóa truyền thống của Việt Nam và các địa phương, chưa chú trọng đúng mức tới các loại hình nghệ thuật đương đại, vì thế hạn chế trong việc thu hút, hấp dẫn giới trẻ nước ngoài. *Ba là*, nguồn nhân lực cho NGVH chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và chất lượng, phần lớn các cơ quan, địa phương chưa có cán bộ chuyên trách về công tác NGVH; ngân sách bố trí cho NGVH của Việt Nam còn rất khiêm tốn so với yêu cầu trong khi việc xã hội hóa mới bước đầu được triển khai ở một số hoạt động. *Bốn là*, công tác tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại thời gian qua đã đạt nhiều kết quả quan trọng nhưng một số mặt vẫn bộc lộ hạn chế, chưa trở thành hoạt động thường xuyên và được triển khai đồng đều ở các cơ quan trong và ngoài nước.

Nguyên nhân của các hạn chế bao gồm: (i) Công tác tuyên truyền, phổ biến về Chiến lược NGVH chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục; cơ chế điều phối, phối hợp triển khai và thông tin giữa các chủ thể liên quan đôi khi chưa được quy định cụ thể, thống nhất và chưa được quán triệt, thực hiện; *(ii)* Công tác nghiên cứu, xây dựng lý luận về NGVH chưa hoàn thiện; còn ít các đề án/chương trình lớn về NGVH có khả năng tạo hiệu ứng cao và rộng khắp; các sản phẩm văn hóa đặc sắc, giá trị cao ngang tầm quốc tế và khu vực có thể dùng làm công cụ cho NGVH chưa nhiều... *(iii)* Công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao trình độ nghiệp vụ, ngoại ngữ cho cán bộ NGVH chưa đáp ứng được yêu cầu; do ngân sách Nhà nước còn khó khăn nên nguồn kinh phí cho NGVH rất hạn chế, chưa có cơ chế phân bổ ngân sách riêng cho NGVH, không thành lập được Quỹ NGVH như đã đề ra trong Chiến lược; *(iv)* Cơ sở lý luận về tiếp thu, tiếp biến tinh hoa văn hóa nhân

loại chưa hoàn thiện, nhất là trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; hành lang pháp lý để quản lý thông tin, các sản phẩm văn hóa trên không gian mạng chưa đầy đủ.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

4.1. Một số phương hướng triển khai công tác NGVVH thời gian tới

Nội dung của Chiến lược NGVVH đến năm 2030 đã giúp làm rõ hơn nữa nội hàm của công tác NGVVH, xác định nhiệm vụ của NGVVH là phục vụ hai mục tiêu về đường lối đối ngoại và chính sách phát triển văn hóa. Bên cạnh đó, Chiến lược giai đoạn mới cũng đã xác định chủ thể hướng tới và đối tác triển khai là các địa phương, người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, các mục tiêu và giải pháp của Chiến lược đã cập nhật và cụ thể hóa 05 nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn mới là: **Thúc đẩy** quan hệ, **Hội nhập** văn hóa, **Quảng bá** đất nước, **Vận động và phát huy** danh hiệu, **Tiếp thu** tinh hoa nhân loại.

Trên cơ sở các quan điểm, phương châm, mục tiêu, giải pháp cụ thể của Chiến lược NGVVH đến năm 2030, Bộ Ngoại giao xác định các phương hướng triển khai công tác NGVVH thời gian tới như sau:

Thứ nhất, thúc đẩy và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ trên mọi mặt giữa Việt Nam và các nước, vùng lãnh thổ, các tổ chức khu vực và quốc tế. Cùng với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và công tác về NVNONN, NGVVH cần được định hướng để tiếp tục đóng góp tích cực vào củng cố môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển đất nước, để thế giới hiểu đúng đắn và đầy đủ về Việt Nam, từ đó tranh thủ sự ủng hộ và hợp tác của tất cả các quốc gia, dân tộc và nhân dân thế giới đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ hai, hội nhập sâu, rộng trong các lĩnh vực về văn hoá tại các tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế; trong đó tiếp tục đưa quan hệ hợp tác của Việt Nam và UNESCO đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả, tranh thủ tối đa các nguồn lực thông qua hợp tác với UNESCO để phục vụ phát triển bền vững đất nước, đặc biệt là trên các lĩnh vực ưu tiên trong hợp tác quốc tế như khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, công nghệ thông tin, bên cạnh lĩnh vực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa.

Thứ ba, tiếp tục quảng bá mạnh mẽ hình ảnh đất nước, văn hóa và con người Việt Nam với thế giới, góp phần củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy tối đa tiềm năng, sức mạnh của nền văn hóa Việt Nam để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, thu hút các nguồn lực bên ngoài, nhất là tri thức, công nghệ và đầu tư, cho phát triển kinh tế-xã hội. Trong đó, cần chú trọng đẩy mạnh các hoạt động NGVVH nhằm đến cộng đồng NVNONN như dạy tiếng Việt, tăng cường giao lưu văn hóa giữa kiều bào ta ở nước ngoài với đồng bào trong nước, đặc biệt là thế hệ trẻ, tranh thủ tối đa nguồn lực từ cộng đồng NVNONN cho phát triển đất nước. Đồng thời tham mưu với Đảng, Nhà nước các chủ trương, chính sách bảo vệ nền văn hóa dân tộc khỏi ảnh hưởng tiêu cực từ bên ngoài.

Thứ tư, tiếp tục vận động mới các danh hiệu UNESCO cho các di sản văn hóa Việt Nam, qua đó giúp huy động nguồn lực cho phát triển bền vững ở các địa

phương; đồng thời tích cực bảo vệ và phát huy các di sản, danh hiệu đã được quốc tế công nhận. Việc đẩy mạnh hợp tác với các đối tác trong bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, nhất là ghi danh các danh hiệu của UNESCO cho các di sản văn hóa Việt Nam, không chỉ giúp huy động nguồn lực cho phát triển bền vững ở nhiều địa phương, mà còn góp phần quan trọng khơi dậy tự hào dân tộc, nâng cao ý thức toàn dân về gìn giữ, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Thứ năm, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại qua đó đóng góp vào xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng thời chủ động bảo vệ các giá trị, nền tảng tư tưởng của Đảng, thành quả của đất nước.

4.2. Một số giải pháp về thể chế, chính sách và nguồn lực triển khai công tác NGVVH thời gian tới

- *Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về NGVVH*: Công tác NGVVH đã được đề cập tới trong các văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI, XII và XIII. Ở cấp quốc gia có Chiến lược NGVVH do Thủ tướng Chính phủ ban hành (các năm 2011 và 2021). Các hoạt động NGVVH thường xuyên, quan trọng như Chương trình Tuần/Ngày Việt Nam ở nước ngoài¹⁰, Đề án tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nước ngoài đều đã có văn bản quy định cụ thể. Các văn bản trên, cùng với Chiến lược văn hóa đối ngoại do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì triển khai và Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 10/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại, và nhiều chiến lược, kế hoạch hành động triển khai hoạt động văn hóa/NGVVH ở cấp độ bộ, ban, ngành, địa phương đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý tương đối đầy đủ cho công tác NGVVH và trên thực tế đã góp phần quan trọng tạo ra những kết quả tích cực trong công tác quảng bá hình ảnh quốc gia tới công chúng quốc tế trong hơn một thập kỷ qua. Trong giai đoạn tới, do sự biến chuyển nhanh chóng của bối cảnh khách quan và các yêu cầu, nhiệm vụ mới đặt ra, cần tiếp tục nghiên cứu, kiến nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh các quy định không còn phù hợp, bổ sung các quy định còn thiếu; cụ thể: điều chỉnh, bổ sung các quy định liên quan tới quảng bá quốc gia trên môi trường mạng; xác định cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chuyên trách về truyền thông và quảng bá quốc gia; tiếp tục hoàn thiện Quy chế tổ chức Tuần/ngày Việt Nam ở nước ngoài...

- *Tăng cường nghiên cứu, hoàn thiện cơ sở lý luận về NGVVH và nâng cao chất lượng tham mưu chính sách*: Về mặt lý luận, các quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và nội hàm của công tác NGVVH đã được xác định khá cụ thể và thường xuyên được cập nhật trong thời gian qua. Tuy nhiên, việc đánh giá kết quả công tác NGVVH nói riêng và kết quả quảng bá quốc gia nói chung còn gặp nhiều khó khăn do thiếu một bộ tiêu chí đánh giá thống nhất. Bên cạnh đó, những xu thế mới xuất hiện tại Việt Nam như: ngoại giao công chúng, ngoại giao số, vai trò lớn hơn của truyền thông và của doanh nghiệp trong sức mạnh tổng hợp quốc gia... đã đặt ra yêu cầu không ngừng cập nhật diễn biến mới, hoàn thiện cơ sở lý luận về NGVVH. Đồng thời, cần sớm nghiên cứu, xây dựng một bộ tiêu chí khung, làm chuẩn cho việc đánh giá

¹⁰ Quy chế tổ chức Ngày Việt Nam ở nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định 33/2010/QĐ-TTg, ngày 02/4/2010.

chính xác hiệu quả của hoạt động NGVH và công tác quảng bá cả ở cấp địa phương, doanh nghiệp, tổ chức và quốc gia.

- *Tăng cường cơ chế phối hợp, thực hiện:* Trong việc triển khai NGVH, cần huy động sự tham gia của cả Chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức đoàn thể và quần chúng nhân dân, trong đó có sự phân vai rõ ràng. Điều này đã thể hiện rất rõ trong phương châm của Chiến lược mới. Đặc biệt, cần tăng cường cơ chế phối hợp giữa Bộ Ngoại giao và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Đây là hai cơ quan nòng cốt, giữ vai trò chủ trì trong việc thực hiện hai Chiến lược quốc gia trong lĩnh vực văn hóa là Chiến lược NGVH và Chiến lược Văn hóa đối ngoại. Mặc dù, trong quá trình triển khai hai Bộ vẫn tích cực phối hợp, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau nhưng để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, cần thường xuyên phối hợp rà soát, kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện hai chiến lược, khách quan đánh giá kết quả so với các mục tiêu đã đề ra cũng như tính hiệu quả và sự thiết thực của mỗi chiến lược trong việc thực hiện các mục tiêu, lợi ích quốc gia nói chung và các lợi ích của ngành mình nói riêng. Việc triển khai công tác NGVH ở cấp độ địa phương cũng cần có sự phối hợp, điều phối tốt hơn để vừa tiết kiệm nguồn lực, phát huy được thế mạnh từng nơi, lại vừa tạo sức cuốn hút chung của đất nước.

- *Tăng cường nguồn lực:* Về nguồn lực tài chính, cần tính tới việc Nhà nước dành nguồn ngân sách thích đáng cho công tác NGVH, kết hợp với sự đóng góp của các đối tác khác. Bên cạnh đó, có thể nhân rộng mô hình “Nhà nước bảo trợ, tư nhân triển khai” trong các hoạt động NGVH. Về nguồn lực con người, để đáp ứng yêu cầu trước mắt và cả trong dài hạn, cần sử dụng rộng rãi hơn hệ thống cộng tác viên là các chuyên gia trong những lĩnh vực chuyên môn sâu để tham mưu, tư vấn về các vấn đề liên quan chuyên môn. Trong trung và dài hạn, cần tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ NGVH có đủ phẩm chất, trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra đối với công tác này trong giai đoạn mới. Tới đây, cần có các kế hoạch cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ NGVH, hướng tới mỗi cán bộ NGVH không chỉ là những nhà ngoại giao chuyên nghiệp, hiện đại, mà còn là những cán bộ am hiểu sâu sắc về văn hóa Việt Nam và thế giới./

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH VĂN HOÁ, NGHỆ THUẬT: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PGS.TS. Đinh Công Tuấn, TS. Nguyễn Thị Anh Quyên

Trường Đại học Văn hoá Hà Nội

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật có vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Trong những năm gần đây, các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước đã quan tâm đến đào tạo, phát triển nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật và đạt được những kết quả nhất định. Tuy vậy, để “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”¹ thì việc thực hiện đồng bộ một số nhóm giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật đạt được những đột phá về chất lượng, số lượng, cơ cấu là nhiệm vụ quan trọng của ngành văn hoá, nghệ thuật trong bối cảnh hiện nay.

2. KHÁI NIỆM NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HOÁ, NGHỆ THUẬT

Có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn nhân lực. Theo Liên Hợp quốc, “Nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước”². Ngân hàng Thế giới cho rằng nguồn nhân lực là toàn bộ vốn con người bao gồm thể lực, trí lực, kỹ năng nghề nghiệp,... của mỗi cá nhân. Như vậy, nguồn lực con người được coi như một nguồn vốn bên cạnh các loại vốn vật chất khác: vốn văn hoá, vốn tiền tệ, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên... “Nguồn nhân lực được hiểu theo hai nghĩa: Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội, cung cấp nguồn lực con người cho sự phát triển. Do đó, nguồn nhân lực bao gồm toàn bộ dân cư có thể phát triển bình thường. Theo nghĩa hẹp, nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia vào lao động, sản xuất xã hội, tức là toàn bộ các cá nhân cụ thể tham gia vào quá trình lao động, là tổng thể các yếu tố về thể lực, trí lực của họ được huy động vào quá trình lao động”³.

Nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật là một bộ phận của nguồn nhân lực xã hội, là nguồn cung cấp sức lao động, sáng tạo cho lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, do đó, cũng phải đảm bảo những yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo, đáp ứng nhu cầu sản xuất, sáng tạo, cung cấp, tiếp cận,

¹ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

² United Nation (2013), Human Resources Management and Training, https://unece.org/DAM/stats/publications/HRMT_w_coverresized.pdf, truy cập 20/10/2022

³ Nguyễn Sinh Cúc, Nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực, Tạp chí Lý luận Chính trị, số 2-2014, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/788-nguon-nhan-luc-va-phat-trien-nguon-nhan-luc.html>

thường thức văn hoá nghệ thuật của xã hội. Lĩnh vực văn hoá nghệ thuật có những đặc thù riêng, vì vậy nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật cũng có những điểm khác biệt, yêu cầu khác biệt về trình độ chuyên môn, thể lực, trí lực, thẩm mỹ, sức sáng tạo, biểu diễn... căn cứ vào tính chất công việc, vị trí việc làm và từng lĩnh vực văn hoá nghệ thuật cụ thể. Ngoài đội ngũ nghệ sĩ, diễn viên, những người làm công tác sáng tạo, sản xuất, nhân lực trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật còn có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức như những lĩnh vực, ngành nghề khác trong xã hội. Nguồn nhân lực phải đảm bảo về số lượng và chất lượng.

3. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HOÁ, NGHỆ THUẬT

Ngành văn hoá, nghệ thuật là ngành đặc thù, do đó nhân lực của ngành trước hết là những người phải hiểu văn hoá nghệ thuật. Nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật có hai đội ngũ quan trọng, đó là đội ngũ quản lý và lực lượng nghệ sĩ, có những đặc điểm khác nhau:

Đội ngũ quản lý: là những người có kinh nghiệm trong công tác quản lý, họ là những người kết nối, tạo cơ hội, thúc đẩy môi trường sáng tạo văn hoá nghệ thuật, nhằm quản lý và phát triển lĩnh vực văn hoá nghệ thuật.

Lực lượng nghệ sĩ: là lực lượng sáng tạo, lao động nghệ thuật, tạo ra những tác phẩm/sản phẩm nghệ thuật, chuyên tải tác phẩm/giá trị nghệ thuật tới công chúng.

4. VAI TRÒ QUAN TRỌNG CỦA NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HOÁ, NGHỆ THUẬT

Nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật có vai trò quan trọng về cả phương diện kinh tế và chính trị.

Vai trò kinh tế: Nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật là trụ cột quan trọng, “có nhiều đóng góp tích cực, làm nên thành công bước đầu”⁴ trong phát triển các ngành công nghiệp văn hoá ở Việt Nam. Các ngành công nghiệp văn hoá gồm: quảng cáo; kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công mỹ nghệ; thiết kế; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hóa - là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Với tâm điểm là sự tuyệt hảo và tinh thần doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, các ngành công nghiệp văn hoá là công cụ hữu hiệu cho sự tăng trưởng, đổi mới và cạnh tranh của nền kinh tế; làm cho văn hoá trở thành thành tố quan trọng của thương mại và cạnh tranh quốc tế, giúp Việt Nam xây dựng được nền kinh tế sáng tạo, được tạo nên từ những ngành nghề có giá trị cao. Các ngành công nghiệp văn hoá có thể đem lại những cơ hội để nuôi dưỡng những tài năng và góp phần tạo ra việc làm, đóng góp đáng kể cho tổng sản phẩm quốc nội, giúp chuyển đổi và đem lại sự phát triển thông qua các tổ hợp, không gian sáng tạo và thông qua các tổ chức văn hoá nghệ thuật. Các ngành công nghiệp văn hoá có thể tạo ra những tác động lan toả như phát triển du lịch văn hoá. Có thể thấy, các ngành công nghiệp văn hoá đã góp phần thúc đẩy một giai đoạn phát triển mới của đất nước Việt Nam. Việc ban hành và thực thi Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 09/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam đến

⁴ Hồng Hà (2022), *Phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp văn hóa: Yếu tố đặc biệt quan trọng*, <https://bvhttdl.gov.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-cho-cong-nghiep-van-hoa-yeu-to-dac-biet-quan-trong-20220920070054689.htm> truy cập 19/10/2022

năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với những kết quả đạt được đã khẳng định rõ tầm quan trọng của các ngành công nghiệp văn hoá, trong đó vai trò kinh tế của văn hoá được thể hiện rõ nét.

Vai trò chính trị: nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật, thành tố quan trọng trong ngoại giao văn hoá của Việt Nam. Với nội hàm sử dụng văn hóa để phục vụ các mục tiêu quốc gia, thông qua các hoạt động ngoại giao, đối ngoại - ngoại giao văn hoá là một trụ cột quan trọng trong chính sách ngoại giao của Việt Nam (gồm ngoại giao kinh tế, ngoại giao chính trị, ngoại giao văn hoá). Ngoại giao văn hoá là một trụ cột quan trọng của công tác đối ngoại, góp phần nâng tầm và làm lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Thời gian qua, các hoạt động ngoại giao văn hóa được triển khai bài bản, rộng khắp với sự tham gia của nhiều chủ thể bao gồm các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, người dân, doanh nghiệp; triển khai trên diện rộng cả trong và ngoài nước; hướng đến các đối tượng đa dạng: chính giới, nhân dân thế giới, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, ngoại giao đoàn và người nước ngoài ở Việt Nam dưới nhiều hình thức phong phú. Các hoạt động ngoại giao văn hóa đã góp phần hoàn thành các mục tiêu đối ngoại, đồng thời tôn vinh trí tuệ, phẩm chất, cốt cách, lý tưởng cao đẹp của con người Việt Nam; nâng tầm và làm lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam với cộng đồng quốc tế.

5. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH VĂN HOÁ, NGHỆ THUẬT

Xuất phát từ các cách tiếp cận khác nhau, do đó có nhiều cách hiểu khác nhau về phát triển nguồn nhân lực. Theo Liên Hợp quốc “phát triển nguồn nhân lực bao gồm giáo dục, đào tạo và sử dụng tiềm năng con người nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống”⁵. Phát triển nguồn nhân lực là gia tăng giá trị cho con người, cả giá trị vật chất và tinh thần, cả trí tuệ lẫn tâm hồn cũng như kỹ năng nghề nghiệp, làm cho con người trở thành người lao động có những năng lực và phẩm chất mới, cao hơn, đáp ứng được những yêu cầu to lớn và ngày càng tăng của sự phát triển kinh tế - xã hội. Một số tác giả khác lại quan niệm: phát triển là quá trình nâng cao năng lực của con người về mọi mặt: thể lực, trí lực, tâm lực, đồng thời phân bổ, sử dụng, khai thác và phát huy hiệu quả nhất nguồn nhân lực thông qua hệ thống phân công lao động và giải quyết việc làm để phát triển kinh tế - xã hội⁶.

Từ những cách tiếp cận trên, có thể hiểu phát triển nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật của một quốc gia chính là sự biến đổi về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật trên các mặt thể lực, trí lực, kỹ năng, kiến thức và tinh thần, kỹ năng nghề nghiệp, sức sáng tạo cùng với quá trình tạo ra những biến đổi tiến bộ về cơ cấu nguồn nhân lực. Nói một cách khái quát, phát triển nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật chính là quá trình tạo lập và sử dụng năng lực

⁵ United Nation (2013), Human Resources Management and Training, https://unece.org/DAM/stats/publications/HRMT_w_cover_resized.pdf, truy cập 20/10/2022

⁶ Nguyễn Sinh Cúc, Nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực, Tạp chí Lý luận Chính trị, số 2-2014, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/788-nguon-nhan-luc-va-phat-trien-nguon-nhan-luc.html>

toàn diện con người vì sự phát triển văn hoá nghệ thuật và sự hoàn thiện bản thân mỗi con người hoạt động trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật. Như vậy, phát triển nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật với nội hàm trên đây thực chất là đề cập đến vấn đề chất lượng nguồn nhân lực và khía cạnh xã hội của nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật.

Theo báo cáo của các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch, các đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan, “tính đến 30/6/2021 tổng số nhân lực ngành văn hoá, thể thao, du lịch (VHTTDL) trong cả nước là 899.950 người, trong đó *lĩnh vực văn hóa nghệ thuật: 19.751 người*; lĩnh vực thể dục thể thao: 10.199 người; lĩnh vực du lịch: 870.000 người, trong đó 18.907 người phục vụ ở cả 03 lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch”⁷.

Đội ngũ cán bộ quản lý

Trong thời gian qua, công tác xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nghệ sĩ đạt những thành tích đáng kể. Các quy định, quy chế, quy trình, hướng dẫn về quy hoạch, tuyển chọn, sử dụng, bổ nhiệm... cán bộ được xây dựng bài bản, đổi mới phù hợp với tình hình thực tiễn, khắc phục những hạn chế trong quá khứ. Đội ngũ cán bộ ngành được quy hoạch bài bản, điều chỉnh cơ cấu độ tuổi, trình độ hợp lý... Hiện nay, tính riêng đội ngũ cán bộ công chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có 880 người, nữ chiếm 42,1% (371 người), độ tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là từ 41 đến 50 tuổi (35,68%)⁸. Đây là tỷ lệ tương đối phù hợp⁹.

Nguồn nhân lực nắm vị trí lãnh đạo quản lý trong khối các đơn vị nghệ thuật trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hiện nay (tháng 6/2021) là 141 người trong đó gồm các trưởng, phó Đoàn, trưởng, phó các phòng ban, Giám đốc và các Phó Giám đốc¹⁰. Chất lượng qua đào tạo của vị trí Giám đốc hiện có 04/12 người có học vị Tiến sĩ, số còn lại đều có trình độ Thạc sĩ và Cử nhân. Danh hiệu được nhà nước phong tặng có 02 nghệ sĩ nhân dân và 10 nghệ sĩ ưu tú. Họ đều là những người được đào tạo bài bản về nghề, bên cạnh đó còn được trang bị về nghiệp vụ quản lý nhà nước. Như vậy, để thấy chất lượng đội ngũ làm công tác quản lý không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn được đào tạo bài bản về công tác quản lý Nhà nước thuộc lĩnh vực được giao.

Tính đến 30/6/2021, trên cả nước có 20.138 trí thức hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, trong đó số liệu cụ thể của đội ngũ trí thức ngành văn hoá, nghệ thuật như sau:

Đội ngũ trí thức ngành văn hoá, nghệ thuật khối địa phương. Về số lượng: 7.128 trí thức hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, ngoài ra ước tính còn có khoảng 2.000 trí thức hoạt động về văn hóa, nghệ thuật thuộc các ngành khác.

⁷ Số liệu do Vụ Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp.

⁸ Số liệu năm 2019.

⁹ Nguyễn Ngọc Thiện (2019), *Chú trọng phát triển nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật*, <https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/chu-trong-phat-trien-nguon-nhan-luc-van-hoa-nghe-thuat-589566>, truy cập ngày 22/10/2022

¹⁰ Số liệu tổng hợp từ các báo cáo của đơn vị nghệ thuật trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch vào tháng 6 năm 2021.

Về chất lượng: 6.035 trí thức trình độ đại học (chiếm 84,7%); 912 thạc sĩ (chiếm 12,8%); 23 tiến sĩ (chiếm 0,3%), 159 GS/PGS (chiếm 2,2%). Về năng lực ngoại ngữ và tin học: trí thức có chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định và biết tiếng Anh chiếm 98,2% và trí thức biết 2 ngoại ngữ trở lên chiếm 1,8%. Trình độ tin học: 98,6% trí thức biết sử dụng tin học thành thạo phục vụ công việc được giao. Về cơ cấu: Giới tính: nam 3.827 người (chiếm 53,7%); nữ 3.301 người (chiếm 46,3%). Về độ tuổi: dưới 30 tuổi 762 người (chiếm 10,7%); từ 31-45 tuổi 3.564 người (chiếm 50%); từ 46-60 tuổi 2.802 người (chiếm 39,3%). Dân tộc Kinh: có 6.743 người (chiếm 94,6%), dân tộc khác 385 người (chiếm 5,4%).

Đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch khối các cơ quan Trung ương. Khối các cơ quan quản lý nhà nước: Về số lượng: 351 người. Trình độ đào tạo: Đại học 136 người (chiếm 38,7%); thạc sĩ 163 người (chiếm 46,4%); tiến sĩ 46 người (chiếm 13,1%); PGS, GS 6 người (chiếm 1,7%). Năng lực ngoại ngữ và tin học: Hầu hết đội ngũ trí thức đều có chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định, tuy nhiên khả năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) còn hạn chế. Phần lớn trí thức có chứng chỉ tin học và sử dụng tương đối thành thạo máy vi tính phục vụ công việc. Về cơ cấu: Giới tính: nam 166 người (chiếm 47,3%); nữ 185 người (chiếm 52,7%). Độ tuổi: dưới 30 tuổi 35 người (chiếm 10,0%); 31-45 tuổi 195 người (chiếm 55,6%); 46-60 tuổi 118 người (chiếm 33,6%); trên 60 tuổi 3 người (chiếm 0,9%). Dân tộc: Kinh 317 người (chiếm 90,3%); dân tộc khác 34 người (chiếm 9,7%).

Đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch khối các đơn vị sự nghiệp có thu. Về số lượng: khoảng 4.852 người. Trình độ đào tạo: Đại học 1.948 người (chiếm 40,1%); thạc sĩ 2.417 người (chiếm 49,8%); tiến sĩ 393 người (chiếm 8,0%); PGS, GS 94 người (chiếm 2,1%). Năng lực ngoại ngữ và tin học đảm bảo theo yêu cầu vị trí việc làm, tuy nhiên khả năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) còn hạn chế. Về cơ cấu: Giới tính: nam 2.123 người (chiếm 43,8%); nữ 2.729 người (chiếm 56,2%). Độ tuổi: dưới 30 tuổi 500 người (chiếm 10,3%); 31-45 tuổi 2.585 người (chiếm 53,3%); 46-60 tuổi 1.702 người (chiếm 35,1%); trên 60 tuổi 65 người (chiếm 1,3%). Dân tộc: Kinh 4.729 người (chiếm 97,5%); dân tộc khác 123 người (chiếm 2,5%)¹¹.

Đội ngũ nghệ sĩ

Đội ngũ nghệ sĩ hoạt động trong các ngành điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh với số lượng đông đảo. Riêng lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý 12 nhà hát, ngoài ra còn có các nhà hát, đoàn nghệ thuật trực thuộc các Bộ, Ngành, các tỉnh, thành phố trên toàn quốc, các công ty trách nhiệm hữu hạn, các sân khấu hoạt động theo mô hình xã hội hoá.

Theo số liệu thống kê đến nửa đầu năm 2021, tổng số chỉ tiêu được giao cho 12 đơn vị nghệ thuật trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch gồm viên chức, người lao động là 1.049 người. Thực tế tổng số cán bộ, viên chức và người đang lao động tại 12 đơn vị nghệ thuật là 1.316 người, trong đó: Số lượng công chức, viên chức là 901 người; số chỉ tiêu chưa sử dụng là 148 người; Số lượng Hợp đồng

¹¹ Số liệu do Vụ Đào tạo, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cung cấp.

68 là 121 người¹² (đây là những lao động thực hiện các nhiệm vụ ngoài chuyên môn của đơn vị nghệ thuật); Số lượng Hợp đồng lao động thời vụ là 294 người¹³ (đây là số lao động thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của mỗi đơn vị nghệ thuật mà vị trí được xác định là viên chức). Tổng số diễn viên có trình độ đào tạo trên Đại học là 04 người, sau Đại học, trình độ Thạc sĩ là 16 người, trình độ Đại học là 363 người, Trình độ Cao đẳng là 55 người, Trung cấp là 336 người. Một con số đáng để chúng ta suy nghĩ, cho thấy phần nào sự thiếu hụt về đội ngũ làm nghệ thuật chuyên nghiệp.

Phát triển nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật

Hiện nay, cả nước có 40 cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, 01 Viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ và khoảng 80 cơ sở đào tạo công lập và tư thục tham gia đào tạo các ngành trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật¹⁴. Cụ thể:

Các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (gọi tắt là các trường Trung ương): 15 cơ sở đào tạo, gồm: 10 trường đại học, 03 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp đào tạo ở các trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học và 01 Viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ. Các trường Trung ương được củng cố và phát triển về mọi mặt và phân bố tập trung ở các thành phố lớn, như: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, Huế, ngoài ra có 02 cơ sở đào tạo đặt tại các thành phố Hòa Bình và Thái Nguyên, phục vụ cho khu vực miền núi, dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc và Việt Bắc.

Các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật thuộc các tỉnh/thành (gọi tắt là các trường địa phương) và các bộ, ngành khác: Hiện nay, cả nước có 25 cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật do các tỉnh/thành trực tiếp quản lý, trong đó có: 01 trường đại học, 10 trường cao đẳng, 10 trường trung cấp. Đây là các cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, nhằm cung cấp nhân lực chủ yếu phục vụ các hoạt động văn hóa nghệ thuật của địa phương, đồng thời, tạo nguồn cho các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật ở Trung ương.

Bên cạnh đó, có 04 cơ sở đào tạo đại học thuộc Bộ, ngành khác và khoảng 80 cơ sở đào tạo có đào tạo các ngành văn hóa, nghệ thuật ở các trình độ.

Hiện nay, hệ thống ngành, nghề đào tạo rất đa dạng, đặc biệt lĩnh vực văn hóa nghệ thuật có rất nhiều ngành đào tạo, gồm: trình độ đại học 50 ngành, trình độ thạc sĩ 20 ngành và trình độ tiến sĩ 16 ngành¹⁵. Ngoài ra, những năm gần đây xuất hiện nhiều cơ sở đào tạo tài năng nghệ thuật của tư nhân như các công ty đào tạo diễn viên, ca sĩ,... ở hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù chưa có con số thống kê cụ thể song số lượng các cơ sở này ngày càng tăng và có những đóng góp đáng ghi nhận trong đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực nghệ

¹² Theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 161/2018/NĐ-CP.

¹³ Những trường hợp không thực hiện ký Hợp đồng 68 là người làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên.

¹⁴ Số liệu do Vụ Đào tạo, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cung cấp.

¹⁵ Số liệu do Vụ Đào tạo, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cung cấp.

thuật, giải trí.

Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý văn hoá, nghệ thuật: có các trường đại học, viện nghiên cứu trực thuộc Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch như Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, Trường Đại học Văn hoá thành phố Hồ Chí Minh, Viện Văn hoá nghệ thuật Quốc gia Việt Nam.

Trường Đại học Văn hoá Hà Nội là trường đại học lớn của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, với hơn 60 năm đào tạo đa ngành thuộc lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, trong đó có 10/14 ngành của nhà trường đào tạo về văn hoá, nghệ thuật. Một số ngành đào tạo ở các bậc đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; đào tạo hệ chính quy tập trung và hệ vừa làm vừa học (chủ yếu tái đào tạo cho đội ngũ cán bộ chưa có bằng cấp phù hợp với vị trí việc làm hiện tại). Chất lượng tuyển sinh đầu vào của Trường Đại học Văn hoá Hà Nội thuộc nhóm các trường có điểm tuyển sinh vừa phải, do đó khó tuyển được những sinh viên xuất sắc. Trong thời gian dài chúng ta coi trọng kinh tế, văn hoá chưa thực sự được đầu tư đúng mức, đầu ra còn khó khăn, vị trí việc làm ít. Do đó, có một xu hướng là các bạn trẻ chủ yếu học ngành kinh tế, công nghệ thông tin... Sinh viên theo học Trường Đại học Văn hoá Hà Nội chủ yếu có bố mẹ theo ngành văn hoá nghệ thuật hoặc những sinh viên không thi đỗ nguyện vọng 1 theo học. Điều này dẫn đến tình trạng sinh viên bỏ học sau năm thứ nhất còn nhiều, phần nào ảnh hưởng đến chỉ tiêu và chất lượng đào tạo của nhà trường.

Bên cạnh công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý tại các trường đại học văn hoá nghệ thuật, “Mỗi năm có khoảng gần 1.000 công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị cao cấp và trung cấp; kiến thức quản lý Nhà nước, tin học và ngoại ngữ trong và ngoài nước”¹⁶.

Đào tạo đội ngũ nghệ sĩ: có các trường trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đào tạo đội ngũ nghệ sĩ biểu diễn chuyên nghiệp (gồm có Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam, Học viện Âm nhạc Huế, Học viện Múa Việt Nam, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh thành phố Hồ Chí Minh...) và đào tạo đội ngũ nghệ sĩ không chuyên nghiệp (gồm có Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, Trường Đại học Văn hoá thành phố Hồ Chí Minh).

Các trường đại học đào tạo đội ngũ nghệ sĩ biểu diễn chuyên nghiệp là những trường đặc thù từ công tác tuyển sinh, đào tạo, quy mô đào tạo không lớn, yêu cầu sinh viên phải có năng khiếu nghệ thuật; các hệ đào tạo từ sơ cấp, trung cấp, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Các trường đào tạo đội ngũ nghệ sĩ biểu diễn không chuyên như Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, quy mô đào tạo không lớn, yêu cầu tuyển sinh đầu vào không quá cao, tuy vậy công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do có nhiều trường Đại học cạnh tranh. Cơ sở vật chất chưa được trang bị đầy đủ, đồng bộ cũng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của nhà trường.

Bên cạnh hình thức đào tạo chính quy tại các trường đại học văn hoá nghệ

¹⁶ Nguyễn Ngọc Thiện (2019), *Chủ trọng phát triển nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật*, <https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/chu-trong-phat-trien-nguon-nhan-luc-van-hoa-nghe-thuat-589566>, truy cập ngày 22/10/2022

thuật, “thông qua các hội thảo, tập huấn, trại sáng tác, nhân lực văn hoá, nghệ thuật được bồi dưỡng kỹ năng và nghiệp vụ, kiến thức chuyên ngành. Các cơ sở đào tạo văn hoá, nghệ thuật đã liên kết với các nhà hát, đoàn nghệ thuật, cơ quan, tổ chức để đào tạo theo địa chỉ”¹⁷.

6. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HOÁ, NGHỆ THUẬT

6.1. Những vấn đề đặt ra đối với nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ cả về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội; với sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi mọi lĩnh vực trong đó có lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật. Đề đạt mục tiêu của Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước); Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ ba (họp ngày 24/11/2021); Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2030, để lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật có những tiến bộ mới, đạt hiệu quả cao hơn nữa và ghi một dấu mốc mới trên con đường chấn hưng, phát triển nền văn hoá Việt Nam trong thời kỳ mới đòi hỏi phải phát triển nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật chất lượng cao, đảm bảo về số lượng và cơ cấu, đáp ứng những yêu cầu mới, nhiệm vụ mới trong công cuộc phát triển bền vững đất nước, phát huy sức mạnh mềm văn hoá, nâng tầm vị thế Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy vậy, nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật vẫn còn phải đối diện với một số vấn đề cần giải quyết: (i) về chuyên môn: một số bộ phận nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật chưa đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng; (ii) về ngoại ngữ: năng lực ngoại ngữ còn hạn chế, ảnh hưởng đến việc giao lưu, hội nhập quốc tế; (iii) năng lực sáng tạo: chưa thực sự theo kịp đổi mới sáng tạo với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

6.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật

- **Giải pháp về thể chế:** Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật phát triển nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật; tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho phát triển nguồn nhân lực ngành văn hoá, nghệ thuật. Thứ hai, có chính sách phù hợp trong đào tạo, bồi dưỡng, phát hiện tài năng văn hóa, nghệ thuật; coi trọng việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng và tôn vinh nhân tài. Một số chuyên ngành đào tạo khó tuyển sinh, cần có những chính sách đặc thù từ tuyển sinh, đào tạo, hỗ trợ ngân sách đào tạo; cơ sở đào tạo kết hợp với các đơn vị văn hoá nghệ thuật đào tạo theo địa chỉ, đảm bảo có đủ nguồn nhân lực đạt yêu cầu cao, đáp ứng mục tiêu xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Thứ ba, xây dựng cơ chế đặc thù trong tuyển dụng, đãi ngộ, thu hút, tôn vinh, khen thưởng những cống hiến, đóng góp của các tập thể, cá nhân trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật... Thực hiện thường xuyên và nhất quán tuyển chọn, thu

¹⁷ Nguyễn Ngọc Thiện (2019), *Chú trọng phát triển nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật*, <https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/chu-trong-phat-trien-nguon-nhan-luc-van-hoa-nghe-thuat-589566>, truy cập ngày 22/10/2022

hút, sử dụng và đãi ngộ nhân tài; trọng đãi về vật chất và tinh thần xứng đáng với công hiến thực tế của người lao động nghệ thuật, để họ yên tâm, toàn tâm toàn ý sáng tạo và cống hiến cho nghệ thuật nước nhà. *Thứ tư*, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật và các cơ chế, chính sách bảo đảm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho ứng dụng và phát triển công nghệ và hợp tác trong lĩnh vực đào tạo văn hóa nghệ thuật.

- ***Giải pháp đầu tư***: Nhà nước tăng cường đầu tư tài chính, cơ sở vật chất cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật; đầu tư cho các cơ sở đào tạo văn hoá nghệ thuật, tạo môi trường hiện đại, đồng bộ đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên; đảm bảo tốt các điều kiện để thực hành nghề nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- ***Giải pháp đào tạo và tái đào tạo***: Nâng cao chất lượng đào tạo và tái đào tạo nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật. Để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cần triển khai những chương trình đào tạo tiên tiến với sự đầu tư có trọng tâm trọng điểm cho các trường đại học văn hoá nghệ thuật. Các trường sử dụng đội ngũ giảng viên cơ hữu kết hợp mời chuyên gia trong nước và ngoài nước. Mời chuyên gia đào tạo chuyên sâu chuyên môn kết hợp với học tại các tổ chức văn hoá nghệ thuật. Đào tạo lý thuyết kết hợp với thực hành.

- ***Giải pháp đẩy mạnh giao lưu, hợp tác, trao đổi các nguồn lực***: tăng cường giao lưu, trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên, học viên và trao đổi các nguồn lực giữa các cơ sở đào tạo văn hoá nghệ thuật trong nước, giữa các cơ sở đào tạo văn hoá nghệ thuật trong nước với nước ngoài; nâng cao chất lượng và tăng về số lượng các hội thảo khoa học cấp quốc gia, quốc tế về văn hoá nghệ thuật, phát triển nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Minh Anh (2022), Văn hoá là một trụ cột quan trọng của công tác đối ngoại, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/van-hoa-la-mot-tru-cot-quan-trong-cua-cong-tac-doi-ngoai-603195.html>, truy cập ngày 26/20/2022.
2. Nguyễn Sinh Cúc, Nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực, Tạp chí Lý luận Chính trị, số 2-2014, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/788-nguon-nhan-luc-va-phat-trien-nguon-nhan-luc.html>.
3. Hồng Hà (2022), *Phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp văn hóa: Yếu tố đặc biệt quan trọng*, <https://bvhttdl.gov.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-cho-cong-nghiep-van-hoa-yeu-to-dac-biet-quan-trong-20220920070054689.htm> truy cập 19/10/2022.
4. Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
5. Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 9/6/2014 của của Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/nghi-quyet-hoi-nghi-trung-uong-9-khoa-xi-ve-xay-dung-va-phat-trien-van-hoa-con-nguoi-viet-nam-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-ben-vung-dat-nuoc-251604.html>.
6. Minh Quân (2021), Tìm nguồn nhân lực cho phát triển văn hoá, <http://daidoanket.vn/tim-nguon-nhan-luc-cho-phat-trien-van-hoa-5662434.html> truy cập ngày 22/10/2022

7. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.
8. Nguyễn Thị Anh Quyên (2022), *Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học ngành văn hoá nghệ thuật tại Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương”, tr. 25-35, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Quyết định số 958/QĐ-TTg, ngày 24/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng đội ngũ trí thức ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch đến năm 2020”.
10. Quyết định số 1341/QĐ-TTg, ngày 8/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.
11. Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 19/07/2016, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hoá nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030”.
12. Quyết định số 1755/QĐ-TTg, ngày 09/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
13. Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2030.
14. Nguyễn Ngọc Thiện (2019), *Chú trọng phát triển nguồn nhân lực văn hoá, nghệ thuật*, <https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/chu-trong-phat-trien-nguon-nhan-luc-van-hoa-nghe-thuat-589566>, truy cập ngày 22/10/2022
15. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 958/QĐ-TTg, ngày 24/06/2010, phê duyệt Đề án “Xây dựng đội ngũ trí thức ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch đến năm 2020”.
16. Số liệu do Vụ Đào tạo, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cung cấp.
17. Số liệu tổng hợp từ các báo cáo của đơn vị nghệ thuật trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch vào tháng 6 năm 2021.
18. United Nation (2013), *Human Resources Management and Training*, https://unece.org/DAM/stats/publications/HRMT_w_cover_resized.pdf, truy cập 20/1/2022.

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA – THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Lương Huyền Thanh, ThS. Lê Thị Trang

Viện Văn hóa và Phát triển

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Chính sách xã hội hoá các hoạt động văn hoá là một chính sách quan trọng trong đường lối văn hoá của Đảng, được đặt ra như một yêu cầu khách quan và tất yếu của thực tiễn. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác định động lực và nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước là “khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”¹. Như vậy, việc khơi dậy tình đoàn kết và huy động tối đa mọi nguồn lực của xã hội để phát triển văn hoá có ý nghĩa vô cùng to lớn trong sự nghiệp chấn hưng và phát triển văn hoá dân tộc, để văn hoá thực sự trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng cho sự phát triển đất nước. Đây chính là cơ sở để ban hành và thực thi chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá ở nước ta hiện nay.

Từ khoá: chính sách xã hội hoá, hoạt động văn hoá.

I. QUAN NIỆM VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA

1.1. Chính sách văn hoá

Trong cuốn sách “Quản lý hoạt động văn hoá (1998), nhóm tác giả đã đưa ra định nghĩa: “Chính sách văn hoá là một tổng thể những sự thực hành xã hội do Nhà nước ban hành, dựa trên cơ sở thấu triệt những nguyên tắc định hướng chung mà cơ quan lãnh đạo Đảng đã vạch ra trong đường lối về văn hoá, và một tổng thể các biện pháp can thiệp nhiều hay ít, hay không can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực hoạt động văn hoá”².

Như vậy, chính sách văn hoá là một bộ phận của chính sách công, không phải chỉ là sự hoạch định riêng của Nhà nước mà nó phải thể hiện cả quyền lợi và trách nhiệm của cộng đồng văn hoá và công chúng. Những tiền đề quan trọng để hoạch định chính sách văn hoá là: định hướng chính trị, những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể nhất định trong từng giai đoạn lịch sử cũng như khả năng nắm bắt được những nhu cầu văn hoá của các nhóm xã hội và công dân. Mục đích của chính sách văn hoá là nhằm thúc đẩy sự phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đáp ứng tích cực các nhu cầu văn hoá tinh thần của nhân dân, trên cơ sở sử dụng tối ưu các nguồn nhân tài, vật lực mà xã hội có khả năng huy động được trong từng thời điểm để phục vụ cho sự nghiệp văn hoá.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 34.

² Nguyễn Văn Hy, Phan Văn Tú, Hoàng Sơn Cường, Lê Thị Hiền, Trần Thị Diên (1998), *Quản lý hoạt động văn hoá*, Nxb. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 1998, tr.28.

1.2. Chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá

Khái niệm xã hội hoá có thể hiểu theo ba lớp nghĩa sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau. Nghĩa thứ nhất chỉ quá trình tương tác xã hội đối với nhân cách của một con người; nghĩa thứ hai chỉ việc chuyển đổi sở hữu từ sở hữu cá nhân sang sở hữu chung của toàn xã hội; nghĩa thứ ba chỉ việc tham gia của các nguồn lực xã hội với nhiều phương thức khác nhau để giải quyết các vấn đề xã hội. Ở phạm vi bài viết này, tác giả sử dụng khái niệm xã hội hoá theo nghĩa thứ ba, nhìn từ góc độ khoa học hành chính. Có thể thấy, bản chất của quá trình xã hội hoá là thu hút trí tuệ, sức mạnh của nhân dân thành sức mạnh của Nhà nước qua việc huy động, khuyến khích sự tham gia tích cực của cả xã hội vào việc cung ứng dịch vụ; tạo ra sự đa dạng, phong phú về loại hình, chất lượng và giá cả dịch vụ; tạo ra nhiều nguồn lực phục vụ nhu cầu của xã hội, đáp ứng ngày càng tốt hơn cho xã hội; thông qua đó tăng cường ý thức, trách nhiệm của mọi người đối với những vấn đề liên quan đến quyền lợi chung của cộng đồng. Cơ chế của xã hội hoá là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Đối với lĩnh vực văn hoá, GS. Hoàng Vinh quan niệm: “Xã hội hoá văn hoá là xã hội hoá quyền tổ chức và điều hành hệ thống sản xuất văn hoá theo hướng đa dạng hoá chủ thể quản lý văn hoá, nhằm thu hút đông đảo lực lượng xã hội, các tập thể và tư nhân đứng ra chăm lo các hoạt động văn hoá, tổ chức và điều hành quá trình sản xuất văn hoá theo đúng pháp luật của Nhà nước”³.

GS. Đinh Xuân Dũng cũng đưa ra khái niệm: “Xã hội hoá hoạt động văn hoá là sự vận động và tổ chức nhằm thu hút toàn xã hội, mọi lực lượng trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động sáng tạo, cung cấp và phổ biến văn hoá, tạo điều kiện cho văn hoá phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, phong phú và nâng cao dần mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân trên cơ sở tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và công tác quản lý của nhà nước trên lĩnh vực văn hoá”⁴.

Xuất phát từ những hướng tiếp cận nêu trên, trong bài viết này, chúng tôi quan niệm: *Chính sách xã hội hoá hoạt động văn hóa là huy động tiềm lực của xã hội để tạo lập và cải thiện môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho sự phát triển văn hóa, trên cơ sở đó nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng và khẳng định quyền tổ chức, điều hành của Nhà nước đối các hoạt động văn hóa theo hướng đa dạng chủ thể hoạt động văn hóa.*

Như vậy, chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá là xây dựng cộng đồng trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân, thu hút sự tham gia của nhiều chủ thể vào quá trình hoạt động văn hoá. Bản chất sâu xa của chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá là việc thay đổi động năng trong mối quan hệ giữa ba thành tố cốt lõi của quốc gia hiện đại, bao gồm Nhà nước, thị trường và xã hội. Kết quả tích cực của quá trình xã hội hoá sẽ đưa Nhà nước, thực thể vẫn nắm giữ vai trò quan trọng trong hệ thống văn hóa, chuyển dần từ vị trí người chỉ huy sang vai trò quản lý, bảo trợ

³ Hoàng Vinh, *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hoá ở nước ta*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1999, tr.300.

⁴ Đinh Xuân Dũng, *Xã hội hoá hoạt động văn hoá - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Ban Tư tưởng Văn hoá Trung Ương, Hà Nội, 2000, tr.21.

và kiến tạo. Trong khi đó, các cá nhân, nhóm và cộng đồng với tư cách là chủ thể của quá trình sáng tạo, phân phối và hưởng thụ văn hóa - nghệ thuật sẽ nắm giữ vị trí trung tâm của các hoạt động này. Mối quan hệ giữa Nhà nước và xã hội sẽ vận hành dựa trên các nguyên lý cơ bản của thị trường và sự hợp tác thay vì cơ chế bao cấp và phụ thuộc như trước đây.

2. THỰC TRẠNG BAN HÀNH VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá

Chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa là một trong bảy chính sách văn hóa quan trọng được nêu ra từ Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, có ý nghĩa hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển văn hóa của nước ta thời kỳ đổi mới. Ngay từ Đại hội Đảng VIII tháng 9/1996, khi thông qua chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1996-2000, Đảng ta đã hình thành chủ trương lớn: “*Đổi mới cơ chế quản lý theo hướng xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thông tin*”... “*Thực hiện phương châm xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục và các mặt xã hội khác, hướng vào nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần và thể lực của nhân dân*”⁵. Những ý tưởng về xã hội hoá trên lĩnh vực văn hoá đã manh nha được hình thành, tạo nên những cơ sở vững chắc cho việc ra đời và thực hiện chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá.

Hai Nghị quyết quan trọng mở đầu cho chủ trương xã hội hóa hoạt động văn hóa, văn nghệ ở nước ta là Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 21/8/1997 về “*Phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa*” và Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 về “*Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục, thể thao*”. Trong 2 nghị quyết này, Chính phủ đã xác định mục đích yêu cầu, quan điểm chỉ đạo, các định hướng thực hiện và đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao. Đây là cơ sở để thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động văn hóa trên cả hai bình diện sáng tạo và hưởng thụ các sản phẩm văn hóa trong nền kinh tế thị trường.

Nghị quyết 23 của Bộ Chính trị ngày 16/6/2008 đã quyết định: “*Xây dựng và thực hiện có hiệu quả kế hoạch xã hội hóa hoạt động văn học, nghệ thuật, làm rõ các lĩnh vực cần xã hội hóa, lĩnh vực của Nhà nước và nhân dân cùng làm, lĩnh vực Nhà nước phải đầu tư, bảo tồn, xây dựng và phát triển*”.

Chính phủ đã ban hành hai Nghị định: Nghị định 73/1999/NĐ-CP và Nghị định 69/2008/NĐ-CP nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng thành các cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa hoạt động một số lĩnh vực trong đó có lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật. Chính phủ đã giao cho Bộ Văn hóa - Thông tin nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, quan điểm chỉ

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2005, tr.578.

đạo và định hướng xã hội hóa, xây dựng, hoàn thiện và phê duyệt các đề án xã hội hóa hoạt động văn hóa, nghệ thuật. Chính phủ cũng đã giao cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành tổ chức thực hiện xã hội hóa hoạt động văn hóa, văn nghệ trên địa bàn của mình. Nhận thức về chính sách xã hội hóa của các ngành, các cấp và cộng đồng được nâng lên một bước, khẳng định vai trò và tầm quan trọng của chính sách xã hội hóa các hoạt động văn hóa trong quá trình phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

2.2. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, chính sách xã hội hóa các hoạt động văn hoá được Chính phủ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cùng các địa phương quan tâm, thực hiện. So với thời kỳ đầu khi chủ trương xã hội hóa mới được triển khai ở nước ta trong thập niên 90 của thế kỷ trước, giai đoạn hiện nay cho thấy những thay đổi đáng kể về cách tiếp cận và cơ chế triển khai của chủ trương này.

Về thể chế, Chính phủ đã và đang không ngừng hoàn thiện thể chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động văn hóa, tạo môi trường pháp luật lành mạnh, công bằng cho mọi người tham gia đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hóa. Việc xây dựng cơ chế ưu đãi, miễn, giảm các loại thuế, phí phù hợp với thực tiễn, thu hút đầu tư vào lĩnh vực văn hóa với sự tham gia bình đẳng của các chủ thể trong xã hội đều hướng tới các mục tiêu xây dựng một môi trường cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích sự hợp tác, bảo đảm sự công bằng cho các bên liên quan. Đồng thời, lựa chọn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, kết hợp hài hòa giữa nguồn lực đầu tư từ nhà nước với nguồn xã hội hóa để phát triển các hoạt động văn hóa trong bối cảnh mới.

Về thiết chế, chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa ở nước ta hiện nay không chỉ là vận động “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, mà thực chất là nhằm xác lập vai trò tự quản của cộng đồng, để cộng đồng có đủ khả năng tự tổ chức, trang bị và vận hành các thiết chế văn hóa, tự mình hoàn thiện, phát triển đa dạng các phương diện hoạt động trong đời sống xã hội.

Về sự tham gia của ba chủ thể Nhà nước, thị trường và xã hội, thành công lớn nhất của chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa là thay đổi tư duy, quán tính của xã hội về phát triển văn hóa. Từ tư duy Nhà nước đóng vai trò là người cung cấp chuyên sang Nhà nước đóng vai trò kiến tạo. Nhà nước không còn là chủ thể duy nhất “bao cấp” cho các hoạt động văn hóa mà thay vào đó, nhiều chủ thể khác nhau cùng tham gia phát triển văn hóa. Sự tham gia của nhiều chủ thể trong phát triển văn hóa, đặc biệt là vai trò tích cực của doanh nghiệp và người dân đã tạo nên sự chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực văn hóa như: điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, phát thanh, truyền hình, xuất bản, bảo tồn di sản văn hóa ... Ngoài thành phần kinh tế Nhà nước, các thành phần kinh tế tư nhân, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng tham gia vào phát triển văn hóa. Kinh phí đầu tư cho các hoạt động văn hóa từ nguồn xã hội hóa không ngừng gia tăng. Mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong lĩnh vực văn hóa bước đầu đạt những kết quả khả quan ở nhiều địa phương.

Xã hội hóa hoạt động văn hóa là một trong những biện pháp tích cực để đưa

văn hóa thấm sâu vào vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thúc đẩy vai trò của văn hóa trong phát triển. Chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá đạt được nhiều kết quả đáng kể trên một số hoạt động văn hoá cơ bản như sau:

Một là, chính sách xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể

Việt Nam là đất nước có nguồn tài nguyên văn hóa dồi dào, đa dạng về loại hình di sản và có giá trị trên nhiều phương diện. Xã hội hóa hoạt động bảo tồn di sản văn hóa được hiểu là xây dựng cộng đồng trách nhiệm của các tầng lớp dân cư trong xã hội, tự nguyện tham gia tạo lập và cải thiện môi trường kinh tế, xã hội lành mạnh, thuận lợi cho phát triển kinh tế cũng như giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Nhờ thế, mỗi địa phương có cơ hội thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước tham gia bảo tồn, sáng tạo và quảng bá các sản phẩm văn hóa thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ văn hóa đa dạng của công chúng. Hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng văn hóa ngày càng được cải thiện, nâng cao cả về chất và lượng thông qua xã hội hóa. Các loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch di sản ngày càng phong phú và đa dạng, đem lại nguồn thu lớn. Bên cạnh đó, nhiều trung tâm và câu lạc bộ như: Cồng chiêng, Ca trù, Quan họ, Hát xoan, Đờn ca tài tử,... được khôi phục và duy trì hoạt động bằng nguồn kinh phí huy động từ xã hội hóa. Có thể nói, di sản văn hóa chỉ thật sự được bảo vệ và phát huy giá trị một cách bền vững khi Nhà nước và nhân dân cùng chung tay, góp sức.

Hai là, chính sách xã hội hóa đầu tư, xây dựng thiết chế văn hóa và cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa

Hiện nay, trên cả nước có 67 thiết chế văn hóa cấp tỉnh; Cấp huyện: 683 quận, huyện có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa, đạt tỷ lệ khoảng 91,3%; Cấp xã: 7.194 xã, phường, thị trấn có Trung tâm văn hóa - Thể thao đạt tỷ lệ khoảng 73,2%. Cấp thôn: 75.327 làng, thôn, ấp, bản... có nhà văn hoá, đạt tỷ lệ 74,4%⁶. Bản chất hoạt động của nhà văn hóa, trung tâm văn hóa là hoạt động văn hóa của cộng đồng. Mọi người dân tham gia vào hoạt động của các thiết chế, huy động được tiềm năng trí tuệ, vật chất của toàn xã hội đầu tư vào đó, đồng thời họ được hưởng lợi bằng chính sự tham gia của mình. Nhà nước tập trung quản lý về mặt nội dung hoạt động cũng như theo dõi việc thực hiện các quy định của Nhà nước tại các thiết chế văn hóa.

Đối với hoạt động của các bảo tàng, chủ trương xã hội hóa đã được triển khai rộng khắp và hiệu quả. Biểu hiện cụ thể nhất là sự phát triển, thành lập và đi vào hoạt động của các bảo tàng ngoài công lập, phối kết hợp tổ chức trung bày, giữa các bảo tàng thuộc sở hữu nhà nước và các bảo tàng, sưu tập tư nhân.

Đối với lĩnh vực thư viện, nhiều dự án xã hội hóa được triển khai thực hiện như: Dự án “Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập internet công cộng tại Việt Nam” (2011); Dự án tài trợ hơn 500.000 cuốn sách tiếng Anh cho các thư

⁶ Ki yếu Hội thảo “Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở”, Quảng Ninh, 6-2020, tr.5-7.

viện Việt Nam trong 5 năm (2017-2022); Dự án xây dựng “Thư viện văn hóa thiếu nhi” tại Thư viện Quốc gia Việt Nam (2017-2018); Dự án “Xe thư viện đa phương tiện lưu động” của Vụ Thư viện (2015); Dự án hỗ trợ trang thiết bị chuyên dụng cho thư viện phục vụ người khiếm thị do Vụ Thư viện phối hợp với Quỹ Force (2017)...⁷. Sự tham gia của nhiều chủ thể trong tiến trình xã hội hóa đã giúp cho hoạt động của các thiết chế văn hóa có một sức sống mới, một diện mạo mới tương xứng với mục tiêu xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội.

Ba là, chính sách xã hội hóa hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân

Trong lĩnh vực văn nghệ quần chúng, nhiều chương trình, phong trào văn nghệ quần chúng đã thể hiện sự tham gia của người dân một cách rõ rệt, đưa phong trào thực sự đi vào đời sống của cộng đồng dân cư. Hiện nay, cả nước có: 55 đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh; 498 đội tuyên truyền lưu động cấp huyện; 28.266 đội văn nghệ quần chúng⁸. Nhiều phong trào cơ sở phát triển mạnh như: Phong trào “xây dựng nếp sống văn minh gia đình văn hóa”, phong trào văn nghệ quần chúng, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"... Từ phong trào quần chúng việc xã hội hóa mới sát với đời sống thực tiễn, mới thỏa mãn nhu cầu văn hóa của nhân dân, khai thác tốt tiềm năng văn hóa của xã hội.

Đối với các lĩnh vực sáng tạo và hưởng thụ như mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn,... chủ trương, chính sách xã hội hóa hiện diện trong nhiều hoạt động với nhiều mức độ khác nhau. Nhiều công ty mỹ thuật, nhiếp ảnh, điện ảnh công lập hiện nay hầu hết đã được xã hội hóa, tạo ra sự cân bằng giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp nước ngoài, tạo động lực phát triển cho ngành văn hoá. Tính riêng lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn đã có 200 tổ chức, cá nhân hoạt động theo phương thức xã hội hóa trong đó có 80 đơn vị đăng ký hoạt động thường xuyên, có 700 doanh nghiệp đăng ký chức năng tổ chức biểu diễn và hoạt động biểu diễn nghệ thuật trong đó có 150 đơn vị doanh nghiệp tham gia ở loại hình ca múa nhạc⁹. Điều đó cho thấy nét đặc biệt trong công tác quản lý văn hóa là thường xuyên phải dựa vào dân, dựa vào lực lượng của toàn xã hội, đó là cơ sở của xã hội hóa, nhờ đó tạo được dấu ấn quan trọng cho diện mạo văn hóa cơ sở.

2.3. Một số hạn chế, bất cập

Xét về mục đích, chính sách xã hội hóa ra đời là hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam và thực tế đã chứng minh sự cần thiết, vai trò của chính sách này. Tuy nhiên, qua bên cạnh những thành công, chính sách xã hội hoá văn hóa trong những năm qua cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Hạn chế chủ yếu nằm ở khâu thực thi chính sách.

⁷ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Báo cáo chuyên đề Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ, ngày 29/7/2020, tr.3.

⁸ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Báo cáo chuyên đề Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ, ngày 29/7/2020, tr.4.

⁹ Đào Duy Quát, Nhìn lại chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, Tạp chí Cộng sản số 1 năm 2019, tr.34.

Trước hết, nhận thức chưa đầy đủ về chính sách xã hội hóa, coi xã hội hóa là biện pháp giảm nhẹ gánh nặng ngân sách của Nhà nước đã ảnh hưởng không tốt đến tiến trình xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực văn hóa đời sống. Một số địa phương hiểu chưa đúng về chủ trương xã hội hóa, mới tiếp cận chính sách từ góc độ kinh tế thông qua việc kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư cho lĩnh vực văn hóa mà xem nhẹ khía cạnh khai thác các tiềm năng sáng tạo văn hóa của nhân dân. Bên cạnh đó, một số nơi quá đề cao vai trò của các thành phần kinh tế trong đầu tư phát triển văn hóa dẫn đến sự xem nhẹ vai trò của Nhà nước, buông lỏng quản lý, thiếu kiểm tra, giám sát kịp thời dẫn đến những sai phạm trong các Dự án văn hóa.

Thứ hai, công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa, nghệ thuật còn hạn chế, việc huy động các nguồn lực phục vụ cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật của nhiều địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền núi, hải đảo, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Sự chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền còn nhiều cách biệt.

Thứ ba, chính sách, phương hướng và cách thức xã hội hóa từng loại hình nghệ thuật chưa được cụ thể để áp dụng đặc thù, việc triển khai được áp dụng ở quy mô rộng lớn, không đáp ứng các điều kiện, yêu cầu ở từng địa phương. Bên cạnh đó, cơ chế đầu tư công của Nhà nước cũng chưa đủ sức hấp dẫn cho các chủ thể đầu tư. Các chính sách ưu đãi, khuyến khích các thành phần xã hội tham gia đầu tư phát triển văn hóa như miễn, giảm thuế, ghi công cho các khoản đóng góp, tài trợ... còn hạn chế, chưa thực sự tạo ra động lực cho các cá nhân, nhóm và cộng đồng.

3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC HOÀN THIỆN VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

Trước yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước trong giai đoạn cách mạng mới, rất cần thiết phải xây dựng và thực thi chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa một cách hiệu quả làm đòn bẩy để phát triển bền vững đất nước. Để làm được điều đó, cần phải thẳng thắn nhìn nhận những vấn đề đang đặt ra đối với việc hoàn thiện và thực thi chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa ở Việt Nam hiện nay:

Một là, mặc dù sự tham gia của các thành phần xã hội vào các hoạt động văn hóa, nghệ thuật đã được mở rộng, song vẫn chưa thật sự trở thành người đồng kiến tạo văn hóa cùng với Nhà nước. Trên thực tế, thể chế và quy định pháp luật vẫn giới hạn sự tham gia của người dân và tổ chức xã hội vào quá trình hoạch định, triển khai và đánh giá chính sách văn hóa. Sự quy định trách nhiệm của hệ thống chính trị cơ sở, các tổ chức chính trị xã hội và cộng đồng trong các hoạt động văn hóa còn chưa rõ, đôi khi còn “nhường nhau” hoặc “dẫm chân lên nhau” bởi chưa hiểu đúng về “cộng đồng hóa trách nhiệm”. Như vậy, để đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động văn hóa thì cần phải cụ thể hóa trách nhiệm cho từng chủ thể xã hội trong cộng đồng khi tham gia vào hoạt động văn hóa. Hơn hai thập niên thực hiện chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa cho thấy đã đến lúc cần có sự điều chỉnh chính sách này để bắt kịp những vấn đề nảy sinh trong các hoạt động văn hóa.

Hai là, vận dụng sáng tạo và giải quyết đúng đắn mối quan hệ đa chiều, đa lợi ích, đa chủ thể trong quá trình thực hiện xã hội hóa hoạt động văn hóa. Đây

được xem là vấn đề cốt lõi trong điều kiện huy động các nguồn lực ngoài nhà nước tham gia tổ chức các hoạt động văn hóa. Các tổ chức, cá nhân xác định rõ quyền lợi và trách nhiệm của mình, tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa các thành phần tham gia. Các cơ quan chức năng đổi mới phương thức quản lý, cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi để toàn xã hội tham gia tổ chức các hoạt động văn hóa vì cộng đồng, đáp ứng được nhu cầu tinh thần của nhân dân.

Ba là, khuyến khích, phát huy sự chủ động của các chủ thể tham gia vào tổ chức các hoạt động văn hóa. Để giải quyết được vấn đề này, phải tạo được cơ chế minh bạch, công khai, dân chủ trong đầu tư ngân sách của địa phương, ngân sách của các Chương trình mục tiêu quốc gia để thu hút và sử dụng các nguồn lực, vật lực và tài lực của địa phương. Tránh tình trạng ôm đồm, can thiệp quá sâu, bao cấp, hành chính hóa các hoạt động văn hóa trong nhân dân. Gắn kết chặt chẽ giữa các hoạt động văn hóa với các hoạt động du lịch trên địa bàn để tạo điều kiện cho việc phát huy các giá trị của di sản văn hóa gắn với kinh tế nhằm phát huy nguồn lực tại chỗ để thực hiện, tổ chức hoạt động.

Bốn là, coi trọng nhân tố con người trong quá trình tổ chức thực hiện xã hội hoá hoạt động văn hóa. Văn hóa là một lĩnh vực có tính đặc thù cao vì vậy đội ngũ làm công tác văn hóa phải được đào tạo một cách cơ bản để tổ chức tốt các hoạt động văn hóa. Đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa phải hiểu sâu về các lĩnh vực chuyên môn, về các hoạt động văn hóa ở cơ sở. Quá trình xã hội hoá các hoạt động văn hóa là quá trình đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của nhu cầu hưởng thụ, sáng tạo văn hóa của các tầng lớp nhân dân. Vì vậy, đội ngũ cán bộ phải có sự sáng tạo, nhạy bén nắm bắt được nhu cầu của công chúng để tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng. Đây chính là nhân tố nòng cốt trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, vận động có hiệu quả để các tầng lớp nhân dân tham gia sự nghiệp văn hoá.

Như vậy, chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa thực chất là đưa văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm huy động sức người, sức của của các tầng lớp nhân dân, các tổ chức xã hội để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Bối cảnh chuyển đổi số hiện nay đã tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực văn hóa, không chỉ làm thay đổi phương thức sáng tạo các sản phẩm văn hóa, hỗ trợ duy trì và bảo tồn các di sản văn hóa mà còn nâng cao giá trị kinh tế qua việc thu hút nguồn lực, gia tăng sức mạnh của văn hóa trong phát triển đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Vinh, *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hoá ở nước ta*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1999.
2. Đinh Xuân Dũng, *Xã hội hoá hoạt động văn hoá – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Ban Tư tưởng Văn hoá Trung Ương, Hà Nội, 2000.
3. Đặng Thị Bích Liên, *Xã hội hóa hoạt động bảo tồn di sản văn hóa ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Cộng sản số 907 năm 2018.
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Báo cáo chuyên đề Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ*, ngày 29/7/2020.

- Đào Duy Quát, *Nhìn lại chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật*, Tạp chí Cộng sản số 1 năm 2019.

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

TS. Nguyễn Huy Phòng
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

1. VAI TRÒ CỦA VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

Kể từ khi ra đời (03-02-1930) lãnh đạo sự nghiệp cách mạng, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm, chú trọng đến sự phát triển của văn học, nghệ thuật (VHNT); xác định VHNT là một bộ phận đặc biệt nhạy cảm, tinh tế của văn hóa, có sứ mệnh quan trọng trong bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, nhân cách cao đẹp cho con người; hướng con người đến những giá trị chân, thiện, mỹ. Trong *Đề cương về văn hóa Việt Nam* (năm 1943), Đảng nhấn mạnh: “Văn hóa bao gồm cả tư tưởng, học thuật, nghệ thuật (...) Mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa) ở đó người cộng sản phải hoạt động. Không phải chỉ làm cách mạng chính trị mà còn phải làm cách mạng văn hóa nữa. Có lãnh đạo được phong trào văn hóa, Đảng mới ảnh hưởng được dư luận, việc tuyên truyền của Đảng mới có hiệu quả”⁽¹⁾.

Văn học, nghệ thuật là một bộ phận quan trọng của nền văn hóa dân tộc, có mối quan hệ, gắn bó mật thiết với kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự, góp phần kiến tạo nên tăng tinh thần, cổ vũ, động viên nhân dân trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, xây cuộc đời mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, văn nghệ sĩ, trí thức luôn đồng hành cùng dân tộc, đất nước, góp phần làm nên những thắng lợi của cách mạng.

Trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân, đế quốc, VHNT đã tham gia tích cực với vai trò là “vũ khí sắc bén” trên mặt trận tư tưởng văn hóa, vừa cổ vũ, động viên tinh thần quân dân; vừa lên án, tố cáo tội ác giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập, tự do. Nhiều học sinh, sinh viên nghệ thuật và đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức đã gác lại giấc mơ giảng đường và con đường tươi đẹp phía trước, sẵn sàng xông pha ra tiền tuyến, mặt trận, tạo nên hình ảnh đẹp về những thế hệ thanh niên xung phong, “mãi mãi tuổi hai mươi”, những người nghệ sĩ - chiến sĩ có tấm lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần anh dũng, bất khuất. Bên cạnh cây súng trên vai là hành trang cây bút, trang vở - nơi người nghệ sĩ gửi gắm những tâm tư tình cảm, phản ánh chân thực cuộc sống, cuộc kháng chiến qua những hình tượng nghệ thuật sinh động, hấp dẫn.

Bên cạnh cảm hứng ngợi ca, VHNT còn lên án, tố cáo, vạch trần âm mưu xâm lược của kẻ thù, sự đốn hèn, bạc nhược của bè lũ bán nước, tay sai. Những tác phẩm VHNT được viết với ngôn ngữ giản dị, trong sáng, dễ thuộc, dễ nhớ, có tác động sâu sắc đến nhận thức, hành động của nhân dân, tạo nguồn lực, sức mạnh tinh thần to lớn để cùng với các lực lượng, giai tầng khác làm nên những chiến công vang dội.

Nhấn mạnh tầm quan trọng của VHNT, trong *Thư gửi các họa sĩ nhân dịp triển lãm hội họa năm 1951*, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Văn hóa nghệ thuật cũng

là *một mặt trận*. Anh chị em là *chiến sĩ* trên mặt trận ấy”, “Văn hoá, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị”⁽²⁾. Trong thư *Gửi anh em văn hoá và trí thức Nam Bộ* (ngày 25-5-1947), Người nhấn mạnh: “Ngòi bút của các bạn cũng là những vũ khí sắc bén trong sự nghiệp phò chính trừ tà, mà anh em văn hoá và trí thức phải làm cũng như là những chiến sĩ anh dũng trong công cuộc kháng chiến để tranh lại quyền thống nhất và độc lập cho Tổ quốc”⁽³⁾.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quan tâm, cổ vũ, động viên của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự thúc giục của non sông, đất nước, văn nghệ sĩ, trí thức đã có nhiều cống hiến, hy sinh, viết lên những tác phẩm có giá trị, ý nghĩa, góp phần quan trọng vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng cuộc sống mới.

Bàn về vai trò của VHNT, Đảng ta khẳng định: “Không hình thái tư tưởng nào có thể thay thế được văn học và nghệ thuật trong việc xây dựng tình cảm lành mạnh, tác động sâu sắc vào việc đổi mới nếp nghĩ, nếp sống của con người”⁽⁴⁾. Về những đóng góp của VHNT và những cống hiến của người nghệ sĩ trong cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc, Nghị quyết 05-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VI (1987) khẳng định: “Từ khi Đảng ta ra đời và lãnh đạo cách mạng Việt Nam, nhất là từ sau Cách mạng Tháng Tám thành công, văn hóa, văn nghệ Việt Nam đã trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, xây dựng cuộc sống mới cho nhân dân. Văn hóa, văn nghệ đã phát triển mạnh mẽ. Các văn nghệ sĩ, các nhà hoạt động văn hóa trở thành những chiến sĩ của Đảng trên mặt trận văn hóa, văn nghệ, sáng tạo được nhiều tác phẩm có giá trị, có sức động viên, cổ vũ to lớn đối với nhân dân ta trong hai cuộc kháng chiến vừa qua. Văn học, nghệ thuật nước ta “xứng đáng đứng vào hàng ngũ tiên phong của những nền văn học, nghệ thuật chống đế quốc trong thời đại ngày nay”⁽⁵⁾.

Bước vào thời kỳ đổi mới, mở rộng giao lưu, hội nhập quốc tế, VHNT không ngừng trưởng thành, lớn mạnh, có nhiều đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước, xây dựng những con người mới có nhân cách, lối sống đẹp. Nhằm tiếp tục phát huy vai trò to lớn của VHNT trong bối cảnh mới, Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề về VHNT, như: Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng, khóa VII (1993) *về một số nhiệm vụ văn hoá, văn nghệ những năm trước mắt*; Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCHTW Đảng khóa VIII (1998) *về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, nhấn mạnh: “Văn học, nghệ thuật là bộ phận trọng yếu của nền văn hoá dân tộc, thể hiện khát vọng của nhân dân về chân - thiện - mỹ... Sự nghiệp văn hoá, văn nghệ là bộ phận khăng khít của sự nghiệp đổi mới”⁽⁶⁾.

Năm 2008, lần đầu tiên Đảng ban hành nghị quyết chuyên đề về VHNT. Đó là sự ra đời Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị *về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới*, trong đó khẳng định: “VHNT là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hoá; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần

xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam... Tài năng VHNT là vốn quý của dân tộc. Chăm lo phát hiện, bồi dưỡng, quý trọng và phát huy các tài năng VHNT là trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là của Đảng, Nhà nước và của các tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp”⁽⁷⁾.

Là bộ phận đặc biệt nhạy cảm, tinh tế của văn hóa, VHNT có vị trí đặc biệt trong tiến trình lịch sử của dân tộc, đảm nhiệm chức năng, sứ mệnh to lớn trong bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, nhân cách cao đẹp cho con người - nguồn lực quan trọng trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT THỜI GIAN QUA

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sáng tạo nghệ thuật của văn nghệ sĩ, trí thức và quần chúng nhân dân, thời gian qua, Quốc hội, Chính phủ và các bộ ngành đã thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển VHNT thành hệ thống các cơ chế, chính sách cụ thể, tạo hàng lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, phù hợp, tạo điều kiện cho VHNT không ngừng phát triển.

Về những kết quả đạt được trong công tác xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách về VHNT, có thể nhận thấy ở các phương diện sau:

Các văn bản pháp luật về văn học, nghệ thuật do Quốc hội ban hành

Sau các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1992 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2001), *Hiến pháp năm 2013* được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 28/11/2013, trong đó quy định cụ thể về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của mọi công dân đều được tham gia vào quá trình sáng tạo, trình diễn, thực hành và thụ hưởng thành quả của VHNT. *Hiến pháp năm 2013* quy định: “Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó” (**Điều 40**).

Về trách nhiệm của Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển VHNT, *Hiến pháp năm 2013* nhấn mạnh: “Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Khoản 1, 2, **Điều 60**).

Bên cạnh Hiến pháp, Quốc hội cũng đã ban hành nhiều bộ luật với những điều khoản quy định trực tiếp và gián tiếp liên quan đến hoạt động sáng tạo nghệ thuật; về vấn đề bản quyền, sở hữu trí tuệ; về công tác xuất bản, phát hành tác phẩm; về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người sáng tác và các cơ quan, tổ chức tham gia, phối hợp trong lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật. Một số bộ luật mà Quốc hội đã thông qua, liên quan đến hoạt động sáng tạo nghệ thuật có thể kể tới như: *Luật Điện ảnh* (ban hành năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2009, sửa đổi năm 2022), *Luật Xuất bản* (ban hành năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2008, sửa đổi năm 2012), *Luật Sở hữu trí tuệ* (ban hành năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009, sửa đổi năm 2022).

Sáng tạo VHNT là hoạt động đặc thù liên quan mật thiết đến bản quyền, sở hữu trí tuệ. Nhằm đảm bảo tốt quyền, lợi ích hợp pháp đối với những sáng tạo của người nghệ sĩ, trí thức trong phạm vi trong và ngoài nước, Việt Nam đã chủ động tham gia ký kết nhiều công ước quốc tế và trở thành thành viên có trách nhiệm của các tổ chức đó. Kể từ năm 2004 đến nay, Việt Nam là thành viên của 5 Điều ước quốc tế đa phương về quyền tác giả, quyền liên quan, bao gồm: *Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng* (có hiệu lực tại Việt Nam ngày 01/3/2007); *Hiệp định Trips về những khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ* (có hiệu lực tại Việt Nam ngày 11/01/2007); *Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật* (có hiệu lực tại Việt Nam ngày 26/10/2004); *Công ước Geneva về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống lại việc sao chép trái phép bản ghi âm của họ* (có hiệu lực tại Việt Nam ngày 6/7/2005); *Công ước Brussels về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh* (có hiệu lực tại Việt Nam ngày 12/01/2006). Việt Nam cũng đã ký văn kiện gia nhập *Hiệp ước về quyền tác giả 1996 (WCT)* có hiệu lực tại Việt Nam ngày 17/02/2022; *Hiệp ước về cuộc biểu diễn và bản ghi âm* của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WPPT) có hiệu lực tại Việt Nam ngày 01/07/2022.

Những đạo luật, công ước và hiệp định mà Việt Nam ban hành, tham gia ký kết có liên quan mật thiết đến hoạt động sáng tạo VHNT, tạo hành lang pháp lý, đảm bảo tốt nhất quyền lợi chính đáng của văn nghệ sĩ.

Các chính sách về văn học, nghệ thuật do Chính phủ ban hành

Nhằm cụ thể hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển văn hóa nói chung và sự nghiệp phát triển VHNT nói riêng phù hợp với từng giai đoạn, thời kỳ, đặc biệt sau mỗi kỳ Đại hội Đảng toàn quốc hoặc khi Đảng ban hành Nghị quyết về phát triển văn hóa, VHNT, Chính phủ cũng đã khẩn trương xây dựng, ban hành nhiều chương trình, chiến lược, đề án hành động, trong đó có nhiều chương trình, đề án về VHNT.

Các chiến lược

Trong *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020* (theo Quyết định số 581/QĐ-TTg, ngày 06/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ) vai trò, tầm quan trọng của văn học, nghệ thuật được xác định và nhấn mạnh: “Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hóa”. Nhiệm vụ của văn học, nghệ thuật là phấn đấu sáng tạo nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân chủ, có tác dụng xây dựng con người mới. Các đề tài, chủ đề mà văn học, nghệ thuật hướng đến phản ánh là về truyền thống dân tộc, về cách mạng và kháng chiến, đồng thời bám sát thực tiễn để có được những tác phẩm lớn có giá trị cao về thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Nhằm phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học, nghệ thuật phát triển lên một bước mới, Chiến lược cũng đề ra những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể như:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng của văn học, nghệ thuật về đề tài, nội dung, loại hình, phương pháp sáng tác, phương thức và sự

tìm tòi, thể nghiệm.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ về vật chất, bảo trợ và đặt hàng các tác phẩm văn học, nghệ thuật. Bảo hộ có kết quả về quyền tác giả và quyền liên quan.

- Rà soát, bổ sung và xây dựng mới các chế độ, chính sách đối với người hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, như chế độ lương, nhuận bút, đãi ngộ tài năng, bồi dưỡng lao động nghề nghiệp, chế độ hưu đối với trí thức, văn nghệ sĩ tiêu biểu.

- Củng cố, đổi mới hoạt động của các hội văn học, nghệ thuật ở Trung ương và địa phương nhằm nâng cao khả năng tập hợp, phát huy tiềm năng sáng tạo và phát triển đội ngũ văn nghệ sĩ của hội.

Trong các chính sách về phát triển văn hóa nói chung lĩnh vực văn học, nghệ thuật nói riêng, Chiến lược cũng đã đề cập đến việc củng cố, xây dựng và hoàn thiện *Chính sách khuyến khích sáng tạo*.

Sau 10 năm thực hiện *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020*, lĩnh vực văn hóa, trong đó có hoạt động sáng tạo nghệ thuật đạt được nhiều thành tựu, tạo ra đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú với nhiều giá trị tốt đẹp được sản sinh, lan tỏa. Tuy nhiên, bối cảnh thời đại cũng như tình hình khu vực và trong nước có nhiều đổi thay, nhiều vấn đề mới, phức tạp nảy sinh; nhu cầu thẩm mỹ của công chúng ngày càng cao, đòi hỏi những chính sách mới cần được ban hành. Nhằm cụ thể tinh thần nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng như đáp ứng những đòi hỏi của thực tiễn đời sống văn hóa, năm 2021, Chính phủ đã ban hành *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030* (Quyết định số 1909/QĐ-TTg, ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ), trong đó đề ra mục tiêu cho lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật đến năm 2030 là:

- Hằng năm có từ 10-15 công trình nghiên cứu lý luận phê bình văn hóa, nghệ thuật chất lượng được công bố; có 02 tác giả đạt giải thưởng văn học ASEAN và khoảng 20-30 tác phẩm, công trình văn hóa, văn học nghệ thuật về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới đất nước.

- Xây dựng Chương trình sáng tác, nghiên cứu về văn hóa - nghệ thuật Việt Nam trong 100 năm (1930-2030) dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Phân đấu có từ 01 đến 03 thành phố sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO ở các lĩnh vực thiết kế, ẩm thực, thủ công và nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thông nghe nhìn, điện ảnh, văn học, âm nhạc.

Các chương trình, đề án

Bên cạnh chiến lược về phát triển văn hóa nói chung và hoạt động sáng tạo VHNT nói riêng, Chính phủ còn ban hành các chương trình, đề án lớn, như: *Đề án “Xây dựng đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2020”* (Quyết định số 958/QĐ-TTg, ngày 24/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ), *Đề án “Xây dựng và rà soát chế độ chính sách đối với hoạt động văn học, nghệ thuật và văn nghệ sỹ; tài trợ, đặt hàng đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật; chính sách khuyến khích sáng tác trong hoạt động văn học, nghệ thuật” thực hiện Nghị quyết 23-*

NQ/TW về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới (Quyết định số 316/QĐ-TTg, ngày 01/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án tiếp tục hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số 369/QĐ-TTg, ngày 14/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án khuyến khích sáng tác và công bố các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, phản ánh cuộc kháng chiến chống thực dân pháp và chống đế quốc Mỹ cứu nước giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước giai đoạn 1930-1975 (Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 01/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án “Xây dựng chính sách thẩm định, quảng bá, thuế ưu đãi... đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật trong nước; văn hóa phẩm của Việt Nam đưa ra nước ngoài và giới thiệu tinh hoa văn học, nghệ thuật của thế giới vào Việt Nam; chính sách sưu tầm, chỉnh lý, bảo tồn, phát huy, quảng bá di sản văn học, nghệ thuật dân tộc và phát triển văn học, nghệ thuật quần chúng” (Quyết định số 645/QĐ-TTg, ngày 29/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường văn hoá, nghệ thuật giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 1243/QĐ-TTg ngày 25/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án Tiếp tục hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương, giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 650/QĐ-TTg, ngày 25/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án Đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1341/QĐ-TTg, ngày 08/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ), Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030 (Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 19/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ), Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 558/QĐ-TTg, ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

Bên cạnh các chiến lược, đề án, chương trình lớn về phát triển VHNT, Chính phủ và các bộ ngành liên quan còn ban hành các chỉ thị, thông tư, nghị định hướng dẫn thi hành nhằm đảm bảo tốt quyền, nghĩa vụ, lợi ích của lực lượng tham gia hoạt động VHNT, tiêu biểu như: *Nghị định số 47/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan; Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 05 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chế độ Nhuận bút; Chỉ thị số 04/2007/CT-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo hộ quyền tác giả; Thông tư liên tịch số 52/2003/TTLT/BVHTT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2003 của Bộ VHTT-BTC hướng dẫn việc hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm công trình văn học - nghệ thuật, báo chí theo cơ chế Nhà nước đặt hàng; Thông tư 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12*

năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 05 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Thông tư liên tịch số 13/2006/TTLT-BVHTT-BTC ngày 19 tháng 1 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các bộ môn nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật; Thông tư liên tịch Bộ Văn hóa - Thông tin và Bộ Tài chính số 21/2003/TTLT-BVHTT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2003 hướng dẫn việc chi trả chế độ nhuận bút, trích lập và sử dụng Quỹ Nhuận bút đối với một số loại hình tác phẩm quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP Chính phủ; Thông tư số 23/2007/TT-BVHTT ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn xét tặng giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước về VHNT.

Theo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nhằm tạo điều kiện cho văn nghệ sĩ, trí thức và những người tham gia hoạt động sáng tạo VHNT, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về tài trợ, đặt hàng, khuyến khích sáng tác trong lĩnh vực VHNT, trong đó Nhà nước đã ban hành 10 luật; 16 nghị định; 10 quyết định; 02 chỉ thị, 11 thông tư.

Mặc dù chính sách của Nhà nước về VHNT chưa thể bao quát toàn bộ các lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật cụ thể nhưng những chính sách ban hành và đang có hiệu lực thực thi đã tạo hành lang pháp lý tương đối đầy đủ, trong đó khẳng định quan điểm nhất quán của Nhà nước, đó là:

- + Khẳng định, đề cao vai trò, tầm quan trọng của lĩnh vực VHNT.
- + Không ngừng quan tâm, ưu tiên, tạo những điều kiện thuận lợi nhất để VHNT ngày càng phát triển.
- + Đảm bảo tốt quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của đội ngũ tham gia sáng tạo nghệ thuật, đặc biệt là vai trò của văn nghệ sĩ, trí thức, các tài năng nghệ thuật, nghệ nhân nhân dân.

Những chính sách được ban hành thời gian qua tạo những chuyển biến quan trọng trong lĩnh vực VHNT, giúp đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức yên tâm sáng tác, cống hiến, mang lại cho công chúng những tác phẩm bổ ích, đáp ứng tốt nhu cầu thẩm mỹ và đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú của nhân dân.

3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH VỀ VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách về VHNT vẫn còn những bất cập hạn chế như:

- Việc xây dựng các bộ luật và chính sách riêng biệt cho hoạt động sáng tạo của các ngành nghệ thuật chuyên biệt còn thiếu, như *Luật Sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học; Luật Nghệ thuật biểu diễn; Luật Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm...*

- Trong bối cảnh giao lưu, hội nhập, toàn cầu hóa, sự phát triển mạnh mẽ của internet, mạng xã hội và tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đặt ra nhiều vấn đề mới, phức tạp đối với công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực sáng

tạo VHNT, nhất là những hoạt động tuyên truyền, phổ biến tác phẩm VHNT trên không gian mạng. Trong khi đó việc ban hành kịp thời những chính sách, những quy định mang tính hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn; xây dựng những tiêu chí trong thẩm định chất lượng nội dung tác phẩm; những chế tài trong kiểm soát, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật và chuẩn mực đạo đức, xã hội đối với các tác phẩm nghệ thuật phản văn hóa, phản giá trị, có nội dung xấu độc, còn thiếu, bộc lộ nhiều kẽ hở. Một số chính sách, biện pháp quản lý đưa ra chậm, thậm chí mâu thuẫn với sự vận động, phát triển của đời sống VHNT.

- Một số điều khoản, quy định về chính sách ưu đãi trong đặt hàng sáng tác, quảng bá tác phẩm; chế độ nhuận bút, thù lao trong hoạt động nghệ thuật; tôn vinh tài năng và những cống hiến của đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức còn có những bất cập, vướng mắc, nhất là những chính sách cho các nghệ nhân nhân dân, chính sách bảo tồn, phát huy tác phẩm VNHT dân gian truyền thống.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, bộ ngành liên quan trong thực thi chính sách VHNT còn lỏng lẻo. Cơ chế, thủ tục tài chính còn rườm rà. Việc vận dụng, thực thi chính sách giữa các cơ quan, địa phương còn thiếu thống nhất, đồng thuận. Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu các cơ quan quản lý VHNT còn có hiện tượng tham nhũng chính sách; đặt ra những “luật ngầm” với cơ chế xin-cho, ban phát, vì động cơ, mục đích cá nhân, lợi ích nhóm, không vì phát triển của VHNT.

- Một số chính sách trong đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, sử dụng và phát huy tài năng trong lĩnh vực VHNT, nhất là những tài năng trẻ còn có những bất cập, chưa đưa ra được những tiêu chí cụ thể mang tính định lượng để đánh giá, trọng dụng, đãi ngộ người tài. Thiếu những cơ chế, chính sách mang tính đột phá để thu hút tài năng nghệ thuật ở trong và ngoài nước tham gia vào quá trình sáng tạo, trao truyền và lan tỏa những giá trị nhân văn, tốt đẹp của VHNT.

Để phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những bất cập, hạn chế đang đặt ra, các cấp các ngành cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó có những nhiệm vụ, giải pháp cơ bản như:

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân về vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng của VHNT. Từ nhận thức đúng sẽ có cơ chế, chính sách tương xứng, phù hợp, kịp thời, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, môi trường, điều kiện sinh sống, làm việc thuận lợi để khơi dậy khát vọng, tinh thần cống hiến, sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức. Thông qua những tác phẩm nghệ thuật sinh động, đa dạng, phong phú với các giá trị nhân văn, nhân bản, khoa học, tiến bộ, góp phần kiến tạo nền tảng tinh thần phong phú, hướng đến xây dựng, hình thành những con người mới - “con người xã hội chủ nghĩa”, có nhân cách, lối sống đẹp để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Thứ hai, tiếp tục vận dụng, triển khai và thực thi tốt, có hiệu quả các chính sách mà Nhà nước đã ban hành về phát triển văn hóa, con người Việt Nam nói chung và lĩnh vực sáng tạo VHNT nói riêng. Đặc biệt là các chương trình, chiến lược, đề án về đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ tài năng trong lĩnh vực VHNT để khơi dậy tinh thần, khát vọng sáng tạo, cống hiến của họ.

Thực thi tốt chính sách về quyền tác giả và các quyền liên quan, tạo môi trường thật sự tự do, dân chủ, lành mạnh, khoa học để khơi nguồn cảm hứng và kích thích năng lượng sáng tạo dồi dào của đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức.

Thứ ba, thường xuyên nghiên cứu thực tiễn, bám sát đời sống VHNT, có những tổng kết, đánh giá mang tính sát hợp với tình hình đời sống VHNT để thấy được thực trạng cũng như sự vận động, phát triển của VHNT từ khi một chính sách cụ thể được ban hành với những kết quả đạt được và những bất cập, hạn chế đang đặt ra để khắc phục, bổ sung, điều chỉnh, ban hành chính sách mới.

Thứ năm, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng như khả năng dự báo những vấn đề mới, phức tạp có thể nảy sinh trong đời sống VHNT đối với những người làm chính sách. Người làm chính sách, cán bộ tham mưu, tư vấn, phản biện chính sách cần nhanh nhạy, có tư duy sắc sảo, có tầm nhìn dài hạn, am hiểu thực tiễn VHNT; nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức. Luôn chủ động, bình tĩnh, linh hoạt trước mọi tình huống; nắm bắt được những vấn đề mới, đặc biệt là vấn đề sáng tạo, quảng bá, tiếp nhận tác phẩm nghệ thuật trên không gian mạng. Lắng nghe, tiếp thu có chọn lọc ý kiến đóng góp của quần chúng nhân dân, cộng đồng xã hội để có thêm nhiều kênh thông tin, từ đó tham mưu, tư vấn, đề xuất với các cơ quan bộ ngành, Chính phủ ban hành chính sách phù hợp, hiệu quả, có sức lan tỏa và cộng hưởng trong đời sống VHNT, tạo những đột phá để thúc đẩy VHNT không ngừng phát triển, đáp ứng tốt yêu cầu, đòi hỏi mà thực tiễn đang đặt ra.

Có thể khẳng định rằng: Văn hóa, nghệ thuật là lĩnh vực đặc biệt nhạy cảm, tinh tế, liên quan trực tiếp đến tư tưởng, tình cảm, đạo đức, nhân cách, lối sống của con người, góp phần kiến tạo nền tảng tinh thần của xã hội. Để có những tác phẩm hay, có chất lượng, xứng đáng với truyền thống lịch sử hào hùng của dân tộc và những thành quả của công cuộc đổi mới, đáp ứng tốt nhu cầu, thị hiếu thẩm mỹ của công chúng, việc ban hành và thực thi tốt các chính sách về VHNT sẽ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo môi trường, động lực để khơi dậy khát vọng sáng tạo, cống hiến của đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức, để cùng với các giai tầng, lực lượng khác trong xã hội xây dựng thành công nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc như mục tiêu mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã đề ra./.

CHÚ THÍCH

- (1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr. 316
- (2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.7, tr. 246
- (3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 5, tr. 157
- (4) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, Hà Nội, 2006, t. 47, tr. 812
- (5) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, 2006, t.48, tr. 475
- (6) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, 2007, t. 52, tr. 513-516
- (7) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, t. 67, tr. 653-654

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Xuân Dũng: *Một số vấn đề đặt ra trong đời sống văn học, nghệ thuật hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017
2. Hội đồng Lý luận, phê bình Văn học, nghệ thuật Trung ương: *Nhận diện các xu hướng vận động và phát triển của văn học, nghệ thuật Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019
3. Hội đồng Lý luận, phê bình Văn học, nghệ thuật Trung ương: *Quá trình xã hội hóa các hoạt động văn học nghệ thuật ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019

GIẢI MÃ GEN VĂN HÓA KIẾN TRÚC VIỆT NAM

*KTS. Hoàng Thúc Hào,
PGS.TS. KTS. Nguyễn Quang Minh*

*Hội Kiến trúc sư Việt Nam,
Trường Đại học Xây dựng Hà Nội*

DẪN NHẬP

Mỗi một dân tộc dù sinh sống trong cùng một quốc gia vẫn có nền văn hóa riêng biệt, được đặt nền móng từ những ngày đầu tiên cư trú trên một vùng lãnh thổ nhất định, chịu tác động sâu sắc của điều kiện tự nhiên, được bồi tụ và hun đúc suốt chiều dài lịch sử phát triển hàng trăm, hàng ngàn năm, thường xuyên có sự tương tác - gạn lọc - tiếp thu - phát huy trong quá trình phát triển song hành cùng kinh tế - xã hội. Kiến trúc là một bộ phận hữu cơ, là một thực thể được cấu thành của văn hóa. Kiến trúc mỗi vùng miền có đặc trưng, giữa các vùng miền có sự đa dạng, chỉ có thể thấy nét tương đồng chứ không thể tìm ra hai nền văn hóa giống hệt nhau, dù là hai khu vực nằm sát gần nhau. Kiến trúc và văn hóa của mỗi dân tộc có cấu trúc đặc thù, giống như cấu trúc của bộ gen sinh học, tìm hiểu, nghiên cứu, làm sáng tỏ đặc trưng văn hóa, kiến trúc các vùng miền chính là việc giải mã bộ gen trong văn hóa và kiến trúc của vùng miền đó.

1. TỔNG QUAN VỀ VĂN HÓA KIẾN TRÚC

1.1. Văn hóa nói chung

Trên thế giới, có hàng trăm định nghĩa về văn hóa, dù có những quan điểm tương đối khác biệt nhưng tựu trung lại, điểm chung của các quan điểm đó là: Văn hóa là sản phẩm tinh thần và vật chất của loài người, hình thành và phát triển trong mối quan hệ qua lại giữa con người với thiên nhiên và xã hội. Nhưng sau đó, chính văn hóa lại ảnh hưởng đến quá trình phát triển của con người, tham gia vào duy trì sự bền vững và trật tự xã hội. Văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, được tái tạo và phát triển trong quá trình lao động và tương tác xã hội của con người. Nó phản ánh trình độ phát triển của xã hội, được biểu hiện trong các hình thức tổ chức đời sống, cách thức lao động và hưởng thụ những giá trị vật chất và tinh thần. Hay tóm lại, văn hóa bao gồm tất cả những yếu tố đặc trưng để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác (theo Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên Hợp Quốc - UNESCO).

Tại Việt Nam, cuốn Đại Từ điển Tiếng Việt của Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo ấn hành, do tác giả Nguyễn Như Ý chủ biên, xuất bản năm 1998 bởi Nhà Xuất bản Văn hóa - Thông tin định nghĩa như sau: “Văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử”. Cuốn Từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, do Nhà xuất bản Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học xuất bản năm 2004 thì bóc tách về văn hóa theo sáu lớp: 1. Hệ thống giá trị tinh thần và vật chất; 2. Sự tích lũy giá trị văn hóa; 3.

Đời sống tinh thần; 4. Tri thức và kiến thức khoa học; 5. Nhận thức xã hội và 6. Sự xuyên suốt của văn hóa theo dòng lịch sử. Học giả Trần Ngọc Thêm trong cuốn “Tìm về Bản sắc Văn hóa Việt Nam” cho rằng văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.

Học giả Phan Ngọc xét văn hóa là mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng (gene, xuất xứ, học vấn, tính cách,...) với hiện thực khách quan (thiên nhiên, địa lý, thời đại) biểu hiện thành kiểu lựa chọn khiến cá nhân, cộng đồng này phân biệt với cá nhân, cộng đồng khác, quốc gia này với quốc gia khác.

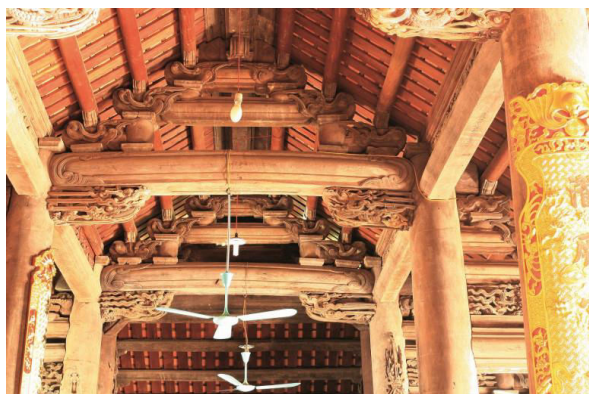
1.2. Văn hóa trong kiến trúc

Nền kiến trúc của một quốc gia, hẹp hơn là nền kiến trúc của mỗi tộc người trong quốc gia đó, là bộ phận cấu thành của một nền văn hóa. Điểm này được thể hiện rõ trong công trình xây dựng - là kết quả quá trình thích ứng lâu dài trong việc kiến tạo môi trường cư trú phù hợp với điều kiện tự nhiên từng khu vực, phản ánh quan niệm, suy nghĩ, nguyện vọng, sự tìm tòi, chắt lọc và tích lũy kinh nghiệm của cộng đồng đáp ứng nhu cầu bản thân và không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống ngày một tốt hơn theo đà phát triển của xã hội.

Những công trình kiến trúc không chỉ là yếu tố làm nên nét đặc trưng của mỗi vùng miền đồng thời cũng là biểu tượng thiêng liêng và quý giá, là niềm tự hào của dân tộc đã sáng tạo ra công trình ấy. Thực tế kiến trúc là một ngành nghệ thuật kết hợp khoa học về tổ chức sắp xếp không gian phục vụ nhu cầu sử dụng đa dạng trong xã hội. Mỗi dân tộc, cộng đồng, tổ chức, cá nhân có một lối sống riêng, thói quen sinh hoạt riêng, chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện tự nhiên và bối cảnh xã hội riêng, có thể ổn định - biến đổi theo thời gian.

Kiến trúc nhà ở biểu hiện rõ nét nhất văn hóa ở của các dân tộc. Họ tổ chức những không gian sinh hoạt dựa trên địa hình, tận dụng các yếu tố có lợi và khắc chế những tác động bất lợi của thiên nhiên, thể hiện những quan điểm về hình thức, thẩm mỹ phù hợp với nhận thức ở mỗi thời đại của từng địa phương.

Kiến trúc cộng đồng (kiến trúc công cộng) là biểu hiện cho văn hóa cộng đồng. Nhà cộng đồng có thể lớn hoặc nhỏ, tùy thuộc vào số lượng thành viên của thôn xóm, buôn làng, tọa lạc ở đầu làng hoặc chính giữa làng, gần hoặc xa bên sông, cầu trúc, kết cấu và chi tiết trang trí có thể giống - khác nhau. Đình làng - nhà cộng đồng của người Kinh ở đồng bằng Bắc Bộ khác xa nhà Rông - nhà văn hóa cộng đồng của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên cả về cấu trúc, hình thức và cách thức xây dựng: trong khi mái đình to và trải theo chiều rộng với bốn mái và đầu đao vút cong, lợp ngói ta xếp lớp, có nhiều chi tiết trang trí cầu kỳ thì mái nhà Rông lại thuôn gọn và vút lên cao, lợp lá rừng bện tết thành mảng lớn, ít chi tiết trang trí, nếu có là những họa tiết rất đơn giản và mộc mạc.



H.1. Đình Bảng - đình làng vùng đồng bằng Bắc Bộ



H.2. Nhà Rông của người dân tộc vùng cao Tây Nguyên

2. BỐI CẢNH VÀ SỰ CHUYỂN ĐỔI CỦA VĂN HÓA TRONG KIẾN TRÚC

2.1. Văn hóa ở truyền thống

Nước Việt Nam có cộng đồng 54 dân tộc anh em cùng sinh sống, mỗi dân tộc có một nền văn hóa riêng đặc sắc và một phong cách kiến trúc độc đáo, được hình thành theo thời gian, thích ứng ở mức độ cao với điều kiện tự nhiên và bối cảnh xã hội, theo xu hướng phát triển ngày một hoàn thiện.

Văn hóa ở truyền thống do vậy cũng rất đa dạng, ngay cùng một dân tộc đã có sự khác biệt với những điều kiện sinh hoạt khác nhau theo vùng miền: sống trên vùng núi cao khác so với vùng trung du, cư trú riêng biệt khác so với cư trú xen kẽ các dân tộc khác, quần cư theo nhóm lớn khác quần cư theo nhóm nhỏ, cộng đồng thuần nông khác cộng đồng có thêm nghề thủ công...

Ví dụ về văn hóa ở một số dân tộc điển hình của Việt Nam:

Dân tộc Kinh là dân tộc chiếm số đông (khoảng 85% dân số), văn hóa ở người Kinh thể hiện ở tính quần cư làng xã vùng đồng bằng, gắn với nghề trồng lúa nước và dựa vào hệ thống sông ngòi dày đặc. Ngoài ra, người Kinh có nhiều nghề thủ công truyền thống, dựa trên thể mạnh riêng như nguyên vật liệu phong phú, khả năng thao tác và bề dày kinh nghiệm sản xuất truyền qua nhiều đời. Người Kinh thường quần tụ theo họ hàng và tổ đội sản xuất nông nghiệp và/hoặc thủ công nghiệp

thành từng cụm nhà trong làng. Cấu trúc làng xóm điển hình với lũy tre, cổng làng, giếng làng, đình làng, chợ làng, cây đa, bến nước, con đò, cầu ao,... và các hoạt động văn hóa như hội làng, tục thờ cúng. Văn hóa ở truyền thống của người Kinh còn thể hiện qua hương ước làng xóm, tục lệ do làng quy định (Phép vua thua lệ làng) và nhiều tập quán khác. Về kiến trúc có thể thấy rõ văn hóa ở truyền thống của người Kinh tại thôn quê qua cách bài trí nội ngoại thất một căn nhà điển hình với hệ sinh thái khép kín vườn - ao - chuồng, tận dụng những yếu tố có lợi của điều kiện tự nhiên như đón gió mát mùa hè, cản gió lạnh mùa đông, việc đáp ứng các nhu cầu ở được chú trọng trong cả giải pháp xây dựng và tạo cảnh quan.



H.3. Làng xóm của người Kinh vùng đồng bằng Bắc Bộ



H.4. Bản làng vùng cao của người Dao ở Tây Bắc

Ở thành thị, văn hóa ở truyền thống của người Kinh lại được xây dựng trên cơ sở phường hội sản xuất thủ công. Mỗi một căn nhà phố, dù diện tích không rộng, với chiều ngang hẹp và chiều dài lớn (nhà ống), được tổ chức hợp lý thành từng khối, có sân trong giãn cách, rất thích hợp với hoạt động sản xuất - kinh doanh theo hộ gia đình đồng thời đảm bảo đủ ánh sáng và thông thoáng cho căn nhà. Hoạt động sản xuất đi liền với không gian ở, các hộ sản xuất tập hợp thành các phường nghề, mỗi phường làm một nghề và có đền thờ ông/bà tổ nghề.

Dân tộc Thái: Nhà của người Thái Đen khác nhà người Thái Trắng. Nhà Thái Đen có hình bát giác với hai cạnh dài ở hai mặt chính và sáu cạnh ngắn chia đôi hai đầu hồi, mỗi đầu hồi dạng nửa hình lục giác ghép sát vào gian nhà chính và không có lan can xung quanh, trong khi nhà người Thái Trắng có mặt bằng hình chữ nhật, có lan can xung quanh hoặc phía trước nhà. Ngoài ra, chi tiết khâu cút bằng gỗ dạng chữ X được gắn trên nóc đầu hồi nhà giúp nhận biết nhà của người Thái Đen, vì chi tiết này không có trên mái của nhà Thái Trắng.

Dân tộc Ê-đê: Khác những dân tộc ở quần tụ quy mô vài gia đình trong một nhà với vài gian chiều dọc, người Ê-đê ở Tây Nguyên sinh sống tập trung với 20 - 30 gia đình trong họ tộc ở cùng một chỗ. Nhà của họ rất dài, cứ một gia đình mới hình thành sẽ ghép nối tiếp thêm một gian vào nhà chính (theo một hướng), cứ thế kéo dài mãi ra, có thể lên đến 30 gian, tạo thành hình thức kiến trúc nhà dài có một không hai.

2.2. Các yếu tố tác động đến văn hóa ở

Có bốn yếu tố cơ bản tác động đến văn hóa ở:

- Điều kiện địa hình: Địa điểm xây dựng bằng phẳng (thuận lợi) hoặc không bằng phẳng (bất lợi);

- Điều kiện khí hậu: Thời tiết nóng, lạnh, lượng mưa nhiều, ít theo mùa; ảnh hưởng của thiên tai: bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất ...

- Đòi sống văn hóa - tín ngưỡng: Quan niệm - nhận thức của con người về sự thịnh vượng, tốt đẹp, thuận tiện, thẩm mỹ, niềm tin gửi gắm vào các đấng tối cao;

- Liên hệ xã hội: Tiếp xúc và đón nhận những kinh nghiệm của các dân tộc khác trong việc tổ chức không gian ở (xưa kia) và của các quốc gia khác trong bối cảnh toàn cầu hóa (hiện tại và tương lai).

2.3. Văn hóa ở hiện đại - sự chuyển dịch thẳng đứng và đậm đặc hóa

Văn hóa ở hiện đại được định hình và dẫn dắt bởi ba xung lực: toàn cầu hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa.

Toàn cầu hóa đem lại những giá trị mới, có tính phổ quát, diễn ra trong bối cảnh hợp tác quốc tế ngày một sâu rộng, thẩm thấu vào đời sống kinh tế (vật chất), đời sống văn hóa (tinh thần) và ảnh hưởng nhất định đến văn hóa ở (vừa trên khía cạnh vật chất, vừa trên khía cạnh tinh thần).

Hiện đại hóa nảy sinh từ nhu cầu tự thân của xã hội, nâng cấp trình độ phát triển và khai thác có hiệu quả những tiềm năng để thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, trong đó chất lượng ở là hợp phần quan trọng.

Đô thị hóa phản ánh trình độ phát triển của một quốc gia, vùng miền về kinh tế. Đô thị đóng vai trò là cực tăng trưởng, là đầu tàu thúc đẩy kinh tế của một vùng lãnh thổ, có sức hút đội ngũ lao động (cả lao động chân tay và trí óc) đến sinh cơ lập nghiệp. Dân số đô thị tăng nhanh ở tất cả các nhóm nước, từ các quốc gia tiên tiến nhất cho đến những quốc gia chậm phát triển.

Sự chuyển dịch theo phương thẳng đứng là một biểu hiện rõ nét nhất của văn hóa ở hiện đại dưới tác động của ba xung lực trên, cộng đồng ngày một vươn lên cao khỏi mặt đất, khi các đô thị trở nên đông đúc, dân số tăng nhanh hơn tốc độ mở rộng, vượt quá khả năng dung nạp. Ở Hà Nội, những năm 1990 và 2000, chung cư cao nhất chỉ 15 - 20 tầng, đến những năm 2010 là 30 - 35 tầng, và đến thời điểm cuối năm 2022 lên tới 40 - 50 tầng. Cuộc ganh đua về độ cao trong đô thị chưa có dấu hiệu suy giảm, các công trình xây sau thường phải cao hơn những tòa nhà trước đó. Ngoài vươn cao, các tòa nhà còn xây chen, khiến mật độ xây dựng, mật độ cư trú tăng nhiều lần, không gian xanh và hạ tầng thiếu, môi trường đô thị ngột ngạt, ô nhiễm, mức độ ô nhiễm không khí hiện tại thường từ mức đỏ đến nâu và tím, rất nguy hại cho hệ hô hấp.

Thực tế nhiều cư dân chưa quen với sinh sống trong những tòa tháp thẳng đứng như vậy. Chiều cao lớn, mật độ dân cư dày gây áp lực nặng nề lên các không gian sử dụng chung như sảnh tầng, thang máy, hệ thống đồ rác, khu vui chơi giải trí, vườn mái, trang thiết bị tiện ích, chỗ đỗ xe, ... ảnh hưởng nghiêm trọng đến

nghi môi trường sống.

Hệ lụy của sự phát triển đặc hóa và cao hóa, ngoài chất lượng ở giảm sút còn gây nhiều quan ngại về sự quá tải đối với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị, tiềm ẩn nguy cơ xung đột lợi ích là bài toán khó cần giải quyết.



H.5. Các khu nhà thấp tầng mật độ cao ở các đô thị lớn



H.6. Các khu đô thị mới dày đặc nhà cao tầng tại Hà Nội

3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỚI VĂN HÓA HÓA VÀ NHIỆM VỤ KIẾN TRÚC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

3.1. Những vấn đề tích cực và một số ví dụ điển hình

Phát triển kiến trúc và phát huy văn hóa kết hợp bản sắc và hiện đại cần dựa trên cơ sở cân bằng và hài hòa lợi ích của các bên liên quan, nhất là bên liên quan trực tiếp mà cụ thể là cộng đồng dân cư. Thực tế cho thấy nơi nào có sự kết hợp hài hòa lợi ích, nơi đó sẽ thành công và trở nên thịnh vượng.

Ví dụ ở Huế: Nhà vườn Huế là địa điểm rất thu hút khách du lịch quốc tế khi họ đến tham quan cố đô, bên cạnh hệ thống di sản cung điện lăng tẩm của các vị vua nhà Nguyễn vẫn còn hiện diện và được bảo tồn khoa học với sự giúp đỡ của Chính phủ và chuyên gia Đức. Nhà vườn Huế là một tổng thể hài hòa giữa môi trường nhân tạo và môi trường thiên nhiên, thể hiện sự tinh tế và tỉ mỉ của người Huế trong xây dựng nhà ở và tổ chức cảnh quan, được nâng tầm thành một nghệ thuật, thể hiện triết lý sâu sắc của chủ nhà về thiên nhiên - vũ trụ - con người. Trồng những cây gì, vị trí ở đâu, kết hợp với nhau ra sao, bề cảnh hiện diện chỗ nào, được trang trí những gì, gắn kết với căn nhà theo trục, bố trí quanh nhà thành từng lớp, ... đều được nghiên cứu kỹ lưỡng. Việc chăm sóc cây cũng đòi hỏi sự tỉ mỉ và khéo léo, kiên trì. Chính quyền hỗ trợ người dân gìn giữ những nét tinh túy của ngôi

nhà qua nhiều thế hệ và người dân hợp tác với chính quyền đẩy mạnh du lịch trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Ví dụ ở Hội An: Khu phố Cổ Hội An với hàng trăm căn nhà còn nguyên vẹn từ thế kỷ 16 - 17 rất thu hút du khách cả trong và ngoài nước. Chính quyền và người dân địa phương hiểu rất rõ tầm quan trọng của công tác bảo tồn, gắn liền danh tiếng của đô thị và sinh kế của người dân, đã cùng với người dân xây dựng bản cam kết, theo đó người dân có trách nhiệm gìn giữ nhà cổ và không để các hoạt động kinh doanh hoặc phục vụ du lịch ảnh hưởng đến ngôi nhà còn chính quyền quản lý chặt chẽ các hoạt động sửa chữa nhà ở và tạo điều kiện thuận lợi nhất về chính sách để các hộ dân an tâm vì sinh kế được đảm bảo. Cả hai bên đều hiểu rằng nếu không giữ gìn di sản nhà cổ thì Hội An sẽ không còn là điểm đến của hàng chục vạn khách du lịch, phần lớn là du khách ngoại quốc, do đó kinh tế xã hội địa phương sẽ kém thịnh vượng và thu nhập cá nhân vì thế cũng giảm sút.



H.7. Nhà vườn Huế



H.8. Phố cổ Hội An

Văn hóa ở của một bộ phận người Việt vẫn lưu giữ được những giá trị tốt đẹp cơ bản của dân tộc, thể hiện qua cách bài trí không gian ở mang đậm dấu ấn truyền thống và những phong tục tập quán sinh hoạt truyền qua bao đời, chưa phai nhạt trong lòng xã hội hiện đại, góp phần bảo tồn văn hóa và kiến trúc bản địa. Bên cạnh đó, một bộ phận người Việt khác theo đuổi lối sống hiện đại văn minh và biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa cũng như phong cách kiến trúc mang tính thời đại của thế giới như kiến trúc xanh, kiến trúc sinh thái, kiến trúc hiệu quả năng lượng, kiến trúc thông minh,... làm phong phú bức tranh văn hóa và kiến trúc nước nhà. Điểm này cho thấy, sự cân bằng giữa văn hóa ở truyền thống và văn hóa ở hiện đại là hai phạm trù cộng sinh chứ không loại trừ nhau.

3.2. Những vấn đề tiêu cực và một số biểu hiện cụ thể

Nhìn lại sự phát triển của kiến trúc hiện tại trong hơn 20 năm qua, có thể thấy dường như những cấu trúc di truyền có căn tính tốt đã mất mát hao hụt đi rất nhiều, thay vào đó là nhiều biến dị bất lợi. Những vấn đề tiêu cực biểu hiện trong kiến trúc nông thôn, bảo tồn di sản đô thị, phát triển nhà ở đô thị, cảnh quan đô thị,... Dễ dàng nhận thấy yếu tố bản sắc - vốn được tích lũy bao năm, đã từng có vị trí và thành tựu đáng kể - chưa được phát huy trong xã hội hiện đại, thậm chí nảy sinh đứt gãy, biến dạng giữa truyền thống và hiện đại.

Một số đô thị nổi tiếng về cảnh quan thơ mộng và kiến trúc đẹp như Đà Lạt ở phía Nam và Sapa ở phía Bắc giờ đã bị bê tông hóa trên 80%. Mặt biển Quảng Ninh bị san lấp, quy hoạch phân lô, vây hãm các đảo đá vôi. Bờ biển ở Đà Nẵng và Nha Trang... bị resort hóa, khách sạn hóa san sát, ngăn người dân từ phố bước ra dạo biển. Đó là sự phá hủy nhân danh phát triển, là thất bại rõ ràng của giới chuyên môn có tâm nhưng bất lực trước dã tâm của các chủ đầu tư đầy tiềm lực tài chính nhưng thiếu kiến thức, chỉ thấy lợi ích trước mắt mà sẵn sàng bỏ qua lợi ích lâu dài của toàn thể cộng đồng. Khắc phục sửa chữa các sai lầm này mất rất nhiều thời gian, công sức và thậm chí là không thể khôi phục những giá trị từng có.

Bài học rút ra từ trường hợp Làng cổ Đường Lâm, người dân đồng loạt ký đơn kiến nghị trả lại danh hiệu di sản, trong khi nhiều nơi khác người dân ao ước nhận danh hiệu di sản nhưng chưa toại nguyện. Lý do cho hành động “khó hiểu” này là người dân được hưởng lợi rất ít từ các hoạt động khai thác giá trị di sản, đồng thời phải chịu nhiều bất tiện trong cuộc sống khi cả làng bị “đóng dấu di sản”, không thể sửa chữa nhà đã xuống cấp, không thể mở rộng xây mới khi con cái đến tuổi trưởng thành, hay kết hợp, thay đổi mô hình sản xuất kinh doanh của hộ gia đình... Đây là một bài học đáng giá về cân bằng lợi ích trong bảo tồn di sản.

Vấn đề đặt ra, ngoài lợi ích chưa hài hòa, là sự thiếu chuẩn mực trong văn hóa ở cũng như kiến trúc nhà ở, do chưa có những quy định cụ thể và hướng dẫn chi tiết của hiệp hội nghề nghiệp (Hội Kiến trúc sư Việt Nam). Các thiết kế đạt giải từ nhiều cuộc thi thiết kế mẫu nhà, kiến tạo không gian sống, ... vẫn chưa tìm được kênh tiếp cận thực tiễn nào để có thể triển khai trên diện rộng và trở thành một cuộc cách mạng trong thiết kế nhà ở, hướng tới môi trường sống - văn hóa sống thực sự lành mạnh.

4. GEN TRONG KIẾN TRÚC - MỘT VẤN ĐỀ THỰC TIỄN MỚI

4.1 Hệ quy chiếu 1: Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên ở đây chính là đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng, thủy văn, khí hậu, môi trường, sinh thái cảnh quan của một khu vực. Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức cư dân xây dựng công trình để phục vụ nhu cầu, chất lượng cuộc sống.

Địa hình bằng phẳng người dân làm nhà liền đất, địa hình mấp mô thì xây nhà sàn. Nơi thường xuyên bị ngập lụt nền nhà được tôn cao, nơi hay hứng chịu gió bão mái nhà ít dốc hơn các vùng khác để giảm thiểu nguy cơ tốc mái. Vùng chịu tác động của gió khô nóng giải pháp chống nóng cho không gian ở được đặt lên hàng đầu, vùng núi cao có mùa đông lạnh giá, mùa hè mát cấu trúc không gian, kết cấu mái - tường nhà lại hoàn toàn khác nhau.

Điều kiện tự nhiên cũng quyết định vật liệu chế tạo, làm tăng tính đa dạng. Nhà vùng Sơn Tây chủ yếu xây bằng đá ong là loại vật liệu có sẵn, khai thác tại chỗ, chỉ cần gọt lớp đất mỏng trên bề mặt là đá ong hiện ra, dùng dao xắn thành từng viên có kích thước phù hợp. Nhà ở vùng Ninh Bình lại xây bằng vật liệu từ nguồn đá vôi phong phú. Một số vùng khác của đồng bằng Bắc Bộ không được thiên nhiên ưu đãi với các mỏ đá thì lại tận dụng đất đào đắp từ quá trình đào kênh, đào ao, trộn với rom

ra là phụ phẩm của quá trình canh tác trồng trọt để xây nhà, sau này là gạch đất nung. Ở miền núi phía Bắc có nhiều rừng, đại đa số nhà được làm từ gỗ, tre, nứa, lá,... là những vật liệu rất dễ tìm kiếm trong điều kiện tự nhiên của vùng.

4.2. Hệ quy chiếu 2: Bối cảnh văn hóa

Bối cảnh văn hóa ở đây chính là thiết chế xã hội của cộng đồng dân cư được lưu truyền và bồi đắp qua nhiều thế hệ. Thiết chế xã hội quy định hành vi ứng xử của mỗi thành viên cộng đồng trong cuộc sống hàng ngày, cùng những phong tục tập quán, quan niệm phổ biến được thừa nhận và thực hiện rộng rãi, tín ngưỡng, lễ hội cùng rất nhiều hình thức biểu hiện ở nhiều khía cạnh.

Thiết chế văn hóa cùng những phong tục, tập quán và quan niệm được thể hiện rõ qua cấu trúc không gian sinh sống của cộng đồng dân cư, từ quy mô làng xóm cho đến phạm vi nhỏ mỗi căn nhà. Cùng là lối sống quần tụ vài chục gia đình trong họ tộc trên một khu đất nhưng nhà người Kinh lại tách rời nhau, xen kẽ với vườn tược ao chuồng trong khi nhà người Ê-đê lại kề vách nhau tạo thành dãy dài. Đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc khí hậu đông lạnh giá rất coi trọng bếp lửa, bếp là không gian trung tâm của căn nhà. Trong khi ấy người Kinh lại quan niệm bếp là nhà phụ, xây tách khỏi nhà chính. Cũng chiếm vị trí trung tâm, cũng có sân nhưng nhà cộng đồng của người Kinh (đình làng) và của người Tây Nguyên (nhà Rông) lại khác nhau ở quan niệm, đình luôn đặt ở trước đình làng trong khi sân nhà Rông ở bốn phía, vì đồng bào dân tộc Tây Nguyên khi có lễ lạt hoặc hội họp thường đi vòng quanh nhà Rông, còn người Kinh chỉ tập trung phía trước đình làng.



H.9. Làng Mít - Mô hình làng nông thôn mới



H.10. Trung tâm Gốm Bát Tràng

4.3. Hệ quy chiếu 3: Nhận thức của giới làm nghề

Quá trình toàn cầu hóa làm thế giới xích lại gần nhau hơn bao giờ hết, chia sẻ giá trị chung và cùng phát triển thông qua hợp tác - chuyên giao. Đó là mặt tích cực.

Nhưng cơ hội luôn đi kèm thách thức. Toàn cầu hóa có xu thế đẩy những cộng đồng thiệt thòi và các nhóm dân tộc thiểu số ra xa sự phát triển chung của toàn xã hội vì một số nguyên nhân, trong đó căn bản là những khu vực này hầu hết ở vùng sâu vùng xa, đi lại khó khăn, cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin còn nhiều hạn chế.

Quá trình đô thị hóa ồ ạt với các thiết kế rập khuôn, áp đặt thẩm mỹ, khiến đời sống tinh thần con người ngày càng đơn điệu, áp lực. Đô thị lan rộng, vây bọc làng xóm, “gặm nhấm” dần làng xóm. Sự phát triển mất cân bằng, mật độ dân số tăng nhanh và khai thác quá mức ở nơi này tương phản với tình trạng bị bỏ quên, thiếu thông tin và chậm tiến tại nơi khác. Vì vậy, một trong những thách thức của kiến trúc sư ngày nay là bằng cách nào có thể làm việc cho những cộng đồng yếu thế, bị gạt ra lề xã hội, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa bản địa, không bị hòa tan bởi các xu hướng kiến trúc thực dụng thương mại đang tràn lan.

Đô thị lớn phát triển khó kiểm soát, tính hiện đại đã lấn át tính truyền thống và yếu tố quốc tế áp đảo bản địa, dẫn đến sự mai một bản sắc kiến trúc và bản sắc văn hóa. Đó là một nguy cơ đã được các nhà văn hóa học và xã hội học cảnh báo.

Do vậy, kiến trúc sư cần nhận thức rõ quá trình toàn cầu hóa, đô thị hóa, “gạn đục khơi trong”, thấy bức tranh toàn cảnh thực trạng bất cập của sự phát triển đô thị và nông thôn, đề có giải pháp gìn giữ và phát huy những tinh chất cốt lõi của kiến trúc, văn hóa dân tộc và địa phương, không để toàn cầu hóa, đô thị hóa và hiện đại hóa bào mòn. Giới làm nghề đi tiên phong, phát huy ảnh hưởng tích cực sang những đối tượng khác.

4.4. Hệ quy chiếu 4: Nhận thức của xã hội

Dù kiến trúc sư là người khởi xướng và đi trước mở đường, việc bảo tồn di sản và giữ gìn - phát huy bản sắc văn hóa cũng như kiến trúc vẫn phụ thuộc phần lớn vào cộng đồng với tư cách là chủ thể thụ hưởng giá trị của di sản và bản sắc. Cộng đồng đóng vai quan trọng trong việc hiện thực hóa các dự án bảo tồn di sản, thông qua các hoạt động cụ thể và thiết thực hàng ngày, như tôn trọng vùng đệm quanh di sản, không xâm lấn, xây dựng trái phép hay kinh doanh gây ảnh hưởng đến di tích, tham gia các nghi lễ, lễ hội một cách văn minh, tuân thủ những phong tục tập quán, thuần phong mỹ tục. Nhận thức này không thể đóng khung trong một hoặc vài nhóm đối tượng, mà phải được nhân rộng cả xã hội tạo nên sức mạnh hiệu quả tổng thể. Để thay đổi nhận thức xã hội cần hội tụ đủ các điều kiện, và thường có sự khởi xướng, các tầng lớp trí thức - tinh hoa của xã hội luôn lĩnh ấn tiên phong. Hơn nữa, quy hoạch và phát triển đô thị hiện đại rất coi trọng sự tham gia của cộng đồng, xem đó là chìa khóa dẫn đến thành công, sự tham gia của cộng đồng - ở mức độ cao mang tính chủ động và tích cực - có thể phát huy hiệu quả khi sự thay đổi nhận thức được kích hoạt.

4.5. Cấu trúc gen trong kiến trúc

Trong sinh học, mỗi loài sinh vật có một bộ gen riêng, các cá thể của cùng một loài rất hiếm khi giống hệt nhau vì có cấu trúc gen thay đổi ở cách sắp xếp và ghép nối của các yếu tố cấu thành. Gen là một đoạn DNA, mang thông tin mã hóa cho một sản phẩm di truyền từ thế hệ này sang thế hệ kế tiếp. Có bốn loại phân tử

cấu thành gen - là cytosine (ký hiệu là C), guanine (ký hiệu là G), adenine (ký hiệu là A) và thymine (ký hiệu là T). Bốn phân tử này kết hợp với nhau theo nguyên tắc bổ sung (A chỉ liên kết với T và C chỉ liên kết với G) để tạo nên chuỗi DNA mạch kép, mang gen di truyền.

Tương tự trong kiến trúc, mỗi dân tộc có một nền văn hóa và kiến trúc riêng, được quyết định bởi bốn yếu tố chủ đạo là điều kiện địa hình (ký hiệu là ĐH), điều kiện khí hậu (ký hiệu là KH), phong tục tập quán bao hàm cả tín ngưỡng (ký hiệu là PT) và quan hệ xã hội (ký hiệu là XH). Bốn yếu tố này cùng tác động đến lối sống cộng đồng và cách thức họ tổ chức không gian đáp ứng các hoạt động sống của cộng đồng mình. Mức độ tác động nhiều - ít, mạnh - yếu khác nhau dẫn đến các dạng thức khác nhau của công trình kiến trúc. Mỗi một hình thái kiến trúc luôn có thể được bóc tách và phân tích dựa trên hệ bốn tọa độ ĐH, KH, PT và XH này. Bốn “gen kiến trúc” ĐH, KH, PT và XH kết hợp với nhau theo một tỷ lệ nhất định (giống như gen sinh học C, G, A và T) song linh hoạt và đa chiều hơn, không theo hai cặp bất biến như gen sinh học. Đối với mỗi một cộng đồng, hàm lượng của từng yếu tố cũng có thể sẽ thay đổi dưới tác động của thời gian, tiến bộ trong lao động sản xuất và tri thức. Có thể đánh giá một cách định tính sự hòa trộn của ĐH, KH, PT và XH đối với mỗi kiểu kiến trúc của từng dân tộc thông qua quan sát, phân tích sơ bộ. Để đánh giá định lượng, rất cần sự nghiên cứu sâu và có hệ thống, thang đo được xây dựng khoa học, qua những đề tài nghiên cứu trọng điểm tầm cỡ quốc gia và cần đầu tư kinh phí thích đáng.

5. VAI TRÒ CỦA CÁC BÊN TRONG VIỆC HÌNH THÀNH BỘ GEN KIẾN TRÚC

5.1. Kiến trúc sư (KTS)

Về mặt nhận thức, kiến trúc sư ý thức được những điểm sau:

- Tình trạng bất bình đẳng xã hội trong kiến trúc: Những nhóm người yếu thế không có kiến trúc hoặc không đủ khả năng thuê kiến trúc sư thiết kế, công trình có thể không đáp ứng đầy đủ nhu cầu và thẩm mỹ;

- Trách nhiệm dân thân của giới kiến trúc trong việc xóa bỏ những bất bình đẳng trong kiến trúc, đặc biệt quan tâm phụng sự những cộng đồng yếu thế vùng sâu, vùng xa hay những khu vực đô thị, nông thôn kém phát triển;

- Trách nhiệm trong việc hạn chế xu hướng kiến trúc thực dụng, những ảnh hưởng tiêu cực của tình trạng kiến trúc rập khuôn, áp dụng công nghệ ồ ạt, vì lợi ích thuần túy của chủ đầu tư mà bỏ qua những khía cạnh văn hóa, nhân văn, bản sắc và bản địa; Nhận thức rõ trách nhiệm này KTS sẽ có tầm nhìn, sẽ xác định được những mục tiêu cụ thể và hành nghề không nhân danh gì ngoài sáng tạo vì văn hoá và con người.

Trong sự tự ý thức, tu thân, và quá trình sáng tạo bền bỉ, kiên định thử và sai để tìm ra các mô hình chuẩn, kiến trúc sư sẽ có được niềm vui và hạnh phúc lâu bền trong công hiến và sớm hay muộn, đóng góp của họ sẽ được xã hội công nhận, cộng đồng tôn vinh, được đền đáp xứng đáng cả về vật chất, tinh thần. Khi đã có uy tín và ảnh hưởng nhất định, kiến trúc sư sẽ đóng vai trò lớn hơn, có thể phát động thành phong trào xã hội.

Về mặt thực hành, kiến trúc sư liên tục thử nghiệm những mô hình mới, kiểm chứng sự phù hợp và điều chỉnh sao cho việc ứng dụng dễ dàng và rộng rãi hơn, phù hợp nhiều đối tượng.

Cao hơn, sản phẩm kiến trúc cần đáp ứng không chỉ nhu cầu về không gian cư trú/sinh hoạt an toàn, tiện nghi mà trở thành một thực thể hữu cơ, tương tác và cộng sinh với người sử dụng, hài hòa với môi trường xung quanh. Hơn nữa, công trình kiến trúc phải có đời sống riêng: Có quá khứ (truyền thống, lịch sử), có tương lai (bền vững, có khả năng cải tạo và phát triển theo mục đích người sử dụng và/hoặc những thành tựu mới của khoa học, công nghệ, trong đó có khoa học kiến trúc, ...). Ngoài ra, công trình góp phần tạo lập hoặc tái khám phá những giá trị văn hóa, lịch sử bản địa, nâng cao lòng tự hào về truyền thống, nâng cao dân trí, là chính thể có khả năng truyền cảm hứng và lan tỏa (trở thành hình mẫu để kế thừa, phát triển, góp phần định hình thẩm mỹ, giáo dục thẩm mỹ cho cá nhân và cộng đồng). Bản thân công trình có nội lực tự bền vững, vừa kết nối với thế giới xung quanh, vừa tự cường, không bị “hòa tan” khi hội nhập, hàm chứa năng lực tự bảo vệ, có sắc thái riêng trong bối cảnh xã hội thông tin phát triển vũ bão, bùng nổ trí tuệ nhân tạo và công nghệ, trong “thế giới phẳng” toàn cầu hóa len lỏi mọi ngóc ngách đời sống xã hội.

5.2. Nhà nghiên cứu kiến trúc (NNC)

Các nhà nghiên cứu kiến trúc cần phối hợp với kiến trúc sư hướng về cộng đồng, nhất là những cộng đồng yếu thế, thiết thời, thu hẹp khoảng cách giữa điều kiện sống và sự hưởng thụ tiện ích cuộc sống của các cộng đồng trong xã hội. Thấm nhuần và tích lũy những gen bản sắc vùng miền, xây dựng phả hệ kiến trúc, kiến tạo nên những gen mới của thế hệ kế tiếp. Sự đồng hành giữa nghiên cứu và thực hành, ứng dụng là chìa khóa giải các bài toán khó về bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị bản sắc văn hóa, kiến trúc. Nghiên cứu tổng hợp và đánh giá các mô hình có sẵn, tìm tòi điểm mới, khám phá cách tiếp cận khác biệt, hoàn thiện và phát triển mô hình mới, vượt qua thách thức của thời đại.

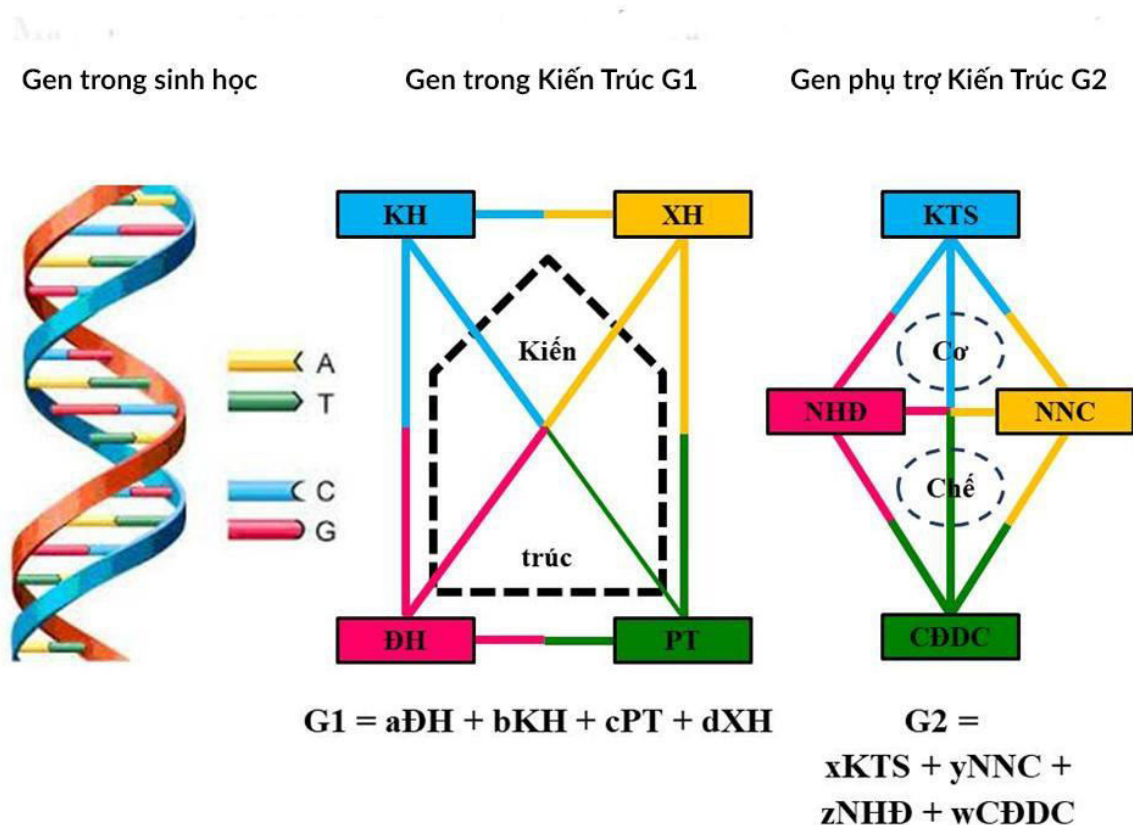
5.3. Nhà hoạch định chính sách (NHD)

Các dự án quy hoạch và xây dựng luôn cần đến hành lang pháp lý là các bộ luật, cơ chế, chính sách, các quy chuẩn, tiêu chuẩn,... Các khung chính sách hiện có được xem là chỉ gắn với các chủ thể công quyền (Nhà nước) mà không coi chính sách là việc thực thi những chủ trương, đường lối, quan điểm của toàn xã hội bao gồm cả doanh nghiệp, các tổ chức, thậm chí là từng gia đình hay mỗi cá nhân. Có nhiều hình thức mới của quá trình phát triển thời đại 4.0 đã đem đến những thử thách mới, đặc biệt trong lĩnh vực bảo tồn di sản, sở hữu trí tuệ và tính đa dạng, vì vậy cần nêu cao trách nhiệm của những người đi đầu, những nhà quản lý và huy động trách nhiệm toàn xã hội. Các nhà hoạch định chính sách nên tăng cường tiếp nhận những ý kiến đề đạt của các nhà nghiên cứu, nhà chuyên môn, có cơ sở điều chỉnh, thay đổi hệ thống luật định, chính sách mới phù hợp xu thế thời đại. Trong đó quan tâm đến các chính sách tài chính cho văn hóa, thúc đẩy các nguồn lực cho chính sách bảo tồn và phát triển, tôn vinh các giá trị văn hóa, tuyên truyền, quảng bá các hình ảnh đẹp về văn hóa kiến trúc đến mọi người và thế giới.

5.4. Cộng đồng dân cư (CĐDC)

Cộng đồng dân cư có trách nhiệm tham gia tích cực vào quá trình quy hoạch, thiết kế và xây dựng đô thị, bảo tồn, tôn tạo và phát triển di sản. Sự thay đổi trong nhận thức cộng đồng sẽ là sức mạnh. Cộng đồng chính là người phát hiện và trực tiếp giải quyết vấn đề.

Sự phối hợp của bốn bên: KTS - NNC - NHD - CĐDC cũng là một “gen” khác, song hành với gen kiến trúc, thúc đẩy nhau, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong kiến trúc.



H.11. Gen trong sinh học, trong kiến trúc và hỗ trợ để kiến trúc phát triển

6. BÀN LUẬN VÀ GỢI MỞ

6.1. Quay trở lại câu chuyện bảo tồn và phát triển

Bảo tồn và phát triển là bài toán muôn thuở, cuộc sống vận hành không ngừng luôn đặt ra những nhu cầu mới song cần tiếp thu và bảo tồn những giá trị cũ đã đi qua. Xã hội hiện đại phát triển nhanh, quá trình toàn cầu hóa ngày một sâu rộng, những gì là “riêng biệt”, là “bản sắc”, là “độc đáo”, ngày càng “hiếm có khó tìm”, càng được đề cao và coi trọng.

Đã qua rồi thời kỳ bảo tồn đồng nghĩa với bảo tàng hóa, đóng hộp kính hiện vật, chỉ chiêm ngưỡng từ xa, không tương tác, không cảm nhận, không tiếp xúc hiện vật. Tách biệt khỏi hơi thở cuộc sống, di sản sẽ trở nên khô cứng, thiếu sức sống, cộng đồng không được hưởng lợi. Thời đại ngày nay, khi tư duy rộng mở, chúng ta có thể học hỏi những mô hình hay, bài học tốt từ khắp thế giới. Bảo tồn

và phát triển là mối quan hệ cộng sinh, thúc đẩy lẫn nhau. Bảo tồn lưu giữ giá trị quá khứ cho hiện tại và tương lai, phải gắn với phát triển, đem lại giá trị gia tăng cho xã hội, tất cả các bên cùng hưởng lợi. Từ những giá trị gia tăng đó thông qua nhiều hình thức tổ chức phong phú, sáng tạo mới lạ, tạo nên những giá trị gia tăng không ngừng. Khi giá trị gia tăng đủ lớn, sẽ quay lại là nguồn kinh phí cho công tác bảo tồn. Linh hoạt và thích ứng cao, theo kịp sự thay đổi nhu cầu xã hội, mới đảm bảo bền vững lâu dài. Không đạt được tiêu chí này, tính bền vững sẽ dừng ở mức độ ngắn hạn, “lỡ nhịp” với đời sống hiện đại.

Toàn cầu hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa là ba dòng chảy cùng hướng, cộng hưởng thành dòng lũ có thể cuốn phăng những giá trị di sản quý giá nhân danh phát triển. Cần biến những yếu tố mới thành động lực hỗ trợ công tác bảo tồn vượt qua trở lực, không bị mắc kẹt, chệch hướng?

6.2. Liệu có lối đi tắt ?

Là quốc gia đi sau trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị di sản, Việt Nam hưởng lợi thế là có thể tổng kết các mô hình phát triển được đúc rút từ lý luận cũng như thực tiễn trên thế giới, đặc biệt hữu ích là kinh nghiệm từ các quốc gia trong khu vực có điều kiện tự nhiên, xã hội và văn hóa tương đồng. Điều này giúp tiết kiệm thời gian, công sức và các nguồn lực, Việt Nam cần mạnh dạn “đi tắt đón đầu” bằng cách tham khảo, kế thừa đồng thời sáng tạo lựa chọn lối đi cho riêng mình với phương thức thích hợp.

Để có lối đi tắt, rất cần sự phối hợp chặt chẽ của các bên liên quan. KTS lãnh trách nhiệm đi trước mở đường, với những ý tưởng xuất phát từ các quan sát và thử nghiệm mô hình trong thực tiễn, qua từng dự án để kiểm chứng tính thích hợp. Ba bên còn lại cần theo sát KTS và hỗ trợ KTS, theo phân vai như sau:

- NNC phối hợp cùng KTS, tổng hợp các mô hình phát triển và xác định các hệ số đi kèm từng yếu tố để kết hợp bốn yếu tố ĐH, KH, PT và XH theo những tỷ lệ phù hợp nhất định, định hình bộ gen kiến trúc tương ứng;

- NHD mở hành lang pháp lý, là một trong những cơ sở quan trọng đưa mô hình vào áp dụng thực tiễn, đem lại hiệu quả thiết thực;

- CĐDC nêu vấn đề để NNC phối hợp với KTS tìm kiếm mô hình, đề đạt nguyện vọng cho các chuyên gia xem xét đưa vào mô hình cũng như phương thức, và gửi phản hồi đến các chuyên gia sau một thời gian dự án vận hành thực tế, khẳng định tính đúng đắn và kiểm chứng hiệu quả của mô hình.

Để có được sự phối hợp chặt chẽ, bốn bên cần một cơ chế thiết lập, một kênh gặp gỡ, trao đổi thường xuyên. NHD khi ấy lại phát huy vai trò đầu tàu, ban hành văn bản pháp lý ràng buộc trách nhiệm của các bên, phối hợp, tham vấn để hiện thực hóa các cơ chế, chính sách. Đây là công việc cấp bách, cần sớm thực hiện.

6.3. Công cụ nào cho Kiến trúc sư phát huy vai trò hạt nhân?

Để đóng góp được nhiều nhất cho xã hội, vì mục tiêu nhân văn cao cả, vì hạnh phúc con người, KTS phải tổng kết và chuyên hóa các kiến thức chuyên môn

thành mô hình cơ bản, sáng tạo không ngừng ra những biến thể khác nhau theo từng kịch bản phát triển, dựa trên yếu tố “gen” kiến trúc đã xác định.

Công cụ quan trọng KTS cần trước tiên là pháp lý, trao cho KTS nhiều trách nhiệm hơn, tiếng nói của KTS được lắng nghe, tiếp thu nhiều hơn, từ đó những ý tưởng nhân văn tốt đẹp, các mô hình được tìm tòi, nghiên cứu công phu đi thẳng vào thực tế, phục vụ sự phát triển cộng đồng. Công cụ pháp lý quy định cụ thể cơ chế phối hợp, vai trò, trách nhiệm từng bên. Với thượng phương bảo kiếm này, KTS có cơ sở thúc đẩy hoạt động xã hội, phá bỏ rào cản, truyền cảm hứng mạnh mẽ, huy động nhân lực, vật lực toàn xã hội.

7. KẾT LUẬN

Thời đại 4.0 đem lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế, hội nhập văn hóa, hợp tác khoa học, công nghệ và lan tỏa kiến trúc, tuy nhiên, luôn đi kèm thách thức. Bản sắc văn hóa và kiến trúc bản địa không thể bị mai một, hòa tan, biến mất.

Văn hóa và kiến trúc gắn bó khăng khít với nhau, tạo nên hồn cốt dân tộc. Truyền thống là điểm tựa vững chắc cho văn hóa và kiến trúc trong quá trình tiếp thu những yếu tố mới để thích ứng với thời đại.

Văn hóa và kiến trúc bản địa có bộ gen cần giải mã, với sự kết hợp ở những tỷ lệ khác nhau của bốn yếu tố cơ bản là địa hình, khí hậu, phong tục tập quán và quan hệ xã hội. Các yếu tố này có thể thay đổi, do vậy cần được bóc tách, định lượng làm cơ sở xác định các giá trị, sao cho sản phẩm cuối cùng - một nền kiến trúc - không mất đi giá trị cốt lõi và không lạc hậu với thời cuộc.

Trách nhiệm đặt lên vai Kiến trúc sư, Nhà nghiên cứu, Nhà hoạch định và Cộng đồng dân cư. Để mô hình thành công trong thực tế, vai trò của mỗi bên có liên quan được quy định cụ thể trong từng trường hợp. Các trường hợp khác nhau sự kết hợp sẽ khác nhau, dẫn đến khái niệm hệ gen thứ hai - phụ trợ cho hệ gen thứ nhất trong kiến trúc. Trong mọi trường hợp, kiến trúc sư luôn là người khởi xướng đi tiên phong, là nhân tố tập hợp sức mạnh xã hội.

Khi bộ gen được giải mã, nền kiến trúc nói riêng và văn hóa nói chung sẽ có đủ sức đề kháng với những mặt trái của quá trình phát triển, tiếp thu được những yếu tố tích cực và tốt đẹp để phát triển hài hòa, lành mạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam Nhà Xuất bản Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. United Nations Education, Science and Education Organisation (UNESCO) (1972), *World Heritage Convention*.
3. Trần Ngọc Thêm (2012), *Tìm về Bản sắc Văn hóa Việt Nam*.
4. Phan Ngọc (1994), *Văn Hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*.
5. J. Philip Gruen (2017), *Vernacular Architecture / Encyclopedia of Local History - Third Edition* Rowman & Littlefield, Maryland.
6. Nguyễn Quốc Thông, Tôn Đại, Nguyễn Quang Minh & Đỗ Thu Vân (2020), *Lịch sử Kiến trúc Việt Nam (Từ thời Cổ đại đến năm 1945)*, Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội.
7. Hoàng Thúc Hào & Phạm Long, *Triết lý “Kiến trúc Hạnh phúc” trong thời đại toàn cầu hóa*.

BẢO VỆ BẢN QUYỀN TÁC GIẢ CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

*Nhạc sĩ **Đình Trung Cẩn***

TGD Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam

Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhạc sĩ Việt Nam

Phó Chủ tịch Hội Âm nhạc thành phố Hồ Chí Minh

I. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa hiện nay, phát triển văn hóa giữ vai trò vô cùng quan trọng đối với mục tiêu phát triển và tiến bộ xã hội, góp phần kiến tạo nền tảng tinh thần cho xã hội, tạo động lực và nguồn lực cho tiến trình đổi mới, phát triển của đất nước theo đúng quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Nghị quyết số 33-NQ/TW đặt ra yêu cầu đẩy nhanh việc thể chế hóa, cụ thể hóa các quan điểm, đường lối của Đảng về văn hóa bằng cách xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về văn hóa, nghệ thuật, quyền tác giả và các quyền khác phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam.

II. CHÍNH SÁCH BẢN QUYỀN TÁC GIẢ VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT Ở NƯỚC TA

1. Chính sách pháp luật về bảo hộ quyền tác giả

Ngay từ Hiến pháp đầu tiên năm 1946 của Việt Nam, vấn đề bảo vệ tài sản trí tuệ đã được hình thành ý tưởng và được tiếp tục ghi nhận tại các bản Hiến pháp sau này. Hiến pháp năm 1992 đã có quy định rõ tại Điều 60 như sau: “Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp”. Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện các chính sách, pháp luật về quyền tác giả. Năm 1994, Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả được ban hành; đến Bộ luật Dân sự năm 2005, các nội dung về quyền tác giả được quy định thành một chương riêng biệt tại Phần thứ sáu - Chương V, từ Điều 745 đến Điều 779 với các quy định tiên bộ và hợp lý hơn về bản quyền; ngoài ra, tại Bộ luật Hình sự, Luật Báo chí, Luật Xuất bản và các luật, văn bản quy phạm pháp luật khác cũng đã có các quy định về quyền tác giả. Đặc biệt, đến năm 2005, trước yêu cầu đổi mới, phát triển, hội nhập của đất nước, Luật Sở hữu trí tuệ đã ra đời với những quy định cụ thể, chuyên biệt về quyền tác giả và quyền liên quan tại Phần thứ hai của Luật, tạo điều kiện cho hoạt động thực thi bảo hộ quyền tác giả; từ đó các nguyên tắc cơ bản của việc bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan nói chung đã được hệ thống một cách cụ thể, rõ ràng, khoa học và toàn diện, đồng thời tiếp tục được hoàn thiện qua các lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 2009, 2019 và 2022.

Việc gia nhập vào các điều ước quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền tác giả nói riêng trở thành xu thế chung của quốc tế. Đối với việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm nghệ thuật, có một số các điều ước điều chỉnh với vấn đề này như: Công ước Berne, Hiệp định TRIPs, Hiệp định WCT của WIPO...

Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật chính thức có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 26/10/2004. Sau nhiều lần sửa đổi, Công ước Berne đang đáp ứng được những yêu cầu bảo hộ Quyền tác giả trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay. Công ước Berne đặt ra các nguyên tắc cơ bản như:

Nguyên tắc đối xử quốc gia: Là nguyên tắc đặt ra cho các quốc gia thành viên thực hiện bảo hộ tác phẩm có nguồn gốc từ các quốc gia thành viên khác, tương tự như sự bảo hộ tác phẩm của công dân quốc gia mình. Sự bảo hộ đó không kém thuận lợi, không thấp hơn sự bảo hộ đối với công dân thuộc quốc gia mình. Nguyên tắc này đặt ra sự bình đẳng trong đối xử với công dân và pháp nhân của các quốc gia thành viên.

Nguyên tắc bảo hộ đương nhiên: Là sự bảo hộ không lệ thuộc vào bất kì thủ tục hình thức nào, như là thủ tục đăng kí cấp giấy chứng nhận, việc nộp lưu chiểu, hoặc các thủ tục tương tự khác.

Nguyên tắc bảo hộ độc lập: Là nguyên tắc nêu yêu cầu cho các quốc gia thành viên việc bảo hộ để công dân và các pháp nhân được hưởng và thực thi các quyền được cấp theo Công ước là độc lập với những gì được hưởng tại nước xuất xứ của tác phẩm.

Về cơ bản, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam đã có những quy định về quyền tác giả khá tương thích với Công ước Berne, đồng thời đã kịp thời được sửa đổi, bổ sung nhiều lần để phù hợp và đáp ứng yêu cầu về việc áp dụng Công ước, trên cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều 36: “Mỗi nước thành viên Liên hiệp sẽ cam kết ban hành những biện pháp cần thiết, phù hợp với Hiến pháp của mình, nhằm đảm bảo việc áp dụng Công ước này”.

Hiệp định TRIPs (Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ) bắt đầu có hiệu lực từ 01/01/1995 cùng với sự ra đời của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Từ năm 1995, Hiệp định TRIPs đã mang lại những thay đổi căn bản trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, khẳng định vai trò và mở rộng các chuẩn mực và quy định của Công ước Berne. Hiệp định TRIPs có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 11/01/2007; Việt Nam trở thành thành viên của WTO vào năm 2007, từ đó Việt Nam cam kết thực hiện đầy đủ Hiệp định này ngay sau khi gia nhập.

Hiệp định TRIPs thừa nhận tầm quan trọng của việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với hoạt động thương mại, đầu tư, và các thiệt hại đối với quyền lợi thương mại hợp pháp khi quyền sở hữu trí tuệ không được bảo hộ và thực thi một cách thoả đáng.

Hiệp ước WCT (Hiệp ước về quyền tác giả của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới - WIPO) được phê chuẩn vào năm 1996 nhằm đáp ứng cho các quy tắc mới về quyền tác giả; Hiệp ước là một hiệp định đặc biệt theo Công ước Berne liên quan đến

việc bảo vệ các tác phẩm và quyền của các tác giả trong môi trường kỹ thuật số.

Việt Nam đã ký văn kiện gia nhập Hiệp ước WCT vào ngày 17/11/2021, trở thành thành viên thứ 111 của WCT. Hiệp ước chính thức có hiệu lực tại Việt Nam vào ngày 17/02/2022. Việc gia nhập WCT đem lại cơ hội mới cho Việt Nam: thứ nhất, giúp Việt Nam đáp ứng các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; thứ hai, giúp tạo nên tảng pháp lý hữu hiệu để bảo vệ tác phẩm và quyền tác giả trên môi trường số; thứ ba, góp phần bảo vệ quyền tác giả một cách minh bạch và hiệu quả, đặc biệt là trên không gian mạng.

Như vậy, nhìn một cách tổng quát, hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về quyền tác giả hiện nay đã tương đối hoàn thiện nhằm đảm bảo thực thi bảo hộ quyền tác giả cũng như đảm bảo thực thi các điều ước quốc tế trên thực tế. Các quy định pháp luật Việt Nam về quyền tác giả về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu bảo hộ quyền tác giả nói chung và thực thi các Điều ước quốc tế về quyền tác giả; xác lập được hành lang pháp lý an toàn, khuyến khích các hoạt động sáng tạo; bảo hộ quyền tác giả của những tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học do lao động của tư duy sáng tạo ra; bảo đảm việc điều chỉnh hầu hết các quan hệ xã hội ở lĩnh vực này phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, dự báo được xu thế phát triển trong nước và trên trường quốc tế. Vì vậy, nó thể hiện tư tưởng tiến bộ, nhân văn về quyền con người của Nhà nước Việt Nam. Ở hầu hết các lĩnh vực, từ báo chí, xuất bản, điện ảnh, âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn, nghệ thuật tạo hình đến phát thanh, truyền hình... đều tôn trọng các quyền đặt tên tác phẩm, quyền đứng tên tác giả trên tác phẩm, quyền cho phép khai thác, sử dụng tác phẩm, quyền bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm và quyền được hưởng nhuận bút, thù lao và các lợi ích vật chất khác phát sinh từ việc cho phép khai thác, sử dụng tác phẩm của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm.

Ba vấn đề quan trọng nhất đối với sự phát triển văn hóa là *thể chế, chính sách và nguồn lực*. Trong những năm qua, pháp luật về quyền tác giả đã phát huy tác dụng tích cực trên các mặt. Pháp luật đã tạo lập môi trường khuyến khích tự do sáng tạo các giá trị văn học, nghệ thuật và khoa học, thúc đẩy phong trào nghiên cứu, sáng tạo nói chung, trong giới trí thức, văn nghệ sĩ nói riêng. Pháp luật là phương tiện để tác giả bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình, là công cụ để quản lý, giữ gìn trật tự xã hội về quyền tác giả, ngăn chặn những sản phẩm văn hóa độc hại, bất lợi cho cộng đồng và lợi ích quốc gia. Trong thời đại kinh tế tri thức, đối với bất kỳ một quốc gia nào - chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và bảo hộ quyền tác giả nói riêng, đều là vấn đề sống còn để phát triển kinh tế xã hội. Điều đó không những tạo ra môi trường bình đẳng cho các tổ chức và cá nhân khi tham gia quan hệ pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, mà còn là động lực thúc đẩy sự sáng tạo, hay "*khơi thông được nguồn lực sáng tạo từ các văn nghệ sĩ*" - theo lời PGS.TS. Bùi Hoài Sơn.

Các nền tảng pháp lý, chính sách pháp luật về bản quyền từng bước được xây dựng và hoàn thiện đã ngày càng khẳng định yếu tố then chốt của quyền sở hữu trí tuệ nói chung, quyền tác giả nói riêng trong các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác quốc tế, đồng thời khẳng định vai trò hết sức quan trọng của việc bảo vệ quyền tác giả, bảo vệ tài sản trí tuệ được kết tinh từ lao động sáng tạo, là động lực thúc

đẩy hoạt động sáng tạo và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trong giai đoạn hiện nay, phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

2. Vai trò của chính sách quyền tác giả đối với phát triển văn hóa

Bảo vệ quyền tác giả đã góp phần thúc đẩy hoạt động sáng tạo, giúp tác giả có thêm tâm huyết, chuyên tâm sáng tác và cống hiến để tạo nên những tác phẩm. Liên quan đến một số lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, có thể thấy hoạt động bảo vệ quyền tác giả trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy hoạt động sáng tạo nhằm tôn vinh, bảo vệ thành quả của các tổ chức, cá nhân đã lao động sáng tạo, cống hiến, đóng góp cho lợi ích công chúng và sự tiến bộ xã hội, tạo môi trường tốt cho các tác giả sáng tạo ra nhiều tác phẩm có chất lượng và giá trị nghệ thuật, góp phần quan trọng để triển khai chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

Đơn cử ở lĩnh vực âm nhạc và qua thực tế công tác bảo vệ bản quyền âm nhạc của một tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả như Trung tâm Bảo vệ Quyền tác giả Âm nhạc Việt Nam (VCPMC) đã cho thấy, việc đảm bảo được lợi ích về quyền tài sản luôn góp phần tạo niềm tin và khích lệ sức sáng tạo dồi dào của các tác giả, nhạc sĩ. Theo thống kê từ VCPMC những năm qua, thông qua phương thức quản lý tập thể quyền, nhiều tác giả thành viên đã có được nguồn thu nhập khá ổn định từ khoản tiền nhuận bút được khai thác từ chính tác phẩm - đưa con tinh thần của mình. Số tiền bản quyền sử dụng tác phẩm do VCPMC thu được và phân phối, chi trả là nguồn động lực thiết thực đối với các tác giả, giúp tái tạo sức lao động sáng tạo của tác giả để tiếp tục cống hiến cho đời nhiều tác phẩm hay, có giá trị.

Thời gian qua, tình trạng vi phạm bản quyền đã khiến người sáng tạo và nhà sản xuất bị mất đi rất nhiều cơ hội thu về lợi ích, ảnh hưởng không nhỏ đến động lực sáng tạo. Chính vì vậy, chỉ khi chính sách bảo vệ quyền tác giả được thực thi tốt thì mới có thể giảm thiểu tình trạng vi phạm, đồng thời tạo được môi trường hưởng thụ văn hóa lành mạnh, văn minh, giàu tính nhân văn và thượng tôn pháp luật.

Bảo vệ quyền tác giả đã góp phần phát triển văn hóa, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, phát triển kinh tế đất nước. Với chính sách bảo hộ tác quyền tác giả, lợi ích từ việc khai thác bản quyền là rất lớn khi tác phẩm tham gia vào thị trường, được thương mại hóa. Tác giả sẽ có được thu nhập từ việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng với những tác phẩm mình sáng tạo ra. Sự sáng tạo trong văn học, nghệ thuật phần lớn mang dấu ấn cá nhân của các văn nghệ sĩ và được kết tinh thành các tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật có giá trị, được sản xuất, giới thiệu, phổ biến rộng rãi đến công chúng. Thực thi tốt việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan sẽ giúp các văn nghệ sĩ nâng cao tư duy, quan niệm và triết lý sáng tạo, góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh phù hợp với nền kinh tế số và sự phát triển xã hội bền vững. Bảo vệ quyền tác giả đã giúp khích lệ tinh thần sáng tạo để tác giả tạo nên những tác phẩm có chất lượng cao, có khả năng chinh phục thị trường và trở thành những sản phẩm văn hóa mang lại nguồn lợi kinh tế, góp phần phát triển ngành công nghiệp văn hóa. Vì vậy, hoạt động bảo vệ quyền tác giả giữ một vai trò hết sức quan trọng đóng

góp vào sự tăng trưởng kinh tế và công cuộc đổi mới, phát triển, hội nhập của đất nước; việc khuyến khích sáng tạo cá nhân, phổ biến các sáng tạo và bảo hộ các sáng tạo đó là xu hướng và điều kiện thiết yếu đối với quá trình phát triển bền vững đất nước, phát huy nội lực và tăng trưởng kinh tế.

Bảo vệ quyền tác giả còn góp phần thúc đẩy phát triển thị trường văn hóa theo hướng cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, hướng đến công chúng hưởng thụ, phù hợp với đường lối phát triển văn hóa, phát triển đất nước. Khác với các loại thị trường khác, thị trường văn hóa mang tính đặc thù. Các sản phẩm văn hóa là loại hàng hóa đặc biệt, có giá trị được đo lường bởi sức lan tỏa trong không gian, trải nghiệm theo thời gian và theo nhu cầu thụ hưởng văn hóa hết sức phong phú, đa dạng của công chúng. Các sản phẩm văn hóa không chỉ thể hiện giá trị vật chất mà còn bao gồm cả các giá trị tinh thần, tri thức, tình cảm, khả năng thẩm mỹ, sức sáng tạo của một dân tộc. Chính nhờ những giá trị văn hóa và thông điệp cuộc sống ẩn chứa bên trong các sản phẩm văn hóa nói chung hay các tác phẩm nghệ thuật nói riêng mà có nhiều sản phẩm, tác phẩm cùng với thời gian ngày càng trở nên giá trị hơn, khẳng định sức cạnh tranh trên thị trường, đủ sức tham gia vào sân chơi chung của quốc tế, một sân chơi lành mạnh, công bằng và hài hòa lợi ích.

Chính sách quyền tác giả giữ một vai trò hết sức quan trọng, không những nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền tác giả và tác phẩm văn hóa - nghệ thuật của những người sáng tạo, mà còn nhằm thúc đẩy phát triển văn hóa, phát triển kinh tế, xã hội, khuyến khích việc sáng tạo, phổ biến, chuyển tải các tác phẩm văn hóa nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật đến với công chúng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của nhân dân, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần vào chiến lược phát triển giáo dục xây dựng con người mới trong giai đoạn hiện nay. Môi trường pháp lý nghiêm minh, sẽ thu hút các hoạt động giao lưu văn hóa với khu vực và quốc tế. Điều đó vừa khẳng định lợi thế cạnh tranh lành mạnh của các sản phẩm văn hóa và dịch vụ văn hóa trong nước trước sự xâm nhập ồ ạt của văn hóa ngoại, vừa góp phần kiểm soát được sự sản xuất, lưu thông cũng như xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa nghệ thuật kém chất lượng, hay có nội dung phản văn hóa. Về mặt kinh tế, bảo hộ quyền tác giả là yếu tố quan trọng để bảo vệ và cân bằng lợi ích chính đáng của tác giả, của chủ sở hữu tác phẩm với lợi ích của công chúng và của xã hội. Đặc biệt điều đó cũng khuyến khích sự đầu tư cho các ngành công nghiệp bản quyền về lĩnh vực văn học, nghệ thuật, mang lại lợi ích rất lớn cho các quốc gia như một ngành công nghiệp không khói. Việc thực thi bảo hộ quyền tác giả sẽ góp phần gia tăng động lực sáng tạo, đem lại sự công bằng trong đãi ngộ thành quả lao động của đội ngũ văn nghệ sĩ sáng tác. Đây là “yếu tố nội sinh” đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển văn hóa thời kỳ mới.

III. XU HƯỚNG, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

1. Xu hướng giải trí số

Nhu cầu giải trí của con người là rất đa dạng và có thể tùy nghi, thích ứng theo từng môi trường, thời điểm, hoàn cảnh. Điều này càng được thể hiện rõ qua những biến động chung của toàn thế giới trong thời gian qua, đặc biệt là sau đại dịch COVID-19, thì nhìn chung các hình thức giải trí, hưởng thụ văn hóa đang có

sự chuyển dịch mạnh mẽ từ cách thức truyền thống sang cách thức trực tuyến, xu hướng online, hay nói cách khác là xu hướng giải trí số (như game online, xem phim online, nghe nhạc online, đọc truyện sách báo online, livestream...). Kỹ thuật số đã và đang đưa nền công nghiệp giải trí ngày một phát triển trong tương lai. Do đó, hiện nay, khi mô hình giải trí online đang phát triển thì càng cần chú trọng nhiều nhất tới vấn đề bản quyền trên môi trường số.

Nói riêng ở lĩnh vực âm nhạc, xu hướng khai thác bản quyền âm nhạc của Việt Nam và dự báo thị trường âm nhạc trong tương lai cũng chính là âm nhạc trực tuyến (streaming).

Theo công bố của WeAreSocial và Hootsuite (hai đơn vị toàn cầu chuyên nghiên cứu về truyền thông xã hội) đã công bố báo cáo toàn cảnh ngành Digital trong năm 2021, tại Việt Nam ước tính hiện có 72 triệu người tham gia, sử dụng mạng xã hội, trong đó người Việt trung bình dành thời gian hơn một giờ mỗi ngày để nghe nhạc trên thiết bị di động của họ. Năm bắt được thị hiếu của người Việt, rất nhiều các công ty công nghệ, các nhà phát triển ứng dụng đã đầu tư và phát triển các website, các ứng dụng nghe nhạc trực tuyến để người dùng có thể thưởng thức âm nhạc bất kỳ nơi nào và bất kỳ thời gian nào họ muốn. Tại Việt Nam, streaming đã không còn là một hình thức nghe nhạc xa lạ, nhưng vẫn còn đang ở trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Với số lượng dân số trẻ có đang dần thay đổi thói quen từ nghe nhạc truyền thống sang nghe nhạc sang trực tuyến, cùng với sự phát triển các nền tảng online kết hợp với các ứng dụng trên điện thoại thông minh, tiềm năng của thị trường nghe nhạc trực tuyến tại Việt Nam là rất lớn.

Kể từ khi ra đời đến nay, âm nhạc trực tuyến đã phát triển một cách nhanh chóng và là một trong những lựa chọn hàng đầu cho việc nghe nhạc. Rất nhiều dịch vụ nghe nhạc trực tuyến cho người dùng lựa chọn từ nghe nhạc miễn phí đến nghe nhạc trả phí qua các nền tảng như: Youtube, Facebook, Spotify, Apple music, Deezer, Soundcloud, ZingMp3, Nhacuatui... Dự báo trong tương lai sẽ có thêm nhiều ứng dụng nghe nhạc trực tuyến tham gia vào thị trường âm nhạc Việt Nam; đặc biệt là sự ra đời và phát triển nhanh chóng của các nền tảng chia sẻ video ngắn như Tik Tok, Shorts (Google), Reels (Facebook)... khiến cho việc tiếp cận các tác phẩm âm nhạc trên môi trường số càng trở nên thuận lợi, dễ dàng hơn.

2. Thực trạng

2.1. Tình trạng xâm phạm quyền tác giả

Một thực trạng tồn tại khá phổ biến trên thực tế thời gian qua, đó chính là vấn nạn vi phạm bản quyền ở nhiều lĩnh vực như âm nhạc, điện ảnh, sách, hội họa... Bên cạnh đó, những thách thức xâm phạm bản quyền trên không gian mạng càng đòi hỏi các cấp, các ngành và toàn xã hội cần chung tay bảo vệ bản quyền.

Bảo vệ quyền tác giả tác phẩm văn học, nghệ thuật trên không gian mạng là vấn đề quan trọng, góp phần thúc đẩy thành quả sáng tạo và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, các tác phẩm hay những “đứa con tinh thần”, những sáng tạo gắn với cá nhân và quyền lợi càng cần

được quan tâm, coi trọng, đặc biệt là đối với một loại tài sản “vô hình”.

Mặc dù giải trí trực tuyến đang là xu hướng và phát triển mạnh, thế nhưng theo thống kê từ VCPMC trong lĩnh vực quyền tác giả âm nhạc, việc bảo vệ bản quyền tác giả và khai thác lợi ích từ môi trường số vẫn chưa thực sự hiệu quả, chưa tương xứng với mức độ phát triển của của thị trường âm nhạc trên môi trường số hiện nay. Có thể nói vấn đề vi phạm bản quyền trên môi trường số đang là một rào cản của sự phát triển của thị trường âm nhạc trực tuyến nói chung và công tác bảo vệ quyền tác giả trên môi trường số nói riêng, đồng thời cũng là những khó khăn và thách thức mà một đơn vị như VCPMC đang gặp phải trong việc bảo vệ quyền tác giả trên môi trường số.

Tình trạng xâm phạm quyền tác giả âm nhạc trên môi trường internet vẫn đang diễn ra khá phổ biến. Với tiến bộ của khoa học công nghệ, việc truyền tải một tác phẩm âm nhạc đến với công chúng không chỉ giới hạn ở cách phát hành truyền thống như phát hành băng đĩa vật lý, mà có thể bằng phương tiện khác như mã hóa, số hóa để lưu trữ, phát hành trên những phương tiện trực tuyến để công chúng có thể trực tiếp truy cập vào thông qua mạng internet, tức là trên môi trường số. Quyền tác giả trên môi trường internet ngày càng dễ dàng bị xâm phạm vì tiến bộ của khoa học kỹ thuật cho phép có những ứng dụng, những tiện ích để thực hiện những trao đổi, sao chép, tải về máy cá nhân các nội dung được bảo hộ. Hiện nay, hàng loạt trang nghe nhạc trực tuyến, ứng dụng nghe nhạc xuất hiện và cho phép đăng tải rất nhiều ca khúc, kể cả những sản phẩm vừa được phát hành của các nghệ sĩ. Trong khi các đơn vị đăng tải nhạc thu lợi khá nhiều tiền quảng cáo, từ chia sẻ doanh thu bởi đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian thì các tác giả, nhạc sĩ, ca sĩ lại gần như không thu được gì. Riêng trong lĩnh vực âm nhạc, theo con số liệu thu được thì ở Việt Nam hiện có khoảng hơn 200 website có tính năng nghe nhạc trực tuyến, con số này chưa tính đến số website sử dụng tên miền quốc tế. Tuy nhiên chỉ có số ít các đơn vị thực hiện nghĩa vụ trả tiền bản quyền, gây thiệt hại lớn cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, tạo hình ảnh rất xấu về thị trường trong nước. Chủ thể quyền bị xâm phạm không chỉ là tổ chức, cá nhân trong nước mà bao gồm cả tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Ngoài ra, hiện nay, các công ty cung cấp dịch vụ trung gian cho phép người dùng truy cập và đăng tải nội dung nhưng việc kiểm soát bản quyền rất lỏng lẻo gây ra tình trạng xâm phạm quyền tác giả tràn lan. Chính vì vậy thời gian qua, VCPMC đã rà soát, phát hiện và sử dụng công cụ xử lý đối với nhiều website, ứng dụng nhạc có nội dung xâm phạm bản quyền, khuyến cáo các đơn vị sử dụng thực hiện nghĩa vụ về bản quyền theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Tình trạng người sử dụng thường xuyên lạm dụng cơ chế thỏa thuận để né tránh xin phép và trả tiền bản quyền (kèm thêm tư duy sử dụng miễn phí)

Theo quy định của pháp luật, việc thỏa thuận giữa các bên cần đảm bảo tiêu chí chung là hài hòa lợi ích giữa người sáng tạo - người sử dụng - công chúng hưởng thụ. Tuy nhiên, trên thực tế, về phía đơn vị sử dụng tác phẩm, vấn đề bản quyền tác giả còn chưa thực sự được tôn trọng; bên cạnh các đơn vị có ý thức nghiêm túc thực hiện thì vẫn còn nhiều đơn vị thay vì sòng phẳng xin phép và/hoặc trả tiền trước

khi sử dụng thì lại viện cớ không đạt thỏa thuận về mức tiền bản quyền để trì hoãn hoặc từ chối thực hiện nghĩa vụ. Mặc dù quyền thỏa thuận dân sự giữa các bên cần được bảo đảm về mặt nguyên tắc, nhưng trên thực tế thì phía tác giả thường xuyên phải chấp nhận thiệt thòi, yếu thế. Điều này ảnh hưởng khá lớn đến tâm lý của tác giả, nhạc sĩ, trong khi đó, giới văn nghệ sĩ vốn có tâm hồn khá nhạy cảm. Do vậy mà việc bảo vệ quyền, lợi ích của tác giả cần được coi trọng hơn, quan tâm hơn so với những vấn đề dân sự thông thường để tránh tác động không tốt đến yếu tố tâm lý, ảnh hưởng đến sức sáng tạo và chất lượng sáng tạo, giúp các tác giả an tâm và chuyên tâm sáng tác.

2.3. Hạn chế trong chế tài xử phạt khi quyền tác giả bị xâm phạm

Hiện nay mức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả còn thấp, chưa đủ tính răn đe; thiếu hình thức xử phạt bổ sung và khắc phục hậu quả phù hợp. Trong khi đó, các hành vi xâm phạm hiện nay xảy ra khá phổ biến, thực hiện với quy mô lớn và thường xuyên dưới hình thức kinh doanh thương mại, tuy nhiên mức phạt hiện nay không tương ứng được với mức độ vi phạm và thiệt hại mà các đơn vị này gây ra cho các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

3. Giải pháp

Một số giải pháp như sau nhằm giúp cho công tác bảo vệ quyền tác giả được hiệu quả hơn:

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; tăng cường giám sát, kiểm tra xử lý nghiêm các hành vi xâm phạm quyền tác giả trên môi trường số.

- Sửa đổi tăng mức phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quy định thêm về các hình thức xử phạt bổ sung nhằm tăng tính răn đe, góp phần ngăn ngừa hành vi xâm phạm và hậu quả xảy ra.

- Trong mọi trường hợp giới hạn quyền, các quy định của pháp luật cần phải đảm bảo được quyền thỏa thuận công bằng giữa hai bên là chủ sở hữu quyền tác giả và người sử dụng, đảm bảo quyền được nhận thù lao xứng đáng của tác giả dù trong bất kỳ điều kiện nào theo đúng tinh thần công ước Berne.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; tăng cường năng lực quản lý nhà nước về thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; đào tạo nhân sự và đầu tư cơ sở vật chất để có đủ năng lực quản lý và thực thi quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng.

- Ngoài việc sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ thì các luật chuyên ngành có liên quan cũng cần cụ thể hóa trách nhiệm dân sự, hành chính, hình sự với hành vi xâm phạm quyền tác giả trên internet để có cơ sở pháp lý bảo hộ hiệu quả hơn, cụ thể là:

+ Cần phải bổ sung vào pháp luật hình sự những điều khoản quy định các hành vi xâm phạm quyền tác giả trong môi trường số bao gồm cả tác phẩm âm nhạc như cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện, cố ý xóa, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử, sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê các thiết bị làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật và đặt ra các chế tài tương ứng đối với mỗi hành vi vi phạm này.

+ Cần phải quy định thêm các biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng trong môi trường kỹ thuật số và các văn bản hướng dẫn chi tiết trong việc quy định trách nhiệm của các nhà cung ứng dịch vụ internet, từ đó tạo điều kiện dễ dàng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm cơ sở để xử lý vi phạm.

+ Hiện nay, đối với các website và ứng dụng có máy chủ đặt ở nước ngoài hoặc sử dụng tên miền nước ngoài thì biện pháp khả thi nhất là ngăn chặn truy cập, để thực hiện được điều này thì cần quy trình hết sức phức tạp. Vì vậy, cần thiết có một cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có liên quan để việc thực hiện biện pháp này trở nên thuận tiện hơn.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm âm nhạc trong môi trường kỹ thuật số và tăng cường tham gia và đảm bảo thực thi các Điều ước quốc tế trong lĩnh vực này.

- Nghiên cứu về hướng tách Luật Bản quyền tác giả: Đây là hướng mà nhiều quốc gia đã thực hiện. Việt Nam cần nghiên cứu và có sự chuẩn bị, đến thời điểm phù hợp và sớm nhất có thể thì tiến hành tách Luật Bản quyền tác giả để ban hành riêng, trở thành luật chuyên ngành độc lập theo thông lệ quốc tế, giúp cho việc triển khai, áp dụng luật được hiệu quả trên thực tế; việc soạn thảo, ban hành văn bản hướng dẫn cũng thuận lợi hơn về mặt nội dung chuyên môn, kiến thức chuyên ngành, tiến gần đến chuẩn mực quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập và tham gia các Điều ước quốc tế; tăng cường năng lực thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, áp dụng hiệu quả các biện pháp bảo vệ quyền, đặc biệt là phù hợp với xu thế cần thành lập tòa án chuyên trách về sở hữu trí tuệ (hiện nay các vụ việc tranh chấp về quyền tác giả đa phần được xếp vào án kinh doanh thương mại, hoặc một số ít được xếp vào án dân sự).

KẾT LUẬN

Theo xu hướng phát triển hiện nay thì quyền tác giả cũng được coi là một phần của văn hóa, pháp luật bản quyền không chỉ bảo vệ văn hóa mà còn là một phần của văn hóa. Tôn trọng pháp luật bản quyền vì thế cũng là hành động hết sức cần thiết để khuyến khích phát triển văn hóa, phát triển bền vững đất nước./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Các quy định pháp luật Việt Nam và quốc tế về quyền tác giả và quyền liên quan”, Cục Bản quyền tác giả.
2. “Chính sách văn hoá - nhìn từ vấn đề bản quyền tác giả trong lĩnh vực văn học nghệ thuật” của tác giả Nguyễn Thị Hương, Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông.

3. “Một số ý kiến nhằm đẩy mạnh bảo hộ quyền tác giả ở Việt Nam trong thời gian tới” của tác giả Nguyễn Lan Nguyên, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN.
4. “Thực thi bản quyền tác phẩm: Những vấn đề nổi cộm từ thực tiễn - Bài 2: Bất cập trong bảo vệ quyền tác giả” của tác giả Lại Tấn, Báo Kinh tế và Đô thị.
5. “Hoàn thiện hành lang pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan” của tác giả Phương Anh, Công thông tin điện tử Bộ VHTTDL.
6. “Khi quyền tác giả là một phần của văn hóa!” của tác giả Lê Thiên Hương, Tạp chí Kinh tế Sài Gòn Online.
7. “Thị trường văn hóa, khái niệm và đặc trưng” của tác giả Đỗ Thị Quyên, Tạp chí VHNT.
8. “Công ước Berne và sự tương thích với Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam” của tác giả Ls. Đỗ Chiến Thắng, Tạp chí điện tử Tòa án nhân dân.
9. “Vấn đề bản quyền trong phát triển công nghiệp văn hóa ở nước ta hiện nay” của tác giả TS. Nguyễn Việt Anh, Tạp chí Lý luận chính trị.
10. Báo cáo tham luận “Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc trên môi trường số” của VCPMC.

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA NHÌN TỪ PHƯƠNG DIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC

GS.TS. Tì Thị Loan

*Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo
Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam*

1. THỰC TRẠNG THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Có nhiều cách hiểu rộng hẹp khác nhau về thể chế tùy theo quan niệm, mục đích và phạm vi nghiên cứu hoặc quản lý¹. Bài viết xin giới hạn nội hàm “thể chế” ở khía cạnh quản lý nhà nước về văn hóa bao gồm việc ban hành và thực thi hệ thống luật định, các văn bản dưới luật và các cơ chế, chính sách nhằm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

1.1. Những chuyển biến tích cực

Trên phương diện vĩ mô, bước ngoặt quan trọng về thể chế để tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp văn hóa (CNVH) ở Việt Nam là sự chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bước chuyển này đã cho phép *hàng hóa hóa* và *tiền tệ hóa* văn hóa, tạo điều kiện cho những người thực hành văn hóa và các tổ chức văn hóa được mua bán các hàng hóa và dịch vụ văn hóa. Đây là một bước ngoặt quan trọng và tiền đề thuận lợi cho sự ra đời và phát triển của các ngành CNVH. Quan điểm “hàng hóa hóa văn hóa” trong CNVH không phải là nhằm thương mại hóa văn hóa, làm tổn hại các giá trị cao quý, nhân văn của văn hóa, mà ngược lại, đem đến những cơ hội để chuyên nghiệp hóa lĩnh vực văn hóa, hỗ trợ các tổ chức và người thực hành văn hóa xây dựng các mối quan hệ thiết thực và gắn bó hơn với thị trường và công chúng, tạo thêm nguồn thu thông qua các thực hành và hợp tác về văn hóa, và vì thế về tổng thể sẽ nâng cao hơn nữa vai trò và giá trị của văn hóa trong xã hội.

Văn hóa từ một lĩnh vực vốn được coi là vũ khí tư tưởng, công cụ giáo dục con người, một ngành “chỉ biết tiêu tiền”, sống dựa vào bao cấp của các ngành khác đã trở thành một ngành “làm ra tiền”, có tiềm năng, giá trị kinh tế và có thể có đóng góp thiết thực vào GDP của đất nước.

Ở phương diện quốc tế, năm 2006 Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) mở ra một thị trường rộng lớn cho các loại hàng hóa và dịch vụ văn hóa, tạo cơ hội để các sản phẩm văn hóa Việt Nam vươn xa tiếp cận với thị trường toàn cầu. Năm 2007, Việt Nam chính thức tham gia Công ước 2005 của UNESCO về “Bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa”, đảm bảo tất cả các công dân, đặc biệt là các nghệ sĩ, nghệ nhân có thể sáng tạo, sản xuất,

¹ Xem Đinh Văn Ân - Võ Trí Thành, *Thể chế - cái cách thể chế và phát triển - Lý luận và thực tiễn ở nước ngoài và Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002; Đào Minh Hồng - Lê Hồng Hiệp (chủ biên), *Sơ tay thuật ngữ quan hệ quốc tế*, Đại học KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh, 2013

phổ biến và hưởng thụ sự đa dạng của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa.

Với đặc thù Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, hệ thống thể chế, chính sách của Việt Nam luôn là các bước cụ thể hóa định hướng, chủ trương, đường lối của Đảng. Nếu như Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (năm 1998) mới đưa ra vấn đề “kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế”, gắn văn hóa với các hoạt động kinh tế, thì Nghị quyết số 33-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI (năm 2014) đã thể hiện một bước tiến lớn trong nhận thức và hành động của Đảng, khi đưa nội dung “Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa” thành một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa. Đến năm 2021, văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đặt ra nhiệm vụ: “Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hoá và dịch vụ văn hoá”. Và gần đây nhất, tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã chỉ đạo: “Khẩn trương phát triển các ngành công nghiệp văn hoá, xây dựng thị trường văn hoá lành mạnh”.

Trên cơ sở đó, việc thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng được triển khai tích cực và nhanh chóng. Trong hai thập niên gần đây, Chính phủ đã ban hành, sửa đổi, bổ sung nhiều Luật nhằm tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển các ngành CNVH: Luật Điện ảnh (2006, sửa đổi, bổ sung 2009, sửa đổi 2022), Luật Di sản văn hoá (2001, sửa đổi, bổ sung 2009), Luật quảng cáo (2012), Luật Xuất bản (2004, sửa đổi, bổ sung 2008, sửa đổi 2012), Luật Du lịch (2005, sửa đổi 2017), Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi, bổ sung 2009, sửa đổi 2022)...

Các Luật và văn bản dưới Luật ngày càng bám sát hơn với tình hình thực tiễn, với cơ chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, tạo hành lang pháp lý thông thoáng hơn cho phát triển các ngành CNVH. Năm 2009, *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020* đề ra nhiệm vụ: “Tập trung xây dựng cơ chế, chính sách và môi trường kinh doanh để phát triển ngành công nghiệp văn hóa”. Năm 2015, *Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030* cũng đặt ra mục tiêu: “Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa theo hướng chuyên nghiệp và đồng bộ”. Năm 2016, *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* được phê duyệt, xác định 12 ngành CNVH then chốt của Việt Nam và đặt ra mục tiêu đến năm 2020, doanh thu của các ngành CNVH đạt khoảng 3% GDP và đến năm 2030 đạt 7% GDP.

Năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 124/NQ-CP về Chương trình hành động triển khai Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có nhiệm vụ phát triển CNVH, phát triển mạng lưới thành phố sáng tạo nằm trong hệ thống thành phố sáng tạo UNESCO.

Đến năm 2021, *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030* xác định mục tiêu “Phấn đấu giá trị gia tăng của các ngành CNVH, nhất là các ngành điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, du lịch văn hóa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, quảng cáo đóng góp 7% GDP; mức tăng trưởng giá trị gia tăng hàng năm trung bình đạt 7%”. Trên thực tế, trước đại dịch COVID-19, theo Báo cáo quốc gia giai đoạn

2016-2019, các ngành CNVH tại Việt Nam năm 2018 đã chiếm 3,61% GDP, về đích sớm hơn 2 năm so với chỉ tiêu đặt ra trong Chiến lược, nhỉnh hơn 0,5 so với tỷ lệ đóng góp của các ngành CNVH và sáng tạo vào GDP thế giới được UNESCO công bố vào tháng 2/2022².

Việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã góp phần tạo hành lang pháp lý ngày càng thông thoáng, cởi mở, thuận lợi hơn cho việc triển khai các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển các ngành CNVH ở Việt Nam.

- *Về cơ chế* đã có những thay đổi căn bản trong cơ chế lãnh đạo, quản lý văn hóa nghệ thuật như: chuyển từ cơ chế “xin - cho” sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các đơn vị sự nghiệp công lập; từ cơ chế quản lý theo kiểu quan liêu, duy ý chí sang cơ chế kinh tế thị trường trong tất cả các khâu: sáng tạo, sản xuất, lưu thông, phân phối; cơ chế xã hội hóa được đẩy mạnh trong việc huy động các nguồn lực cho phát triển văn hóa...

- *Về chính sách*, nhiều chính sách mới ra đời, góp phần giải phóng sức sáng tạo và thúc đẩy lực lượng sản xuất văn hóa phát triển: Chính sách khuyến khích các đơn vị sự nghiệp và tổ chức văn hóa, nghệ thuật hoạt động kinh tế; Chính sách chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang hoạt động theo loại hình ngoài công lập; Chính sách cổ phần hóa các doanh nghiệp văn hóa nghệ thuật của Nhà nước hoặc chuyển đổi sang hình thức công ty TNHH một thành viên; Chính sách đãi ngộ về tiền lương, chế độ phúc lợi, tôn vinh văn nghệ sĩ (danh hiệu NSND, NSUT); Chính sách khen thưởng, giải thưởng đối với các tác phẩm, công trình văn hóa, nghệ thuật; Chính sách phát hiện, bồi dưỡng tài năng, năng khiếu trong các trường văn hóa nghệ thuật; Chính sách bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, v.v...

Chẳng hạn, chính sách xã hội hóa trong văn hóa được cụ thể hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật như: Nghị quyết số 90/1997/NQ-CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa; Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao có nhiều ưu đãi về thuế nhà đất, lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm cho các cơ sở ngoài công lập; Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao; Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ban hành một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong các lĩnh vực nêu trên (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ)...

Nhìn chung, có thể thấy, việc xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách đã có những biến chuyển tích cực, năng động, phù hợp hơn với cơ chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện, góp phần quản lý, điều chỉnh sự phát triển của các ngành CNVH bằng Luật, Pháp lệnh, một số ít được điều chỉnh bằng Nghị định của Chính phủ hoặc Thông tư của Bộ.

² UNESCO (2022), *2005 Convention Global Report: Reshaping policies for creativity: Addressing culture as a global public good* (Báo cáo toàn cầu Công ước 2005: Tái định hình chính sách vì sự sáng tạo: Tiếp cận văn hóa như một hàng hóa công toàn cầu).

Sự thay đổi thể chế, chính sách đã có tác động tích cực đến sự phát triển của các ngành CNVH. Đơn cử, doanh thu ngành điện ảnh trước khi bùng nổ đại dịch COVID-19 đã đạt khoảng 4.000 tỷ đồng (tương đương khoảng 176 triệu USD) vượt mục tiêu đề ra tại *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa* gần 20% và đến đích trước 1 năm. Phong trào khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo phát triển nhanh chóng và lan tỏa ra khắp cả nước. Số lượng các không gian sáng tạo đã tăng từ khoảng 40 vào năm 2014 lên tới 140 vào năm 2018 với nhiều loại hình đa dạng³.

1.2. Những hạn chế, tồn tại

Tuy đã có nhiều cố gắng để hoàn thiện, hệ thống văn bản pháp luật vẫn còn chưa đầy đủ, đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của thực tiễn. Một số lĩnh vực văn hoá nghệ thuật chưa có Luật để quản lý. Các lĩnh vực như nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm vẫn phải quản lý bằng Nghị định, trong khi đây là những ngành CNVH quan trọng, đồng thời có nhiều khó khăn, phức tạp trong công tác quản lý. Theo mục tiêu đề ra trong *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020* (ban hành năm 2009), đến năm 2015 chúng ta phải ban hành Pháp lệnh Nghệ thuật biểu diễn, Pháp lệnh Mỹ thuật - Nhiếp ảnh và đến năm 2020 ban hành *Luật Nghệ thuật biểu diễn*, *Luật Mỹ thuật - Nhiếp ảnh*, nhưng cho đến nay vẫn chỉ mới có Nghị định để quản lý (Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn; Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 về hoạt động mỹ thuật; Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về hoạt động nhiếp ảnh).

Luật Quảng cáo được ban hành từ năm 2012 mới chỉ quan tâm đến các hình thức quảng cáo truyền thống (quảng cáo trên báo chí, phát thanh, truyền hình, ngoài trời, phương tiện giao thông...), mà chưa theo kịp sự phát triển của công nghệ số, quảng cáo trên Internet, mạng xã hội, trong khi đây là phương thức quảng cáo chính hiện nay, mà tiền thu được từ quảng cáo lại rơi vào tay chủ sở hữu là các nhà mạng nước ngoài. Đó là tình trạng chúng ta sử dụng “sân chơi” là hạ tầng công nghệ của nước ngoài và khó đề ra các “luật chơi” để quản lý. Tương tự là một loạt Luật khác cũng cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục tình trạng thể chế quản lý xa rời thực tiễn, không phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của môi trường công nghệ.

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được ban hành năm 2017 đã đưa ra nhiều chính sách ưu tiên cho doanh nghiệp khu vực tư nhân trong đổi mới sáng tạo như: hỗ trợ tiếp cận tín dụng, bảo lãnh tín dụng, thuế, kế toán, mặt bằng sản xuất, mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo... Tuy nhiên, Luật chỉ dành cho doanh nghiệp trong các lĩnh vực: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ, còn CNVH là một ngành công nghiệp có tính đổi mới sáng tạo rất cao lại bị bỏ sót.

Tình trạng Luật chờ Nghị định, Nghị định chờ các văn bản hướng dẫn vẫn còn. Một số nội dung còn mâu thuẫn, bất cập giữa các văn bản. *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm*

³ Hội đồng Anh (2018), *Báo cáo về các Không gian sáng tạo tại Việt Nam*.
https://www.britishcouncil.vn/sites/default/files/hoi_dong_anh_bao_cao_khong_gian_sang_tao_2018.pdf

2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từ năm 2016, nhưng phải đến năm 2018, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch mới ban hành được Kế hoạch thực hiện Chiến lược này (Quyết định số 3605/QĐ-BVHTTDL ngày 27/9/2018) và việc thực hiện các đầu việc của Kế hoạch cũng còn chậm.

Nhìn chung, công tác cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước còn nhiều hạn chế. Cơ chế quan liêu, bao cấp vẫn chưa được khắc phục triệt để. Các nguyên tắc của thị trường thường bị vi phạm, việc vận hành hệ thống thị trường chưa đồng bộ. Các chính sách về văn hoá nghệ thuật chậm đổi mới. Nhiều chính sách đối với văn nghệ sĩ đã lạc hậu nhưng không được sửa đổi.

2. THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

Nguồn lực là tổng thể các điều kiện vật chất và phi vật chất phục vụ cho mục tiêu phát triển. Trong khuôn khổ có hạn, bài viết chỉ tập trung phân tích ba nguồn lực chính ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành CNVH: nhân lực, tài lực và vật lực.

2.1. Nguồn nhân lực

Nói về nguồn nhân lực phải đề cập một cách toàn diện đến tất cả các loại nhân lực tham gia phát triển CNVH. Về cơ bản có thể quy về 3 nhóm: nhân lực quản lý, nhân lực sáng tạo và nhân lực sản xuất, kinh doanh.

Nhân lực quản lý là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức ngành văn hóa và các ngành liên quan giúp tham mưu, tư vấn, nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn cho Chính phủ, Bộ, ngành và các địa phương xây dựng, ban hành và thực thi hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách. Đây là một khâu quan trọng để thúc đẩy phát triển các ngành CNVH. Nếu đội ngũ này tinh nhuệ, hiểu biết, có trình độ lý luận và nắm bắt tốt thực tiễn, có năng lực để triển khai thực hiện thì hiệu quả lãnh đạo, quản lý sẽ tốt, còn ngược lại sẽ tạo nên tình trạng lúng túng, sai lạc, xa rời thực tiễn...

Hiện nay, nhân lực trực tiếp của nhóm ngành văn hóa, thể thao (gồm những người làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, các đơn vị sự nghiệp, sự nghiệp có thu và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, gia đình, thể dục thể thao) là 72.239 người và nhân lực gián tiếp (làm việc trong các ngành, quá trình liên quan đến hoạt động văn hóa nghệ thuật, gia đình và thể dục thể thao) ước tính khoảng 150 nghìn người⁴. Nếu tính riêng đội ngũ cán bộ, công chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có 880 người⁵. Về cơ bản, đội ngũ này đang được xây dựng và củng cố, bước đầu đảm đương được vai trò tham mưu, tư vấn trong việc ban hành và thực thi thể chế, chính sách phát triển CNVH.

Nguồn nhân lực sáng tạo là đội ngũ nòng cốt của các ngành CNVH, có thành

⁴ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực nhóm ngành văn hóa, thể thao giai đoạn 2011-2020*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyết-dinh-3067-QĐ-BVHTTDL-2011-phat-trien-nguon-nhan-luc-van-hoa-the-thao-2011-2020-241598.aspx>.

⁵ Nguyễn Ngọc Thiện, *Chú trọng phát triển nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật*

<https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/chu-trong-phat-trien-nguon-nhan-luc-van-hoa-nghe-thuat-589566>

phần rất phong phú, đa dạng từ nhiều tầng lớp, ngành nghề khác nhau, tuy nhiên tập trung nhất vẫn là đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức, nghệ nhân dân gian - những người có tài năng, ý tưởng sáng tạo, các phát minh, sáng chế mang hàm lượng trí tuệ cao. Theo thống kê, tính đến năm 2018, số lượng hội viên các hội văn học, nghệ thuật chuyên ngành ở trung ương là 19.000; ở các tỉnh, thành phố là gần 23.000 người. Tính riêng trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh tăng dần theo các năm: năm 2019 là 3.685 người, năm 2020 là 4.807 người, năm 2021 là 5.396 người⁶.

Nhìn chung, đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức Việt Nam có năng lực sáng tạo tốt, năng động, thích ứng nhanh với kinh tế thị trường, giao lưu tiếp biến văn hóa tốt và đặc biệt rất nhanh nhạy trong kết nối toàn cầu. Họ đang đóng một vai trò quan trọng, là một loại “tài nguyên nhân văn”, “vốn con người” làm nên chất lượng và sức mạnh của CNVH Việt Nam.

Nguồn nhân lực sản xuất, kinh doanh chủ yếu là tầng lớp doanh nhân, người lao động trong các doanh nghiệp, tập đoàn, công ty, hợp tác xã... Nguồn nhân lực này được đánh giá là có nền tảng văn hóa, cần cù, khéo léo, thông minh, có khả năng nắm bắt khoa học và công nghệ nhanh.

Về đào tạo nguồn nhân lực, trong hai thập niên gần đây Nhà nước đã rất quan tâm đến xây dựng nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt một số Đề án quan trọng như: *Đề án xây dựng đội ngũ trí thức ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2020, tầm nhìn 2030*; *Đề án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên trình độ cao trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2011-2020*, *Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường văn hóa nghệ thuật*. Giai đoạn 2016-2020, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục phê duyệt 2 Đề án lớn là: *Đề án đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2030*; *Đề án Đào tạo bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật đến năm 2030*. Theo đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cấp kinh phí để hàng năm tuyển chọn và gửi sinh viên xuất sắc sang các nước phát triển đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật trình độ từ đại học trở lên. Trong giai đoạn 2017-2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã cử 16 học sinh, sinh viên đi đào tạo nước ngoài, gồm: 10 lưu học sinh tại Hoa Kỳ, 2 lưu học sinh tại Úc, 4 lưu học sinh tại Liên bang Nga trên các lĩnh vực âm nhạc, điện ảnh⁷. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo cử hơn 60 giảng viên, sinh viên, học sinh đi nước ngoài đào tạo trên lĩnh vực văn hóa nghệ thuật theo các Đề án 911, Đề án 599, diện học bổng Hiệp định Chính phủ. Kinh nghiệm quốc tế, nhất là của Hàn Quốc cho thấy, việc cử hàng trăm sinh viên sang Hoa Kỳ học điện ảnh, âm nhạc từ đầu thập kỷ 90 đã có thành quả rực rỡ tạo nên làn sóng Hàn Quốc lan rộng khắp châu lục, tác động ngược lại thị trường Âu Mỹ. Đây chính là nguồn nhân lực chất lượng cao bổ sung cho lực lượng sáng tạo văn hóa nghệ thuật trong nước trong thời gian tới.

⁶ Ban Tuyên giáo trung ương, Báo cáo *Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc; Xây dựng, phát triển Việt Nam sau 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước; Các định hướng, giải pháp chủ yếu nhằm phát triển văn hóa, con người Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, Hà Nội, ngày 21/11/2021, tr. 9.

⁷ Nguồn: Báo cáo của Vụ Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hiện cả nước có 108 cơ sở tham gia đào tạo văn hóa, nghệ thuật (33 trường đại học, 1 viện, 47 trường cao đẳng, 27 trường trung cấp)⁸ góp phần bổ sung nguồn nhân lực cho phát triển các ngành CNVH. Ngoài ra còn có các cơ sở đào tạo diễn viên, ca sĩ, tài năng nghệ thuật tư nhân như các công ty Thăng Long Film, Á Đông, Vietfilm, MTS, Viet Cast...⁹.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển CNVH ở Việt Nam đang đối mặt với rất nhiều thách thức, khó khăn. Đội ngũ nhân lực có thể dồi dào về số lượng, nhưng chất lượng chưa đảm bảo để đáp ứng tiêu chuẩn thị trường và quốc tế. Cơ cấu theo ngành nghề, lĩnh vực, sự phân bố theo vùng, miền, địa phương nói chung chưa phù hợp với yêu cầu phát triển CNVH.

Đội ngũ lãnh đạo, quản lý về CNVH ở Việt Nam đang thiếu trầm trọng. Để phát triển CNVH, Hàn Quốc có Cục Công nghiệp văn hóa nằm trong Bộ Văn hóa và Thể thao từ 1994¹⁰, Trung Quốc có Cục Công nghiệp văn hóa thuộc Bộ Văn hóa từ 1998 để quản lý các ngành CNVH, trong khi đó đến nay Việt Nam mới có một bộ phận nhỏ phụ trách CNVH nằm trong Cục Bản quyền tác giả. Đội ngũ làm thanh tra văn hóa, bản quyền tác giả còn rất mỏng và yếu. Do thu nhập thấp, chế độ tiền lương và điều kiện làm việc chưa tương xứng, cơ chế tuyển dụng, đãi ngộ, bổ nhiệm chưa minh bạch, nên hiện nay ngành văn hóa khó thu hút được các nhân tài thực sự, các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao và tâm huyết với nghề.

Nguồn nhân lực trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cũng còn nhiều hạn chế. Số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tốt, lao động lành nghề còn rất thiếu so với nhu cầu. Tinh thần trách nhiệm làm việc, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công dân, ý thức văn hoá công nghiệp, kỷ luật lao động của một bộ phận đáng kể người lao động chưa cao.

Nhóm nhân lực sáng tạo có thể có khả năng sáng tạo tốt, trình độ chuyên môn sâu, nhưng lại kém về kỹ năng quản lý, kinh doanh cũng như năng lực thích ứng trong môi trường cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường. Khả năng làm việc theo nhóm, ý thức kỷ luật, tính chuyên nghiệp còn nhiều hạn chế.

Việc đào tạo, bồi dưỡng tài năng còn nhiều bất cập. Gần đây các trường văn hóa nghệ thuật ngày càng khó chiêu sinh. Mỗi quan hệ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp chưa gắn kết chặt chẽ, dẫn đến sinh viên tốt nghiệp nhiều khi không đủ kỹ năng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.

2.2. Nguồn lực tài chính

Bước sang thời kỳ đổi mới, nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa đã tăng lên so với giai đoạn trước. Nhà nước quy định hàng năm chi cho hoạt động văn hóa chiếm 1,8% tổng chi ngân sách nhà nước. Năm 2015, vốn đầu tư phát triển cho lĩnh vực văn hóa đạt 26,7 triệu USD và cho Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa:

⁸ Bùi Hoài Sơn, Vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp với phát triển các ngành CNVH - nhìn từ khía cạnh huy động, sử dụng các nguồn lực, Tạp chí Cộng sản chuyên đề, số 2/2021, tr. 115.

⁹ Thảo Duyên, Các trung tâm đào tạo diễn xuất: Vẫn là...thả nổi, <https://cand.com.vn/dien-dan-van-nghe-cong-an/Cac-trung-tam-dao-tao-dien-xuat-Van-latha-noi-i328919/>.

¹⁰ Nguyễn Thị Thu Phương, *Kinh nghiệm phát triển các ngành CNVH ở một số quốc gia trên thế giới - giá trị tham chiếu cho Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản chuyên đề, số 2/2021, tr. 173.

12,7 triệu USD¹¹.

Nhà nước hỗ trợ tài chính cho phát triển văn hóa bằng nhiều cách: đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hoá trong cả nước, gián tiếp hỗ trợ hoạt động văn hóa nghệ thuật thông qua chính sách thuế (khấu trừ thuế, miễn thuế tài sản, miễn thuế thu nhập...); cho vay vốn trung và dài hạn với các hình thức ưu đãi, lãi suất thấp; hỗ trợ tài chính đối với các loại hình nghệ thuật truyền thống,...

Nhà nước khuyến khích xã hội hóa nhằm huy động các nguồn lực bên ngoài khu vực Nhà nước, các thành phần kinh tế, tầng lớp nhân dân; cho phép tư nhân tham gia kinh doanh văn hóa; phát triển các cơ sở đào tạo ngoài nhà nước. Hiện nay, chỉ riêng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã có 700 doanh nghiệp đăng ký chức năng tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trong đó có trên 100 đơn vị hoạt động thường xuyên¹². Khu vực tư nhân tham gia tích cực vào các hoạt động sáng tạo, sản xuất, phát hành và tạo ra thị trường khá sôi nổi trong các lĩnh vực âm nhạc, điện ảnh, trình diễn thời trang, mỹ thuật...

Nhờ đó, đến cuối năm 2018, các ngành CNVH tại Việt Nam đã chiếm hơn 3,6% GDP, về đích sớm hơn 2 năm so với chỉ tiêu đặt ra tại Chiến lược, nhỉnh hơn 0,5% so với tỷ lệ đóng góp của các ngành CNVH sáng tạo vào GDP thế giới được UNESCO công bố tại Báo cáo toàn cầu Công ước 2005 vào tháng 2/2022. Phong trào khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo có sức lan tỏa mạnh từ cộng đồng doanh nghiệp đến cộng đồng xã hội và đạt nhiều kết quả khả quan. Nếu không bị cản trở bởi đại dịch COVID-19, ngành du lịch đã có những tiến bộ vượt bậc. Chỉ trong 3 năm, từ 2016 đến 2018, du lịch Việt Nam đã tăng gấp đôi lượng khách quốc tế, từ 8 triệu lên gần 16 triệu người. Năm 2019, ngành du lịch đạt doanh thu cao nhất từ trước đến nay, phục vụ 85 triệu lượt khách nội địa và 18 triệu lượt khách quốc tế. Tỷ lệ đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP tăng mạnh theo các năm: năm 2015 đạt 6,3%; năm 2016: 6,9%; năm 2017: 7,9%; năm 2018: 8,3%; năm 2019: 9,2%¹³.

Tuy nhiên, mặc dù nguồn lực đầu tư cho văn hóa nói chung đã tăng lên so với giai đoạn trước, song vẫn còn rất thấp so với yêu cầu thực tiễn. Tổng hợp báo cáo của 55/63 tỉnh, thành phố cho thấy tỷ lệ chi cho các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch chỉ đạt 1,72% tổng chi ngân sách nhà nước cấp về các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹⁴. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn ngân sách Trung ương (bao gồm cả vốn trong nước và vốn nước ngoài) cho lĩnh vực văn hóa - thông tin chỉ chiếm 0,95% tổng kế hoạch vốn đầu tư công của cả nước.

Công tác xã hội hóa, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác còn hạn chế. Trong 5 năm từ 2016 - 2020, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cho ngành nghệ thuật, vui chơi, giải trí chỉ đạt 1,26% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội¹⁵.

¹¹ Báo cáo tổng kết năm 2015 của Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

¹² Bùi Hoài Sơn, *Vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp với phát triển các ngành CNVH - nhìn từ khía cạnh huy động, sử dụng các nguồn lực*, Tạp chí Cộng sản chuyên đề, số 2 năm 2021, tr. 117.

¹³ <https://baotintuc.vn/du-lich/nam-2019-du-lich-viet-nam-dat-ky-tich-vangtang-truong-20200101080716990.htm>.

¹⁴ Báo cáo số 16/BC-BVHTTDL ngày 22/1/2020 của Bộ VHTTDL *Tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược Phát triển văn hóa đến năm 2020*.

¹⁵ Tổng cục Thống kê, 2021.

Chiến lược phát triển các ngành CNVH được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhưng không kèm theo bất kỳ Đề án nào được cấp kinh phí riêng để thực hiện, cho nên gần như không có sự đầu tư nào để tạo sự chuyên biến và không có sự can thiệp nào của Nhà nước đối với thị trường. Thị trường văn hóa đến nay vẫn phát triển manh mún, tự phát, không chuyên nghiệp, thiếu vắng các thiết chế trung gian, các mô hình thí điểm để huy động sự đóng góp, hưởng ứng của các tổ chức, doanh nghiệp. Đây là một điểm yếu khá phổ biến tại Việt Nam khi Nhà nước ban hành chính sách nhưng không làm tốt vai trò thực thi và đảm bảo các điều kiện để chính sách có thể được triển khai.

2.3. Nguồn lực về cơ sở vật chất

Hiện nay Việt Nam đã có hệ thống các thiết chế cơ bản phục vụ cho phát triển các ngành CNVH: nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, trung tâm văn hóa thể thao... Các cơ sở hạ tầng khác phục vụ khách du lịch văn hóa, các sự kiện, giao lưu văn hóa đã có bước phát triển đáng kể như giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, truyền thông... Tính riêng trong lĩnh vực điện ảnh hiện cả nước có 198 rạp/cụm rạp, với tổng số 950 phòng chiếu¹⁶. Hệ thống rạp chiếu phim do tư nhân đầu tư ngày càng phát triển, thu hút số lượng đông đảo khán giả: CGV, Lotte Cinema, Platinum, BHD, Megastar, Galaxy. Chỉ trong vòng 10 năm (2009-2019) số lượng phòng chiếu phim ở Việt Nam tăng gấp hơn 12 lần, doanh thu tăng 13,5 lần¹⁷. Hệ thống bảo tàng tiếp tục được mở rộng với 187 bảo tàng, trong đó có 128 bảo tàng công lập, 59 bảo tàng ngoài công lập. Đến tháng 8/2019, cả nước có 7.035 trung tâm văn hóa, thể thao xã; 72.952 thiết chế văn hóa cấp thôn¹⁸. Các thiết chế văn hoá cơ bản đáp ứng được nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hoá của người dân, trở thành những điểm đến văn hoá, nâng cao đời sống tinh thần, đồng thời góp phần giáo dục nghệ thuật, phát triển khán giả cho các ngành CNVH. Một số thiết chế văn hoá còn góp phần phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, như các bảo tàng, triển lãm mỹ thuật, sân khấu ca nhạc đương đại. Nhiều bảo tàng lớn như Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Điêu khắc Chăm Thành phố Đà Nẵng, Bảo tàng Đăk Lăk, Bảo tàng Cà phê Trung Nguyên, Bảo tàng chứng tích chiến tranh... đã trở thành điểm đến thường xuyên trong các tuyến du lịch của nhiều đối tượng du khách.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng vật chất - kỹ thuật phục vụ cho CNVH ở nước ta còn nhiều hạn chế, yếu kém. Việc sử dụng các thành tựu của khoa học công nghệ trong sáng tạo, sản xuất, lưu thông, phân phối sản phẩm văn hóa còn nhiều hạn chế. Số rạp/cụm rạp chiếu phim dù phát triển nhanh chóng, nhưng trên 85% là do nước ngoài đầu tư, chủ yếu là các công ty Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan... Cơ sở vật chất, trang thiết bị trong các thiết chế còn thiếu thốn, lạc hậu.

¹⁶ Nguyễn Hữu Tuấn, *Công nghiệp điện ảnh Việt Nam - Làm sao để vươn mình*, Hội thảo khoa học Đánh giá 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển các ngành CNVH 2016-2021, Hà Nội, ngày 12/9/2022, tr. 481.

¹⁷ Số liệu thống kê của Công ty CJ CGV Việt Nam: Năm 2009 mới có 87 phòng chiếu phim với tổng doanh thu khoảng 302 tỷ đồng (13 triệu USD), đến năm 2019 đã có 1.063 phòng chiếu tại 204 cụm rạp, doanh thu 4.064 tỷ đồng (hơn 176 triệu USD).

¹⁸ Cục Văn hoá cơ sở (2019), *Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện tiêu chí văn hoá trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Đề xuất định hướng và giải pháp thực hiện trong giai đoạn sau năm 2020*.

Nguồn kinh phí hoạt động còn thiếu do phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và tùy thuộc vào điều kiện, khả năng thu ngân sách của địa phương.

Hệ thống dữ liệu yếu và thiếu đang là nhược điểm rất lớn về cơ sở hạ tầng các ngành công văn hóa. Việc thống kê manh mún, thiếu khoa học, không đầy đủ khiến khó có thể đánh giá chính xác thực trạng phát triển các ngành CNVH ở Việt Nam. Đối với các không gian sáng tạo, do không được hỗ trợ về nguồn vốn, cơ sở hạ tầng, kế hoạch kinh doanh ít khả thi, nên nhìn chung có tuổi đời khá ngắn, làm nản lòng các start up trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ VÀ CÁC BỘ, NGÀNH

3.1. Kiến nghị với Quốc hội

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý thông thoáng, thuận lợi cho phát triển các ngành CNVH. Sớm xây dựng và ban hành các Luật: Luật Nghệ thuật biểu diễn, Luật Mỹ thuật, Luật Nhiếp ảnh; Luật Tài trợ, hiến tặng...

- Sửa đổi, bổ sung một số Luật chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn, nhất là trong bối cảnh kinh tế thị trường và công nghệ số hiện nay như: Luật Quảng cáo, Luật Di sản văn hóa...

- Đồng bộ hóa nội dung phát triển CNVH trong các lĩnh vực đầu tư, thương mại, thuế, công nghệ thông tin và truyền thông như: Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế Giá trị gia tăng, Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin, Luật Viễn thông..., đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNVH. Hiện nay, nhiều nội dung ưu đãi cho các dự án khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo... đã đưa được vào Luật Đầu tư số 61/2020 và Nghị định 31/2021, tuy nhiên các ngành CNVH thuộc Bộ VHTTDL không được tính đến. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 số 64/2020/QH14 cũng không quy định văn hóa là lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP khiến việc kêu gọi, thu hút nguồn lực đầu tư khó khăn.

3.2. Kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, ngành

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản dưới Luật, đổi mới cơ chế, chính sách ngày càng phù hợp hơn với phát triển các ngành CNVH với tư cách là sự hội tụ đa ngành, tháo gỡ kịp thời các rào cản, vướng mắc, nhất là trong các ngành điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, di sản văn hóa, quảng cáo, sở hữu trí tuệ...

- Tăng cường đầu tư nguồn lực tài chính cho phát triển các ngành CNVH. Tăng mức đầu tư cho văn hóa tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hành năm như Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 đã đề ra. Hiện nay chi ngân sách cho toàn ngành văn hóa mới chỉ đạt 1,71% trong khi mục tiêu đặt ra là đảm bảo mức chi đầu tư cho văn hóa ít nhất 1,8% tổng chi ngân sách (bao gồm cả trung ương và địa phương).

- Thành lập các quỹ hỗ trợ văn hóa nghệ thuật như: Quỹ phát triển điện ảnh, Quỹ hỗ trợ văn hóa số, Quỹ hỗ trợ nghệ thuật... Nguồn vốn ban đầu có thể do Nhà

nước cấp (tham khảo kinh nghiệm Anh Quốc, Italia có thể lấy từ nguồn thu xổ số) hoặc trích % từ doanh thu quảng cáo, truyền thông số, bản quyền khai thác các sản phẩm do Nhà nước đầu tư, lệ phí bán vé, các khoản hiến tặng, nguồn thu hợp pháp khác... Chẳng hạn, Trung Quốc quy định ngành công nghiệp giải trí (trung tâm khiêu vũ, ca nhạc, karaoke, phòng trà, bowling, sân golf...) phải đóng 3% lợi nhuận vào Quỹ xây dựng văn hóa dưới sự quản lý của Nhà nước¹⁹.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, đóng vai trò bảo trợ, “bà đỡ” về nền tảng vật chất, kỹ thuật, phân bổ quỹ đất, hỗ trợ đổi mới, phát triển công nghệ. Đặc biệt, trong bối cảnh thời đại số, cần tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng số, trước mắt là đầu tư phát triển hạ tầng số trọng điểm cho một số ngành CNVH có thế mạnh trong ứng dụng công nghệ số như: điện ảnh, âm nhạc, sân khấu, phần mềm và các trò chơi giải trí, truyền hình, thời trang...

- Kiện toàn bộ máy quản lý đủ thẩm quyền và năng lực về phát triển CNVH. Hiện nay, 12 ngành CNVH đang nằm ở các Bộ, ngành khác nhau: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý 5 lĩnh vực (điện ảnh; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm; quảng cáo; du lịch văn hóa); Bộ Thông tin và Truyền thông 3 lĩnh vực (phát thanh - truyền hình, xuất bản, phần mềm và trò chơi giải trí); Bộ Xây dựng 2 lĩnh vực (kiến trúc, thiết kế); Bộ Công thương 2 lĩnh vực (thời trang, thủ công mỹ nghệ). Rất cần có một đầu mối quản lý thống nhất hay một cơ chế điều phối tổng thể liên Bộ, liên ngành, tránh tình trạng cát cứ trong quản lý hoặc ngược lại, bỏ bê không quan tâm phát triển. Có thể thành lập một Ban chỉ đạo liên ngành do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban. Nên tham khảo kinh nghiệm Thái Lan có một cơ quan phụ trách về CNVH đặt tại Văn phòng Thủ tướng, hay Colombia có một Hội đồng quốc gia về CNVH gồm đại diện các Bộ ngành do Bộ trưởng Bộ Văn hóa làm Chủ tịch...²⁰

- Đổi mới cơ chế quản lý đối với các ngành CNVH. Để giải phóng sức sáng tạo của nghệ sỹ, thúc đẩy lực lượng sản xuất văn hóa, khuyến khích sự đa dạng các biểu đạt văn hóa cần chuyển đổi cơ chế quản lý từ cấp phép, “xin-cho” sang cơ chế thông thoáng, cởi mở hơn, cái gì pháp luật không cấm thì công dân, nghệ sỹ, người sáng tạo, nhà sản xuất được phép làm; chuyển từ cơ chế “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”. Trong những năm qua, ngành xuất bản đã mạnh dạn áp dụng cơ chế hậu kiểm, đẩy mạnh phân cấp quản lý và tự chịu trách nhiệm cho giám đốc các nhà xuất bản. Đây cũng là việc thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam trong Khuyến nghị 194 về “xóa bỏ các hình thức kiểm duyệt trước trên mọi lĩnh vực sáng tạo văn hóa và các hình thức biểu đạt khác, trực tuyến và ngoại tuyến” và đang giao Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công an thực hiện²¹.

¹⁹ Nguyễn Phương Hòa, *Vai trò Nhà nước trong chính sách phát triển CNVH tại Việt Nam theo tinh thần Công ước UNESCO 2005 về đa dạng văn hóa*, Luận án Tiến sĩ Quản lý văn hóa, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, Hà Nội, 2022, tr. 139.

²⁰ Nguyễn Phương Hòa, *Tlđđ*, tr. 134.

²¹ Quyết định 1975/QĐ-TTg ngày 31/12/2019 về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện các khuyến nghị Việt Nam chấp thuận theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát về quyền con người chu kỳ III của Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc.

- Xem xét đưa các lĩnh vực báo chí, phát thanh-truyền hình, xuất bản, thông tin điện tử trở về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch như mô hình Bộ Văn hóa - Thông tin trước đây (từ 1987-2007) đã phát huy rất hiệu quả việc gắn kết giữa văn hóa với thông tin, giúp tăng cường liên kết giữa các khâu sáng tạo, sản xuất, phân phối, phát hành trong chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả giới thiệu, truyền tải các sản phẩm và dịch vụ văn hóa đến người tiêu dùng trong nước cũng như quảng bá văn hóa nghệ thuật Việt Nam ra nước ngoài.

- Hình thành cơ sở dữ liệu về thị trường văn hóa và các ngành CNVH. Nhà nước chủ trì thực hiện tổng điều tra, lập bản đồ về các lĩnh vực của thị trường văn hoá để xác định rõ hiện trạng các lĩnh vực, số lượng doanh nghiệp hoạt động, số lượng lao động, tổng vốn đầu tư, tổng doanh thu, giá trị về mặt thương mại, doanh thu xuất khẩu, nhập khẩu, tỉ lệ tăng trưởng... từ đó có các đối sách kịp thời và phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Ân - Võ Trí Thành (2002), *Thế chế - cải cách thế chế và phát triển - Lý luận và thực tiễn ở nước ngoài và Việt Nam*, Nxb. Thống kê, H.
2. Ban Tuyên giáo trung ương (2021), Báo cáo *Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc; Xây dựng, phát triển Việt Nam sau 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước; Các định hướng, giải pháp chủ yếu nhằm phát triển văn hóa, con người Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, Hà Nội, ngày 21/11/2021.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2011), *Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực nhóm ngành văn hóa, thể thao giai đoạn 2011-2020*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyet-dinh-3067-QD-BVHTTDL-2011-phat-trien-nguon-nhan-luc-van-hoa-the-thao-2011-2020-241598.aspx>.
4. Nguyễn Phương Hòa (2022), *Vai trò Nhà nước trong chính sách phát triển CNVH tại Việt Nam theo tinh thần Công ước UNESCO 2005 về đa dạng văn hóa*, Luận án Tiến sĩ Quản lý văn hóa, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, H., 2022.
5. Từ Thị Loan chủ biên (2017), *Phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, H.
6. Từ Thị Loan (2017), *Phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, tạp chí Văn hóa học số 1 (29) - 2017, tr. 8-21.
7. Nguyễn Thị Thu Phương (2021), *Kinh nghiệm phát triển các ngành CNVH ở một số quốc gia trên thế giới - giá trị tham chiếu cho Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản chuyên đề, số 2, tr. 170-180.
8. Bùi Hoài Sơn (2021), *Vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp với phát triển các ngành CNVH – nhìn từ khía cạnh huy động, sử dụng các nguồn lực*, Tạp chí Cộng sản chuyên đề, số 2, tr. 112-117.
9. Nguyễn Ngọc Thiện, *Chú trọng phát triển nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật*, <https://www.qdnd.vn/van-hoa/doi-song/chu-trong-phat-trien-nguon-nhan-luc-van-hoa-nghe-thuat-5895666>.
10. Nguyễn Hữu Tuấn (2022), *Công nghiệp điện ảnh Việt Nam - Làm sao để vươn mình*, Hội thảo khoa học Đánh giá 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển các ngành CNVH 2016-2021, Hà Nội, ngày 12/9/2022, tr. 481-500.

CHỦ THỂ NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VĂN HÓA Ở TRUNG QUỐC VÀ MỘT SỐ GỢI MỞ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thủy

Viện Nghiên cứu Trung Quốc
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

DẪN NHẬP

Lý thuyết của kinh tế học thể chế mới xuất phát từ tiền đề cho rằng các hoạt động hoặc giao dịch kinh tế không phải diễn ra trong chân không mà ở trong môi trường thể chế được thiết lập bởi một hệ thống các quy tắc hành xử xã hội¹. Trong đó, nhà nước được nhìn nhận như một thể chế tham gia vào các quá trình ra quyết định liên quan đến hàng hoá công, chứ không phải là một chủ thể bên ngoài đưa ra các giải pháp để hiệu chỉnh thất bại của thị trường².

Dựa trên quan điểm của lý thuyết này, bài viết đi sâu nghiên cứu vai trò của chủ thể nhà nước trong việc phát triển thị trường văn hoá ở Trung Quốc, từ đó đưa ra một số gợi mở đối với Việt Nam.

1. QUAN NIỆM CỦA CHÍNH PHỦ TRUNG QUỐC VỀ THỊ TRƯỜNG VĂN HOÁ

Thị trường là một thuật ngữ kinh tế, sự ra đời và phát triển của nó gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Theo cách hiểu truyền thống, thị trường là nơi diễn ra các quá trình trao đổi, mua bán hàng hóa. Đó là loại thị trường hữu hình có không gian, địa điểm cụ thể để người mua, người bán thực hiện các hành vi trao đổi mua bán một loại hàng hóa dịch vụ bất kỳ nhằm thỏa mãn nhu cầu. Tuy nhiên, trong nền kinh tế hiện đại, thực tế thị trường phát triển mạnh mẽ, bên cạnh thị trường hữu hình còn có thị trường vô hình với những quan hệ hữu hình và vô hình đan xen, phức tạp³.

Khái niệm thị trường đã được các nhà kinh tế học kinh điển diễn giải với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Robert S.Pindyck và Diniel L. Rubinfeld trong cuốn *Kinh tế học vi mô* đã cho rằng “*Thị trường là một tập hợp những người mua và người bán tác động qua lại lẫn nhau, dẫn đến khả năng trao đổi*”⁴. Nhà kinh tế học Paul A.Samuelson lại cho rằng “*Thị trường là một quá trình mà trong đó người mua và người bán một thứ hàng hoá tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá*”⁵. Cho đến nay, định nghĩa thị trường theo cách hiểu của Paul A.Samuelson vẫn được đánh giá là đầy đủ và bao quát nhất. Trong đó, thị

¹ Đinh Tuấn Minh chủ biên (2017), *Thị trường hoá cung ứng các dịch vụ công tại Việt Nam*, NXB Tri thức, Hà Nội, tr.28

² Đinh Tuấn Minh chủ biên (2017), *Thị trường hoá cung ứng các dịch vụ công tại Việt Nam*, NXB Tri thức, Hà Nội, tr.30

³ PGS.TS. Đỗ Thị Quyên (2022), Vai trò và đặc trưng thị trường văn hoá ở Việt Nam, Bài viết tham gia Hội thảo “*Đánh giá sự phát triển của thị trường văn hoá Trung Quốc và gợi mở đối với Việt Nam*” do Viện Nghiên cứu Trung Quốc tổ chức tháng 7 năm 2022

⁴ Robert S.Pindyck, Diniel L. Rubinfeld (1999), *Kinh tế học vi mô*, tập thể dịch, ĐHKQTĐ, NXB Thống kê, tr.23

⁵ Tập thể tác giả, 1999, *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, ĐHKQTĐ, NXB Giáo dục, tr.166

trường là quá trình tác động lẫn nhau nhằm thương lượng để xác định giá cả, phương thức thanh toán, số lượng mặt hàng mua bán; quá trình này không nhất thiết phải có sự hiện diện của các bên tham gia mua bán⁶. Thị trường là một quá trình, ở đó các dòng chảy vật chất và phi vật chất vận động liên tục thường xuyên, hàng hóa được di chuyển từ tay các nhà sản xuất kinh doanh và cuối cùng chúng được chuyển giao quyền sở hữu cho người tiêu dùng, sử dụng. Dưới sự tác động của các qui luật kinh tế khách quan, các quan hệ thị trường trở nên phong phú, đa dạng và phức tạp.

Tại Trung Quốc, quá trình thừa nhận và xác định nội hàm khái niệm thị trường văn hoá diễn ra tương đối sớm. Năm 1988, trong văn bản “Thông báo về tăng cường công tác quản lý thị trường văn hóa” do Bộ Văn hóa và Cục Công thương ban hành đã lần đầu tiên nhắc đến khái niệm thị trường văn hoá. Trong văn bản này, Trung Quốc đã đưa ra các quy định phạm vi quản lý, nguyên tắc nhiệm vụ và phương châm của thị trường văn hóa Trung Quốc⁷. Tại thời điểm đó, thị trường văn hoá được hiểu là “*thị trường cung cấp các sản phẩm tinh thần và dịch vụ giải trí văn hoá dưới dạng thương phẩm cho người dân*”⁸. Tháng 2 năm 1989, Quốc vụ viện Trung Quốc phê chuẩn thành lập Cục Quản lý thị trường văn hoá thuộc Bộ Văn hoá nước này. Nhiệm vụ chính của Cục này là bảo đảm sự vận hành của thị trường nghệ thuật biểu diễn, thị trường điện ảnh và video, thị trường sách báo, thị trường văn vật, thị trường giải trí và các thị trường cung cấp sản phẩm và dịch vụ văn hoá khác.

Sự ra đời của Cục Quản lý thị trường văn hoá và những văn bản liên quan được cho là động thái để Trung Quốc bước đầu xác lập hệ thống quản lý thị trường văn hoá. Điểm đáng chú ý trong quan niệm của Chính phủ Trung Quốc về nội hàm thị trường văn hoá ở giai đoạn này là chủ yếu xác định phạm vi trong những ngành nghề thuộc sự quản lý của Bộ Văn hoá. Các ngành thuộc sự quản lý của Bộ khác như báo chí, dịch vụ xuất bản, dịch vụ phát thanh - truyền hình không nằm trong phạm vi quản lý của Cục thị trường văn hoá lúc bấy giờ.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc, mặc dù không trực tiếp nhấn mạnh đến vai trò của thị trường văn hoá, nhưng khẳng định việc nâng cao chất lượng của các ngành công nghiệp văn hóa, thúc đẩy xây dựng hệ thống dịch vụ văn hóa công hiện đại đặc sắc Trung Quốc không thể tách rời thể chế thị trường văn hóa. Thêm vào đó, những nguyên tắc để thúc đẩy sự phát triển của thị trường văn hóa và các ngành công nghiệp văn hóa được Chính phủ Trung Quốc chỉ ra bao gồm nhà nước giữ vai trò chủ đạo, có sự tham gia của đông đảo các thành phần xã hội khác nhau, tiếp cận

⁶ PGS.TS. Đỗ Thị Quyên (2022), Vai trò và đặc trưng thị trường văn hoá ở Việt Nam, Bài viết tham gia Hội thảo “Đánh giá sự phát triển của thị trường văn hoá Trung Quốc và gợi mở đối với Việt Nam” do Viện Nghiên cứu Trung Quốc tổ chức tháng 7 năm 2022

⁷ 李媛媛 (2017), 现代文化市场体系建设的历史回顾, 功能特点与政策建议 [Nhìn lại đặc điểm, chức năng, lịch sử xây dựng và gợi ý chính sách đối với hệ thống thị trường văn hóa hiện đại], 西安交通大学学报: 社会科学版, 37, 119-124.,

⁸ 刘玉珠、柳士法著 (2002), 文化市场学 中国当代文化市场的理论与实践 [Thị trường văn hoá học – Lý luận và thực tiễn của thị trường văn hoá đương đại Trung Quốc], 上海交大印务有限公司印刷, 上海, tr.53

các nguồn lực chung để phát triển sản phẩm và dịch vụ văn hóa, duy trì sự đổi mới và sáng tạo trong các sản phẩm và dịch vụ văn hóa⁹.

Giang Trạch Dân - Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc giai đoạn 1993-2002 từng nhấn mạnh đến việc phân bổ nguồn lực phát triển văn hóa một cách công bằng, duy trì một thị trường văn hóa có trật tự, có những quy định pháp luật rõ ràng liên quan đến tiêu chuẩn tham gia thị trường, sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và cung cấp dịch vụ, nội dung các sản phẩm văn hóa. Trong báo cáo Đại hội XV Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông Giang Trạch Dân đã nhấn mạnh đến vai trò của việc quản lý thị trường qua công cụ pháp luật và thực thi nghiêm pháp luật trong quá trình quản lý thị trường văn hóa¹⁰.

Trong Đại hội lần thứ XVII của Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông Hồ Cẩm Đào nhấn mạnh đến mục tiêu nâng cao tiêu dùng văn hóa, coi đây là con đường quan trọng để thúc đẩy thị trường nội địa, phát triển nhu cầu mới liên quan đến tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Trong quá trình tìm kiếm các phương thức mới cho việc vận hành thị trường văn hóa, Trung Quốc đã chú trọng đến việc đổi mới và mở rộng các hình thức tiêu dùng văn hóa truyền thống thông qua việc chuyển đổi các phương thức kinh doanh sản phẩm và dịch vụ văn hóa, cùng lúc thúc đẩy tiêu dùng cũ và mới.

Là thể hệ lãnh đạo thứ năm của Trung Quốc và là người khởi xướng công cuộc phục hưng dân tộc Trung Hoa - Tập Cận Bình đặc biệt coi trọng vai trò của văn hoá trong chiến lược phát triển của đất nước. Quan niệm về thị trường văn hoá dưới thời ông Tập Cận Bình chủ yếu tập trung ở việc nâng cao chất lượng của các ngành công nghiệp văn hóa, phát triển các chủ thể của thị trường văn hóa và xây dựng hệ thống thị trường văn hoá hiện đại¹¹. Đối với Trung Quốc, thị trường văn hóa cần đóng vai trò là nơi sản sinh ra các nguồn lực cho sự phát triển của văn hóa và toàn bộ xã hội, mà ở đó các nguồn lực có được từ thị trường văn hóa cần được phân bổ một cách công bằng. Sự công bằng này chỉ được thực hiện thông qua vai trò của các chủ thể văn hóa nhà nước¹². Đây là một trong những đặc trưng tương đối nổi bật của thị trường văn hoá Trung Quốc - nơi mà Lucian Pye đã nói đó là một nền văn minh đóng vai trò nhà nước¹³.

Có thể thấy rằng, quan điểm của Chính phủ Trung Quốc về thị trường văn hóa thường tập trung vào việc quản lý thị trường văn hóa một cách ổn định, công bằng, tạo ra những động lực sản xuất, thúc đẩy sự phát triển không chỉ của văn hóa

⁹ 中共中央办公厅. (2015). 中共中央办公厅、国务院办公厅印发《关于加快构建现代公共文化服务体系的意见》(全文) [Ý kiến về đẩy mạnh xây dựng hệ thống dịch vụ văn hóa công cộng hiện đại], http://www.gov.cn/xinwen/2015-01/14/content_2804250.htm, 检阅时间 2021年 9月10日.

¹⁰ 尹世杰 (2010). 消费力经济学 [Kinh tế học sức tiêu dùng], 西南财经大学出版社, 成都.

¹¹ 赵海英. (2021). 增强人民群众文化获得感幸福感- 推动文化产业高质量发展. 人民日报, 21st September 2021

¹² 冯文雅. (2016). 习近平为中国梦凝聚的精神文化力量 [Tập Cận Bình kêu gọi tập trung sức mạnh văn hóa tinh thần phục vụ cho "Giấc mộng Trung Quốc"], http://www.xinhuanet.com/politics/2016-01/15/c_128633181.htm, 检阅时间 2021年 10月4日.

¹³ Dẫn theo Samuel P.Huntington (1993), *The Clash of Civilizations?*, *Foreign Affairs*, Vol.72, No.3(Smmer,1993), pp.22-49

Trung Quốc mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của nước này. Đáng chú ý là, các nhà lãnh đạo Trung Quốc ít tập trung thảo luận bản chất của thị trường văn hóa. Nguyên nhân là vì khi thảo luận bản chất của thị trường văn hóa thường gắn liền với bản chất của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Bản chất của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là một trong những tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, mà trong đó nhấn mạnh đến vai trò giải phóng và thúc đẩy sức sản xuất của thị trường, đồng thời nhấn mạnh vai trò điều tiết của nhà nước trong thị trường văn hóa. Kể từ sau cải cách mở cửa, các nhà lãnh đạo của Trung Quốc đều coi thị trường văn hóa là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc. Quan điểm về thị trường văn hóa của Trung Quốc thường được lý giải theo tư tưởng Mác - Lênin về thị trường và nền kinh tế thị trường¹⁴. Theo đó, vai trò của thị trường văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong công cuộc “Phục hưng dân tộc Trung Hoa” và “Giấc mơ Trung Quốc” hiện nay được nhấn mạnh.

2. VAI TRÒ CỦA CHỦ THỂ NHÀ NƯỚC TRONG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VĂN HOÁ Ở TRUNG QUỐC

Chủ thể nhà nước có vai trò quan trọng đối với thị trường, đặc biệt ở những nền kinh tế có định hướng xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc. Nhà nước thể hiện hai chức năng chính gồm: Phát triển thị trường và quản lý thị trường.

Thứ nhất, về chức năng phát triển thị trường của chủ thể nhà nước: Chức năng này được thể hiện thông qua việc thực thi các chính sách mang tính hỗ trợ thúc đẩy các chủ thể còn lại của thị trường lớn mạnh. Một số chính sách hỗ trợ của nhà nước như:

Chính sách đầu tư vốn: Nhà nước đầu tư vốn cho chủ thể doanh nghiệp văn hoá theo các hình thức khác nhau. Đối với doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước, nhà nước đầu tư vốn ban đầu hoặc bổ sung vốn khi đơn vị thực hiện nhiệm vụ phát sinh. Đối với các doanh nghiệp cổ phần nhà nước, nhà nước tham gia góp vốn cùng doanh nghiệp với tư cách là một chủ đầu tư góp vốn, cùng chia sẻ lợi nhuận.

Chính sách hỗ trợ: Đây cũng là một trong những hoạt động đặc thù của chủ thể nhà nước ở Trung Quốc đối với thị trường. Nhà nước có chính sách trợ giá hàng hoá dịch vụ, miễn giảm thuế cho các hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị, mặt hàng khó bán, nhu cầu thấp nhưng mang lại giá trị xã hội lớn, hiệu quả văn hoá cao. Đặc biệt, nhà nước tạo điều kiện ưu tiên mặt bằng hoạt động cho các tổ chức, doanh nghiệp văn hoá. Nhà nước còn thể hiện vai trò hỗ trợ thông qua chế độ tài trợ, đặt hàng đối với điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật, báo chí, xuất bản. Là một quốc gia coi trọng chiến lược phát triển sức mạnh mềm, chủ thể nhà nước ở Trung Quốc còn trợ

¹⁴ 中共中央办公厅. (2015). 中共中央办公厅、国务院办公厅印发《关于加快构建现代公共文化服务体系的意见》(全文) [Ý kiến về đẩy mạnh xây dựng hệ thống dịch vụ văn hóa công cộng hiện đại], http://www.gov.cn/xinwen/2015-01/14/content_2804250.htm, 检阅时间 2021年 9月10日; 冯文雅. (2016). 习近平为中国梦凝聚的精神文化力量 [Tập Cận Bình kêu gọi tập trung sức mạnh văn hóa tinh thần phục vụ cho "Giấc mơ Trung Quốc"], http://www.xinhuanet.com/politics/2016-01/15/c_128633181.htm, 检阅时间 2021年 10月4日.

giá cho một số báo chí, văn hoá phẩm đưa ra nước ngoài nhằm mục đích tuyên truyền đối ngoại hoặc các sản phẩm và dịch vụ văn hoá phục vụ các đối tượng người tiêu dùng đặc biệt như miền núi, vùng sâu, vùng xa. Hằng năm, Chính phủ Trung Quốc đầu tư hơn 1,3 tỷ USD để gia tăng sự “hiện diện” của truyền thông nước này trên thế giới¹⁵. Đài truyền hình Trung ương Trung Quốc, Tân Hoa xã, Nhân dân nhật báo đều có thể nhận được nguồn kinh phí lên đến 15 tỷ NDT (2,9 tỷ USD) cho các kế hoạch đầy tham vọng hướng đến việc tăng cường ảnh hưởng quốc tế của Trung Quốc¹⁶.

Chính sách thuế: Thuế là công cụ để nhà nước quản lý đối với doanh nghiệp. Về cơ bản, cũng giống như các ngành nghề khác, doanh nghiệp văn hoá Trung Quốc thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước thông qua 4 loại thuế cơ bản như: Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế xuất - nhập khẩu. Nhà nước có chính sách ưu đãi cho loại hình sản xuất kinh doanh đặc thù này thông qua mức thuế suất, đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế... theo khu vực, vùng miền. Nhà nước cũng có thể thực hiện chế độ thuế ưu đãi cho các doanh nghiệp đặc thù của một số ngành văn hoá như hãng phim, rạp phim, hiệu sách, nhà xuất bản... Chính sách thuế cũng được nhà nước sử dụng để thực hiện miễn, giảm cho các khoản đầu tư, đóng góp của các doanh nghiệp vào sự nghiệp văn hoá.

Thứ hai, về vai trò quản lý thị trường văn hoá của chủ thể nhà nước: Chức năng này được thể hiện thông qua sự can thiệp hành chính của nhà nước đối với sự vận hành của thị trường văn hoá. Nhà nước sử dụng công cụ pháp luật như ban hành các hệ thống văn bản và luật để tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp nhằm đưa lại những sản phẩm và dịch vụ văn hoá có giá trị cho chủ thể người tiêu dùng. Hệ thống văn bản luật chuyên ngành trong lĩnh vực văn hoá được ban hành như: Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Di sản văn hoá, Luật Bản quyền, Luật Sở hữu trí tuệ... Đây vừa là cơ sở pháp lý để các doanh nghiệp văn hoá hoạt động vừa là công cụ để nhà nước thể hiện vai trò thượng tầng của mình đối với thị trường¹⁷.

Tại Trung Quốc, phát triển thị trường được nhấn mạnh phải đi cùng với sự điều tiết và quản lý của nhà nước cũng như sự giám sát của xã hội. Là thị trường của loại hàng hoá “đặc biệt”, xu hướng tối đa hoá lợi nhuận - một hạn chế phổ biến của cơ chế thị trường có thể dẫn tới những bất cập trong quá trình phát triển văn hoá cũng như làm lệch chuẩn quan niệm giá trị của dân tộc. Trên thực tế, các sản phẩm, dịch vụ văn hoá chứa đựng tri thức và sự sáng tạo của cá nhân, tập thể, có sức lan toả và tính biểu tượng, do đó, giá trị của chúng khó có thể được đo lường và định giá bằng các công thức giá cả thông thường¹⁸. Vì vậy, nhà nước phải tham

¹⁵ Amy Gunia (2019), “China’s Media interference is going global, report says”,

<https://time.com/5557951/china-interference-global-media/>

¹⁶ ZhangXiaoling, 2019, “Chinese State Media Going Global”, http://www.eai.nus.edu.sg/publications/files/Vol2No1_ZhangXiaoling.pdf, truy cập ngày 20/8/2019

¹⁷ Bùi Hoài Sơn, Nguyễn Thị Thanh Hoa, 2021, Tương quan giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý và phát triển văn hóa ở nước ta hiện nay, *Tạp chí Cộng sản - chuyên đề*, số 01/2021

¹⁸ Bùi Hoài Sơn, Nguyễn Thị Thanh Hoa, 2021, Tương quan giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý và phát triển văn hóa ở nước ta hiện nay, *Tạp chí Cộng sản - chuyên đề*, số 01/2021

gia điều chỉnh và giám sát sự phát triển của thị trường văn hoá với tư cách như một chủ thể của thị trường.

3. NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TRONG NGÀNH ĐIỆN ẢNH TRUNG QUỐC

3.1. Giá trị gia tăng của ngành điện ảnh Trung Quốc

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp điện ảnh Trung Quốc đã đạt được những thành tựu quan trọng, trở thành nền công nghiệp điện ảnh có mức tăng trưởng nhanh nhất thế giới, chiếm hơn 20% thị trường toàn cầu¹⁹. Hiện nay, thị trường phim Trung Quốc đang thu hút sự quan tâm và hợp tác của nhiều hãng sản xuất phim lớn từ Mỹ, châu Âu... Sự hợp tác sản xuất này góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm văn hóa và tạo ra giá trị gia tăng cho ngành công nghiệp điện ảnh Trung Quốc.

Theo số liệu của MPA, trong năm 2014, hoạt động sản xuất và phân phối phim đã đóng góp cho GDP khoảng 5 tỷ NDT, 1,3 tỷ NDT tiền thuế, và tạo ra 46.000 việc làm. Nếu tính cả những tác động gián tiếp, đóng góp của lĩnh vực sản xuất và phân phối phim cho GDP ở Trung Quốc tăng lên 13,6 tỷ NDT, 150.000 việc làm và 3,5 tỷ NDT tiền thuế. Lĩnh vực trình chiếu phim rạp đóng góp cho GDP gần 10,4 tỷ NDT và tạo ra 144.000 việc làm. Lĩnh vực này đã tạo ra doanh thu thuế là 2,8 tỷ NDT. Nếu tính đến các tác động gián tiếp, đóng góp cho GDP của lĩnh vực này là 28,1 tỷ NDT, 366.000 việc làm và 7,4 tỷ NDT tiền thuế²⁰.

Năm 2016, ngành công nghiệp điện ảnh Trung Quốc sản xuất tổng cộng 772 bộ phim, đưa tỉ lệ phim nội địa lên 82% lượng phát hành phim trong nước và chiếm 58% tổng doanh thu phòng vé Trung Quốc²¹. Năm 2016, sản xuất và phân phối phim đã đóng góp 28 tỷ NDT vào GDP, trong đó 13,3 tỷ NDT được tạo ra trực tiếp, 9,2 tỷ NDT gián tiếp thông qua chuỗi cung ứng và 6 tỷ NDT thông qua chi tiêu tiêu dùng gây ra/phái sinh (induced consumer spending). Tổng doanh thu từ thuế đạt 5,4 tỷ NDT, trong đó 2,7 tỷ NDT là từ các hoạt động trực tiếp của các nhà sản xuất và phân phối phim. Tổng cộng có 222.000 việc làm được hỗ trợ bởi sản xuất và phân phối phim, trong đó 79.000 đến từ các hoạt động trực tiếp của các công ty trong ngành, 86.000 là từ chuỗi cung ứng của họ và 56.000 thông qua chi tiêu tiêu dùng gây ra/phái sinh. Năm 2016, lượng khán giả đến rạp đạt 1,4 tỷ, với tổng doanh thu phòng vé là 49,3 tỷ NDT, đóng góp vào GDP 38,4 tỷ NDT, trong đó 6,5 tỷ NDT là đóng góp trực tiếp, 13,7 tỷ NDT được tạo ra gián tiếp và 8,2 tỷ NDT là từ chuỗi hiệu ứng. Doanh thu thuế đạt 7,3 tỷ NDT, trong đó 3,3 tỷ NDT đến từ các tác động trực tiếp. Tổng số việc làm trong lĩnh vực này là 355.000, trong đó có 149.000 việc làm trực tiếp, 129.000 việc làm gián tiếp và 77.000 việc làm từ hiệu ứng phái sinh²².

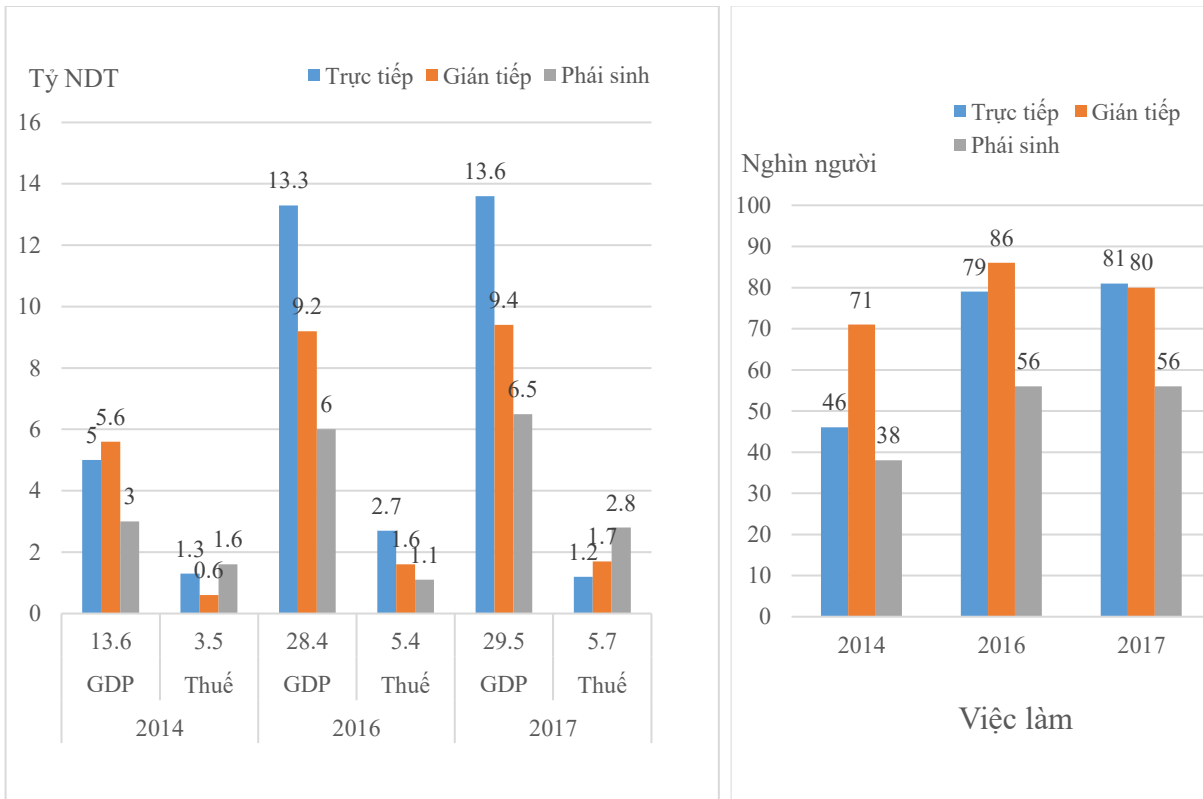
¹⁹ Academia, 2017, *A snapshot of China's creative Industries*, https://www.academia.edu/38623661/Snapshot_of_Chinas_Creative_Industries.

²⁰ MPA, 2015, *The Economic Contribution of Film and Television in China in 2016* https://www.mpa-apac.org/wp-content/uploads/2018/05/China_film_tv_2015_V2.pdf

²¹ MPA, 2017, *The Economic Contribution of Film and Television in China in 2016*, https://www.mpa-apac.org/wp-content/uploads/2017/12/MPAA_China_2016_WEB.pdf

²² MPA, 2017, *The Economic Contribution of Film and Television in China in 2016*, https://www.mpa-apac.org/wp-content/uploads/2017/12/MPAA_China_2016_WEB.pdf

Biểu đồ 3.1: Đóng góp kinh tế của lĩnh vực sản xuất và phát hành phim Trung Quốc giai đoạn 2014-2017

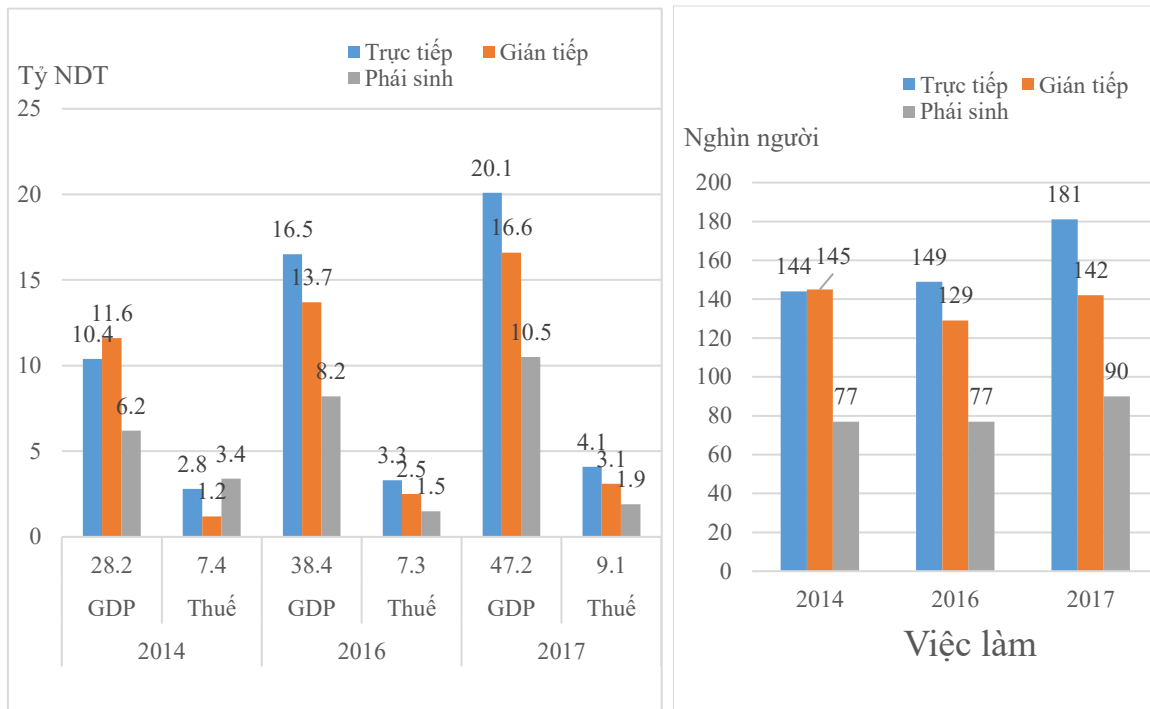


Nguồn: MPA, 2018

Năm 2017, lĩnh vực sản xuất và phát hành phim đã đóng góp vào GDP trị giá 29,5 tỷ NDT, trong đó đóng góp trực tiếp là 13,6 tỷ NDT, đóng góp gián tiếp thông qua chuỗi cung ứng là 9,4 tỷ NDT. Doanh thu thuế đạt 5,7 tỷ NDT, trong đó 2,8 tỷ NDT đến từ các tác động trực tiếp. Sản xuất và phát hành phim đã tạo ra 218.000 việc làm, trong đó 81.000 việc làm được hỗ trợ trực tiếp bởi các công ty trong ngành và 80.000 việc làm được duy trì thông qua chuỗi cung ứng. Về lĩnh vực trình chiếu phim, năm 2017, tổng cộng 1,6 tỷ vé đã được bán ra tại các rạp trên cả nước, đóng góp vào GDP 47,2 tỷ NDT, trong đó đóng góp trực tiếp trị giá 20,1 tỷ NDT, đóng góp gián tiếp trị giá 16,6 tỷ NDT và đóng góp phái sinh trị giá 10,5 tỷ NDT. Doanh thu thuế đạt trị giá tổng cộng 9,1 tỷ NDT, trong đó 4,1 tỷ NDT đến từ các hoạt động trực tiếp, đồng thời duy trì 414.000 việc làm với 181.000 việc làm được hỗ trợ trực tiếp bởi các công ty trong ngành, 142.000 việc làm gián tiếp và 90.000 việc làm từ hiệu phái sinh...²³

Biểu đồ 3.2: Đóng góp kinh tế của lĩnh vực chiếu phim tại Trung Quốc giai đoạn 2012-2017

²³ MPA, 2018, *The Economic Contribution of Film and Television in China in 2017*, https://www.mpa-apac.org/wp-content/uploads/2019/01/MPAA_China_2017_WEB.pdf



Nguồn: MPA, 2018

Những số liệu thống kê của các năm trên cho thấy mức độ đóng góp của ngành điện ảnh trong nền kinh tế Trung Quốc ngày càng lớn. Việc sản xuất, phân phối và trình chiếu phim đã tạo ra giá trị đáng kể cả về GDP và số lượng việc làm cho nền kinh tế nước này.

3.2. Chức năng của chủ thể nhà nước trong phát triển thị trường điện ảnh Trung Quốc

Trong những thập kỷ qua, Chính phủ Trung Quốc đã khuyến khích thị trường hóa ngành công nghiệp điện ảnh nhằm tăng cường sản xuất, đầu tư và tiêu dùng, đồng thời để điều chỉnh ngành công nghiệp điện ảnh quốc gia theo những tiêu chuẩn quốc tế. Theo Pierre Nilsson, tại Trung Quốc, việc cải cách ngành công nghiệp điện ảnh theo xu hướng thị trường trong những thập kỷ qua diễn ra theo cách thức tương tự trong các lĩnh vực khác của Trung Quốc. Đó là một quá trình diễn ra từng bước, điều chỉnh theo thực tiễn phát triển, chứ không ngay lập tức mở cửa hoàn toàn ra thị trường toàn cầu. Cách thức điều chỉnh vi mô này giúp Chính phủ Trung Quốc có thể kiểm soát và định hướng thị trường theo cách phù hợp với Trung Quốc²⁴.

- Vai trò kiến tạo môi trường chính sách thuận lợi để phát triển thị trường điện ảnh Trung Quốc của chủ thể nhà nước

Như mọi lĩnh vực khác, trong ngành công nghiệp điện ảnh Trung Quốc, nhà nước cũng nắm quyền tuyệt đối khi đưa ra các chính sách phát triển. Ngay cả trong bối cảnh Trung Quốc cải cách kinh tế theo định hướng thị trường, nhà nước vẫn tiếp tục đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của ngành điện ảnh²⁵.

²⁴ Pierre Nilsson, 2015, *Chinese Government's Role in Commercialisation of the Film Industry*, Lund University.

²⁵ Jinuo Diao, 2019, sdd.

Trong sự tăng trưởng của thị trường điện ảnh Trung Quốc, không thể không nói đến tác động của các chính sách từ chủ thể nhà nước. Chính phủ nhận thức rõ về vai trò quan trọng của điện ảnh như một công cụ của quyền lực mềm và đã nỗ lực tạo ra một môi trường chính sách thuận lợi cho sự phát triển của ngành công nghiệp này. Các chính sách liên quan đến ngành điện ảnh trong giai đoạn này có một số đặc điểm sau: i) Sự tương tác và hợp tác giữa các bộ và các ủy ban ngày càng chặt chẽ. Việc thực hiện các chính sách do Bộ Văn hóa ban hành, SARFT được các cấp có thẩm quyền như Văn phòng Quốc vụ viện, Bộ Tài chính và PBOC ủng hộ, tạo thuận lợi cho hoạt động công nghiệp hóa và phát triển quy mô của ngành điện ảnh; ii) Vốn và mệnh đề vốn là chìa khóa. Quỹ phim đặc biệt, chương trình ươm mầm tài năng, thiết kế sản phẩm tài chính và các biện pháp khác liên quan đến vốn và thị trường được đa dạng hóa; iii) Định hướng văn hóa Internet và sáng tạo nội dung được quy định rõ ràng hơn, chủ đề và sự quan tâm đến cộng đồng được nhấn mạnh về nội dung, văn hóa và nhận thức; iv) Công nghiệp văn hóa chuyển sang giai đoạn phát triển theo nhóm chất lượng, phù hợp với tính chất của ngành công nghiệp trụ cột trong nền kinh tế quốc dân và để doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và ảnh hưởng quốc tế²⁶.

Chủ thể nhà nước ở Trung Quốc tham gia xây dựng môi trường phát triển thị trường ngành điện ảnh thông qua một số công cụ luật và chính sách quan trọng như sau:

Trước hết là vai trò của Luật Xúc tiến điện ảnh Trung Quốc. Để thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp điện ảnh, các Điều 16, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43 và 45 của Luật Xúc tiến điện ảnh 2017 đều nhấn mạnh việc hỗ trợ cho giáo dục điện ảnh và các hoạt động liên quan đến điện ảnh ở các vùng nông thôn và/hoặc vùng nghèo khó, khuyến khích các ngành tài chính và bảo hiểm hỗ trợ sản xuất phim và khuyến khích đầu tư xuyên biên giới. Các biện pháp cụ thể do cơ quan thuế của Quốc vụ viện ban hành. Hơn nữa, các chính quyền địa phương được khuyến khích hỗ trợ phù hợp cho ngành điện ảnh và các hoạt động liên quan đến điện ảnh. Tuy nhiên, các ưu đãi cho mỗi địa phương khác nhau, vì mỗi vùng được cấp một khoản trợ cấp thuế được phân bổ riêng. Do đó, chính quyền địa phương và các công ty lớn có thể đưa ra các ưu đãi thuế khác nhau để thúc đẩy sự phát triển của ngành điện ảnh. Chính phủ cũng đưa ra những lợi ích ngày càng hấp dẫn để thu hút các nhà sản xuất nước ngoài với hy vọng các hoạt động sản xuất sẽ kích thích nền kinh tế địa phương²⁷.

Một trong những dự án hỗ trợ điện ảnh lớn nhất của Chính phủ là dự án hỗ trợ dòng phim “giai điệu chủ đạo”, còn gọi là Dự án 9550. Trên thực tế, các bộ phim “giai điệu chủ đạo” là một công cụ quan trọng của nhà nước nhằm tuyên truyền và củng cố vị thế, hình ảnh tích cực của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Những bộ phim này không chỉ có nhiệm vụ đạt doanh thu phòng vé cao mà còn phải có

²⁶ Entgroup, 2014-2015 年中国电影产业研究报告 (China Film Industry Report 2014-2015, <http://english.entgroup.cn/uploads/reports/China%20Film%20Industry%20Report%202014-2015%EF%BC%88in%20brief%EF%BC%89.pdf>)

²⁷ Jinuo Diao, 2019, *The Chinese film Industry: Features and Trends, 2010-2016*, A Thesis Submitted for the Degree of PhD at the University of St Andrews.

khả năng truyền tải các giá trị cốt lõi của Nhà nước Trung Quốc. Do quá tập trung vào chức năng tuyên truyền chính trị, các bộ phim “giai điệu chủ đạo” bắt đầu mất dần tính năng giải trí và thương mại và trở nên giống công cụ giáo dục hơn. Để bảo đảm doanh thu và lượng người xem, nhà nước đã có chính sách hỗ trợ cho dòng phim này như quảng bá quy mô lớn các bộ phim thông qua các văn bản chính thức yêu cầu các tổ chức trực thuộc Chính phủ như các đơn vị làm việc, trường đại học..., mua vé xem phim cho công nhân và viên chức²⁸.

Năm 2018, Cục điện ảnh Trung Quốc công bố chương trình ưu đãi phim nội địa bằng cách thưởng cho những rạp chiếu phim nào chiếu được nhiều phim nội địa. Phần thưởng dựa trên tổng doanh thu phòng vé trong năm của rạp chiếu phim; nếu 55% doanh thu phòng vé là từ phim nội địa thì rạp chiếu phim sẽ nhận được giải thưởng. Nếu tỷ lệ phần trăm vượt quá 60% và 66%, phần thưởng sẽ lớn hơn²⁹. Đây là một biện pháp nhằm bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp điện ảnh trong nước.

Thứ hai, chính sách phát triển ngành công nghiệp văn hóa và thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm văn hóa: Năm 2011, phiên họp toàn thể của Ban Chấp hành Trung ương 17 Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề cập đến vấn đề phát triển công nghiệp văn hóa, hướng tới mục tiêu quốc gia “xây dựng đất nước trở thành một siêu cường văn hóa xã hội chủ nghĩa”. Năm 2012, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh “nâng cao sức hấp dẫn của nền văn hóa truyền thống đặc sắc của Trung Quốc và nâng cao sức mạnh mềm văn hóa là nhiệm vụ quan trọng của đất nước”³⁰. Tháng 11/2013, Hội nghị Trung ương 3 khóa XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh việc “cải cách sâu rộng hệ thống văn hóa bằng cách tập trung xây dựng hệ giá trị xã hội chủ nghĩa cốt lõi và phát triển một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mạnh mẽ...; cải tiến hệ thống quản lý văn hóa, thiết lập và hoàn thiện hệ thống thị trường văn hóa hiện đại, xây dựng hệ thống dịch vụ văn hóa công hiện đại, thúc đẩy sự cởi mở, sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa...”³¹. Tháng 11/2016, Chính phủ Trung Quốc ban hành Luật Xúc tiến điện ảnh, đầu tư nhiều hơn vào ngành công nghiệp này, giảm thuế và cải cách sâu rộng thị trường phim. Luật này đi vào hoạt động vào tháng 3/2017 và mở đường cho sự phát triển của thị trường phim Trung Quốc.

Thứ ba, các chính sách hỗ trợ đa dạng liên quan đến thuế, vốn và cơ sở hạ tầng. Tháng 5/2014, Chính phủ Trung Quốc đưa ra một số chính sách hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp điện ảnh, cụ thể là hỗ trợ phát triển ngành điện ảnh từ thuế, vốn đến cơ sở hạ tầng và tài chính với số tiền 16 triệu USD mỗi năm, trong đó hỗ trợ 5-10 bộ phim “giai điệu chủ đạo”³². Chính sách này đã thúc đẩy sự tăng trưởng

²⁸ Rui Zhang, 2008, *The Cinema of Feng Xiaogang: Commercialization and Censorship in Chinese Cinema after 1989*, Hong Kong, Hong Kong University Press.

²⁹ Matthew Dresden, 2017, *China to movie theaters: we'll pay you to show more Chinese films*, <http://chinafilm insider.com/china-to-movie-theaters-well-pay-you-to-show-more-chinese-films/>

³⁰ 王光荣, 2020, *提升国家文化软实力的着力点*, 21/04, http://www.qstheory.cn/llwx/202004/21/c_1125884634.htm, truy cập ngày 22/09/2021.

³¹ http://www.china.org.cn/china/third_plenary_session/2014-01/15/content_31203056.htm

³² Entgroup, *China Film Industry Report 2014-2015*,

nhảy vọt của ngành công nghiệp điện ảnh. Tháng 6/2014, bảy cơ quan liên ngành trong đó có SARFT, đã cùng đưa ra thông báo về việc ngành công nghiệp điện ảnh sẽ phát triển như thế nào trong những năm tới. Tài liệu này thông báo hỗ trợ toàn bộ chuỗi công nghiệp điện ảnh từ sản xuất đến phân phối vào triển lãm. Thông báo gồm 5 điểm chính: i) Hỗ trợ tài chính 100 triệu USD cho từ 5-10 bộ phim do Trung Quốc sản xuất; ii) Hỗ trợ phát triển công nghệ và các trung tâm công nghệ cao, đồng thời tạo điều kiện cho phim Trung Quốc ra nước ngoài; iii) Các chính sách tài chính giúp ngành công nghiệp điện ảnh tiếp cận với các nguồn lực cho phép sản xuất chất lượng cao hơn; iv) Quy định từ năm 2014-2018 sẽ không có thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu từ việc bán các bản sao phim; v) Khuyến khích xây dựng các chuỗi rạp chiếu phim. Trong vài năm qua, nhiều khu phức hợp mới, trung tâm mua sắm với rạp chiếu phim đã được xây dựng và để khuyến khích tăng trưởng, các chính sách đất đai đã được đưa ra³³.

Ngoài ra, Trung Quốc còn đưa ra một số quy định quan trọng trong lĩnh vực sản xuất và phân phối phim ở Trung Quốc, bao gồm: Quy chế quản lý phim (2002); Quy định tạm thời về tiêu chuẩn để doanh nghiệp điện ảnh tiếp cận hoạt động (2004); Quy định về nộp kịch bản phim (tóm tắt) và quản lý phim (2006); Quy định về hợp tác sản xuất phim giữa Trung Quốc và nước ngoài (2004)...³⁴.

Có thể nhận thấy sự nhất quán, xuyên suốt trong các chính sách phát triển công nghiệp điện ảnh của Chính phủ Trung Quốc. Tất cả đều hướng đến mục tiêu xây dựng một siêu cường văn hóa với giá trị cốt lõi xã hội chủ nghĩa. Các chính sách cải cách và phát triển này đã tạo nên tảng để các phương pháp và mô hình sản xuất phim của Trung Quốc được xây dựng và phát triển.

- Công cụ và cách thức quản lý thị trường của chủ thể nhà nước Trung Quốc đối với lĩnh vực điện ảnh

Diễn hình cho công cụ quản lý thị trường của chủ thể nhà nước đối với ngành điện ảnh của Trung Quốc là hệ thống kiểm duyệt phim. Ngành công nghiệp điện ảnh Trung Quốc hoạt động dưới sự quản lý và kiểm soát của Cục Quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản, phát thanh, điện ảnh và truyền hình (SAPPRFT) với 33 sở trực thuộc cấp tỉnh. SAPPRFT được thành lập năm 2013, với sự hợp nhất giữa Cơ quan quản lý nhà nước về phát thanh, điện ảnh và truyền hình (SARFT) được thành lập năm 1998 và Tổng cục Báo chí và xuất bản (GAPP). Việc hợp nhất này nhằm hợp lý hóa hệ thống kiểm duyệt của Trung Quốc vốn quá cồng kềnh³⁵. SAPPRFT chịu trách nhiệm về một số quy định quan trọng trong lĩnh vực sản xuất và phân phối phim ở Trung Quốc. Dưới sự điều chỉnh của SAPPRFT, 33 chính sách mới đã được công bố vào năm 2015 và 11 chính sách (hai luật) được ban hành vào năm 2016. Những chính sách mới này tập trung vào 5 lĩnh vực phát triển chính: 1) Thúc đẩy

<http://english.entgroup.cn/uploads/reports/China%20Film%20Industry%20Report%202014-2015%E7%BC%88in%20brief%E7%BC%89.pdf>

³³ Pierre Nilsson, 2015, *Chinese Government's Role in Commercialisation of the Film Industry*, Lund University.

³⁴ Jinuo Diao, 2019, *The Chinese film Industry: Features and Trends, 2010-2016*, A Thesis Submitted for the Degree of PhD at the University of St Andrews.

³⁵ Jinuo Diao, 2019, *The Chinese film Industry: Features and Trends, 2010-2016*, A Thesis Submitted for the Degree of PhD at the University of St Andrews.

sự phát triển hợp pháp và tiêu chuẩn hóa trong ngành công nghiệp điện ảnh; 2) Thúc đẩy sản xuất phim và chất lượng nghệ thuật của phim; 3) Trau dồi sự phát triển kinh tế vĩ mô của ngành điện ảnh; 4) Cải thiện lĩnh vực dịch vụ công của ngành điện ảnh; 5) Thúc đẩy thị trường hóa của ngành công nghiệp điện ảnh.

Kiểm duyệt ở Trung Quốc được sử dụng để quản lý nội dung của các bộ phim. Trước khi sản xuất, các nhà làm phim phải được SAPPRFT phê duyệt kịch bản. Phim có chủ đề nhạy cảm như bạo lực, tình dục, trầm cảm, chủ nghĩa cực đoan và các yếu tố khác bị coi là tiêu cực hoặc có hại cho hệ tư tưởng của nhà nước bị nghiêm cấm dưới bất kỳ hình thức nghệ thuật hoặc diễn đàn công cộng nào. Điều này nhằm mục đích chỉ những giá trị được nhà nước cho là “tích cực” mới được phổ biến cho công chúng³⁶. Tuy nhiên, vào năm 2017, với sự ra đời của Luật Xúc tiến điện ảnh, quy trình phê duyệt đã được điều chỉnh và các nhà làm phim chỉ cần gửi bản tóm tắt. Đối với những bộ phim có chủ đề được cho là gây tranh cãi thì vẫn phải nộp một kịch bản đầy đủ. Điều 16 của Luật Xúc tiến điện ảnh phim cũng nêu rõ các loại phim bị cấm chiếu³⁷.

Công cụ thứ hai để chủ thể nhà nước tham gia quản lý thị trường ngành điện ảnh ở Trung Quốc là những quy định hạn ngạch nhập khẩu phim nước ngoài. Vì Trung Quốc là thị trường phim ảnh lớn nhất thế giới, nên việc thâm nhập thị trường này là một cuộc cạnh tranh gay gắt. Các hãng phim Hollywood đang nỗ lực cạnh tranh để giành lấy một phần thị trường phòng vé đang phát triển nhanh chóng của Trung Quốc, nhưng các hãng phim nước ngoài ngày càng khó mở rộng thị phần tại Trung Quốc bởi Chính phủ nước này bảo hộ cho ngành công nghiệp điện ảnh của họ. Vì thế, chỉ một số lượng nhỏ các cơ sở phân phối phim nước ngoài được cấp phép hoạt động, trong khi Chính phủ tích cực hỗ trợ các hoạt động sản xuất phim trong nước để củng cố thị trường nội địa. Chính sách bảo hộ này ngoài mục đích giữ thị phần nội địa cho sản xuất phim trong nước, còn nhằm kiểm soát nội dung của phim nước ngoài, để bảo đảm rằng khán giả Trung Quốc không nhìn thấy những thông điệp chống đảng cộng sản trong phim cũng như “không hiểu sai về Trung Quốc”³⁸. Để đạt được mục đích này, Chính phủ Trung Quốc đã tạo áp lực lên các hãng phim. Bất kỳ hãng phim nào vi phạm nguyên tắc kiểm duyệt đều có nguy cơ bị hủy bỏ bộ phim. Nhiều hãng phim đã phải thay đổi cốt truyện với hy vọng các bộ phim của họ sẽ không bị cơ quan kiểm duyệt Trung Quốc cấm chiếu.

Trên thực tế, các quy định hạn chế số lượng phim nhập khẩu đã được áp dụng đối với các hãng phim nước ngoài, đặc biệt là các hãng phim Mỹ, theo đó các hãng phim nước ngoài chỉ có thể thu được tối đa 25% doanh thu phòng vé Trung Quốc. Năm 2012, Hiệp định phim Mỹ - Trung được ký kết, một thỏa thuận thương mại tăng hạn ngạch nhập khẩu của Trung Quốc từ 20 phim lên 34 phim và cấp 80% doanh thu nhập khẩu cho các hãng phim nước ngoài³⁹. Để tránh các hạn chế do Chính phủ

³⁶ Jinuo Diao, 2019, *The Chinese film Industry: Features and Trends, 2010-2016*, A Thesis Submitted for the Degree of PhD at the University of St Andrews.

³⁷ <http://www.lawinfochina.com/display.aspx?id=22922&lib=law>

³⁸ <https://bigthink.com/politics-current-affairs/china-hollywood-influence?rebelltitem=3#rebelltitem3>

³⁹ USCC, 2017, *US-China Economic and Security Review Commission (USCESRC), Annual Report*.

Trung Quốc áp đặt, nhiều công ty quốc tế đã chuyển sang hợp tác sản xuất phim với một đối tác Trung Quốc để không phải chịu hạn ngạch, bởi theo Luật Xúc tiến điện ảnh, các phim đồng sản xuất không phải áp dụng hạn ngạch 34 phim và được đạt tới 43% doanh thu phòng vé nội địa Trung Quốc thay vì 25% như quy định trước đây. Tính đến thời điểm tháng 12/2018, chỉ có 34 bộ phim của Mỹ được phép chiếu tại Trung Quốc mỗi năm thông qua hệ thống hạn ngạch. Luật Xúc tiến điện ảnh cũng quy định các bộ phim hợp tác sản xuất phải tuân theo sự chấp thuận của Tổng Công ty Hợp tác sản xuất phim Trung Quốc do SAPPRT điều hành. Để được chấp thuận, một bộ phim phải có ít nhất một cảnh quay ở Trung Quốc hoặc có ít nhất một diễn viên Trung Quốc, tối thiểu 1/3 tổng vốn đầu tư của nó phải đến từ các công ty Trung Quốc và bộ phim phải miêu tả một cách tích cực về Trung Quốc⁴⁰.

4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VĂN HOÁ VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

Trong bối cảnh đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, hội nhập phát triển của Việt Nam, nhiệm vụ cơ bản, bức thiết đó là giải quyết mối quan hệ giữa văn hoá và kinh tế. Để có thể thực hiện được mục tiêu của Chiến lược phát triển công nghiệp văn hoá Việt Nam là đóng góp khoảng 7% GDP cho đất nước vào năm 2030, một trong những vấn đề bức thiết đó là xây dựng, phát triển thị trường văn hoá tại nước ta. Từ việc nghiên cứu sự phát triển của thị trường văn hoá Trung Quốc đầu thế kỷ XXI đến nay và những nhận định liên quan đến thời cơ, thách thức của thị trường văn hoá Việt Nam trong giai đoạn tới, xin được đề xuất một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, kiến nghị về mặt định danh đối với thị trường văn hoá. Khái niệm và nội hàm liên quan đến thị trường văn hoá cần được Đảng và Nhà nước ta quan tâm và làm rõ hơn nữa, nhằm tạo ra sự thống nhất trong nhận thức của các chủ thể trong thị trường và toàn xã hội về sự tồn tại, tầm quan trọng của vấn đề này. Rõ ràng trong 5 năm trở lại đây, diện mạo của ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam đã có nhiều tiến bộ về mặt lý luận và thực tiễn. Những thành tựu này là điều kiện quan trọng để xây dựng và phát triển các chủ thể cho thị trường văn hoá trong nước. Tuy nhiên, nhìn một cách toàn diện, từ mặt khái niệm cho đến dấu ấn của nội hàm “thị trường văn hoá” vẫn chưa thực sự đậm nét trong các văn bản của quản lý nhà nước về văn hoá của Việt Nam. Hay nói một cách khác, như cách dùng từ của một số nhà nghiên cứu văn hoá, thị trường văn hoá được Đảng và Nhà nước nhắc đến một cách e dè, thận trọng⁴¹. Văn kiện Đại hội Đảng khoá IX, Đảng ta đã thừa nhận sự tồn tại của “thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hoá”, đồng thời khẳng định phải “phát triển thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hoá”⁴². Tuy nhiên, để thị trường văn hoá Việt Nam có được nền tảng phát triển chắc chắn và thống nhất cao độ trong nhận thức và hành động, chúng ta cần nhiều hơn thế. Nhìn lại quá trình phát triển của thị trường văn hoá Trung Quốc trong hơn hai thập niên qua cho thấy, vấn đề định danh được làm rõ từ rất sớm (năm 1988). Đồng thời, cơ quan quản lý thị trường

⁴⁰ <http://www.lawinfochina.com/display.aspx?id=22922&lib=law>.

⁴¹ Đỗ Thị Quyên (2017), Nội hàm quản lý thị trường văn hoá ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Chính sách và quản lý văn hoá, 4 (32)-2017, tr.18-28

⁴² Dẫn theo Đỗ Thị Quyên (2017), Nội hàm quản lý thị trường văn hoá ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Chính sách và quản lý văn hoá, 4 (32)-2017, tr.18-28

văn hoá cũng được xác lập và đi vào hoạt động ngay sau khi có sự thừa nhận về mặt nội hàm khái niệm.

Thứ hai, kiến nghị về việc bồi dưỡng và phân định vai trò của chủ thể nhà nước trong thị trường văn hoá. Là quốc gia có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò của nhà nước trong sự phát triển của thị trường văn hoá được Việt Nam rất quan tâm. Ngay từ đầu nhiệm kỳ 2016-2021, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và các thành viên Chính phủ đã nhấn mạnh thông điệp về Chính phủ kiến tạo: "Đó phải là một Chính phủ chủ động thiết kế ra một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp tư nhân có thể làm được thì nhà nước không can thiệp, thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm. Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư..."⁴³. Hiện nay, khi ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam chỉ mới ở giai đoạn phát triển ban đầu thì vai trò vừa mang tính định hướng vừa mang tính điều tiết xu hướng của nhà nước đối với thị trường văn hoá là hết sức cần thiết.

Một là, để phát huy vai trò tích cực của chủ thể nhà nước trong thị trường văn hoá cần phân định rõ mảng văn hoá kinh doanh và không kinh doanh. Đối với mảng văn hoá kinh doanh, nhà nước để bàn tay vô hình của thị trường tự điều tiết, sử dụng các quy luật về cung - cầu, giá trị và cạnh tranh để kích thích sản xuất kinh doanh phát triển. Đối với mảng văn hoá thuộc diện không kinh doanh, Nhà nước cần đầu tư tài trợ kinh phí, có chế tài quản lý chặt chẽ. Đối với lĩnh vực này, việc xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch cần được tính toán, kiểm tra, giám sát kỹ lưỡng tránh những thiệt hại không đáng có trong quản lý kinh tế cũng như ảnh hưởng tới mục tiêu phát triển văn hoá của đất nước⁴⁴. Rõ ràng, nhìn vào thực tiễn của thị trường văn hoá Trung Quốc chúng ta thấy rằng, những vấn đề tồn tại hiện nay của thị trường đều xuất phát từ di sản cố hữu của thời kỳ kinh tế kế hoạch khi đồng nhất tính hình thái ý thức cho sản phẩm văn hoá. Điều này dẫn đến vai trò của chủ thể nhà nước trong nhiều trường hợp lại trở thành lực cản đối với thị trường, không phát huy được vai trò ưu việt của thị trường trong phân bổ nguồn lực.

Hai là, nâng cao năng lực thể chế hoá của chủ thể nhà nước. Nhà nước cần xây dựng hệ thống pháp luật, quy định và quy chế hướng tới mục tiêu điều tiết, tạo môi trường thuận lợi và hành lang pháp lý an toàn cho sự hoạt động của các chủ thể khác trong thị trường. Đặc biệt, là các chủ thể cung trong thị trường, thể chế nhà nước cần tập trung vào việc khai thác và phát huy năng lực sáng tạo của họ. Vai trò của quản lý nhà nước trong thị trường văn hoá cần được xây dựng theo hướng cởi mở, xác lập nền tảng pháp lý cho sự phát triển đa dạng của sản phẩm văn hoá. Vấn đề kiểm duyệt là cần thiết đối với sản phẩm văn hoá - loại hình sản phẩm

⁴³ Đinh Thị Quý Phương, 2021, Công nghiệp văn hoá: Đề ghi dấu ấn Việt Nam trên bản đồ kinh tế sáng tạo thế giới, <https://tuoitre.vn/cong-nghiep-van-hoa-de-ghi-dau-an-viet-nam-tren-ban-do-kinh-te-sang-tao-the-gioi-20211124072125656.htm>, truy cập 27/11/2021

⁴⁴ Đỗ Thị Quyên (2016), Về chính sách kinh tế trong văn hóa, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 384, tháng 6/2016

có ảnh hưởng đến việc hình thành nhân sinh quan, giá trị quan của người tiêu dùng. Tuy nhiên, nhà nước cần thay việc kiểm duyệt chung chung bằng các tiêu chí, phân loại kiểm duyệt cụ thể, tránh tình trạng bóp nghẹt tinh thần sáng tạo của văn nghệ sỹ. Đề cao vai trò quản lý của nhà nước trong quản lý thị trường văn hoá ở Trung Quốc vừa tạo nên một thị trường được kiểm soát nhưng cũng tạo ra những tranh cãi liên quan đến không gian sáng tạo và tự chủ cho người làm văn hoá. Cơ chế kiểm duyệt quá gắt gao về tư tưởng và hình ảnh đã tạo nên bức tường vô hình để điện ảnh Trung Quốc vươn ra thế giới. Trương Nghệ Mưu - một trong những đạo diễn nổi tiếng ở Trung Quốc đã từng phải nói rằng, ông gần như luôn lấy bối cảnh ở quá khứ vì phim đương đại sẽ bị các nhà kiểm duyệt làm mất đi tính hiệu quả⁴⁵.

Ba là, liên quan đến vai trò của nhà nước trong việc xây dựng các quỹ nhằm tạo động lực cho thị trường phát triển. Nhà nước cần xây dựng các cơ chế cụ thể trong phân bổ nguồn lực quốc gia cho phát triển thị trường văn hoá. Ngoài việc nhà nước tham gia kích thích chủ thể cầu tiêu dùng văn hoá tại các khu vực ưu tiên như miền núi, vùng sâu và tham gia trở thành khách hàng trong một số thị trường đặc biệt như báo chí, xuất bản... thì nên hướng đến nguyên tắc “đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Nghĩa là nhà nước nên đóng vai trò “làm môi” ở các hạng mục liên quan đến cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực... để thu hút nguồn vốn xã hội hoá vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao⁴⁶. Đây là kinh nghiệm đáng chú ý từ thị trường văn hoá Trung Quốc. Quỹ phát triển công nghiệp văn hoá được chia theo ba cấp: Cấp trung ương, cấp địa phương và cấp doanh nghiệp (tập đoàn lớn và tổ chức tài chính). Sự tham gia rộng rãi của nguồn vốn các cấp đã làm cho dòng tiền đầu tư vào lĩnh vực này ngày càng dồi dào, thậm chí là “vốn nhiều hạng mục ít” (vốn nhiều nhưng không đủ hạng mục phù hợp để đầu tư).

Bốn là, hình thành đội ngũ cán bộ văn hoá chuyên nghiệp, nhạy bén thích nghi với cơ chế thị trường. Để có hệ thống nhân lực quản lý chuyên nghiệp, nhà nước cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn trong các cơ quan, đơn vị văn hoá để nâng cao năng lực, trình độ xây dựng, triển khai thực hiện chính sách kinh tế trong thực tiễn đời sống văn hoá. Cử các đoàn cán bộ tham gia học tập, khảo sát, nghiên cứu chính sách kinh tế trong văn hoá của một số quốc gia có nền văn hoá phát triển, đặc biệt các nước có chế độ chính trị nhiều tương đồng với Việt Nam như Trung Quốc.

KẾT LUẬN

Thị trường văn hoá là nội hàm được Đảng và Chính phủ Trung Quốc thừa nhận tương đối sớm trong các văn bản của quản lý nhà nước. So với các nước có nền kinh tế thị trường, tại Trung Quốc, quan điểm về thị trường của Chính phủ và giới học giả thường nghiêng về nhấn mạnh đến vai trò điều tiết của bàn tay hữu hình của nhà nước. Thị trường văn hoá là một dạng thức thị trường có tính đặc thù cao. Thuộc tính này xuất phát từ tính chất phức tạp của hàng hoá văn hoá và tính khó xác định trong hoạt động của chủ thể cung - cầu. Sự phát triển của thị trường

⁴⁵ Joseph Nye, 2018, Tương lai quyền lực, dịch giả: Tâm Hiền, NXB Lao động, tr.161

⁴⁶ Bùi Hoài Sơn, Nguyễn Thị Thanh Hoa (2021), Tương quan giữa nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý và phát triển văn hoá ở nước ta hiện nay, Tạp chí Cộng sản chuyên đề, số 01-2021

văn hoá Trung Quốc có vai trò quan trọng trong việc hình thành đội ngũ các doanh nghiệp văn hoá, nâng cao tố chất văn hoá của người dân và góp phần quảng bá giá trị văn hoá Trung Hoa ra thế giới.

Các chính sách văn hoá trong kinh tế và chính sách kinh tế trong văn hoá và cơ chế mới đã tạo cơ sở quan trọng cho thị trường văn hoá Việt Nam phát triển, ngày càng có nhiều thành phần, doanh nghiệp, cá nhân tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ văn hoá. Phát triển các ngành công nghiệp văn hoá đi đôi với hoàn thiện thị trường văn hoá là nhiệm vụ quan trọng của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Phát triển thị trường văn hoá Việt Nam hướng đến bảo vệ và phát huy đa dạng văn hoá dân tộc. Cùng với đó là mở rộng quy mô của thị trường văn hoá với đa dạng hoá và năng động hoá các sản phẩm văn hoá phẩm trên thị trường. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, đầu tư, xây dựng doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng các sản phẩm và dịch vụ văn hoá. Đây là những vấn đề đặt ra đối với phát triển thị trường văn hoá ở Việt Nam hiện nay./.

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ÂM NHẠC Ở VIỆT NAM

Quốc Trung

*Nhạc sĩ, Nhà Sản xuất Âm nhạc,
Hội Âm nhạc Việt Nam*

Trước hết, xin được cảm ơn Hội thảo đã tin tưởng và cho phép tôi tham gia phát biểu đóng góp cho buổi tham luận lần này.

Cá nhân tôi và những đồng nghiệp, những người trực tiếp tham gia vào công việc sáng tạo được tham gia đóng góp ý kiến trong Hội thảo đã cho thấy sự cởi mở, thiện chí của các cơ quan quản lý cũng như các cơ quan xây dựng chiến lược cho phát triển công nghiệp văn hoá để buổi Hội thảo có thể có nhiều nguồn đóng góp hiệu quả hơn cho sự phát triển của đất nước. Là người trực tiếp làm công việc văn hoá và sáng tạo, tôi xin mạo muội được đóng góp ý kiến từ những kinh nghiệm thực tế, nhưng là ý kiến chủ quan nên có thể cũng cần thêm nhiều chia sẻ và đóng góp của các anh chị đồng nghiệp.

Trước tiên, để xây dựng chiến lược phát triển, chúng ta cần có sự đánh giá khách quan và chính xác về hiện trạng cũng như tính khả thi của sự phát triển. Đây là điều mà qua nhiều hội nghị, tôi nhận thấy phần lớn đều có những bài tham luận và đánh giá khá lạc quan, đôi khi mang tính tô hồng về những con số thực tế và về tiềm năng phát triển như một thói quen. Các đánh giá chưa thật sự chỉ ra được những lạc hậu, vướng mắc và cả những hạn chế mà chúng ta cần rất nhiều thời gian cố gắng, sự tập trung để thay đổi.

Âm nhạc là một lĩnh vực nổi bật trong nền công nghiệp văn hoá. Mặc dù chúng ta đã có một nền âm nhạc tương đối có bề dày và khá đa dạng nhưng qua thực nền công nghiệp âm nhạc của chúng ta còn rất mới mẻ bởi nó chưa thực sự được xây dựng theo một chuẩn mực. Nền âm nhạc trước đây được phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cho các công cuộc cách mạng, công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Sau khi hoà bình lập lại, nền âm nhạc cũng dần chuyển sang cơ chế thị trường nhằm mục đích phục vụ người dân và xã hội nhưng chưa thật sự được đánh giá theo khía cạnh nghệ thuật và sáng tạo, chưa được coi trọng đúng mức và chưa được xây dựng chiến lược phát triển theo một quy luật và cách thức nghiêm túc. Chính vì vậy mà có thể nói chúng ta có nhưng chưa thể gọi là một nền công nghiệp âm nhạc thực sự. Vì vậy, để xây dựng một chiến lược phát triển cho nền âm nhạc Việt Nam, chúng ta cần học hỏi từ sự phát triển chung của nhân loại, từ các hình mẫu phù hợp để lựa chọn cho Việt Nam một mẫu hình riêng nằm trong quy luật chung đã được đúc kết từ những nền công nghiệp sáng tạo phát triển trên thế giới.

Đi đâu và tại hội nghị nào tôi cũng nhận thấy chúng ta lấy sự phát triển của K-pop Hàn Quốc làm ví dụ điển hình về công nghiệp âm nhạc và sáng tạo. Tuy nhiên, đa phần chúng ta lại không phân tích và đưa ra được sự khác biệt về kinh tế và xã hội giữa Việt Nam và Hàn Quốc; cũng như chưa nghiên cứu một cách sâu sắc về

hoàn cảnh, nguyên nhân dẫn đến sự thành công đó. Chính vì vậy, việc quan trọng đầu tiên trong việc xây dựng một chiến lược phát triển công nghiệp văn hoá, sáng tạo mà trong đó âm nhạc chiếm phần chính là đánh giá thực trạng và tiềm năng để từ đó có thể đưa ra một sách lược phù hợp, chính xác và bền vững.

Đánh giá thực trạng nền công nghiệp âm nhạc Việt Nam

Năng lực sáng tạo

Là một nền âm nhạc khép kín, trong nhiều năm không giao lưu, cọ xát, ước mơ hội nhập cho tới giờ vẫn là ước mơ. Mọi giao lưu với bên ngoài vẫn chỉ là các đoàn ra, đoàn vào theo phương thức trao đổi văn hoá chứ chưa thực sự là nhu cầu của công chúng. Ngay cả gần đây bắt đầu có các nghệ sĩ quốc tế, các ngôi sao vào Việt Nam biểu diễn với mục đích kinh doanh hay tham gia các Festival âm nhạc thì có một thực tế đáng buồn là đa phần, chỉ những ngôi sao đã qua thời đỉnh cao từ 20-30 năm trước, chỉ có những người như vậy thì chúng ta mới đủ điều kiện mời họ vì sự hiểu biết hạn chế của khán giả (sức mua phổ thông) và giá thành thấp. Những ngôi sao đương thời hoặc những siêu sao mà đa phần khán giả biết đều có giá thành quá cao vượt sức chi trả phổ thông cộng thêm các yêu cầu phức tạp về trang thiết bị hay điều kiện tổ chức hạn chế nên việc kinh doanh cho dù có thêm các nhà tài trợ (phần lớn) vẫn trở nên bất khả thi. Đó mới là những dòng nhạc pop rock phổ biến, còn những nghệ sĩ hay dòng nhạc đương đại mới lạ, những nhà tổ chức lại càng không có điều kiện. Chính việc đó dẫn tới sự nghèo nàn không chỉ về kinh tế mà nghèo cả về sự cởi mở đón nhận, sự đa dạng không chỉ đối với khán giả mà ngay chính với nghệ sĩ, nhà sản xuất, nhà quản lý hay nói đúng hơn là toàn bộ những người tham gia vào nền công nghiệp âm nhạc và biểu diễn của Việt Nam.

Có rất ít nghệ sĩ của Việt Nam có khát vọng vươn xa hay ước mơ mang âm nhạc của mình ra bên ngoài. Các nghệ sĩ của chúng ta thậm chí không hiểu và không biết cách gì để có thể có được sản phẩm âm nhạc đủ sức thu hút và hội nhập với âm nhạc thế giới. Việc này dẫn tới sự hạn chế trong năng lực sáng tạo, thị trường âm nhạc phát triển mất cân đối, các tiềm năng thui chột, tâm lý tự ti, chộp giật, không có kế hoạch phát triển bền vững. Mọi kế hoạch, định hướng phát triển thường bắt đầu từ các chiến lược PR, marketing, kinh doanh chứ rất ít chú ý tới điều cốt lõi là rèn giũa tài năng và xây dựng một cá tính âm nhạc độc đáo. Điều nguy hiểm là chưa hoặc rất hiếm hoi các nghệ sĩ có thói quen tìm tòi sự mới lạ hay đặt mục tiêu xây dựng cá tính âm nhạc lên hàng đầu mà chủ yếu chạy theo trào lưu ngắn hạn.

Không khó để nhận thấy các sản phẩm âm nhạc của chúng ta hiện nay, từ các album cá nhân cho đến các show diễn còn quá thiếu sự đa dạng. Các show diễn chưa được xây dựng theo một quy chuẩn quốc tế và có chất lượng hoàn hảo bởi thời gian chuẩn bị cho mọi mặt đều không đủ. Bao nhiêu năm nay chúng ta vẫn thấy một mô hình được ưa chuộng là chương trình ca múa nhạc tổng hợp với các ca khúc đi cùng năm tháng. Nó hầu như được biên tập với ý đồ đưa tới sự quen thuộc cho khán giả, thường được chuẩn bị, dàn dựng và tập luyện trong vài ngày. Ban nhạc phải nhìn bản nhạc, ca sĩ hát còn quên lời, âm thanh, ánh sáng cũng là những thói quen hay những model được lập trình sẵn có. Nó chỉ được nâng cấp tốt

hơn một chút vì những công nghệ của thiết bị hoặc đơn giản là lipscyn một cách hoàn hảo hơn. Điều này cũng xuất phát một phần từ sự khó khăn trong việc kinh doanh của các nhà sản xuất. Thị trường hẹp, chỉ có thể diễn được 1-2 buổi tại Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh nên giá thành sản xuất rất cao, dẫn đến giá vé cao (so với khu vực và quốc tế) cũng làm giảm sức mua của khán giả nhất là những khán giả trẻ. Nhưng trên hết là các sản phẩm âm nhạc phần lớn đều chưa mang lại một trải nghiệm đỉnh cao khó quên để nó trở thành một nhu cầu thiết yếu đối với khán giả. Nếu việc này cứ lặp đi lặp lại thì chúng ta đang tạo ra một thói quen khó thay đổi và dẫn tới việc rất khó khăn trong xây dựng những sản phẩm có chất lượng hay nghệ thuật đỉnh cao.

Khó khăn trong việc kinh doanh từ bán vé hay doanh thu từ người hâm mộ và khán giả, các nghệ sĩ và nhà sản xuất đã tìm đến các nhãn hàng, các nhà tài trợ; điều này không mới và đã có từ gần 30 năm nay từ khi nền kinh tế mở cửa và theo kinh tế thị trường. Cũng từ đó, nền công nghiệp âm nhạc của chúng ta hoàn toàn phụ thuộc vào các nhãn hàng và nhà tài trợ. Hầu như tất cả những dự án âm nhạc có chất lượng đều phải có nhà tài trợ. Điều này cũng giống với những nước có nền công nghiệp âm nhạc phát triển, nhà nước đều bảo trợ cho âm nhạc đỉnh cao như nhạc cổ điển hay dân gian và thật vui khi ngày nay dàn nhạc giao hưởng quốc gia diễn đều đều và có số lượng khán giả gần như kín khán phòng. Tuy nhiên, tỷ lệ phổ cập còn chưa cao và đời sống của các nhạc công vẫn còn rất nhiều khó khăn khiến họ phải làm thêm nhiều việc và không thể tập trung hoàn toàn cho công việc của dàn nhạc. Một hình mẫu minh chứng rõ rệt gần đây là dàn nhạc SSO đã có chất lượng khá tốt khi đã đảm bảo một mức lương theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm thu hút những nghệ sĩ hàng đầu. Đặc biệt, các nhạc công có thể tập trung luyện tập, nâng cao chuyên môn và xây dựng thói quen kỷ luật làm việc một cách chuyên nghiệp. Tuy vậy, Dàn nhạc giao hưởng Việt Nam (VNSO) vẫn đang loay hoay với các chế độ lương và bồi dưỡng có tuổi đời vài chục năm và có tốc độ chậm hơn lạm phát hàng chục lần. Một trong những rào cản cho sự phát triển hay nâng cao chất lượng nghệ thuật đó chính là chế độ công chức và tiền lương, điều mà dứt khoát cần phải có sự thay đổi. Mọi dàn nhạc giao hưởng trên thế giới dù được bao cấp một hay toàn phần đều phải có quy trình sàng lọc nhân sự hàng năm mà thường gọi là audition. Mọi nhạc công đều phải luyện tập thường xuyên và có chuyên môn tốt nhất, từ đó tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh. Việc này liệu có thực hiện được ở Việt Nam khi mà nhạc công tốt vẫn thiếu và các vấn đề khác như quan hệ, nể nang và cả những tiêu cực đã trở thành thói quen. Nên nhớ là ngay kể cả các *danh hiệu*, *danh xưng* đều không đảm bảo tính chuyên môn trong việc này.

Việt Nam có một kho tàng âm nhạc dân gian phong phú về nội dung, độc đáo, đậm đà đầy bản sắc mà chúng ta vẫn luôn nhắc là phải gìn giữ nhưng thực tế cho thấy nó đang mai một hàng ngày và trở thành những món “fast-food” phục vụ du khách theo những cách nghiệp dư hay dịch vụ một cách xuống xã. Các nghệ sĩ dù làm đủ các công việc từ hát lên đồng, đám cưới, đám hỏi, hội chợ nhưng vẫn có đời sống khá khó khăn nhất là những nghệ sĩ sân khấu đặc thù như Tuồng, Chèo... Cho dù đời sống của các nghệ sĩ dân tộc nhất là tại các thành phố lớn đã có những cải thiện vượt bậc nhưng họ vẫn không làm được những vở diễn có tính sáng tạo

cao hay thực sự độc đáo. Họ có rất ít cơ hội để diễn và nhất là khó có thể có được những khán giả yêu thích và ủng hộ. Do vậy, việc tồn tại của các nhà hát dân gian như hiện nay cũng khó mà gìn giữ được những kho tàng quý báu chứ chưa nói đến việc phát triển. Ngay cả những hội diễn chuyên nghiệp được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức vài năm một lần nhưng với sự đầu tư dàn trải, đội ngũ trẻ thiếu kiến thức, thâm niên và cả sự say mê tập trung cũng khó có thể xuất hiện những vở diễn thuyết phục được công chúng hay đem tới những ngạc nhiên thú vị với đồng nghiệp. Chính bởi vậy mà những hội diễn này mất đi tính cảm hứng cho đội ngũ sáng tạo học tập lẫn nhau như mục đích ban đầu. Các liên hoan hay hội diễn vẫn thường là dịp để các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp nhà nước có được kinh phí của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (ít ỏi) để dàn dựng. Nhưng ngay cả dù kinh phí ít ỏi, thiếu thốn đó nếu đầu tư dàn trải và không mang lại một mục tiêu rõ ràng thì nó cũng thật sự lãng phí. Mục tiêu cho những vở diễn tham gia hội diễn đó là gì? Nó có đến được với công chúng không? Nó có thật sự là những dự án nghệ thuật mang tính tiên phong, có tính định hướng, dẫn lối hay tạo cảm hứng cho nền âm nhạc? Ngay kể cả là một ngày hội của những người làm nghề thì nó có thật sự là niềm vui được làm nghề một cách vô tư hay niềm an ủi cho những dịp hiếm hoi được lên sân khấu?

Nghệ thuật đỉnh cao trong âm nhạc được xây dựng theo hình chóp nón. Dẫu biết rằng những thử nghiệm có thể không thành công, có thể ít ứng dụng hay khó tiếp cận tới công chúng thì nó luôn là điều cần thiết để phát triển và có tác động to lớn tới sự phát triển hay định hướng thị trường. Nó cũng là động lực để tạo sự hứng khởi tới cộng đồng nghệ sĩ, người sáng tạo và quan trọng nhất là nó tạo nên một môi trường cởi mở với những sáng tạo, tìm tòi cái mới - điều mà tôi thấy gần đây thiếu đi trong các chương trình liên hoan hay hội diễn chuyên nghiệp toàn quốc ở các chuyên ngành khác nhau. Đội ngũ thuộc biên chế thì trở nên công chức mà thiếu đi động lực sáng tạo chuyên môn, còn đội ngũ năng động hơn có năng lực định hướng thì đa phần lại ở bên ngoài và thường bị gạt ra ngoài hoặc đóng góp chưa sâu, họ mới chỉ mang tính “đánh thuê” cho các đoàn nghệ thuật nhà nước. Đã đến lúc chúng ta cần tìm ra và định vị đội ngũ có năng lực sáng tạo, định hướng cho ngành và xoá đi ranh giới trong và ngoài nhà nước để có thể huy động sự đóng góp, xây dựng cho nền công nghiệp âm nhạc chung.

Là người làm nghề và đứng trong đội ngũ sáng tạo chung của cả xã hội, tôi nhận thấy ngoài thói quen *com áo gạo tiền* lâu nay thì ngay đến lớp trẻ của chúng ta cũng đang lao theo một thói quen thiên về *danh vọng và tiền bạc*. Tuy nhiên, cũng cần có những đánh giá một cách khách quan về cái mà chúng ta cần tạo ra, đó chính là môi trường làm việc, môi trường sáng tạo, thị trường lành mạnh, cạnh tranh lành mạnh để có thể có một nền công nghiệp âm nhạc tiên tiến. Những sáng tạo mới của chúng ta rất ít có cơ hội được xuất hiện, được thử nghiệm bởi sự lạc hậu thiếu cởi mở của những nhà tổ chức và cả những nhà quản lý. Rất dễ bị soi xét, quy chụp khi có những thử nghiệm, càng ít cơ hội để được những không gian phù hợp, cho phép hay hậu thuẫn cho những sáng tạo và thử nghiệm mới.

Thường thì những thử nghiệm đó lại tìm đến những sự ủng hộ của các Quỹ

văn hoá bên ngoài. Nếu chế độ kiểm duyệt của chúng ta vẫn đang loay hoay xét duyệt, phúc khảo những bài hát có tuổi đời hơn nửa thế kỷ của những nghệ sĩ tên tuổi hay thậm chí phúc khảo cả dàn nhạc giao hưởng với nhạc phẩm Carmen của Bizet thì cơ hội nào cho những sự thể nghiệm đôi khi mang tính phá cách của lớp trẻ. Tôi tự đặt cho mình ở một hoàn cảnh nếu mời dàn nhạc giao hưởng London hay một nghệ sĩ độc tấu nổi tiếng thế giới vào Việt Nam biểu diễn những tác phẩm khí nhạc mà vẫn phải mời hội đồng phúc khảo tới duyệt chương trình thì thế giới sẽ không biết đến Việt Nam như một đất nước thân thiện và có những đòi hỏi thưởng thức nghệ thuật đỉnh cao của nhân loại văn minh như chúng ta đã từng làm mà thay vào đó là một hình ảnh rất khác về đời sống âm nhạc Việt Nam. Tôi không hề phản đối việc kiểm duyệt cấp phép những chương trình ca nhạc nhưng đã đến lúc chúng ta cần thay đổi việc này. Nó cần phải được nhìn nhận là những hướng dẫn, định hướng mang tính ủng hộ, hỗ trợ cho các nhà sản xuất tư nhân. Thay vì kiểm soát hay soi xét họ, hãy trao cho họ những trách nhiệm với cộng đồng, với khán giả và cả sự hợp tác với cơ quan quản lý thay vì lẩn tránh, gian dối hay đối đầu. Thời đại 4.0, các cơ quan quản lý hoàn toàn có thể cấp phép, xét duyệt bằng văn bản, đi kèm là những cam kết và chế tài nghiêm khắc. Điều này mang lại sự thuận tiện, hậu thuẫn, tiết kiệm thời gian, nhân lực và kinh phí cho các nhà sản xuất. Sự quản lý và kiểm duyệt cũng cần có sự đồng nhất và tránh những cảm tính cá nhân. Cần có những quy định, luật định rõ ràng, tỉ mỉ cho dù những quy định ấy có thể có những đặc thù và khắt khe thì đều vẫn sẽ nhận được sự đồng lòng của tất cả.

Các thiết chế văn hoá hay những nhà văn hoá cộng đồng của chúng ta hoàn toàn chưa có chính sách hỗ trợ cho sự tiếp cận hay phổ cập văn hoá tới công chúng. Không có cách nhận định phân loại để có chính sách hỗ trợ cho những thể nghiệm, những nghệ sĩ trẻ, những tiềm năng hay tài năng để có thể phát triển, giới thiệu sản phẩm tới công chúng. Chúng ta cũng hoàn toàn thiếu đi những người có khả năng phân tích, đánh giá một cách công tâm và cởi mở về sản phẩm âm nhạc mới để định hướng truyền thông. Các thông tin về sản phẩm âm nhạc đa phần mang tính thương mại, tỷ lệ giới thiệu về sản phẩm hay nghệ sĩ trong nước đôi khi quá nhỏ so với quốc tế và phần lớn đều là thông tin về đời tư thay vì chuyên môn. Điều này tạo nên một tâm lý e dè, ít cởi mở và khó tiếp nhận những điều mới mẻ, không phải chỉ với công chúng mà chính với nhà sản xuất và các nhà quản lý.

Chúng ta cũng không phân loại hay định vị cho các không gian âm nhạc, nghệ thuật cho nên mọi thứ trở nên nhốn nháo, khó phân định cho khán giả. Nhà hát lớn vẫn có cả pop-rock, các nhà hát nhỏ hay địa phương thì trở thành nơi diễn ra các event thậm trí là tiệc cưới. Điều này vô hình tạo nên sự xuống xã đối với công chúng thưởng thức âm nhạc, khó đưa ra mô hình biểu diễn phù hợp và định vị khán giả, đặc biệt thiếu những không gian mang tính thể nghiệm, có sự hỗ trợ giới thiệu sản phẩm và gương mặt tiềm năng.

Chúng ta thường chỉ biết đến Kpop khi nói về nền công nghiệp âm nhạc của Hàn Quốc hay chỉ biết các ngôi sao Pop-Rock UK trong nền công nghiệp có giá trị nhiều tỷ bảng Anh mà ít biết đến bên cạnh đó nhạc indie hay điện tử của Hàn Quốc rất phát triển thậm chí âm nhạc dân gian, jazz hay cổ điển của họ cũng có nhiều ngôi sao tầm cỡ thế giới và được hỗ trợ từ nhà nước rất nhiều. LSO là dàn nhạc

giao hưởng nổi tiếng thế giới và là 1 trong 5 dàn nhạc giao hưởng chỉ riêng London và được hỗ trợ biểu diễn tại trung tâm nghệ thuật Barbican Center thường xuyên cũng như Hội Đồng Anh thường xuyên hỗ trợ cho các festival âm nhạc như Celtic Connection hay The Great Escape, nơi dành sự hỗ trợ cho các nghệ sĩ trẻ hay âm nhạc dân gian của họ. Điều này có tác động rộng lớn tới mọi phong cách hay chuyên ngành âm nhạc khác nhau trên toàn bộ đất nước của họ; góp phần tạo nên một nền công nghiệp âm nhạc phát triển thuộc hàng đầu trên thế giới. Có đến hàng trăm không gian âm nhạc lớn nhỏ được hỗ trợ kinh phí của chính phủ để có thể dành sự hỗ trợ cho các thể nghiệm mới, các nghệ sĩ trẻ, gương mặt mới... với mục đích là nâng cao năng lực sáng tạo cho nghệ sĩ của nước nhà. Và việc doanh thu hàng tỷ bảng từ nền công nghiệp cũng sẽ đóng góp cho nền kinh tế, phúc lợi xã hội hay thuế từ các lĩnh vực đó. Do vậy, việc đầu tư lại cho những không gian âm nhạc này là điều bắt buộc. Hiện tại, theo những báo cáo, nền công nghiệp sáng tạo mà trong đó mũi nhọn là ngành công nghiệp biểu diễn đang có đóng góp đáng kể vậy để xây dựng hay phát triển ngành, chúng ta cần có những kế hoạch thúc đẩy và phát triển cụ thể. Đây là điều mà ngay trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19 vừa qua tôi cũng không nhìn thấy bất cứ một sự trợ giúp nào từ Chính phủ hay hiện tại có kế hoạch hỗ trợ hồi phục cho các doanh nghiệp của nền công nghiệp biểu diễn. Muốn xây dựng được một nền công nghiệp thì cần phải có chiến lược và muốn nền công nghiệp phát triển bền vững thì cần đầu tư lâu dài về đội ngũ. Trong nền kinh tế thị trường, chỉ khi nhìn thấy tiềm năng phát triển thì mới có những nhà đầu tư. Trước đây, nhờ có sự đầu tư của nhà nước mà chúng ta đã có một thể hệ người sáng tạo và biểu diễn đỉnh cao mang lại một dòng nhạc cách mạng bất hủ, ngày nay, phần lớn họ đã không còn hoạt động hoặc đã đi xa sau khi hoàn thành sứ mệnh của mình và việc đó đang để lại một khoảng trống khá lớn. Nhà nước ngày nay vẫn ươm mầm tài năng cho đất nước nhưng bên cạnh đó cần có sự tham gia của cả xã hội. Sẽ không gia đình nào muốn con cái mình khổ luyện 15-20 năm rồi mang đàn đi đánh ở các nhà hàng hay khách sạn. Cũng sẽ ít phụ huynh nào đầu tư cho con đi học tại các trường nhạc danh tiếng rồi trở về đất nước mà cơ hội làm nghề lại vô cùng khó khăn và hạn chế, đó là chưa kể gần như không có cơ hội tham gia vào đời sống âm nhạc thế giới. Thị trường sẽ không mở ra cho chúng ta nếu chúng ta đóng cửa với thế giới, cơ hội cũng sẽ không đến nếu chúng ta không tạo ra cơ hội. Trước khi hội nhập thì chúng ta cần nghĩ đến việc đón nhận để nghệ sĩ và người làm sáng tạo có cơ hội được cọ xát, được giao lưu học hỏi để nhận biết được năng lực bản thân và từ đó nâng cao năng lực của mình. Trong nhiều năm qua, có thể nhận thấy trong mọi lĩnh vực biểu diễn và mọi dòng nhạc, việc nghệ sĩ Việt Nam đi ra thế giới gần như bằng không. Nếu không phải những người Việt đang làm việc hay sinh sống bên ngoài thì nghệ sĩ sáng tạo ở Việt Nam bước ra ngoài do nhu cầu của thị trường hay có năng lực cạnh tranh bình đẳng và có một cá tính âm nhạc nổi trội là rất rất hiếm. Tuy vậy, cũng chưa thấy một tổ chức nào của Việt Nam giúp đỡ và hỗ trợ cho nghệ sĩ Việt trong việc này. Trong khi đó, ngay cả những nền công nghiệp âm nhạc phát triển nhất như UK, Hàn Quốc, họ đều có những Quỹ, những tổ chức hỗ trợ cho các nghệ sĩ trẻ mở rộng thị trường và giới thiệu sản phẩm tới các thị trường mới. Là người sáng tạo và có kinh nghiệm nhiều năm, tôi xin nói rõ việc tham gia

vào đời sống âm nhạc thế giới chính là cách tốt nhất để nâng cao năng lực của nghệ sĩ và chỉ có năng lực sáng tạo mới là con đường duy nhất để hội nhập và phát triển.

Huy động nguồn lực cho nền công nghiệp âm nhạc, công nghiệp sáng tạo chính là huy động nguồn lực sáng tạo của đội ngũ làm sáng tạo

Cách đây 15 năm khi tham gia thực hành và học hỏi tại Roskilde Festival của Đan Mạch, Ban Tổ chức đã chia sẻ với chúng tôi một kinh nghiệm. Nhiệm vụ của nhà sản xuất và Ban Tổ chức là đáp ứng mọi yêu cầu của nghệ sĩ dù khát khe hay đôi khi đồng đánh để họ cảm thấy thoải mái như ở nhà vì chỉ khi nghệ sĩ cảm thấy thoải mái, hạnh phúc thì họ mới thảng hoa và làm cho đám đông khán giả hạnh phúc. Tại Lễ hội Âm nhạc Quốc tế Gió Mùa, chúng tôi cũng không quản ngại mọi khó khăn để theo đuổi tiêu chí đó và chúng tôi tin là chúng tôi đã được đền đáp xứng đáng để mang lại những không gian hạnh phúc và hứng khởi với những khoảnh khắc khó quên dành cho khán giả yêu âm nhạc Việt Nam. Hy vọng nhận được sự đồng cảm và thấu hiểu của quý vị./.

XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Đồng chí Nguyễn Văn Hùng

*Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

1. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH, HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Trong suốt những thập niên qua, Đảng và Nhà nước ta luôn nhấn mạnh vai trò quan trọng của thể chế, chính sách và nguồn lực đối với việc phát triển văn hóa. Từ Đề cương văn hóa năm 1943 cho tới Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, Nghị quyết 33/NQ-TW, Đại hội Đảng XIII, và gần đây nhất là Hội nghị Văn hóa toàn quốc (2021) định hướng xuyên suốt của Đảng đã khẳng định việc xây dựng, củng cố và hoàn thiện cơ sở pháp lý và thể chế văn hóa là tiên đề cho việc kiến tạo môi trường vận hành thuận lợi, có khả năng phát huy tối đa sức mạnh nội sinh, gia tăng sức mạnh mềm văn hóa, từ đó làm cho văn hóa trở thành nền tảng tinh thần, mục tiêu, động lực mạnh mẽ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tinh thần chủ đạo này đã được hiện thực hóa thông qua các kế hoạch hành động, các chiến lược và các chương trình phát triển văn hóa được triển khai ở nhiều cấp độ, với sự tham gia của nhiều cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và các cá nhân. Việc đánh giá toàn diện quá trình xây dựng, củng cố và hoàn thiện thể chế, chính sách và phát huy nguồn lực cho phát triển văn hóa ở nước ta trong suốt thời gian qua sẽ giúp ghi nhận những thành tựu và xác định những điểm nghẽn còn tồn tại, từ đó nêu lên những yêu cầu chuyển đổi cần thiết nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu mà Việt Nam đang cùng hướng tới.

1.1. Thành công

- ***Quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật đã hình thành nền tảng pháp lý toàn diện và hệ thống góp phần tăng cường sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước của văn hóa.*** Trong lĩnh vực văn hóa, hiện Việt Nam có 5 Luật (Luật Điện ảnh; Luật Di sản văn hóa, Luật Quảng cáo, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Thư viện), 50 Nghị định, 14 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và trên 100 Thông tư, Thông tư liên tịch được điều chỉnh trực tiếp.¹ Các bộ luật này đã từng bước tạo ra một khuôn khổ pháp lý tương đối nhất quán và được tổ chức tốt. Đặc biệt, các văn bản hiện hành đã góp phần thể chế hóa và cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp 2013 về đảm bảo quyền sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng, tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa của người dân. Đồng thời, việc thể chế hóa hệ thống pháp luật đã từng bước giúp điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể trong hệ thống văn hóa theo hướng hài hòa và lành mạnh hơn. Nhà nước

¹ Tham khảo Lê Thanh Liêm, *Đánh giá về pháp luật cho phát triển văn hóa* Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2022.

từ vị trí người chỉ huy đã chuyển sang vai trò của nhà quản lý và bảo trợ. Từ sự chuyển dịch mang tính cấu trúc này, vai trò của hệ thống chính sách, pháp luật trong lĩnh vực văn hóa được đề cao.

- **Khung chính sách đã tạo môi trường thể chế cho phép các ngành công nghiệp văn hóa khai thác, chuyển hóa các nguồn tài nguyên văn hóa thành sức mạnh mềm văn hóa.** Sự ra đời của *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030* (2016) đã đánh dấu một bước tiên mới trong việc kiến tạo môi trường thể chế thuận lợi cho các ngành công nghiệp văn hóa khai thác và chuyển hóa các nguồn tài nguyên văn hóa thành các sản phẩm và dịch vụ có sức hấp dẫn. Các bộ, ngành, đặc biệt là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đã tích cực triển khai công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Những thay đổi tích cực về thể chế chính đã thúc đẩy thị trường công nghiệp văn hóa Việt Nam có những bước tiến mới, mang lại những đóng góp nhất định vào tăng trưởng GDP của cả nước. Theo thống kê, so với mức GDP chiếm 2,68% năm 2015, các ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam ước đạt 3,61% GDP cả nước năm 2018¹⁷. Công nghiệp văn hóa Việt Nam bước đầu phát huy hiệu quả tài nguyên văn hóa và chuyển hóa giá trị văn hóa thành sức mạnh mềm văn hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

- **Hệ thống các văn bản pháp luật về thuế, khuyến khích xã hội hóa, thu hút nguồn lực từng bước tạo cơ sở pháp lý cho việc huy động mọi nguồn lực trong xã hội đầu tư cho văn hóa.** Dựa trên nguyên tắc cơ bản: "mức đầu tư của Nhà nước cho văn hóa phải tương ứng với mức tăng trưởng kinh tế"², tỷ lệ đầu tư cho văn hóa từ ngân sách Nhà nước tăng dần theo các năm. Trong giai đoạn 2014-2019, đầu tư cho phát triển văn hóa thông qua nguồn vốn cấp về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là 5.735,442 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển là 918,653 tỷ đồng, vốn ngân sách sự nghiệp là 4.816,789 tỷ đồng. Đầu tư cho phát triển văn hóa các địa phương trong giai đoạn trước năm 2016 được thực hiện thông qua **Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa**. Trong giai đoạn 2014-2015, Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa đã được cấp 546 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển là 290 tỷ đồng, vốn ngân sách sự nghiệp là 256 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2016-2020, tổng nguồn vốn của Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa là 10.620 tỷ đồng³. Về cơ bản, nguồn vốn đầu tư từ các chương trình này có tính chất "vốn môi" đã đem lại hiệu quả để thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch và nâng cao đời sống văn hóa của nhân dân, nhất là đồng bào tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo.⁴ Bên cạnh đó, chủ trương "xã hội hóa" được xác lập qua các văn bản⁵ đã tạo cơ chế, chính sách ưu đãi (về thuế, phí, tín dụng, quyền sử dụng đất...),

² Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. 2014. *Nghị quyết số 33-NQ/TW, Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*. Ngày 09 tháng 06.

³ Số liệu Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

⁴ Tham khảo Lê Thanh Liêm (nt).

⁵ Nghị quyết số 90-CP ngày 21 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa; Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao; Nghị

các nguồn đầu tư, tài trợ, hiến tặng từ các cá nhân, tổ chức xã hội đã được huy động cho việc phát triển văn hóa. Nhà nước cũng khuyến khích hình thành các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá văn học nghệ thuật, phát triển điện ảnh, hỗ trợ xuất bản... Ví dụ, Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 quy định đối tượng không chịu thuế tại khoản 12 Điều 5. Theo đó, lĩnh vực văn hóa (bao gồm hoạt động văn hóa, triển lãm; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập phim, phát hành và chiếu phim) được hưởng mức thuế suất ưu đãi 5%. Đối với các hàng hóa, dịch vụ khác chịu mức thuế suất 10% (trong đó có các dịch vụ, hoạt động du lịch). Trong thời điểm đại dịch Covid-19, Nhà nước đã có những chính sách kịp thời, giảm thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế để hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa, du lịch ... Ngoài ra, các nguồn lực khác cần thiết cho phát triển văn hóa ở Việt Nam như nhân lực, cơ sở hạ tầng, kiến thức chuyên môn, ... cũng được huy động và phát huy góp phần quan trọng trong việc tạo ra những kết quả tích cực trong diện mạo văn hóa - nghệ thuật nước nhà.

- Cơ chế, chính sách đang từng bước góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật. Tính đến 30/6/2021, tổng số nhân lực ngành văn hoá, thể thao, du lịch trong cả nước là 899.950 người, trong đó lĩnh vực văn hóa nghệ thuật: 19.751 người; lĩnh vực thể dục thể thao: 10.199 người; lĩnh vực du lịch: 870.000 người, trong đó 18.907 người phục vụ ở cả 03 lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch⁶. Trong thời gian qua, các quy định, quy chế, quy trình, hướng dẫn về quy hoạch, tuyển chọn, sử dụng, bổ nhiệm... cán bộ được xây dựng bài bản, đổi mới phù hợp với tình hình thực tiễn, khắc phục những hạn chế trong quá khứ. Chính vì vậy, đội ngũ cán bộ ngành đang được quy hoạch bài bản, điều chỉnh cơ cấu độ tuổi, trình độ hợp lý. Các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, phát hiện tài năng văn hóa, nghệ thuật và tôn vinh nhân tài cũng được thực hiện nhằm thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao cho khu vực văn hóa.

- Quá trình hoàn thiện thể chế đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, di sản, di tích lịch sử - văn hóa. Quá trình hoàn thiện thể chế đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, di sản, di tích lịch sử - văn hóa vốn vô cùng dồi dào, đa dạng của Việt Nam. Bên cạnh những chương trình cụ thể nhằm hiện thực hóa *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2030* như Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025; Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2030; Chương trình phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong công tác giáo dục truyền thống cho học sinh, sinh viên thông qua các di tích, di sản văn hóa phi vật thể, các bảo tàng từ Trung ương đến địa phương (*Chương trình phối hợp số 217/CTr-BGDĐT- BVHTTDL ngày 04/03/2022*), Việt Nam cũng tiếp tục các nỗ lực nhằm

định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường

⁶ Số liệu do Vụ Đào tạo, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cung cấp.

nâng cao vị thế trong cộng đồng quốc tế và tích cực quảng bá di sản văn hóa của đất nước ra thế giới, thể hiện ở việc trúng cử thành viên Ủy ban liên Chính phủ Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể nhiệm kỳ 2022-2026, đón nhận thêm 02 di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh vào các danh mục của UNESCO (Thực hành Then Tày, Nùng, Thái và Nghệ thuật làm gốm của người Chăm).

- Việc chú trọng triển khai chủ đề năm trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch đã góp phần nâng cao hiệu quả xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phát huy giá trị và vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội. Trong năm 2022, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã phát động chủ đề công tác năm “Năm xây dựng môi trường văn hoá cơ sở và công tác tổ chức cán bộ”, từ đó đưa “xây dựng môi trường văn hóa” trở thành một bước đột phá mới trong hoạt động của toàn ngành với mục tiêu bảo đảm mọi thành viên của cộng đồng được phát triển các năng lực sáng tạo. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2021-2026. Đây là căn cứ để Ban Chỉ đạo Trung ương tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các nội dung trong Phong trào có trọng tâm, trọng điểm; ban hành kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện Phong trào đến các cấp, các ngành và người dân kịp thời, góp phần phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, làm cho văn hóa trở thành nhân tố bồi đắp giá trị chân - thiện - mỹ.

- Việc xây dựng thể chế, chính sách đã tôn trọng, bảo vệ sự đa dạng của văn hóa của các dân tộc, vùng miền, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh chính trị và giữ vững chủ quyền quốc gia của Tổ quốc. Các chương trình và hoạt động đa dạng, phong phú như lớp tập huấn, truyền dạy, ngày hội văn hóa các dân tộc, các liên hoan, chương trình biểu diễn lưu động, v.v. được tổ chức thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa của nhân dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, góp phần tích cực để thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền trong cả nước. Công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa nghệ thuật được đẩy mạnh và tạo hiệu ứng tốt trong xã hội.

- Các nhiệm vụ xây dựng môi trường văn hóa số bước đầu phát huy hiệu quả. Một loạt các chương trình chuyển đổi số đã được Chính phủ phê duyệt như: Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2030, Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Đề án “Số hóa dữ liệu lễ hội tại Việt Nam” giai đoạn 2021 – 2025, Đề án “Trung tâm phát hành phim trực tuyến”... Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid, các hoạt động văn hóa nghệ thuật càng có xu hướng chuyển dịch sang môi trường số. Các chương trình biểu diễn nghệ thuật không khán giả được phổ biến rộng rãi thông qua các nền tảng trực tuyến, mạng xã hội... và đạt hiệu quả cao.

1.2. Hạn chế, tồn tại

- Hệ thống pháp luật về văn hóa có số lượng lớn nhiều văn bản có hiệu lực pháp lý và tính quy phạm thấp, thiếu những quy tắc xử sự cụ thể để các chủ thể phải thực hiện dẫn đến hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa

vẫn còn hạn chế. Hệ thống văn bản pháp luật về văn hóa, gia đình có khoảng 160 văn bản quy phạm pháp luật, gồm nhiều loại khác nhau từ Luật, pháp lệnh đến Thông tư. Số lượng văn bản lớn tồn tại mâu thuẫn, chồng chéo, làm giảm tính minh bạch giảm khiến cho pháp luật trở lên phức tạp, khó áp dụng. Một số lĩnh vực chưa có Luật hoặc pháp lệnh điều chỉnh (nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, xây dựng môi trường văn hóa, thiết chế văn hóa, tuyên truyền cổ động chính trị, quyền và nghĩa vụ của văn nghệ sỹ...) thậm chí chưa có văn bản điều chỉnh (lĩnh vực văn học, quản lý hoạt động trò chơi...) ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý nhà nước về từng lĩnh vực.

- Khung thể chế chưa hoàn thiện, chậm điều chỉnh Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trong bối cảnh mới đang làm giảm vai trò kiến tạo và khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập của thị trường văn hóa. Mặc dù Chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đặt mục tiêu đến năm 2030 phấn đấu doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 7% GDP, tuy nhiên sau gần 6 năm thực hiện Chiến lược, việc đạt được chỉ tiêu này vẫn còn là một thách thức rất lớn. Công nghiệp văn hóa ở Việt Nam vẫn chưa được điều chỉnh bằng văn bản quy phạm pháp luật, thiếu chính sách pháp luật tạo hành lang pháp lý để phát triển lĩnh vực mới, đầy tiềm năng này, trong đó các chính sách về huy động nguồn lực đóng vai trò then chốt. Các chính sách phát triển công nghiệp văn hóa còn chưa phù hợp với sự vận động của thị trường, điển hình như việc kiểm duyệt nội dung các sản phẩm văn hóa-nghệ thuật dựa trên những tiêu chí không rõ ràng. Mặt khác, Nhà nước không có cơ chế và chế tài đủ mạnh để giải quyết vấn đề của cốt lõi của thị trường văn hóa như bảo vệ bản quyền... Những bất cập trong việc sử dụng các công cụ quản lý khiến cho Nhà nước chưa thực sự trở thành trọng tài cho các chủ thể kinh tế, chưa điều tiết và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa những người sản xuất, phân phối hàng hóa và người tiêu dùng. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhiều thể chế, qui định liên quan đến các ngành công nghiệp văn hóa còn chậm đổi mới, chưa phù hợp với quy chuẩn của quốc tế.

- Cơ chế phối hợp giữa các ban, ngành, cơ quan các cấp, giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân chưa chặt chẽ. Sự tham gia của các chủ thể cấp cơ sở, đặc biệt là những người chịu tác động trực tiếp của hệ thống thể chế, chính sách, còn mang tính hình thức. Mặc dù được khẳng định là các tổ chức tự quản của người dân, rất nhiều tổ chức xã hội ở Việt Nam phụ thuộc về mặt kinh phí vào hệ thống chính trị và cơ quan Nhà nước. Hoạt động của các tổ chức xã hội vì thế bị hành chính hóa, mang nặng tính hình thức và thụ động. Cơ chế cho sự tham gia của xã hội vào việc hoạch định, triển khai và đánh giá chính sách của Nhà nước và giám sát hoạt động của doanh nghiệp chưa được quy định rõ ràng. Trong khi đó, nhiều thủ tục hành chính của Nhà nước qui định các mối quan hệ dân sự còn rườm rà, làm giảm vai trò xã hội trong tham gia quản lý và điều tiết sự phát triển.

- Các quy định pháp luật về huy động nguồn lực cho thấy văn hóa chưa hoàn toàn là ngành nghề được ưu tiên, khuyến khích, phát triển văn hóa gặp phải các “điểm nghẽn”, “rào cản” từ chính nhận thức xã hội và các quy định

của pháp luật chưa theo kịp đòi hỏi từ thực tế sinh động. Hiện nay, hiệu lực của các quy định về chính sách thuế trong các luật chuyên ngành chỉ mang tính nguyên tắc về “ưu đãi”, việc áp dụng phụ thuộc vào các quy định cụ thể của từng đạo luật về thuế. Luật Đầu tư năm 2020 quy định văn hóa là một trong những ngành, nghề được ưu đãi đầu tư, tuy nhiên chỉ giới hạn trong lĩnh vực hẹp là bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, trong khi văn hóa là lĩnh vực rộng với 9 chuyên ngành. Năm 2020, Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) nhưng chỉ có 5 lĩnh vực được áp dụng đầu tư theo phương thức PPP, trong đó không có lĩnh vực văn hóa. Như vậy, căn cứ Luật Đầu tư và Luật PPP thì ***lĩnh vực văn hóa chưa hoàn toàn là ngành, nghề được ưu tiên khuyến khích.*** Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định thu nhập được miễn thuế đối với các khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho các hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện... và phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của pháp luật chuyên ngành, tuy nhiên lại không có lĩnh vực văn hóa. Bên cạnh đó, thói quen trông chờ ngân sách nhà nước cho các hoạt động văn hóa vốn đã ăn sâu trong tiềm thức từ thời kinh tế tập trung bao cấp, cùng với quan niệm ngành văn hóa là ngành “tiêu tiền” đang tạo thêm những rào cản trong nhận thức về đầu tư các nguồn lực cho văn hóa.

-Việc gián đoạn chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, chương trình phát triển văn hóa đang làm giảm động lực thúc đẩy phát triển văn hóa gắn với kinh tế, xã hội, đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững. Việc đầu tư cho bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa đòi hỏi nguồn lực rất lớn. Trong thời gian qua, nguồn vốn đầu tư từ *Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa các năm 2014-2015* và *Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020* có tính chất “vốn môi” đã đem lại hiệu quả tích cực cho lĩnh vực di sản. Tuy nhiên, việc kết thúc của Chương trình kết thúc vào năm 2021 đã khiến cho việc huy động nguồn lực cho nhu cầu phát triển văn hóa của địa phương, vốn ngang bằng, thậm chí lớn hơn giai đoạn trước đây, gặp nhiều khó khăn.

- Cơ chế chính sách đầu tư cho văn hóa chưa tương xứng với vai trò, vị trí của văn hóa trong phát triển. Về tổng thể, mức đầu tư cho văn hóa trong tổng chi ngân sách tương đối thấp so với các lĩnh vực khác, chưa tương xứng với thực tiễn, chưa đồng đều. Theo Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2022, tỉ lệ ngân sách dành cho văn hóa và thông tin chỉ chiếm 0,9% tổng ngân sách được phân bổ.⁷ Không chỉ hạn chế về quy mô, cơ cấu đầu tư công cho văn hóa cũng còn nhiều bất cập. Phần lớn nguồn vốn công dành cho hoạt động sự nghiệp, tỉ lệ chi cho đầu tư phát triển còn thấp. Với những hạn chế này, đầu tư công của nhà nước chưa đủ sức “làm môi”, “dẫn dắt” cho đầu tư của tư nhân trên thị trường.

- Bất cập trong cơ chế chính sách tạo tình trạng thiếu hài hòa giữa khu vực công lập và tư nhân trong việc tiếp cận nguồn hỗ trợ từ Nhà nước. Những bất cập trong việc phân bổ nguồn lực công và tiếp cận nguồn lực công cùng sự thiếu

⁷ Con số này thậm chí còn nhỏ hơn nếu chỉ tính riêng phần ngân sách cấp cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

vắng những tiêu chí rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho việc đánh giá và ban hành quyết định tài trợ chưa thực sự tạo ra động lực khuyến khích sáng tạo và nỗ lực nâng cao chất lượng tác phẩm, chưa tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật.

2. Định hướng và giải pháp

Việc đánh giá hiệu quả thể chế, chính sách như đã nêu trên đòi hỏi chúng ta cần xác định tập trung khắc phục bất cập, tháo gỡ các điểm nghẽn trong thực thi thể chế thông qua xây dựng, hoàn thiện chính sách có khả năng tạo cơ chế để thúc đẩy phát triển văn hóa trong giai đoạn mới. Cụ thể:

- ***Cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh trực tiếp lĩnh vực văn hóa nhằm tạo cơ sở pháp lý để điều chỉnh các quan hệ xã hội về văn hóa, tạo nguồn lực phát triển.*** Cụ thể: *Sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa* nhằm khắc phục bất cập, tháo gỡ các điểm nghẽn trong thực thi Luật Di sản văn hóa ở các điểm chưa xác định rõ, hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị. *Sửa đổi, bổ sung Luật Quảng cáo* ở các quy định về các loại hình quảng cáo, phương tiện quảng cáo mới phát sinh.... ; *Nghiên cứu xây dựng Luật Nghệ thuật biểu diễn, Nghị định về hoạt động văn học, chính sách về tài sản nội dung văn hóa số...*

- ***Tiếp tục điều chỉnh, sửa đổi một số Luật chuyên ngành như Luật Đầu tư, Luật PPP, các Luật thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định về khuyến khích xã hội hóa*** nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lực Nhà nước, huy động nguồn lực xã hội và tối ưu hóa nguồn lực nội sinh từ văn hóa. Cụ thể, Luật Đầu tư cần các quy định pháp luật liên quan và quy định pháp luật chuyên ngành về văn hóa để tạo cơ sở pháp lý cho nguồn lực từ Nhà nước. Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan để khơi thông nguồn lực từ văn hóa trong hạ tầng của văn hóa như Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó có chính sách phù hợp phát huy, sử dụng có hiệu quả tài sản kết cấu hạ tầng, thiết chế văn hóa, tài sản đặc thù của văn hóa; cơ chế tự chủ tài chính đồng bộ với nhân sự, kế hoạch của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa. Bổ sung các chính sách thúc đẩy phát triển tài năng, tinh hoa trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, nhân lực của ngành văn hóa từ nguồn lực Nhà nước, ưu tiên nhân lực sáng tạo và nhân lực quản lý. Các chính sách về nguồn lực nhà nước đầu tư cho văn hóa cũng cần tính đến chính sách tầm quốc gia, chính sách của địa phương, chính sách đặc thù, chính sách thúc đẩy phát triển văn hóa tinh hoa (văn hóa, nghệ thuật) và hỗ trợ phát triển văn hóa quần chúng.

- ***Tiếp tục triển khai chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa***⁸. Đầu tư cho phát triển văn hóa đòi hỏi nguồn lực rất lớn. Nguồn vốn đầu tư từ *Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa các năm 2014-2015* có tính chất “vốn mồi” đã đem lại hiệu quả. Việc kết thúc Chương trình trong khi những nhu cầu về phát triển văn hóa của địa phương vẫn đặt ra tương đương thậm chí lớn hơn so với giai đoạn trước đã và đang đặt ra nhiều thách thức trong phát triển văn hóa. Vì vậy, rất cần một *Chương trình mục tiêu quốc gia có tính chất tổng thể nhằm chấn hưng văn hóa.*

⁸ Tham khảo đề xuất của Vụ Kế hoạch, Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Trong thời gian tới, nhằm tạo sự chuyển biến về nhận thức, mang lại ý nghĩa quan trọng để các Bộ, ngành và địa phương cùng ngành văn hóa xem xét, nhìn nhận sâu sắc các vấn đề văn hóa, vai trò, vị trí, về sự cần thiết phải quan tâm, việc đầu tư cho văn hóa cần đồng bộ, toàn diện và đạt mức tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hàng năm cho văn hóa theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách, điều chỉnh xây dựng Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong đó đặt trọng tâm nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập của thị trường văn hóa. Về cơ bản, các giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa hướng tới hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là luật cạnh tranh nhằm tạo hành lang pháp lý có hiệu quả và đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng cho các thành phần kinh tế hoạt động trên thị trường văn hóa Việt Nam; Triển khai nhóm giải pháp hoàn thiện thị trường văn hóa, ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có thế mạnh hội nhập quốc tế; Chú trọng phát triển thị trường văn hóa trên không gian mạng; Tăng cường đầu tư đào tạo nguồn nhân lực và thực hiện các giải pháp linh hoạt về quản lý nhân sự trong cơ chế thị trường và các nhóm giải pháp khác; *Hình thành cấu trúc ngành có trọng tâm, trọng điểm, có tầm nhìn.*

- Xây dựng Bộ chỉ số quốc gia về phát triển văn hóa. Xây dựng bộ chỉ số tổng hợp và triển khai ứng dụng định kỳ để đo lường, đánh giá và giám sát sự đóng góp và tăng trưởng của lĩnh vực văn hóa trong tổng thể phát triển quốc gia; đồng thời cung cấp các bằng cứ xác thực cho việc xây dựng thể chế, hoạch định chính sách và các chương trình can thiệp. Nâng cao nhận thức về vai trò, vị thế và sự đóng góp của văn hóa đối sự phát triển của đất nước.

- Hoàn thiện các chính sách văn hóa đối ngoại có khả năng phát huy tính chủ động hội nhập, tăng cường hợp tác, giao lưu quốc tế về văn hóa nhằm tạo sự lan tỏa mạnh mẽ của giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới.

- Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật. Từng bước cân đối cơ cấu nguồn lực cán bộ (về tuổi, giới tính, địa bàn công tác ở 4 tuyến: Trung ương, thành phố, quận/huyện và xã/phường) cho phù hợp. Có chính sách phát hiện, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh cán bộ trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; trọng dụng nhân tài, những người có tài, có đức. Ưu đãi văn nghệ sĩ có quá trình cống hiến, có nhiều tác phẩm tốt, ảnh hưởng tích cực trong xã hội. Điều chỉnh chế độ tiền lương, trợ cấp đối với những người hoạt động trong các bộ môn nghệ thuật đặc thù. Xây dựng chế độ khen thưởng cả về vật chất và tinh thần phù hợp với những người có thành tích, cống hiến.

- Xây dựng hoàn thiện thể chế, chính sách, huy động nguồn lực cho nghiên cứu, đẩy mạnh phát triển công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa. Cần có các chính sách ưu tiên phát triển nghiên cứu văn hóa, phát triển hạ tầng công nghệ đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu cách mạng công nghiệp lần thứ tư; xây dựng hệ thống dữ liệu thống kê của ngành; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về văn hóa nghệ thuật; ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa. Tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học về văn hóa nghệ thuật với các tổ chức nghiên cứu khoa học nước ngoài; đẩy mạnh công bố quốc tế các công

trình khoa học về văn hóa nghệ thuật./.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG CÁC CHÍNH SÁCH VĂN HOÁ VÀ ĐO LƯỜNG VĂN HÓA TRONG SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

INTERNATIONAL EXPERIENCE IN CULTURE POLICIES AND MEASURING THE CULTURE IN SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Ông Christian Manhart

Trưởng đại diện UNESCO tại Việt Nam

- UNESCO vận động áp dụng cách tiếp cận dựa trên văn hóa để phát triển đã hỗ trợ cho một số Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc trong việc thừa nhận vai trò của văn hóa như một yếu tố thúc đẩy và một động lực của phát triển bền vững.
- Việc đa số các chính phủ trên thế giới phê chuẩn các Công ước của UNESCO, đặc biệt là Công ước của UNESCO 2005 (bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa), đang giúp định hướng các chương trình hành động của UNESCO trong việc hỗ trợ tăng cường năng lực cho các hoạt động sáng tạo, sản xuất và phổ biến hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa. Các quốc gia được hỗ trợ về quyền chủ quyền của mình trong việc thực hiện các chính sách công nhằm phát triển các lĩnh vực công nghiệp văn hóa và sáng tạo một cách mạnh mẽ và năng động.
- Năm ngoài 2021 là năm đánh dấu kỷ niệm 45 năm quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và UNESCO. Trong quá trình hợp tác, UNESCO đã hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc ghi danh nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể vào các danh mục di sản của UNESCO, đồng thời hỗ trợ về mặt chuyên môn trong nhiều lĩnh vực trọng tâm của UNESCO. Trong thời kỳ những năm 1980, UNESCO hỗ trợ
- UNESCO's advocacy for a cultural-based approach to development has resulted in several United Nations General Assembly Resolutions that acknowledge the role of culture as an enabler and a driver of sustainable development.
- The ratification of UNESCO Conventions by the majority of governments around the world, particularly the UNESCO 2005 Convention (protection and promotion of the diversity of cultural expressions), is leading UNESCO's efforts to strengthen capacities for the creation, production, and dissemination of cultural goods, services, and activities. States are supported in their sovereign right to implement public policies for the development of strong and dynamic cultural and creative industry sectors.
- This year marks 45 years of Viet Nam – UNESCO relations, UNESCO has supported Vietnam in getting many tangible and intangible heritages recognized on UNESCO's lists, and provided advice in many areas of UNESCO's expertise. During the 1980s, UNESCO helped Vietnam protect its cultural heritages in the former imperial city of Hue by organizing a global campaign and

Việt Nam trong công tác bảo tồn di sản văn hóa của di sản hoàng thành Huế bằng cách tổ chức một chiến dịch tầm cỡ quốc tế để quảng bá vẻ đẹp của Huế cũng như của đất nước Việt Nam tới bạn bè thế giới.

- **Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của UNESCO**, đóng góp vào sự thành công của UNESCO trong các nỗ lực vì hòa bình, hợp tác và phát triển. Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam chính là một thành tựu đáng kể của quốc gia trong việc phê chuẩn Công ước của UNESCO về Bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (Công ước năm 2005).

- UNESCO cam kết phát triển các chính sách công hiệu quả và bền vững hơn cũng như đảm bảo rằng sức mạnh chuyển đổi của văn hóa trong việc thúc đẩy phát triển bền vững tiếp tục được duy trì cùng với sự phát triển của các Chỉ số chuyên đề về Văn hóa trong Chương trình nghị sự 2030.

- Hơn nữa, Báo cáo toàn cầu về định hình lại các chính sách văn hóa - thúc đẩy sự sáng tạo để phát triển, cho thấy rằng Công ước đã có tác dụng đối với việc hoạch định chính sách văn hóa trên toàn thế giới. Với một loạt các vấn đề mà Công ước này hướng tới, cần có phương pháp luận để trả lời những cho những vấn đề khác nhau này. Theo đó, UNESCO đã xây dựng khung giám sát dựa trên bốn Mục tiêu thực hiện. Ví dụ ở Đức, khung giám sát đã truyền cảm hứng cho các phương pháp tiếp cận liên ngành trong việc xây dựng các chính sách văn hóa bằng cách tạo ra các kết nối giữa các vấn đề về tự

promote the beauty of Hue and Vietnam worldwide.

- **Viet Nam has been an active and responsible member of UNESCO**, contributing to the organization's efforts for peace, cooperation, and development. The National Strategy on the Development of Vietnamese Cultural Industries is a great success of the country in realizing UNESCO's Convention on the Protection and Promotion of the Diversity of Cultural Expressions (Convention 2005).

- **UNESCO is committed** to developing more effective and sustainable public policies and to ensuring that the transformative power of culture in enabling sustainable development continues with the development of the Thematic Indicators for Culture in the 2030 Agenda.

- Furthermore, **the Global report on reshaping cultural policies-advancing creativity** for development shows that the Convention has already exerted on cultural policy-making across the world. Given the range of issues addressed by this Convention, it was necessary to provide a methodological context in which to locate these diverse questions. Accordingly, UNESCO elaborated a monitoring framework based on four implementation Goals. In Germany for example, it has inspired cross-sectoral approaches to the formulation of

do nghệ thuật, tính cơ động, bình đẳng giới và thương mại mà trước đây chưa có. Các ưu tiên trong chính sách văn hóa quốc tế của Hà Lan: Đạo luật Chính sách Văn hóa (Tài trợ cho mục đích đặc biệt) là cơ sở cho sự tham gia của Chính phủ Hà Lan trong lĩnh vực văn hóa từ năm 1993. Bộ trưởng chịu trách nhiệm bảo tồn và phát triển các biểu hiện văn hóa và phổ biến chúng qua các ranh giới xã hội và địa lý hoặc tuyên truyền chúng.

- Việc thực hiện các Chỉ số chuyên đề của UNESCO về Văn hóa 2030 để đo lường đóng góp của ngành văn hóa đối với các Mục tiêu Phát triển Bền vững: Các chỉ số Văn hóa 2030 là một khung chỉ số chuyên đề có mục đích đo lường và giám sát tiến trình đóng góp của văn hóa cho quốc gia và địa phương việc thực hiện các Mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững, cả với tư cách là một lĩnh vực hoạt động và xuyên suốt trên các lĩnh vực khác.

- Trong khi ưu tiên dựa vào các viện thống kê quốc gia, các Chỉ số Văn hóa 2030 sẽ đặt mục tiêu tập hợp nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, bao gồm dữ liệu từ các Bộ, đài quan sát và cơ quan công quyền khác nhau, hệ thống thông tin về văn hóa, các phong vũ biểu cụ thể, các cuộc khảo sát quốc gia và khu vực cụ thể, và các tổ chức tình nguyện chuyên nghiệp.

policies for culture by creating connections between issues of artistic freedom, mobility, gender equality, and trade that had not been made before.¹ Priorities of the Netherlands' international cultural policy²: The Cultural Policy (Special Purpose Funding) Act has been the basis of the Dutch government's involvement in culture since 1993. the Minister is responsible for preserving and developing cultural expressions and disseminating them across social and geographical boundaries or otherwise propagating them.

- **The implementation of UNESCO Thematic Indicators for Culture 2030³ for measuring the culture sector's contribution to Sustainable Development Goals:** The Culture|2030 indicators is a framework of thematic indicators whose purpose is to measure and monitor the progress of culture's enabling contribution to the national and local implementation of the Goals and targets of the 2030 Agenda for Sustainable Development, both as a sector of activity, and transversally across other sectors.

- While relying in priority on national statistical institutes, **the Culture|2030 Indicators** will seek to bring together a variety of data sources, including from different Ministries, observatories, and public agencies, information systems for culture, specific barometers, specific national and regional surveys, and professional volunteer organizations.

¹ See page 19 of the 2005 Convention 2018 Global Report

² Available at <https://www.government.nl/topics/international-cultural-cooperation/international-cultural-policy/priorities-international-cultural-policy>

³ Available at <https://whc.unesco.org/en/culture2030indicators/>

- Thách thức đặt ra đối với các nước đang phát triển, như Việt Nam, là làm thế nào để phát huy tiềm năng văn hóa, thiết kế và thực hiện các chính sách công về văn hóa để thúc đẩy sự phát triển của ngành văn hóa-sáng tạo, hướng tới các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Đặt văn hóa vào giữa quy hoạch phát triển quốc gia sẽ đảm bảo phát triển bao trùm, bình đẳng và bền vững.

- UNESCO ghi nhận Việt Nam đã đặt văn hóa vào trọng tâm của sự phát triển bền vững trong nhiều lĩnh vực. Điều này có thể dẫn đến việc Việt Nam sẽ xây dựng Kế hoạch phát triển bền vững cấp quốc gia với trọng tâm là phát huy các giá trị văn hóa và áp dụng các chỉ số trong lĩnh vực văn hóa và công nghiệp sáng tạo, bằng cách:

- Phê chuẩn Công ước UNESCO 2005: Huy động các đại biểu quốc hội, các mạng lưới và các đối tác tham gia cộng đồng toàn cầu duy nhất này;

- Chia sẻ dữ liệu và thông tin: Tham gia chuyên gia kiến thức, học hỏi kinh nghiệm thực tiễn tốt từ khắp nơi trên thế giới và tham gia đối thoại chính sách trên các nền tảng khác nhau. Các công cụ giám sát chính sách của Công ước cung cấp một kho tàng độc đáo về các chính sách và biện pháp văn hóa;

- Tăng viện trợ cho các cam kết thương mại và giải ngân trong lĩnh vực văn hóa;

- Thúc đẩy các hình thức tài trợ mới cho các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo trong môi trường kỹ thuật số;

- **The challenge** posed to developing countries, like Vietnam, is how to unleash their cultural potential, and design and implement cultural public policies to promote the development of the culture-creativity industry, towards the UN Sustainable Development Goals. Placing culture in the midst of the National development plan will ensure inclusive, equitable, and sustainable development.

- **UNESCO commends Viet Nam for already putting culture at the heart of sustainable development in many sectors. It suggests** that Viet Nam would develop a National sustainable development plan with a focus on promoting cultural values and implementing The Culture|2030 indicators in the culture and creative industry, by:

- Ratifying the UNESCO 2005 Convention: Mobilize your parliamentarians, networks and partners to join this unique global community.

- Sharing data and information: Participate in knowledge transfer, learn from good practices from around the world and engage in policy dialogue on different platforms. The Convention's policy monitoring tools offer a unique treasure trove of cultural policies and measures.

- Increasing Aid for Trade commitments and disbursements in the culture sector.

- Providing new forms of funding for the cultural and creative industries in the digital environment.

- Cấp tín dụng thuế cho các doanh nghiệp văn hóa từ các nước đang phát triển khi nhập khẩu hàng hóa văn hóa;
- Tạo ra các ủy ban chung của chính phủ và tổ chức xã hội để thiết kế các chính sách văn hóa và giám sát tác động của chúng;
- Hỗ trợ cho các chương trình nâng cao năng lực ở các nước đang phát triển tích hợp các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo trong các kế hoạch phát triển quốc gia;
- Xem xét việc khuyến khích hỗ trợ tài chính cho các viện văn hóa được chọn hay cho các ngành công nghiệp văn hóa thông qua việc áp dụng các cơ chế giảm thuế cho các cá nhân, doanh nghiệp tư nhân hay các tổ chức. Cách làm này đã được áp dụng ở nhiều quốc gia và được cho là có tác dụng đáng kể trong việc phát triển văn hóa của quốc gia đó, do mang lại nhiều nguồn đầu tư bổ sung và cần thiết.
- Granting tax credits to cultural enterprises from developing countries on the import of cultural goods.
- Creating joint government-civil society commissions to design cultural policies and monitor their impact,
- Providing support for capacity-building programmes in developing countries that integrate cultural and creative industries in national development plans,
- Considering to encourage financial support to selected cultural institutions and creative industries by granting tax reduction incentives for individuals, private companies or organizations. This is practiced in many countries already and would considerably strengthen the cultural sector in the country by bringing additional and much needed investment.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Korean cultural policies for sustainable development Tìm Hiểu chính Sách Văn Hóa Hàn Quốc. Available at: <https://bvhttdl.gov.vn/tim-hieu-chinh-sach-van-hoa-han-quoc-20190507161945687.htm> (Accessed: October 20, 2022).
2. Culture and Sustainable Development in general (2021) Diversity of Cultural Expressions. Ministry of Education, Culture and Science. Available at: <https://en.unesco.org/creativity/policy-monitoring-platform/culture-sustainable-development> (Accessed: October 20, 2022).
3. Ministerie van Algemene Zaken (2019) International cultural policy, International cultural cooperation | Government.nl. Ministerie van Algemene Zaken. Available at: <https://www.government.nl/topics/international-cultural-cooperation/international-cultural-policy#:~:text=The%20Dutch%20government%20wants%20to,and%20knowledge%20in%20other%20countries.> (Accessed: October 20, 2022).
4. Centre, U.N.E.S.C.O.W.H. UNESCO World Heritage Centre - Document. Available at: <https://whc.unesco.org/en/documents/> (Accessed: October 20, 2022).
5. Home (2015) Diversity of Cultural Expressions. Available at: <https://en.unesco.org/creativity/> (Accessed: October 20, 2022).

6. Preserving and promoting cultural heritage values (no date) Tapchicongsan.org.vn. Available at: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/english/culture-society/-/asset_publisher/nI7yCFQ01T3T/content/preserving-and-promoting-cultural-heritage-values-in-heritage-tourism-development-among-ethnic-minority-communities (Accessed: October 20, 2022).
7. Global Report on Culture for Sustainable Urban Development (2016) Unesdoc.unesco.org. Available at: <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000246291/PDF/246291eng.pdf.multi> (Accessed: October 20, 2022).
8. “Cultural Heritage and patrimony” (2007) Encyclopedia of Law & Society: American and Global Perspectives [Preprint]. Available at: <https://doi.org/10.4135/9781412952637.n155>.
9. UNESCO et al. (1970) Culture, UNESCO.org. Available at: <https://www.unesco.org/en/culture>

KẾT NỐI, PHÂN BỐ, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN LỰC NHÀ NƯỚC, NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN LỰC XÃ HỘI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Đồng chí Đoàn Minh Huân

*Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng
Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản*

1. ĐỊNH DẠNG ĐẶC TRƯNG CÁC LOẠI NGUỒN LỰC PHỤC VỤ CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Nguồn lực là tất cả các “yếu tố đầu vào” sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc dự trữ để phục vụ sản xuất của một quốc gia, địa phương, doanh nghiệp, gia đình hoặc cá nhân. Theo phương thức tồn tại, có nguồn lực vật thể và nguồn lực phi vật thể; theo tính chất có nguồn lực tự nhiên (vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên), hệ thống tài sản quốc gia, nguồn lực xã hội - nhân văn (tri thức, lao động, di sản văn hóa, thông tin, khoa học - công nghệ...), nguồn lực tài chính; theo chủ sở hữu có nguồn lực nhà nước, nguồn lực doanh nghiệp và nguồn lực xã hội.

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, kinh tế tri thức và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) khiến quan niệm về nguồn lực có nhiều thay đổi. Trong khi các nguồn lực truyền thống ngày càng cạn kiệt thì con người lại phát hiện, phát minh những nguồn lực mới không chỉ bù đắp những thiếu hụt, bổ sung nhu cầu phát triển, mà còn mang tính “xanh”, “sạch”, thân thiện môi trường, như nguồn năng lượng tái tạo, nguồn lực tri thức, nguồn lực thông tin. Nhờ thành tựu khoa học - công nghệ mà liên kết, “dữ liệu hóa” khiến thông tin trở thành nguồn lực quan trọng; làm cho phế thải có thể tái chế, trở thành nguồn lực “đầu vào” cho sản xuất gắn với nguyên lý kinh tế tuần hoàn; biến những nơi có tiềm năng năng lượng gió, năng lượng bức xạ nhiệt mặt trời có cơ hội phát triển các ngành năng lượng tái tạo. Tri thức ngày càng nổi lên trở thành nguồn lực quan trọng bậc nhất trong nền kinh tế tri thức, đẩy các nguồn lực khác xuống hàng thứ yếu, làm đảo lộn vai trò giữa nguồn lực vô hình và hữu hình, giữa sở hữu giá trị và sở hữu hiện vật. Các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cũng được “nguồn lực hóa” phục vụ cho các ngành kinh tế dựa vào “yếu tố đầu vào” là giá trị văn hóa, như kinh tế sáng tạo, công nghiệp văn hóa...

Nguồn lực có tính giới hạn, tính cạnh tranh và tính động. Nguồn lực tự nhiên truyền thống ngày càng khan hiếm, do không có khả năng tái tạo trước nhu cầu khai thác, sử dụng theo cấp số nhân của con người, nhất là đất đai, năng lượng hóa thạch... Tính khan hiếm đặt ra yêu cầu phải sử dụng nguồn lực không tái tạo một cách tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm hài hòa giữa khai thác phục vụ trước mắt và dự trữ vì sự phát triển bền vững trong tương lai. Tính cạnh tranh nguồn lực ngày càng khốc liệt trong nền kinh tế thị trường, toàn cầu hóa, không chỉ giữa các chủ thể trong từng quốc gia, mà kể cả giữa các quốc gia trên phạm vi toàn cầu. Không có cuộc chiến tranh, xung đột nào giữa các quốc gia nằm ngoài mục tiêu chiếm hữu,

kiểm soát nguồn lực, như tranh giành lãnh thổ, mở rộng thị trường, kiểm soát các vị trí địa chiến lược, giành giật dầu mỏ, nguồn nước ngọt... Ngày nay, cạnh tranh chiến lược về khoa học, công nghệ, thu hút nhân tài trở nên phổ biến trong quan hệ quốc tế cũng không nằm ngoài tranh giành nguồn lực. Tính “động” thể hiện ở khả năng dịch chuyển của nguồn lực từ chỗ sản xuất kém hiệu quả đến chỗ sản xuất hiệu quả hơn, khiến các quốc gia luôn tìm cách cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để nâng cao sức hấp dẫn thu hút nguồn lực, còn các nhà đầu tư luôn tìm bên đỡ an toàn, hiệu quả, sinh lời cao cho tài sản của mình. Tính “động” của nguồn lực còn thể hiện ở khả năng chuyên hóa, tái tạo nguồn lực, nhất là nguồn lực tri thức, thông tin, năng lượng mới, nguồn lực văn hóa...

Nguồn lực có vai trò to lớn đối với toàn nhân loại, từng quốc gia - dân tộc và mỗi chủ thể sản xuất kinh doanh. Đất đai là tài sản quốc gia, là tư liệu sản xuất quan trọng bậc nhất, là không gian tổ chức đời sống xã hội con người. Từ đất mà sản xuất ra của cải vật chất, được sử dụng để dựng nhà cửa, lập thành cộng đồng, tổ chức đời sống dân sinh, rồi khi chết con người cũng trở về với đất. Đất không chỉ là nguồn lực thuần túy, mà một khi mang dấu ấn bàn tay, khối óc, mồ hôi, xương máu của con người thì lại chứa đựng giá trị văn hóa, vì vậy, đất thường được thiêng hóa (Đất Mẹ, Thổ Thần...). Khoáng sản là nguyên - nhiên liệu đầu vào cho nhiều ngành sản xuất vật chất, kể cả sản xuất vật phẩm văn hóa. Tài chính là nguồn lực không thể thiếu cho mọi ngành sản xuất, giống như máu đối với cơ thể sống của con người. Thông tin được “dữ liệu hóa” trở thành một loại nguồn lực đặc biệt quan trọng, không chỉ đối với từng cá nhân, doanh nghiệp, mà cả với quốc gia. Con người là nguồn lực quan trọng nhất, bởi thông qua con người thì nguồn lực từ “tiềm năng” mới biến thành “động năng”, được khai thác, sử dụng hiệu quả phục vụ cho phát triển. Tri thức trở thành nguồn lực và động lực quan trọng nhất cho đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Nguồn lực tri thức là vô tận, nếu biết chăm lo phát triển thì giá trị ngày càng tăng thêm, không bị cạn kiệt như các nguồn lực khác. Văn hóa cũng là một loại nguồn lực gắn với con người, với nền văn hóa dân tộc, chứa đựng ở cả loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể. Nguồn lực văn hóa là một loại nguồn lực xã hội - nhân văn, càng khai thác thì giá trị càng tăng thêm, như tinh thần yêu nước, khát vọng cống hiến, lý tưởng dân thân, tinh thần liêm chính... Nếu như các loại nguồn lực khác chỉ tạo động lực phát triển thì nguồn lực văn hóa còn mang thêm chức năng điều tiết sự phát triển - bản chất sâu xa là lấy phát triển dựa trên thúc đẩy lợi ích và phát triển dựa trên định hướng giá trị.

Phát triển văn hóa cần đến cả nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài. Nguồn lực bên ngoài có thể thuộc sở hữu các nhà nước, các định chế quốc tế, các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân, kể cả người Việt Nam định cư nước ngoài. Nguồn lực thuộc sở hữu các nhà nước, các định chế quốc tế thường là các khoản viện trợ hoàn lại hoặc không hoàn lại gắn với công nghệ, nhân lực thường dùng để phục chế, bảo tồn các di sản văn hóa⁴. Nguồn lực của các doanh

⁴ Như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) viện trợ trùng tu, phục chế Thánh địa Mỹ Sơn (tỉnh Quảng Nam).

nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thường hướng vào các phát triển các chuỗi sản phẩm du lịch, các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí, các nền tảng kỹ thuật số gắn với nhân lực chuyên biệt, công nghệ của các ngành này. Hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài để tranh thủ nguồn lực, trình độ công nghệ, tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm và dịch vụ văn hóa là một xu hướng lớn hiện nay, nhưng bản thân các nhà đầu tư nước ngoài cũng thường xuyên tìm cách trốn thuế, đặc biệt là khi tham gia trên thị trường kỹ thuật số. Nguồn lực các tổ chức phi chính phủ và cá nhân rất phong phú, đa dạng, thường tài trợ thông qua các quỹ, góp phần không nhỏ vào bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, nhất là thúc đẩy đa dạng văn hóa, bảo vệ bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số, bản sắc văn hóa địa phương.

Sức mạnh của nguồn lực cho phát triển văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới dựa trên cơ sở phát huy đầy đủ cả nguồn lực trong nước và nguồn lực quốc tế, nguồn lực của nhà nước, doanh nghiệp và xã hội, tất cả cùng kết nối, tạo nên sức mạnh tổng hợp.

2. LỢI THẾ VÀ GIỚI HẠN TỪNG LOẠI NGUỒN LỰC NHÀ NƯỚC, NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN LỰC XÃ HỘI CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

2.1. Nguồn lực nhà nước có nhiều loại, như đất đai và các tài nguyên thiên nhiên (rừng, khoáng sản, nước), tài chính và tài sản công, nhân lực, khoa học - công nghệ, thông tin. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, là nguồn lực quan trọng hàng đầu cho đầu tư phát triển văn hóa, nhất là mặt bằng xây dựng các thiết chế văn hóa, không gian công cộng. Đặc trưng nền kinh tế chuyển đổi khiến nước ta còn quy mô lớn các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, như hãng phim, rạp hát, đơn vị biểu diễn nghệ thuật, trường đào tạo văn hóa, nghệ thuật,... mà ở đó đất đai và bất động sản trên đất đều thuộc sở hữu nhà nước. Tài chính công là nguồn lực quan trọng hàng đầu cho phát triển văn hóa, gồm chi đầu tư phát triển, chi cho sự nghiệp có tính đầu tư và chi thường xuyên. Nhân lực khu vực công bao gồm các nhà lãnh đạo, quản lý, đội ngũ sáng tạo văn hóa, nghệ thuật và người lao động tại các đơn vị sự nghiệp công lập (đoàn nghệ thuật biểu diễn, trường văn hóa nghệ thuật, hãng phim, rạp hát...). Các nhà lãnh đạo, quản lý một khi thật sự tiêu biểu cho các giá trị văn hóa, có tư duy đúng về phát triển dựa trên văn hóa, không chỉ thúc đẩy phát triển văn hóa trong chính trị mà sắp đặt bất cứ chính sách nào đều tính toán đầy đủ chiều cạnh văn hóa, khả năng tham dự của văn hóa vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng, đối ngoại. Văn nghệ sĩ, diễn viên, ca sĩ trong các đơn vị sự nghiệp công lập được chăm lo phát triển toàn diện là lực lượng nòng cốt sáng tạo nên các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật. Người lao động khu vực công một khi thấm sâu văn hóa công sở, đạo đức nghề nghiệp sẽ là nhân tố quan trọng hàng đầu xây dựng văn hóa công vụ, lối sống văn minh, thúc đẩy liên chính nghề nghiệp. Dịch chuyển nhân lực giữa khu vực công và khu vực tư trong nền kinh tế thị trường, hoặc hình thái “chân trong”, “chân ngoài” của các nghệ sĩ, diễn viên, ca sĩ... đang làm “mờ đi” tính chất công hay tư. Thông tin được “dữ liệu hóa”, “số hóa” trong lĩnh vực văn hóa cũng là một lợi thế của Nhà nước được khai thác, sử dụng để phục vụ cho phát triển văn hóa, nhất là quảng bá văn hóa và phát triển du lịch. Khoa học - công nghệ ngày càng trở thành nguồn lực trực tiếp phục vụ cho sản xuất, kinh

doanh và quản lý gắn với vai trò đầu tư nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ của Nhà nước. Trong đó, khoa học - công nghệ phục vụ phát triển văn hóa có vai trò cực kỳ quan trọng, như công nghệ trên các lĩnh vực truyền thông, văn hóa giải trí, du lịch; hay khoa học xã hội - nhân văn có nhiệm vụ nghiên cứu về văn hóa và khả năng “nguồn lực hóa”, khai thác, sử dụng, phát huy các giá trị văn hóa phục vụ cho mọi mặt đời sống.

Nguồn lực nhà nước chỉ đạt được vai trò, sức mạnh khi đầu tư đạt ngưỡng, mang tính tập trung, đủ năng lực dẫn dắt, thu hút, lôi kéo nguồn lực doanh nghiệp và nguồn lực xã hội, tất cả cùng kết nối, tạo nên sức cộng hưởng cho phát triển văn hóa. Nguồn lực nhà nước đầu tư vào những khâu, những hạng mục mà tư nhân không làm hoặc chưa làm. Xác định đầu tư nhà nước vào đâu, đạt ngưỡng ra sao, phương thức như thế nào có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cho phát triển văn hóa. Đầu tư tràn lan, không đúng trọng tâm, trọng điểm, không có khả năng kết nối, lôi cuốn tư nhân tham gia thì coi như đầu tư kém hiệu quả, chưa thể hiện được vai trò của đầu tư công⁵. Chính sách tài khóa và chính sách đất đai là hai công cụ vĩ mô quan trọng nhất mà Nhà nước sử dụng để huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính công (thuế, phí, lệ phí; chi đầu tư công phát triển; chi sự nghiệp có tính đầu tư; chi thường xuyên) và nguồn lực đất đai. Nếu muốn khuyến khích phát triển lĩnh vực nào thì Nhà nước hướng đầu tư nguồn lực tài chính tập trung vào lĩnh vực đó, gồm cả đầu tư phát triển và chi thường xuyên, thực hiện các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí; dùng ngân sách chi trả lương hoặc hỗ trợ cho nhân viên các đơn vị cung ứng các dịch vụ và sản phẩm văn hóa mà tư nhân không làm, nhất là các lĩnh vực văn hóa mang tính hàng hóa công, như nghệ thuật truyền thống, công tác tư tưởng, định hướng giá trị, đạo đức... Nhà nước cũng có thể hỗ trợ phát triển văn hóa bằng miễn thuế đất khi xây dựng các công trình mang lại phúc lợi phi thu nhập cho cộng đồng, như thiết chế văn hóa, thể thao, công viên...; xây dựng cơ sở dữ liệu số ngành văn hóa một cách thống nhất, chia sẻ các dữ liệu đó phục vụ cho quản lý và phát triển văn hóa, nhất là quảng bá và phát triển du lịch; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, công nghệ, chuyển giao kết quả nghiên cứu để ứng dụng vào sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, nguồn lực nhà nước cũng có nhược điểm là dễ bị lãng phí, phân bổ không hiệu quả. Vì vậy, vận dụng nguyên tắc thị trường vào phân bổ, sử dụng nguồn lực nhà nước cần được chú ý, như cơ chế đặt hàng theo số lượng và định mức kỹ thuật, thúc đẩy cạnh tranh trong khu vực công, hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng không phân biệt khu vực công hay khu vực tư, hạn chế hỗ trợ cả gói cho đơn vị sự nghiệp công lập để gây nên tâm lý trông chờ, ỷ lại, không tìm cách cải thiện chất lượng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Hỗ trợ của nhà nước cho phát triển văn hóa không chỉ giới hạn trong khu vực công mà bao hàm cả khu vực ngoài nhà nước, nhất là các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức cộng đồng, như miễn thuế đất, hỗ trợ đào tạo nhân lực, chia sẻ dữ liệu số, đấu thầu cạnh tranh các gói dịch vụ sử dụng

⁵ Ví dụ, với một khu di tích lịch sử - văn hóa, nhà nước đầu tư vào khâu quy hoạch, quảng bá thương hiệu, xây dựng hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng dịch vụ, đào tạo nguồn nhân lực,... là cơ sở thu hút doanh nghiệp đầu tư vào xây dựng, hiện đại hóa các khu chức năng phục vụ kinh doanh du lịch, cộng đồng địa phương đầu tư vào các hoạt động tự quản trong khuôn viên khu di tích.

ngân sách bảo đảm quyền tiếp cận của mọi chủ thể.

Nguồn lực nhà nước có hạn chế là bị chế định bởi những quy định hành chính ngặt nghèo, triển khai chậm, dễ thất thoát, lãng phí trong đầu tư, nếu kiểm soát không chặt chẽ. Dịch vụ văn hóa miễn phí là một loại phúc lợi văn hóa dễ sử dụng lãng phí, ít ràng buộc trách nhiệm của người tiêu dùng. Phí, lệ phí được áp dụng có tác dụng nâng cao trách nhiệm của người tiêu dùng các dịch vụ văn hóa công cộng. Các đơn vị sự nghiệp công lập được nhà nước chăm lo toàn phần từ chi trả lương, kinh phí đầu tư, định hướng hoạt động... thường thiếu năng động, sáng tạo, thậm chí trông chờ, ỷ lại. Khắc phục hạn chế này đòi hỏi phải tăng tính cạnh tranh trong khu vực công, gia tăng cơ chế đặt hàng, hỗ trợ trực tiếp đối tượng thụ hưởng, áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp vào hoạt động cung ứng dịch vụ. Khi tiền lương, thu nhập giữa khu vực tư với khu vực công quá chênh lệch, môi trường làm việc trong lĩnh vực văn hóa đòi hỏi tính tự do, dân chủ rất cao, thì dịch chuyển nhân lực từ khu vực công sang khu vực tư đặt ra những yêu cầu mới cao hơn về cải cách khu vực công. Nguồn lực nhà nước luôn đứng trước thách thức bị sử dụng không hiệu quả, lãng phí, thiếu trách nhiệm và tính giới hạn trước nhu cầu ngày càng lớn. Áp dụng nguyên tắc thị trường vào phân bổ nguồn lực nhà nước là cách thức góp phần nâng cao trách nhiệm sử dụng nguồn lực. Huy động nguồn lực doanh nghiệp và nguồn lực xã hội vào phát triển văn hóa có ý nghĩa bổ sung tính giới hạn, bù đắp thiếu hụt của nguồn lực nhà nước. Mỗi loại nguồn lực có đặc điểm, vai trò riêng, nhưng khi được kết nối sẽ tạo nên sức mạnh cộng hưởng cho phát triển văn hóa.

2.2. Nguồn lực doanh nghiệp tư nhân bao gồm vốn, tài sản, nhân lực, khoa học - công nghệ. Nguồn lực doanh nghiệp tư nhân bao giờ cũng hướng tới tối đa hóa lợi nhuận, mục tiêu sinh lời, phân bổ theo cơ chế thị trường, nên có hiệu quả kinh tế cao. Tối đa hóa lợi nhuận khiến nhà đầu tư luôn phải tính toán hiệu quả sử dụng nguồn lực, bảo đảm chi phí bỏ ra thấp nhất mà khả năng sinh lời cao nhất. Khu vực tư nhân có điều kiện tiếp cận, sử dụng các công cụ thị trường (phát hành trái phiếu, cổ phiếu, vay nợ nước ngoài...) để huy động nguồn lực đầu tư phát triển mà ít bị hạn chế các điều kiện ngặt nghèo như khu vực doanh nghiệp nhà nước. Nguồn nhân lực khu vực doanh nghiệp bao giờ cũng mang tính năng động cao hơn khu vực nhà nước khi chủ sử dụng lao động có quyền đưa ra các mức thưởng, phạt, tuyển chọn, sa thải nhân viên,... tạo động lực cho phát triển. Tri thức quản lý, quản trị của doanh nghiệp là một loại nguồn lực quyết định đến khả năng phát triển của doanh nghiệp khi đưa ra các quyết định, phương án sản xuất kinh doanh đúng đắn, hiệu quả. Tri thức của người lao động trong doanh nghiệp liên quan đến khả năng nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ để hạ giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

Doanh nghiệp tham gia kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa không chỉ cần vốn, đất đai, mà còn cần đến vai trò của tri thức khoa học, năng lực đổi mới sáng tạo để tạo ra các sản phẩm độc đáo, khác biệt, có giá trị gia tăng cao, đặc biệt là các ngành kinh tế sáng tạo, công nghiệp văn hóa, như thiết kế thời trang, phần mềm các trò chơi giải trí điện tử, phần mềm dữ liệu số ngành văn hóa, công nghệ truyền thông, các sản phẩm công nghiệp thực phẩm chuyên tải bản sắc văn hóa dân tộc, tài nguyên bản địa (như sản phẩm OCOP)... Một lợi thế của nhân lực trong doanh

nghiệp văn hóa chính là môi trường tự do, cộng với khả năng thỏa mãn lợi ích của chủ sử dụng lao động, nên có thể giải phóng mọi năng lực nội sinh để sáng tạo các sản phẩm văn hóa có giá trị. Doanh nghiệp tư nhân nước ngoài có nhiều lợi thế không chỉ về vốn, mà cả nhân lực, khoa học - công nghệ cho phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, chuỗi sản phẩm du lịch, ngành công nghiệp thực phẩm cho người Hồi giáo (Halal).

Nguồn lực doanh nghiệp tư nhân có hạn chế là chỉ chu chuyển, phân bổ đến chỗ có khả năng sinh lời, không đầu tư vào hàng hóa và dịch vụ công cộng, dù đây là những hàng hóa rất cần thiết cho phát triển xã hội. Thậm chí, vì tối đa hóa lợi nhuận, không ít doanh nghiệp tư nhân sẵn sàng hy sinh lợi ích công cộng, như gây ô nhiễm môi trường, sản xuất các sản phẩm độc hại ảnh hưởng đến an ninh văn hóa, an toàn xã hội, thuần phong mỹ tục, đạo đức, sức khỏe của con người. Nguồn lực doanh nghiệp vận hành theo thị trường, thường có xu hướng độc quyền, triệt tiêu tự do cạnh tranh, làm suy giảm hiệu lực của cơ chế thị trường. Doanh nghiệp tư nhân nước ngoài hoạt động trên nền tảng xuyên biên giới thu được lợi nhuận lớn từ thị trường số của Việt Nam nhưng lại thường hay trốn thuế. Phát triển văn hóa luôn cần đến các doanh nghiệp không chỉ có nguồn vốn, mà cả trách nhiệm xã hội, hiểu biết văn hóa, đam mê nghề nghiệp để kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ văn hóa một cách có đạo đức, kết hợp giữa nguyên tắc thị trường và định hướng giá trị. Thiếu hụt của doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa ở nước ta hiện nay không chỉ nằm ở nguồn lực vốn, công nghệ, mà chính là ở những người vừa có tư duy doanh nghiệp, vừa có những tố chất của người kinh doanh lĩnh vực văn hóa (đam mê văn hóa, nghệ thuật, hiểu nghề, có tri thức về bản sắc văn hóa dân tộc, biết định hướng giá trị văn hóa)... Thiếu vốn có thể vay, thiếu công nghệ có thể nhập khẩu, thiếu tư duy doanh nghiệp có thể thuê, nhưng thiếu hiểu biết văn hóa, đam mê nghề nghiệp thì không thể sản xuất các sản phẩm công nghiệp văn hóa có sức sống lâu bền, sức cạnh tranh trên thị trường⁶. Vì vậy, nguồn lực doanh nghiệp cho phát triển văn hóa phải được nhìn nhận rất toàn diện, nhất là nguồn nhân lực quản lý, quản trị hoạt động doanh nghiệp, nguồn lực công nghệ gắn với chuỗi sản phẩm và dịch vụ văn hóa mang tính đặc thù của thị trường văn hóa.

2.3. Nguồn lực xã hội có thể thuộc sở hữu của cá nhân, gia đình, cộng đồng, tổ chức xã hội; hoặc nguồn lực của doanh nghiệp tư nhân có thể dịch chuyển sang hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận; hoặc nguồn lực của nhà nước, của toàn dân giao quyền, trao quyền cho cộng đồng sử dụng, quản lý. Nguồn lực xã hội rất phong phú, cả nguồn lực đất đai và tài sản trên đất, tài sản cá nhân, tài chính gia đình, nhân lực, tri thức địa phương. Khai thác nguồn lực các tổ chức phi chính phủ quốc tế cũng là một hướng góp phần thúc gia tăng nguồn lực phục vụ bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa. Nguồn lực xã hội có khả năng đưa vào phát triển văn hóa như: (i) đất đai các gia đình hiến tặng xây dựng các công trình phúc lợi văn hóa; (ii) di sản văn hóa do gia đình, dòng họ, cộng đồng khai thác, sử dụng cho các mục đích phúc lợi văn hóa cộng đồng, như nhà thờ, từ đường, đền chùa, đình miếu,

⁶ Bài học cổ phần hóa Hãng phim truyện Việt Nam là một ví dụ cho trường hợp này.

rừng thiêng,...(iii) các di sản văn hóa phi vật thể như kiến trúc, hội họa, âm nhạc của cộng đồng, của các tổ chức tín ngưỡng, tôn giáo; (iv) tài chính các gia đình, tổ chức doanh nghiệp, người dân hiến tặng cho phát triển văn hóa để xây dựng công trình tín ngưỡng, tôn giáo (nhà thờ, chùa, đền, đình, miếu), nhà văn hóa, tượng đài...; (v) tri thức tộc người, tri thức địa phương gắn với quản lý kinh tế, xã hội mang tính sở hữu tập thể, sở hữu cộng đồng; (vi) nhân lực xã hội bao gồm trí thức và nghệ nhân hoạt động trong khu vực phi lợi nhuận, công tác xã hội; (vii) tài chính của các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức cộng đồng, dòng họ, gia đình.

Nguồn lực xã hội rất to lớn, có khả năng dịch chuyển từ khu vực lợi nhuận sang khu vực phi lợi nhuận, từ sở hữu tư nhân hoặc sở hữu nhà nước thành sở hữu xã hội, sở hữu cộng đồng. Nguồn lực xã hội hình thành theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản của các chủ thể xã hội, như gia đình, dòng họ, tổ chức cộng đồng, tổ chức phi lợi nhuận. Nguồn lực xã hội không có mục đích sinh lời, mà hướng vào giữ gìn, phát huy giá trị tốt đẹp phục vụ cộng đồng, hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận. Nói phi lợi nhuận không có nghĩa là loại trừ hoạt động kinh doanh sinh lời, quan trọng hơn là các khoản sinh lời không chia cho chủ sở hữu mà tái đầu tư vào phát triển sự nghiệp văn hóa. Nguồn lực xã hội có ưu điểm: (i) Huy động bằng sự tham gia tự nguyện, tự giác của người đóng góp nên thường ít bị ràng buộc bởi các thủ tục tài chính ngặt nghèo như nguồn lực nhà nước; (ii) Tự quản và tự kiểm soát của các tổ chức cộng đồng nên nguồn lực đến đúng, trúng, chính xác đối tượng sử dụng, hạn chế thất thoát, lãng phí; (iii) Do các tổ chức xã hội tự quản nên có thể nhanh chóng giải ngân khi đưa vào đầu tư, ít gặp các rào cản làm chậm tiến độ, thời gian; (iv) Đây là tài sản của dân, do dân trực tiếp đóng góp, quản lý nên sử dụng có trách nhiệm, quản lý, giám chặt chẽ bằng cơ chế dân chủ cộng đồng.

Tuy nhiên, nguồn lực xã hội cũng có giới hạn của nó: (i) Phân tán, khó tập trung để đầu tư các công trình lớn, chủ yếu xây dựng, phát triển các công trình nhỏ ở cộng đồng vi mô; (ii) Tư nhân vẫn thường tìm cách dịch chuyển nguồn lực từ khu vực lợi nhuận sang khu vực phi lợi nhuận để trốn thuế, đánh bóng hình ảnh; (iii) Các đơn vị hoạt động phi lợi nhuận được thiết lập trong doanh nghiệp còn thiếu minh bạch, chưa bạch rõ với hoạt động kinh doanh chung; (iv) Quản lý nguồn tài chính xã hội nhiều nơi còn lỏng lẻo, thiêu chặt chẽ, dễ bị một nhóm người lợi dụng, thao túng, trục lợi, nhà nước khó can thiệp; (v) các tổ chức xã hội, nhất là tổ chức phi chính phủ nước ngoài khi tài trợ luôn đan cài các động cơ chính trị, thúc đẩy đa nguyên văn hóa, cổ xúy cho chủ nghĩa địa phương; (vi) nguồn lực các tổ chức tôn giáo thường bị các chức sắc tôn giáo, các lực lượng chống đối lợi dụng phục vụ cho mưu đồ chính trị, gây ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; (vii) sở hữu cộng đồng không có chủ sở hữu rõ ràng, dễ bị đánh cắp nếu thiếu khung pháp lý và cơ chế tài phán bảo vệ.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỨC ĐÃY KẾT NỐI, TỐI ƯU HÓA PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN LỰC NHÀ NƯỚC, NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN LỰC XÃ HỘI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Một là, đổi mới cơ chế phân bổ, sử dụng hiệu quả tài chính công phục vụ phát triển văn hóa theo hướng vận dụng nguyên tắc cạnh tranh, tăng cường tính tập trung,

bảo đảm “đầu tư công dẫn dắt đầu tư”, “đầu tư công lôi kéo đầu tư xã hội”.

Phát triển văn hóa mang lại phúc lợi chung cho người dân, bảo đảm nền tảng tinh thần cho phát triển bền vững đất nước, thúc đẩy các giá trị công, nên trước hết cần xác định đầy đủ trách nhiệm của Nhà nước gắn với đầu tư ngân sách. Có một thực tế là, chi tiêu ngân sách cho văn hóa thường gặp tính giới hạn và phải tuân thủ các quy định ngặt nghèo, muốn tạo đột phá phải bắt đầu từ thay đổi nhận thức. Cần khắc phục quan niệm xem văn hóa chỉ thụ hưởng một chiều thành quả tăng trưởng kinh tế, chi tiêu cho văn hóa thuần túy là chi tiêu cho phúc lợi của người dân. Đổi mới nhận thức bắt đầu từ quan niệm đầu tư cho văn hóa chính là đầu tư cho phát triển, không chỉ tạo lập nền tảng tinh thần, đạo đức, tư tưởng cho phát triển bền vững, mà còn góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Nâng chi tiêu cho văn hóa lên 2% tổng chi ngân sách, phù hợp với đà tăng trưởng và quy mô của nền kinh tế. Đầu tư công cho văn hóa phải đạt ngưỡng, mang tính tập trung, mới đủ sức dẫn dắt đầu tư tư nhân và lôi kéo đầu tư xã hội. Vì vậy, đầu tư công cho văn hóa phải khắc phục được tình trạng phân tán, hiệu quả chưa cao, nhất là đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, thiết chế văn hóa, đào tạo nhân lực văn hóa, xây dựng các sản phẩm văn hóa đặc sắc mang thương hiệu quốc gia.

Điều chỉnh cơ cấu đầu tư công theo hướng tập trung cho hiện đại hóa hạ tầng, thiết chế văn hóa chủ đạo, như hạ tầng số, nhà hát, bảo tàng, thư viện, công viên, các di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt. Kết hợp hợp lý giữa đầu tư cho các đơn vị sự nghiệp công lập với đầu tư dưới hình thức hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng, nhất là trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực hội nhập quốc tế (như đầu tư đạo diễn điện ảnh, nghệ sĩ, nghệ nhân...). Coi trọng đầu tư vào nhân tố con người thay vì tập trung đầu tư vào hạ tầng, chuyển dịch các khoản chi sự nghiệp có tính đầu tư sang phát triển các năng lực chuyên môn, phát triển con người (mua sắm thiết bị phục vụ nâng cao trình độ chuyên môn, học tập nước ngoài, hội thảo, rèn luyện kỹ năng,...), thay vì chuyển sang đầu phát triển hạ tầng.

Đổi mới cơ chế đầu tư theo hướng chuyển mạnh sang cơ chế đặt hàng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa, không phân biệt khu vực công hay khu vực tư, kiến tạo thị trường cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa công cộng. Áp dụng các mô hình “đầu tư công, quản trị tư, vận hành tư”⁷ đối với các thiết chế văn hóa đòi hỏi quản trị chuyên nghiệp, hiện đại. Áp dụng hình thức đấu thầu các gói dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước nhằm nâng cao tính cạnh tranh, hiệu quả sử dụng tài chính ngân sách, bảo đảm quyền bình đẳng cơ hội tiếp cận của các đơn vị sự nghiệp công và tư, doanh nghiệp và tổ chức cộng đồng⁸.

Hai là, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đất đai gắn với tài nguyên, di sản văn hóa trên mặt đất, trong lòng đất thông qua gắn kết trách nhiệm nhà nước, doanh nghiệp và xã hội.

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý, giao quyền sử dụng cho các chủ thể trong xã hội. Phát triển văn hóa luôn cần đến nguồn lực

⁷ Nhà nước có thể đầu tư xây dựng các nhà hát hiện đại, nhưng ủy quyền cho tư nhân quản trị, khai thác, vận hành.

⁸ Như đấu thầu cạnh tranh thiết kế các khu di tích lịch sử - văn hóa phục vụ cho du lịch.

đất đai, bao gồm cả đất xây dựng, phát triển các thiết chế, công trình văn hóa và quản lý, khai thác, sử dụng di sản văn hóa gắn với bề mặt đất.

Nhà nước quy hoạch đất bảo đảm cho phát triển các không gian công cộng, thiết chế văn hóa. Thiết chế văn hóa bao giờ cũng ở vị trí trung tâm các đô thị, đất có giá trị cao, cần quy hoạch quỹ đất phù hợp. Chấm dứt các hiện tượng di dời các thiết chế văn hóa từ các trung tâm đô thị, có vị trí đẹp, để lấy đất phát triển các khu thương mại - dịch vụ. Phát triển các khu công nghiệp, đô thị mới phải tính toán đầy đủ quy hoạch đất cho xây dựng thiết chế văn hóa.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm quyền tiếp cận, sử dụng công bằng của mọi chủ thể nhà nước, doanh nghiệp và xã hội đối với đất xây dựng các công trình văn hóa. Có quy định rõ ràng về chế độ miễn thuế sử dụng đất, ưu tiên cho các nhà đầu tư xây dựng, phát triển các thiết chế văn hóa, mở mang dịch vụ văn hóa, như trường học, bảo tàng, thư viện, không gian văn hóa,... hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận.

Đất công sản nhà nước giao các đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, khai thác, sử dụng cần rà soát, đánh giá, chỉnh đốn lại kỹ cương. Cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trên lĩnh vực văn hóa phải tính toán đầy đủ giá trị đất theo thị trường. Đất công sản do các đơn vị sự nghiệp công lập quản lý trên lĩnh vực văn hóa phải sử dụng đúng mục đích, kiên quyết dẹp bỏ tình trạng lấn chiếm, sử dụng không gian công cộng, thiết chế văn hóa cho mục đích thương mại.

Hoàn thiện pháp nhân trao quyền cho cộng đồng quản lý, sử dụng đất gắn với di tích, di sản trên đất, nhất là đất rừng thiêng, đất di tích - danh thắng để vừa nâng cao trách nhiệm của cộng đồng quản lý, vừa khai thác có hiệu quả giá trị di sản văn hóa phục vụ phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch tâm linh.

Sửa đổi các quy định tôn vinh cá nhân, gia đình, dòng họ, gia đình hiến tặng đất cho xây dựng các công trình phúc lợi cộng đồng, thiết chế văn hóa, như công viên, đường sá, trường học, bảo tàng, thư viện, nhà văn hóa. Có thể chấp nhận đặt tên người hiến tặng tài sản xây dựng các con đường, không gian văn hóa, quỹ văn hóa (tất nhiên không có vấn đề về lịch sử chính trị).

Ba là, đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa.

Phân tách một cách rõ ràng hơn giữa đơn vị sự nghiệp có khả năng cung ứng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa theo cơ chế thị trường và những đơn vị cung ứng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa thuần công. Cần tiến hành giao quyền tự chủ rộng rãi cho các đơn vị sự nghiệp công lập có khả năng cung ứng sản phẩm và dịch vụ văn hóa theo cơ chế thị trường, trước hết là các sản phẩm ngành công nghiệp văn hóa. Các đơn vị cung ứng sản phẩm và dịch vụ văn hóa thuần công phải lập thành danh mục rõ ràng để xác định trách nhiệm nhà nước đầu tư, nhất là các dịch vụ văn hóa bảo vệ nền tảng tư tưởng, an ninh văn hóa, giá trị đạo đức, nghệ thuật truyền thống... mà thị trường không cung ứng.

Thực hiện cổ phần hóa, chuyển đổi mô hình hoạt động các đơn vị sự nghiệp

công lập cung ứng các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp văn hóa sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, bảo đảm tự chủ tài chính, tự chủ phương án hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, xác định trách nhiệm của nhà nước trong đào tạo nguồn nhân lực, đặt hàng các sản phẩm để kiến tạo thị trường, tham gia xúc tiến quảng bá các sản phẩm và dịch vụ văn hóa Việt Nam ra thế giới.

Các đơn vị sự nghiệp văn hóa cung ứng dịch vụ thuần công cũng chuyển sang hoạt động theo cơ chế đặt hàng có cạnh tranh gắn với những sản phẩm cụ thể, thay vì nhà nước bao cấp theo cách truyền thống dễ gây nên trì trệ, dựa dẫm, thiếu động lực đổi mới sáng tạo. Nhà nước có nhiệm vụ hỗ trợ tài chính cho xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị hiện đại hóa, nâng cao nghiệp vụ, tay nghề, đào tạo nguồn nhân lực, chi trả lương cơ bản. Sản phẩm “đầu ra” phải đặt hàng với tiêu chí cụ thể, có tính cạnh tranh giữa các đơn vị trong khu vực công và giữa khu vực công với khu vực tư, nhất là các tác phẩm nghệ thuật.

Thúc đẩy đối tác công tư (PPP) trong phát triển sự nghiệp văn hóa. Rà soát các hạng mục, công việc có khả năng thúc đẩy đầu tư theo hình thức đối tác công tư để đưa các chính sách thu hút hấp dẫn, nhất là phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, phát triển du lịch.

Có chính sách đào tạo, phát triển nhân lực văn hóa cho khu vực công, liên thông với khu vực tư nhân và xã hội. Ngoài đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, cần phải có chính sách với nghệ nhân, được hỗ trợ bằng cơ chế đặc thù để nuôi dưỡng tài năng, bồi dưỡng, trao truyền tri thức cho thế hệ tiếp theo.

Bốn là, thu hút đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư nước ngoài cho phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, xây dựng chuỗi sản phẩm du lịch, sản phẩm thương mại mang bản sắc, văn hóa Việt Nam.

Định hình danh mục các sản phẩm và dịch vụ văn hóa hấp dẫn đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI để hoàn thiện cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư.

Các lĩnh vực quảng cáo, phần mềm và trò chơi giải trí, thiết kế thời trang, điện ảnh... có dư địa lớn cho thu hút đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư nước ngoài, nhất là những sản phẩm hướng tới xuất khẩu. Ngành may mặc Việt Nam cần thu hút các giám đốc sáng tạo tầm quốc tế có khả năng đưa ra các thiết kế mới, hợp thị hiếu người tiêu dùng, mang lại giá trị gia tăng cao cho sản phẩm dệt - may. Ngành điện ảnh rất cần đến hợp tác chiều sâu, cả vốn, công nghệ và nhân lực chất lượng cao để có thể tạo nên các tác phẩm điện ảnh đủ năng lực hội nhập quốc tế, vươn tầm thị trường thế giới, quảng bá “sức mạnh mềm” của Việt Nam. Thiết kế các phần mềm trò chơi, giải trí điện tử gắn với thương mại điện tử luôn cần đến các khoản đầu tư lớn, đào tạo nguồn nhân lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mà khu vực tư nhân và FDI luôn có thế mạnh.

Một lĩnh vực rất mới mẻ, còn phải thí điểm, nhưng cũng hứa hẹn khả năng thu hút đầu tư nước ngoài là sòng bạc, trường đua xe công thức 1, đua ngựa,... cùng với xây dựng các chuỗi cung ứng mua sắm các sản phẩm hàng hóa du lịch, thể thao đua xe gắn với các nhà đầu tư chiến lược. Cần đổi mới mạnh mẽ tư duy trên lĩnh

vực này, thay vì phát triển xô số kiến thiết là phát triển sòng bạc hợp pháp, tức chuyển từ lấy tiền của người nghèo (xô số kiến thiết) sang lấy tiền của người giàu (sòng bạc) phục vụ xây dựng đất nước.

Phát triển du lịch dựa trên chuỗi cung ứng mang tính toàn cầu, gắn liền với thương hiệu lớn, chuyên nghiệp, cần có chính sách thu hút, lôi cuốn các tập đoàn đa quốc gia vào xây dựng chuỗi khách sạn, nhà hàng, trường đua công thức 1... gắn với phát triển, quảng bá các sản phẩm du lịch đặc thù mang bản sắc Việt Nam. Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, truyền thống ẩm thực, nông sản OCOP... luôn cần đến vai trò của doanh nghiệp từ đầu tư vốn, chế biến sâu, xây dựng thương hiệu, xuất xứ hàng hóa, chỉ dẫn địa lý, quảng bá hình ảnh. Vì vậy, phải có chiến lược thu hút các nhà đầu tư chiến lược phát triển thể thao, du lịch, phát triển cụm ngành du lịch gắn với đó là hàng loạt các dịch vụ văn hóa, giải trí đi kèm.

Hoàn thiện các chính sách thuế, đất đai có sức hấp dẫn thu hút đầu tư doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài cho phát triển công nghiệp văn hóa. Đổi mới phương thức kiểm duyệt sản phẩm công nghiệp văn hóa, tăng cường quản lý các nền tảng kỹ thuật số xuyên biên giới. Ngành văn hóa phối hợp chặt chẽ với đối ngoại mở rộng xúc tiến thương mại với các nhà đầu tư chiến lược, các hãng lớn về công nghiệp văn hóa trên thế giới, như các hãng điện ảnh, nhà hàng, khách sạn, thiết kế thời trang, thiết kế phẩm mềm giải trí, đua xe, đua ngựa,... tạo điều kiện cho thu hút đầu tư nước ngoài.

Năm là, khuyến khích doanh nghiệp dịch chuyển nguồn lực đầu tư phát triển các sản phẩm và dịch vụ văn hóa hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận.

Trong xu hướng khu vực phi lợi nhuận ngày càng đóng vai trò quan trọng cho phát triển văn hóa thì cần phải quy định rõ tính chất, các loại hình cung ứng dịch vụ phi lợi nhuận nói chung và dịch vụ phi lợi nhuận thuộc lĩnh vực văn hóa nói riêng. Chí ít có các loại sau đây: các tổ chức phi lợi nhuận (quỹ, trường học, trung tâm văn hóa) thuộc các doanh nghiệp; các tổ chức xã hội; các tổ chức cộng đồng; thiết chế văn hóa hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận (bảo tàng, thư viện, phòng tranh, không gian văn hóa, diễn đàn...).

Phát triển các dịch vụ văn hóa phi lợi nhuận có thể được tiến hành bằng nhiều biện pháp khác nhau. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, khi khấu hao hết giá trị tài sản nhà nước, có thể chuyển sang hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận. Đối với các quỹ, tổ chức văn hóa do doanh nghiệp tài trợ, thực hiện trách nhiệm xã hội, cần tách bạch rõ với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thực hiện đúng tôn chỉ, mục tiêu của tổ chức phi lợi nhuận. Đối với các quỹ, không gian, diễn đàn, trường dạy văn hóa thiện nguyện, trung tâm bảo tồn di sản, thư viện, bảo tàng...do cá nhân lập ra, cần có quy định chặt chẽ để quản lý, tránh bị lợi dụng cho mục đích thương mại.

Mô hình quản trị các tổ chức phi lợi nhuận cung ứng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa cần được hiện đại hóa. Các tổ chức phi lợi nhuận luôn cần đến bộ phận tổ chức gây quỹ, phát triển năng lực tài chính một cách chuyên nghiệp, nhưng các khoản sinh lời phải được đầu tư trở lại phát triển sự nghiệp văn hóa, không chia cho các

thành viên sáng lập. Lập hội đồng quản trị các thiết chế, quỹ văn hóa trước hết phải là những người am hiểu nghề, đam mê với văn hóa, nghệ thuật. Nhà nước cần trao quyền rộng rãi cho các tổ chức xã hội trong đánh giá, thẩm định chuyên môn các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật trước khi ra mắt, phát hành rộng rãi trước công chúng.

Sáu là, khai thông, giải phóng tối đa các nguồn lực xã hội phục vụ phát triển văn hóa gắn với tận dụng hiệu quả nguồn lực các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

Không có loại nguồn lực nào mà tiềm năng trong xã hội lại phong phú, đa dạng như nguồn lực văn hóa, bởi nó gắn liền với với mỗi con người, gia đình, dòng họ, cộng đồng địa phương, tổ chức xã hội, gồm cả nguồn lực vật thể và nguồn lực phi vật thể.

Nguồn lực văn hóa vật thể, như di tích lịch sử - văn hóa (đền, chùa, đình, miếu, nhà rông, từ đường dòng họ,...), di tích - danh thắng, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, rừng thiêng. Các nguồn lực này có thể do nhà nước sở hữu, lưu giữ, quản lý, khai thác trong các bảo tàng; có thể do cộng đồng sở hữu, quản lý, sử dụng phục vụ cho các nhu cầu tín ngưỡng, lễ hội dân gian, dòng họ gắn với không gian di sản xướng cụ thể; có thể do tư nhân nắm giữ trong các gia đình. Nguồn lực văn hóa phi vật thể, như tín ngưỡng, lễ hội, phong tục, tập quán, văn hóa dân gian, nghệ thuật dân gian, tri thức địa phương, các giá trị kiến trúc, âm nhạc, hội họa dân gian... đều gắn liền với vai trò quản lý, khai thác, sử dụng của các tổ chức cộng đồng, tổ chức xã hội, vai trò của nghệ nhân dân gian, người có uy tín tại cộng đồng.

Khai thác, phát huy nguồn lực này đòi hỏi phải xử lý tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, bảo tồn “tĩnh” và bảo tồn “động” trong đời sống cộng đồng. Trong đó, việc bảo tồn gắn với khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục lịch sử, du lịch cần đặc biệt được coi trọng. Cần chú ý áp dụng nguyên tắc quản trị doanh nghiệp để khai, phát huy có hiệu quả các nguồn lực văn hóa phục vụ du lịch mà Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh là một ví dụ tiêu biểu⁹.

Cần phân định vai trò nhà nước, vai trò doanh nghiệp và vai trò cộng đồng trong phát huy nguồn lực xã hội trong lĩnh vực văn hóa. Tuyệt đối hóa nhà nước sẽ làm xơ cứng, không khơi dậy được vai trò, sức mạnh của doanh nghiệp và cộng đồng trong huy động, sử dụng nguồn lực văn hóa. Tuyệt đối hóa doanh nghiệp sẽ thúc đẩy thương mại hóa các giá trị văn hóa mà trong nhiều trường hợp làm mất đi định hướng giá trị, không phản ánh đúng đắn, đầy đủ chức năng của văn hóa. Tuyệt đối hóa xã hội sẽ làm cho nguồn lực văn hóa chỉ đóng khung trong giới hạn cộng đồng, không được kết nối, phát huy bằng sức mạnh cơ chế thị trường để nâng cao giá trị, vốn hóa các tài nguyên văn hóa phục vụ phát triển kinh tế.

Vai trò Nhà nước thể hiện ở kiến tạo thể chế, quy hoạch, đầu tư công dẫn dắt cho đầu tư tư nhân và lôi cuốn đầu tư xã hội phát triển văn hóa. Cần hoàn thiện khung thể chế, luật pháp bảo vệ bản quyền tác giả, bảo vệ quyền sở hữu cộng đồng

⁹ Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh là đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn phần, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, có chiến lược khách hàng, chiến lược sản phẩm, phát triển thị trường... gắn với định hình các bộ phận tiếp thị, marketing.

đôi với tri thức địa phương, ngăn chặn tình trạng bị đánh cắp¹⁰. Doanh nghiệp tham gia phát triển văn hóa nhưng không phải lấn sân, chèn ép không gian các tổ chức cộng đồng, mà kết nối, hợp tác, hướng dẫn cộng đồng tự quản các di tích, danh thắng, phân bổ lợi ích hài hòa giữa doanh nghiệp và cộng đồng¹¹. Các tổ chức cộng đồng cần áp dụng nguyên tắc thị trường để quảng bá, phát huy, vốn hóa các tài nguyên văn hóa như giá trị tri thức địa phương trong các nông sản, truyền thống ẩm thực, sản phẩm thủ công truyền thống mang giá trị khác biệt (như sản phẩm OCOP), khai thác giá trị rừng thiêng, không gian sinh thái, di tích - cảnh quan phục vụ phát triển du lịch. Chính quyền không can thiệp sâu vào hoạt động quản trị của doanh nghiệp và cộng đồng, mà chỉ ban hành quy định hướng dẫn và kiểm tra, giám sát thực hiện đúng quy định.

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Một là, rà soát, đổi mới cách thức phân bổ, sử dụng nguồn tài chính công đầu tư cho phát triển văn hóa theo hướng: Xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (đến năm 2030 và giai đoạn 2021-2040), gắn với xác định rõ sản phẩm và dịch vụ văn hóa cụ thể; đầu tư tập trung nguồn lực xây dựng các thiết chế văn hóa hiện đại (nhà hát, bảo tàng, thư viện, công viên), tạo nên điểm nhấn ở các đô thị lớn, xứng tầm với vị thế quốc gia tầm trung; đầu tư vào phát triển các sản phẩm văn hóa đặc sắc cần có đột phá, nhất là tác phẩm văn hóa, nghệ thuật; cơ cấu lại các khoản đầu tư có tính sự nghiệp hướng vào nhân tố con người, thay vì cắt chuyên sang đầu tư xây dựng cơ bản. Đầu tư công tập trung, đạt ngưỡng thì mới thực hiện được vai trò “đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”, “đầu tư công lôi kéo đầu tư xã hội”.

Hai là, định hình chiến lược phát triển nguồn nhân lực văn hóa với các đối tượng cụ thể: (i) văn nghệ sĩ, nghệ nhân - những người sáng tạo nên tác phẩm văn hóa, nghệ thuật đặc sắc; (ii) giám đốc sáng tạo (thiết kế thời trang), lập trình viên phần mềm công nghiệp giải trí - những người kiến tạo nên giá trị các sản phẩm công nghiệp văn hóa; (iii) các nhà lãnh đạo, quản trị công có tầm vóc văn hóa - những người quyết định đến thiết kế đường lối, chiến lược phát triển đất nước dựa trên nền tảng và tầm nhìn văn hóa. Mỗi loại nguồn nhân lực nêu trên cần được đầu tư đúng tầm, có chính sách đào tạo, bồi dưỡng phù hợp, gắn với xác định rõ trách nhiệm nhà nước, thị trường và xã hội. Chú ý năng lực hội nhập quốc tế đối với nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

Ba là, hoàn thiện các thể chế, quy định, chế tài bảo vệ lợi ích công cộng, trong đó có các không gian công cộng, thiết chế văn hóa công cộng nhằm bảo đảm phúc lợi văn hóa cho người dân, nhất là ở địa bàn đô thị. Các không gian tư khi bị chèn lấn, xô đẩy bao giờ cũng gặp phản ứng tự bảo vệ của người dân, còn không gian công cộng bị vi phạm thường thiếu cơ chế bảo vệ, không có cơ chế tài phán xử lý. Vì vậy, phải định hình một cơ chế, có chủ thể rõ ràng khiếu kiện, bảo vệ lợi

¹⁰ Các nguồn gen bản địa, thảo dược quý hiếm, bài thuốc gia truyền bị nước ngoài đánh cắp mà không có cơ chế bảo vệ.

¹¹ Ở nhiều quốc gia, doanh nghiệp du lịch chỉ làm nhiệm vụ kinh doanh lễ hành và lưu trú, ăn uống; còn cộng đồng địa phương mới được quyền tổ chức thăm quan (bằng xe điện), tổ chức bán hàng lưu niệm cho du khách trong khu di tích.

ích công cộng trong điều kiện kinh tế thị trường, nhằm khôi phục các không gian văn hóa đã bị lấn chiếm, bảo vệ các không gian công đứng trước thách thức các lực lượng thị trường chiếm dụng, thu hẹp, giữ nghiêm kỷ luật và chỉnh đốn quản lý quy hoạch phát triển các không gian công cộng.

Bốn là, có cơ chế bảo vệ quyền sở hữu cộng đồng đối với tri thức bản địa, như tri thức bản địa về chăm sóc sức khỏe, các bài thuốc gia truyền; các giống cây trồng, vật nuôi bản địa; quy trình và công nghệ truyền thống về nuôi, trồng cây, con bản địa; phương pháp bảo quản và chế biến các hàng thủ công mỹ nghệ,... gắn với xuất xứ, chỉ dẫn địa lý, để chúng không bị đánh cắp quyền sở hữu trí tuệ cộng đồng trong quá trình tham gia hội nhập quốc tế. Trong quá trình phát triển các sản phẩm OCOP (Mỗi xã/phường một sản phẩm), cùng với đăng ký thương hiệu, xuất xứ hàng hóa, chỉ dẫn địa lý là phải được đăng ký quyền sở hữu trí tuệ cộng đồng.

Năm là, định hình cơ chế phân phối hài hòa lợi ích của các chủ thể nắm các khâu khác nhau của chuỗi giá trị văn hóa gắn với phát triển cụm ngành du lịch. Các yếu tố đầu vào phát triển du lịch gồm: nguồn tài nguyên, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, nguồn kiến thức, nguồn vốn... phải theo nguyên tắc phân phối lợi ích theo chủ sở hữu đóng góp. Nhà nước đầu tư kết cấu hạ tầng, sở hữu tài nguyên đất đai, nguồn nhân lực khu vực công... nên được thu thuế hoặc phí, lệ phí để bù đắp các chi phí; doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nhân lực (doanh nghiệp), bỏ vốn đầu tư nhà hàng, khách sạn, hoạt động lữ hành,... được thu lợi ích với chi phí bỏ ra; cộng đồng có sở hữu tài nguyên văn hóa, kiến thức bản địa, nhân lực xã hội... cũng phải được hưởng lợi về đóng góp của mình. Phân phối lợi ích gắn liền với từng chủ thể nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng tổ chức, vận hành hoạt động du lịch¹²; không chỉ xem xét trong một di tích - danh thắng cụ thể, mà phải đặt trong tổng thể cụm ngành mang lại giá trị gia tăng cho từng di tích - danh thắng đó¹³.

¹² Như doanh nghiệp nắm giữ các khâu: dịch vụ lưu trú và ăn uống, dịch vụ lữ hành, quán bar, phòng trà, rạp chiếu phim, truyền thông sản phẩm; ... Nhà nước nắm các khâu: phương tiện truyền thông, an ninh và dịch vụ bảo vệ, thông tin, liên lạc, internet, dịch vụ tài chính - ngân hàng; còn cộng đồng nắm giữ các khâu: đưa khách thăm quan trong khu di tích (bằng xe điện), lễ hội và ẩm thực, đồ lưu niệm...

¹³ Chẳng hạn, lợi ích thu được từ kinh doanh du lịch ở chùa Tam Chúc (tỉnh Hà Nam) phải được chia sẻ nhờ giá trị mang lại của cả quần thể du lịch Tràng An, cố đô Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình).

GIÁO DỤC VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC ĐỂ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Đồng chí Nguyễn Kim Sơn

*Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*

1. MỐI QUAN HỆ HỮU CƠ GIỮA GIÁO DỤC VÀ VĂN HÓA

Giáo dục và đào tạo là một thiết chế văn hóa, là một lĩnh vực văn hóa, và bản thân nó cũng chính là văn hóa. Giáo dục và đào tạo là con đường để tạo dựng các giá trị văn hóa, bảo tồn, lưu giữ các giá trị văn hóa, sáng tạo văn hóa, và từ đó phát triển văn hóa.

Có một thời, người ta đồng nhất trình độ học vấn với trình độ văn hóa. Lý lịch công dân ghi trình độ văn hóa lớp mấy, hay trình độ văn hóa bậc này bậc kia. Trên thực tế, trình độ học vấn và trình độ văn hóa khác nhau và không đồng nhất. Trình độ học vấn có thể cao nhưng văn hóa chưa chắc cao tương xứng. Tuy nhiên, sự nhầm lẫn này ở một khía cạnh nhất định đã thừa nhận sự thống nhất và giao thoa khó có thể tách rời giữa giáo dục và văn hóa.

Con người là chủ thể của văn hóa, sáng tạo văn hóa, duy trì văn hóa. Ở góc độ khái quát nhất, ta có thể định nghĩa: văn hóa là thuộc tính người, phương diện người thể hiện trong các loại hoạt động, trong mọi loại vật chất và quá trình, sự vật, hiện tượng. Nếu con người không còn thì văn hóa cũng không còn.

Giáo dục không chỉ bảo lưu, truyền thừa, kế thừa và tiếp nối ổn định cho văn hóa mà còn tạo ra sự đổi mới và đột phá cho văn hóa. Giáo dục là lĩnh vực tạo dựng con người, xây dựng con người, vì vậy giáo dục tạo dựng chủ thể văn hóa, phát triển chủ thể văn hóa, theo đó, giáo dục tác động sâu sắc, toàn diện đến văn hóa. Nội dung giáo dục, mục đích của giáo dục, triết lý của giáo dục, định hướng giáo dục chính là định hướng cho văn hóa. Giáo dục định hướng sự phát triển con người của một dân tộc theo hướng nào thì định hướng văn hóa tương lai của dân tộc theo hướng đó. Chất lượng của nền giáo dục là chất lượng của văn hóa, giới hạn của nền giáo dục là giới hạn của văn hóa. Vậy nên có thể hiểu: giáo dục làm được tới đâu, văn hóa phát triển được tới đó.

2. VĂN HÓA GIÁO DỤC VÀ GIÁO DỤC VĂN HÓA

Nói tới văn hóa giáo dục là nói tới biểu hiện chất lượng và sự tốt đẹp nằm trong các thành tố, các quá trình, các định hướng và các giá trị của giáo dục. Còn nói giáo dục văn hóa là nói thiên về nội dung và phương pháp, đối tượng, sản phẩm đầu ra của giáo dục. Muốn có giáo dục văn hóa tốt thì văn hóa giáo dục phải được tạo lập trên một cơ sở bao quát, rộng lớn.

Mỗi một lĩnh vực của đời sống, khi các thành tố, các quan hệ, các bình diện của nó đạt tới sự mẫu mực, đạt tới các chuẩn và các giá trị, thì nó đạt tới văn hóa của lĩnh vực đó. Văn hóa giáo dục là nền giáo dục được tổ chức, vận hành, được

tao dựng đạt tới các chuẩn và các giá trị của giáo dục.

Triển khai văn hóa giáo dục là làm cho các khâu, các thành tố, các hoạt động của giáo dục gia tăng các giá trị chân, thiện, mỹ và các giá trị đó hiển thị đầy đủ trong các phương diện và quá trình giáo dục. Biên cái chân thực, cái lương thiện và cái đẹp thấm nhuần, hiển thị và trở thành thuộc tính, thành thước đo, thành bản chất, thành tiêu chuẩn, thành diện mạo của toàn bộ hoạt động ngành giáo dục. Trong đó, các phương diện của giáo dục cần đạt đến sự mẫu mực, chuẩn xác như: tư tưởng giáo dục; triết lý giáo dục; mục tiêu giáo dục; thể chế, các quy phạm pháp luật; các nguyên tắc vận hành; hệ giá trị; các mối quan hệ giao tiếp; nhà giáo; học sinh; môi trường giáo dục, cơ sở giáo dục, hoạt động dạy và học; quản lý chất lượng;... Khi tất cả các thành tố trên đạt tới chuẩn mực, đạt tới các giá trị thì khi đó nền giáo dục và đào tạo đạt tới tâm văn hóa của nó. Trong đó, các thành tố quan trọng nhất là nhà giáo, học sinh, trường học, nội dung và phương pháp. Mối quan hệ quan trọng nhất là mối quan hệ giữa thầy giáo và học sinh. Môi trường quan trọng nhất là môi trường gia đình, nhà trường và xã hội. Tính chất quan trọng nhất là phát triển con người. Giá trị quan trọng nhất là: cái đẹp, thực chất, lương thiện, tự do, bình đẳng, bác ái, trí tuệ và tình yêu thương. Các giá trị này quán xuyến mọi hoạt động của giáo dục và trong các nhà trường.

Muôn thực hiện giáo dục văn hóa thì bản thân nền giáo dục phải là nền giáo dục mang đậm giá trị văn hóa. Trên cơ sở tư tưởng và triết lý giáo dục, nền giáo dục đó phải hiện hữu sinh động và đầy đủ các giá trị cốt lõi, sự trung thực, lương thiện, vì con người và vì những điều tốt đẹp.

Mục tiêu căn bản của giáo dục là phát triển cá nhân, từ đó phát triển xã hội. Văn hoá là sản phẩm của trải nghiệm và trí tuệ con người. Như vậy, ở trung tâm của giáo dục phát triển văn hoá chính là con người. Nói cách khác, bất cứ một cách tiếp cận nào đối với giáo dục văn hoá đều phải coi phát triển con người làm trọng tâm. Cụ thể hơn, phát triển con người tập trung vào hai chiều hướng: tu dưỡng, bồi đắp tâm hồn bên trong - được coi là nền tảng của bản ngã, và dựa trên đó rèn luyện, nâng cao năng lực, hành vi bên ngoài.

Giáo dục văn hoá trước tiên cần phải bắt nguồn từ tu dưỡng nội tâm. Đây thực chất là quá trình phát triển khả năng quan sát, cảm nhận và tư duy phân tích, năng lực phản tư từ chính những trải nghiệm của cá nhân. Quá trình này có vai trò cốt lõi bởi nó giúp mỗi cá nhân hình thành kết nối với chính bản thân mình và thế giới xung quanh, là chìa khoá để tiếp cận văn hoá - tinh hoa của trí tuệ con người. Nếu chúng ta chỉ tập trung truyền thụ các kiến thức văn hoá, hay trình bày các giới hạn đạo đức trong khi học sinh chưa được chuẩn bị tâm thế sẵn sàng để tiếp thu thì mọi công sức sẽ trở nên vô ích. Một tâm hồn giàu văn hoá trước tiên phải là một tâm hồn tinh tế. Một xã hội mà ở đó văn hoá được đẩy mạnh phải cấu thành từ những cá nhân đã trải qua quá trình rèn luyện, bồi đắp nhân cách và tâm hồn.

Bắt đầu từ khả năng quan sát, cảm nhận, việc tu dưỡng nội tâm chú trọng rèn luyện tất cả các giác quan trở nên tinh tế, nhạy bén đối với từng chi tiết nhỏ nhất. Từ cảm nhận tốt sẽ dần bồi đắp mỹ cảm - khả năng rung động trước cái đẹp, nhận

ra và trân trọng những điều tinh túy, và sự thấu cảm - khả năng kết nối bản thân với thế giới bên ngoài, hiểu được cảm nhận của người khác, trao đi tình yêu thương, từ đó làm nên tinh thần nhân văn và lòng hướng thiện tự thân.

Năng lực quan sát, cảm nhận đồng thời phải được định hướng bởi khả năng tư duy logic độc lập cũng như óc phân tích nhạy bén. Học sinh cần phải được hướng dẫn và khuyến khích chủ động trong suy nghĩ, biết cách nhìn nhận, phân tích và đưa ra ý kiến, quyết định của bản thân. Như đã phân tích ở phần trước, các phạm trù của văn hoá rất rộng lớn và đa dạng, không thể gói gọn trong khuôn khổ thời gian và không gian trên lớp học. Kỹ năng tư duy độc lập và tự định hướng sẽ là công cụ hữu ích giúp học sinh tự do, chủ động lĩnh hội, cũng như thích nghi và đóng góp vào nền văn hoá dân tộc và nhân loại.

Song song với vun đắp bồi dưỡng tâm hồn, giáo dục văn hoá không thể tách rời các trải nghiệm thực tế. Vốn dĩ văn hoá được chất lọc từ quá trình con người sống trong đời thực và cũng đồng thời là chất liệu làm nên đời thực nên giáo dục văn hoá chưa bao giờ và không bao giờ chỉ dựa trên sách vở và lý thuyết một chiều. Không thể kì vọng một giờ giảng văn tùy bút về ca Huế có thể khơi gợi tình yêu đối với kiệt tác Nhã nhạc cung đình, nếu như học sinh chưa từng được lắng nghe thanh âm của các loại nhạc cụ dân tộc hay được khám phá và cảm nhận cuộc sống ở mảnh đất cố đô. Dẫu cho cuộc sống là muôn màu muôn vẻ và việc trải nghiệm không bao giờ là đủ, trọng tâm của các phương pháp giáo dục văn hoá vẫn nên xoay quanh việc tăng cường hàm lượng và chất lượng trải nghiệm của học sinh.

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH THỨC TRIỂN KHAI VĂN HÓA GIÁO DỤC

3.1. Tư tưởng, triết lý giáo dục

Giáo dục để phát triển con người, lấy con người làm trung tâm. Đó là nền giáo dục nhân ái, công bằng, phổ cập, cho mọi người, hỗ trợ người yếu thế, phát triển được các năng lực người học, phát triển nhân tài, đem lại sự hạnh phúc cho con người, hướng con người xây dựng cuộc sống hạnh phúc cho mình. Ở đó, người học là trung tâm của quá trình dạy - học, truyền thụ và lĩnh hội tri thức. Các hoạt động giáo dục được thực hiện trên cơ sở tôn trọng luật pháp, tôn trọng cá nhân, tôn trọng khác biệt, tôn trọng quyền tự do bày tỏ, thể hiện ý tưởng của mỗi cá nhân, phù hợp với từng học sinh và khuyến khích thúc đẩy tinh thần sáng tạo.

3.2. Xây dựng thể chế

Thể chế có vai trò nền tảng trong định hướng văn hóa giáo dục. Bên cạnh thể chế là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm định hướng văn hóa, định hướng nhân văn và phát triển người học. Các văn bản này phải thể hiện định hướng văn hóa trong giáo dục.

3.3. Tạo dựng xã hội học tập

Tạo dựng một xã hội học tập để ai cũng có cơ hội và điều kiện tiếp cận giáo dục, ai cũng có ý thức học tập thường xuyên, học tập suốt đời, học tập mọi nơi, mọi lúc.

3.4. Củng cố và phát triển đội ngũ nhân lực làm giáo dục, đặc biệt là đội ngũ các nhà giáo

Theo đúng tinh thần lấy con người làm gốc, đội ngũ giáo viên là đối tượng cần đặc biệt chú trọng. Muốn học sinh có nhân cách được vun bồi, giàu trải nghiệm, bản thân giáo viên phải sở hữu tâm hồn phong phú, giàu xúc cảm và tri thức. Công tác đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn đối với giáo viên cần được nâng cao để khuyến khích giáo viên tự tin hơn và có thể lồng ghép các hoạt động giáo dục văn hóa nhiều hơn trong các giờ dạy. Để giáo dục phát triển văn hoá thực sự đạt được hiệu quả trên thực tế, giáo viên cần phải có đam mê, nhiệt huyết, hiểu biết và sức sáng tạo dồi dào. Nhiều giáo viên của chúng ta vẫn thiếu hụt các kỹ năng và kiến thức cần thiết để giảng dạy các nội dung văn hóa, hoặc sử dụng các phương pháp giảng dạy sáng tạo và giàu văn hóa.

Cùng với giáo viên, vai trò của đội ngũ Giám hiệu nhà trường cũng rất quan trọng. Giáo dục văn hóa trong một ngôi trường cần sự định hướng và hỗ trợ của một người đứng đầu quyết tâm, đam mê và có khả năng truyền cảm hứng. Chương trình Giáo dục phổ thông mới đã thiết kế để các trường được linh hoạt và sáng tạo trong lập kế hoạch và tổ chức chương trình nhà trường cho phù hợp với đặc điểm học sinh và điều kiện ở từng địa phương. Vượt lên những áp lực có thể đến từ ngoại cảnh, những lãnh đạo nhà trường cần phải cam kết với những giá trị của một nền giáo dục toàn diện mà học sinh xứng đáng được nhận.

3.5. Triển khai thành công đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó, thực hiện thành công Chương trình GDPT 2018

Thực hiện thật tốt đổi mới giáo dục và đào tạo theo hướng phát triển phẩm chất năng lực người học, chú trọng trồng người và phát triển con người là cách toàn diện nhất, trực tiếp nhất để phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Trong đó, cần nhất mạnh việc kiến tạo các giá trị: chấp pháp, trung thực, lương thiện, yêu thương, vị tha, trách nhiệm, ý chí, khát vọng, trọng tri thức, hiếu học, nhân ái, khoa học,...

Chương trình đào tạo, nội dung dạy và học cần trang bị kiến thức, kỹ năng, hiểu biết về đất nước, con người, về văn hóa truyền thống, về văn hóa các nước bằng cách tiếp cận cầu thị, cởi mở và khoa học. Cơ sở vật chất phục vụ dạy học phải đảm bảo các tiêu chuẩn. Nếu chưa đạt được các tiêu chuẩn trong khu vực hay trên thế giới thì cũng cần đảm bảo các tiêu chuẩn tối thiểu để đạt được chất lượng giáo dục.

Chương trình Giáo dục phổ thông mới ban hành năm 2018 theo định hướng phát triển năng lực đã đặt ra yêu cầu đạt về phẩm chất và năng lực đối với học sinh phổ thông tại Việt Nam¹. Theo đó, học sinh sẽ được hình thành và phát huy những phẩm chất chủ yếu bao gồm: lòng yêu nước, sự nhân ái, tính chăm chỉ, sự trung thực và tính trách nhiệm². Đây được cho là những phẩm chất không thể thiếu trên con đường rèn luyện nhân cách để trở thành công dân Việt Nam trong tương lai,

¹ Bộ Giáo Dục và Đào Tạo Việt Nam. (2018). Bộ GD&ĐT công bố chương trình giáo dục phổ thông mới. Retrieved from <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-bo.aspx?ItemID=5755>

² Thu, T. N. (2020). Giáo dục giá trị văn hoá cho học sinh lớp 8 thông qua môn Giáo dục công dân. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam (Vietnam Journal of Educational Sciences), Special Issue 12/2020, 116-120.

với mọi việc làm, hành vi đều thể hiện giá trị văn hoá dân tộc. Ở bậc học này, những giá trị văn hoá được lồng ghép vào nội dung giảng dạy của các môn học: Giáo dục công dân, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý, và Âm nhạc, cùng với các chương trình ngoại khoá về văn hoá học đường, văn hoá ứng xử, và hoạt động từ thiện³.

Tiếp nối việc phát triển đội ngũ, xây dựng chương trình giáo dục, đặc biệt là chương trình nhà trường đặc biệt cần được quan tâm. *Đầu tiên*, cần thống nhất cách tiếp cận giáo dục phát triển văn hoá không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ các nội dung văn hoá, mà trước tiên là giáo dục tư chất, nâng cao các năng lực tư duy cũng như phát triển mỹ cảm. Học sinh không những cần biết về các kiến thức văn hoá, mà còn phải có khả năng hiểu, đánh giá, thích nghi, điều chỉnh và hướng tới sáng tạo đóng góp vào nền văn hoá nói chung. Ở góc độ đó, mọi giờ học, môn học, và cấp học đều có thể tích hợp mục tiêu giáo dục văn hoá. *Thứ hai*, mọi nỗ lực nhằm thúc đẩy phát triển văn hoá qua giáo dục thực sự hiệu quả khi chính bản thân học sinh được tham gia vào quá trình tìm kiếm, khám phá, trải nghiệm thực tế, được đưa ra quyết định của mình, dẫn tới việc thay đổi về nhận thức, thái độ, hành vi và thế giới quan. Vì vậy, cách tiếp cận truyền thống và tập trung nhiều vào giảng dạy lý thuyết về cách sống, tiêu chuẩn đạo đức thông thường là không còn phù hợp trong bối cảnh giáo dục đổi mới. Chúng ta cần kịp thời triển khai các hướng giảng dạy mới với phương pháp linh hoạt, sáng tạo như phương pháp thảo luận nhóm, đóng vai, tạo tình huống, dự án, sơ đồ tư duy, trải nghiệm thực tế, tạo cho học sinh hứng thú trải nghiệm nhằm phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động của các em. *Thứ ba*, quá trình phát triển và triển khai chương trình cần đặc biệt chú trọng hoạt động trải nghiệm thực tế toàn diện về cuộc sống, giúp học sinh được phát triển nhận thức về sự đa dạng của văn hoá, từ đó hình thành thế giới quan và nhân cách của bản thân. *Cuối cùng*, một chương trình giáo dục phục vụ mục đích phát triển văn hoá không thể chỉ giới hạn trong phạm vi trường học. Gia đình và cộng đồng có vai trò không thể thay thế trong việc mang lại những tiếp xúc và trải nghiệm văn hoá chân thực cho học sinh. Như vậy, cách tiếp cận toàn trường trong đó nhà trường cần tăng cường sự phối hợp với cha mẹ học sinh và cộng đồng địa phương trong việc xây dựng và triển khai chương trình giáo dục cho học sinh của mình sẽ là hướng đi bền vững, hiệu quả.

Ở góc độ chính sách vĩ mô, cần có những trao đổi định kỳ giữa các cá nhân, tổ chức, ban ngành liên quan ở cấp trung ương và địa phương, đề thúc đẩy tư duy chiến lược và chia sẻ các kinh nghiệm, sáng kiến mang lại hiệu quả tích. Bên cạnh các vấn đề về nhân lực, các chủ trương và chính sách cần đặc biệt chú trọng phân bổ nguồn đầu tư cho phát triển cơ sở vật chất nhà trường, tạo không gian sinh hoạt và trưng bày văn hoá, cũng như xây dựng hệ thống học liệu, học phẩm phong phú nhằm hỗ trợ triển khai chương trình giáo dục đạt hiệu quả cao nhất.

3.6. Xây dựng văn hóa học đường

Xây dựng văn hóa học đường gắn liền với việc thực thi các quy tắc ứng xử trong trường học, các chuẩn giá trị của trường học. Lấy việc thực hiện kỷ cương

³ Yen, T. T., & Da, D. H. (2022). Giá trị văn hoá và biến đổi giá trị văn hoá của học sinh phổ thông Việt Nam. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam (Vietnam Journal of Educational Sciences), 18(8), 20-27.

trường học làm nền tảng, coi trọng phương diện tu dưỡng cá nhân của học sinh, và lấy đó là gốc cho phát triển văn hóa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát văn hóa học đường là môi trường mà ở đó, thầy ra thầy, trò ra trò, trường ra trường, lớp ra lớp. Trường học và các hoạt động giáo dục phải đạt tới sự chuẩn mực. Những biểu hiện của thói gian dối trong dạy và học, kiểm tra đánh giá, bạo lực học đường, bất bình đẳng, chạy theo thành tích,... đều là kẻ thù và sự đối lập với văn hóa giáo dục.

Văn hóa học đường không phải bên ngoài đặt vào trong trường học mà chính là những gì đang diễn ra trong trường học, đang được sử dụng để vận hành nhà trường. Khi đạt tới chuẩn và các giá trị thì đó là văn hóa học đường. Điều đầu tiên mà nhà trường, thầy và trò cần củng cố và làm thật tốt là tuân thủ pháp luật, tuân thủ các nguyên tắc, triển khai tốt bộ quy tắc ứng xử trong trường học, các chuẩn về đạo đức của nhà giáo, chuẩn trường học. Các nguyên tắc và bộ quy tắc ứng xử là cơ sở để thầy và trò hành động, là chỗ dựa để thưởng phạt, khen chê. Làm tốt được những phương diện này cũng sẽ làm ngay ngắn được trường học. Khi trường học ngay ngắn, thầy ra thầy, trò ra trò, lúc đó mới có thể nói tới các giá trị khác.

Chúng ta cần chú ý đến hai phương diện, đó là giáo dục nhằm tạo lập hệ giá trị và giáo dục nhằm rèn luyện thái độ và hành vi ứng xử. Cốt lõi của văn hóa là hệ giá trị và cơ chế vận hành của văn hóa là thái độ và các hành vi ứng xử. Cho nên tạo dựng văn hóa học đường không gì khác là nhằm để tạo dựng hệ giá trị và rèn luyện, uốn nắn, bồi đắp cho các thái độ, hành vi ứng xử.

Giữa khái niệm rất rộng lớn về văn hóa nói chung và văn hóa học đường nói riêng, Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 01/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường triển khai công tác xây dựng văn hóa học đường đã xác định được những điểm rất quan trọng, cụ thể và chỉ rõ những nội dung cần thực hiện. Chỉ thị đã cụ thể hóa được những điều ngành giáo dục cần làm gì, các cơ sở giáo dục, các địa phương cần làm gì để phát triển văn hóa học đường. Qua đó, có thể khái quát một số nội dung quan trọng cần thực hiện:

Thứ nhất, triển khai thật tốt Chương trình GDPT 2018. Đây vừa là nội dung, vừa là phương pháp để đổi mới toàn diện. Trong đó, những nội dung học mới về thẩm mỹ, nghệ thuật hàm chứa các yếu tố giáo dục mà rất có tác dụng trong việc phát triển con người cần được tập trung làm thật tốt. Đây cũng là một bước quan trọng của việc xây dựng, phát triển văn hóa học đường bằng việc xây dựng nội dung cốt lõi.

Thứ hai, cần rà soát, chuẩn hóa, ban hành các bộ quy tắc ứng xử với những chuẩn mực trong nhà trường. Đôn đốc kiểm tra, uốn nắn để việc thực hiện này có hiệu quả nhất.

Thứ ba, tăng cường hệ thống cơ sở vật chất, hệ thống thư viện và các yếu tố hạ tầng khác. Để giáo viên và học sinh có thể sử dụng được.

Thứ tư, tăng cường những yếu tố thuộc về phẩm chất, ý thức, kỹ năng và chuẩn mực của đội ngũ nhà giáo, đúng với tinh thần mỗi nhà giáo là một tấm gương sáng cho học sinh noi theo. Trong văn hóa học đường, người hưởng thụ không chỉ

là học sinh mà là cả thầy và trò. Có một ngôi trường có văn hóa thật tốt thì chính các thầy cũng gắn bó, cũng yên tâm, muốn cống hiến. Trong đó lấy tinh thần của khoa học, của dân chủ làm phương diện rất quan trọng để hiện thực yếu tố văn hóa đối với người thầy.

Để thực hiện tốt những điều này, không chỉ có nhà trường mà cần phải có sự tham gia của gia đình và xã hội, trong đó vai trò của các bậc phụ huynh và những người thân của học sinh. Mỗi người lớn cần phải là một tấm gương trung thực cho học sinh noi theo. Mỗi một phụ huynh cần phải là tấm gương lương thiện cho học sinh noi theo. Mỗi một thầy cô giáo phải là một tấm gương sáng, đẹp cho học sinh noi theo. Không thể phó thác tất cả cho các thầy cô giáo. Bởi lẽ nếu trong nhà trường các thầy cô là một tấm gương tốt nhưng ra khỏi cổng trường gặp các tấm gương xấu thì hiệu quả của sự giáo dục cũng sẽ khó mà đạt được như kỳ vọng.

Văn hóa học đường cần hội đủ các điều kiện quan trọng sau: Đạo lý thầy, trò đủ thiêng liêng; Nhà giáo đủ sống bằng thu nhập thông qua hoạt động giảng dạy chân chính; Trường học đủ cơ sở vật chất phục vụ dạy học; Kỷ cương, nguyên tắc đủ mạnh để tất cả các cá nhân bộ phận phải thực thi nghiêm túc; Tài chính đủ chi trả cho các hoạt động của Nhà trường; Học trò có đầy đủ cơ hội học tập và phát huy năng lực cá nhân. Phụ huynh có đủ niềm tin vào Nhà trường; Mối quan hệ giữa nhà trường - gia đình - xã hội đủ chặt; Học liệu phục vụ hoạt động dạy học phải đầy đủ.

Chúng ta cần quyết tâm xây dựng môi trường văn hóa học đường trong sáng nhất, và an toàn nhất, theo đó, đây sẽ là môi trường đậm chất văn hóa nhất. Cùng với đó, cần phải làm cho các học sinh gia tăng sức đề kháng về văn hóa, đủ khả năng để sàng lọc, để lựa chọn, để đánh giá, để thẩm thấu, để nhận thức và phản biện. Chỉ có bằng con đường nâng cao bản lĩnh văn hóa và sức đề kháng văn hóa, chúng ta mới có được những nhân cách, những phẩm chất, những năng lực./.

ĐỊNH HƯỚNG, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA, XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU “THÀNH PHỐ SÁNG TẠO”

Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội

Ngày 17/6/1999 Hà Nội đón nhận danh hiệu “Thành phố vì hòa bình” do UNESCO trao tặng. Sau 20 năm, ngày 30/10/2019, Thành phố Hà Nội tiếp tục được vinh danh là thành viên “Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo của UNESCO” với mục tiêu lấy *Nguồn lực văn hóa và Sáng tạo văn hóa làm nền tảng cho quá trình phát triển đô thị một cách bền vững*¹. Sự kiện này giúp xác lập mục tiêu phát triển văn hóa mới, truyền cảm hứng sáng tạo và định vị thương hiệu mới cho Hà Nội trên trường quốc tế; là bước tiến thuận lợi cho Thủ đô Hà Nội có điều kiện phát huy sức mạnh tổng hợp các nguồn lực kinh tế, chính trị, xã hội, nhất là khai thác, phát huy tối đa nguồn lực văn hóa và con người, đồng thời quyết tâm chuyển hóa cho nguồn lực ấy thành “sức mạnh mềm” văn hóa, đảm bảo thúc đẩy mạnh mẽ việc kế thừa và phát triển dòng chảy văn hóa sáng tạo của Thủ đô ngàn năm văn hiến.

Là nơi gặp gỡ Đông - Tây, Hà Nội là thành phố của sự đa dạng, có lịch sử ngàn năm văn hiến, nguồn tài nguyên văn hóa dồi dào, đa dạng về loại hình và có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật với 5.922 di tích lịch sử văn hóa²; 1.793 di sản văn hóa phi vật thể³; Thủ tướng Chính phủ có quyết định công nhận 18 nhóm với 169 bảo vật quốc gia được lưu trữ tại Bảo tàng Hà Nội và các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn Thành phố, đặc biệt có 01 Bảo vật thuộc sở hữu tư nhân - là thành phố đầu tiên của cả nước có tư nhân sở hữu loại hình này. Hệ thống di sản văn hóa phong phú là những tài sản vô giá để Hà Nội phát huy nguồn lực văn hóa, tiếp thêm sức sáng tạo cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và tài nguyên du lịch, góp phần quảng bá hình ảnh Thủ đô văn hiến, thành phố Sáng tạo đến bạn bè quốc tế.

Nhiều sự kiện lớn mang tầm quốc gia và quốc tế được tổ chức thành công thu hút đông đảo khách quốc tế tham gia khẳng định thương hiệu và vị thế của Thủ đô, như Lễ hội âm nhạc Gió mùa, Lễ hội hoa anh đào Nhật Bản - Hà Nội, Liên hoan phim quốc tế Hà Nội - HANIFF, chương trình nghệ thuật thực cảnh “Tinh hoa Bắc Bộ”. Trước khi Hà Nội trở thành Thành phố sáng tạo về thiết kế, Hà Nội đã và tiếp tục triển khai nhiều chương trình, dự án lớn trong lĩnh vực sáng

¹ Mạng lưới các thành phố Sáng tạo của UNESCO ra đời từ năm 2004, đến hết năm 2021 đã có sự tham gia của 246 thành phố đến từ các quốc gia trên thế giới theo 07 nhóm lĩnh vực: Thủ công và Nghệ thuật dân gian; Nghệ thuật truyền thông nghe nhìn - Media Arts; Điện ảnh; Thiết kế sáng tạo; Âm thực; Văn học và Âm nhạc. Hà Nội tham gia ở nhóm lĩnh vực Thiết kế.

² Trong đó có: 01 di sản văn hóa thế giới (Hoàng thành Thăng Long), 21 di tích và cụm di tích quốc gia đặc biệt, (89 di tích đơn lẻ), 1160 di tích cấp quốc gia, 1.452 di tích cấp Thành phố;

³ Theo số liệu công bố kết quả kiểm kê đến hết ngày 31/12/2016 của Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội, trong đó có 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc), Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt, 01 di sản cần bảo vệ khẩn cấp (Hát Ca trù), 01 di sản trong hồ sơ đa quốc gia (Nghỉ lễ và trò chơi Kéo co), 1 di sản tư liệu thế giới (82 bia đá Tiên sĩ triều Lê - Mạc di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám) và 26 di sản được ghi vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

tạo thiết kế, phục vụ đời sống văn hóa của người dân. Điển hình như Không gian đi bộ hồ Hoàn Kiếm, trong hơn 3 năm đã có gần 400 sự kiện trong nước và quốc tế được tổ chức; Không gian bích họa Phùng Hưng; Hợp tác xã Vụn Art (mái nhà của người khuyết tật thiết kế tranh ghép từ những mảnh vải vụn); dự án Tinh hoa làng nghề Việt Nam (hoạt động thiết kế sáng tạo đương đại, kết nối thủ công mỹ nghệ truyền thống); Đề án Tổng kiểm kê, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể Hà Nội; Không gian kiến trúc văn hóa Bảo tàng Hà Nội; Không gian văn hóa Phố sách nơi hội tụ nhiều nhà xuất bản lớn và uy tín với nhiều hoạt động về văn hóa đọc, lễ hội, triển lãm, xuất bản, mua bán sách. Con phố nhỏ nhưng đã đón hơn 3 triệu độc giả trong 5 năm qua... Những không gian văn hóa này đang tiếp tục đi tìm sức sống, sức sáng tạo mới cho cộng đồng.

Hà Nội còn là nơi hội tụ tinh hoa nghề thủ công truyền thống của cả nước. Trong số khoảng 5.400 làng nghề ở Việt Nam, riêng Hà Nội chiếm 1/3 với khoảng 1.350 làng nghề và làng có nghề, trong đó có hơn 300 làng nghề thủ công truyền thống tiêu biểu. Mạng lưới làng nghề thủ công rộng khắp cùng hàng trăm nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú lĩnh vực thủ công mỹ nghệ đã được Chủ tịch nước phong tặng cùng cộng đồng thợ giỏi và rất nhiều nhà sáng tạo trẻ đã đưa Hà Nội trở thành nơi nuôi dưỡng, hội tụ và thúc đẩy cảm hứng sáng tạo lan tỏa trong xã hội, nơi tôn vinh văn hóa Việt, đưa các sản phẩm thủ công truyền thống ra thị trường quốc tế.

Hà Nội cũng tự tin với tỷ lệ dân số vàng với 51,7% dân số trẻ⁴, có một cộng đồng sáng tạo mới mẻ, phong phú gồm các nhà thiết kế, nghệ sĩ, nhà khoa học, các không gian sáng tạo và hàng nghìn doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thiết kế sáng tạo và công nghiệp văn hóa⁵, đây chính là thế mạnh của thành phố trong kết nối quốc tế dựa trên sự sáng tạo gắn với công nghệ số. Phương thức quản trị hệ thống, các sáng kiến trong xây dựng chính quyền điện tử nhằm bảo tồn tự nhiên, phát huy di sản văn hóa dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ đang truyền năng lượng sáng tạo mạnh mẽ đến các công dân thành phố.

Trong lĩnh vực văn hóa ở Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung trong thời gian qua đã có nhiều cơ chế, chính sách mới hình thành nên môi trường để phát huy có hiệu quả các nguồn lực văn hóa để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, trong đó nền tảng đầu tiên là Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020⁶ và đến năm 2016 là Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030⁷. Trên cơ sở khung chính sách của quốc gia, Thành phố Hà Nội đã ban hành các Chương trình công tác của Thành ủy⁸, Nghị

⁴ Số liệu thống kê và phân tích của chuyên gia tại Hồ sơ ứng cử gia nhập Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo của UNESCO năm 2019.

⁵ Bao gồm: 20 Nhà hát, gồm 40 cụm rạp chiếu phim hiện đại, 18 Bảo tàng, 02 Thư viện công, 05 Thư viện trực thuộc Đại sứ quán và hàng trăm Thư viện trực thuộc các trường Đại học, Cao đẳng, 06 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, 11 đơn vị nghệ thuật Trung ương, khoảng 200 không gian sáng tạo.

⁶ Ban hành kèm theo Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷ Ban hành tại Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

⁸ Chương trình số 04-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2016 - 2020”; Chương trình số 06-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân

quyết của HĐND Thành phố và Quyết định của UBND Thành phố với việc ưu tiên tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm để phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có phát triển văn hóa, con người, phát triển du lịch, bảo tồn nghề thủ công truyền thống và di sản văn hóa... hướng tới mục tiêu phát triển bền vững⁹.

Với những thay đổi tích cực về chính sách, công nghiệp văn hóa/ công nghiệp sáng tạo của Thủ đô đã từng bước có sự chuyển động tích cực. Năm 2018, ngành công nghiệp văn hóa đóng góp khoảng 1,49 tỷ USD vào tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội (chiếm tỷ trọng 3,7% GRDP của Thành phố), trong đó giá trị gia tăng của ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt khoảng 196,5 triệu USD (chiếm tỷ trọng 0,49% GRDP của Thành phố). Tổng doanh thu trực tiếp từ làng nghề truyền thống và các làng có nghề của thành phố Hà Nội đạt khoảng 983,5 triệu USD năm 2018¹⁰ với tổng số gần 1 triệu lao động trực tiếp; kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thủ công mỹ nghệ đạt 192 triệu USD (chiếm tỷ trọng 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của Thành phố)¹¹. Năm 2019 Hà Nội đón gần 29 triệu lượt khách tham quan, bằng 1/3 lượng khách du lịch của cả nước, trong đó có hơn 7 triệu lượt khách quốc tế. Hà Nội luôn ở trong danh sách bình chọn của Tổ chức du lịch thế giới cho các điểm đến hàng đầu của châu Á và thế giới. Giai đoạn 2015-2020 cơ cấu kinh tế của Thành phố đang chuyển dịch theo hướng gia tăng nhanh ngành dịch vụ từ 57,2%/năm lên tới 64,1% GRDP đã giúp Hà Nội duy trì tăng trưởng khá, đạt bình quân 6,83%/năm. GRDP/người năm 2020 đạt 5.325 USD, gấp 2,3 lần năm 2010¹² và đang trở thành một thành phố năng động, phát triển. Đây là tiền đề thuận lợi để Hà Nội phát huy bề dày lịch sử và sự đa dạng văn hóa trong việc chuyển hóa nguồn tài nguyên văn hóa thành sự bứt phá của các ngành công nghiệp văn hóa.

Hà Nội ngày càng trẻ trung, hiện đại và sáng tạo trên nền tảng lịch sử, văn hóa ngàn năm văn hiến, trở thành một trong những thành phố năng động nhất trên thế giới (năm 2019) theo chỉ số tăng trưởng thành phố (CMI) do Jones Lang LaSalle (JLL) thực hiện. Với tư duy và tầm nhìn chiến lược, Đại hội lần thứ XIII của Đảng, vấn đề về phát triển Công nghiệp văn hóa tiếp tục được Đảng ta đề cập đến. Cụ thể, trong Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII của Đảng đã định hướng nhiệm vụ và giải pháp xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong đó có nhấn mạnh đến nội dung “*Triển khai có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị và thành tựu mới của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới*”. Cũng trong dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2020 - 2030 trình Đại hội XIII của Đảng đã bổ sung rõ

lực, xây dựng người Hà Nội thanh lịch văn minh giai đoạn 2021-2025”; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/6/2016 của Thành ủy Hà Nội về phát triển du lịch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo.

⁹ Đề án về “Đánh giá, đề xuất các giải pháp phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế” năm 2018; Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 29/5/2017 của UBND Thành phố Hà Nội thực hiện Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Thủ đô Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

¹⁰ Chưa bao gồm phần doanh thu gián tiếp do khu vực nghề thủ công truyền thống và nghệ thuật dân gian tạo ra.

¹¹ Số liệu đánh giá tại Toạ đàm Phát triển Công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030, tầm nhìn đến 2045 do Thành ủy Hà Nội tổ chức tháng 6 năm 2021.

¹² Số liệu thống kê của Thành phố Hà Nội.

hơn về khâu đột phá chiến lược thứ hai là tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ “*đổi mới sáng tạo, khơi dậy khát vọng, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lực tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam*”¹³. Như vậy, nhận thức của Đảng và Nhà nước ta đối với lĩnh vực văn hóa nói chung, công nghiệp văn hóa nói riêng đã có sự thay đổi căn bản: 1- Thừa nhận có thị trường văn hóa phẩm và công nhận sản phẩm văn hóa như là hàng hóa được lưu thông trên thị trường; 2- Tạo điều kiện cho thị trường văn hóa phẩm phát triển bằng chính sách kinh tế trong văn hóa và chính sách văn hóa trong kinh tế; 3- Thông qua một số chính sách cụ thể, khuyến khích ngành công nghiệp văn hóa phát triển. Đây là cơ sở quan trọng để Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố Hà Nội tiếp tục định vị và phát triển đúng đắn, bắt nhịp với hơi thở của thời đại, phấn đấu Hà Nội trở thành trung tâm của sự sáng tạo, định hướng phát triển bền vững trên cơ sở không chỉ bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử mà còn phát triển các ngành công nghiệp văn hóa cho một thời đại mới bằng việc ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 22/02/2022 của Thành ủy về “Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” - Một trong hai Nghị quyết chuyên đề được xác định trong cả nhiệm kỳ. Đây được coi là bước đột phá trong phát triển văn hóa Thủ đô, nhằm đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển văn hóa, cải thiện chất lượng văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần cho Nhân dân Thủ đô, thu hẹp dần khoảng cách, nâng cao khả năng thụ hưởng văn hóa giữa các vùng (khu vực đô thị, ngoại thành, khu xa trung tâm...) của Thủ đô, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng tỷ trọng đóng góp vào GRDP của Thành phố.

Mục tiêu chung được Thành phố Hà Nội xác định là tạo bước phát triển toàn diện các ngành công nghiệp văn hóa của Thủ đô cả về quy mô, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và thị trường, đảm bảo phát triển bền vững, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tốc độ, tỷ trọng, giá trị gia tăng cao; hoạt động có tính chuyên nghiệp, với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; dịch vụ, sản phẩm văn hóa đa dạng, có chất lượng, có thương hiệu, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ của người dân trong nước, thúc đẩy phát triển du lịch và xuất khẩu. Tập trung đầu tư phát triển một số lĩnh vực giàu tiềm năng, lợi thế của Thủ đô như: Du lịch văn hóa; Nghệ thuật biểu diễn; Thủ công mỹ nghệ; Thiết kế; Quảng cáo; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Điện ảnh; Thời trang; Âm thực; Phần mềm và các trò chơi giải trí; Truyền hình và Phát thanh; Xuất bản... phù hợp với thực tiễn Thủ đô và từng giai đoạn cụ thể.

Một điểm mới được Thành ủy Hà Nội nhấn trong Nghị quyết về phát triển công nghiệp văn hóa của Thủ đô Hà Nội lần này không chỉ xác định mục tiêu phát triển đến năm 2030 mà còn định hướng phát triển đến năm 2045 (là năm kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Cụ thể là:

Đến năm 2025 công nghiệp văn hóa Thủ đô trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo động lực mới thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; phấn đấu có mức

¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), Văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng, Lưu hành nội bộ, T2/2020 (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Đảng bộ cấp huyện, tỉnh và tương đương), tr.130.

đóng góp 5% GRDP của Thành phố. Đến năm 2030 công nghiệp văn hóa Thủ đô cơ bản trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Hà Nội nằm trong nhóm các thành phố có ngành công nghiệp văn hóa phát triển hàng đầu có thương hiệu, sản phẩm uy tín, khả năng cạnh tranh cao với các Thành phố trong khu vực; là "Thành phố sáng tạo" có sức ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á. Phần đầu doanh thu từ các ngành công nghiệp văn hóa tăng dần qua từng năm, đóng góp khoảng 8% GRDP của Thành phố. Đến năm 2045 công nghiệp văn hóa Thủ đô là ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển toàn diện, là động lực phát triển các ngành, lĩnh vực khác, là tiền đề để xây dựng Hà Nội có chất lượng cuộc sống cao; kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, bền vững; trở thành "Thành phố sáng tạo" của khu vực châu Á, thành phố kết nối toàn cầu, trung tâm văn hóa, du lịch lớn đặc sắc, có sức cạnh tranh quốc tế. Hình thành một số công trình văn hóa mới cho Thủ đô và Việt Nam, mang tính biểu tượng văn hóa có tầm cỡ khu vực và thế giới. Phần đầu đóng góp khoảng 10% GRDP của Thành phố.

Từ nhận thức tới hành động, phát huy tiềm năng thế mạnh của mình thiết lập Hà Nội trở thành Thủ đô sáng tạo trong tương lai còn nhiều khó khăn, thách thức như đánh giá Thành ủy Hà Nội đó là: Nhận thức văn hóa là động lực, nguồn lực quan trọng cho phát triển, nhất là phát triển bền vững của Thủ đô ngàn năm văn hiến, cũng như về công nghiệp văn hóa của một số cấp, ngành, đơn vị còn hạn chế. Việc đầu tư, khơi thông nguồn lực văn hóa, lịch sử cho phát triển kinh tế - xã hội còn chưa đáp ứng yêu cầu; cơ sở hạ tầng cho công nghiệp văn hóa thiếu đồng bộ. Sự tăng trưởng kinh tế dựa vào khai thác thế mạnh văn hóa chưa ổn định, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; cơ chế và các chính sách đặc thù, ưu tiên cho sáng tạo văn hóa chưa hoàn thiện. Thiếu sự phối hợp, liên kết đồng bộ hiệu quả, liên ngành giữa các lĩnh vực khác nhau có liên quan. Giáo dục, đào tạo, phát hiện, bồi dưỡng nhân tài trong các lĩnh vực văn hóa và công nghiệp văn hóa chưa được quan tâm đúng mức và chưa theo kịp sự tiến bộ, phát triển chung của khu vực và thế giới. Việc triển khai thực hiện các cam kết với UNESCO về "Thành phố sáng tạo" chưa được tập trung đẩy mạnh. Tình trạng vi phạm bản quyền ở nhiều lĩnh vực sáng tạo còn diễn ra; thị trường văn hoá phát triển chưa đồng bộ; chịu sự ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19...

Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại nêu trên chủ yếu là do nhận thức chưa đầy đủ, toàn diện về vị trí, vai trò của văn hóa và công nghiệp văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội. Thiếu nền tảng lý luận, thiếu quy hoạch, chiến lược, kế hoạch tổng thể và quản lý chi tiết đối với từng ngành công nghiệp văn hóa theo hướng phát triển bền vững. Nguồn lực dành cho hoạt động của công nghiệp văn hóa còn nhỏ lẻ, manh mún, thiếu đồng bộ; doanh nghiệp văn hóa phần lớn có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh thấp. Chính sách xã hội hóa phát triển công nghiệp văn hóa còn hạn chế. Việc đầu tư, hợp tác, liên kết, phát triển công nghiệp văn hóa từ khâu tạo sản phẩm, dịch vụ, đến phát triển thị trường trong và ngoài nước chưa được chú trọng đúng mức, chưa gắn với chuỗi giá trị toàn cầu. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chất lượng môi trường hỗ trợ sáng tạo, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa còn nhiều khó khăn; chưa xây

dựng được cơ chế chính sách phù hợp để thu hút, khuyến khích các nguồn lực xã hội và các nhà đầu tư lớn vào phát triển công nghiệp văn hóa.

Đề trở thành một trong 3 trung tâm hàng đầu của cả nước về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, định vị thương hiệu “Thành phố Sáng tạo”, Thành ủy Hà Nội đã tập trung chỉ đạo thực hiện với 06 quan điểm: *Thứ nhất*, phát triển công nghiệp văn hóa được đặt trong tổng thể và dựa trên nền tảng phát triển văn hóa, con người Việt Nam nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng; *Thứ hai*, phát triển công nghiệp văn hóa trên nguyên tắc đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, phát huy tối đa những tiềm năng, thế mạnh, giá trị văn hóa truyền thống mang bản sắc của Thủ đô ngàn năm văn hiến; *Thứ ba*, phát triển công nghiệp văn hóa là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, của toàn xã hội trên tinh thần “đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển bền vững”; *Thứ tư*, quá trình phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với hoàn thiện thị trường văn hóa, đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, phát huy cao nhất lợi thế của Thủ đô; *Thứ năm*, đảm bảo kết cấu hạ tầng, tạo lập môi trường và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cho các ngành công nghiệp văn hóa phát triển; *Thứ sáu*, hoàn thiện quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển văn hóa và công nghiệp văn hóa để huy động, đầu tư, khai thác tối đa và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển công nghiệp văn hóa Thủ đô vừa bao trùm, đặc sắc, vừa bền vững, hiện đại.

Tám nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 có nhiều điểm mới nhấn so với Đề án về phát triển công nghiệp văn hóa Thủ đô trước đó, như: Khơi dậy ý chí, khát vọng phát triển Thủ đô của Nhân dân Hà Nội và cả nước; đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế với nền tảng là văn hóa; lấy khoa học, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt để xây dựng và phát triển Thủ đô; phát triển văn hóa, xây dựng nền công nghiệp văn hóa Hà Nội thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hoá của cả nước, trở thành nguồn lực phát triển mới cho Thủ đô; hoàn thiện hệ thống pháp luật về Thủ đô với cơ chế, chính sách phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển Thủ đô trong giai đoạn mới, cụ thể là:

Đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức về công nghiệp văn hóa, trong đó chúng ta cần đổi mới tư duy, đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và toàn xã hội về vị trí, vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp trong việc đầu tư cho văn hóa như là một phần chiến lược kinh doanh và thể hiện trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.

Tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, trong đó chúng ta cần xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trong thời kỳ mới nhằm cải thiện điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa, nâng cao hiệu quả việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ và các quyền liên quan, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường; các chính sách ưu đãi về vốn, thuế, đất đai, khuyến khích sáng tạo đối với văn nghệ sỹ, các doanh nghiệp khởi nghiệp; cơ chế khuyến khích phát triển bền vững các không gian sáng tạo trở thành “hệ sinh thái sáng tạo”.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp văn hóa của Thủ đô phát triển, trong đó cần quan tâm kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp văn hóa có trình độ chuyên môn cao; Thực hiện tốt chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài, ưu đãi, vinh danh đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ, nghệ nhân, các nhà khoa học ở trong và ngoài nước, các chuyên gia quốc tế đang sinh sống và làm việc tại Việt Nam; Đầu tư phát triển nguồn nhân lực trong việc quảng bá, phát triển thị trường văn hóa, tạo môi liên kết thị trường về ngành nghề và khu vực, xây dựng thương hiệu quốc gia, quốc tế cho các ngành công nghiệp văn hóa của Thủ đô; Đẩy mạnh giáo dục sáng tạo trên địa bàn thành phố; Chú trọng tạo lập môi trường nuôi dưỡng văn hóa sáng tạo, phát triển hệ sinh thái giáo dục sáng tạo trong cộng đồng, nhà trường gắn với thúc đẩy giáo dục mở, xây dựng nhà trường sáng tạo, hình thành thể hệ công dân sáng tạo - công dân toàn cầu.

Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa, phù hợp với thị trường trong và ngoài nước; Tăng cường hợp tác, hội nhập với các thành phố của các quốc gia có nền công nghiệp văn hóa phát triển mạnh; Triển khai số hóa, hoàn thiện cơ sở dữ liệu với đầy đủ các nội dung về di sản văn hóa, "Thành phố sáng tạo", phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa để quản lý, kết nối chia sẻ, quảng bá thông tin với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng trong và ngoài nước.

Phát triển thị trường công nghiệp văn hóa, chú trọng khu vực có tiềm năng, lợi thế như ở khu vực đô thị, làng nghề truyền thống, thông qua các chương trình đào tạo, hoặc liên kết với chuyên gia quốc tế để nâng cao năng lực sáng tạo, hướng đến thị trường quốc tế; Lựa chọn xây dựng các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao để quảng bá cho ngành công nghiệp văn hóa Hà Nội với cả nước và thế giới kết hợp với du lịch, các hoạt động thu hút đầu tư trong và ngoài nước; Đổi mới tư duy, đổi mới công nghệ sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất và sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng cao tham gia vào thị trường văn hóa trong nước và quốc tế; Nâng cấp kết cấu hạ tầng về công nghiệp văn hóa và các mô hình tổ chức, quản lý của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, văn nghệ sỹ, trí thức, nghệ nhân, thợ giỏi nhằm phối hợp đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững; Nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý Nhà nước, các tác giả, tổ chức, cá nhân liên quan và công chúng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, đặc biệt là ý thức tôn trọng sở hữu trí tuệ, quyền tác giả và các quyền khác liên quan...

Thu hút và hỗ trợ đầu tư thông qua việc Thành phố triển khai quy hoạch, bố trí quỹ đất, nguồn lực đầu tư của nhà nước và ngoài nhà nước cho các công trình, dự án phát triển văn hóa chất lượng cao, trong đó ưu tiên phát triển không gian công cộng, điểm du lịch văn hóa, vui chơi giải trí, nghệ thuật biểu diễn, kết hợp phố - không gian đi bộ, điểm mua sắm, mở rộng tạo không gian văn hóa giành cho cộng đồng; hình thành hệ thống quảng trường, không gian văn hóa nghệ thuật, trình chiếu ánh sáng, quảng bá sản phẩm tạo thành nơi hội tụ của các sản phẩm văn hóa có thương hiệu quốc gia và quốc tế; Thực hiện các chính sách ưu đãi, đẩy mạnh xúc

tiền đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa sẵn có lợi thế, tiềm năng như: Nghệ thuật biểu diễn, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, phần mềm và các trò chơi giải trí, du lịch văn hóa, âm thực... Phát triển mạng lưới doanh nghiệp văn hóa, trong đó hình thành một số tập đoàn lớn về công nghiệp văn hóa; Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi nhất để khai thác, phát huy những tiềm năng, giá trị văn hóa đặc sắc của từng địa phương, phát triển công nghiệp văn hóa gắn với du lịch văn hóa; Xây dựng một số công trình văn hóa mới, tạo thành các biểu tượng văn hóa mới cho Thủ đô và có tiềm năng phát triển công nghiệp văn hóa gắn với du lịch, đặc biệt là triển khai quyết liệt một số dự án, đồ án quy hoạch bảo tồn, phát huy giá trị di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia đã được Thành phố tập trung nguồn lực đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo.

Mở rộng giao lưu, hợp tác trong nước và quốc tế về văn hóa, tiếp tục thực hiện hiệu quả ngoại giao văn hóa; Xây dựng kế hoạch tổ chức lễ hội, sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch có quy mô lớn, mang tầm khu vực và quốc tế; Xác lập thương hiệu các sản phẩm, dịch vụ, thương hiệu doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa Thủ đô, xây dựng các chương trình quảng bá, xúc tiến thương mại quốc gia, giới thiệu tại các hội chợ quốc tế, liên hoan du lịch quốc tế và các hoạt động quốc tế khác; Chủ động kết nối, mở rộng mạng lưới và tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, các thành phố có kinh nghiệm, các quốc gia uy tín trong phát triển công nghiệp văn hóa.

Tham gia Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO là bước đi đầu tiên nhưng rất quan trọng đối với mục tiêu nâng cao vị thế và tạo dựng hình ảnh mới, hấp dẫn hơn cho Hà Nội. Đặc biệt, tầm nhìn và thương hiệu của một “Thành phố sáng tạo” sẽ tạo điều kiện để Hà Nội có thể thúc đẩy cạnh tranh trong thu hút đầu tư quy mô lớn, kích thích tái tạo đô thị và tập trung các chương trình phát triển kinh tế - xã hội... Vì thế, nội dung trọng tâm và xuyên suốt mà Thành phố Hà Nội đề ra trong thời gian tới là phải triển khai thực hiện có hiệu quả các sáng kiến và cam kết khi Hà Nội tham gia Mạng lưới thành phố sáng tạo của UNESCO (UCCN) gồm: kiến tạo một *Trung tâm thiết kế sáng tạo*; xây dựng và củng cố các không gian sáng tạo tại Hà Nội; chương trình truyền hình Tài năng sáng tạo Hà Nội; Lễ hội thiết kế sáng tạo Hà Nội; diễn đàn mạng lưới các thành phố sáng tạo Đông Nam Á và xây dựng mạng lưới các nhà thiết kế sáng tạo trẻ. Đây chính là một trong những giải pháp tạo tiền đề quan trọng để phát triển công nghiệp văn hóa Thủ đô.

Hà Nội là Thành phố đầu tiên của Việt Nam gia nhập Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo của UNESCO và cũng là Thành phố đầu tiên ban hành Nghị quyết riêng về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Tháng 4/2022 Hội đồng nhân dân Thành phố đã thông qua Nghị quyết số 02/NQ-HĐND bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và những năm tiếp theo với hơn 14.000 tỷ đồng để tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa - nguồn lực vô cùng quan trọng cho phát triển du lịch văn hóa, xây dựng thành phố Sáng tạo. Đây là một quyết định mạnh mẽ, quyết liệt, chưa từng có để biến công nghiệp văn hóa thành ngành kinh tế mũi nhọn của Thủ đô.

Ngay từ tên gọi ban đầu Thăng Long đã thể hiện khát vọng vươn lên và từ đó Thủ đô Hà Nội đã có được những thương hiệu rất rõ ràng là: Thủ đô ngàn năm văn hiến, Thủ đô của lương tri và phẩm giá con người, Thành phố anh hùng, Thành phố vì hòa bình và Thành phố Sáng tạo. Hà Nội không chỉ là nơi hội tụ, kết tinh mà còn là nơi nuôi dưỡng, tỏa sáng những tài năng sáng tạo về văn hóa. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, định vị thương hiệu Thành phố Sáng tạo cho Hà Nội cũng chính là tìm cho Hà Nội một giá trị cốt lõi từ đó kiến tạo hệ sinh thái sáng tạo xung quanh giá trị cốt lõi đó và tạo điều kiện tốt nhất để lực lượng lao động sáng tạo văn hóa tạo ra những giá trị văn hóa mới để Hà Nội thực sự trở thành trung tâm công nghiệp văn hóa của cả nước và khu vực, là thành phố kết nối toàn cầu, Văn hiến, Văn minh, Hiện đại và Sáng tạo, ngang tầm các thủ đô và thành phố hàng đầu trong khu vực. Vì vậy, đây là một công việc lâu dài, đòi hỏi đòi hỏi sự kiên trì và quyết tâm cao đối với một lĩnh vực quan trọng trong sự phát triển đất nước và Thủ đô./.

CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI KHU PHỐ CỔ HỘI AN

Đồng chí Phạm Phú Ngọc

*Giám đốc Trung tâm Quản lý, Bảo tồn
Di sản Văn hóa Hội An*

1. TỔNG QUAN VỀ KHU PHỐ CỔ HỘI AN

Thành phố Hội An, với diện tích tự nhiên khoảng 60km², nằm ở vùng cửa sông - ven biển, thuộc hạ lưu, tả ngạn sông Thu Bồn; có tọa độ địa lý kéo dài từ 15⁰15'26" đến 15⁰55'15" vĩ độ Bắc, 108⁰17'08" đến 108⁰23'10" kinh độ Đông. Phía Tây Bắc thành phố Hội An cách thành phố Đà Nẵng 30 km và phía Nam, cách thành phố/tỉnh lỵ Tam Kỳ khoảng 50km. Đây là một thành phố ven biển, gồm 09 phường (*Minh An, Cẩm Phô, Sơn Phong, Tân An, Thanh Hà, Cẩm Nam, Cẩm Châu, Cẩm Nam, Cửa Đại*), 03 xã trên đất liền (*Cẩm Hà, Cẩm Kim, Cẩm Thanh*) và 01 xã đảo (*xã Tân Hiệp*).

Khu phố cổ Hội An nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, thuộc thành phố Hội An, có tọa độ 15⁰52'20" vĩ độ Bắc, 108⁰20'10" kinh độ Đông. Theo bản đồ khoanh vùng bảo vệ Khu phố cổ Hội An thì Khu phố cổ được khoanh vùng thành 02 khu vực bảo vệ, gồm: Khu vực I là vùng lõi, được bảo tồn nguyên gốc, có diện tích 30ha; khu vực II là vùng đệm, có tổng diện tích là 280ha, trong đó chia thành khu vực IIA và khu vực IIB. Khu phố cổ Hội An được Bộ Văn hóa quyết định xếp hạng Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia vào năm 1985; Thủ tướng chính phủ quyết định xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt năm 2009; và được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào năm 1999. Khu Di sản này được đánh giá với ý nghĩa: như một bảo tàng sống “*bảo tàng về lịch sử kiến trúc, dân cư đô thị*”.

Ở khu vực vùng ven, Hội An có các làng nghề truyền thống: Làng gốm Thanh Hà, làng mộc Kim Bồng, làng rau Trà Quế còn bảo tồn được cảnh quan sinh thái, văn hóa, nhiều di tích và các lễ hội, tín ngưỡng, tập quán truyền thống¹; có Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An và hơn 300 di tích khác trở thành vùng đệm chi phối không chỉ trong lĩnh vực bảo tồn di sản mà cả trong định hướng quy hoạch, phát triển đô thị của thành phố.

Dù diện tích không lớn nhưng trong Khu phố cổ có đến hàng ngàn di tích, chủ yếu trong khu vực I với tổng cộng 1.130 di tích kiến trúc nghệ thuật; trong đó phường Minh An nằm ở khu vực trung tâm có 865 di tích, phường Cẩm Phô có 148 di tích, phường Sơn Phong có 117 di tích. Toàn bộ các trục đường trong khu vực I đều có di tích với mức độ dày đặc khác nhau, tập trung chủ yếu là các tuyến đường chính: Trần Phú, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Thái Học, Bạch Đằng. Các di tích này được phân 05 loại mức độ bảo tồn kiến trúc để có chính sách bảo tồn và phát huy phù hợp,

¹ Tính đến nay, Hội An đã có 4 di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia: nghề mộc Kim Bồng, nghề khai thác Yến sào Thanh Châu, nghề gốm Thanh Hà, nghề trồng rau Trà Quế.

gồm: Loại đặc biệt, loại I, loại II, Loại III, Loại IV. Ngoài giá trị chung của Khu phố cổ, một số di tích có giá trị cao cũng đã được xếp hạng các cấp, gồm: 9 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 13 di tích xếp hạng cấp tỉnh².

Về loại hình, di tích trong Khu phố cổ khá phong phú với: Đình, chùa, hội quán, cầu, nhà ở, nhà thờ tộc, giếng,... trong đó, nhà ở là loại hình chiếm số lượng lớn nhất. Ví dụ, riêng phường Minh An có đến 813 di tích nhà ở; chiếm gần 94% tổng số di tích trong khu vực I của phường và chiếm hơn 72% tổng di tích trong khu vực I. Sự phân bố của các loại hình di tích này không tách biệt từng khu vực mà bố trí xem kẽ nhau, không chỉ tạo nên sự hài hòa về kiến trúc tổng thể của Khu phố cổ mà còn phản ánh nhiều vấn đề về lịch sử, văn hóa trong đời sống cộng đồng dân cư.

Không chỉ có giá trị về kiến trúc nghệ thuật, trong mỗi công trình di tích ở Khu phố cổ còn lưu giữ nhiều di vật, cổ vật có giá trị như: Tượng thờ, đồ thờ tự, hoành phi, liễn đối, kinh sách, tư liệu Hán Nôm, chén, bát sành sứ,... Dưới lòng đất Khu phố cổ là các lớp văn hóa khảo cổ liên quan đến các thời kỳ phát triển của Đô thị - thương cảng Hội An từ thời Sa Huỳnh cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX với nhiều di chỉ khảo cổ đã được khai quật³. Ngoài ra, nhiều di tích còn là nơi lưu dấu nhiều sự kiện lịch sử liên quan đến các thời kỳ đấu tranh yêu nước, cách mạng không chỉ của Hội An mà còn của tỉnh Quảng Nam⁴.

Về mặt sở hữu, số liệu thống kê về di tích trong khu vực I cho thấy: Di tích thuộc sở hữu tư nhân là 929 di tích, chiếm 82,21%; di tích thuộc sở hữu cộng đồng là 13, chiếm 1,15%; di tích thuộc sở hữu nhà nước là 184 di tích, chiếm 16,28%. Với hơn 80% di tích thuộc sở hữu tư nhân và tập thể tạo nên sự đặc thù của Khu phố cổ so với các di sản khác ở Việt Nam. Di tích thuộc sở hữu tư nhân và tập thể đồng nghĩa trong từng di tích vẫn đang hàng ngày diễn ra hoạt động cư trú, sinh hoạt, hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân và vì thế Khu phố cổ được xem là một “*bảo tàng sống*”. Chủ nhân thực sự trong đó chính là cộng đồng dân cư. Cộng đồng dân cư ở đây không chỉ nắm giữ các di tích mà còn đang thực hành, bảo lưu các giá trị di sản văn hóa phi vật thể vô cùng phong phú như về nếp sống truyền thống của cư dân đô thị, lễ hội, tín ngưỡng dân gian, ẩm thực,... và luôn có sự sáng tạo để đưa giá trị di sản đến với bạn bè trong nước và quốc tế.

Với đặc thù này, trong Khu phố cổ không chỉ có các quy định về lĩnh vực bảo tồn di sản, mà còn chịu sự điều tiết của rất nhiều quy định pháp luật khác của một địa phương thuộc hệ thống quản lý hành chính nhà nước. Điều này tạo nên đặc điểm khá đặc thù của Khu phố cổ và đặt ra nhiều vấn đề khó khăn, phức tạp trong quá trình quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị hơn so với nhiều di sản khác ở Việt Nam.

2. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ, NGUỒN LỰC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA KHU PHỐ CỔ

2.1. Về mô hình quản lý

a. *Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*: Để thực hiện công

² Tính đến nay, Hội An có 27 di tích cấp Quốc gia; 48 di tích cấp Tỉnh.

³ Di tích Chùa Cầu, đình Cẩm Phố, Hội quán Triều Châu, nhà số 85 Trần Phú, nhà số 16 Nguyễn Thị Minh Khai,...

⁴ Di tích nhà Đức An (129 Trần Phú), Hiệu sách Vạn Sanh (76 Lê Lợi), Trường Viên Minh (108 Nguyễn Thái Học,...).

tác quản lý đối với các di tích, danh thắng trên địa bàn. Năm 1986, Ủy ban nhân dân thị xã Hội An (*nay là thành phố*) đã thành lập Ban Quản lý di tích và Dịch vụ - Du lịch Hội An. Đến năm 1996, trước yêu cầu của công tác quản lý đối với di tích, danh thắng trên địa bàn Hội An nói chung và đô thị cổ nói riêng. Được sự thống nhất và ủy quyền UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ), ngày 09/10/1996 Ủy ban nhân dân thị xã Hội An ban hành Quyết định số 372B/QĐ-UB về thành lập Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An, đến năm 2011 đổi tên thành Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An tại Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 8/6/2011 của UBND thành phố Hội An. Theo đó, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An chịu sự quản lý nhà nước trước UBND thành phố Hội An, đồng thời chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Cục Di sản Văn hóa thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (*cấp Trung ương*) và Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam (*cấp Tỉnh*).

Về mối quan hệ đối với các tổ chức quốc tế có liên quan: Trung tâm có trách nhiệm theo dõi về tình hình di sản và báo cáo các hoạt động bảo tồn di sản Hội An với Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) có trụ sở tại Paris - Pháp; UNESCO châu Á - Thái Bình Dương có trụ sở tại Bangkok, Thái Lan; Văn phòng đại diện UNESCO tại Việt Nam có trụ sở tại Hà Nội.

Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An có chức năng tham mưu UBND Thành phố Hội An phục vụ công tác quản lý Nhà nước về di sản văn hóa Hội An; nghiên cứu, bảo tồn, phát huy các giá trị của di sản văn hóa trên địa bàn thành phố Hội An; tham gia phối hợp phục vụ công tác quản lý Nhà nước về Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới Cù Lao Chàm - Hội An.

Về nhiệm vụ: Quản lý, bảo tồn, tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa Hội An; Trực tiếp tham mưu UBND Thành phố Hội An hoạt động cấp phép và giám sát việc tu bổ di tích trong Khu phố cổ; Tổ chức nghiên cứu khoa học, sưu tầm, lưu trữ tư liệu, hiện vật về lịch sử - văn hóa (*bao gồm vật thể và phi vật thể*), về truyền thống yêu nước, đấu tranh cách mạng của Hội An; Tổ chức trưng bày, tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá các giá trị của di sản văn hóa Hội An; Tham gia phối hợp thực hiện công tác quản lý Nhà nước và phát huy giá trị Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới Cù Lao Chàm - Hội An.

b. Phòng Văn hoá và Thông tin: Là cơ quan thuộc UBND thành phố, có chức năng tham mưu, giúp UBND thành phố Hội An thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: văn hoá; gia đình; thể dục, thể thao; thông tin và truyền thông.

c. Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình: Là đơn vị sự nghiệp thuộc UBND thành phố, được giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tổ chức các sự kiện văn hoá, lễ hội của Thành phố; đồng thời tổ chức giới thiệu, tuyên truyền và phát huy các giá trị lịch sử-văn hoá của khu phố cổ qua hoạt động hướng dẫn tham quan, dịch vụ du lịch cho du khách trong nước và quốc tế.

Ngoài ra còn có sự tham gia, phối hợp tích cực, thường xuyên của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác quản lý di sản, quản lý và giám sát các hoạt

động kinh tế - văn hóa - xã hội diễn ra trong Khu phố cổ.

2.2. Xây dựng cơ chế, chính sách, quy định về quản lý, bảo tồn

a. Về lĩnh vực quản lý

Từ rất sớm, Hội An đã có dự thảo Quy chế bảo vệ Khu phố cổ (năm 1985), đến năm 1987, Quy chế bảo vệ và sử dụng di tích khu phố cổ Hội An được UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng chính thức ban hành. Từ sau khi khu phố cổ được công nhận là Di sản văn hóa thế giới (1999), Hội An đã ban hành nhiều quy chế để quản lý toàn diện các hoạt động trong khu phố cổ, như: Quy chế quản lý, bảo tồn, sử dụng di tích trong khu phố cổ (2006), Quy chế quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trong khu phố cổ và một số vùng phụ cận (2008); Quy chế quản lý hoạt động quảng cáo, viết đặt biển hiệu trên địa bàn thị xã Hội An (2006); Quy chế quản lý hoạt động tham quan du lịch trên địa bàn thị xã Hội An (2007); Quy chế tạm thời về quản lý hoạt động vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy trên địa bàn thị xã Hội An (2007). Đặc biệt Quy chế quản lý, bảo tồn, sử dụng di tích trong khu phố cổ đã được điều chỉnh, bổ sung nhiều lần vào các năm: 2008, 2015,...

Đến năm 2020, các Quy chế này được tích hợp chung vào Quy chế bảo vệ di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An được UBND tỉnh Quảng Nam ban hành tại Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020, đảm bảo cơ sở pháp lý quản lý dài dài cho khu phố cổ. Nội dung Quy chế quy định nhiều vấn đề cụ thể như về khu vực khoanh vùng bảo vệ; các quy định về tu bổ di tích theo nguyên tắc bảo tồn, hoạt động cấp phép, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, du lịch, quản lý tác động rủi ro,... Chẳng hạn về: Khu vực khoanh vùng bảo vệ: Xác định rõ ranh giới các khu vực bảo vệ để thực hiện quản lý đảm bảo theo quy định của Luật Di sản Văn hóa và các hướng dẫn liên quan; các di tích trong khu vực I được phân loại giá trị bảo tồn kiến trúc theo 05 loại, đi kèm là những quy định cụ thể tương ứng cho từng loại trong hoạt động tu bổ để đảm bảo nguyên tắc bảo tồn kiến trúc và cảnh quan chung của khu phố cổ; về kinh doanh, thương mại quy định rõ về phạm vi, vị trí, chất liệu, màu sắc, loại hàng hóa, dịch vụ,...

Năm 2008, Hội An ban hành Quy chế phối hợp cấp phép và kiểm tra xử lý vi phạm xây dựng trong Khu phố cổ với sự tham gia của các cơ quan quản lý, cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương. Hiện nay, quy chế vẫn được duy trì góp phần kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi xây dựng, tu bổ di tích không đúng và không có giấy phép trong Khu phố cổ.

Từ năm 2010, Hội An ban hành Cơ chế hỗ trợ kinh phí bảo vệ di tích hàng tháng cho 46 di tích tín ngưỡng cộng đồng có giá trị trên địa bàn thành phố, trong đó có di tích trong Khu phố cổ. Mức hỗ trợ hiện nay được phân cấp theo cấp xếp hạng di tích là: Di tích cấp quốc gia: 350.000đ/tháng/người, di tích cấp tỉnh: 300.000 đ/tháng/người, di tích thuộc danh mục bảo vệ của thành phố: 270.000 đ/tháng/người.

Từ năm 2011, Hội An xây dựng đề án thành lập mạng lưới cộng tác viên

quản lý, bảo tồn di sản trong khu phố cổ, kiện toàn lại vào năm 2020 với 27 thành viên, thành phần bao gồm: Khối trưởng, Tổ trưởng dân phố, cán bộ công tác tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố có liên quan đến công tác quản lý, bảo tồn Khu phố cổ và những người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, những người có tâm huyết với công tác này. Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho đội ngũ này là 150.000đ/tháng/người.

b. Về lĩnh vực bảo tồn

Từ năm 2004, UBND tỉnh Quảng Nam có quyết định phê duyệt dự án khả thi đầu tư tu bổ khẩn cấp các di tích có nguy cơ sụp đổ tại khu di sản Văn hoá Thế giới Hội An với tổng kinh phí đầu tư hơn 47 tỷ đồng, đối tượng là 94 di tích, trong đó có 30 di tích thuộc sở hữu nhà nước, 64 di tích tư nhân - tập thể, cơ chế đóng góp vốn đầu tư (40% từ vốn ngân sách Trung ương, Tỉnh và 60% từ vốn ngân sách của thành phố và dân/chủ di tích đóng góp) và tỷ lệ vốn đầu tư hỗ trợ tu bổ các nhà cổ thuộc sở hữu tập thể, tư nhân từ 40 đến 75% tùy vào từng loại di tích và vị trí của di tích; đồng thời bổ sung thêm cơ chế hỗ trợ cho vay vốn tu bổ di tích 3 năm không lãi. Đây là dự án đã tạo điều kiện rất lớn về cơ chế kinh phí để đầu tư tu bổ di tích trong Khu phố cổ, hình mẫu trong việc huy động các nguồn lực nhà nước và nhân dân cùng chung tay tham gia vào công tác bảo tồn.

Trên cơ sở thành công của dự án trên, năm 2008, Ủy ban nhân dân thành phố Hội An ban hành Cơ chế quản lý hỗ trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa - cải tạo công trình, nhà ở riêng lẻ thuộc sở hữu tư nhân - tập thể trong Khu phố cổ (đến năm 2020 được tích hợp vào Quy chế bảo vệ di sản văn hóa thế giới khu phố cổ Hội An). Theo đó, ngân sách nhà nước sẽ hỗ trợ từ 40 đến 75% kinh phí cho chủ di tích tu bổ, tùy theo giá trị bảo tồn của di tích, địa điểm di tích ở trục đường chính hay kiệt/hẻm và đảm bảo các quy định khác liên quan.

Ngoài ra, đối với di tích ngoài Khu phố cổ, năm 2010, Hội An cũng đã ban hành Cơ chế hỗ trợ kinh phí đầu tư tu bổ các di tích trên địa bàn thành phố Hội An nằm ngoài Khu phố cổ. Theo đó, tùy theo giá trị và hình thức sở hữu, ngân sách nhà nước sẽ có mức hỗ trợ đầu tư tu bổ cụ thể, như: Di tích cấp quốc gia: Di tích nhà nước được đầu tư 100%, di tích sở hữu tư nhân - tập thể là từ 40-100%. Di tích cấp tỉnh: Di tích nhà nước được đầu tư 100%, di tích sở hữu tư nhân - tập thể là từ 40-75%. Di tích bảo vệ thành phố: Di tích nhà nước được đầu tư 100%, di tích sở hữu tư nhân - tập thể là từ 30-60%.

c. Về lĩnh vực đầu tư, cấp phép tu bổ

Các di tích thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể cộng đồng, các di tích thuộc sở hữu tư nhân có giá trị khi được hỗ trợ đều do cơ quan chuyên môn của thành phố là Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An làm chủ đầu tư nhằm đảm bảo thủ tục đầu tư, giải pháp thi công theo nguyên tắc bảo tồn tính chân xác nguyên vẹn của di tích.

Ngoài ra, thành phố cũng ủy quyền nhiệm vụ tham mưu và cấp phép xây dựng, tu bổ di tích tư nhân - tập thể trong Khu phố cổ cho Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An để đảm bảo cho hoạt động kiểm tra, giám sát, cấp phép,

tuyên truyền quy định theo Quy chế bảo vệ di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An đã ban hành (*hiện nay Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hoá tham mưu 6 bộ thủ tục hành chính công*).

2.3. Các chính sách, giải pháp khuyến khích, huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị Khu phố cổ

Xuyên suốt trong nhiều năm, việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với du lịch theo hướng bền vững nhằm tạo động lực cho sự phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội là nhiệm vụ then chốt của thành phố. Khu phố cổ là hạt nhân của di sản văn hóa Hội An. Bảo vệ và phát huy khu phố cổ đã là nhiệm vụ quan trọng không chỉ của Đảng bộ, chính quyền, các tổ chức chức chính trị - xã hội, đoàn thể mà còn của cả chủ/đại diện chủ di tích, cộng đồng, doanh nghiệp trong nhiều năm qua. Vì thế bên cạnh vai trò của Nhà nước, việc khuyến khích, huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân liên quan trong quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị Khu phố cổ là rất cần thiết.

Về chủ trương, các Nghị quyết của Đảng, chủ trương của các cấp chính quyền về xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa đều dựa trên nền tảng bản sắc văn hóa địa phương mà Khu phố cổ là hạt nhân. Do đó việc bảo vệ và phát huy Khu phố cổ được lồng ghép, mở rộng qua nhiều đề án, dự án, quy hoạch,... lớn như: Đề án xây dựng thành phố Hội An sinh thái - văn hóa - du lịch, Đề án Hội An nhân tình duyên hậu, Quy hoạch kiến trúc đô thị Hội An,... nhằm tạo điều kiện, động lực cho cộng đồng và doanh nghiệp, những người yêu mến di sản tham gia bảo tồn và phát huy di sản. Các quy định như Quy chế bảo vệ Khu phố cổ luôn hướng đến sự hài hòa, gắn kết vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan, trong đó có cộng đồng và doanh nghiệp hoạt động trong Khu phố cổ để đảm bảo cho việc thực hiện hiệu quả các quy định này.

Về chính sách phát triển du lịch trên nền tảng di sản văn hóa, hạt nhân là Khu phố cổ đã tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, hiện nay nhóm ngành dịch vụ - thương mại chiếm khoảng 70% tỉ trọng trong nền kinh tế tạo nguồn thu ngân sách để không chỉ tái đầu tư cho bảo tồn Khu phố cổ mà còn trong phát triển các mặt kinh tế - văn hóa - xã hội của thành phố. Sự phát triển của nhóm ngành này đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ về nhà hàng, khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ du lịch khác,... trên địa bàn thành phố. Số liệu năm 2019 cho biết có 4.978 đơn vị hoạt động trên lĩnh vực thương mại - dịch vụ - du lịch; trong đó lĩnh vực vận chuyển có 33 đơn vị, lữ hành có 51 đơn vị, lĩnh vực cơ sở lưu trú có 774 đơn vị với tổng cộng 11.879 phòng. Đặc biệt lĩnh vực lưu trú homestay trong những năm qua có sự phát triển rất mạnh ở Hội An, trở thành loại hình dịch vụ lưu trú có số lượng lớn nhất với 321 cơ sở (năm 2019). Ngoài ra còn rất nhiều doanh nghiệp, một bộ phận không nhỏ người dân hoạt động nông nghiệp và các lĩnh vực ngành nghề khác cũng được hưởng lợi gián tiếp từ lĩnh vực thương mại - dịch vụ - du lịch. Riêng trong Khu phố cổ, hầu hết người dân đều tham gia các ngành nghề gắn với dịch vụ du lịch. Sự phát triển của du lịch còn làm cho giá trị của mỗi ngôi nhà tăng lên. Việc sinh lời có thể qua hình thức tự kinh

doanh hoặc cho thuê mặt bằng kinh doanh phục vụ du lịch. Những chính sách này tác động rất tích cực không chỉ cho sự phát triển của thành phố mà còn tạo sự hưởng lợi trong đại bộ phận nhân dân và doanh nghiệp; tạo sự gắn bó, trách nhiệm của những thành phần hưởng lợi từ di sản cùng chung tay bảo vệ di sản.

Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp trong việc bảo tồn khu phố cổ được thực hiện thường xuyên. Bên cạnh nhiều hoạt động tuyên truyền của nhà nước, cộng đồng còn được khuyến khích phản ánh thường xuyên tình hình di tích cho cơ quan chức năng và chính quyền địa phương qua hội họp, tiếp xúc cử tri, ... hàng năm. Đặc biệt hàng năm, thành phố đều tổ chức gặp mặt chủ di tích nhân dịp chào mừng kỷ niệm ngày Khu phố cổ được công nhận di sản văn hóa thế giới. Đây là dịp để lãnh đạo thành phố, lãnh đạo các ban ngành, địa phương được nghe chủ di tích, doanh nghiệp phản ánh nhiều ý kiến trực tiếp tại hội nghị hoặc gián tiếp qua phiếu lấy ý kiến. Từ đó, nhiều chính sách, biện pháp được triển khai kịp thời, khắc phục các vấn đề hạn chế từ thực tiễn.

Ban hành các cơ chế hỗ trợ kinh phí (*trong một số trường hợp đặc biệt nhà nước hỗ trợ 100%*) để khuyến khích chủ di tích tham gia công tác trùng tu, bảo vệ di tích. Ngoài kinh phí vay và tham gia vào cơ chế hỗ trợ của thành phố, chủ di tích cũng đã tự đầu tư nguồn kinh phí rất lớn cho tu sửa nhỏ, trung bình khoảng 200 trường hợp giấy phép được cấp mỗi năm. Ngoài ra, kinh phí bỏ ra của chủ di tích, doanh nghiệp còn rất lớn qua các hoạt động góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di tích như: Phòng chống mối mọt, quét vôi, trang trí, kinh doanh, tổ chức sinh hoạt văn hóa tại di tích tập thể - cộng đồng: hội quán, nhà thờ tộc, đình, miếu, ...

Tổ chức hoạt động tham quan trong Khu phố cổ. Từ năm 1986, hoạt động này đã được triển khai, mỗi năm đón lượng khách tham quan tăng dần. Nếu trong năm 2000, Hội An có 192.420 lượt khách đến thì đến năm 2019 con số này là 5.699.960 lượt khách, tạo nguồn ngân sách quan trọng để tái đầu tư cho công tác trùng tu di tích, tổ chức các hoạt động lễ hội, sự kiện phát huy và chi cho công tác quản lý. Đặc biệt, trong số các điểm tham quan có hơn ½ điểm tham quan thuộc sở hữu tư nhân - tập thể là đình, hội quán, nhà cổ, nhà thờ tộc. Các điểm này cũng được trích lại % trên giá vé tham quan để chi cho hoạt động quản lý tại điểm.

Bảo tồn và phát huy giá trị các giá trị di sản văn hóa phi vật thể; hình thành các sản phẩm du lịch mới hấp dẫn. Gắn với giá trị vật thể của mỗi di tích là những giá trị văn hóa phi vật thể phong phú. Trong đó, các hoạt động lễ hội truyền thống, diễn xướng dân gian được cộng đồng, tộc họ và từng gia đình nuôi dưỡng, duy trì khá tốt tại không gian các di tích. Gần như xuyên suốt quanh năm, Hội An đều có các lễ hội truyền thống. Trong đó nổi bật là Tết nguyên tiêu tại di tích chùa Ông, các hội quán và di tích tín ngưỡng cộng đồng diễn ra vào ngày 15 và 16 tháng Giêng là một lễ hội lớn thu hút hàng ngàn du khách và nhân dân trong và ngoài thành phố tham gia.

Ngoài ra, hoạt động dựng cây nêu ngày tết ở Hội An là một trong những hoạt động hiệu quả nhằm phục hồi giá trị di sản văn hóa phi vật thể bị mai một. Hơn 10 năm qua, hoạt động này từ mục tiêu phục hồi nay đã trở thành hoạt động thường xuyên, thu hút trung bình hàng năm khoảng 30 đơn vị tham gia với nhiều thành

phần: di tích, trường học, cơ quan, doanh nghiệp, khu dân cư tạo không khí ngày tết và là sản phẩm du lịch độc đáo ở Hội An dịp này. Việc phục hồi các di sản có nguy cơ mai một cũng được quan tâm mà thành công nhất là nghệ thuật hô hát bài chòi. Từ nguy cơ thất truyền, nghệ thuật này nay đã được hồi sinh, đi vào công chúng và trở thành sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn phục vụ du khách hằng đêm tại khu phố cổ.

Bên cạnh đó, trong những năm qua, cùng với quần thể Di sản văn hóa kiến trúc Khu phố cổ Hội An, hàng loạt các sản phẩm du lịch độc đáo: “*Đêm phố cổ*”, “*Phố đi bộ*”, “*Phố không có tiếng động cơ xe máy*”, các khu Chợ đêm, dịch vụ ghe bơi trên sông được xây dựng khẳng định thương hiệu. Nhiều sự kiện văn hóa quốc gia và quốc tế cũng được tổ chức như: Liên hoan và Hội thi hợp xướng quốc tế; các sự kiện quốc gia và quốc tế như các cuộc thi Hoa Hậu Việt Nam, Hoa hậu Hoàn Vũ, Hoa hậu Trái Đất; hội nghị APEC; nhiều hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa, kết nghĩa, lưu diễn nghệ thuật giữa Hội An với các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc..., trong đó sự kiện “*Giao lưu văn hóa Hội An - Nhật Bản*” đã bước sang năm thứ 18.

Các giải pháp về đầu tư hạ tầng giao thông, phát triển phương tiện giao thông thân thiện môi trường, hình thành các điểm tham quan ở vùng ven,... vừa giảm áp lực lên Khu phố cổ, vừa tạo điều kiện cho nhiều đối tượng tiếp cận, tham gia hoạt động dịch vụ du lịch.

Trong hoạt động bảo tồn Khu phố cổ, Hội An nhận được sự quan tâm rất lớn từ Trung ương, tỉnh đã hỗ trợ kinh phí cho các dự án trùng tu. Ngoài ra, Hội An còn chủ động đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các tổ chức, cá nhân quốc tế, qua đó cũng tranh thủ được một lượng kinh phí đáng kể cho công tác này.

2.4. Việc quản lý công trình, cảnh quan kiến trúc; việc bảo vệ và phát huy các công trình văn hóa, lịch sử và không gian công cộng

a. Đối với việc quản lý công trình xây dựng, cảnh quan kiến trúc

Trên cơ sở quy định về khu vực khoanh vùng bảo vệ Khu phố cổ, thành phố nhất quán quan điểm tuân thủ quy định về bảo tồn nguyên trạng khu vực I, xây dựng các công trình phục vụ phát huy Khu phố cổ nhưng phải đảm bảo nguyên tắc bảo tồn, hài hòa về cảnh quan và kiến trúc. Các công trình xây dựng tiếp giáp Khu phố cổ trước khi thực hiện đều được suy xét cẩn trọng đến nhiều yếu tố, như về vật liệu, màu sắc, độ cao để không ảnh hưởng đến Khu phố cổ. Các yếu tố môi trường sông nước đều được quan tâm bảo tồn tối đa; các dự án về kè bảo vệ phố cổ, nạo vét sông đã được triển khai, 34 cây xanh trong Khu phố cổ được thành phố đưa vào danh mục cây cổ thụ để có chế độ quản lý, chăm sóc phù hợp.

Sự đan xen của các công trình kiến trúc công cộng như chợ Hội An, quảng trường, công viên trên từng tuyến phố và cả Khu phố cổ làm cho không gian Khu phố cổ không bị ngột ngạt bởi mật độ xây dựng dày đặc. Đặc biệt các công trình tín ngưỡng: hội quán, đình, miếu, nhà thờ tộc, nhà ở trong các kiệt hẻm với diện tích khá lớn và luôn có khoảng sân rộng rãi - các công trình này được quy định không tăng mật độ xây dựng để gìn giữ cảnh quan, kiến trúc chung.

Quy chế bảo vệ Khu phố cổ còn quy định chặt chẽ hoạt động tu bổ di tích trong khu vực I tương ứng với từng loại giá trị bảo tồn của mỗi công trình, trong đó có những yếu tố không ảnh hưởng đến công trình lân cận và cảnh quan chung như mặt tiền, độ cao, mái ngói, màu sắc, mái che. Các không gian sân trời trong mỗi công trình được quy định gìn giữ nguyên trạng, nghiêm cấm che chắn. Một số công trình có giá trị trong khu vực II cũng được bảo vệ qua quy định những công trình lân cận khi xây dựng mới không được cao hơn hạng mục cao nhất của di tích trong phạm vi 10m.

Một số tuyến phố có kiến trúc đặc trưng được quan tâm bảo tồn gắn với phát huy tạo thành không gian văn hóa đặc trưng như đường Nguyễn Thị Minh Khai gắn với không gian văn hóa Nhật, đường Phan Bội Châu gắn với không gian văn hóa Pháp.

Các giải pháp về quản lý trật tự kinh doanh, mỹ quan đô thị được các ngành liên quan phối hợp theo dõi, giải quyết kịp thời đảm bảo môi trường du lịch an toàn, thân thiện. Công tác phòng chống cháy nổ đảm bảo an toàn cho công trình và khu phố cổ được kiểm tra thường xuyên; một số trường hợp xảy ra cháy được thành phố hỗ trợ kịp thời khắc phục không để ảnh hưởng đến khu vực. Công tác kiểm tra phòng chống lụt bão duy trì hàng năm, qua đó nhà nước có cơ chế hỗ trợ gỡ chướng đờ cho những di tích xuống cấp có nguy cơ ảnh hưởng.

Đối với khu vực ngoài Khu phố cổ: Định hướng phát triển của thành phố là hướng đến xây dựng thành phố sinh thái - văn hóa - du lịch. Do đó trong quá trình phát triển kinh tế, xây dựng đô thị, yếu tố sinh thái như: sông nước, cồn bãi, biển, đồng ruộng, làng quê,... đặc biệt được chú trọng. Nhiều đề án phát triển kinh tế - xã hội của các xã, phường gắn với xây dựng làng quê sinh thái - văn hóa; trong đó các làng nghề truyền thống được quan tâm bảo tồn gắn với cảnh quan nông thôn truyền thống. Các di tích cũng được khoanh vùng tránh tác động xấu của quá trình đô thị hóa.

b. Giải pháp phát huy các công trình văn hóa, lịch sử và không gian công cộng

Trong Khu phố cổ, những công trình văn hóa, lịch sử tiêu biểu đã được đưa vào điểm bán vé tham quan phục vụ du khách với sự đa dạng về loại hình và sở hữu: đình, chùa, hội quán, nhà thờ, nhà ở,... Trong đó Chùa Cầu đã là biểu tượng, điểm đến không thể bỏ qua của du khách.

Một số ngôi nhà cổ thuộc sở hữu nhà nước đã được Hội An phát huy thích nghi linh hoạt qua việc hình thành đến 04 bảo tàng chuyên đề⁵, 01 nhà lưu niệm đồng chí Cao Hồng Lãnh trong phạm vi 1km² của Khu phố cổ và các bảo tàng này đã và đang phát huy rất tốt giá trị - điểm thú vị mà không phải địa phương nào cũng có thể làm được.

Các giá trị di sản văn hóa phi vật thể gắn với các công trình văn hóa, lịch sử được bảo tồn và phát huy tốt; trở thành điểm sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng quan trọng của cộng đồng.

⁵ Được sự thống nhất chủ trương của UBND thành phố Hội An, Trung tâm đang triển khai xây dựng đề án thành lập bảo tàng chuyên đề “Bảo tàng thổ sản Hội An”.

Các công trình văn hóa, lịch sử có giá trị được quan tâm lập các dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo gắn với phát huy. Nổi bật là di tích đình Hội An dù có giá trị lịch sử - nghệ thuật kiến trúc rất cao nhưng do qua quá trình lịch sử trở thành trường mầm non duy trì hàng chục năm. Với quyết tâm cao, thành phố đã đầu tư xây cất một cơ sở dạy học khác để di dời cơ sở này ra khỏi di tích; đồng thời thực hiện các dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo và phát huy rất công phu. Đến nay dự án đã hoàn thành rất khang trang, vừa phục hồi về kiến trúc, vừa phục hồi sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng và đang làm một trong những điểm tham quan lý thú cho du khách.

Những công trình là nhà ở tư nhân cũng phát huy giá trị kinh doanh truyền thống giúp các chủ di tích có nguồn thu đáng kể, đảm bảo để đầu tư cho hoạt động quản lý, bảo vệ, nhất là công tác trùng tu vốn cần nhiều chi phí hơn so với hoạt động xây dựng thông thường khác.

Dù là trung tâm đô thị và có quy mô diện tích không lớn nhưng các không gian công cộng trong Khu phố cổ là khá phong phú. Những không gian này vừa được bảo tồn, thích nghi phù hợp với cảnh quan của khu phố cổ, vừa phát huy gắn với các hoạt động văn hóa tạo sản phẩm du lịch. Trong đó có: Công viên tượng đài Kazik không chỉ là nơi lưu niệm về cố kiến trúc sư người Ba Lan Kazik - người có đóng góp lớn khơi dậy giá trị của khu phố cổ, thể hiện lòng tôn kính của người Hội An, đây còn là điểm dừng chân của du khách, nơi thường xuyên tổ chức các hoạt động, sự kiện văn hóa. Bồn binh cuối đường Nguyễn Thái Học và Bạch Đằng là nơi tổ chức biểu diễn nghệ thuật hô hát bài chòi hàng đêm. Cầu An Hội trở thành điểm đến không thể thiếu để chiêm ngưỡng vẻ đẹp lung linh về đêm của Khu phố cổ. Vườn tượng An Hội thường xuyên tổ chức các hoạt động triển lãm, lễ hội/sự kiện văn hóa. Một số tuyến đường đi bộ hình thành các khu chợ đêm: Nguyễn Hoàng, Bạch Đằng. Một số không gian công cộng khác trên một số trục đường chính là nơi tổ chức các hoạt động trình diễn nghệ thuật phục vụ khách hàng đêm. Sông Hoài phát triển du lịch ghe bơi chiêm ngưỡng vẻ đẹp Khu phố cổ về đêm. Đặc biệt Khu phố cổ có hàng chục con hẻm phố, tuy hẹp nhưng mang lại nhiều ý nghĩa. Hẻm phố giải quyết vấn đề giao thông đi lại của người dân. Hẻm phố tạo sự giãn cách làm cho khối công trình Khu phố cổ trở nên nhẹ nhàng, mềm mại hơn; là giải pháp hữu hiệu để thoát nước vào mùa mưa, giảm áp lực tác động của lũ lụt lên các công trình trong Khu phố cổ. Hẻm phố còn là không gian yên bình, nhẹ nhàng dường như khác biệt không gian náo nhiệt tại những trục đường chính dù cho khoảng cách không xa, thậm chí chỉ vài bước chân.

Năm 2018, UBND thành phố Hội An ban hành Đề án Bố trí buôn bán hàng rong, vỉa hè trong khu phố cổ Hội An. Hoạt động buôn bán hàng rong, vỉa hè trong khu phố cổ đã xuất hiện từ lâu đời, là một trong những yếu tố tạo nên phần “hồn” của Khu phố cổ và là sản phẩm văn hóa truyền thống của thành phố. Vì thế đề án xác định mục đích là nhằm vừa gìn giữ bảo tồn yếu tố truyền thống văn hóa kinh doanh buôn bán vỉa hè, hàng rong, vừa phát huy, phát triển tạo nên một sản phẩm du lịch đặc sắc của Khu phố cổ Hội An. Đảm bảo sự ổn định, trật tự, an toàn giao thông, phù hợp với truyền thống và cảnh quan của Khu phố cổ, với đời sống dân

sinh. Toàn bộ các mặt hàng này đều có yếu tố lịch sử, truyền thống trong Khu phố cổ, mang đậm bản sắc văn hóa Hội An.

3. MỘT SỐ HẠN CHẾ, BẤT CẬP VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Về hạn chế, bất cập

a. Những áp lực của vấn đề dân số, mật độ và thành phần dân cư, khách du lịch trong đô thị tăng nhanh khó kiểm soát, nhất là trong Khu phố cổ và tác động mặt trái của tốc độ đô thị hóa, phát triển dịch vụ - du lịch gây nên tình trạng tranh mua, tranh bán, cò mồi, chen lấn, trưng bày hàng hóa lộn xộn, phản cảm...; các tệ nạn xã hội, các vấn đề về trật tự - an ninh, an toàn xã hội phát sinh nóng hàng ngày bởi sự bất cập về các văn bản pháp quy chưa theo kịp với nhiều biến đổi ở địa phương đặt ra,... làm ảnh hưởng nghiêm trọng lên tính toàn vẹn, tính chân xác của di sản văn hóa, của cảnh quan môi trường sống, cảnh quan di tích và các quan hệ xã hội, gia đình, tộc họ, ảnh hưởng đến đạo đức lối sống nhân tình - thuần hậu của con người Hội An xưa.

b. Mặc dù các quy định trong Quy chế bảo vệ Khu phố cổ rất cụ thể nhưng những chế tài xử lý trường hợp vi phạm còn lúng túng do các quy phạm pháp luật chưa quy định đến hoặc phải áp dụng các quy phạm pháp luật khác chưa phù hợp với đặc thù của khu di sản.

c. Sự thiếu hoặc không có các loại vật liệu truyền thống cho tu bổ di tích theo nguyên tắc bảo tồn tính chân xác; thiếu hoặc không còn các nghệ nhân/tay nghề truyền thống cho công tác tu bổ di tích, “truyền nhân” cho hoạt động diễn xướng dân gian,...

d. Sự thay đổi chủ sở hữu trong các di tích, ngôi nhà cổ Hội An làm biến đổi chức năng cấu trúc, không gian, các giá trị phi vật thể gắn với chủ di tích trong các di tích này ảnh hưởng đến sự bảo tồn toàn vẹn chung của Khu phố cổ.

e. Các nguy cơ cháy nổ, mối mọt, lũ lụt là những mối nguy thường xuyên đối với khu phố cổ hiện nay.

g. Cơ sở hạ tầng du lịch còn thiếu và chưa đồng bộ, các tuyến giao thông du lịch chính đang quá tải; nguồn lực lao động có đào tạo, có chất lượng trong lĩnh vực dịch vụ - du lịch thiếu trầm trọng sau thời gian dịch bệnh COVID -19 không đáp ứng kịp với nhu cầu phát triển hiện nay.

h. Nguy cơ do biến đổi khí hậu toàn cầu mà khu vực Hội An cũng là trọng điểm ở miền Trung, Việt Nam, đáng quan tâm là bão, lụt đi theo nguy cơ là sóng và nước biển dâng, là sói lở bờ sông, bờ biển, là tình trạng bồi cạn, ngập úng, và cả hệ lụy bởi xả lũ ở đầu nguồn; nguy cơ cháy nổ do hoạt động quá tải bởi các hoạt động dịch vụ của con người trong Khu phố cổ.

i. Sự hạn chế, bất cập về năng lực quản lý của cán bộ các ngành chức năng, các cấp chính quyền địa phương, nhất là ở các xã/phường,... bởi không theo kịp với tốc độ phát triển, thay đổi/ biến đổi nhanh chóng do tác động mạnh mẽ của sự phát triển (nhất là phát triển du lịch).

k. Những thách thức cần phải giải quyết về các mối quan hệ đó là: Bảo tồn để phát triển; bảo tồn vừa đảm bảo nguyên tắc về tính chân xác, vừa phải đáp ứng được nhu cầu cuộc sống của cư dân đương đại; mối quan hệ giữa vấn đề về dân số, dân cư trong sự biến động liên quan đến việc bảo tồn những giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, đến các giềng mối trong quan hệ xã hội, cộng đồng, trong tộc họ, gia đình; mối quan hệ giữa lợi ích của cả cộng đồng với quyền và lợi ích của từng nhóm cá nhân và từng cá thể.

3.2. Về đề xuất, kiến nghị

a. Hiện nay Hội An một điểm đến du lịch di sản văn hoá quan trọng của Việt Nam và vươn tầm ra cả thế giới nên cần cơ những cơ chế, định hướng đầu tư xứng tầm các thiết chế văn hoá như: Bảo tàng, khu vui chơi giải trí, điểm sinh hoạt văn hoá, hạ tầng du lịch, hạ tầng giao thông.

b. Theo ND 109/2017/NĐ-CP, ngày 21/9/2017 của chính phủ (*Quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam*), hiện nay UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch quản lý và ban hành Quy chế bảo vệ Di sản văn hóa thế giới Hội An nhưng nguồn lực triển khai là rất lớn nên cần có kinh phí hỗ trợ từ Trung ương, UBND tỉnh Quảng Nam.

c. Về việc đề nghị Chính phủ ban hành: Cơ chế đặc thù cho Bảo tồn phát huy Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An, hiện nay UBND tỉnh Quảng Nam đã đăng ký với văn phòng Chính phủ làm việc nội dung này.

d. Nghiên cứu mô hình đô thị di sản đầu tiên của Việt Nam (*di sản thế giới*) để có thể áp dụng cho Hội An với các cơ chế, chính sách thí điểm, riêng biệt tiên tới quản lý đô thị di sản thông minh (**để đảm bảo sự phát triển của thành phố di sản cần được xây dựng bằng một thể chế pháp luật, các cơ chế chính sách đặc thù**). Được đầu tư, thừa hưởng các **tiêu chí đô thị như** cho phép bổ sung tiêu chí về đô thị có tính chất đặc thù về di sản **vào nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN, tăng định mức phân bổ chi xây dựng cơ bản vốn trong nước cho thành phố Hội An nhằm đảm bảo định mức chi tối thiểu bằng mức chi bình quân đầu người tương đương với thành phố loại 1 và phù hợp với quy mô dân số, diện tích của thành phố di sản. Được tăng định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước để tạo điều kiện để thành phố tăng định mức chi các sự nghiệp văn hoá, Y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường....**).

e. Việc tổ chức sản xuất vật liệu ngói, gạch truyền thống phục vụ tu bổ di tích cần có chính sách hỗ trợ; Có chính sách, cơ chế ưu đãi đối với cán bộ chuyên ngành bảo tồn Di sản văn hóa, văn hóa - nghệ thuật để anh chị em có thể yên tâm sống bằng chính nghề của mình và các nghệ nhân/thợ chuyên môn để phục vụ cho công tác quản lý, bảo tồn và tu bổ di tích ở Hội An và cả trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

g. Đề nghị Quốc hội tiếp tục duy trì nghị quyết phân bổ tiêu chí bổ sung cho khu di sản thế giới Hội An 15 tỷ/năm (hoặc lớn hơn) trong các năm tiếp theo trong tình hình nguồn thu vé tham quan còn khó khăn như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND thành phố Hội An (2015), *Di tích - danh thắng Hội An*, Nxb Đà Nẵng.
2. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019), *Kỷ yếu Hội thảo Di sản văn hóa Hội An - 20 năm bảo tồn và định hướng phát triển bền vững*, tháng 12/2019.
3. UBND tỉnh Quảng Nam (2020), *Kế hoạch quản lý di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030*.
4. UBND tỉnh Quảng Nam (2020), *Quy chế bảo vệ Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An*.
5. Niên giám thống kê thành phố Hội An.

GIỚI THIỆU VỀ CHÍNH SÁCH NGÀNH VĂN HÓA CỦA HÀN QUỐC

Ông Park Nark Jong

Nguyên Giám đốc

Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam

Khi "Làn sóng Hàn Quốc" bắt đầu tăng độ phủ sóng ở khu vực châu Á, chủ yếu là vào cuối những năm 90, Chính phủ Hàn Quốc bắt đầu quan tâm đến ngành công nghiệp văn hóa. Họ tập trung vào việc hỗ trợ thể chế trong lĩnh vực văn hóa như việc sửa đổi các luật, quy định hiện hành về văn hóa, ban hành 10 luật và quy định mới để tạo nền tảng tốt cho ngành công nghiệp văn hóa. Sau đó, các quỹ, tổ chức có liên quan đến việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa mới được thành lập với vai trò và trách nhiệm cụ thể của chính quyền trung ương, địa phương trong việc phát triển công nghiệp văn hóa.

Kể từ giữa thiên niên kỷ thứ 2, khi Làn sóng Hàn Quốc phát triển trên khắp thế giới, chủ yếu ở châu Á, châu Mỹ Latinh, Trung Đông, châu Âu và châu Mỹ, Chính phủ Hàn Quốc đã tập trung vào một môi trường cạnh tranh bình đẳng và nghiêm ngặt bảo vệ bản quyền cho những người sáng tạo nội dung.

Qua đó đã thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cá nhân trong ngành công nghiệp nội dung tạo ra một môi trường cạnh tranh bình đẳng. Ngân sách quốc gia dành cho văn hóa cũng vì vậy mà không ngừng tăng lên.

Năm 2000, lần đầu tiên ngân sách văn hóa chiếm 1% tổng ngân sách quốc gia. Sau đó, quy mô ngân sách của Chính phủ Hàn Quốc dành cho văn hóa đã tăng nhẹ mỗi năm, đến năm nay đã đạt 1,49% tổng ngân sách. Đó là động lực lớn để Chính phủ phục hồi thị trường sáng tạo nơi mà các công ty và cá nhân không có đủ vốn sẽ được cung cấp điều kiện tốt nhất để thực hiện việc sáng tạo nội dung.

Hiện tại, Chính phủ Hàn Quốc đã có nhiều kinh nghiệm và ngày càng tự tin hơn vào khả năng cạnh tranh toàn cầu về nội dung văn hóa Hàn Quốc. Nhận thức được vị thế của ngành công nghiệp văn hóa trong nền kinh tế quốc dân, Chính phủ Hàn Quốc đã xây dựng chiến lược để chủ động dẫn dắt khu vực tư nhân. Trong khi đó, Chính phủ Hàn Quốc gần đây đang chú ý đến những thay đổi trong thị trường nội dung văn hóa diễn ra kể từ đại dịch COVID-19. Việc tích hợp, tổ chức lại toàn bộ quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ nội dung trong nền tảng kỹ thuật số toàn cầu đang diễn ra. Từ đây, Chính phủ Hàn Quốc hiện đang đặt mục tiêu phát triển ngành công nghiệp nội dung như là nhóm ngành mũi nhọn của sự tăng trưởng, đổi mới.

1. KHÁI NIỆM CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG VĂN HÓA

Mọi quốc gia đều hướng tới mục tiêu trở thành cường quốc văn hóa cùng với cường quốc kinh tế. Ta thấy rằng sức mạnh kinh tế và văn hóa là hai lĩnh vực chủ chốt trong quá trình phát triển ở mọi quốc gia. Ngày nay, các cường quốc kinh tế

trên thế giới như Hoa Kỳ, Anh, Trung Quốc, Nhật Bản, nền công nghiệp văn hóa đã đóng góp rất nhiều vào sự phát triển của nền kinh tế quốc gia. Công nghiệp văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc nâng vị thế các quốc gia phát triển và mang tầm ảnh hưởng đến thương hiệu các quốc gia đó. Trong khi đó, nền kinh tế hùng mạnh tạo điều kiện/cơ sở tốt cho công nghiệp văn hóa phát triển. Do đó, Hàn Quốc, với tư cách là 1 trong 10 nền kinh tế phát triển nhất thế giới, đang đầu tư mạnh mẽ vào các chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa.

Ở Hàn Quốc, thuật ngữ “công nghiệp văn hóa” và “công nghiệp nội dung văn hóa” không được phân biệt rõ ràng. Trong những năm gần đây, thuật ngữ “công nghiệp nội dung văn hóa” đã được sử dụng phổ biến thay cho thuật ngữ “công nghiệp văn hóa”. Điều này là do Chính phủ Hàn Quốc đã nhận thấy hiệu quả rõ rệt trong việc hoạch định các chính sách và chiến lược thúc đẩy ngành công nghiệp văn hóa.

Điều 2 của Luật về khuyến khích công nghiệp văn hóa của Hàn Quốc cũng quy định rằng "công nghiệp văn hóa" là một ngành kinh doanh dịch vụ với nhiệm vụ lên kế hoạch, phát triển, sản xuất, phân phối và tiêu thụ các sản phẩm văn hóa như phim, video, âm nhạc, trò chơi, xuất bản, phát sóng video, phim hoạt hình, nhân vật, hoạt hình, nội dung văn hóa kỹ thuật số và đa phương tiện, văn hóa và nghệ thuật đại chúng. Có thể thấy, trọng tâm chính của công nghiệp văn hóa là kinh doanh dịch vụ liên quan đến nội dung văn hóa.

Ở đây, nội dung văn hóa được xác định là sản phẩm văn hóa đại chúng, có giá trị gia tăng kinh tế. Nói cách khác, nó được định nghĩa là “sản phẩm văn hóa có giá trị gia tăng kinh tế cao” được thể hiện trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng như phim, kịch, trò chơi, hoạt hình, phim hoạt hình, nhân vật, âm nhạc và phát sóng bằng cách huy động sức sáng tạo và trí tưởng tượng. Tri thức (thông tin, dữ liệu) và công nghệ văn hóa (CT, Công nghệ văn hóa) làm nguyên liệu cơ bản, được phân phối, tiêu dùng bởi công chúng. Nói cách khác, trọng tâm công nghiệp văn hóa phụ thuộc vào giá trị kinh tế của “nội dung văn hóa” với tư cách là hàng hóa.

Việc sáng tạo nội dung văn hóa có thể tạo ra những tác phẩm xuất sắc dựa trên nền tảng văn hóa nghệ thuật phong phú, văn hóa truyền thống, lịch sử và những câu chuyện đời thường của nhân dân. Những nguồn lực này có thể là yếu tố chính, tạo ra các sản phẩm văn hóa hấp dẫn và có tính cạnh tranh. Chính phủ Hàn Quốc từ lâu đã tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp văn hóa bằng cách tiếp cận hai chiều. Các tổ chức Chính phủ, ngân sách và chính sách đã được xây dựng trong một sự tách biệt rõ ràng.

Lịch sử 5.000 năm của Hàn Quốc trong các cuộc chiến tranh chống Trung Quốc và sự xâm lấn văn hóa, cùng với nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đã được xác định, bảo tồn, ghi chép. Những cơ sở dữ liệu như vậy đã trở thành nguồn tư liệu tuyệt vời cho việc sản xuất nội dung văn hóa, có thể kể tới các bộ phim cổ trang, phim điện ảnh hay K-pop nổi tiếng của Hàn Quốc. Đó được gọi là “Làn sóng Hàn Quốc hoặc Hallyu”.

Trong khuôn khổ lớn hơn, một số chính sách rất quan trọng, bao gồm (1) bảo tồn nghiêm ngặt các di sản văn hóa truyền thống và (2) văn bản cơ sở dữ liệu (3)

các sản phẩm nội dung văn hóa dựa trên nền tảng văn hóa truyền thống. Các chính sách này có khả năng tương tác rất chặt chẽ trong quá trình phát triển của ngành công nghiệp văn hóa. Có thể khẳng định rằng, các sản phẩm văn hóa cạnh tranh được xuất phát từ nguồn tài nguyên văn hóa nghệ thuật phong phú của đất nước và của nhân dân.

Các sản phẩm văn hóa đại chúng của Hàn Quốc tiếp tục duy trì mức độ cạnh tranh cao nhất thế giới, biểu hiện rõ ràng nhất chính là Kpop, phim điện ảnh và phim truyền hình đang trở nên phổ biến trên toàn thế giới. Mặc dù ngành công nghiệp văn hóa trên toàn cầu đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19 trong 2 năm qua, khả năng cạnh tranh của các nội dung văn hóa Hàn Quốc vẫn đang phát triển hơn nữa và sản lượng xuất khẩu các sản phẩm nội dung của Hàn Quốc cũng đang tăng lên.

Thực tế là sự gia tăng xuất khẩu nước ngoài này phần lớn là do sự phát triển của các nền tảng kỹ thuật số như Netflix và YouTube. Ngành công nghiệp văn hóa ở Hàn Quốc và trên thế giới đã nhận ra tầm quan trọng của các nền tảng kỹ thuật số cùng với các nội dung văn hóa thông qua đại dịch Corona. Do đó, chính sách của Chính phủ Hàn Quốc tập trung vào việc chuyển dịch để hỗ trợ sự phát triển của các nền tảng toàn cầu dựa trên CNTT tiên tiến như Metaverse và NFT. Tiếp theo, chúng tôi sẽ đề cập đến giai đoạn phát triển của Làn sóng Hàn Quốc theo từng thời kỳ và quy mô của ngành công nghiệp nội dung của Hàn Quốc.

2. SƠ LƯỢC VỀ LÀN SÓNG HÀN QUỐC THEO THỜI KỲ

Hallyu (Làn sóng Hàn Quốc) bắt đầu hình thành từ cuối những năm 1990 (Hallyu 1.0), khi nó trở nên phổ biến ở một số nước châu Á như Thái Lan, Philippines, và Việt Nam chủ yếu thông qua các bộ phim truyền hình Hàn Quốc. Vào những năm 2000 (Làn sóng Hàn Quốc 2.0), trào lưu đã vượt ra ngoài châu Á được giới trẻ một số khu vực như Mỹ Latinh, Trung Đông, Hoa Kỳ biết đến và đến thời kỳ này, làn sóng Hàn Quốc chủ yếu được biết đến bởi K-pop. Trong những năm 2010 (Làn sóng Hàn Quốc 3.0), nền văn hóa đại chúng đa dạng của Hàn Quốc đã vượt ra khỏi biên giới của các khu vực cụ thể và trở nên phổ biến, có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành các xu hướng văn hóa trên toàn thế giới. Hiện nay Làn sóng Hàn Quốc hay Hallyu có nghĩa là sự hội tụ của các ngành liên quan như Hangul, ẩm thực Hàn Quốc, mỹ phẩm, thời trang, du lịch, chữa bệnh và nhiều ngành khác. Có thể thấy rằng ngay cả trong đại dịch gần đây, dòng chảy của Làn sóng Hàn Quốc vẫn không dừng lại. Với sự phát triển của các nền tảng kỹ thuật số toàn cầu dựa trên CNTT như Netflix và SNS như Youtube, người ta tin rằng sự lan tỏa toàn cầu của nội dung Làn sóng Hàn Quốc sẽ diễn ra hiệu quả hơn.

<Lịch sử phát triển làn sóng Hàn Quốc theo thời kỳ>

Phân loại	Thời kỳ	Đặc điểm từng thời kỳ
Hallyu 1.0	1997-2000	Tập trung vào K-drama. Đối tượng là số ít người quan tâm tại các nước châu Á.

Hallyu 2.0	2000-2010	Tập trung vào KPOP. Chủ yếu xoay quanh nhóm đối tượng 10-20 tuổi ở các quốc gia châu Á, Nam Mỹ, Trung Đông và Hoa Kỳ.
Hallyu 3.0	2010-2019	Văn hóa Hàn Quốc nổi trội, có khán giả ở khắp thế giới.
Hallyu mới (văn hóa K)	2020-Hiện tại	Sự phân hóa của nội dung Làn sóng Hàn Quốc, toàn cầu hóa, phát triển hội nhập của văn hóa đại chúng và các ngành công nghiệp liên quan.

3. NHỮNG THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA LÀN SÓNG HÀN QUỐC THEO CÁC LĨNH VỰC

3.1. Phim

Tháng 9 năm 2012, cố đạo diễn Kim Ki-deok (Pieta) đã đạt giải Sư tử vàng, giải thưởng cao quý nhất tại Liên hoan phim quốc tế Venice, một trong 3 liên hoan phim hàng đầu trong lịch sử điện ảnh Hàn Quốc. Trong số các đạo diễn cùng thế hệ (Hong Sang-su, Park Chan-wook, Bong Joon-ho,...), những người đang thu hút sự chú ý tại các liên hoan phim thế giới, ông trở thành đạo diễn đầu tiên giành được giải cao nhất của liên hoan phim lớn thứ 3, và công ty điện ảnh Hàn Quốc đã đạt được điều đó sau 41 năm kể từ khi tham gia Liên hoan phim Venice. Giải thưởng liên hoan phim quốc tế của ba đạo diễn đại diện cho Hàn Quốc là:

- Đạo diễn Hong Sang-soo đã giành được 'Giải thưởng Gấu bạc' (Silver Bear Award) của Liên hoan phim Berlin 'Giải thưởng dành cho đạo diễn' cho bộ phim <The Runaway Woman> vào năm 2020, 'Giải thưởng Gấu bạc' (Giải thưởng cho kịch bản) tại Liên hoan phim Berlin năm 2021, 'Giải thưởng Gấu bạc' (Giải thưởng của Ban giám khảo) tại Liên hoan phim Berlin cho Phim <Introduction> của ông vào năm 2022. Năm 2015, với <Right Now It's Right and Then It's Wrong>, ông được vinh danh với 'Giải báo vàng' (Phim hay nhất) tại Liên hoan phim Locarno, và năm 2017 cho bộ phim <alone on the beach at night>, 'Giải Gấu bạc' (Giải Nữ diễn viên chính xuất sắc nhất) tại Liên hoan phim Berlin.

- Năm 2019, Đạo diễn Bong Joon-ho đã giành được giải Cành cọ vàng tại Liên hoan phim Cannes cho bộ phim truyện tranh kinh dị "Parasite". Tại Lễ trao giải Oscar lần thứ 92 vào tháng 2 năm 2020, phim đã giành được 4 hạng mục: Phim hay nhất, Giải đạo diễn, Giải Kịch bản và Giải Phim truyện Quốc tế.

- Vào tháng 5 năm 2022, Park Chan-wook đã giành được 'Giải thưởng Đạo diễn' cho bộ phim 'Decision to Break Up' tại Liên hoan phim Cannes lần thứ 75, trong khi nam diễn viên Song Kang-ho đồng thời giành được giải thưởng Nam diễn viên chính xuất sắc nhất của Liên hoan phim Cannes lần thứ 75 cho bộ phim 'Broker'.

3.2. Phim truyền hình: Squid Game

Các bộ phim truyền hình Hàn Quốc như "Squid Game", "Hell", "The Crash of Love" "Itaewon Class", "Kingdom" và "Home town Chachacha", và những bộ

phim khác, đang thu hút người hâm mộ Hallyu trên khắp thế giới. Squid Game đã được 100 triệu người đăng ký Netflix theo dõi trong vòng một tháng kể từ khi công bố. Netflix đã thông báo rằng "Squid Game", được thực hiện với vốn đầu tư khoảng 20 triệu đô la, ước tính trị giá bây giờ đạt 9 nghìn tỷ đô la. Netflix cho biết lượng người đăng ký mới, lợi nhuận ròng và giá cổ phiếu đều tăng đáng kể do Squid Game. Theo một cuộc khảo sát gần đây của một hãng truyền thông, những lý do khiến phim truyền hình Hàn Quốc trở nên nổi tiếng ở nước ngoài là do diễn xuất tuyệt vời của các diễn viên, hình ảnh đẹp và câu chuyện có tình tiết khó đoán.

3.3. K-pop: BTS / BlackPink

K-pop, dẫn đầu là BTS, là lĩnh vực âm nhạc phát triển nhanh nhất trên thế giới trong năm qua. Theo thông báo của Hiệp hội Công nghiệp Ghi âm Quốc tế (IFPI), một tổ chức đại diện cho thị trường băng đĩa toàn cầu, thị trường đĩa hát K-pop và Hàn Quốc đã chứng kiến mức tăng vượt trội so với cùng kỳ năm ngoái là 44,8%.

BTS đã giành được Giải thưởng Nghệ sĩ xã hội hàng đầu của Billboard Music Awards năm thứ hai liên tiếp và có 4 video âm nhạc vượt qua 300 triệu lượt xem. BTS cũng trở thành ca sĩ châu Á đầu tiên comeback trên sân khấu "Billboard", vượt mốc "10 triệu lượt xem" trong khoảng thời gian ngắn nhất trên YouTube.

BLACKPINK đã chiến thắng "Màn trình diễn Metaverse hay nhất" và "K-Pop xuất sắc nhất" tại MTV VMA 2022 tại Trung tâm Prudential ở New Jersey vào ngày 28 tháng 8. BLACKPINK đã chiến thắng hai hạng mục với tư cách là nhóm nhạc nữ đầu tiên tại Hàn Quốc, trong khi BTS giành được giải 'Nhóm nhạc của năm' trong năm thứ 4 liên tiếp.

3.4. Hoạt hình

Các nhân vật và anime Hàn Quốc nổi tiếng trên thế giới bao gồm Pororo, Pukka, Pinkfong Baby Shark, Rava, Robocar Poly và Superwings. Trong số đó, video Baby Shark Dance của Pinkfong đã đạt được số lượt xem tích lũy số 1 (700 triệu) trên YouTube, trở thành nhân vật được biết đến nhiều nhất trong thời gian gần đây.

*Bài hát Hàn Quốc đầu tiên được Hiệp hội Công nghiệp Ghi âm Hoa Kỳ chứng nhận là 'kim cương'.

3.5. Webtoon

Webtoon là một thuật ngữ được đặt ra ở Hàn Quốc được ghép từ Web + Cartoon. Thị trường webtoon đã phát triển khi được đăng nhiều kỳ trên nhiều phương tiện nền tảng khác nhau như Naver và Daum - những công cụ tìm kiếm Internet hàng đầu của Hàn Quốc.

Ở Hàn Quốc, rất dễ bắt gặp những người trẻ tuổi xem webtoon bằng điện thoại thông minh trên tàu điện ngầm khi đang đi làm. Webtoon của Hàn Quốc - nơi mà các dịch vụ webtoon đã trở nên phổ biến, đang phát triển nhanh chóng không chỉ trực tuyến mà còn ở nhiều lĩnh vực khác nhau như phim truyền hình, phim ảnh và thị trường toàn cầu. Theo Viện Kinh tế và Quản lý KT, quy mô của thị trường webtoon trong nước đạt khoảng 830 triệu đô la vào năm ngoái. Sự tăng trưởng

manh mẽ của thị trường K-webtoon đã có tác động đáng kể đến việc phổ biến điện thoại thông minh. Khi việc sử dụng điện thoại thông minh ngày càng phổ biến, webtoon đã trở thành sản phẩm có thể dễ dàng thưởng thức mọi lúc, mọi nơi. Ngoài các yếu tố bên ngoài như sự phổ biến của điện thoại thông minh, một nhân tố chính khác thúc đẩy sự phát triển của nội dung webtoon chính là cốt truyện. Nhìn chung, thể loại phim truyền hình có một số hạn chế ngay từ khâu lên kế hoạch do hạn chế về kỹ thuật và vấn đề kinh phí.

Tuy nhiên, webtoon tương đối hiếm khi bị giới hạn bởi chi phí sản xuất và quy mô sản xuất. Chỉ cần có khả năng, bạn có thể thể hiện thế giới quan đa dạng của nghệ sĩ thông qua hình ảnh chính mình. Điều này giúp tạo nên những thể loại và câu chuyện mới chưa từng được thấy trước đây. Sự đa dạng của các thể loại webtoon cũng ảnh hưởng đến ngành công nghiệp phim truyền hình và điện ảnh. Có một số bộ phim truyền hình và phim dựa trên webtoon, chẳng hạn như <Goddess Adventist>, <Itaewon Class>, <With the God>,...

Sự đa dạng trong thể loại và thị hiếu của độc giả đã tạo ra một cơn sốt với các tác phẩm webtoon trong ngành phim truyền hình và điện ảnh. Từ nhân vật chính của webtoon và danh sách diễn viên phù hợp với nhân vật cho đến ý kiến về bản chuyển thể, độc giả có thể bày tỏ sự mong đợi của họ đối với bộ phim chuyển thể từ webtoon.

Các webtoon của Hàn Quốc cũng đang có độ phủ sóng rất lớn ở các thị trường nước ngoài, bao gồm cả Hoa Kỳ. Sau K-POP và K-drama, kỷ nguyên của K-webtoon mới bắt đầu. Naver Webtoon, vốn được mệnh danh là cường quốc webtoon toàn cầu, số lượng người dùng toàn cầu đạt 7,2 triệu người vào năm 2020. Khu vực chiếm tỷ lệ quốc tịch người dùng toàn cầu cao nhất là khu vực Châu Á. Tuy nhiên, Naver Webtoon đã vượt qua con số 10 triệu ở Hoa Kỳ M.A.U (Số lượng người dùng ròng hàng tháng) và 55 triệu ở châu Âu và Nam Mỹ. Những con số này chỉ ra rằng số lượng độc giả sử dụng K-webtoon trên khắp Châu Á, Bắc Mỹ và Châu Âu đã tăng lên đáng kể. Bộ phim truyền hình "Sweet Home" của Netflix dựa trên webtoon gốc đã đạt vị trí số 1 về lượng người xem tại 13 quốc gia trên thế giới.

3.6. Trò chơi

Theo ước tính của Newzoo, một công ty nghiên cứu thị trường toàn cầu chuyên về game, số lượng game thủ trên toàn thế giới tính đến năm ngoái là 3 tỷ người. Số người chơi game đã tăng lên 38% dân số thế giới (78,75 triệu người). 15 năm trước, con số đó chỉ là 200 triệu. Accenture, một công ty tư vấn toàn cầu cho biết: “Thị trường trò chơi tiếp tục phát triển và giờ đây không chỉ là thị trường điện ảnh và âm nhạc kết hợp với nhau, ước tính giá trị kinh tế trực tiếp và gián tiếp mà ngành công nghiệp trò chơi đã tạo ra trong năm qua là 300 tỷ USD”.

Khi ngành công nghiệp game trải qua đại dịch, nó đã củng cố vị trí của mình như một ngành công nghiệp chính thống nổi tiếng. Với việc tuân thủ một xã hội trực diện, ngày càng có nhiều người chơi trò chơi tại nhà. Khi metaverse (thế giới ảo 3D) nổi lên như một thế hệ công nghệ và nền tảng tiếp theo, các trò chơi trở nên phổ biến vì được tối ưu hóa nội dung. Các công ty công nghệ lớn như Microsoft,

Google, Amazon, Meta (trước đây là Facebook) và Netflix cũng tham gia vào ngành công nghiệp trò chơi với các chiến lược riêng của họ, chẳng hạn như mua lại các công ty trò chơi nổi tiếng hoặc tung ra các nền tảng dịch vụ trò chơi mới.

Trò chơi di động Hàn Quốc đang trở nên cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Hàn Quốc chiếm 6,9% thị trường game toàn cầu và đứng thứ tư sau Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản. Hàn Quốc đang cạnh tranh với Trung Quốc để dẫn đầu thị trường game di động toàn cầu.

4. THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG HÀN QUỐC

Quy mô thị trường toàn cầu của ngành công nghiệp nội dung là 2,3 nghìn tỷ đô la vào năm 2018. Hàn Quốc có thị phần 2,6%, trở thành quốc gia lớn thứ 7 trên thế giới.

*Thị phần nội dung theo quốc gia (tính đến năm 2018): Δ 36,8% ở Hoa Kỳ, 11,7% ở Trung Quốc, 8,0% ở Nhật Bản, 4,6% ở Đức, 4,4% ở Vương quốc Anh, 3,2% ở Pháp,...

Từ năm 2015 đến năm 2019, thị trường nội dung toàn cầu đã tăng trưởng với tốc độ CAGR (Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm tổng hợp) khoảng 5,6%. Lĩnh vực tri thức, thông tin và quảng cáo, chiếm tỷ trọng lớn nhất, thúc đẩy sự tăng trưởng. Đặc biệt, do ảnh hưởng của trò chơi trên thiết bị di động và sự thâm nhập của các dịch vụ trò chơi trên bảng điều khiển và cloud, cấu trúc tăng trưởng thị trường nội dung mới đang được hình thành. Ngành công nghiệp trò chơi đã cho thấy tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong ngành nội dung, đồng thời phát trực tuyến và hiệu suất Âm nhạc.

Theo thông báo của Cơ quan xúc tiến nội dung Hàn Quốc, mặc dù có đại dịch COVID-19 vào năm 2020, doanh thu của ngành nội dung là 111,5 tỷ USD, tăng 1,2% so với năm ngoái. Đặc biệt, nhu cầu về nội dung văn hóa trực tuyến đã tăng lên, với tốc độ tăng trưởng cao trong lĩnh vực trò chơi dựa trên phân phối kỹ thuật số (21,3%) và manga (14,7%). Khối lượng doanh thu được khảo sát theo thứ tự từ phát sóng, xuất bản, kiến thức, trò chơi và quảng cáo.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành công nghiệp nội dung đạt 119,2,428 triệu USD, tăng 16,7% so với năm 2019. Đặc biệt, cơn sốt Làn sóng Hàn Quốc toàn cầu đã khiến xuất khẩu thông qua các nền tảng toàn cầu tăng đáng kể. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu theo lĩnh vực là 61,1% cho xuất bản, 43,0% cho phim, 36,3% cho truyện tranh, 28,5% cho phát sóng và 23,1% cho trò chơi.

Xuất khẩu là chiếm tỉ trọng lớn nhất trong ngành công nghiệp trò chơi với 81,9.356 đô la, tiếp theo là nhân vật (701,581 triệu đô la), phát sóng (609,279 triệu đô la), kiến thức (609,99 triệu đô la) và âm nhạc (607,963 đô la).

Lĩnh vực nội dung văn hóa cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi COVID-19. Trong khi nội dung không trực diện chuyên dùng để tiêu thụ trực tuyến, chẳng hạn như trò chơi, truyện tranh, webtoon và OTT, đã phát triển đáng kể. Nội dung từ các thể loại được tiêu thụ hoặc sản xuất trực tiếp tại lĩnh vực này, chẳng hạn như phim, các buổi biểu diễn và chương trình phát sóng, đã chứng kiến sự sụt giảm đáng kể về doanh thu.

Cùng với đó, sự phát triển của thực tế ảo, bắt đầu từ VR và AR, đang thúc đẩy quá trình số hóa nội dung. Sự xuất hiện của các hình thức công nghệ, sản xuất và tiêu dùng cũng trở nên tiên tiến hơn. Do họ là những người ảo có nhiều người theo dõi trên mạng xã hội như những người nổi tiếng, hoạt động trong lĩnh vực quảng cáo và tiếp thị. Dựa trên tính độc đáo, ổn định của trò chơi, âm nhạc và nghệ thuật, phạm vi của NFT sử dụng đã dần dần được mở rộng.

5. GIỚI THIỆU VỀ BA CHIẾN LƯỢC CỐT LÕI CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG

Tính đến năm 2019, quy mô ngành công nghiệp nội dung của Hàn Quốc sẽ đạt doanh thu khoảng 100 tỷ USD, xuất khẩu 10,3 tỷ USD và có 660.000 lao động. Tính trung bình trong 5 năm (2014-2018), doanh số bán hàng tăng 5,8%, xuất khẩu tăng 16% và việc làm tăng 1,5%. Tỷ trọng lao động trẻ cao gấp đôi (30,6%) so với các ngành khác (14,8%). Hiệu quả sản xuất của các ngành liên quan như hàng tiêu dùng và du lịch lớn hơn.

Công nghiệp nội dung bao gồm các giai đoạn kế hoạch, sản xuất, phân phối, tiêu thụ. Các giai đoạn lập kế hoạch và sản xuất có quy mô nhỏ, chẳng hạn như người sáng tạo, người quảng bá và công ty sản xuất, và giai đoạn phân phối là các công thông tin, đài truyền hình, nền tảng, nhà phân phối và rạp chiếu phim quy mô lớn. Trong những năm gần đây, cơ cấu công nghiệp đã được chuyển dịch cơ cấu do lợi thế về phân phối, như việc đầu tư các nhà phân phối lớn, quy mô vào quy hoạch và sản xuất. Cạnh tranh phân phối nội dung thông qua các nền tảng toàn cầu như YouTube và Netflix đang ngày càng gay gắt. Do đó, các kênh mở rộng ra nước ngoài đã mở rộng. Do nhu cầu ngày càng tăng về nội dung dung lượng lớn, chất lượng cực cao do thương mại hóa truyền thông thế hệ thứ năm (5G), nội dung thế giới thực đang nổi lên như một động lực tăng trưởng mới trong tương lai. Nội dung trong thế giới thực thay đổi từ thực tế tăng cường (AR), thực tế ảo (VR), thực tế hỗn hợp (MR), video độ phân giải cao (Full UHD), ảnh ba chiều, mặt tiền phương tiện, ảnh xạ chiếu, v.v.

Có 150.000 công ty nội dung trong nước, với dưới 10 nhân viên, chiếm 91,6%. Tỷ lệ tồn tại của doanh nghiệp ngắn, ở mức 63,6% trong 1 năm và 32,6% trong 5 năm, điều này gây khó khăn cho việc sáng tạo nội dung và sự tăng trưởng liên tục của ngành. Mặc dù các hỗ trợ chính sách khác nhau đang được cải thiện về cơ sở hạ tầng, nhân lực và công nghệ, nhưng việc thiếu vốn trong giai đoạn đầu lập kế hoạch, phát triển và sản xuất đang trở thành một trở ngại cho tăng trưởng. Vào tháng 4 năm 2019, việc thương mại hóa viễn thông thế hệ thứ năm (5G) đầu tiên trên thế giới đã tạo ra một cơ sở thị trường, nhưng vẫn còn thiếu nội dung. Cần hỗ trợ chính sách từ Chính phủ để khắc phục tình trạng này.

MCST đã công bố "3 chiến lược đổi mới hàng đầu cho ngành công nghiệp nội dung" vào năm 2019. Để chủ động ứng phó với những thay đổi về môi trường trong tương lai và phát triển ngành công nghiệp nội dung trở thành ngành hàng đầu của tăng trưởng đổi mới, Chính phủ đã công bố 3 chiến lược đổi mới hàng đầu và 10 các nhiệm vụ chi tiết cho bước tiến nhảy vọt của ngành công nghiệp nội dung,

chẳng hạn như mở rộng tài chính chính sách, xây dựng nội dung sống động (đời thực) và thúc đẩy sự phát triển của các ngành liên quan tới làn sóng Hàn Quốc mới.

3 chiến lược đổi mới hàng đầu và 10 nhiệm vụ chi tiết hàng đầu được mô tả chi tiết hơn như sau.

Thứ nhất, phương tiện đầu tiên để mở rộng tài chính chính sách là thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm nội dung. Quỹ cung cấp tài trợ ban đầu trong trường hợp có các hoạt động sáng tạo đổi mới trong giai đoạn đầu của quá trình lập kế hoạch, phát triển, sản xuất và các thể loại bị xa lánh. Tiếp theo, chúng tôi sẽ mở rộng hệ thống "Bảo lãnh Doanh nghiệp Nội dung", hỗ trợ đảm bảo nguồn tiền hoạt động ổn định cho các công ty nội dung thiếu tài sản thế chấp vật chất và khó vay sau khi tạo xong.

Thứ hai, mở rộng ngân sách quốc gia để thúc đẩy các ngành công nghiệp nội dung thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR). Chúng tôi sử dụng những nội dung hấp dẫn trong các lĩnh vực như quốc phòng, giáo dục và chăm sóc sức khỏe, đồng thời hỗ trợ việc sử dụng nội dung hấp dẫn trong các lĩnh vực công nghiệp và công nghệ. Chúng tôi sẽ sử dụng nội dung hấp dẫn để thiết lập không gian trải nghiệm du lịch văn hóa tại các điểm du lịch chính và mở rộng sang các trung tâm mua sắm ngoại tuyến, bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật, di sản vật thể và phi vật thể. Chúng tôi sử dụng công nghệ nội dung hấp dẫn cho các lĩnh vực hàng đầu của Làn sóng Hàn Quốc như trò chơi, âm nhạc và phim truyền hình.

Hỗ trợ các buổi biểu diễn K-pop sử dụng thực tế ảo (VR) và webtoon để "tạo nội dung video truyền hình thực tế dựa trên truyền thông di động thế hệ thứ 5". Ngoài ra, để xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc sản xuất nội dung nhập vai, chúng tôi sẽ thành lập một trung tâm hỗ trợ tăng trưởng cho các công ty nội dung số để đào tạo nhân tài và hỗ trợ các công ty nội dung củng cố nền tảng cho sự phát triển của ngành.

Thứ ba là chiến lược thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành liên quan với Làn sóng Hàn Quốc mới. Chúng tôi sẽ tiến hành nghiên cứu sâu và hỗ trợ thông tin công ty trong nước và hệ thống cho các công ty nội dung có triển vọng, hỗ trợ đào tạo nhân viên dịch thuật trong lĩnh vực nội dung, và hỗ trợ tiếp thị trực tuyến ở nước ngoài như sản xuất nội dung video trực tuyến để quảng bá ở nước ngoài. Ngoài ra, chúng tôi sẽ tổ chức các hội chợ và lễ hội Hallyu để giới thiệu các sản phẩm sinh hoạt và văn hóa Hàn Quốc ra nước ngoài, hỗ trợ tiếp thị các sản phẩm xuất sắc cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tái sản xuất nội dung phát sóng để xuất khẩu hoặc sản xuất các chương trình phát sóng phối hợp với sản xuất ở nước ngoài các công ty. Mặt khác, nó sẽ tăng cường trấn áp vi phạm bản quyền và bảo vệ thương hiệu K ở nước ngoài, và mở rộng hợp tác công tư quốc tế về bản quyền, tăng cường chức năng của các trung tâm bản quyền ở nước ngoài và các trung tâm tri thức ở nước ngoài. Cuối cùng, chúng tôi ủng hộ việc mở các khóa học tiếng Hàn trong các trường tiểu học và trung học ở nước ngoài và mở các khoa tiếng Hàn trong các trường đại học vì một Làn sóng Hàn Quốc bền vững. Các chỉ định của Học viện Sejong ở nước ngoài và số lượng giáo viên dạy tiếng Hàn được tăng lên.

6. CHÍNH SÁCH NGÀNH NỘI DUNG VĂN HÓA HÀN QUỐC

6.1. Tổ chức Chính phủ và các tổ chức công

Đối với việc thực hiện các chính sách của Chính phủ, tôi nghĩ rằng 3 điều quan trọng đối với sự hiểu biết: tổ chức, hệ thống và ngân sách. Vì vậy, trước tiên chúng tôi sẽ giới thiệu về hệ thống tổ chức của Chính phủ phụ trách chính sách văn hóa của Hàn Quốc. Trước hết, tổ chức cốt lõi hỗ trợ ngành công nghiệp nội dung văn hóa là Ban Chính sách Nội dung thuộc MCST tại Hàn Quốc. Bộ phận Chính sách Nội dung bao gồm nhiều bộ phận như Công nghiệp Văn hóa, Nội dung Video, Nội dung Trò chơi, Công nghiệp Văn hóa Phổ biến và Bộ phận Hợp tác Hỗ trợ Làn sóng Hàn Quốc.

Đề quảng bá ra nước ngoài, 33 trung tâm văn hóa Hàn Quốc ở nước ngoài thuộc MCST đã được thành lập tại 28 quốc gia, trong đó có Việt Nam và trên khắp thế giới. Họ đang tích cực quảng bá văn hóa Hàn Quốc ra nước ngoài. Khi nhu cầu về nội dung văn hóa Hàn Quốc bùng nổ, số lượng sinh viên muốn học tiếng Hàn đã tăng lên đáng kể. Quỹ King Sejong Institute Foundation được thành lập để giải quyết nhu cầu này một cách hiệu quả. Học viện đã phát triển các khóa học trực tuyến để giúp mọi người trên thế giới học tiếng Hàn dễ dàng hơn, hơn 200 học viện King Sejong ở 76 quốc gia trên thế giới đã được thành lập và số lượng đơn đăng ký tiếp tục tăng qua từng năm.

Ngoài ra, với tư cách là một tổ chức liên quan để phát triển ngành công nghiệp nội dung văn hóa, Tổ chức Du lịch Hàn Quốc, Hội đồng Điện ảnh Hàn Quốc, Hội đồng Nghệ thuật Hàn Quốc, Quỹ Giao lưu Văn hóa Quốc tế Hàn Quốc, Quỹ Phát thanh Quốc tế Hàn Quốc và Văn hóa Hàn Quốc và Viện Du lịch được thành lập như một tổ chức trực thuộc. Trong đó, Cơ quan Nội dung Sáng tạo Hàn Quốc (KOCCA) là cơ quan tổng hợp hỗ trợ phát triển nội dung văn hóa.

KOCCA được thành lập vào năm 2009 theo Luật cơ bản về Văn hóa và Công nghiệp Hàn Quốc. Nó có sứ mệnh hỗ trợ các dự án sáng tạo của doanh nghiệp bao gồm lập kế hoạch, sáng tạo, phân phối, mở rộng ra nước ngoài, phát triển doanh nghiệp, đào tạo nhân tài và nghiên cứu và phát triển để phát triển các ngành công nghiệp nội dung khác nhau như phát thanh truyền hình, trò chơi, âm nhạc, thời trang, hoạt hình, nhân vật, truyện tranh và nội dung phong phú.

Nội dung văn hóa là quan trọng đối với việc sáng tạo, nhưng cũng cần phải bảo vệ nghiêm ngặt quyền tác giả trong quá trình hậu sáng tác và phân phối. Vì mục tiêu này, Ủy ban Bản quyền Hàn Quốc đã được thành lập theo MCST và với tư cách là một công ty phi lợi nhuận của Chính phủ, các nhóm liên quan được thành lập theo từng thể loại và họ đang cố gắng hết sức để bảo vệ sáng tạo của mình.

6.2. Ngân sách của MCST vào năm 2022

Ngân sách năm 2022 trong MCST đã được quyết toán vào khoảng 5,6 tỷ đô la. Tỷ trọng ngân sách được phân bổ cho MCST từ ngân sách chung của Chính phủ là 1,49%. Ở Hàn Quốc, tỷ lệ khắc phục hậu quả văn hóa lần đầu tiên vượt quá 1% vào năm 1999, nhưng vẫn không vượt quá 2%.

Trong tổng số ngân sách, ngân sách lĩnh vực nội dung văn hóa đã bảo đảm khoảng 100 triệu đô la, tăng 11,7 phần trăm so với năm ngoái. Các dự án nội dung

văn hóa như sau: (1) Gây quỹ cho Contents Korea Fund, (2) tạo cơ sở hợp tác quốc tế và xuất khẩu cho nội dung văn hóa, (3) phát triển ngành công nghiệp nội dung video, (4) hỗ trợ metaverse sản xuất nội dung, (5) phát triển ngành công nghiệp nội dung video quảng bá như thị trường dịch vụ video trực tuyến (OTT) và (6) kinh doanh nghiên cứu và phát triển (R&D) trong lĩnh vực nội dung.

6.3. Hỗ trợ pháp lý và thể chế

Tại Hàn Quốc, công nghiệp nội dung văn hóa bắt đầu phát triển nhờ những nỗ lực sáng tạo của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nội dung văn hóa từ giữa những năm 90.

Vào thời điểm đó, Chính phủ Hàn Quốc nhận thấy rằng các công ty này cần nhiều hỗ trợ về chính sách, hỗ trợ ngân sách, cơ chế pháp lý và thể chế. Tôi muốn giới thiệu các luật chính liên quan đến việc trông trọt hoặc bảo vệ ngành công nghiệp nội dung.

a) Luật khuyến khích phát triển công nghiệp văn hóa

- Luật cơ bản về khuyến khích phát triển công nghiệp văn hóa: (1) làm rõ khái niệm về công nghiệp văn hóa, (2) chỉ rõ trách nhiệm và vai trò của nhà nước và chính quyền địa phương trong việc khởi nghiệp của công nghiệp văn hóa, và (3) thiết lập nghiên cứu cơ sở vật chất, khu công nghiệp văn hóa, quỹ xúc tiến, hỗ trợ thuế, hỗ trợ tài chính, v.v.

- Đạo luật khuyến khích ngành công nghiệp nội dung: (1) Cụ thể xác định vai trò của Chính phủ trong việc hiện đại hóa ngành công nghiệp nội dung, (2) tạo môi trường trong đó nội dung có thể được tạo ra, phân phối và sử dụng, (3) bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của người tạo nội dung, (4) đào tạo chuyên gia, (5) đảm bảo nguồn tài chính và hỗ trợ thuế.

- Đạo luật khuyến khích văn hóa và nghệ thuật: (1) cơ sở để gây quỹ và sử dụng quỹ văn hóa và nghệ thuật, (2) cơ sở để thành lập Ủy ban nghệ thuật Hàn Quốc, (3) thành lập các cơ sở văn hóa, (4) tổ chức hỗ trợ của các tổ chức lịch sử văn hóa và nghệ thuật, (5) phát triển các chương trình nghệ thuật, và (6) đào tạo các chuyên gia nghệ thuật.

- Đạo luật Hỗ trợ Giáo dục Nghệ thuật Văn hóa: Mục đích là thiết lập vai trò và nhiệm vụ của nhà nước và chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội về nghệ thuật văn hóa, công nghiệp văn hóa và tài sản văn hóa,... để họ có thể góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

- Đạo luật Hỗ trợ Tái sinh Hoạt động Giải trí Quốc gia: Đạo luật này nhằm quy định những vấn đề cơ bản liên quan đến việc xây dựng và thực hiện các chính sách về phục hồi hoạt động giải trí nhằm tạo nền tảng cho các hoạt động giải trí tự do của người dân và cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua các hoạt động giải trí khác nhau các hoạt động.

- Luật Bảo vệ và Phát huy sự đa dạng văn hóa: Đạo luật này nhằm nâng cao chất lượng văn hóa của một cá nhân và góp phần vào việc hội nhập xã hội và tạo ra

một nền văn hóa mới dựa trên sự đa dạng văn hóa bằng cách quy định những điều cơ bản trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách về việc bảo vệ và thúc đẩy đa dạng văn hóa nhằm thực hiện "Công ước về bảo vệ và thúc đẩy sự đa dạng của các biểu hiện văn hóa" của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (sau đây gọi là "UNESCO").

- Đạo luật khuyến khích ngành công nghiệp phim và video: Đạo luật này được ban hành nhằm hỗ trợ việc nâng cao chất lượng phim và video và thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp liên quan. Việc thành lập Ủy ban quảng bá phim, Ủy ban xúc tiến ngành công nghiệp video và Ủy ban đánh giá tài liệu video đã được thành lập và Công ty đã quy định các biện pháp để thúc đẩy ngành công nghiệp điện ảnh và thành lập quỹ tạo phim.

- Đạo luật Xúc tiến Công nghiệp Xuất bản: Mục đích của Đạo luật này là quy định các vấn đề liên quan đến xuất bản và các vấn đề cần thiết cho việc thúc đẩy hỗ trợ văn hóa trong ngành văn hóa xuất bản, cho việc cân nhắc xuất bản và thiết lập đơn đặt hàng phân phối hợp lý.

- Đạo luật phát triển ngành văn hóa và nghệ thuật đại chúng: Đạo luật này nhằm thiết lập một nền văn hóa đại chúng lành mạnh và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống văn hóa của người dân bằng cách tạo ra một trật tự kinh doanh công bằng cho ngành văn hóa và nghệ thuật đại chúng và thiết lập các vấn đề liên quan đến bảo vệ và hỗ trợ các chủ doanh nghiệp có liên quan, các nghệ sĩ văn hóa đại chúng bao gồm cả giới trẻ,...

- Đạo luật về khuyến khích ngành công nghiệp trò chơi: Đạo luật này nhằm mục đích tạo ra nền tảng của ngành công nghiệp trò chơi và thiết lập các vấn đề liên quan đến việc sử dụng video trò chơi để quảng bá ngành công nghiệp trò chơi và thiết lập văn hóa trò chơi lành mạnh cho người dân.

- Luật Biểu diễn: Mục đích của Đạo luật này là đảm bảo quyền tự do nghệ thuật, quy định các vấn đề liên quan đến biểu diễn nhằm tạo ra một môi trường sáng tạo an toàn cho người biểu diễn và những người hoạt động nghệ thuật, và thúc đẩy các hoạt động biểu diễn lành mạnh.

- Đạo luật khuyến khích ngành văn hóa thủ công: Đạo luật này nhằm tạo cơ sở cho sự phát triển của ngành văn hóa thủ công bằng cách quy định các yêu cầu đối với việc hỗ trợ và nuôi dưỡng ngành văn hóa thủ công.

- Đạo luật về xúc tiến truyện tranh: Đạo luật này thiết lập các vấn đề cần thiết liên quan đến việc sáng tạo truyện tranh và thúc đẩy ngành công nghiệp truyện tranh, để thúc đẩy việc sáng tạo truyện tranh và thúc đẩy quảng bá ngành công nghiệp truyện tranh.

- Luật Phát thanh truyền hình: Mục đích của Đạo luật này là bảo vệ quyền và lợi ích của người xem, hình thành dư luận dân chủ, thúc đẩy cải thiện văn hóa dân tộc, góp phần phát triển truyền hình và nâng cao phúc lợi công cộng bằng cách đảm bảo tự do và độc lập của việc phát sóng và tăng cường trách nhiệm của công chúng trong việc phát sóng.

- Luật Khuyến khích Công nghiệp Âm nhạc: Để thúc đẩy ngành công nghiệp âm nhạc, hỗ trợ thành lập và sản xuất, đào tạo nhân sự, phát triển công nghệ, tiêu chuẩn hóa, kích hoạt phân phối nguồn âm thanh và kích hoạt các buổi biểu diễn âm nhạc sẽ được thành lập.

- Luật khuyến khích văn hóa đọc: Luật này thiết lập những điều cơ bản của việc thúc đẩy văn hóa đọc nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của đất nước bằng cách nâng cao trí lực của người dân, nuôi dưỡng tình cảm và đặt nền tảng cho giáo dục suốt đời.

- Đạo luật Kinh doanh Phát thanh Truyền hình Đa phương tiện Internet: Một đạo luật được ban hành với mục đích bảo vệ quyền và lợi ích của người dùng, sự phát triển của các công nghệ và ngành liên quan, bảo vệ lợi ích công cộng của việc phát sóng và cải thiện văn hóa quốc gia bằng cách thực hiện hoạt động của kinh doanh phát thanh truyền hình sử dụng Internet đa phương tiện thích hợp trong một môi trường mà truyền thông và truyền thông đang trở nên hội tụ, và hơn nữa, góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và thúc đẩy phúc lợi công cộng.

- Luật Quảng bá Văn hóa Địa phương: Luật này nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương và hiện thực hóa một trạng thái văn hóa bằng cách thiết lập các vấn đề cần thiết cho việc quảng bá văn hóa địa phương, thu hẹp khoảng cách văn hóa giữa các vùng và phát triển các nền văn hóa độc đáo đặc trưng của từng vùng.

- Đạo luật đặc biệt về thúc đẩy thông tin và truyền thông và kích hoạt hội tụ: Đạo luật này nhằm mục đích nâng cao tính cạnh tranh quốc tế về thông tin và truyền thông bằng cách quy định một hệ thống hỗ trợ chính sách và phục hồi sự hội tụ dựa trên thông tin và truyền thông, hợp lý hóa các quy định và xây dựng nhân sự, xây dựng các dự án kinh doanh, và hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, v.v.

- Đạo luật thúc đẩy ngành công nghiệp an toàn thông tin: Đạo luật này nhằm mục đích tạo ra nền tảng của ngành công nghiệp an toàn thông tin bằng cách xác định các vấn đề cần thiết cho việc thúc đẩy ngành công nghiệp an toàn thông tin và nâng cao khả năng cạnh tranh của nó để góp phần tạo ra một thông tin an toàn và môi trường sử dụng thông tin liên lạc và sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế quốc dân.

b) Các hành vi bảo vệ nội dung Sáng tạo;

- Luật Bản quyền: Mục đích của Đạo luật này là bảo vệ quyền của tác giả và các quyền tiếp giáp của họ, đồng thời góp phần cải thiện và phát triển văn hóa và các ngành liên quan bằng cách thúc đẩy việc sử dụng hợp pháp các tác phẩm. Nó là cơ sở để thành lập Ủy ban bảo vệ bản quyền Hàn Quốc.

- Luật nhãn hiệu: Mục đích của luật này là bảo vệ nhãn hiệu, từ đó thúc đẩy việc duy trì uy tín trong kinh doanh của người sử dụng nhãn hiệu, góp phần vào sự phát triển của ngành và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

- Đạo luật Bảo vệ Thiết kế: Đạo luật này nhằm đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp bằng cách khuyến khích việc tạo ra các thiết kế bằng cách

thúc đẩy việc bảo vệ và sử dụng các thiết kế.

- Luật cơ bản về sở hữu trí tuệ: Đạo luật này nhằm thúc đẩy việc tạo ra, bảo vệ và sử dụng tài sản trí tuệ và tạo nền tảng để giá trị của tài sản trí tuệ có thể được phát huy tối đa trong xã hội của chúng ta./.

INTRODUCTION TO THE KOREA'S CULTURAL INDUSTRY POLICY

Mr. Park Nark Jong

Former Director of the Korean Cultural Center in Viet Nam

When "Korean Wave " began to gain popularity in the Asian region, mainly in the late '90s, the Korean government became interested in the cultural industry. The South Korean government focused on making institutional support in culture as the revision of existing cultural laws and regulations and the enactment of 10 new laws and regulations so that a good foundation of the cultural industry would be laid. Then, new organizations, funds related to the cultivation of new cultural industries were established with specific roles and responsibilities of the central and local governments in fostering the cultural industry.

Since the mid-2nd millennium, when the Korean Wave has developed around the world, mainly in Asia, as well as in Latin America, the Middle East, Europe, and the Americas, the Korean Government has concentrated on a fair competitive environment and strict protection of copyrights for content creators.

Through this concentration, it has motivated SMEs and individuals in the content industry to create a fair competitive environment and the national budget for culture has been increased unceasingly.

In 2000, it was the first time that the cultural budget accounting for 1% of the total national budget was successfully obtained. Then, the size of the Korean government's budget for culture has increased slightly each year while this year it is 1.49% of the total budget. It is a great driving force for the government to revitalize the creative market in which companies and individuals who do not have sufficient capital would have the best conditions to make their own content creation.

At present, the Korean government has gained a lot of experience and become more confident in the global competitiveness of Korean cultural content. Recognizing the status of the cultural industry in the national economy, the Korean government has formulated a strategy to proactively lead the private sector. Meanwhile, the ROK Government has recently been paying attention to the changes in the cultural content market that have unfolded since the COVID-19 pandemic. The integration, reorganization of the entire process of production, distribution, and consumption of content in the global digital platform are taking place. From this fact, the Korean government now aims to cultivate the content industry as the flagship industry of innovation growth.

1. Concept of the cultural industry and the cultural content industry

Every country aims to be a cultural powerhouse along with an economic powerhouse. And it is seen that economic and cultural power are reciprocal fields in the progress of development in every country. Today, the world's economic powerhouses, such as the United States, the United Kingdom, China, and Japan, the cultural industry has contributed greatly to the development of the national economy. The cultural industry plays an important role in increasing the ranks of developed countries and also influences the brand of those countries. Meanwhile, the powerful economy provides the cultural industry

good conditions/bases to develop. Thus, South Korea, as the world's top 10 most developed economies, is making intensive investments in policies to foster cultural industries.

In Korea, the terms of “cultural industry” and “cultural content industry” are not clearly distinguished. Rather, in recent years, the term "cultural content industry" has been commonly used instead of the term "cultural industry." This is because the Korean government has recognized much more effectiveness in formulating policies and strategies for fostering the cultural industry.

Article 2 of the Basic Law on the Promotion of the Cultural Industry of Korea also stipulates that the "cultural industry" is a service business that plans, develops, produces, distributes, and consumes cultural products such as film, video, music, games, publishing, broadcast videos, cartoons, characters, animation, digital and multimedia cultural content, and popular culture and art. It can be seen that the main focus of the cultural industry is the service business related to cultural content.

Here, cultural content is defined as a popular cultural product with economic added value. In other words, it is defined as a "cultural product with a high economic added value" that is expressed in various mass media such as film, drama, game, animation, cartoon, character, music, and broadcast by mobilizing creativity and imagination using knowledge (information, data) and cultural technology (CT, Cultural Technology) as the basic materials, and distributed and consumed by the general public. In other words, the focus of the cultural industry depends on the economic value of "cultural content" as a commodity.

The creation of cultural content can create excellent works based on the rich cultural arts, traditional culture, history, and life stories of the people. This is because these resources can be indispensable key materials for creating attractive and competitive cultural products. The South Korean government has long increased the competitiveness of the cultural industry with its two-track approach. Government organizations, budgets, and policies have been nurtured in a clear separation.

The history of 5,000 years of the Republic of Korea in the wars against China and its cultural encroachment with numerous tangible and intangible cultural heritage has been identified, preserved, documented, and database. Meanwhile, such database history has become a great source of materials for the cultural content production like Korea's popular historical dramas, movies or K-pop which are called “Korean Wave or Hallyu”.

In the larger framework, some policies are important, including (1) the strict preservation, protection of traditional cultural heritages and (2) documented, and database (3) the creation of cultural content products based on the traditional culture. They are able to interact very closely in the development of the cultural industry. It is affirmed that the competitive cultural products can come from the rich cultural and artistic resources of the country and the people.

Korean pop culture products continue to maintain the world's highest level of competitiveness, as can be seen in K-pop, movies, and dramas that are gaining popularity around the world. Despite the fact that the cultural industry around the world has been hit hard by the corona pandemic in the past 2 years, the competitiveness of Korean cultural contents is developing further, and the overseas export volume of Korean content products has also been increased.

There is no doubt that this increase in overseas exports is largely caused by the development of digital platforms such as Netflix and YouTube. The cultural industry in

Korea and around the world has recognized the importance of digital platforms along with cultural contents through the corona pandemic. Therefore, the ROK Government's policy focuses on shifting to support the development of advanced IT-based global platforms such as Metaverse and NFT. Next, we will mention the development stage of the Korean Wave by period and the size of Korea's content industry.

2. Outline of the Korean Wave by Period

Hallyu (Korean Wave) began to form in the late 1990s (Hallyu 1.0), when it became popular in some Asian countries such as Thailand, the Philippines, and Vietnam mainly through Korean dramas. In the 2000s (Korean Wave 2.0), the flow went beyond Asia to be well-known with young people in some regions such as Latin America, the Middle East, and the United States of America, and in this period, Korean Wave is mainly known by K-pop. In the 2010s (Korean Wave 3.0), Korea's diverse popular culture crossed the borders of specific regions and gained its popularity and had a great influence on the formation of cultural trends around the world. And now the Korean Wave or Hallyu means the convergence of related industries such as Hangul, Korean food, cosmetics, fashion, and medical tourism. or more. It is seen that even in the recent corona pandemic situation, the flow of the Korean Wave has not stopped. With the development of IT-based global digital platforms such as Netflix and SNS like Youtube, it is believed that the global spread of Korean Wave content will unfold more effectively.

< Korean Wave Development History by Period >

Classification	Period	Features
Hallyu1.0	Mid-'97-00s	K-drama focused. Targeting for minority enthusiasts in Asian countries
Hallyu2.0	Mid-'00s to early '10s	K-Pop focused. Centers in the 10s and 20s in parts of Asia, Latin America, the Middle East, and the Americas
Hallyu3.0	Early '10s to '19	K-Popular Culture, Audiences from Around the World
New Hallyu (K-culture)	'20s to present	Diversification of Korean Wave content, globalization, convergence development of popular culture and related industries

3. Typical achievements of the Korean Wave by fields

1) Movies

In September 2012, the late director Kim Ki-deok <Pieta> won the Golden Lion Award, the highest award at the Venice International Film Festival, one of the top 3 film festivals in the history of Korean cinema. Among the directors of the same generation (Hong Sang-su, Park Chan-wook, Bong Joon-ho, etc.), who are attracting attention at the world film festivals, he became the first director to win the Grand Prix of the world's 3rd largest film festival, and the Korean film company has achieved it in the 41 years since participating in the Venice Film Festival. The international film festival awards of the three directors representing South Korea are:

- Director Hong Sang-soo won the Berlin Film Festival's 'Silver Bear Award'

(Director's Award) for his <The Runaway Woman> in 2020, the 'Silver Bear Award' (Screenplay Award) at the Berlin Film Festival in 2021, the 'Silver Bear Award' (Jury Prize) at the Berlin Film Festival for his <Introduction> Novelist's Film in 2022. In 2015 <Right Now It's Right and Then It's Wrong>, He was honored with the 'Golden Leopard Award' (Best Picture) at the Locarno Film Festival, and in 2017 for his <alone on the beach at night>, 'Silver Bear Award' (Best Actress Award) at the Berlin Film Festival.

- In 2019, Director Bong Joon-ho won the Golden Palm Award at the Cannes Film Festival for his black comic thriller film "Parasite." At the 92nd Academy Awards in February 2020, it won 4 categories: Best Picture, Director's Award, Screenplay Award, and International Feature Film Award.

- In May 2022, Park Chan-wook won the 'Director's award' for his film 'Decision to Break Up' at the 75th Cannes Film Festival, while actor Song Kang-ho simultaneously won the 75th Cannes Film Festival's Best Actor Award for his film 'Broker'.

2) Drama: Squid Game

Korean dramas such as "Squid Game" "Hell" "The Crash of Love" "Itaewon Class" "Kingdom," and "Home town Chachacha," among others, are attracting Hallyu's fans around the world. The Squid game was reported to be watched by 100 million Netflix subscribers within a month of its announcement. Netflix has announced that the original "Squid Game," made with an investment of about \$20 million, is estimated to be worth \$9 trillion. Netflix said that new subscribers, net profits, and share prices have all risen significantly due to the Squid game. According to a recent survey by a media outlet, the reasons why Korean dramas become so popular abroad are the actors' masterful performances, beautiful visuals, and unpredictably well-structured stories.

3) K-pop: BTS/BlackPink

K-pop, led by BTS, was the fastest growing music sector in the world over the past year. According to the announcement of the International Recording Industry Association (IFPI), an organization representing the global record market, the K-pop and Korean record markets saw an overwhelming year-on-year increase of 44.8%.

BTS has won the U.S. Billboard Music Awards' Top Social Artist Award for the second consecutive year, and has 4 music videos that have surpassed 300 million views. BTS also became the first Asian singer to make a comeback on the "Billboard" stage, surpassing "10 million views" in the shortest amount of time on YouTube.

BLACKPINK won "Best Metaverse Performance" and "Best K-Pop" at the 2022 MTV VMA at the Prudential Center in New Jersey on August 28. BLACKPINK won two categories as the first girl group in Korea, while BTS won the 'Group of the Year' category for the 4th consecutive year.

4) Animation

Popular Korean anime and characters in the world include Pororo, Pukka, Pinkfong Baby Shark, Rava, Robocar Poly, and Superwings. Among them, the Pinkfong ``Baby Shark Dance" video has achieved the #1 cumulative number of views (700million) on YouTube, making it the most well-known character in recent times.

* The first Korean song to be certified as a 'diamond' by the Recording Industry Association of America.

5) *Webtoon*

Webtoon is a term coined in Korea and its etymology is a compound word for Web + Cartoon. The webtoon market has grown as it is highly serialized in various platform media such as Naver and Daum, Korea's leading Internet search engines.

In South Korea, it's easy to meet young people watching webtoons on their smartphones on the subway while they are commuting. Korean webtoons, where webtoon services have become commonplace, are growing quickly not only online, but also various areas such as drama, movies, and the global market. According to the KT Institute of Economics and Management, the size of the domestic webtoon market reached about \$830million last year. It's literally a win-win situation. The huge growth of the K-webtoon market has had a significant impact on the popularization of smartphones. As the use of smartphones has become more commonplace, webtoons have become content that can be easily enjoyed anytime, anywhere. In addition to external factors such as the ubiquity of smartphones, another major player driving the growth of webtoon content is the webtoon's storyline. In general, the drama and film genre have some limitations from the planning stage due to technical limitations and budget problems.

However, webtoons are relatively less limited by production costs and production size. As long as you are capable, you can express the artist's diverse worldview through your own images. This leads to the creation of something from nothing, resulting in new genres and stories that have never been seen before. The diversity of webtoon genres is also influencing the drama and film industries. There are a number of webtoon-based dramas and films, such as <Goddess Adventist><Itaewon Class><With the God> etc.

Different genres and an established demand base have already created a craze for the imaging of webtoon works in the drama and film industry. Webtoons, which have been much loved by readers, become an issue from the production process. From the webtoon protagonist and the highly synchronized actor list to the opinions about the adaptation, readers can express their anticipation for the original webtoon drama or movie.

Korean webtoons are also having a huge repercussion in overseas markets, including the United States. Following K-POP and K-dramas, the era of K-webtoon has just begun. In the case of Naver Webtoon, which has been called a global webtoon powerhouse, the number of global users reached 7.2 million in 2020. The region that accounted for the highest percentage of global user nationalities was the Asian region. However, Naver Webtoon has surpassed 10 million in the United States MAU (Monthly Net User Count) and 55 million in Europe and South America. These figures indicate that the number of readers using K-webtoon across Asia, North America and Europe has increased significantly. The Netflix drama "Sweet Home," based on the original webtoon, has reached No. 1 in viewership in 13 countries around the world.

6) *Game*

The number of gamers worldwide as of last year are 3 billion, as estimated by Newzoo, a global market research firm specializing in gaming. The number of people who play games has grown to 38% of the world's population (78.75 million people). 15 years ago, that figure was only 200 million. "The gaming market has continued to grow, and now it's more than just the film and music markets combined," said Accenture, a global consultancy, estimating the direct and indirect economic value that the gaming industry has created over the past year at \$300 billion.

As the gaming industry goes through the pandemic, it is cementing its place as a well-known mainstream industry. With the adherence to a hyper-face-to-face society, more and more people are playing games at home, and as the metaverse (3D virtual world) has emerged as the next generation of technology and platform, games have become popular as optimized content. Big techs such as Microsoft, Google, Amazon, Meta (formerly Facebook), and Netflix are also entering the gaming industry with their own strategies, such as acquiring well-known game companies or launching new game service platforms.

Korean mobile games are becoming competitive in the global market. South Korea accounts for 6.9% of the global gaming market and ranks fourth behind the United States, China and Japan. South Korea is competing with China to lead the global mobile game market.

4. Korean Content Industry Market

The global market size of the content industry is \$2.3 trillion as of 2018. Korea has a market share of 2.6%, making it the 7th largest in the world.

* Content market share by country (as of 2018): Δ 36.8% in the United States, 11.7% in China, 8.0% in Japan, 4.6% in Germany, 4.4% in the United Kingdom, 3.2% in France, etc.

From 2015 to 2019, the global content market grew at a CAGR(Compound annual growth Rate) of approximately 5.6%. The field of knowledge, information and advertising, which accounts for the largest share, is driving the growth. In particular, due to the influence of mobile games and the penetration of new console and cloud game services, a new content market growth structure is being formed around the game industry, which is showing the fastest growth among the content industry, and streaming and performance music.

According to an announcement by the Korea Content Promotion Agency, despite the corona pandemic in 2020, the content industry revenue was \$111.5 billion, an increase of 1.2% from last year. In particular, the demand for non-face-to-face online cultural content has increased, with a high growth rate in the areas of digital distribution-based games (21.3%) and manga (14.7%). Revenue volume was surveyed in the order of broadcast, publishing, knowledge, games, and advertising.

Content industry exports totaled \$119.2.428 million, a 16.7 percent increase from 2019. In particular, the global Korean Wave craze has led to a significant increase in exports through global platforms. The growth rate of exports by sector is 61.1% for publishing, 43.0% for movies, 36.3% for comics, 28.5% for broadcasting, and 23.1% for games.

Exports were the largest in the gaming industry at \$81.9.356, followed by character (\$701.581 million), broadcast (\$609.279 million), knowledge (\$609.199 million), and music (\$607.963).

The field of cultural content has also been heavily affected by COVID-19. While non-face-to-face content specialized for online consumption, such as games, comics, webtoons, and OTT, has evolved significantly, face-to-face content in genres that are consumed or produced directly in the field, such as movies, performances, and broadcasts, has seen a significant decline in sales.

Along with this, the evolution of virtual reality, which began in VR and AR, is accelerating the digitization of content and the emergence of more advanced forms of

technology, production and consumption. Due to the fact that they are virtual humans who have as many social media followers as celebrities, they are active in the field of advertising and marketing, and based on the originality and stability of games, music, and the arts, the scope of NFT use has gradually expanded.

5. Introduction to the three core strategies of the content industry

As of 2019, Korea's content industry size will reach about \$100 billion in revenue, \$10.3 billion in exports, and 660,000 people employed. On a five-year average (2014-2018), sales are growing by 5.8%, exports by 16%, and employment by 1.5%. The proportion of young workers is twice as high (30.6%) as in other industries (14.8%). The production-inducing effect of related industries such as consumer goods and tourism is bigger.

The content industry consists of the stages of planning, production, distribution, consumption. The planning and production stages are small, such as creators, promoters, and production companies, and the distribution stage is large-scale portals, broadcasters, platforms, distributors, and cinemas. In recent years, the industrial structure has been restructured due to distribution advantages, such as the investment of large and large distributors in planning and production. Competition for content distribution through global platforms such as YouTube and Netflix is intensifying. As such, the channels for overseas expansion have widened. Due to the increasing demand for large-capacity, ultra-high-quality content due to the commercialization of fifth-generation communications (5G), real-world content is emerging as a new growth engine in the future. Real-world content varies from augmented reality (AR), virtual reality (VR), mixed reality (MR), high-resolution video (Full UHD), holograms, media façades, projection mapping, and more.

There are 150,000 domestic content companies, with less than 10 employees accounting for 91.6%. The survival rate of the enterprise is short, at 63.6% in 1 year and 32.6% in 5 years, which makes it difficult for content creation and the continuous growth of the industry. Although various policy supports are being improved in infrastructure, manpower, and technology, the lack of funds in the early stages of planning, development and production is becoming an obstacle to growth. In April 2019, the world's first fifth-generation telecommunications (5G) commercialization created a market base, but there is a shortage of content. Policy support is needed from the government to overcome this environment.

The MCST has announced the "Top 3 Innovation Strategies for the Content Industry" in 2019. In order to proactively respond to future environmental changes and cultivate the content industry as the flagship industry of innovation growth, the government announced the top 3 innovation strategies and 10 detailed tasks for the leap forward of the content industry, such as expanding policy finance, cultivating immersive(real-life) content, and driving the growth of related industries with the new Korean wave.

First of all, the top 3 innovation strategies and the top 10 detailed tasks are described in more detail as follows. First of all, the first means of expanding policy finance is the establishment of a content adventure investment fund. The fund provides initial funding in the event of innovative creative activities in the early stages of planning, development, production, and alienated genres. Next, we will expand the "Content Enterprise Guarantee" system, which supports securing stable operating funds for content

companies that lack physical collateral and are difficult to borrow after the creation has been made. Second, expand the national budget to foster the virtual reality (VR) and augmented reality (AR) content industries. We apply immersive content in fields such as defense, education, and healthcare, and support the utilization of immersive content in the fields of industrial science and technology. We will use immersive content to establish cultural tourism experience spaces in major tourist destinations, and expand to offline shopping malls, museums, art galleries, and tangible and intangible heritage. We apply immersive content technology to the Korean Wave leading fields such as games, music, and dramas.

K-pop performances using virtual reality (VR) and webtoons support for "5th generation mobile communication-based realistic broadcast video content creation" are supported. In addition, in order to build the infrastructure for the production of immersive content, we will establish a growth support center for digital content companies to train talents and support content companies to strengthen the foundation for industry growth.

The third is the strategy to drive the growth of related industries with the new Korean Wave. We will conduct in-depth research and support for local company information and systems for promising content companies, support for the training of translation personnel in the content field, and support for overseas online marketing such as online video content production for overseas promotion. In addition, we will hold fairs and Hallyu festivals to introduce Korean living and cultural products overseas, support the marketing of excellent products for small and medium-sized enterprises, re-produce broadcast content for export, or produce broadcast programs in collaboration with overseas production companies. On the other hand, it will strengthen the crackdown on piracy and the protection of K-brands abroad, and expand international public-private cooperation on copyright, strengthen the functions of overseas copyright centers and overseas knowledge centers. Finally, we support the adoption of Korean language courses in primary and secondary schools abroad and the opening of Korean language departments in universities for a sustainable Korean Wave. Designations of the Sejong Academy abroad and the number of dispatched Korean language teachers are increased.

6. Korean Culture Content Industry Policy

(1) Organization of government and public institutions

For the realization of government policies, I think 3 things are important for the understanding: organization, system, and budget. Therefore, we will first introduce the organizational system of the government in charge of Korean cultural policy. First of all, the core organization for supporting the cultural content industry is the Content Policy department under the MCST in Korea. The Content Policy department is composed of lots of divisions such as the Cultural Industry, Video Content, Game Content, Popular Culture Industry, and Korean Wave Support Cooperation Division.

In order to promote it overseas, 33 overseas Korean cultural centers under the MCST have been established in 28 countries, including Vietnam, around the world. They are actively promoting Korean culture abroad. As the demand for Korean cultural content has exploded, the number of students who want to learn Korean language has increased significantly. The King Sejong Institute Foundation was established to effectively handle this demand. The institute has developed online learning courses to make it easier for people around the world to learn Korean, more than 200 King Sejong institutes in 76 countries around the world have

been established, and the number of applications continues to increase year by year.

In addition, as a related institution for the cultivation of the cultural content industry, the Korea Tourism Organization, the Korea Film Council, the Arts Council Korea, the Korean Foundation for International Cultural Exchange, the Korea International Broadcasting Foundation, and the Korea Culture and Tourism Institute are established as affiliated institutions. In particular, the Korea Creative Content Agency (KOCCA) is the general agency for supporting the development of cultural content.

KOCCA was established in 2009 by the basic Law on the Korean Culture and Industry. It has a mission to support the enterprise's creative projects including planning, creation, distribution, overseas expansion, enterprise development, talent training, and research and development in order to grow various content industries as broadcasting, games, music, fashion, animation, characters, manga, and immersive content

Cultural content is important for creation, but it is also important to strictly protect copyright in the post-creation and distribution process. To this end, the Korea Copyright Commission has been established under the MCST, and as a non-profit corporation of the government, related groups are formed in each genre, and they are doing their best to protect their creations.

(2) Budget of the MCST in 2022

The budget 2022 in MCST has been finalized at around \$5.6 billion. The proportion of the budget allocated to the MCST from the government's overall budget is 1.49%. In Korea, the rate of cultural remediation first exceeded 1% in 1999, but it still does not exceed 2%.

Among the total budgets, the cultural content sector budget has secured about \$100 million, an increase of 11.7 percent from last year. The cultural content projects are as follows: (1) Fundraising for Contents Korea Fund, (2) the creation of international cooperation and export bases for cultural content, (3) the cultivation of the video content industry, (4) the support of metaverse content production, (5) the cultivation of the broadcast video content industry such as the online video service (OTT) market, and (6) the research and development (R&D) business in the content sector.

(3) Legal and institutional support

In Korea, it is recognized that the cultural content industry began to grow through the creative efforts of SMEs in the field of cultural content from the mid-90s.

At the time, the South Korean government realized that these companies needed a variety of support in terms of policy, budget support, legal and institutional mechanisms. I would like to introduce the main laws related to the cultivation or protection of the content industry.

a) Law on the Promotion of the Cultural Industry

- Basic Law on the Promotion of the Cultural Industry: (1) clarify the concept of the cultural industry, (2) specify the responsibilities and roles of the state and local governments in the entrepreneurship of the cultural industry, and (3) establish research facilities, cultural industrial parks, promotion funds, various tax assistance, financial assistance, etc.

- Content Industry Promotion Act: (1) Specifically define the role of the government in the modernization of the content industry, (2) create an environment in which content can be created, distributed and used, (3) protect the intellectual property rights of content creators, (4) train professionals, (5) secure financial resources, and provide tax assistance.

- The Act on the Promotion of Culture and the Arts: (1) the basis for the raising and use of cultural and artistic funds, (2) the basis for the establishment of the Korean Arts Commission, (3) the establishment of cultural facilities, (4) the support organization of cultural and artistic history organizations, (5) the development of arts programs, and (6) the training of art professionals.

- Cultural Arts Education Support Act: The purpose is to establish the roles and duties of the state and local governments to promote school education and social education on cultural arts, cultural industries and cultural properties, etc., so that they can contribute to the improvement of the quality of life of the people.

- National Leisure Revitalization Support Act: This Act aims to provide for the basic matters concerning the formulation and implementation of policies on leisure revitalization in order to create a foundation for the free leisure activities of the people and to improve the quality of life through various leisure activities.

- Law on the Protection and Promotion of Cultural Diversity: This Act aims to improve the cultural quality of an individual and contribute to the social integration and creation of a new culture based on cultural diversity by prescribing the basics of the formulation and implementation of policies on the protection and promotion of cultural diversity in order to implement the "Convention on the Protection and Promotion of Diversity of Cultural Expressions" of the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (hereinafter referred to as "UNESCO").

- Film and Video Industry Promotion Act: This Act is enacted to support the improvement of the quality of film and video and to promote the development of related industries. The establishment of the Film Promotion Committee, the Video Industry Promotion Committee, and the Video Materials Rating Committee have been established, and the Company has stipulated measures for the promotion of the film industry and the establishment of a film generator fund.

- Publication Industry Promotion Act: The purpose of this Act is to prescribe matters concerning publishing and the matters necessary for the promotion of support and culture in the publishing culture industry, for the deliberation of publications, and for the establishment of a sound distribution order.

- Popular Culture and Art Industry Development Act: This Act aims to establish a healthy popular culture and contribute to the improvement of the cultural quality of life of the people by creating a fair business order for the popular culture and art industry and establishing matters concerning the protection and support of relevant business owners, popular culture artists including youth, etc.

- Act on the Promotion of the Game Industry: This Act aims to create the foundation of the game industry and establish matters concerning the use of game videos to promote the game industry and establish a healthy gaming culture for the people.

- Performance Law: The purpose of this Act is to guarantee artistic freedom, to provide for the provision of matters relating to performances in order to create a safe

creative environment for performers and performing arts workers, and to promote healthy performance activities.

- Craft Culture Industry Promotion Act: This Act seeks to create the basis for the development of the craft culture industry by stipulating the requirements for the support and nurturing of the craft culture industry.

- Act on the Promotion of Comics: This Act establishes the necessary matters concerning the creation of comics and the promotion of the comic book industry, so as to promote the creation of comics and promote the promotion of the comic book industry.

- Broadcasting Law: The purpose of this Act is to protect the rights and interests of viewers, to form democratic public opinion, to promote the improvement of national culture, and to contribute to the development of broadcasting and the promotion of public welfare by guaranteeing the freedom and independence of broadcasting and increasing the public responsibility of broadcasting.

- Law on the Promotion of the Music Industry: In order to promote the music industry, the establishment and production support, the training of personnel, the development of technology, the standardization, the activation of the distribution of sound sources, and the activation of musical performances shall be established.

- Reading Culture Promotion Law: This law establishes the basics of the promotion of reading culture in order to enhance the competitiveness of the country by improving the intellectual ability of the people, cultivating sound emotions, and laying the foundation for lifelong education.

- Internet Multimedia Broadcasting Business Act: A law enacted with the aim of protecting the rights and interests of users, the development of related technologies and industries, the protection of the public interest of broadcasting, and the improvement of national culture by making the operation of broadcasting business using Internet multimedia appropriate in an environment where broadcasting and communication are becoming convergent, and furthermore, to contribute to the development of the national economy and the promotion of public welfare.

- Local Cultural Promotion Law: This law aims to improve the quality of life of local residents and realize a cultural state by establishing the necessary matters for the promotion of local culture, bridging cultural gaps between regions and developing unique cultures that are characteristic of each region.

- Special Act on Promotion of Information and Communications and Activation of Convergence: This Act aims to enhance the international competitiveness of information and communication by stipulating a policy supporting system, and the revitalization of convergence based on information and communication, the rationalization of regulations and the cultivation of personnel, the cultivation of ventures, and the support of research and development, etc.

- Act on the Promotion of the Information Security Industry: This Act aims to create the foundation of the information security industry by defining the necessary matters for the promotion of the information security industry and to enhance its competitiveness to contribute to the creation of a safe information and communication use environment and the healthy development of the national economy.

b) Acts for the protection of the content of the Creation;

- Copyright Law: The purpose of this Act is to protect the rights of authors and their contiguous rights, and to contribute to the improvement and development of culture and related industries by promoting the fair use of works. It is the basis for the establishment of the Korea Copyright Protection Commission.

- Trademark Law: The purpose of this law is to protect trademarks, thereby promoting the maintenance of credit in the business of trademark users, contributing to the development of the industry and protecting the interests of consumers.

- Design Protection Act: This Act aims to contribute to the development of the industry by encouraging the creation of designs by promoting the protection and use of designs.

- Basic Law on Intellectual Property: This Act aims to promote the creation, protection and utilization of intellectual property and to create the foundation, so that the value of intellectual property can be exerted to the fullest extent in our society./.

VAI TRÒ CỦA TUỔI TRẺ VIỆT NAM TRONG VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Đồng chí Bùi Quang Huy

Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

DẪN NHẬP

Văn hóa Việt Nam được hình thành, bồi đắp qua hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, tạo nên những giá trị trường tồn, là những lớp trầm tích nuôi dưỡng hồn cốt, tinh thần, khí phách dân tộc. Những cội rễ của “sức mạnh mềm” văn hóa dân tộc đó cần được phát huy mạnh mẽ hơn nữa, nhất là trong thời đại ngày nay. Những giá trị văn hóa truyền thống Việt đã tạo nên sức mạnh nội sinh của dân tộc; là những nhân tố quan trọng định hướng tư tưởng, tình cảm, hành động của con người Việt Nam trong suốt quá trình phát triển; góp phần tạo nên con người Việt Nam có lòng yêu quê hương, đất nước nồng nàn, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng, giàu lòng nhân ái, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm, sống thích ứng... Giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam là sự chất lọc và kết tinh tất cả những gì ưu tú, tinh túy, tốt đẹp nhất trong suốt lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, được lưu truyền cho các thế hệ sau, được các thế hệ gìn giữ, kế thừa, phát huy để trở thành nguồn lực nội sinh cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giá trị văn hóa truyền thống có vai trò to lớn trong việc xây dựng hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam hiện nay. Nhắc đến giá trị văn hoá của dân tộc, có thể tạm chia thành những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể; phong tục tập quán và những phẩm chất, truyền thống quý báu của dân tộc ta đã được trao truyền qua nghìn đời nay, đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống...”.

Trong quá trình toàn cầu hoá và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế, các giá trị văn hóa Việt Nam đã và đang phát triển và khẳng định hơn vị thế của mình trên trường quốc tế. Điều đó đã mở ra cơ hội cho người dân Việt Nam được nâng cao tầm nhìn, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nâng cao sự hiểu biết về nền văn hóa thế giới, làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần của người dân. Tuy nhiên, đi cùng với quá trình toàn cầu hoá, vẫn còn rất nhiều khó khăn, thách thức cho sự phát triển của văn hóa Việt Nam, nhất là trong việc giữ vững những giá trị văn hoá mang tính bản sắc của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, đưa văn hóa trở thành động lực nội sinh của sự phát triển và quảng bá văn hóa, con người Việt Nam ra thế giới. Nhiệm vụ đó có trách nhiệm rất lớn của

thế hệ trẻ, những người được thụ hưởng nhiều giá trị của văn hóa, đồng thời là những người có khả năng sáng tạo lớn nhất, tiềm năng nhất, đông đảo nhất tạo ra những sản phẩm văn hóa mang đậm đà bản sắc dân tộc.

1. TUỔI TRẺ THAM GIA BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ DÂN TỘC

Có lẽ chưa bao giờ thế hệ trẻ lại có điều kiện tiếp cận, hưởng thụ đời sống văn hóa phong phú như hiện nay. Khi cuộc cách mạng công nghệ thông tin bùng nổ, internet len lỏi, luồn lách đến mọi ngóc ngách của cuộc sống đã đưa cả thế giới vào trong tầm tay mỗi bạn trẻ. Hầu như ai cũng có thể trở thành công dân toàn cầu để thỏa sức với niềm đam mê, khát khao khám phá các nền văn hóa. Nhưng thực tế cho thấy, càng có điều kiện hòa mình vào thế giới văn minh của nhân loại, tuổi trẻ càng dễ trở nên bị mất phương hướng nếu không có bản lĩnh, thái độ, trình độ văn hóa cần thiết, thậm chí có thể tự đánh mất mình nếu không được hưởng thụ dưỡng chất văn hóa tốt đẹp của ông cha để lại.

Trong thời gian qua, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và tuổi trẻ cả nước đã đóng vai trò tích cực trong tham gia bảo tồn các giá trị văn hoá của dân tộc thông qua các hoạt động cụ thể, thiết thực.

Đó là, tăng cường giáo dục thanh niên ý thức trân trọng các giá trị văn hoá dân tộc. Các cấp bộ đoàn đã định hướng xây dựng giá trị hình mẫu thanh niên Việt Nam thời kỳ mới, nền tảng là những giá trị, đạo đức, phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam với những giá trị cốt lõi “*Tâm trong - Trí sáng - Hoài bão lớn*”¹. Bên cạnh đó, tổ chức Đoàn đã chú trọng nâng cao lòng tự hào dân tộc thông qua các hoạt động giáo dục truyền thống, nhất là nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện lịch sử quan trọng của quê hương, đất nước. Trong thời gian qua, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đã đổi mới phương thức tuyên truyền, giáo dục truyền thống; xây dựng các ấn phẩm hiện đại, ngắn gọn, thu hút để giới thiệu về các ngày lễ, các sự kiện lớn; tổ chức các cuộc thi trực tuyến tìm hiểu truyền thống dân tộc, danh nhân văn hoá, các bậc tiền bối cách mạng với hình thức mới mẻ, hấp dẫn²; thiết kế các hoạt động giáo dục truyền thống thành các đợt sinh hoạt chính trị nối tiếp nhau, tạo thành các hoạt động cao điểm, thu hút đông đảo thanh niên tham gia.

Đó là, tổ chức để thanh niên tham gia bảo tồn các di sản văn hoá, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc thông qua các hoạt động tham gia tu sửa, tôn tạo, bảo vệ, giữ gìn cảnh quan môi trường các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh tại địa phương; chỉnh trang khuôn viên các tượng đài, nghĩa trang, thấp nền tri ân các anh hùng liệt sỹ. Các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản thiên nhiên được UNESCO vinh danh là di sản thế giới, các công trình, sản phẩm... được

¹ Cuộc vận động “Xây dựng giá trị hình mẫu thanh niên Việt Nam thời kỳ mới” với 3 tiêu chí nền tảng “Tâm trong - Trí sáng - Hoài bão lớn” và 12 tiêu chí cụ thể: (1) Có lý tưởng cách mạng, (2) Bản lĩnh vững vàng, (3) Giàu lòng yêu nước, (4) Đạo đức trong sáng, (5) Lối sống văn hóa, (6) Tuân thủ pháp luật, (7) Tiên phong hành động, (8) Sáng tạo không ngừng, (9) Học tập liên tục, (10) Có sức khỏe tốt, (11) Kỹ năng phù hợp, (12) Khát vọng vươn lên.

² Như các cuộc thi trắc nghiệm trực tuyến: Tìm hiểu về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, cuộc thi “Ánh sáng soi đường” tìm hiểu về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; cuộc thi tìm hiểu lịch sử “Tự hào Việt Nam” và “Em yêu Tổ quốc Việt Nam”; tìm hiểu truyền thống Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Các cuộc thi tương tác trực tuyến về Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Các cuộc thi sáng tác sản phẩm truyền thông kỷ niệm 60 năm ngày mở đường Hồ Chí Minh trên biển...

xếp hạng di tích lịch sử, di tích văn hóa các cấp đều được tổ chức Đoàn, Hội, Đội tham gia bảo tồn, gìn giữ và phát huy một cách tích cực thông qua các đội, nhóm, câu lạc bộ văn hóa dân gian, nghệ thuật cổ truyền, võ cổ truyền... trong và ngoài nhà trường³...

Đó là, đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá các di sản văn hoá, di tích lịch sử, cách mạng của quê hương, đất nước thông qua các hoạt động về nguồn, hành trình đến với địa chỉ đỏ; vận động thanh thiếu nhi hát quốc ca tại các địa chỉ đỏ; đăng tải các videoclip giới thiệu về danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, cách mạng, di sản văn hóa ... của địa phương bằng tiếng Việt và tiếng Anh; thành lập các câu lạc bộ, đội hình tình nguyện hướng dẫn du lịch, giới thiệu danh lam, danh thắng, di sản văn hóa truyền thống của địa phương⁴; tham gia hỗ trợ tổ chức các lễ hội truyền thống. Đồng thời, các cấp bộ đoàn cũng tập trung tuyên truyền, giáo dục, vận động thanh niên và Nhân dân gìn giữ và phát huy các phong tục, tập quán tiến bộ, phù hợp với văn hoá dân tộc; đấu tranh bài trừ, xoá bỏ các hủ tục lạc hậu. Để tăng cường tuyên truyền, quảng bá các di tích lịch sử trên không gian mạng, Trung ương Đoàn đã xây dựng bản đồ số các di tích lịch sử của Đoàn và thanh niên; nhiều cấp bộ đoàn đã và đang thực hiện việc số hoá di tích lịch sử, cách mạng trên địa bàn.

2. TUỔI TRẺ TÍCH CỰC THAM GIA VÀO QUÁ TRÌNH SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI GIÁ TRỊ VĂN HOÁ THÀNH SỨC MẠNH NỘI SINH, GÓP PHẦN THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, trong những năm gần đây, văn hoá đã được đầu tư mạnh mẽ để thực sự trở thành “Sức mạnh mềm” cho sự phát triển của đất nước. Từ năm 2016, khi Chính phủ ban hành một chiến lược toàn diện về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, chúng ta đã từng bước định hình công nghiệp văn hoá với 12 ngành chủ chốt: Quảng cáo; kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công, mỹ nghệ; thiết kế; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hóa và đã có những thành quả nhất định. Từ đó, chúng ta đã và đang phát triển được rất nhiều sản phẩm văn hóa mang lại giá trị cao, đặc biệt là trên các nền tảng số, rất nhiều trong số đó là của những bạn trẻ.

Đó là, có ngày càng nhiều sản phẩm văn hoá “made in Việt Nam” đang ngày càng phát triển mạnh mẽ trên nhiều nền tảng, nhất là công nghệ số, ngày càng tạo dựng được niềm tin, sự quan tâm của cộng đồng xã hội. Tiêu biểu như: Các sản

³ **Yên Bái:** Mô hình “Giờ ra chơi với các làn điệu dân tộc, điệu nhảy tập thể trong trường học” tại các trường học tỉnh Yên Bái; **Phú Thọ:** gần 90% liên đội Trường Tiểu học ở TP. Việt Trì đưa hát Xoan vào giảng dạy và 1 buổi ngoại khóa giao lưu với các nghệ nhân hát Xoan; **Bắc Ninh:** dạy hát dân ca Quan họ Bắc Ninh trong các Liên đội và cấp THPT; **Thừa Thiên Huế:** đưa bộ môn múa cung Đình học sinh khối 4 và 5 học tập; **Hà Tĩnh:** tổ chức nhiều buổi ngoại khóa hướng dẫn các em tìm hiểu về về lịch sử, ý nghĩa của dân ca ví dặm Nghệ Tĩnh, mời các nghệ nhân về biểu diễn và truyền dạy.

⁴ **Hà Nội:** Thành lập câu lạc bộ Văn hóa trẻ, Nét đẹp Tràng An, Tôi yêu Hà Nội, đội hình tình nguyện “Hỗ trợ Du lịch Thăng Long - Hà Nội” gồm 300 thành viên; **Đông Tháp:** Thành lập câu lạc bộ Nhiếp ảnh trẻ tỉnh Đồng Tháp, câu lạc bộ Trải nghiệm huyện Cao Lãnh, duy trì hiệu quả các mô hình ĐTN tham gia thực hiện đề án Phát triển du lịch của Tỉnh; **Bến Tre:** chiến dịch “Bến Tre trong tôi” với các hoạt động như: lập ngân hàng ý tưởng, sáng kiến Bến Tre năm 2045, viết về gương Người Bến Tre trong cuộc sống, giới thiệu về các địa điểm di tích, lịch sử, văn hóa, truyền thống của Bến Tre...

phẩm điện ảnh, phim truyền hình, phim ngắn, nhiều bộ phim truyền hình ăn khách, phù hợp với thuần phong, mỹ tục, lối sống của Người Việt đã xuất hiện ngày càng nhiều hơn, chiếm lĩnh “giờ vàng” vốn trước đây thuộc về các tác phẩm điện ảnh nước ngoài và đã nhận được sự hưởng ứng của khán giả. Trên mạng xã hội ngày càng xuất hiện nhiều sản phẩm dạng phim ngắn, serie phim ngắn, phim sitcom do các bạn trẻ sản xuất với những tình huống thú vị, mang lại những bài học ý nghĩa trong cuộc sống. Những sản phẩm phim đồ hoạ 3D, 4D, phim hoạt hình giới thiệu về các triều đại lịch sử của dân tộc; về các phong tục, tập quán, lễ hội Việt Nam; các video trải nghiệm văn hoá, phong tục tập quán, ẩm thực⁵.

Đó là, những ý tưởng và mô hình khởi nghiệp từ văn hóa truyền thống của thanh niên, tạo nên sự thu hút mạnh mẽ đối với cộng đồng và gặt hái được những thành công bước đầu. Thông qua đó, không chỉ góp phần quảng bá những giá trị văn hoá của Việt Nam trên trường thế giới, mà còn tạo nên những giá trị kinh tế to lớn từ những sản phẩm văn hoá. Tận dụng những công cụ có sẵn trên các nền tảng mạng xã hội, nhiều bạn trẻ đã xây dựng và thành công với việc quảng bá nhiều sản phẩm văn hoá truyền thống của địa phương trên không gian mạng⁶. Ngày càng xuất hiện nhiều tấm gương thanh niên Việt Nam dám nghĩ, dám làm, mạnh dạn áp dụng khoa học công nghệ để cải tiến đặc sản địa phương, cũng như khởi nghiệp từ văn hoá, du lịch trên chính quê hương mình⁷...

Đó là, các hoạt động của Đoàn để tạo môi trường cho thanh niên tham gia vào quá trình chuyển đổi giá trị văn hoá thành sức mạnh nội sinh, góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hoá, như tổ chức các cuộc thi ý tưởng sáng tạo thanh niên khởi nghiệp; thúc đẩy và tạo môi trường để thanh niên khởi nghiệp, nhất là trong lĩnh vực văn hoá; tổ chức Diễn đàn truyền hình “*Bức tranh văn hóa Việt Nam trên các nền tảng công nghệ số*” và “*Định vị Việt Nam trên bản đồ thế giới với các sản phẩm văn hóa xuyên quốc gia*”; Hội thảo “*Không gian mạng và sứ mệnh bảo vệ biên cương văn hóa tư tưởng của tuổi trẻ*”; các hoạt động thông tin, tuyên truyền đối ngoại để quảng bá, giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam, tổ chức thanh niên của Việt Nam tới bạn bè quốc tế; xây dựng chuyên mục tiếng Anh trên cổng thông tin của Trung ương Đoàn; phối hợp tổ chức các lễ hội văn hóa, ngày Việt Nam ở nước ngoài...

3. TUỔI TRẺ LÀ LỰC LƯỢNG QUAN TRỌNG THAM GIA ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG “DIỄN BIẾN HOÀ BÌNH” TRÊN LĨNH VỰC VĂN HOÁ

Cần thẳng thắn nhìn nhận, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, của chuyển đổi số, chúng ta

⁵ Có thể kể đến như Youtuber Quang Linh Vlog, chàng trai trẻ đã lan tỏa những giá trị văn hóa con người Việt Nam tại Châu Phi; TikToker Phạm Thị Thủy Tiên, người kể chuyện lịch sử qua từng nét vẽ; Nhóm Vietnam Centre đưa cuốn sách ảnh trang phục thời Lê sơ - “Dệt nên triều đại” vào các thư viện của Đại học Quốc gia Úc; Đinh Võ Hoài Phương với trang Vlog về du lịch và ẩm thực Khoai Lang, Challenge me - Hãy thách thức tôi, Chan La Cà...

⁶ Như Đặng Văn Hậu khởi nghiệp thành công với Tò he Việt, Lê Mạnh Cường sáng lập KEIG Studio và game “*Thần tích*”, Đoàn Nhật Quang với “*Việt sử giai thoại*”...

⁷ Như: Dự án khởi nghiệp du lịch C2T; Mô hình du lịch homestay, du lịch sông nước, du lịch sinh thái; Dự án “Trồng rau hữu cơ gắn với phát triển du lịch có trách nhiệm” tỉnh Hà Giang (Giải nhất Cuộc thi dự án khởi nghiệp sáng tạo thanh niên nông thôn năm 2018); Dự án “Bột rau sấy lạnh” của bạn Nguyễn Ngọc Hương (Giải nhất Cuộc thi dự án khởi nghiệp sáng tạo thanh niên nông thôn năm 2019).

đang đứng trước nhiều thách thức trong việc bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc. Đó là: sự xâm nhập của các sản phẩm văn hoá xuyên quốc gia bên cạnh những điểm tích cực, cũng mang lại những thách thức khi những văn hóa lệch chuẩn không phù hợp với văn hoá Việt, thậm chí có cả những sản phẩm “độc hại” đang tác động và ảnh hưởng đến người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ. Các thế lực thù địch lợi dụng văn hoá, nhất là nền tảng OTT xuyên quốc gia, mạng xã hội, phim ảnh... để tuyên truyền chống phá Đảng và Nhà nước, chế độ. Nếu không tỉnh táo, bản lĩnh, có sức đề kháng tốt, rất dễ bị cuốn theo các luồng thông tin tiêu cực, từ đó dẫn đến “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, thanh niên Việt Nam với nòng cốt là Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đã phát huy vai trò xung kích trên mặt trận văn hóa, đấu tranh chống lại các sản phẩm, thông tin xấu độc, lai căng, làm thất bại âm mưu “*diễn biến hòa bình*” trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng của các thế lực thù địch.

Các cấp bộ đoàn đã phát động và tổ chức hiệu quả cuộc vận động “*Mỗi ngày một tin tốt, mỗi tuần một câu chuyện đẹp*” trên mạng xã hội”. Mỗi năm, có hơn 5 triệu tin tốt, chuyện đẹp được lan toả rộng rãi, góp phần thực hiện chủ trương đưa thông tin tích cực trở thành luồng thông tin chủ đạo trên mạng xã hội, “*lấy cái đẹp dẹp cái xấu*”, “*lấy thông tin tích cực đẩy lùi thông tin tiêu cực*”.

Công tác nắm bắt, định hướng dư luận xã hội trong thanh niên được thực hiện hiệu quả hơn và trở thành nhiệm vụ thường xuyên; thông qua nhiều kênh, nhiều phương pháp khác nhau như qua hệ thống báo chí, mạng xã hội, công tác viên dư luận xã hội, qua điều tra dư luận thanh niên, qua khảo sát với phương pháp dữ liệu lớn... Vì vậy, tổ chức Đoàn đã kịp thời nắm bắt xu hướng, trào lưu, tâm trạng, suy nghĩ của thanh niên, từ đó kịp thời định hướng, tuyên truyền, giáo dục và giải quyết các vấn đề thanh niên quan tâm.

Bên cạnh đó, với sự tổ chức của Đoàn, thanh niên đã rất tích cực trong tham gia đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc, sai trái, lên án tin giả, tin xấu độc; chia sẻ thông tin chính thống; viết bài, bình luận phản bác và tham gia báo cáo sai phạm để loại bỏ khỏi mạng xã hội các thông tin thiếu chính xác, tiêu cực. Các cơ quan báo chí của Đoàn duy trì hiệu quả chuyên mục “*Chống tin giả*”, “*Thời luận*”, “*Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng*”. Các cấp bộ đoàn xây dựng và duy trì các trang cộng đồng trên mạng xã hội để định hướng và cung cấp thông tin chính thống, phản bác thông tin xấu độc. Những hoạt động của Đoàn và thanh niên đã thể hiện tinh thần tích cực, trách nhiệm và tham gia có hiệu quả thực hiện chủ trương lan toả thông tin tích cực, đẩy lùi thông tin tiêu cực trên không gian mạng, phòng chống âm mưu “*diễn biến hòa bình*” của các thế lực thù địch thông qua văn hoá.

4. PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA TUỔI TRẺ VIỆT NAM TRONG VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Trong bài phát biểu của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc tháng 11/2021 đã nêu rõ “*...tiếp nhận tinh hoa văn hóa nhân loại còn hạn chế; chưa coi trọng đúng mức và có biện pháp tích cực để giữ gìn, bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp, đặc sắc của dân tộc; nhiều khi bắt chước*

nước ngoài một cách nhớ nhãng, phản cảm, không có chọn lọc”. Trên thực tế, bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được, chúng ta cần phải nghiêm khắc nhìn nhận rằng vẫn còn một bộ phận thanh thiếu niên có biểu hiện tiêu cực, đánh mất bản sắc văn hóa, truyền thống dân tộc; lãng quên, thờ ơ với văn hóa truyền thống; có cách nghĩ và lối sống thực dụng, đề cao vật chất. Đáng lo ngại, một số thanh niên suy thoái đạo đức nghiêm trọng, coi thường giá trị nhân văn, kỷ cương đạo lý, xa rời giá trị truyền thống, du nhập những hoạt động văn hóa tiêu cực, không phù hợp thuần phong, mỹ tục của dân tộc. Vì vậy, để giáo dục cho thế hệ trẻ hiểu được, thấm sâu các giá trị đích thực, những truyền thống văn hóa tốt đẹp, bồi đắp lòng yêu quê hương, đất nước, để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay, trong thời gian tới, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xác định tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau:

Một là, tăng cường giáo dục cho thanh thiếu niên về lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc; ý thức về sứ mệnh, trách nhiệm xã hội; nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của người Việt Nam. Tập trung đổi mới căn bản công tác tuyên truyền, giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội, nâng cao nhận thức cho đoàn viên, thanh thiếu niên về vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng của văn hóa trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cũng như trong việc thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; chú trọng đầu tư xây dựng các sản phẩm tuyên truyền hiện đại, hấp dẫn, thu hút, có sức thuyết phục cao đối với thanh niên; thường xuyên tổ chức các chiến dịch truyền thông theo các nhóm vấn đề; triển khai hiệu quả các phần mềm, ứng dụng, cuộc thi trực tuyến... để tham gia bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa. Xây dựng thanh niên Việt Nam thời đại mới gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại; vừa phát huy những đức tính tốt đẹp của văn hóa con người Việt Nam trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, vừa khắc phục những hạn chế, ảnh hưởng tiêu cực của toàn cầu hóa về văn hóa. Nâng cao sức đề kháng của thanh thiếu niên đối với các sản phẩm văn hóa ngoại lai độc hại; tăng cường tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt trên các lĩnh vực trong đó có lĩnh vực về văn hóa.

Hai là, xây dựng môi trường, điều kiện học tập, rèn luyện, lao động, giải trí để thanh niên phát triển lành mạnh, toàn diện, hài hòa cả về thể lực, trí tuệ và tâm hồn; có tình yêu lớn và trách nhiệm cao đối với gia đình, quê hương và đất nước. Tạo động lực cho thanh niên xung kích trong học tập, lao động sáng tạo, khởi nghiệp, lập nghiệp, phát huy vai trò quan trọng trong phát triển bền vững đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Trang bị kiến thức, kỹ năng, tạo điều kiện để thanh niên xung kích đi đầu trong thực hiện chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế số, văn hóa số, tiếp tục sáng tạo không ngừng để xây dựng các sản phẩm văn hóa mới có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao trên nền tảng văn hóa truyền thống và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Khuyến khích tìm tòi, thể nghiệm mọi phương pháp và phong cách sáng tạo văn hóa vì mục đích đúng đắn và lành mạnh. Đồng hành đưa các sản phẩm văn hóa có hàm lượng sáng tạo, chất lượng cao của tuổi trẻ đến với đoàn viên, thanh niên, tạo động lực cho các văn nghệ sĩ, nhà văn hóa, khoa học, giáo dục trẻ sáng tạo nhiều hơn những công trình văn hóa, nghệ

thuật, khoa học, công nghệ,... mang dấu ấn vượt thời gian, có tầm ảnh hưởng trong khu vực và quốc tế.

Ba là, tăng cường nguồn lực hỗ trợ, khuyến khích, đồng hành với thanh niên trong chinh phục ngành công nghiệp văn hóa, xây dựng cộng đồng kết nối giữa các doanh nghiệp và đoàn viên, thanh niên trong phát triển công nghiệp văn hóa. Huy động sự hỗ trợ các cấp, các ngành, nguồn xã hội hóa tham gia hỗ trợ công tác văn hóa. Nghiên cứu lựa chọn mũi nhọn trong ngành công nghiệp văn hóa để tuổi trẻ triển khai như: du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới; làng nghề truyền thống thanh niên; nghệ thuật truyền thống,...

Bốn là, tập trung bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, trình độ ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng mạng xã hội của đội ngũ cán bộ Đoàn các cấp; tăng cường các hoạt động tập huấn nâng cao kỹ năng tuyên truyền, giáo dục, định hướng văn hóa, gắn với kiểm tra, giám sát, báo cáo, xử lý kịp thời các hành vi lệch lạc về văn hóa trong đoàn viên, thanh thiếu niên. Giáo dục, định hướng để tự thân mỗi thanh niên nhận thức rõ ý nghĩa tầm quan trọng của việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Tạo môi trường để thanh niên tích cực nghiên cứu, tìm hiểu giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tham gia vào các lễ hội với một thái độ nghiêm túc, cầu thị và biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá thế giới.

Năm là, tiếp tục triển khai thực hiện cuộc vận động “*Xây dựng giá trị hình mẫu thanh niên Việt Nam thời kỳ mới giai đoạn 2018-2022*”, triển khai sâu rộng Chương trình “*Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng trên không gian mạng, giai đoạn 2022-2030*”; tiếp tục kiên trì triển khai đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, Cuộc vận động “*Mỗi ngày một tin tốt, mỗi tuần một câu chuyện đẹp*”; cuộc vận động “*Thanh niên ứng xử văn minh trên mạng xã hội*” để đưa thông tin tích cực đến thanh niên và xã hội với phương châm “*lấy cái đẹp, dẹp cái xấu*”, làm lành mạnh hóa môi trường mạng xã hội. Kết hợp chặt chẽ giữa sự tham gia của hệ thống trang mạng xã hội của đoàn và sự tham gia đồng hành của các cơ quan báo chí, truyền thông, các trí thức, văn nghệ sĩ trẻ, các facebooker, youtuber có sức thu hút lớn trên mạng xã hội để tạo ra các trào lưu, xu hướng nghiên cứu, tìm hiểu về truyền thống văn hóa trên không gian mạng, tránh xa các thông tin xấu độc, xuyên tạc.

5. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA THANH NIÊN TRONG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trân trọng đề nghị Đảng, Nhà nước, các cơ quan chức năng quan tâm có cơ chế, chính sách, tạo môi trường để thanh niên thực hiện tốt hơn nữa sứ mệnh cao cả này. Cụ thể:

Một là, xây dựng chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý để tạo lập các thiết chế văn hóa phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, nhất là trên môi trường mạng. Tổ chức Đoàn các cấp mong muốn tiếp tục được tạo điều kiện thuận lợi để duy trì, phát triển hệ thống

thiết chế văn hóa và tổ chức các sân chơi, phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao bổ ích cho thanh thiếu nhi.

Hai là, tạo chính sách đột phá trong phát hiện, tôn vinh, bồi dưỡng, đãi ngộ, thu hút nhân tài, đặc biệt là tài năng trẻ Việt Nam. Xây dựng chính sách khuyến khích, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa; ban hành chính sách đảm bảo thúc đẩy các doanh nghiệp văn hóa phát triển; ưu tiên các công ty bản địa trên không gian mạng, đầu tư để tạo ra các “kỳ lân” văn hóa thuần Việt Nam, để kinh tế văn hóa có vai trò dẫn dắt và tạo vị thế cho nước nhà.

Ba là, chủ động, thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hành lang pháp lý liên quan tới chuyển đổi số và nâng cao năng lực số cho nhân dân nói chung và thanh thiếu nhi nói riêng. Xây dựng và ban hành bổ sung các văn bản hướng dẫn thi hành một số điều khoản trong Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Điện ảnh, Nghị định về hoạt động Nghệ thuật biểu diễn; ban hành các quy định để hỗ trợ phát triển văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa trong nước.

Bốn là, Đảng và Nhà nước cần có chủ trương và chính sách mạnh mẽ hơn nữa để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; đồng thời, có chiến lược phát triển đội ngũ doanh nhân, nhất là doanh nhân trẻ quan tâm phát triển các lĩnh vực văn hóa truyền thống dành cho thanh thiếu nhi.

Văn hóa là hồn cốt dân tộc, là tâm hộ chiếu để khẳng định gương mặt, hình ảnh, bản lĩnh của một quốc gia trên đường hội nhập với thế giới. Bản thân mỗi thanh niên phải luôn trau dồi đạo đức cách mạng, khiêm tốn, giản dị, cầu tiến bộ; “*đưỡng tâm trong, rèn trí sáng, xây hoài bão lớn*”, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nỗ lực rèn luyện vì lợi ích chung của cộng đồng và vì chính sự phát triển của cá nhân. Quan trọng hơn, là cần xây dựng bản lĩnh văn hóa, sẵn sàng đấu tranh với những hoạt động, sản phẩm văn hóa không lành mạnh, để văn hoá thực sự là nền tảng tinh thần vững chắc, luôn “*soi đường cho quốc dân đi*” như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định./.

THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN SÁNG TÁC VĂN HỌC: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nhà thơ Hữu Việt

Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam

Kính thưa quý vị đại biểu,

Tôi rất vinh dự được Hội Nhà văn Việt Nam giao viết tham luận về một vấn đề rất lớn, rất quan trọng và không dễ này.

Cách đây mấy ngày, tại Hà Nội và các điểm cầu Huế, TP Hồ Chí Minh vừa diễn ra Hội thảo quốc gia về “Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới” do Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì phối hợp với một số bộ, ban, ngành liên quan. Nhiệm vụ đặt ra là phải khẩn trương nghiên cứu, xây dựng các giá trị và hệ giá trị kể trên, nhưng trong đó, theo tôi cần đặt việc xây dựng giá trị CON NGƯỜI ở vị trí trung tâm, vì nói cho cùng thì con người đóng vai trò quyết định trong việc hình thành, nuôi dưỡng và phát huy những hệ giá trị tốt đẹp nhất vì sự tiến bộ xã hội và phát triển đất nước.

Trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật nói chung và sáng tác văn học nói riêng, tôi cũng cho rằng bồi dưỡng, vun đắp, xây dựng NGUỒN LỰC CON NGƯỜI là quan trọng nhất. Đó chính là nguồn lực cơ bản, duy nhất để sáng tạo thành tác phẩm. Bởi vì văn học, nghệ thuật có tính đặc thù, là phạm trù của tài năng, của cá thể mang tính quyết định. Các nguồn lực khác tuy cũng rất quan trọng, nhưng nghĩ cho cùng thì vẫn chỉ mang tính hỗ trợ mà không thể thay thế tài năng được.

Việc đưa ra đề xuất về thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển sáng tác văn học theo chúng tôi phải là phục vụ cho phát triển nguồn lực con-người-cầm-bút, mà việc đầu tiên và quan trọng nhất là đầu tư cho TÀI NĂNG.

Tài năng ở đâu? Tìm ra nó thế nào? Để rồi nuôi dưỡng, tạo điều kiện cho tài năng trở nên rục rờ, kết tinh trong tác phẩm? Theo tôi, lĩnh vực nào cũng vậy, tài năng phải bắt đầu đi tìm từ tiềm năng ở những người trẻ tuổi.

Tháng 7/2021, Hội Nhà văn Việt Nam tổ chức Hội nghị đại biểu những người viết văn trẻ tại thành phố Đà Nẵng. Đây là Hội nghị diễn ra 5 năm/lần; “người viết trẻ” được quy ước là những người có tuổi đời từ 35 trở xuống. Có thể gọi đó là cuộc điểm danh đội ngũ những người viết trẻ trong 5 năm trở lại đây. Từ cuộc điểm danh này, chúng tôi đã nhận thấy tỉ lệ hội viên trẻ trong Hội Nhà văn Việt Nam tuổi từ 35 trở xuống (như tiêu chuẩn đại biểu dự Hội nghị Viết văn Trẻ) chỉ có khoảng 1,7%, một con số quá thấp và đã duy trì nhiều năm nay. Còn nếu tính mốc tuổi đến 40 thì tỉ lệ cũng chỉ xấp xỉ 4%.

Đây là những người trẻ xuất sắc nhất đã trở thành hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Còn số đại biểu là các cây bút trẻ tiêu biểu về dự Hội nghị, thậm chí tính cả

đến yếu tố vùng miền và ưu tiên chuyên ngành lý luận phê bình, dịch văn học..., thì Ban tổ chức cũng chỉ chọn được khoảng hơn 120 đại biểu. Con số tương đối này cho thấy lực lượng viết trẻ quá mỏng so với số lượng hơn một nghìn hội viên Hội nhà văn Việt Nam và hàng ngàn cây bút viết văn trong cả nước. Có ý kiến cho rằng, vẫn còn những người viết giỏi nhưng không muốn vào Hội Nhà văn. Điều này đúng, nhưng theo chúng tôi số lượng ấy là không nhiều. Hiện nay số người viết có đơn xin vào Hội khoảng 800 người, nhưng mỗi năm Hội chỉ có thể kết nạp được từ 40 đến 60 hội viên (để bảo đảm chất lượng) mà thôi.

Với những hội viên Hội Nhà văn Việt Nam thì sao? Có thể nói ở nước ta rất ít nhà văn chuyên nghiệp, theo nghĩa nhà văn ấy chỉ làm việc và sống bằng ngòi bút. Hầu hết họ đều phải làm một công việc nào đó ngoài văn chương để mưu sinh. Nghĩa là họ có thể viết hoặc không viết cũng không ảnh hưởng gì nhiều đến cuộc sống vật chất của họ cả.

Đời sống văn học hiện nay rất đa dạng, phong phú. Số đông các nhà văn là những công chức, viên chức nhà nước, lực lượng vũ trang, hoặc làm ở các hội nghề nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu hoặc trong các ngành “cận văn chương” như báo chí, xuất bản... với đồng lương đủ sống và họ viết văn như một thói thúc hoặc nhu cầu tự thân. Vì số tuổi trung bình của các nhà văn hội viên hiện nay khá cao (từ 50 tuổi trở lên chiếm khoảng 70-80%), nên nhiều hội viên đã qua tuổi nghỉ hưu, đồng nghĩa với cường độ làm việc và năng lực sáng tạo có phần giảm sút.

Số khác là những doanh nhân sau khi buôn chải trong cuộc sống phải tạm thời gác lại mộng văn chương, nay công việc đã ổn định, họ quay lại với đam mê văn học của mình. Số khác là những người có vốn sống phong phú từ thực tiễn quản lý, chiến đấu, lao động, sản xuất..., đến khi nghỉ hưu bắt đầu viết hồi ký, tự truyện, hoặc công bố nhật ký, ghi chép dưới hình thức tác phẩm văn học. Số khác lại là những người làm nghề tự do hoặc nội trợ, họ có thể tập trung trong một thời gian cụ thể để sáng tác văn chương cá nhân, khi xong lại quay về với công việc của mình. Nhà văn nữ Tống Ngọc Hân có lần kể với chúng tôi, ban ngày chị vừa bán hàng tạp hóa vừa viết bằng điện thoại. Tối về nhà chị mới gõ văn bản vào máy tính và sửa chữa thành truyện ngắn, thậm chí là tiểu thuyết. Lại có những nhà văn nổi tiếng, thành danh hiện ít viết nhưng vẫn tham gia vào đời sống văn chương bằng sách tái bản, viết báo hoặc diễn giả tại các hội thảo, tọa đàm, nghiên cứu về văn học. Đại đa số những người này là hội viên của Hội nhà văn Việt Nam hoặc các hội văn học, nghệ thuật địa phương. Đây dù không phải là tất cả, nhưng họ là lực lượng chủ lực của văn đàn hiện nay.

Tôi muốn đề cập kỹ hơn về lực lượng viết văn trẻ. Có thể nói, hiện nay một số lượng khá đông người viết văn, làm thơ, dịch thuật, viết lý luận phê bình là các cây bút trẻ, xin lấy mốc là tuổi đời từ 40 trở xuống. Trong số họ, có thể gọi ra một số cây bút tuổi còn rất trẻ, nhưng đã có nhiều đầu sách, như: Vũ Đức Anh, 28 tuổi đã có 4 tiểu thuyết; Huỳnh Lê Triều Phú, 25 tuổi xuất bản 9 đầu sách gồm thơ, truyện ngắn, tùy bút, khảo cứu; Phạm Minh Quân 28 tuổi, có 5 đầu sách dịch; Phát Dương, 26 tuổi, có 3 tập truyện ngắn in riêng, 3 tập truyện ngắn in chung; Trác Diễm, 33 tuổi, đã xuất bản 3 tiểu thuyết và 3 tập truyện ngắn; Vũ Thị Huyền Trang,

35 tuổi, đã xuất bản 11 tập truyện ngắn, tùy bút... Đặc biệt phải kể đến Nguyễn Bình 20 tuổi, sinh viên đang học Thiên văn học ở Mỹ đã dịch kiệt tác Truyện Kiều sang tiếng Anh và được những nhà văn, dịch giả tên tuổi của Mỹ đánh giá cao. (Cách đây không lâu, Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc đã mời Nguyễn Bình lên gặp ở Phủ Chủ tịch và khen ngợi động viên em tiếp tục nỗ lực dịch thuật, sáng tác đề quảng bá văn học Việt Nam ra thế giới). Hay Trang Nguyễn 21 tuổi viết tác phẩm “Chang hoang dã-gấu” được NXB Pan Macmillan của Anh mua bản quyền toàn cầu và sau đó họ đã bán bản quyền cuốn sách này sang Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Na Uy và Thổ Nhĩ Kỳ...

Không thể không nhắc tới những cây bút trẻ đã là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tuy tuổi đời dưới 35 nhưng họ sở hữu một “gia tài” tác phẩm và giải thưởng như: Đinh Phương, 6 tập truyện ngắn và tiểu thuyết, đạt giải thưởng Tác giả trẻ Hội Nhà văn Việt Nam 2021, giải nhì cuộc thi truyện ngắn Tạp chí Văn Nghệ quân đội; Lý Hữu Lương, 4 tập sách gồm thơ, trường ca, bút ký, đạt Giải thưởng Tác giả trẻ HNV VN 2021; Văn Thành Lê, 13 đầu sách gồm tập truyện ngắn, tản văn, thơ, chân dung văn học; Lữ Thị Mai 33 tuổi, 10 đầu sách bao gồm thơ, trường ca, truyện ngắn, tản văn; Phan Đức Lộc, 26 tuổi, 6 đầu sách gồm tiểu thuyết, truyện ngắn, tản văn, đạt nhiều giải thưởng văn chương; Lê Quang Trọng, 25 tuổi, hội viên trẻ nhất của Hội Nhà văn Việt Nam, 4 tập thơ và truyện ngắn, đạt nhiều giải thưởng văn chương, gần đây nhất là Cuộc thi văn học tuổi 20 của NXB Trẻ...

Nhưng phải thành thật nói rằng, hiện nay đa số cây bút trẻ được trang bị kiến thức tốt, tuy say mê sáng tác, viết ngày, viết đêm, một số nổi lên thành tiềm năng, hy vọng; thế rồi bỗng nhiên họ ngừng sáng tác, rời khỏi văn đàn nhẹ nhàng như lúc họ đến. Đường như văn chương với người trẻ bây giờ chỉ là một cuộc chơi, viết để thỏa mãn chính mình, xong rồi thôi hoặc chuyển sang làm công việc khác. Rất khó gọi ra tên những người viết thật sự dấn thân; tương tự, chưa gọi được ra những tác phẩm, thậm chí chi tiết thật sự gây ám ảnh cho người đọc. Chúng tôi nghĩ rằng, hiện tượng này là do nhiều người viết chưa tự đặt câu hỏi, và nghiêm túc trả lời câu hỏi: Vì sao chúng ta viết? Bởi vì trong đó đã bao gồm cả: viết cái gì? viết cho ai? và viết như thế nào?

Với những người viết trẻ, xin có một vài đề xuất như sau:

1. Phương ngôn cổ có câu: “Thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân” - Trồng cây mười năm, trồng người trăm năm. Khi nói về giáo dục, Bác Hồ cũng đã căn dặn: Vì lợi ích 10 năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người. Để có một thế hệ nhà văn tương lai tài năng như chúng ta mong muốn, quả thật rất cần trồng ngay từ bây giờ, dù thời gian có phải mất bao lâu đi nữa. *Chúng ta cần có một nguồn lực tài chính, một chiến lược bài bản, kiên trì để cung cấp kiến thức văn chương và tri thức tổng hợp cho các nhà văn trẻ.* Bởi vì, ngoài nỗ lực tự đào tạo, vốn được coi là công việc bắt buộc của người cầm bút, thì chỉ có sự hỗ trợ và đầu tư từ nguồn lực Nhà nước, thì Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hội Nhà văn Việt Nam, các tổ chức văn học khác..., mới có thể đưa những cây bút trẻ tiềm năng đến những trường Đại học tốt nhất, những trung tâm văn học thế giới, hoặc ở mức thấp hơn, tới những cộng

đồng văn chương ở đẳng cấp cao để những cây bút đó thu lượm, tích lũy, học hỏi, làm giàu tri thức, hiểu biết và nâng tầm bản thân, hướng tới những cuộc chinh phục đỉnh cao văn chương trong tương lai. Hoặc theo cách ít tốn kém hơn mà vẫn hiệu quả, đó là hằng năm chúng ta có nguồn kinh phí để mời những tên tuổi lớn của văn học thế giới sang Việt Nam thỉnh giảng, giao lưu, trao đổi với các nhà văn Việt Nam, đặc biệt là các nhà văn trẻ về văn học thế giới.

2. Việc tiếp theo là *Nhà nước có chính sách khuyến khích và nguồn lực mạnh mẽ thu hút và khuyến khích người viết trẻ thông qua các cuộc thi, bằng các giải thưởng văn học mang giá trị cao*, để người viết trẻ nào còn phân vân ở lần ranh giữa viết và không viết, giữa “ở lại với văn chương” hay “rời đi làm công việc khác” được cổ vũ khích lệ, khi có thành công thì họ sẽ vững tâm đi tiếp. Giá như giải thưởng văn chương mà chỉ cần bằng một phần nhỏ giải thưởng của các cầu thủ bóng đá của chúng ta thôi, thì chắc người cầm bút có thể yên tâm ngồi ở nhà 1-2 năm để tập trung cho việc sáng tạo. Cổ vũ, động viên cho những người viết trẻ, chính là cổ vũ cho tương lai của văn học.

3. Phải sống rồi mới viết, có thực mới vực được đạo, nhất là trong thời đại hiện nay. Rất mong *Nhà nước có chính sách hỗ trợ các cây bút trẻ xuất bản tác phẩm*, có những thiết chế phù hợp để khuyến khích các cây bút trẻ, tạo sự quan tâm, trân trọng của toàn xã hội với hoạt động văn chương, để người viết trẻ thấy mình cần phải xứng đáng với sự quan tâm đó khi ngồi trước trang giấy trắng.

Muốn viết ra tác phẩm lớn, trước tiên phải có tài năng, đó là điều hiển nhiên. Một nền văn học không phải do số đông làm nên, mà có khi chỉ một vài cá nhân kiệt xuất lại có thể đại diện được cho cả một nền văn học. Vì tài năng vốn hiếm, hiếm nên quý, nên rất cần được phát hiện, nâng niu, dìu dắt, hỗ trợ từ sớm cho đến khi nó thật sự thành một cái gì đó.

Đối với các hoạt động văn học và đội ngũ những người cầm bút hiện nay, chúng tôi xin có một số đề nghị:

1. Cần sớm thể chế hóa các chủ trương của Đảng liên quan đến hoạt động văn học và sáng tác văn học thành chính sách, pháp luật. Có thể nói văn hóa nói chung và văn học nghệ thuật nói riêng luôn được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Trong Nghị quyết các Đại hội Đảng và các kỳ họp của Ban Chấp hành Trung ương đều dành nội dung đề cập đến lĩnh vực này; có những Nghị quyết riêng về phát triển nền văn hóa và văn học, nghệ thuật Việt Nam; xây dựng và phát triển đội ngũ văn nghệ sĩ Việt Nam trong thời kỳ mới. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động văn học cũng khá nhiều như Luật Xuất bản, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Thư viện, Nghị định về Giải thưởng Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật v.v... Tuy nhiên ở từng lĩnh vực cụ thể vẫn còn tồn tại những bất cập mà dư luận từng đề cập đến như: hệ thống giải thưởng, tiêu chí xét chọn giải thưởng, tổ chức các cuộc thi sáng tác và trao giải thưởng; chính sách hỗ trợ và đầu tư cho tác giả, tác phẩm... Nhiều lĩnh vực chưa có văn bản pháp quy như: Quỹ hỗ trợ sáng tác văn học; dịch và quảng bá văn học Việt Nam ra thế giới; giám định và thẩm định chất lượng tác phẩm xuất bản... Việc thể chế hóa sẽ làm tường minh các hoạt động văn học, và một phần nào đó sức sáng tạo cho nhà văn sẽ được khai phóng.

2. Như đã đề cập ở trên, cần có chính sách, nguồn lực tài chính để đào tạo, trang bị cho những cây bút trẻ có tiềm năng tri thức tổng hợp và chuyên sâu ở những trường đại học, tổ chức văn chương uy tín trên thế giới. Hình thức đào tạo đa dạng: học tập dài hạn ở trường đại học, viện nghiên cứu; tham gia các trại sáng tác văn học ngắn hạn hoặc trung hạn; tham gia vào đời sống văn chương thế giới như các festival văn chương, các câu lạc bộ văn bút, các tổ chức và hội nghề nghiệp văn học thế giới. Chỉ có hòa mình vào thế giới mới có thể nâng được tầm vóc của mình lên với thế giới. Việc tuyển chọn nhân sự và lựa chọn chương trình, phương thức đào tạo nhà văn trẻ tài năng phải được lựa chọn kỹ lưỡng, khách quan, nên là sự tham vấn, phối hợp giữa tổ chức nghề nghiệp uy tín (trong trường hợp này là Hội Nhà văn Việt Nam và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương, Viện Văn học...), và các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực này như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội, Vụ Văn hóa - Văn nghệ Ban Tuyên giáo Trung ương...

3. Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến hoạt động văn học, có nhiều chính sách hỗ trợ các nhà văn sáng tác và xuất bản tác phẩm. Tuy nhiên, ấn tượng chung là sự đầu tư vẫn còn dàn trải, chưa có trọng tâm, nên hiệu quả chưa thật cao. Nên chăng, việc đầu tư phải tập trung, thông qua các dự án, các đề cương sáng tác, xuất bản theo cơ chế đặt hàng nghiêm cẩn. Những dự án, đề cương này phải có một hội đồng xét duyệt, thẩm định uy tín thông qua, tuyệt đối không có sự ưu ái, dễ dãi, “giải ngân” như đã từng xảy ra dẫn đến tác phẩm khi ra đời một thời gian thì đành phải cất kho, đắp chiếu, không mang lại bất cứ hiệu quả gì.

Chưa kể sự dàn trải sẽ dẫn đến lãng phí và thiếu nguồn lực khi cần đầu tư. Ví dụ như những khi có những hoạt động văn học lớn mang sức lan tỏa và hiệu ứng tích cực tới cộng đồng văn học, văn hóa và công chúng như Ngày thơ Việt Nam hoặc những Hội thảo văn chương ở tầm quốc tế, thì khó khăn “kinh niên” vẫn là “kinh phí”. Trong khi chúng ta vẫn còn rất nhiều các cuộc hội thảo, hội nghị, tọa đàm về văn học hay lý luận phê bình văn học mà đích đến của nó chỉ là những cuốn kỷ yếu rất dày, nội dung lặp lại từ nhiều kỳ trước với chi phí cũng khá cao, nhưng hiệu quả lại rất khó gọi tên.

4. Sớm có quỹ dịch thuật, giới thiệu, quảng bá văn học Việt Nam ra thế giới và tổ chức việc này càng sớm càng tốt. Nghị quyết Đại hội Hội Nhà văn Việt Nam lần thứ 8 (cách đây hơn 10 năm) về việc thành lập Viện dịch thuật tác phẩm văn học Việt Nam đã được rất nhiều người trong giới hoan nghênh, chờ đợi. Các cuộc bàn bạc đã được tiến hành ngay sau đó, nhưng đến nay một Viện dịch thuật như vậy vẫn chưa thấy đâu. Việc dịch và giới thiệu tác phẩm văn học Việt Nam hiện nay chủ yếu là các nỗ lực cá nhân, không có chiến lược, bài bản, dẫn tới hiệu quả không cao, thậm chí khiến bạn đọc thế giới hiểu chưa đúng về diện mạo văn chương Việt.

Chúng tôi nhận thấy, những năm gần đây, các hoạt động như Festival thơ quốc tế tổ chức tại Việt Nam, Hội nghị quảng bá văn học Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam có các đại diện tham gia các tổ chức văn học thế giới (như Hội Nhà văn Á - Phi) đã khiến văn học Việt Nam được thế giới biết đến nhiều hơn. Bằng cố là

năm vừa qua, lần đầu tiên Hội đồng Giải thưởng Nobel đã gửi thư đề nghị Hội Nhà văn Việt Nam đưa ra đề cử ứng viên cho Giải thưởng Nobel Văn học hằng năm, có nghĩa là tiếng nói của văn học Việt Nam đã được thế giới chú ý, coi trọng. Lẽ dĩ nhiên đây mới là sự biết đến “bề nổi” còn bề sâu phải là tác phẩm được dịch và đến với độc giả thế giới. Để làm được điều này, không có cách nào khác là phải đưa bằng được tác phẩm văn học của Việt Nam đến với thế giới thông qua dịch thuật và một chiến lược quảng bá kiên trì, bài bản.

Kính thưa Hội thảo,

Tham luận của chúng tôi mới chỉ đề cập đến một vài thực trạng của văn học hiện nay, một lĩnh vực đặc biệt tinh tế của văn hóa, trong một Hội thảo văn hóa lớn của năm 2022 với chủ đề: “Thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa”. Ý kiến của chúng tôi xuất phát từ thực tiễn của những người sáng tác, nên mới chỉ phản ánh được phần nào thực trạng ấy, các giải pháp, thực ra mới là đề xuất của chúng tôi từ những thực tiễn nhìn thấy.

Xin cảm ơn Hội thảo!

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ HỢP TÁC CÔNG TƯ TRONG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Lê Quốc Vinh

Chủ tịch Le Group of Companies

Chủ tịch CLB Doanh nhân Sáng tạo (VCE Club)

Trong nhiều thế kỷ, nghệ thuật và văn hoá được tài trợ thông qua các quỹ thiện nguyện hoặc đóng góp của các cá nhân giàu có. Nhưng từ giữa thế kỷ 20, các nguồn tài trợ công dân trở nên quan trọng, tìm cách sửa chữa những thất bại của thị trường. Đến mức nhiều người tin rằng trách nhiệm gìn giữ và phát triển văn hoá là trách nhiệm của chính phủ.

1. VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ CÔNG TRONG PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ

Xem xét lợi ích của nghệ thuật và văn hóa đối với xã hội rộng lớn hơn, chính phủ các nước phát triển bắt đầu phát triển các phương pháp tiếp cận có hệ thống đối với chính sách văn hóa, tìm cách khắc phục những thất bại của thị trường và khuyến khích tiêu dùng văn hóa bằng cách tài trợ trực tiếp cho nghệ thuật và văn hóa. Các nhà hoạch định chính sách bắt đầu nhận ra rằng công nghiệp văn hoá và sáng tạo không chỉ mang lại lợi ích cho xã hội mà còn đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và sự phát triển chung. Sự thay đổi lớn trong thái độ chính trị đối với nghệ thuật và văn hóa được phản ánh trong những thay đổi chính sách rộng rãi trong suốt những năm 1990 với việc đưa các ngành công nghiệp sáng tạo vào nhiều chương trình chính sách của chính phủ.

Theo báo cáo về Đầu tư công và tư cho các ngành công nghiệp văn hoá và sáng tạo (Public and Private Funding for Cultural and Creative Sectors) năm 2022 của khối OECD, chi tiêu của chính phủ cho các dịch vụ văn hóa chiếm trung bình 1,2% tổng chi tiêu của chính phủ trong toàn khối OECD. Trong thời kỳ tăng trưởng trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, chi tiêu của chính phủ cho các dịch vụ văn hóa có xu hướng tăng lên ở phần lớn các nước OECD. Tỷ lệ chi tiêu của các địa phương cho các dịch vụ văn hóa cao hơn nhiều so với tỷ trọng chi tiêu quốc gia trên toàn OECD. Chính quyền các địa phương chiếm gần 60% tổng chi tiêu công cho các dịch vụ văn hóa vào năm 2019 và chi trung bình 3% tổng chi tiêu của họ cho các dịch vụ văn hóa¹.

Tại Singapore, Chính phủ chi khoảng 90 triệu đôla mỗi năm cho giải đua Công thức 1, chiếm 60% trong tổng số tiền đầu tư cho sự kiện thể thao này (150 triệu đôla).² Tương tự như các sự kiện thể thao lớn khác, như Olympic hoặc World Cup, Giải thi đấu F1 được coi như là cơ hội marketing và cơ hội kinh doanh cho nước đăng cai. Nếu chỉ tính riêng khoản thu từ việc bán vé và tài trợ cho F1, chắc chắn một điều là Singapore không thể bù đắp cho khoản chi phí khổng lồ nói trên.

¹ OECD, 2022. Public and private funding for cultural and creative sectors.

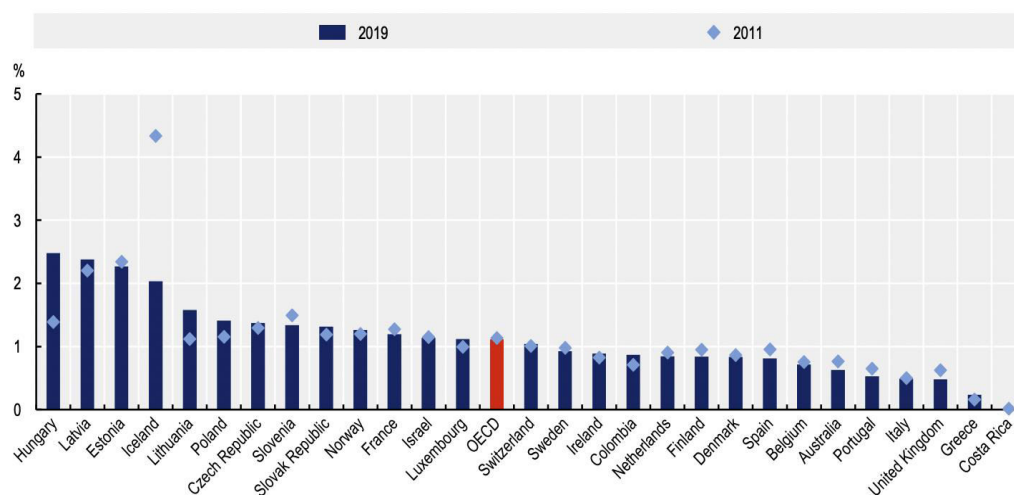
² Brend Wong, 2022. How Much Does It Cost For Singapore To Host The F1. Dollars and Sense.

Nhưng bù lại, sự gia tăng cơ hội kinh doanh và tạo nguồn thu trực tiếp và gián tiếp là rất đáng kể.

Theo Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore (MTI), kể từ khi khởi động năm 2008, sự kiện F1 Singapore đã thu hút hơn 550.000 du khách quốc tế, tạo ra nguồn thu khoảng 130 triệu đôla hàng năm. Ngoài việc tăng doanh thu du lịch trực tiếp, còn có những lợi ích gián tiếp khác. Các lễ hội đi và các buổi biểu diễn trực tiếp của các nghệ sĩ nổi tiếng truyền năng lượng và sự sống động vào khung cảnh nghệ thuật và cuộc sống về đêm. 90% các hợp đồng tổ chức mang lại công ăn việc làm các công ty Singapore, mang lại giá trị truyền thông từ 70 đến 75 triệu USD, giới thiệu về đẹp, sự lộng lẫy, an toàn và cơ hội kinh doanh ở Singapore tới khoảng 86 triệu người xem trên toàn thế giới. Cuộc đua cũng mang lại hơn 30 sự kiện gặp gỡ, khuyến khích, hội nghị và triển lãm (MICE) mỗi năm.

Với lợi ích tổng thể của việc đăng cai tổ chức F1, Singapore vừa ký gia hạn hợp đồng lần thứ tư để đăng cai giải đua trong 7 năm nữa, mỗi năm chi phí từ 135 đến 140 triệu đôla.

Hình 1. Chi nhà nước cho các dịch vụ văn hoá năm 2011 và 2019³



(Lưu ý: Dữ liệu của Israel năm 2011 lấy từ dữ liệu 2013, dữ liệu của Costa Rica năm 2019 lấy từ dữ liệu 2017, dữ liệu của Costa Rica năm 2011 lấy từ dữ liệu 2012).

Nguồn: OECD (2022), National Accounts Statistics - Government expenditure by function (COFOG), <http://dx.doi.org/10.1787/na-data-en>.

Đầu tư cho các ngành công nghiệp văn hoá và sáng tạo là một sự đầu tư, không phải là chi phí⁴. Đây là tuyên bố trong bản báo cáo Đầu tư công và tư cho các ngành công nghiệp văn hoá và sáng tạo năm 2022 của khối OECD. Báo cáo này khẳng định sự hỗ trợ của khối công đối với các lĩnh vực văn hóa và sáng tạo là quan trọng do những lợi ích trực tiếp và gián tiếp mà chúng tạo ra cho nền kinh tế và xã hội, tạo ra sản phẩm sáng tạo, tạo việc làm và tạo thu nhập từ thuế. Hỗ trợ của khối công tạo điều kiện tiếp cận công bằng với các nguồn tài nguyên văn hóa,

³ OECD, 2022. Public and private funding for cultural and creative sectors.

⁴ OECD, 2022. Public and private funding for cultural and creative sectors.

bao gồm khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên văn hóa cho tất cả mọi người, đồng thời bảo vệ các nguồn tài nguyên văn hóa cho các thế hệ tương lai. Sự hỗ trợ của khối công cũng có thể làm giảm các rào cản gia nhập thị trường văn hóa và các rào cản đối với sự tham gia và tiêu dùng của công chúng, đồng thời điều này cũng có thể hỗ trợ các hình thức hoạt động văn hóa ít phù hợp với cơ chế thị trường nhưng cần thiết phải bảo tồn.

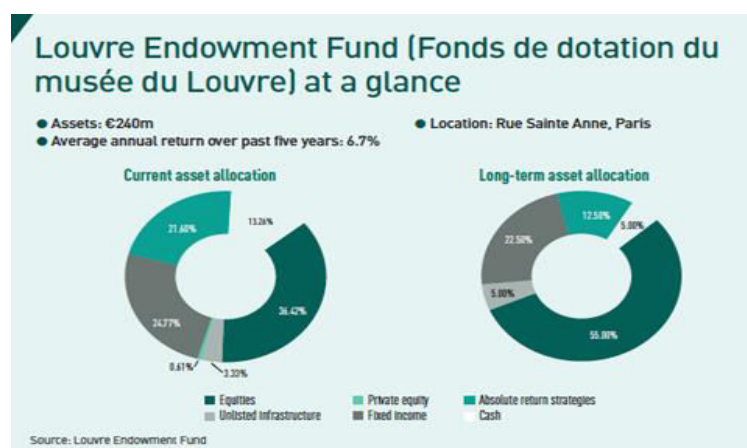
2. VAI TRÒ NGÀY Càng QUAN TRỌNG CỦA ĐẦU TƯ TƯ NHÂN

Tất nhiên, bên cạnh đó, các chính phủ ngày càng thúc đẩy đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực văn hóa và sáng tạo như là động lực chính của sự bền vững tài chính. 40% vốn đầu tư vào giải đua Công thức 1 mỗi năm tại Singapore, tương đương 60 triệu đôla, được thực hiện bởi các đơn vị tư nhân, chẳng hạn như các chủ khách sạn, Singapore Airlines và những công ty khác. Từ năm 2008, MTI quy định mức đóng góp từ các khách sạn có đường đua chạy qua là 30% doanh thu trong 5 ngày thi đấu của giải F1, và 20% đối với các khách sạn khác.

Điều này giúp giữ cho tổng chi phí của sự kiện thấp hơn cho người nộp thuế, trong khi vẫn cho phép các tổ chức tư nhân trực tiếp hưởng lợi từ sự kiện (ví dụ: chủ khách sạn, nhà điều hành F&B) kiếm tiền từ sự kiện. Các chủ khách sạn, các công ty thực phẩm và đồ uống và các ngành liên quan đến du lịch khác cũng đã báo cáo sự gia tăng giao dịch từ các sự kiện F1 trước đó và có khả năng sẽ tiếp tục như vậy trong giải F1 Singapore Grand Prix 2022.

Bảo tàng Louvre thuộc về Chính phủ Pháp. Cho đến nhiều thập kỷ trước đây, hầu như toàn bộ ngân sách vận hành bảo tàng đều do nhà nước cung cấp. Nhưng từ 2003, luật pháp cho phép giảm thuế cho các khoản đóng góp trực tiếp cho bảo tàng từ các cá nhân và doanh nghiệp. Điều này cũng có nghĩa là Chính phủ có thể cắt giảm khá nhiều ngân sách đầu tư. Ngày nay, 40% ngân sách của Louvre đến từ trợ cấp công, 40% từ việc bán vé và 20% từ các nguồn lực của chính nó, bao gồm lợi nhuận từ Quỹ tài trợ (Louvre Endowment Fund – Fonds de dotation du musée du Louvre), tiền thuê các cửa hàng tại Louvre và tiền thuê bảo tàng làm sự kiện. Quỹ tài trợ này có biên lợi nhuận khoảng 6,7%/năm⁵.

Hình 2. Báo cáo nhanh tài chính Quỹ tài trợ Bảo tàng Louvre (2018)



⁵ IPE Magazine, 2018. How we run our money: Louvre Endowment Fund.

Chúng ta thường nghĩ rằng doanh thu của thành phố Las Vegas phụ thuộc phần lớn vào công nghiệp bài bạc. Nhưng, thực ra, tỉ lệ doanh thu từ gambling (hoạt động chơi bài, cá cược tại sòng bài) của Las Vegas đã tụt từ gần 60% vào đầu thập niên 90 xuống chưa tới 40% trong những năm vừa qua. GDP năm 2019 của Las Vegas là 128,49 tỷ USD, chủ yếu đến từ dịch vụ khách sạn, ăn uống, giải trí. Thành phố này kiếm tiền từ các hoạt động hội nghị, hội thảo, lưu trú, và sức hấp dẫn của nó đến từ rất nhiều các hoạt động văn hoá được tổ chức khắp thành phố, bao gồm các show âm nhạc, tạp kỹ, nghệ thuật...⁶

ArtScience Museum, nằm trong khuôn viên của Marina Bay Sands, Singapore, thuộc tập đoàn Las Vegas Sands. Mở cửa từ 2011, đây là bảo tàng đầu tiên trên thế giới kết hợp nghệ thuật với khoa học, văn hoá với công nghệ. ArtScience Museum bao gồm 21 không gian triển lãm, trải rộng trên 6.000 m². Thời điểm cao nhất (2015), bảo tàng này thu hút hơn 903.000 du khách.

Năm 2008, lần đầu tiên tôi được xem chương trình nghệ thuật Ấn tượng Lê Giang của đạo diễn Trương Nghệ Mưu, được dàn dựng trong công viên Ngọc Long Tuyết Sơn ở độ cao 3500m. Show diễn này tập hợp 500 diễn viên quần chúng, từ 10 dân tộc bản địa, và 100 con ngựa, trình diễn trong không gian thực cảnh ngoài trời, núi non hùng vĩ. Nó trở thành chương trình không thể bỏ qua đối với du khách đến thành phố cổ của vương quốc Đại Lý xưa, được đều đặn trình diễn bất kể nắng mưa.

Ở Việt Nam, có show diễn đẳng cấp thế giới Ký ức Hội An của tập đoàn Gami. Ký ức Hội An quy tụ 500 diễn viên diễn trên sân khấu ngoài trời với diện tích 25.000m² cùng sự hỗ trợ của kỹ thuật âm thanh, ánh sáng tân tiến bậc nhất... được báo chí quốc tế đánh giá là show diễn đẹp nhất thế giới. Nó đã đưa hàng triệu lượt du khách gần xa chạm vào hồn cốt văn hóa Hội An và khơi dậy mạch cảm xúc khác biệt về vùng đất di sản này⁷.

Một số chương trình nghệ thuật thường xuyên do các doanh nghiệp tư nhân đầu tư cũng có những dấu ấn lớn, như chương trình Tinh hoa Bắc bộ ở Hà Tây của tập đoàn Tuần Châu, Tinh hoa Việt Nam và Sắc màu Venice tại Grand World Phú Quốc của tập đoàn VinGroup, hay À Ố Show của Lune Production ở Hội An.

Trên đây là một vài ví dụ về sản phẩm công nghiệp sáng tạo – công nghiệp văn hoá trong và ngoài nước, không những tạo ra dấu ấn đặc biệt của mỗi vùng đất, mỗi quốc gia, mà nó còn là lực hút mạnh mẽ về kinh tế, với những đóng góp nhất định vào phát triển kinh tế - xã hội. Các dự án này hầu như là của các công ty tư nhân đầu tư, và tạo ra những giá trị lớn cho các địa phương, tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách.

3. TÌM KIẾM PHƯƠNG THỨC ĐẦU TƯ CHO VĂN HOÁ

Tuy nhiên, các công trình văn hoá và các sản phẩm văn hoá như thế ở Việt Nam không có nhiều. Ngay tại Hà Nội, nơi được công nhận là Thành phố Sáng tạo

⁶ Las Vegas Convention and Visitors Authority (LVCVA).

⁷ VnExpress. Ký ức Hội An - từ khởi đầu khiêm tốn đến hiện tượng toàn cầu. <https://vnexpress.net/ky-uc-hoi-an-tu-khoi-dau-khiem-ton-den-hien-tuong-toan-cau-3982419.html>

trong mạng lưới thành phố sáng tạo của UNESCO, hầu như chúng ta chưa có những dự án được đầu tư đúng nghĩa, có sức hút về du lịch hay là tạo cho thành phố một hình ảnh đúng nghĩa như danh hiệu chúng ta được ghi nhận.

Các viện bảo tàng vắng bóng khách tham quan. Các nhà hát kém sôi động, thiếu các chương trình biểu diễn thường xuyên, ngay cả trước đại dịch COVID-19. Từ sau khi Trung tâm Triển lãm Giảng Võ đóng cửa, Hà Nội hầu như không còn nơi tổ chức triển lãm quy mô lớn. Chúng ta không có những trung tâm hội nghị, sự kiện tầm cỡ kiểu như Andora, White Palace, Gem Center. Cũng không có được những mega show hoành tráng, đáng được coi là điểm nhấn cho du khách.

Thực tế, mặc dù đã xác định công nghiệp văn hoá - công nghiệp sáng tạo là một trong những chiến lược kinh tế - xã hội then chốt đến 2030, nhưng các ngành công nghiệp văn hóa chưa được đầu tư đủ mạnh, chưa có cơ chế thu hút đầu tư quy mô lớn, do vậy chưa tạo bước đột phá. Thị trường văn hóa phát triển còn manh mún, tự phát, chưa chuyên nghiệp.

Báo cáo Tổng hợp Chiến lược Phát triển Văn hoá đến năm 2030 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có nói nêu một thực trạng quan trọng là nguồn vốn phát triển thị trường văn hoá:

- Về vốn đầu tư phát triển: Tổng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước bố trí đầu tư xây dựng trong lĩnh vực văn hóa từ năm 2009-2019 là: 483,345 tỷ đồng cho 63 dự án.

- Từ nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương, ước tính trên số liệu của 55/63 tỉnh, thành phố, tỷ lệ chi cho các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch đạt 1,72% tổng chi ngân sách nhà nước cấp về các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (còn thấp so với dự kiến 1,8% tổng chi ngân sách).

- Nhiều dự án xã hội hoá đã được triển khai ở cấp tỉnh, thành phố, và cả các dự án cấp nhà nước, với tổng vốn đầu tư lên đến nhiều ngàn tỷ, đầu tư vào nhiều công trình lớn như Vịnh Hạ Long, Tràng An, Huế, Hội An... Tuy vậy, vẫn còn rất ít sự hiện diện của khối tư nhân trong các dự án văn hoá lớn của quốc gia.

Nguồn lực kinh tế yếu, khiến cho việc lựa chọn đầu tư cho các công trình và sản phẩm văn hoá khó khăn. Nhưng năng lực sáng tạo, khả năng quản lý hiệu quả của nhà nước mới là những lý do quan trọng nhất khiến cho việc đầu tư vào các công trình văn hoá và sản phẩm văn hoá lâu nay chưa thành công. Hà Nội cần huy động được nguồn lực đầu tư, cả nguồn vốn lẫn năng lực sáng tạo, kỹ năng vận hành và phát triển của khối kinh tế tư nhân. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để thu hút sự đầu tư mạnh mẽ hơn của khối tư nhân vào lĩnh vực văn hoá, nơi sẽ tạo ra những sản phẩm trí tuệ sáng tạo có tiềm năng tạo ra giá trị gia tăng lớn? Có hai việc phải đồng thời giải quyết: (1) Vận động các nhà đầu tư tư nhân tham gia vào công nghiệp văn hoá, bằng cách kiến tạo một thị trường cho công nghiệp văn hoá, xây dựng những chính sách khuyến khích phù hợp và một quy hoạch rõ ràng, hấp dẫn cho từng ngành kinh tế sáng tạo. (2) Mạnh dạn mở ra một phương thức hợp tác mới

trong lĩnh vực văn hoá, giữa nhà nước và tư nhân, đó là phương thức hợp tác đối tác công tư (PPP).

4. HỢP TÁC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ: CHÌA KHÓA HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TƯ NHÂN

Phần lớn, các dự án văn hoá thường có quy mô lớn, thời gian thu hồi vốn dài hơn, cần mức độ cam kết, đồng hành từ phía Nhà nước nhiều hơn, chỉ có các phương thức hợp tác đối tác công tư mới có thể giải quyết được bài toán này. Theo đó, cho dù là các dự án hạ tầng công trình văn hoá, hay các sản phẩm sáng tạo văn hoá, nghệ thuật hoặc đào tạo nhân lực, đều có thể áp dụng mô hình nhà nước chủ trì, tư nhân đầu tư, tham gia vận hành hoặc chuyển giao, với những lợi ích cụ thể làm lực hấp dẫn cho các nhà đầu tư.

Nghị định số 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư được Chính phủ ban hành ngày 14/02/2015, đã cho phép các dự án xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình kết cấu hạ tầng, cung cấp trang thiết bị hoặc dịch vụ công trong lĩnh vực văn hoá, thể thao, bên cạnh các lĩnh vực khác như công trình kết cấu hạ tầng y tế, giáo dục, đào tạo và dạy nghề... Tuy nhiên, trong bài phát biểu này, tôi không giới hạn đề xuất mô hình đầu tư này ở các dự án hạ tầng, xây dựng công trình văn hoá, mà mong muốn mở rộng ra các lĩnh vực, hoạt động khác nữa của kinh tế sáng tạo, các sản phẩm văn hoá có quy mô và mức độ đầu tư lớn.

PPP (Public - Private Partnership): Đầu tư theo phương thức đối tác công tư là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công. Với mô hình PPP, Nhà nước sẽ thiết lập các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ và tư nhân được khuyến khích cung cấp bằng cơ chế thanh toán theo chất lượng dịch vụ. Đây là hình thức hợp tác tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và cung cấp dịch vụ công cộng chất lượng cao, nó sẽ mang lại lợi ích cho cả nhà nước và người dân.

Trong mô hình PPP, việc xác lập quan hệ đối tác thông thường là qua một hợp đồng ràng buộc về mặt pháp lý hoặc một số cơ chế khác, trong đó đồng ý chia sẻ các trách nhiệm liên quan đến việc thực hiện và quản lý của các dự án cơ sở hạ tầng. Quan hệ đối tác được xây dựng trên chuyên môn của từng đối tác đáp ứng nhu cầu được xác định rõ ràng thông qua việc phân bổ thích hợp về: tài nguyên, nguồn lực; rủi ro; trách nhiệm; chế độ khen thưởng. Mô hình PPP trở nên hấp dẫn với chính phủ các nước đang phát triển vì nó được đánh giá như là một cơ chế ngoài ngân sách phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng như:

- Giúp tăng cường cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng cần thiết.
- Áp dụng mô hình PPP có thể không yêu cầu bất kỳ chi tiêu tiền mặt ngay lập tức qua đó giúp làm giảm gánh nặng của chi phí thiết kế và xây dựng.
- Cho phép chuyển nhượng nhiều rủi ro dự án sang khu vực tư nhân.
- Mô hình PPP giúp đưa ra những lựa chọn tốt hơn về thiết kế, công nghệ, xây dựng, sự vận hành và chất lượng cung cấp dịch vụ hạ tầng.

Nghị định 15/2015/NĐ-CP quy định các hình thức hợp đồng đối tác công tư gồm:

a) *Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao* (BOT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) *Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh* (BTO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.

c) *Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao* (BT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được thanh toán bằng quỹ đất để thực hiện Dự án khác.

d) *Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh* (BOO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư sở hữu và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.

e) *Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ* (BTL) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư.

f) *Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao* (BLT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư theo các điều kiện nhất định; hết thời hạn cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) *Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý* (O&M) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để kinh doanh một phần hoặc toàn bộ công trình trong một thời hạn nhất định.

Ở Việt Nam, trong hơn 5 năm thực hiện, chủ yếu chúng ta thấy các dự án thuộc mô hình BOT trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hoặc nhà máy điện, mô hình BT trong các dự án khu công nghiệp, khu đô thị, cao ốc chung cư, toà nhà văn phòng - thương mại... Số lượng các dự án đầu tư theo mô hình PPP còn rất ít, chủ yếu là do các cơ sở pháp lý chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện và ổn định. Bên cạnh đó có những lý do khác như nhân lực quản lý, quy trình khó khăn và kéo dài, quỹ đất cho các dự án BT không có sẵn... Chúng ta thấy hầu như chưa có các

dự án liên quan đến lĩnh vực văn hoá. Dự án xây dựng tổ hợp triển lãm ở Đông Anh vẫn còn dang dở.

5. MỘT SỐ SUY NGHĨ CỤ THỂ CHO HÀ NỘI

Bản thân tôi cũng nhiều lần đề xuất với các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào các công trình phục vụ văn hoá, công nghiệp văn hoá, nhưng quả thực lĩnh vực này chưa thể hấp dẫn bằng các dự án xây dựng chung cư cao cấp, toà nhà thương mại, khu đô thị. Đầu tư vào lĩnh vực văn hoá đòi hỏi quá trình đầu tư lâu dài, vốn lớn và lợi nhuận thấp (so với các dự án khác). Hà Nội lại không có một quy hoạch cụ thể và hấp dẫn trong lĩnh vực văn hoá, tạo cơ sở cho khối tư nhân nghiên cứu, phát triển dự án. Vì vậy, các hoạt động đầu tư cho các dự án công trình văn hoá và sản phẩm sáng tạo văn hoá thường nhỏ bé, không có tầm nhìn dài hạn và mạnh mẽ.

Một số lĩnh vực do tư nhân đầu tư có thể kể đến các không gian văn hoá, các rạp chiếu phim, một vài chương trình biểu diễn nghệ thuật không đòi hỏi hạ tầng cố định và quy mô... Nếu có thì nó thường là các hợp phần giải trí trong các dự án phát triển khu du lịch, đô thị mới.

Phần lớn các dự án hợp tác giữa nhà nước và tư nhân chỉ giới hạn trong lĩnh vực xã hội hoá. Các dự án quy mô lớn, thời gian thu hồi vốn dài hơn, cần mức độ cam kết, đồng hành từ phía Nhà nước nhiều hơn, phải thực hiện theo quy định về PPP.

Từ khi Triển lãm Giảng Võ bị dỡ bỏ, trung tâm triển lãm mới ở Đông Anh chưa được xây dựng, các chương trình triển lãm tầm cỡ chỉ có thể tổ chức tại Trung tâm Triển lãm & Hội nghị Saigon (SECC). Nếu tổ chức ở Hà Nội thì phải chen chúc trong khuôn viên chật hẹp của Cung văn hoá Hữu nghị hoặc nhà triển lãm ICE. Những người làm nghề tổ chức sự kiện – triển lãm chúng tôi tin rằng một khu phức hợp triển lãm và hội nghị mang tầm cỡ quốc tế tại Hà Nội sẽ là một nguồn thu rất lớn, và cũng là tâm điểm phát triển văn hoá, nhưng cho đến nay chưa có cơ chế để kêu gọi đầu tư. Nếu chỉ kêu gọi đầu tư chung chung, sẽ không có nhiều doanh nghiệp quan tâm, trừ phi nhà nước có một cam kết mạnh mẽ hơn, với quyền lợi và trách nhiệm cụ thể. Cam kết đó phải được cụ thể hoá bằng một quy hoạch chi tiết với danh mục các dự án kêu gọi đầu tư theo hình thức PPP.

Chúng ta vẫn thường kêu ca rằng các bảo tàng buồn chán và thiếu sáng tạo. Trong khi đó, nếu chúng ta vào Bảo tàng nghệ thuật đương đại Tate Modern ở London, bảo tàng Bảo chí Newseum ở Washington DC, hay ArtSciences ở Singapore sẽ thấy quy mô và sự hấp dẫn trong thiết kế sáng tạo và kể chuyện như thế nào, với dấu ấn đóng góp của các doanh nghiệp và tổ chức tư nhân. Các bảo tàng đang được vận hành theo kiểu cũ, như bảo tàng lịch sử, bảo tàng mỹ thuật, bảo tàng Hà Nội, bảo tàng dân tộc, v.v... nếu có sự tham gia của khối tư nhân chắc chắn sẽ khởi sắc.

Hà Nội cũng cần các trung tâm nghệ thuật lớn, nơi thu hút công chúng yêu nghệ thuật, văn hoá, nghệ sỹ, nghệ nhân và những nhà kinh doanh sáng tạo. Hà Nội đang được định danh là một thành phố thiết kế sáng tạo nhưng chúng ta không thấy những trung tâm sáng tạo tầm cỡ, các tổ hợp phức hợp vừa là trung tâm giải trí, vừa là nơi trưng bày, giới thiệu sản phẩm văn hoá, thiết kế sáng tạo.

Đó là các dự án hoàn toàn có thể xây dựng trên cơ chế hợp tác công tư PPP, theo mô hình *franchise* - là hình thức mà theo đó cơ sở hạ tầng được nhà nước xây dựng và sở hữu nhưng giao (thường là thông qua đấu giá) cho tư nhân vận hành và khai thác, hoặc mô hình BTO (xây dựng - chuyển giao - vận hành) là mô hình sau khi xây dựng xong thì chuyển giao ngay cho nhà nước sở hữu nhưng công ty thực hiện dự án vẫn giữ quyền khai thác công trình.

Chúng ta đều hiểu rõ, để thúc đẩy sự hình thành một cách đúng nghĩa thành phố sáng tạo, mang nội hàm thiết kế, thì Hà Nội cần phải xây dựng ngay các công trình mang ý nghĩa biểu tượng của ngành công nghiệp sáng tạo. Đó là các không gian sáng tạo (*creative hubs*), các không gian văn hoá công cộng, các sân khấu trình diễn ngoài trời... Sự hình thành của các *creative hubs* là điều kiện tiên quyết để xác lập hình ảnh của thành phố sáng tạo. Các không gian sáng tạo này có thể hiện diện với tư cách một quần thể các doanh nghiệp sáng tạo (như Miami Design District, Florida, Hoa Kỳ hoặc Hanoi Creative City), một khu vực trưng bày sản phẩm sáng tạo (kiểu như Dubai Creative Hub hoặc Phố đi bộ quanh Hồ Hoàn Kiếm), hoặc các khu “chợ” buôn bán, trao đổi hàng hoá sáng tạo (kiểu như đồi Montmartre ở Paris, Pháp). Nếu có một cơ chế phù hợp, sẽ có khá nhiều doanh nghiệp ngoài quốc doanh sẵn sàng bỏ kinh phí đầu tư bài bản theo các mô hình BTL (xây dựng - chuyển giao - thuê dịch vụ) hoặc BLT (xây dựng - thuê dịch vụ - chuyển giao). Đó chính là các hạt nhân để phát triển một đô thị đậm chất văn hoá - sáng tạo.

Hiện nay chúng ta vướng mắc rất nhiều đối với mô hình bảo tàng tư nhân. Chúng tôi cho rằng PPP sẽ có thể là một hình thức hoàn toàn khả thi, theo đó tư nhân có thể đầu tư từ khâu thiết kế, xây dựng, đầu tư nội dung và vận hành.

Những trung tâm thể thao, đường đua xe tiêu chuẩn quốc tế, có khả năng thu hút môn thể thao tốc độ hoặc sử dụng cho những sự kiện văn hoá lớn, cũng là những dự án có khả năng thu hút đầu tư tư nhân.

Tuy nhiên, đầu tư theo phương thức hợp tác đối tác công tư trong lĩnh vực văn hoá không nhất thiết phải là những dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, sử dụng đất đai. Quản lý, khai thác di sản, hoặc bảo tồn văn hoá bản địa chẳng hạn, hoàn toàn có thể mời các nhà đầu tư có kinh nghiệm mang lại sức sống mới, hiện đại hơn, sáng tạo nhiều sản phẩm văn hoá hấp dẫn khách du lịch hơn, theo mô hình Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M), hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để kinh doanh một phần hoặc toàn bộ công trình trong một thời hạn nhất định.

Một chính sách khuyến khích đầu tư cho các nền tảng công nghệ cho công nghiệp văn hoá - công nghiệp sáng tạo là vô cùng cần thiết. Trong đó, cái mà chính quyền thành phố có thể làm ngay là xây dựng một chính sách khuyến khích các doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cho công nghiệp sáng tạo, như công nghệ in ấn, công nghệ quảng cáo, công nghệ trí tuệ nhân tạo,...

Ngay trong lĩnh vực đào tạo, chúng tôi nhận thấy cũng có cơ hội cho sự hợp tác giữa nhà nước và tư nhân theo mô hình PPP. Tham khảo các mô hình trường đại học hoặc cao đẳng nghề tư thực đang phát triển gần đây, như VinUniversity,

Fulbright, Đại học FPT, RMIT, Arena Multimedia, chúng tôi nhận thấy rằng các nhà đầu tư tư nhân khá nhạy bén với nhu cầu đào tạo cho các ngành công nghiệp sáng tạo. Sự hợp tác giữa các đại học công lập với các nhà đầu tư tư nhân sẽ mang lại những đột phá về chương trình đào tạo, cách thức đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường trong tương lai.

Tham vọng của Việt Nam là đến năm 2030, doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa sẽ đóng góp 7% vào GDP, tức là vào khoảng 25 tỷ đôla. Đây là con số tham vọng và rất khó đạt được nếu không có giải pháp huy động nguồn lực xã hội, đặc biệt là trong khối tư nhân. Tôi xin được mượn diễn đàn này, thay mặt cho anh chị em doanh nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hoá - sáng tạo, đề xuất mô hình PPP, như là một trong những giải pháp để chính quyền Thành phố có thể bắt tay với khối tư nhân, thúc đẩy nhanh tiến trình biến Hà Nội thành một thành phố sáng tạo phồn vinh. Hy vọng nó sẽ mở đầu cho việc xây dựng các nền tảng pháp lý cần thiết cho mô hình này./.

VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG VIỆC GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Tập đoàn Sun Group

I. VĂN HÓA - “SỨC MẠNH MỀM” ĐỀ KHĂNG ĐỊNH VỊ THẾ QUỐC GIA

Từ lâu, văn hoá nghệ thuật đã khẳng định vai trò quan trọng của mình đối với sự phát triển và sức ảnh hưởng toàn cầu của một quốc gia. Hoa Kỳ là một trong những quốc gia điển hình khẳng định được sức ảnh hưởng to lớn của văn hóa. Mỗi năm, quốc hội Mỹ chi ngân sách khoảng 150 triệu USD cho các dự án nghiên cứu và các dự án văn hóa cộng đồng.

Theo thống kê, năm 2015, có tới 4,7 triệu người đa quốc tịch làm việc trong các ngành công nghiệp văn hóa tại Mỹ, đóng góp 698 tỉ USD cho GDP, xuất siêu hơn 41 tỉ USD các sản phẩm văn hóa mang giá trị Mỹ, hệ tư tưởng Mỹ đến tất cả các quốc gia trên thế giới. Các sản phẩm văn hóa - nghệ thuật đem lại nguồn thu cho nước Mỹ nhiều hơn xuất khẩu vũ khí (vốn là thế mạnh của quốc gia này).

Ngay trong khu vực Đông Nam Á, Thái Lan đã dựa vào di sản văn hoá để trở thành quốc gia có giá trị xuất khẩu các sản phẩm văn hóa đứng thứ hai ASEAN, chỉ sau Singapore. Đây cũng là quốc gia duy nhất trong khu vực duy trì được tỉ trọng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu sản phẩm văn hóa liên tục trong hơn 10 năm. Nghề thủ công, du lịch văn hóa lịch sử, ẩm thực và y học cổ truyền chính là các ngành tiên phong mang giá trị văn hóa Thái Lan ra thế giới.

Nhìn vào những ví dụ trên có thể thấy, đầu tư vào văn hoá không chỉ mang lại nguồn lợi nhuận khổng lồ, mà còn có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển và vị thế của một quốc gia. Quốc gia nào càng khẳng định được vị thế của mình trong lĩnh vực văn hoá, sức ảnh hưởng trên bình diện toàn cầu của quốc gia đó càng lớn mạnh.

Theo xếp hạng của U.S. News & World Report năm 2018, Ý là nước đứng đầu tiên trong top 10 quốc gia có nền văn hoá ảnh hưởng toàn thế giới. Nước Ý không chỉ có Leonardo da Vinci, có kinh đô thời trang Milan, mà còn là cái nôi của bộ môn nghệ thuật đỉnh cao nhất trên toàn thế giới - Opera.

Xếp thứ hai là Pháp, với các dấu ấn về mỹ thuật, ẩm thực, đặc biệt là kiến trúc. Tại đây, nhiều công trình kiến trúc đã trở thành biểu tượng vượt thời gian, vượt không gian để kết nối cả thế giới như Tháp Eiffel, Nhà thờ Đức Bà Paris, Bảo tàng Louvre hay Palais Garnier - nhà hát opera nổi tiếng bậc nhất thế giới.

Tại Việt Nam, văn hoá nghệ thuật vẫn luôn được xác định là hồn cốt của dân tộc, luôn được coi trọng và tôn vinh theo suốt chiều dài lịch sử. Vai trò và ảnh hưởng to lớn của văn hóa trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước cũng đã từng được khẳng định ngay từ Hội nghị văn hóa toàn quốc tháng 11/1946 bởi Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*Văn hóa soi đường cho quốc dân đi*”. Tư tưởng đó được thể hiện xuyên suốt qua các giai đoạn lịch sử của đất nước và ngày nay, vai trò của văn

hóa ngày càng được nhìn nhận đầy đủ và sâu sắc hơn.

Những năm qua, Trung ương Đảng và Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng luôn quan tâm chỉ đạo nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện chủ trương, đường lối, quan điểm về lĩnh vực văn hóa. So với văn kiện các đại hội trước, lần đầu tiên Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã đề cập một cách toàn diện, sâu sắc về lĩnh vực văn hóa, từ chủ đề đại hội đến các quan điểm, mục tiêu, định hướng lớn, nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược. Đại hội XIII đã xác định: “Lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam làm nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững”.

Thực tế, trong 35 năm đổi mới gần đây, văn hóa đã có những thành quả đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Nhận thức về văn hóa ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn trên các lĩnh vực, các loại hình; các sản phẩm văn hóa ngày càng đa dạng, phong phú, đáp ứng yêu cầu mới, nhiều mặt của xã hội. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa của dân tộc được kế thừa, bảo tồn và phát triển. Công nghiệp văn hóa và thị trường văn hóa có bước khởi sắc ấn tượng. Văn hóa cũng trở thành cầu nối giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế hiệu quả giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới.

II. DOANH NGHIỆP DU LỊCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - MỘT ĐỊNH HƯỚNG BỀN VỮNG

Văn hóa, trong quá trình Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới, cũng đang từng bước chứng tỏ “sức mạnh mềm” của nó, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch.

Giá trị của các di sản văn hóa như di tích lịch sử, công trình kiến trúc - nghệ thuật, các bản làng dân tộc với văn hóa bản địa độc đáo, tập quán, lễ hội, nghề truyền thống, văn hóa ẩm thực đặc sắc của mỗi vùng miền, địa phương... luôn là những sản phẩm hấp dẫn, thu hút du khách khám phá, thưởng thức và trải nghiệm. Những điểm đến du lịch khai thác, phát huy được giá trị của di sản văn hóa truyền thống trong xã hội hiện đại không chỉ có sức cuốn hút với du khách mà còn tạo được sự ảnh hưởng, lan tỏa văn hóa ra quốc tế, tạo động lực cho du khách mong muốn trải nghiệm. Văn hóa giờ đây không chỉ là tài nguyên du lịch, là yếu tố quan trọng để phát triển năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch mà còn chính là động lực cho phát triển du lịch.

Trên thế giới, việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa thông qua Du lịch đã được các quốc gia áp dụng từ lâu. Ngay ở Châu Á, người ta dễ dàng nhắc đến những sản phẩm du lịch văn hóa đã ghi dấu ấn và khẳng định được thương hiệu riêng của một quốc gia. Điển hình như các show văn hóa nghệ thuật “Tống Thành thiên cô tình”, “Ấn tượng Nàng Lưu”, “Ấn tượng Lệ Giang” của Trung Quốc; Hàn Quốc là “Miso show”; Thái lan thì nổi danh với show Siam Niramit - Giác mơ người Thái, Indonesia thì có “Devdan”... Hay các công viên văn hóa/bản sắc dân tộc là một hướng đi rất đúng đắn và bền vững cho phát triển du lịch. Ví dụ như công viên Trung Hoa Cẩm Tú và trong đó có Làng văn hóa phong tục dân tộc Trung Quốc cùng các kiến trúc đặc sắc của công viên đã giúp Thẩm Quyển trở thành điểm đến hấp dẫn hàng đầu với du khách.

Hiện nay, Việt Nam sở hữu kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể vô cùng quý giá và phong phú. Cả nước có 166 bảo tàng với hơn 3 triệu hiện vật; 3.486 di tích được xếp hạng quốc gia, trong đó có 105 di tích quốc gia đặc biệt, 288 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, 27 di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Những giá trị văn hóa quý giá này đã và đang trở thành tài nguyên du lịch có sức hấp dẫn lớn đối với bạn bè và du khách quốc tế.

Tuy nhiên, để du lịch có thể giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, ngoài vai trò chỉ đạo, định hướng của Chính phủ và các cơ quan Bộ, ngành liên quan, không thể không nhắc tới vai trò của cộng đồng doanh nghiệp du lịch trong việc sáng tạo, làm mới và lan tỏa, quảng bá các sản phẩm du lịch, các điểm đến du lịch dựa trên nền tảng những giá trị văn hóa.

Thực tế cho thấy, với sự góp sức của cộng đồng doanh nghiệp du lịch, nhiều sản phẩm và điểm đến du lịch văn hóa đã và đang góp phần giúp du lịch Việt Nam ngày càng thăng hạng và gián tiếp đóng góp cho sự phát triển kinh tế đất nước.

Trong 3 năm (2019-2021) liên tiếp, Việt Nam đã được tổ chức Giải thưởng Du lịch Thế giới (WTA) bình chọn là “Điểm đến văn hóa hàng đầu châu Á”.

Có nhiều lý do dẫn đến sự thăng hoa và tăng trưởng bứt phá của du lịch Việt Nam, đặc biệt là loại hình du lịch văn hóa trong những năm gần đây. Tuy nhiên, không thể phủ nhận vai trò của cộng đồng doanh nghiệp du lịch với những sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng Việt Nam đã tạo nên sức hấp dẫn và cuốn hút đối với du khách trong nước và quốc tế, gián tiếp đóng góp cho sự tăng trưởng ngoạn mục của du lịch Việt Nam trong hơn một thập kỷ qua.

III. SUN GROUP - HÀNH TRÌNH GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA THÔNG QUA DU LỊCH

Trở về Việt Nam từ cách đây 15 năm, ngay từ đầu, Sun Group đã tự xác định một trong những mục tiêu quan trọng là giữ gìn, phát huy và lan tỏa những giá trị văn hóa thông qua các hoạt động kinh doanh, kiên tạo sản phẩm du lịch, dịch vụ cũng như xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

Thực tế, 15 năm qua, không chỉ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và nâng tầm vị thế điểm đến đất nước thông qua các công trình đẳng cấp và khác biệt, Sun Group còn kế thừa và góp phần lan tỏa những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam, đồng thời mang về Việt Nam những sản phẩm, dịch vụ du lịch thám hiểm giá trị văn hóa được chất lọc từ tinh hoa văn hóa thế giới.

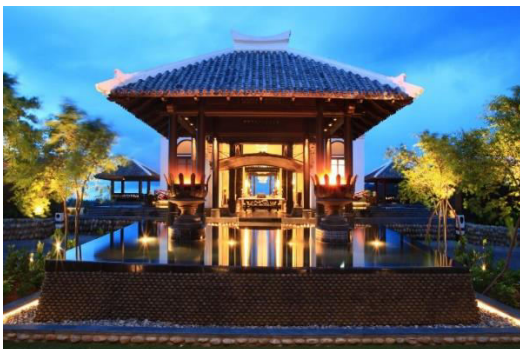
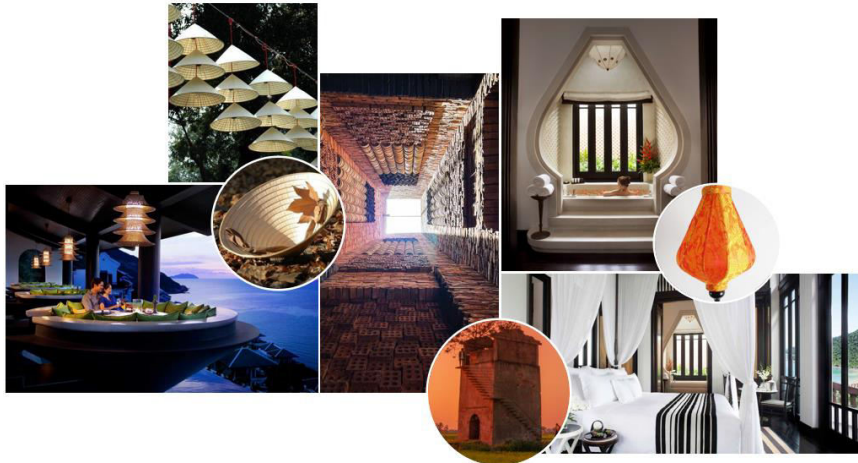
1. Văn hóa bản địa thấm đẫm trong thiết kế các công trình, sản phẩm du lịch

Ngay từ khâu thiết kế các công trình, Sun Group đã luôn yêu cầu các nhà tư vấn thiết kế trong nước và quốc tế nghiên cứu và đưa yếu tố văn hóa bản địa, nét đặc trưng vùng miền và yếu tố nghệ thuật vào các thiết kế, nhằm tạo nên các công trình khác biệt, độc đáo mang dấu ấn văn hóa bản địa và giúp quảng bá văn hóa truyền thống của Việt Nam. Dưới đây là một số ví dụ tiêu biểu:

1.1. InterContinental Danang Sun Peninsula Resort (Đà Nẵng)



Là công trình nghỉ dưỡng đầu tiên của Sun Group tại Việt Nam, Intercontinental Danang Sun Peninsula Resort thể hiện tinh thần tôn trọng và tôn vinh văn hoá bản địa của Việt Nam với những thiết kế thấm đẫm văn hóa Việt trong từng chi tiết. Hình ảnh chiếc nón lá truyền thống sử dụng cho thiết kế khu vực các khu vực phòng ăn tại nhà hàng Citron và đèn trang trí; Thiết kế toilet của nhà hàng Citron gợi về hình ảnh lò gạch cũ ở làng gốm Bát Tràng; Tất cả các khu vực phòng tắm trong biệt thự được thiết kế với hình dáng chiếc đèn lồng Hội An truyền thống... Đó chỉ là một vài ví dụ rất nhỏ về nét văn hóa Việt được gìn giữ và nâng tầm đến mức thượng thừa sang trọng, trong thiết kế của “Khu nghỉ dưỡng sang trọng hàng đầu thế giới” bốn năm liên tiếp (2014-2017) này.



Hình ảnh đầu tiên mang yếu tố văn hóa Việt Nam chính là Con nghê. Trong đời sống tâm linh của người Việt, Nghê là loài thú có nhiệm vụ canh gác và bảo vệ ngôi nhà. Con nghê cũng luôn được đặt trước lăng tẩm của nhà vua để canh gác ngủ cho vua và để tượng trưng cho lòng trung thành. Bill đã đặt các con Nghê tại sảnh và vị trí trước cửa các khu phòng khách sạn để “canh gác” và giữ gìn sự bình an cho khu nghỉ dưỡng.

Sự sáng tạo trong thiết kế ở dự án này ngoài việc phản ánh kiến trúc bản địa, nhóm thiết kế còn khéo léo đưa được những đặc tính hoang dã rất riêng của khu đất vào nội thất. Ví dụ như quán bar được thiết kế bởi một con khỉ quý tộc, rạp chiếu phim màu vàng chuối và thậm chí nhà vệ sinh cũng được nhiều tạp chí du lịch đánh giá là thú vị nhất trên thế giới!



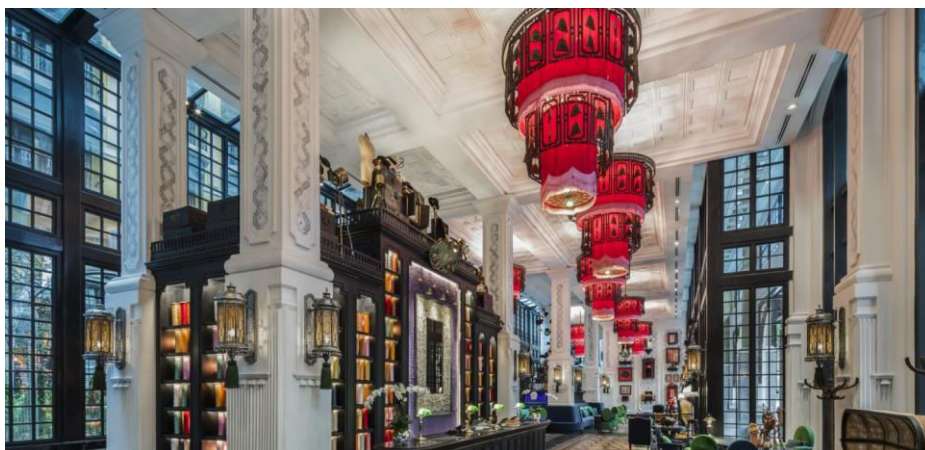
1.2 Khách sạn Hôtel de la Coupole - MGallery Sa Pa (Lào Cai)

Với Hôtel de la Coupole - MGallery Sa Pa, KTS lừng danh Bill Bensley lại lấy cảm hứng từ nét văn hoá bản địa của các dân tộc vùng cao ở Sa Pa, để tạo ra một phong cách thiết kế độc đáo có một không hai. Tiêu biểu nhất là cách sử dụng màu sắc, họa tiết thổ cẩm vào thiết kế tường, cột; Sử dụng hình ảnh trang phục của người dao ở Sa Pa để phối màu và tạo đồ vật trang trí nội thất trong mỗi phòng nghỉ...



Khu vực sảnh chờ của khách sạn gợi nhớ đến những con phố thời trang tại Paris hoa lệ, cổ kính và các giá trị văn hoá của vùng Tây Bắc Việt Nam giàu bản sắc với hàng ngàn bức vẽ thời trang, những chiếc rương cổ, suốt chỉ, ma-nơ-canh,

những bộ váy lấp lánh, vòng cổ họa tiết các dân tộc Tây Bắc, áo lông thú, các ngăn kéo cao ngất được lấp đầy bởi 500 cuộn chỉ siêu to khổng lồ.



Phong cách sang trọng của nước Pháp hòa trộn tuyệt vời với màu sắc rực rỡ của các trang phục của người dân tộc tại Sa Pa; màu đỏ cam đậm chất Đông Dương Oriental Orange vô cùng đồng điệu với sắc hồng đậm từ rượu vang Pháp French Wine Stain, màu vàng rực của mùa vàng Tây Bắc nổi bật trên những họa tiết trắng tinh khôi. Trong khi đó, họa tiết và hoa văn trên vải đặc trưng của người bản địa cũng khéo léo được sử dụng trong thảm trải sàn và rèm cửa cùng thiết kế nội thất của khách sạn. Những chiếc đèn chùm lớn ở sảnh và đèn trong phòng ngủ đặc biệt được lấy cảm hứng từ chiếc mũ truyền thống của người phụ nữ H'Mong...



1.3 Sun World Fansipan Legend (Sa Pa, Lào Cai)

KDL Sun World Fansipan Legend là một điểm đến điển hình cho tinh thần giữ gìn, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của Sun Group. Điểm nhấn lớn nhất là quần thể kiến trúc tâm linh trên đỉnh Fansipan với 12 công trình kiến trúc văn hoá được thiết kế mang dáng dấp của những ngôi chùa Việt cổ xưa từ thế kỷ 15, 16. Sun Group đã kỳ công sử dụng vật liệu xây dựng quần thể tâm linh Fansipan là những phiến đá, những cột gỗ tứ thiết cùng hàng trăm tấn đồng, vừa để đảm bảo

sự trường tồn với thời gian, nhưng cũng để tái hiện “nguyên bản” hết mức có thể những tinh hoa của kiến trúc Chùa Việt từ cả trăm năm trước...



Không chỉ thể hiện đậm nét trong kiến trúc, văn hóa bản địa còn là nguồn cảm hứng cho tất cả các chương trình, hoạt động, lễ hội tại KDL kể từ khi thành lập đến nay. Không đơn thuần tái hiện những nét văn hóa vùng cao đặc sắc, Sun Group còn nâng tầm, đưa văn hóa bản địa trở thành một sản phẩm du lịch cao cấp của điểm đến, tiêu biểu nhất là show nghệ thuật *Vũ điệu trên mây*. Từ âm nhạc, vũ đạo đến trang phục và đạo cụ, show diễn đều là sự chất lọc của những giá trị văn hóa tinh túy nhất của Tây Bắc, được truyền tải đến người xem qua sự dàn dựng quy mô và tinh tế trong cách thể hiện. Năm 2019, show diễn này đã được tổ chức kỷ lục Việt Nam ghi nhận là “Show diễn nghệ thuật thể hiện đặc trưng văn hóa Tây Bắc độc đáo nhất Việt Nam”.



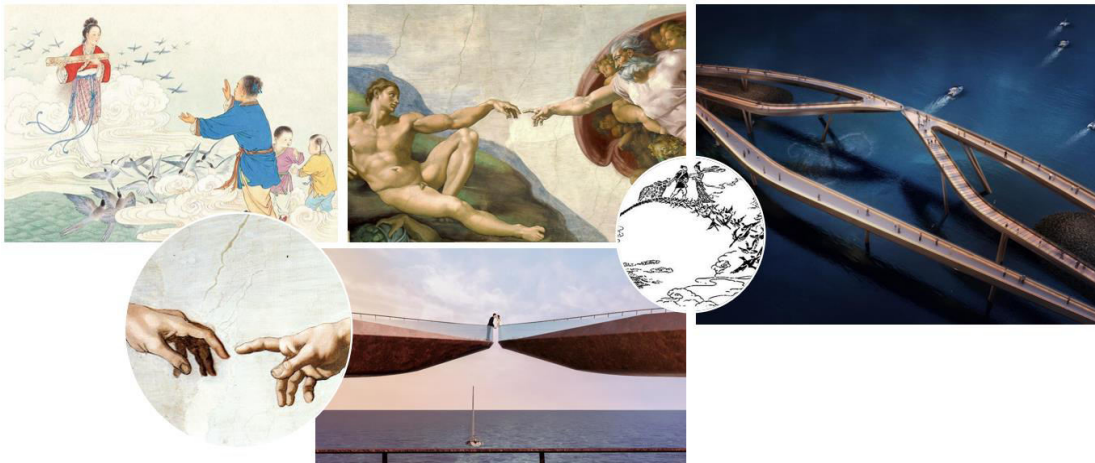
Bên cạnh đó, những nét văn hoá đang dần mai một của người dân bản xứ

cũng được Sun World Fansipan Legend dành nhiều tâm huyết để phục dựng, tái hiện và lưu giữ, như: Mùa giải đua ngựa “Vó ngựa trên mây”; Lễ hội Khèn hoa; Lễ hội ẩm thực Tây Bắc....

Nhờ những nỗ lực không ngừng giữ gìn và phát huy văn hóa, Sun World Fansipan Legend cũng đã được cộng đồng du lịch quốc tế ghi nhận với giải thưởng “Điểm du lịch văn hoá hàng đầu thế giới” (2019, 2020) tại lễ trao giải thưởng du lịch thế giới World Travel Awards.

1.4. Cầu Hôn

Cầu Hôn là một công trình kiến trúc biểu tượng ở Nam đảo Phú Quốc, nơi hứa hẹn sẽ trở thành một điểm đến của thế giới. Đây cũng là một công trình mà thông qua đó Sun Group muốn gửi gắm thông điệp về tình yêu, tình bạn, hoà bình. Kiến trúc của Cầu Hôn súc tích cô đọng, giàu cảm xúc và được lấy cảm hứng từ văn hoá phương Tây lẫn phương Đông. Đó là từ “cái chạm” trong bức bích họa Kiến tạo Adam của danh họa Michael Angelo thời Phục Hưng. Và đó cũng là từ cây cầu Ô Thước trong sự tích Ông Ngâu Bà Ngâu của văn hoá dân gian Việt Nam.



Ngoài các công trình tiêu biểu trên, hầu hết các công trình du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, bất động sản do Sun Group đã, đang và sẽ đầu tư trên cả nước đều ít nhiều có sự lồng ghép các yếu tố văn hóa truyền thống của Việt Nam trong các hạng mục và các chương trình, hoạt động.

2. Quảng bá và tôn vinh văn hóa thông qua ẩm thực

Không chỉ quảng bá văn hóa thông qua thiết kế, kiến trúc hay các chương trình nghệ thuật, Sun Group còn chú trọng giữ gìn và lan tỏa văn hóa thông qua ẩm thực.

Tại Hội nghị thượng đỉnh Lãnh đạo 21 nền kinh tế Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) ngày 11/11/2017 tại Khu nghỉ dưỡng InterContinental Danang Sun Peninsula Resort, Sun Group đã khéo léo quảng bá tinh hoa ẩm thực Việt Nam với bữa ăn trưa thiết đãi các Nguyên thủ quốc gia là những món ăn thuần Việt do những đầu bếp tài hoa và nổi tiếng nhất nước chế biến. Thực đơn bao gồm các món đặc trưng của ẩm thực dân tộc như nem cua bể, vịt quay da giòn, cá vược hấp ngũ vị, chè khoai giúp lan tỏa những thông điệp tốt đẹp về tinh hoa ẩm thực và văn hóa Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Trong nhà hàng trong các khu du lịch Sun World hay trong các khu nghỉ

dưỡng của Sun Group trên mọi miền đất nước, luôn có một góc ẩm thực Việt được gọi là Tết Buffet phục vụ du khách. Đây là nơi giới thiệu, quảng bá và tôn vinh những món ngon của ẩm thực ba miền của Việt Nam vào những dịp lễ, tết của người Việt Nam tới du khách trong nước và quốc tế. Những đặc sản trong góc Tết Buffet này sẽ do những đầu bếp nổi tiếng trong nước chế biến theo công thức chuẩn của từng món đặc sản vùng miền.

3. Giữ gìn và lan tỏa văn hóa thông qua cách làm “Dịch vụ từ Tâm”

Kế thừa văn hóa hiếu khách tốt đẹp của người Việt Nam, Sun Group với tôn chỉ phát triển bền vững, luôn tiên phong trong việc *xây dựng văn hóa du lịch: Bài bản, Văn minh, Chuyên nghiệp và Nhân Văn*.

Điều này thể hiện rõ nhất trong chất lượng dịch vụ tại các cơ sở và điểm đến của Sun Group ở khắp đất nước. Chất lượng này được tạo nên bởi văn hóa “*Dịch vụ từ Tâm*” riêng có của Tập đoàn. Với quan niệm “Những gì xuất phát từ trái tim sẽ chạm đến trái tim” và “Làm dịch vụ là tạo ra giá trị cho người khác”, chúng tôi đón khách bằng sự nồng hậu từ những cử chỉ cúi đầu, từ cách chào đúng chuẩn “từ Tâm”, đem đến sự hài lòng tối đa cho khách từ cách lắng nghe và phản hồi kịp thời, từ những sự quan tâm chan thành hay bất ngờ nhỏ nhất dành cho kỳ nghỉ hay chuyến tham quan của du khách, từ hành động nhặt rác làm sạch điểm đến hay trồng cây làm đẹp môi trường địa phương nơi chúng tôi đầu tư và lan tỏa những hành động tốt đẹp đến cộng đồng...nhằm mang đến sự trọn vẹn, ấm áp trong hành trình cảm xúc của khách hàng khi đến với các KDL của Sun Group.

Cách làm du lịch “đặt sự phát triển của doanh nghiệp trong sự phát triển của địa phương” cũng là một nét văn hóa mà Sun Group luôn hướng tới và hành động. Chúng tôi không làm du lịch một mình mà chọn cách đồng hành với địa phương, cùng ngành đề quảng bá, làm giàu, làm đẹp vùng đất. Từ cách làm này, doanh nghiệp sẽ có được niềm tin yêu của chính quyền, người dân và đối tác, tạo sự cộng hưởng để mọi người cùng chung tay, góp sức, cho điểm đến phát triển đồng bộ, đẹp hơn, văn minh hơn.

Không chỉ nỗ lực giữ gìn, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống thông qua các công trình, sản phẩm, dịch vụ du lịch, Sun Group còn tiên phong kiến tạo những công trình, sản phẩm du lịch có chất lượng, linh hoạt tinh hoa văn hóa của thế giới tại Việt Nam. Với triết lý “đứng trên vai những người khổng lồ” - chọn hợp tác với những đối tác danh tiếng, đứng hàng đầu của thế giới, Sun Group đã nỗ lực mang về Việt Nam những công nghệ tốt nhất, thiết kế tốt nhất, dịch vụ chất lượng nhất, kiến tạo nên những công trình thật sự đẳng cấp như: Intercontinental Danang Sun Peninsula Resort - khu nghỉ dưỡng sang trọng bậc nhất thế giới do WTA trao tặng (2014-2017); JW Marriott Phu Quoc Emerald Bay Resort & Spa- khu nghỉ dưỡng "Khu nghỉ dưỡng dành cho tiệc cưới sang trọng bậc nhất thế giới 2020; Bên cạnh đó, với mong muốn người dân Việt Nam được tiếp cận với những giá trị văn hóa giải trí đỉnh cao của thế giới, Sun Group đã đầu tư những công trình, sản phẩm du lịch độc đáo có sự giao thoa văn hóa quốc tế như: Cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế tại Đà Nẵng được tổ chức trong 3 năm 2017-2018-2019;

Tới đây, với tham vọng mang thế giới đến Việt Nam, Sun Group sẽ còn tiếp tục đầu tư, để các điểm đến có những show diễn tạo thương hiệu xứng tầm quốc tế như: show thực cảnh Núi lửa, show trình diễn Hoa hồng tại Bà Nà Hills; Phú Quốc sẽ có Công trình Cầu Hôn sẽ trở thành biểu tượng điểm đến và show trình diễn đa phương tiện “Kiss the stars - Nụ hôn giữa ngàn sao” được đầu tư lớn hàng đầu thế giới...

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Hiện nay, Việt Nam đã đề ra mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trở thành những ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho xã hội. Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng đã có nhiều quyết sách lớn để giữ gìn, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa trong ngắn hạn và lâu dài. Tuy nhiên, nhằm nâng cao vai trò và trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa, chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị sau:

1. Đề xuất Chính phủ, các Bộ ngành liên quan và các địa phương tiếp tục khuyến khích, tạo điều kiện và đồng hành cùng doanh nghiệp để xây dựng, sáng tạo và triển khai những dự án, công trình và sản phẩm du lịch văn hóa quy mô lớn, các công viên văn hóa, các chương trình nghệ thuật, các sự kiện văn hóa, nghệ thuật tầm cỡ quốc tế, nhằm tạo động lực cho phát triển du lịch, đồng thời góp phần giữ gìn, bảo tồn và phát huy văn hóa Việt Nam cũng như hội nhập với văn hóa thế giới.

2. Đề xuất tăng cường các cơ chế ưu đãi, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa - một lĩnh vực mà kinh phí đầu tư lớn mà lợi nhuận gần như không thể nhìn thấy trong ngắn hay trung hạn.

3. Tiếp tục hoàn thiện khung thể chế, chính sách, tháo gỡ kịp thời những rào cản, vướng mắc cho doanh nghiệp khi đầu tư, triển khai các dự án văn hóa nhằm phát huy mọi tiềm năng, nguồn lực, tạo động lực cho công nghiệp văn hóa phát triển theo hướng đáp ứng yêu cầu thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập quốc tế.

4. Đồng hành và sát sao hỗ trợ doanh nghiệp, trong quá trình triển khai các dự án du lịch văn hóa, kiến tạo các sản phẩm du lịch văn hóa, đặc biệt trong công tác giải phóng và bàn giao mặt bằng các dự án văn hóa như công viên, quần thể du lịch văn hóa...

5. Có những cơ chế đặc biệt khuyến khích và tạo điều kiện để doanh nghiệp có thể được cấp vốn phát triển và triển khai những sản phẩm gắn với việc duy trì và thúc đẩy văn hóa.

KẾT LUẬN

Không có sản phẩm nào có sức hút như sản phẩm du lịch có gốc rễ từ văn hóa. Không có sự phát triển nào bền vững nếu không lấy văn hóa làm nền tảng. Nhưng cũng không có sự đầu tư nào tốn kém và đòi hỏi sự kiên trì, bền bỉ và đam mê, thậm chí là liều lĩnh và mạo hiểm như việc phát triển các sản phẩm du lịch văn

hóa hay các công trình văn hóa. Thế giới đã có những ví dụ điển hình như tháp Eiffel hay nhà hát Con Sò...

Do đó, với các doanh nghiệp làm du lịch văn hóa, nỗ lực gìn giữ và phát triển văn hóa bản sắc Việt, chấp nhận khó khăn, chấp nhận rủi ro, rất cần Đảng, Nhà nước cũng như các địa phương đặc biệt quan tâm tạo điều kiện. Bởi nếu không có những sự táo bạo trong phát triển văn hóa, chúng ta không bao giờ có “sức mạnh mềm”./.

VĂN HÓA TRONG CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN HIỆN ĐẠI: CÁCH TIẾP CẬN XÂY DỰNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA CỦA VIỆT NAM

PGS.TS. Trần Đình Thiên,

Nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam

1. Việc thừa nhận văn hóa là một nguồn lực phát triển, coi hoạt động văn hóa là một ngành công nghiệp - công nghiệp văn hóa - là một bước tiến quan trọng trong nhận thức lý luận về phát triển.

Bước tiến này có cơ sở thực tiễn trong chính quá trình lịch sử. Từ chỗ đơn thuần là sản phẩm “bị động” của quá trình phát triển, thuộc “kiến trúc thượng tầng”, được quyết định bởi “hạ tầng cơ sở” (hệ thống quan hệ sản xuất) và “lực lượng sản xuất”, văn hóa đã chuyển hóa thành nguồn lực phát triển kinh tế, tự mình đóng vai trò là “lực lượng sản xuất trực tiếp”¹, trở thành một bộ phận cấu thành của chính nền kinh tế với vai trò chức năng là “ngành công nghiệp văn hóa” ngày càng quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội.

Quá trình này đã diễn ra liên tục, từ rất sớm trong lịch sử. Tuy nhiên, nó được định hình thành nguyên tắc, thậm chí là một phương thức phát triển quan trọng hàng đầu của loài người, chỉ trong thời hiện đại, gắn với sự phát triển của kinh tế thị trường - mở cửa - hội nhập - toàn cầu hóa. Gần đây nhất, nó có liên hệ hữu cơ trực tiếp với cuộc CMCN - 4.0, trong đó vai trò quyết định của con người - trí tuệ² với tư cách là một thực thể sáng tạo, được khẳng định.

2. Gần đây, Việt Nam - nền kinh tế “đi sau”, tuy cơ bản chưa vượt qua trình độ “công nghiệp cổ điển” và “thu nhập trung bình thấp”³ - đã chuyển hướng mạnh mẽ đường lối phát triển, trong đó, nhấn mạnh vai trò động lực phát triển (kinh tế - xã hội) của nguồn lực văn hóa với tư cách là một “sức mạnh mềm”, đồng thời xác nhận sự tồn tại của một ngành công nghiệp “đặc thù”: “công nghiệp văn hóa”.

“Phát hiện” của Việt Nam, tuy không phải là “phát minh”, song có những khía cạnh đặc sắc.

Thứ nhất, tuy cơ bản chỉ là “phát hiện cho mình”, song nó cho thấy dù “đi sau”, Việt Nam đã tiếp cận quỹ đạo phát triển của thế giới hiện đại ở tầng cao. Dù còn chưa định hình nội hàm, phương hướng chiến lược và các giải pháp thực thi, song logic “tận dụng lợi thế đi sau để tiến vượt” đang được Việt Nam tích cực triển khai. Về nguyên tắc và như kinh nghiệm thế giới cho thấy, cách tiếp cận chiến lược này là có tính khả thi.

¹ Thuật ngữ K. Marx sử dụng khi nói về vai trò của khoa học trong xã hội tương lai. Ngày nay, với cuộc CMCN-4.0, điều K. Marx dự đoán đã trở thành hiện thực. Văn hóa cũng vậy, từ chỗ được coi là yếu tố “ròng” thượng tầng kiến trúc, cũng đã được xác nhận là đã trở thành nguồn lực phát triển kinh tế, tức là lực lượng sản xuất trực tiếp.

² Phân biệt với “con người cơ bắp” như là nhân vật đặc trưng của lịch sử phát triển cho đến thời đại công nghiệp cơ khí, trong đó, con người “lệ thuộc vào vật” [thiên nhiên và những vật do con người tạo ra, đặc biệt là tiền]

³ Thực chất là nền kinh tế Việt Nam chưa vượt qua trình độ “công nghiệp cơ khí”, chưa hoàn toàn thoát khỏi tình trạng đói nghèo và các nhu cầu “sinh tồn cơ bản”.

Thứ hai, truyền thống lịch sử - văn hóa của Việt Nam có nhiều nét đặc thù - đặc sắc. Hiện nay, Việt Nam đang định hình khối “tài nguyên chiến lược” - nguồn nội lực to lớn này, chuyển hóa nó thành động lực phát triển hiện thực, theo cách tích hợp “hiện đại và truyền thống”, “mở cửa - hội nhập quốc tế”. Tuy cho đến nay, một chiến lược hành động như vậy vẫn chưa được thiết kế với các đường nét lớn và rõ ràng về cấu trúc, song lịch sử sinh tồn của Việt Nam, vốn luôn lấy văn hóa làm trục dẫn dắt, lấy con người - nhân dân làm điểm tựa, tạo cơ sở vững chắc để tin vào triển vọng của hướng phát triển “dựa vào” và “hướng tới” văn hóa.

3. Nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển, từ nhiều thế kỷ, đã lấy văn hóa làm động lực phát triển, coi hoạt động văn hóa là ngành “công nghiệp”, giúp “dân giàu” - “nước mạnh” một cách hiệu quả.

Có vô vàn ví dụ minh họa:

- *Tây Âu là địa chỉ hút khách du lịch hàng đầu thế giới một cách “trường kỳ” chính là nhờ biết bảo tồn và phát huy di sản lịch sử - văn hóa “đẳng cấp quý tộc” có tầng cấp rất sâu.*

- *Trung Quốc đang chứng tỏ năng lực cạnh tranh phát triển không thua kém trong chính địa hạt này với di sản lịch sử - văn hóa không lồ và đặc sắc - yếu tố đang làm cho Trung Quốc trở thành “vô đối” trong cuộc cạnh tranh phát triển ngành du lịch lịch sử - văn hóa và công nghiệp văn hóa nói chung.*

- *Hệ thống sân khấu Broadway (New York), gồm 41 nhà hát chuyên nghiệp (500 ghế trở lên), từ lâu, đã được coi là “tượng đài” văn hóa, đỉnh cao thành công thương mại của ngành công nghiệp sân khấu thế giới. Ở đây, mỗi vở diễn được ví như một “mỏ vàng”, có thể khai thác rất nhiều năm, bất chấp việc nhiều vở kịch đã được dựng thành phim⁴.*

- *Hàn Quốc trỗi dậy đặc biệt hiệu quả với chiến lược phát triển văn hóa độc đáo, coi văn hóa bản sắc Hàn Quốc là một trong những trục quan trọng bậc nhất của chiến lược phát triển quốc gia nói chung và kinh tế nói riêng. Văn hóa Hàn Quốc lan tỏa khắp thế giới nhờ nền công nghiệp văn hóa phát triển. Chính là điện ảnh và thời trang đã góp phần làm tăng sức mạnh chinh phục của hàng hóa Hàn Quốc, nâng cao vị thế và tầm vóc của một quốc gia vốn dĩ nghèo, nhỏ và yếu.*

Còn nhiều ví dụ khác - ở Italia, Pháp, Mexico, v.v. Hay gần kề Việt Nam là Campuchia với khu đền Angkor Wat có năng lực cải thiện đời sống kinh tế cho đất nước và người dân xứ này thời hiện đại.

Kinh nghiệm phát triển dựa vào nguồn lực văn hóa trên thế giới là đặc biệt phong phú, xét cả từ góc độ quốc gia lẫn góc nhìn thời đại. Đồng thời, kinh nghiệm lại có những mạch chung, được khái quát lại, giúp định hình cách tiếp cận và phát huy nguồn lực văn hóa trong phát triển.

4. Nói đến phát triển kinh tế là nói đến nhu cầu và đáp ứng nhu cầu.

⁴ Trước thời điểm dịch COVID-19 bùng phát, trong hệ thống Broadway, hơn 14,8 triệu vé đã được bán cho các vở diễn trong 2 năm 2018 - 2019, mang lại 1,8 tỷ USD doanh thu (*Broadway League*).

Phân tích văn hóa với tư cách là nguồn lực phát triển kinh tế không thoát khỏi nguyên lý này, mà phải dựa vào nó. Đây chính là lý do phải đề cập đến “*Tháp nhu cầu Maslow*” khi thảo luận những vấn đề nền tảng của chiến lược phát triển và sử dụng nguồn lực văn hóa, xây dựng ngành công nghiệp văn hóa trong bối cảnh hiện đại.

Tháp nhu cầu Maslow cho thấy logic chuyển dịch - tiến triển của nhu cầu: từ nhu cầu sinh lý - vật thể đến nhu cầu văn hóa - tinh thần.

Xã hội càng phát triển, con người - loài người càng hướng tới các nhu cầu bậc cao, mang bản chất tinh thần - văn hóa. “Vượt qua” nhu cầu sinh lý - sinh tồn, con người chuyển sang nhu cầu *tận hưởng cuộc sống và khám phá thế giới*, đi từ thỏa mãn các nhu cầu vật chất sang phát huy đời sống tinh thần.

Khi đó, các tài nguyên lịch sử - văn hóa dễ trở thành nguồn lực đáp ứng nhu cầu, càng có khả năng trở thành nguồn lực kinh tế đúng nghĩa, một “lợi thế phát triển” hiện đại (lợi thế “động”).

Bước chuyển này gắn với lịch sử phát triển xã hội, từ xã hội nông nghiệp cổ truyền, manh mún, tự cấp tự túc chuyển sang xã hội công nghiệp - thị trường, có các mối liên hệ cá nhân rộng mở, vươn ra tầm quốc tế, trong mọi chiều không gian và tầng cấp.

Bước chuyển đó có giá trị tạo nhu cầu và mở cơ hội cho phát triển. Đây là điều có ý nghĩa quyết định đối với sự ra đời của một ngành công nghiệp mới, một phương thức phát triển mới - mà ở đây chính là nền công nghiệp văn hóa theo nguyên tắc thị trường⁵.

Theo logic này, sự tồn tại “tự nó” của các di sản lịch sử - văn hóa là không đủ. Việc “chốt cứng” tài sản lịch sử - văn hóa ở giá trị tinh thần, chỉ đáp ứng các nhu cầu tâm linh hoặc giải trí thuần túy [“mua vui”] trong một phạm vi nhỏ hẹp, được coi là những hoạt động “làm tốn phí nguồn lực” là không phù hợp xu hướng thời đại, không đúng với nguyên lý vận động của nền kinh tế thị trường.

**“Hệ thống nhu cầu Maslow” được mô tả dưới dạng một kim tự tháp.
5 tầng trong “Tháp nhu cầu Maslow”:**

- Tầng thứ nhất: Các nhu cầu căn bản nhất [nhu cầu sinh lý (*physiological*)] - thức ăn, nước uống, nơi trú ngụ, tình dục, bài tiết, thở, nghỉ ngơi.
- Tầng thứ hai: Nhu cầu an toàn (*safety*) - cảm giác yên tâm về an toàn thân thể, việc làm, gia đình, sức khỏe, tài sản được đảm bảo.
- Tầng thứ ba: Nhu cầu giao lưu tình cảm (*love*) và “thuộc về” (*belonging*) một nhóm cộng đồng, muốn có gia đình yên ấm, bạn bè thân hữu tin cậy.
- Tầng thứ tư: Nhu cầu được quý trọng, kính mến, tôn trọng, tin tưởng.

⁵ Nhấn mạnh nguyên tắc thị trường để xác định tính chất “khan hiếm” của nguồn lực văn hóa và bản chất “cạnh tranh tự do” cho một loại đối tượng vốn dĩ thuộc “thượng tầng kiến trúc”, hầu như không gắn bó gì với các hoạt động “tranh chấp lợi ích vật chất tầm thường”.

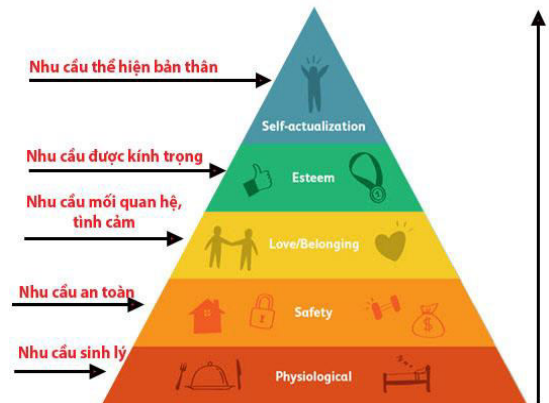
- Tầng thứ năm: Nhu cầu tự thể hiện bản thân (self - actualization) - *muốn sáng tạo, được thể hiện khả năng, thể hiện bản thân, trình diễn cái đạt được và được công nhận là thành đạt.*

Vào những năm 1970 và 1990, sự phân cấp này được Maslow hiệu chỉnh thành **7 bậc và cuối cùng là 8 bậc, với 3 bậc được “bổ sung thêm” là:**

- *Nhu cầu nhận thức (cognitive needs)*
- *Nhu cầu thẩm mỹ (aesthetic needs)*
- *Sự siêu nghiệm (transcendence)*

Hiện nay chủ yếu vẫn thịnh hành tháp nhu cầu 5 bậc cơ bản. Nhu cầu thẩm mỹ, nhận thức có thể lồng ghép trong các nhu cầu khác; nhu cầu siêu nghiệm thì đúng nghĩa là “quá siêu” nên ít người với tới.

Nhu cầu “**Thể hiện mình**” được Maslow xếp ở mức độ cao nhất và được mô tả như sau: “*self-actualization as a person’s need to be and do that which the person was “born to do”* (nhu cầu được là chính mình, được làm những cái mà mình “sinh ra để làm”). Đây chính là **nhu cầu được sử dụng hết khả năng, năng lực để khẳng định mình, để làm việc, đạt các thành quả trong xã hội.**



5. Trong thời đại ngày nay, trong không gian toàn cầu hóa, di sản - tài sản lịch sử - văn hóa phải định hình bản sắc (*để đáp ứng nhu cầu khám phá*), cần được quảng bá giá trị (*để được nhận biết và tìm đến*), được bảo đảm phổ biến rộng rãi và tạo điều kiện tiếp cận dễ dàng, cả trong không gian vật lý và không gian số - tri thức,...

Nghĩa là trên cơ sở các di sản, vốn liếng lịch sử - văn hóa đã có, phải tạo ra những điều kiện phù hợp để chúng có thể nhập cuộc vào đời sống hiện đại theo logic kinh tế thị trường, biến thành nguồn lực phát triển thực tế, có năng lực “tạo việc làm”, “tạo ra tiền”, “mang lại thu nhập” cho cộng đồng xã hội và dân cư. Đó là những điều kiện - yếu tố bắt buộc cho sự ra đời của ngành công nghiệp văn hóa. Khách sạn hiện đại, hệ thống giao thông kết nối, đặc biệt là hàng không và các loại hình vận tải tốc độ cao, hệ thống kết nối mạng - số toàn cầu, nguồn nhân lực chất lượng cao, đô thị sinh thái và an toàn, hệ thống thể chế quản trị hiện đại, v.v. là những điều kiện như vậy.

Có những điều kiện đó, “di sản văn hóa” mới trở thành tài sản kinh tế, thành nguồn lực “sống”, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh và liên kết phát triển theo cơ chế thị trường hiện đại, phát huy đầy đủ “công năng” và giá trị để phục vụ nhu cầu “khám phá và tận hưởng” của con người, không giới hạn trong từng cộng đồng nhỏ hẹp, mà mở ra cho cả thế giới.

Đó là điều kiện “đủ”, hợp lực với điều kiện “cần” (tài sản lịch sử - văn hóa, lợi thế tiềm năng) thành ngành công nghiệp văn hóa có đủ năng lực cạnh tranh ở

cấp độ toàn cầu⁶.

Việc thỏa mãn nhu cầu khám phá và tận hưởng văn hóa trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu đòi hỏi sự hiện diện của *một ngành công nghiệp đúng tâm - cả về quy mô và đẳng cấp*. Đây là “giới hạn sàn” của ngành công nghiệp văn hóa hiện đại mà các nước đi sau cần định hình rõ để vượt thoát tình trạng vòng lặp bị kịch “đi sau - đi theo - tụt hậu phát triển” như thường thấy khi phát triển một ngành công nghiệp mới, hiện đại và “đẳng cấp”.

Việt Nam, với khát vọng “**tiến vượt để tiến kịp thế giới và tiến cùng thời đại**”, càng cần phải như vậy. Nghĩa là cần làm rõ và xác định: (i) Cấu trúc của nền công nghiệp văn hóa hiện đại; (ii) Bản sắc quốc gia mà nền công nghiệp văn hóa muốn thể hiện, bảo tồn và phát triển; (iii) Các điều kiện đáp ứng tối thiểu, theo tiêu chuẩn thời đại, các nhu cầu văn hóa hiện đại, đa dạng và mang tính đẳng cấp của thế giới.

Thực chất là xác định tiêu chuẩn định vị nền công nghiệp văn hóa hiện đại - những yếu tố nền tảng bảo đảm hiện thực hóa nhu cầu khám phá và hưởng thụ văn hóa, biến nhu cầu đó thành lợi ích phát triển thực tế của quốc gia, của xã hội và dân cư, phù hợp với các điều kiện quốc tế và xu thế thời đại⁷.

Sự phát triển du lịch ở Việt Nam trong thời gian qua - cả du lịch nội địa lẫn du lịch quốc tế - dựa trên hai nguyên tắc then chốt: “khác biệt” và “đẳng cấp”, nhằm đáp ứng mục tiêu “khám phá và tận hưởng” cho du khách, có thể được coi là một minh chứng sinh động cho bước chuyển tạo bùng nổ phát triển này. Du lịch Việt Nam nhanh chóng trở thành một ngành “kinh tế tổng hợp”, được giao trọng trách “mũi nhọn”. Trong chiến lược phát triển du lịch, với mục tiêu xuyên suốt là biến Việt Nam thành nơi “đáng đến và đáng sống”⁸, cùng với tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên lịch sử văn hóa được coi là nền tảng

6. Cuộc CMCN-4.0 và nền kinh tế số đang tạo ra những điều kiện và cách thức mới cho phép thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp văn hóa theo một logic khác thường.

⁶ Trong thời đại toàn cầu hóa, các di sản lịch sử - văn hóa địa phương cần được “chuyển hóa” thành giá trị quốc gia và toàn cầu. Thành Quảng Trị, một di tích lịch sử chiến tranh của Việt Nam, có giá trị biểu tượng hòa bình đặc biệt cho nhân loại. Việc xây dựng Thành Quảng Trị thành biểu tượng như vậy cho phép phát huy đầy đủ giá trị lịch sử - văn hóa to lớn của nó. Khi đó, Thành Quảng Trị sẽ góp phần phục vụ nhu cầu “khám phá” và “tận hưởng” của nhân loại, nhờ đó, mang lại lợi ích thiết thực nhiều mặt và to lớn cho người dân Quảng Trị, cho tỉnh Quảng Trị và cho cả Việt Nam. Nhưng muốn “toàn cầu hóa” giá trị này, cần “nổi mạch” Quảng Trị với thế giới. Theo logic đó, về nguyên tắc, việc xây dựng một sân bay tại Quảng Trị là có giá trị chiến lược khác thường.

⁷ Cố đô Huế - khối tài nguyên lịch sử - văn hóa “đặc sắc và khan hiếm” của quốc gia, di sản của cả loài người, chỉ trở thành một nguồn lực kinh tế đích thực để phát triển, mang lại lợi ích kinh tế cho người dân - khi nó tồn tại trong một không gian đô thị Huế hiện đại kết nối toàn cầu, có khả năng cung cấp các dịch vụ, đáp ứng đầy đủ nhu cầu hiện đại của du khách toàn cầu hóa.

Di sản lịch sử - văn hóa Hàn Quốc trở thành một sức mạnh kinh tế to lớn nhờ Hàn Quốc biết phát triển điện ảnh thành công nghiệp văn hóa, không nhằm mục tiêu giải trí đơn thuần mà còn là công cụ chuyển tải, phổ biến và chia sẻ các giá trị lịch sử và văn hóa Hàn Quốc trên phạm vi toàn cầu. Nền công nghiệp đó biết “tạo” ra đảo Jeju huyền thoại và đem nó đi quảng bá và “chinh phục” thế giới theo nguyên tắc cạnh tranh kinh tế. Nhờ đó mà tuyến bay Seoul - Jeju trở thành tuyến hàng không vận tải hành khách nhộn nhịp nhất thế giới trong nhiều năm liền.

⁸ Đây chính là giới hạn “sàn” (mang tính chiến lược) cho phát triển du lịch Việt Nam. Cách tiếp cận này không bác bỏ việc phát triển “du lịch đại trà”, đi “tuần tự” từ thấp lên cao, không định hướng phát triển “nhảy vọt” lên ngay đẳng cấp du lịch cao nhất thế giới. Cách tiếp cận đó có giá trị định hướng mục tiêu chiến lược xuyên suốt, tạo cơ sở để xác lập các bước đi theo logic “rút ngắn”, tránh tư duy “dễ làm, khó bỏ” và cách làm “ăn xổi”, “gấp chãng hay chớ”.

Thời đại Công nghệ cao là thời đại của lao động trí tuệ tự do và sáng tạo. Đó chính là “lao động văn hóa” đích thực, phản ánh đúng bản chất người của lao động. Thoát ra từ “lao động tha hóa”⁹, lao động văn hóa đối lập với thứ lao động xa lạ với bản chất người (thực chất là mang tính “nô dịch con người”), tạo thành nền tảng phát triển và nội hàm cơ bản của thời đại mới.

Luận điểm này hàm ý: với cuộc CMCN-4.0, xu hướng phát triển một xã hội văn hóa đúng nghĩa (xã hội tôn trọng nhân cách con người), trên cơ sở nền kinh tế văn hóa - nền kinh tế dựa trên cơ sở lao động tự do - sáng tạo, trở thành tất yếu. Các mục tiêu (tốc độ phát triển, tỷ trọng kinh tế tri thức, lao động tự do, sáng tạo,...), được bảo đảm bằng các điều kiện hiện đại (công nghệ cao, kinh tế số, mạng liên kết, chuỗi sản xuất, ...) và cơ chế vận hành phù hợp (mở cửa, hội nhập, luật sở hữu trí tuệ, tự do, công khai,...) đang xuất hiện và định hình.

Tuy cho đến nay, cấu trúc của nền kinh tế văn hóa cũng như cơ chế vận hành nó chưa được xác định đầy đủ và rõ ràng, song trong thời đại công nghệ cao - tốc độ cao hiện nay, xu thế và định hướng phát triển nó cho phép và đòi hỏi phải sớm xác lập các nguyên tắc tiếp cận và xây dựng chiến lược phát triển.

Điểm khởi đầu của quá trình xây dựng nền kinh tế văn hóa như một phương thức phát triển, tương ứng với xã hội văn hóa, chính là xây dựng nền công nghiệp văn hóa với tư cách là một tổ hợp ngành nghề cụ thể (điện ảnh, xuất bản, sân khấu, du lịch lịch sử - văn hóa, ...), khác biệt (phân biệt) với các ngành “truyền thống” như nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, ...), công nghiệp (thép, xi măng, ô tô, ...) và dịch vụ (buôn bán, ăn uống, giải trí, ...)¹⁰.

Ngay trong giai đoạn này, cuộc CMCN-4.0 đã cung cấp nhiều điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho quá trình hình thành và phát triển công nghiệp văn hóa. Đó là:

- Cung cấp thiết bị và công nghệ giúp bảo tồn, tôn tạo các di sản lịch sử - văn hóa truyền thống một cách hiệu quả. Công nghệ số giúp “bất tử hóa” đời sống vật thể hữu hạn của các di sản.

- Số hóa các tài sản lịch sử - văn hóa tồn tại dưới dạng vật thể, hiện đại hóa các di sản nhờ công nghệ số. Đây là giải pháp giúp nâng cấp, tạo năng lực mới cho di sản lịch sử - văn hóa, biến chúng trở thành “bất tử”, mang lại cho nguồn lực di sản cụ thể “khan hiếm” và ngành công nghiệp văn hóa một đời sống được nhân bội so với đời sống vật thể hữu hạn cụ thể của các di sản. Đời sống số có “sức mạnh vạn năng vô tận”, có khả năng “khuyến đại” năng lực vật thể - cụ thể của đối tượng. Nhờ đó, các sản phẩm của ngành công nghiệp văn hóa có năng lực “tiếp cận

⁹ Thuật ngữ triết học, được Hegel sáng tạo để chỉ tình trạng đánh mất bản chất người của con người. Nó được K. Mark tiếp thu và phát triển, sử dụng trong nhiều công trình triết học và kinh tế học chính trị, đặc biệt khi mô tả bản chất lao động “bị nô dịch” trong thời đại tiền sử - lịch sử của nhân loại, gắn với thời đại lao động chân tay, mang bản chất nô lệ, ngự trị.

¹⁰ Không nghi ngờ gì rằng ngay cả những ngành kinh tế cổ truyền nhất cũng đang được “văn hóa hóa”, trở thành ngành “kinh tế văn hóa” với xu thế “không cưỡng lại được”. Thậm chí càng “cổ truyền”, càng “hiếm”, càng có xu hướng trở thành ngành “kinh tế văn hóa” nhanh nhất. Du lịch trải nghiệm trồng ngô trên vùng núi đá Hà Giang theo kiểu “chọc lỗ tra hạt” của đồng bào H’Mông là một ví dụ điển hình.

thị trường” tăng cao, việc thỏa mãn nhu cầu khám phá và tận hưởng nó cũng được đáp ứng tốt hơn¹¹.

Đây là điểm khác biệt - khác thường của công nghiệp văn hóa mà các ngành công nghiệp truyền thống không có được. Sở dĩ công nghiệp văn hóa có được năng lực khác thường đó là vì nó gắn với “tổ hợp” bản chất tâm tinh – tinh thần – trí tuệ của các yếu tố cấu thành.

- Nhiều ngành công nghiệp văn hóa mới về nguyên lý được hình thành và phát triển. Mạng xã hội, công nghiệp “game”, các phương thức giao tiếp qua mạng, v.v. kéo theo sự thay đổi hệ giá trị, đạo đức và cách ứng xử,... đang chinh phục mạnh mẽ các cá nhân, đang cạnh tranh rất thành công trong việc giành phần thời gian sống và thu nhập với các ngành truyền thống của mỗi người. Các điều kiện phát triển hiện đại (sự phát triển của công nghệ, của các mạng kết nối, của ngành hàng không,...) đang cung cấp thêm năng lực thỏa mãn nhu cầu đó, bảo đảm ưu thế cạnh tranh ngày càng tăng của các ngành công nghiệp văn hóa so với các ngành kinh tế truyền thống.

Chắc chắn sẽ còn nhiều yếu tố tác động tích cực vào xu hướng này.

Tuy nhiên, với những yếu tố kể trên, về nguyên tắc, có đủ cơ sở để khẳng định xu thế, lợi thế và triển vọng của sự phát triển ngành công nghiệp văn hóa, cả với những nước đi sau.

Tất nhiên, quá trình này không thể chỉ có mặt tích cực. Có rất nhiều yếu tố cản trở cũng như rủi ro - cũng “xung tầm” với xu thế và triển vọng tích cực.

Vượt qua các rào cản tâm lý, thói quen, những thiên kiến tư tưởng và “hủ tục” luôn là những việc không dễ thực hiện. Thêm vào đó, những phức tạp và rủi ro trong đời sống xã hội hiện đại do mạng xã hội gây ra là rất lớn, nhất là khi quá trình hình thành và phát triển nó chưa được bảo đảm bằng các luật lệ, thể chế và chính sách hỗ trợ tương xứng, đặc biệt là khi “văn hóa dân chủ - tự trọng” của nhiều cá nhân chưa đạt đến tầm cần có. Đây là những điều phải được tính đến một cách nghiêm túc.

7. Trong thời gian gần đây, ở nước ta, cách tiếp cận đến văn hóa với tư cách là một nguồn lực phát triển có những thay đổi quan trọng. Không dừng lại ở việc coi văn hóa là động lực tinh thần nói chung, là yếu tố “soi đường xã hội”, “dẫn lối” ứng xử cá nhân, văn hóa còn được coi là nguồn lực trực tiếp của phát triển kinh tế, còn hoạt động văn hóa, trong nhiều thành tố cụ thể, được xác định là ngành kinh tế, với tên gọi chung là “công nghiệp văn hóa”.

Đặt trong tiến trình lịch sử, đó là sự thay đổi quan niệm phát triển rất cơ bản: từ chỗ phần “thực” là quyết định, phần “đạo” là thụ động, bị quy định (“có thực mới vực được đạo”), tác động trở lại đến phát triển kinh tế một cách hạn chế đến

¹¹ Trước khi thực sự đi du lịch Sơn Đoòng, du khách tận Tây Âu - Bắc Mỹ đã có thể khám phá địa điểm này thông qua các loại hình truyền thông số và mạng, đã dễ dàng bị chinh phục thông qua màn hình nhỏ.

Hay mạng Facebook, mạng Tiktok đang tạo ra và dẫn dắt lối sống của hàng tỷ người, không chỉ giúp họ thỏa mãn nhu cầu tinh thần mà còn giúp họ kiếm tiền, và tìm kiếm các loại cơ hội.

chỗ “đạo” chuyển hóa thành nguồn lực ngày càng quan trọng và năng động bậc nhất để tạo ra phần “thực”.

Đây là xu hướng thời đại. Việt Nam đi sau, đang bắt nhịp vào xu hướng đó một cách ngày càng chủ động và tích cực, với cách đặt vấn đề “xây dựng và phát triển nền công nghiệp văn hóa”.

Quá trình này dựa trên những lợi thế rất căn bản mà Việt Nam sở hữu:

Thứ nhất, tài sản di sản lịch sử - văn hóa cực kỳ phong phú, đa dạng của một đất nước có hơn 50 dân tộc, được tích lũy qua bề dày lịch sử dựng nước - chiến tranh và phát triển nhiều ngàn năm. Đây là một lợi thế tiềm năng, chỉ gần đây mới bắt đầu được khơi dậy. Lợi thế này, nếu được kết hợp tốt với lợi thế tài nguyên tự nhiên, có thể tạo thành những điều kiện tiền đề tốt để đẩy mạnh phát triển một số lĩnh vực công nghiệp văn hóa cụ thể (ví dụ - du lịch lịch sử - văn hóa - tâm linh, điện ảnh, nghệ thuật), tạo ra sự bứt phá tạo đà cho bước chuyển mạnh toàn cục nhanh.

Thứ hai, Việt Nam là tọa độ hội tụ, giao thoa và tiếp biến của nhiều dòng phát triển, nhiều nền văn hóa của thế giới và khu vực. Địa danh “Indochine” phần nào bộc lộ tính đặc sắc phát triển này của Việt Nam trong sự nối kết với các nước Đông Dương khác (Lào và Campuchia), theo mạch của nền văn hóa Sông Mekong độc đáo ở tâm thế giới.

Thứ ba, đặc tính dân tộc Việt Nam là tính thân thiện (friendship), lòng khoan dung và sự cởi mở. Đặc tính này giúp Việt Nam hòa nhập tốt với thế giới, dễ dàng tiếp cận và tiếp nhận các dòng chảy văn hóa, đón nhận các dòng tư tưởng và phát minh của nhân loại. Độ mở kinh tế cao bậc nhất thế giới của một nền kinh tế tuy trình độ chưa cao, thực lực đang yếu, hiện tham gia tới 16 Hiệp định Thương mại Tự do đang tạo tiền đề quan trọng cho sự hội nhập - cất cánh, trong đó, có bước chuyển mạnh sang nền kinh tế hiện đại mà các thành tố quan trọng bậc nhất chính là công nghệ cao, kinh tế số và công nghiệp văn hóa.

“Đưa Việt Nam ra thế giới, kéo thế giới đến Việt Nam” có thể coi là một khẩu hiệu định hướng phát triển cho giai đoạn mới mà chính Hồ Chí Minh là người đã phát động thành công hàng thế kỷ một.

Thứ tư, “lợi thế đi sau” kết hợp với khát vọng đua tranh phát triển mạnh mẽ với thế giới tạo thành sức mạnh cộng hưởng để Việt Nam có thể bắt nhịp nhanh vào quỹ đạo phát triển hiện đại của thế giới. Lợi thế này cho phép Việt Nam không nhất thiết phải phát triển theo logic tuyến tính (tuần tự) mà có thể theo cách phi tuyến tính (“nhảy vọt”), bỏ qua một số bước (tiền vượt) và rút ngắn thời gian cho các bước đi thông thường.

Cách tiếp cận “đẳng cấp” và “khác biệt” trong chiến lược phát triển du lịch thời gian qua cần được đúc kết để cung cấp những bài học cho việc xây dựng và phát triển ngành công nghiệp văn hóa một cách bài bản, hệ thống trong thời gian tới.

8. Tuy nhiên, bất thuận và bất lợi thế trong việc phát triển công nghiệp văn hóa của Việt Nam là không nhỏ.

Có thể nêu một số điểm cụ thể sau:

- Tình trạng manh mún, nhỏ lẻ, phân tán của các di sản - tài sản lịch sử - văn hóa tại từng địa phương, trên phạm vi cả nước. Tính thiếu liên kết càng làm cho thực lực nguồn lực thực tế để phát triển ngành với tư cách hệ thống càng mỏng và yếu.

- Các quyền tài sản đối với các di sản - tài sản lịch sử - văn hóa, các quyền - nghĩa vụ - trách nhiệm và lợi ích của các chủ thể phát triển liên quan đến công nghiệp văn hóa chưa được xác định rõ ràng, chưa được định hình đầy đủ. Thiếu các quyền như vậy, hoạt động kinh tế trong môi trường thị trường hiện đại - cạnh tranh quốc tế không thể vận hành.

- Nhiều trói buộc, nhiều thiên kiến xã hội tồn đọng hàng ngàn năm, cộng thêm vào những ràng buộc tư tưởng mang tính giáo điều chưa được nhận diện rõ và chưa có giải pháp xử lý mạnh mẽ, hiệu quả.

- Chưa định hình rõ hệ triết lý - các nguyên lý phát triển văn hóa và phát triển công nghiệp văn hóa trong thời đại hiện nay của Việt Nam.

- Chưa định hình hệ thống cấu trúc ngành công nghiệp văn hóa trong quan hệ với toàn bộ nền kinh tế và với các nhóm ngành khác của nền kinh tế.

- Khung khổ thể chế và luật pháp phù hợp, bảo đảm cho sự vận hành của một hệ ngành công nghiệp mới, chưa nói đến phương thức phát triển mới, chưa được xây dựng tương thích.

- Các điều kiện vật chất - kỹ thuật, điều kiện về nhân lực, cần thiết để phát triển nền công nghiệp văn hóa “đẳng cấp” và “khác biệt” [ví dụ mẫu hình Hàn Quốc] còn thiếu thốn nghiêm trọng nhưng lại chưa được xác định rõ. Đây cũng là loại “bất lợi thế đi sau”, gắn liền với “lợi thế đi sau” đã đề cập ở trên

- Thiếu một chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa tổng thể, đáp ứng các yêu cầu thời đại.

Việc xác định các yếu tố bất thuận lợi, các bất lợi thế cho sự ra đời và phát triển của ngành công nghiệp mới về nguyên tắc hàm nghĩa những nhiệm vụ khó khăn phải được đặt ra để giải quyết kịp thời. Nguy cơ đánh mất thời cơ trong thời đại công nghệ cao - tốc độ cao luôn là rất lớn và luôn hiện hữu. Cần bắt tay ngay vào xây dựng một chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa tổng thể khả thi. Đó là điều kiện tiên quyết cho một sự cất cánh mới của Việt Nam./.

PHẦN THỨ HAI

THAM LUẬN CỦA BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

PGS. TS. Nguyễn Duy Bắc
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

1. QUAN ĐIỂM, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ

Ngay từ khi ra đời, Đảng đã khẳng định vai trò quan trọng của văn hóa đối với sự nghiệp cách mạng, phát triển đất nước. *Đề cương về văn hóa Việt Nam* năm 1943 của Đảng đã xác định “Mặt trận văn hoá là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hoá) ở đó người cộng sản phải hoạt động”¹. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta nhấn mạnh: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”². Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định mục tiêu làm cho: “Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”³. Đại hội Đảng lần thứ XIII khẳng định: Phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam là nền tảng, động lực, nguồn lực nội sinh quan trọng của phát triển, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ bốn trụ cột vững chắc để xây dựng và phát triển bền vững đất nước: “Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên”⁴.

- Quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hoá

Đại hội Đảng lần thứ VI xác định: “Quản lý đất nước bằng pháp luật, chứ không chỉ bằng đạo lý. Pháp luật là thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, thể hiện ý chí của nhân dân, phải được thực hiện thống nhất trong cả nước”⁵. Vì vậy, thể chế văn hóa phải đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, phát huy sức sáng tạo của những người làm văn hóa. Thể chế văn hóa phải tạo ra cơ chế nhằm đảm bảo sự tự do, dân chủ trong các hoạt động văn hóa, kích thích sự sáng tạo, tạo ra nhiều sản phẩm văn hóa, sinh hoạt văn hóa đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa ngày càng phong phú, đa dạng của nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của nhân dân.

Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa phải không ngừng bám sát và phù

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 7*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2000, tr.316.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, H.1998, tr.55.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.126.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.33-34.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, H.1987, tr.120.

hợp với thực tiễn. Trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường, thể chế văn hóa cũng phải có thay đổi cho phù hợp. “Hoàn chỉnh các văn bản luật pháp về văn hóa, nghệ thuật, thông tin trong điều kiện của cơ chế thị trường; ban hành các chính sách khuyến khích sáng tạo văn hóa và nâng mức đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân”⁶. Trong thời kỳ đẩy mạnh hội nhập quốc tế, Đảng chủ trương “hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về văn hóa, về quyền tác giả và các quyền liên quan, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn Việt Nam”⁷.

Đảng có những chỉ đạo cụ thể trong việc xây dựng luật, pháp lệnh, văn bản pháp quy, bổ sung những luật đã ban hành cho phù hợp với tình hình mới; trong đó nhấn mạnh đến nội dung xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa và chế độ đãi ngộ, khuyến khích, tôn vinh những người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa.

- Quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng và hoàn thiện chính sách văn hoá

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng đã chủ trương “Cải tiến chính sách đối với người làm công tác nghệ thuật chuyên nghiệp, đãi ngộ xứng đáng lao động nghệ thuật, động viên sáng tạo, khuyến khích tài năng. Kết hợp giữa cơ quan nhà nước với các hội sáng tạo văn học, nghệ thuật và các đoàn thể quần chúng khác, theo hướng phát huy tính chủ động, sáng tạo của cá nhân và tập thể văn nghệ sĩ, liên hệ với quần chúng lao động. Nhà nước cùng với nhân dân xây dựng những cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết cho văn hóa và nghệ thuật, giữ gìn và tôn tạo những di tích lịch sử, văn hóa”⁸. Các chính sách văn hóa phải thúc đẩy tính chủ động, sáng tạo của các chủ thể tham gia vào các hoạt động văn hóa, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các hoạt động văn hóa, giữ gìn di sản văn hóa.

Hiện nay, Đảng chủ trương xây dựng và hoàn chỉnh các chính sách văn hóa cơ bản. Đó là các chính sách: 1) Chính sách kinh tế trong văn hóa; 2) Chính sách văn hóa trong kinh tế; 3) Chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa; 4) Chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc; 5) Chính sách khuyến khích sáng tạo; 6) Xây dựng và ban hành chính sách đặc thù hợp lý, hợp tình cho những loại đối tượng xã hội cần được ưu đãi tham gia và hưởng thụ văn hóa; 7) Ban hành các chính sách cụ thể về hợp tác quốc tế; 8) Chính sách văn hóa đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Các chính sách này nhằm đảm bảo xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, chú ý đến tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật. Đặc biệt, các chính sách này phải khuyến khích được mọi chủ thể tham gia vào hoạt động văn hóa, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ văn hóa nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thưởng thức, hưởng thụ văn hóa của nhân dân, đặc biệt là những đối tượng cần được ưu đãi. Bên cạnh đó, các chính sách văn hóa cũng chú trọng đến giữ gìn, phát huy giá trị của di sản văn hóa nhằm khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc. Các chính sách này cũng nhằm thúc đẩy đa dạng hóa, đa phương hóa

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Khóa VIII*, Sđd, tr.69.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.131.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr.92.

giao lưu văn hóa nhằm tiếp thu, tiếp biến những tinh hoa, giá trị văn hóa của nhân loại, quảng bá rộng rãi văn hóa dân tộc cũng như khẳng định bản lĩnh của dân tộc Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Quan điểm, chủ trương của Đảng về nguồn lực cho văn hóa

Điều quan trọng nhất của nguồn lực văn hóa chính là con người - chủ thể sáng tạo, biểu hiện, hưởng thụ văn hóa. Đảng luôn bảo đảm tự do, dân chủ cho mọi hoạt động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, trọng dụng các tài năng văn hóa, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của văn nghệ sĩ. Đi đôi với nó là phát huy trách nhiệm công dân của văn nghệ sĩ, trí thức.

Ngoài ra, Đảng cũng chú trọng xây dựng, kiện toàn đội ngũ lãnh đạo, quản lý văn hóa. Một là “xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ văn hóa. coi trọng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa, cán bộ làm công tác khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ ở cơ sở”⁹. Hai là “nâng cao trình độ lãnh đạo văn hóa, văn nghệ của cán bộ quản lý các cấp cho phù hợp với tính đặc thù và yêu cầu phát triển của văn hóa, văn nghệ”¹⁰. Ba là “phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, tham mưu trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, nhất là cán bộ chủ chốt thực sự am hiểu về văn hóa, có phẩm chất, bản lĩnh, năng lực chuyên môn, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ”¹¹.

Đối với nhân dân, người chủ đích thực của văn hóa, Đảng chủ trương “tạo điều kiện để nhân dân ngày càng nâng cao trình độ thẩm mỹ và thưởng thức nghệ thuật, trở thành những chủ thể sáng tạo văn hóa, đồng thời hưởng thụ ngày càng nhiều thành quả văn hóa”¹².

Từ đó, Đảng chỉ đạo rà soát toàn, củng cố, kiện toàn hệ thống các trường đào tạo văn hóa, văn nghệ, đổi mới và hiện đại hóa quy trình, nội dung, phương thức đào tạo; Tăng thêm điều kiện và phương tiện kỹ thuật giảng dạy, học tập; Tổ chức tốt đào tạo trên đại học; Điều chỉnh chế độ tiền lương, trợ cấp đối với những người hoạt động trong các bộ môn nghệ thuật đặc thù.

Đối với các nguồn lực khác, Đảng chủ trương thực hiện khẩu hiệu “Nhà nước và nhân dân cùng làm văn hóa”, khuyến khích các hình thức bảo trợ văn hóa, đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động các nguồn đầu tư, tài trợ, hiến tặng cho phát triển văn hóa, xây dựng con người. Trước tiên, Đảng xác định phải tăng cường mức đầu tư cho văn hóa từ nguồn chi thường xuyên và nguồn chi phát triển trong ngân sách nhà nước. “Mức đầu tư của Nhà nước cho văn hóa phải tương ứng với mức tăng trưởng kinh tế”¹³. Khuyến khích các địa phương tăng thêm nguồn lực đầu tư cho văn hóa. Mọi đầu tư từ phía Nhà nước đều phải công khai, minh bạch và đạt hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và một số loại hình nghệ thuật truyền thống cần bảo tồn,

⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.132.

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Sđd, tr.130.

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, tr.146-147.

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2001, tr.114.

¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.132.

phát huy. Bên cạnh đó, Đảng chủ trương “tích cực huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển văn hóa”¹⁴.

2. CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ

Văn hoá là lĩnh vực đặc thù có liên quan trực tiếp đến sự hình thành, phát triển nhân cách con người và sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, quan điểm, đường lối của Đảng về phát triển văn hoá ngày càng được củng cố và hoàn thiện để phù hợp với yêu cầu của thực tiễn “Lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam làm nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững”¹⁵. Để cụ thể hoá quan điểm, đường lối của Đảng, hệ thống cơ chế, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển văn hoá cũng được ban hành đáp ứng nhu cầu của người dân và yêu cầu của thực tiễn trong phát triển bền vững đất nước.

Trước hết, chính sách vĩ mô của Nhà nước về phát triển văn hoá đã được thể hiện trong Điều 60 của Hiến pháp năm 2013:

“1. Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

2. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân”.

Để xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và nâng cao đời sống vật chất, đời sống tinh thần cho nhân dân, Chính phủ đã xây dựng và trình Quốc hội thông qua, ban hành các luật về phát triển văn hoá như: Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Di sản văn hoá, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật Xuất bản, Luật Báo chí, Luật Điện ảnh, Luật Quảng cáo, Luật Du lịch, Luật Thể dục, thể thao, Luật Thư viện, Luật Bình đẳng giới, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học, Luật Khoa học Công nghệ,... Bên cạnh đó, Chính phủ cũng ban hành nhiều chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược phát triển văn hoá trên từng lĩnh vực của văn hoá như: Chương trình mục tiêu bảo tồn và tôn tạo di tích thắng cảnh, Chương trình mục tiêu chấn hưng điện ảnh, Chương trình mục tiêu xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở,... Những chính sách này đều nhằm mục đích giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại để không ngừng phát triển nền văn hoá Việt Nam thống nhất trong đa dạng với những đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Phát triển văn hoá hướng tới sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hoá vì mục tiêu phát triển

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Khóa VIII*, Sđd, tr.78.

¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập1, tr.216.

đất nước cường thịnh, phồn vinh và hạnh phúc.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của di sản văn hoá dân tộc trong phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế, những chính sách của Nhà nước về di sản văn hoá ngày càng được hoàn thiện, góp phần nhận diện và lan toả giá trị di sản văn hoá dân tộc. Năm 2001, Quốc hội đã ban hành Luật Di sản văn hóa gồm 04 chương, 74 điều quy định về quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hóa. Năm 2009, Quốc hội khóa XII đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa, trong đó, sửa đổi 20 điều (bổ sung mới 05 khoản trong Điều 4, Điều 33 và Điều 36). Đồng thời, Chính phủ ban hành nhiều Nghị định quy định về quản lý và bảo vệ di sản văn hoá dân tộc như: Nghị định số 86/2005/NĐ-CP ngày 08/7/2005 về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước, Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam,... Nhiều chính sách về đầu tư, hỗ trợ nguồn lực trong việc kiểm kê, sưu tầm, bảo quản và trùng tu hệ thống di sản văn hóa đã được Chính phủ ban hành thông qua các chương trình, đề án, chiến lược, chương trình cụ thể như: Đề án bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020; Đề án kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2017-2020; Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012-2015; Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020, Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020, Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030. Trong đó, nhiệm vụ và giải pháp về bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc được nhấn mạnh: “Hoàn thành việc lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Tập trung đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới, di tích lịch sử - văn hóa có giá trị tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Nâng cao chất lượng công tác sưu tầm, nghiên cứu, kiểm kê, phân loại di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu. Phục hồi và bảo tồn một số loại hình di sản văn hóa phi vật thể, nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một, ưu tiên di sản văn hóa các dân tộc có số dân dưới 10.000 người. Phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam...”. Do đó, tính đến cuối năm 2020, Việt Nam có 28 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh, trong đó có 8 di sản văn hóa và thiên nhiên, 13 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, 07 di sản tư liệu; 3.560 di tích được xếp hạng cấp quốc gia (119 di tích cấp quốc gia đặc biệt); 215 bảo vật quốc gia; 364 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia¹⁶. “Hiện nay, cả nước ta có tới 166 bảo tàng, trong đó có 4 bảo tàng quốc gia với hơn 3 triệu hiện vật”¹⁷. Đây là nguồn tài nguyên quý giá, nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, xã hội và gia tăng sức mạnh mềm của Việt Nam trong quá trình hội nhập và phát triển.

¹⁶ Báo cáo số 883 /BC-DSVH ngày 15 /12/2020 của Cục Di sản văn hóa.

¹⁷ Nguyễn Phú Trọng, *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.174 -175.

Trong xu thế phát triển hiện nay, phát huy những lợi thế về sức mạnh mềm của văn hóa đang là chiến lược quan trọng của nhiều quốc gia để phát triển bền vững và nâng cao vị trí, vai trò của quốc gia trên trường quốc tế. Trong những năm qua, các chính sách tạo môi trường khai thác, phát triển sức mạnh mềm văn hoá được ban hành thông qua các sản phẩm và dịch vụ văn hoá. Năm 2016, Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam, đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã được ban hành nhằm “khai thác tối đa yếu tố kinh tế của các giá trị văn hóa” và “quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, góp phần bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu, hội nhập và hợp tác quốc tế”¹⁸. Những thay đổi tích cực về thể chế, chính sách đã thúc đẩy thị trường công nghiệp văn hoá Việt Nam có những thay đổi, phát huy hiệu quả các thành tố sức mạnh mềm văn hoá thông qua các hoạt động của ngành văn hoá như ngành điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, ngành du lịch,... và đóng góp vào sự tăng trưởng GDP của cả nước. Tuy nhiên, nhiều chỉ tiêu đưa ra trong Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam, đến năm 2020, tầm nhìn 2030 chưa đạt được do các sản phẩm của ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam chưa độc đáo, thiếu tính ứng dụng và nhiều sản phẩm văn hoá chưa đa dạng, chưa đủ sức thu hút nên không cạnh tranh được với các sản phẩm văn hoá của các nước trong khu vực và thế giới, chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng văn hoá của người dân ngày càng cao.

Thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách quan trọng xúc tiến, quảng bá phát triển du lịch như: Quyết định số 1861/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 49/2018/QĐ-TTg ngày 12/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ hỗ trợ phát triển du lịch; Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 05/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển ngành thành ngành kinh tế mũi nhọn; Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018 - 2020 và định hướng đến năm 2025; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030; Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21/5/2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2020 phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030. Trong đó, chú trọng phát triển du lịch văn hoá gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá và bản sắc văn hoá dân tộc để đạt được mục tiêu đến năm 2025 “Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn, phấn đấu thuộc nhóm ba quốc gia dẫn đầu về phát triển du lịch trong khu vực Đông Nam Á và 50 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, trong đó tất cả 14 tiêu chí năng lực cạnh tranh du lịch đều tăng, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững”. Và đến năm 2030, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển bền vững

¹⁸ Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng chính phủ *Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.

“Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng đầy đủ yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững”.

Để thực hiện thành công mục tiêu xây dựng đất nước ta cường thịnh, phồn vinh và hạnh phúc thì cần thiết phải phát huy mạnh mẽ vai trò của gia đình trong xây dựng văn hoá và phát triển con người toàn diện, là động lực cho phát triển đất nước và hội nhập. Ngày 24/6/2021, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 06-CT/TW về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới". Chỉ thị 06 nêu rõ: "Gia đình là tế bào của xã hội, nơi duy trì nòi giống, môi trường lưu giữ, giáo dục, trao truyền các giá trị văn hóa dân tộc cho các thành viên trong gia đình. Xây dựng gia đình hạnh phúc chính là tạo nền tảng để xây dựng xã hội hạnh phúc, là vấn đề hết sức hệ trọng của dân tộc ta. Công tác xây dựng gia đình vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển bền vững đất nước". Ngày 21/7/2021, Ban Tuyên giáo Trung ương ban hành Hướng dẫn số 15- BTGTW về triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW, trong đó, xác định rõ hoạt động của gia đình là trọng tâm của các chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Trong tổ chức thực hiện, Hướng dẫn 15 đề nghị Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến gia đình theo hướng lấy hoạt động của gia đình làm trọng tâm, bảo đảm sự gắn kết xã hội và vai trò của gia đình. Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo cơ quan, đơn vị có chức năng nghiên cứu, xây dựng, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới. Ban cán sự đảng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đẩy nhanh việc xây dựng Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045. Mục tiêu xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được xác định rõ trong Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về *Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*. Chiến lược đã xác định mục tiêu: “Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội” và nhấn mạnh 03 mục tiêu cụ thể với những chỉ tiêu đạt được trong từng giai đoạn là: “Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình; Kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển; thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình, đặc biệt đối với trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ; Nâng cao năng lực của gia đình trong phát triển kinh tế, ứng phó với thiên tai và khủng hoảng kinh tế; tạo việc làm, tăng thu nhập và phúc lợi, đặc biệt đối với các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo theo quy định”.

Như vậy, có thể nhận thấy công tác xây dựng và ban hành chính sách pháp luật về phát triển văn hoá đã ngày càng được bổ sung, hoàn thiện và đáp ứng tốt những yêu cầu thực tiễn đặt ra, góp phần vào việc phát triển văn hoá, hoàn thiện

nhân cách con người. Tuy nhiên, “việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm và nhiều thiếu sót. Chính sách xã hội hóa các hoạt động văn hóa chậm được ban hành. Bộ máy tổ chức ngành văn hóa chưa được sắp xếp hợp lý để phát huy cao hơn hiệu lực lãnh đạo và quản lý” (...) các văn bản pháp luật về văn hóa còn thiếu đồng bộ; việc thể chế hóa các nghị quyết, quan điểm của Đảng còn chậm, tổ chức thực hiện còn yếu nên nhiều quy phạm pháp luật về văn hóa chưa thực sự đi vào cuộc sống. Một số lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật chưa có luật để quản lý. Nhiều chính sách đối với văn nghệ sĩ đã lạc hậu nhưng chậm được sửa đổi”. (...) *Văn hoá* chưa được quan tâm tương xứng với kinh tế và chính trị, chưa thật sự trở thành nguồn lực, động lực nội sinh của sự phát triển bền vững đất nước”. (...) “Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý văn hoá còn nhiều lúng túng, chậm trễ trong việc thể chế hoá quan điểm, chủ trương của Đảng về văn hoá. Đầu tư cho văn hoá chưa đúng mức, còn dàn trải, hiệu quả chưa cao, (...) thụ hưởng của người dân từ thành tựu phát triển của đất nước chưa hài hoà”¹⁹. “Quản lý nhà nước và quản lý - quản trị nhà trường còn nhiều hạn chế” (...) “Việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển và ứng dụng *khoa học và công nghệ* còn hạn chế, thiếu thể chế về tài chính, chuyên gia, ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao (...) Cơ chế và chính sách cán bộ trong hoạt động khoa học và công nghệ còn nặng về hành chính hoá, chưa tạo được môi trường thuận lợi để phát huy sức sáng tạo, thu hút nhân tài” (...) đầu tư cho khoa học công nghệ còn thấp, hiệu quả chưa cao, năng lực sáng tạo của các nhà khoa học chưa được phát huy”²⁰. Thực trạng này, đòi hỏi phải tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hoá, khuyến khích sáng tạo văn hóa và nâng mức đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

3. MỘT SỐ NHIỆM VỤ VỀ XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ Ở NƯỚC TA TRONG BỐI CẢNH MỚI

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã xác định: “Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước (...) Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển giáo dục Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, lấy chất lượng và hiệu quả đầu ra làm thước đo (...) Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục và đào tạo gắn với đổi mới cơ chế chính sách để nâng cao hiệu quả đầu tư. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo đúng hướng, hiệu quả (...) Tăng cường đầu tư phát triển khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường trên cơ sở huy động hợp lý nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp và các cá nhân. Hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu phát triển, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Chuyển đổi cơ chế đầu tư, quản lý tài chính khoa học và công nghệ theo nguyên tắc đặt hàng, dựa vào kết quả, hiệu quả cuối cùng (...). Tăng cường đầu tư, khai thác và phát huy tối đa các nguồn lực văn hoá đi đôi với đổi mới nội dung, phương thức quản lý, khắc phục tình trạng

¹⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sdd, tập 1, tr 85.

²⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sdd, tập 1, tr 83.

đầu tư dàn trải, kém hiệu quả; tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo đảm hiệu quả đầu tư cao trong lĩnh vực văn hoá. Đổi mới, hoàn thiện các thiết chế văn hoá từ Trung ương đến cơ sở, bảo đảm hiệu quả” (...) “Tiếp tục đổi mới toàn diện nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về văn hoá. Tăng cường đầu tư, khai thác và phát huy tối đa các nguồn lực văn hoá đi đôi với đổi mới nội dung, phương thức quản lý, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả; tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo đảm hiệu quả đầu tư cao trong lĩnh vực văn hoá. Đổi mới, hoàn thiện các thiết chế văn hoá từ Trung ương đến cơ sở, bảo đảm hiệu quả”²¹.

- Nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện thể chế cho phát triển văn hóa

Xây dựng, hoàn thiện thể chế cho phát triển văn hóa đồng bộ, hệ thống phù hợp với yêu cầu phát triển văn hóa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập quốc tế. Cần xác định đây là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong việc phát huy tính tích cực của hệ thống chính trị và tiềm năng của cá nhân, của toàn xã hội trong sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa.

Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa nhằm bảo đảm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý hiệu quả của Nhà nước, vai trò làm chủ của nhân dân và đội ngũ sáng tạo - những người tham gia hoạt động văn hóa. Rà soát, sắp xếp lại các tổ chức, đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực văn hóa theo hướng hoạt động của đơn vị dịch vụ công, thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Bảo đảm hệ thống tổ chức tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước nhằm đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển văn hóa, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được quyền hưởng thụ và tham gia các hoạt động, sáng tạo văn hóa; ngăn chặn kịp thời những sản phẩm văn hóa độc hại, các tệ nạn xã hội xâm nhập vào đời sống xã hội...

Để xây dựng, hoàn thiện thể chế văn hóa, trước hết, cần đổi mới và nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý của Đảng và Nhà nước đối với văn hóa. Nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức Đảng và cấp ủy các cấp đối với lĩnh vực văn hóa; coi trọng đổi mới tư duy lý luận gắn liền với tổng kết thực tiễn về văn hóa; bảo đảm định hướng chính trị đi đôi với vận dụng đúng đắn những đặc trưng của công tác văn hóa trong quản lý văn hóa vĩ mô và vi mô; chủ động xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển văn hóa từ địa phương đến trung ương. Các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước định kỳ làm việc với các cơ quan văn hóa, có kế hoạch, biện pháp đẩy mạnh việc xây dựng, hoàn thiện thể chế văn hóa phù hợp với nền kinh tế vận hành theo thị trường và hội nhập quốc tế về văn hóa. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ cần chủ động tiến hành tổng kết việc triển khai các luật đã được Quốc hội ban hành trên lĩnh vực văn hóa (Luật Xuất bản, Luật Báo chí, Luật Di sản văn hóa, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Thư viện) để đề xuất Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và những yêu cầu mới đặt ra; phù hợp với công ước và luật pháp quốc tế về văn hóa; tiến hành sơ kết việc sắp xếp tổ chức, tinh

²¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sdd, tập 1, tr 46.

gọn, bộ máy, điều động, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý văn hóa để có những điều chỉnh phù hợp, kịp thời, tránh việc sắp xếp, bố trí cán bộ một cách cơ học.

- Nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện chính sách cho phát triển văn hóa

Đảng và Nhà nước cần xây dựng được một hệ thống chính sách đồng bộ nhằm thực hiện hiệu quả chính sách phát triển văn hóa. Qua tổng kết thực tiễn cho thấy, từ trước tới nay, việc xây dựng và ban hành các chính sách văn hóa, chủ yếu là từ Trung ương. Vai trò của chính quyền địa phương chưa được chú ý, phát huy. Vì vậy, cần nghiên cứu đổi mới tư duy quản lý của Nhà nước về xây dựng, ban hành chính sách văn hóa, khắc phục tư duy bao cấp, phương thức quản lý thiên về mệnh lệnh hành chính, áp đặt từ trên xuống. Nhà nước chú trọng quản lý ở tầm vĩ mô và trung mô, quản lý bằng pháp luật trên cơ sở các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, không sa vào các công việc vi mô hoặc làm thay công việc của cộng đồng.

Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách văn hóa phải hướng đến hai mục tiêu cơ bản là: Một là, tăng cường vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển văn hóa; Hai là, phát huy vai trò của người dân trong mọi quá trình sáng tạo, truyền bá và hưởng thụ văn hóa. Khi xây dựng chính sách, bên cạnh cộng đồng hoạch định, quản lý chính sách và công chúng - đối tượng thụ hưởng chính sách, cũng cần quan tâm đến cộng đồng hoạt động văn hóa. Có một thực tế là chúng ta thường dành sự quan tâm nhiều hơn đến vai trò của Nhà nước, mà ít dành sự quan tâm đến vai trò của người dân, đặc biệt là lực lượng văn, nghệ sĩ và các nhà văn hóa trong việc hoạch định và thực hiện chính sách. Có ít chính sách được xây dựng từ dưới lên hoặc được xây dựng đồng thời với cơ chế phản biện, phản hồi khi mới ban hành.

Để thực hiện đường lối của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Chính phủ đã ban hành Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 và Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030. Tuy nhiên, do hệ thống các chính sách có liên quan, như: các chính sách về xã hội, chính sách về đầu tư, xây dựng, chính sách về giáo dục và đào tạo, chính sách sử dụng lao động, việc làm, chính sách đối với các nhà khoa học, chính sách đào tạo và sử dụng nhân tài, chính sách tiền lương, tiền thưởng,... cho lĩnh vực văn hóa còn thiếu đồng bộ, nên hiệu quả chưa được như kỳ vọng. Việc đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách cho phát triển văn hoá là vấn đề hết sức cấp thiết hiện nay để văn hóa thực sự trở thành một trong bốn trụ cột quan trọng của sự phát triển đất nước, là nền tảng và động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước.

- Nhiệm vụ tăng cường nguồn lực cho phát triển văn hóa

Nguồn lực hiểu theo nghĩa chung nhất là tổng hợp các yếu tố, các quá trình (tự nhiên xã hội, vật chất tinh thần, kinh tế, chính trị văn hoá...) đã và sẽ tạo nên năng lực, sức mạnh thúc đẩy quá trình phát triển. Tùy vào từng góc độ tiếp cận, người ta có thể chia thành nhiều loại nguồn lực khác nhau như nguồn lực bên trong, nguồn lực bên ngoài, nguồn lực vật chất, nguồn lực tinh thần, nguồn lực con người và các nguồn lực ngoài con người... Trong báo cáo này, chúng tôi dành sự tập trung bàn về “nhân lực, vật lực, tài lực” cho phát triển văn hoá.

Để huy động mọi nguồn lực trong xã hội cho mục tiêu xây dựng và phát triển văn hóa, trước hết đòi hỏi đội ngũ những người làm công tác nghiên cứu, tham mưu hoạch định chính sách, các nhà quản lý, điều hành, các cơ quan, đơn vị văn hóa có những kiến thức và kỹ năng quản lý mới, tiên tiến phù hợp với thời đại và đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp phát triển văn hóa. Đó là những kiến thức về xây dựng chính sách; hoạch định kế hoạch hoạt động cho đơn vị văn hóa - nghệ thuật; quản lý tổ chức, nhân sự; kỹ năng quản lý đơn vị nghệ thuật, bảo tàng, thư viện và các thiết chế văn hóa khác; các kỹ năng như phát triển khán giả, huy động tài chính; marketing, giáo dục nghệ thuật... Để thực hiện nhiệm vụ này, bên cạnh việc xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, chiến lược phát triển đội ngũ sáng tạo văn hóa nghệ thuật, cần tổ chức bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên cho đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa. Phải đặt mạnh việc học tập, bồi dưỡng ở các cấp, từ trung ương đến cơ sở, trong toàn ngành văn hóa. Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ *phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên*. Sự phát triển đồng bộ của bốn trụ cột này là điều kiện quyết định bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Trong quá trình chủ động hội nhập sâu rộng về kinh tế và văn hóa, cùng với việc tập trung xây dựng những giá trị của văn hóa Việt Nam đương đại, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị tốt đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc và tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, bắt kịp sự phát triển của thời đại.

Đối với nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa, bên cạnh nguồn lực đầu tư, ngân sách nhà nước của Nhà nước cho văn hóa không ngừng tăng lên phù hợp với sự tăng trưởng của nền kinh tế, theo chủ trương “Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hoá”²², cần xây dựng cơ chế chính sách đẩy mạnh xã hội hóa văn hóa “đúng hướng và hiệu quả”, nhằm huy động có hiệu quả sức người, sức của trong các tầng lớp nhân dân, các tổ chức kinh tế - xã hội, tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài, bạn bè quốc tế tham gia xây dựng và phát triển văn hóa. Cần ban hành chính sách xã hội hoá văn hoá, hình thành các tổ chức phi chính phủ tham gia hoạt động văn hoá và thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển văn hoá. Đầu tư cho văn hoá cần nhiều vốn và đồng tiền quay vòng chậm, cho nên cũng cần có chính sách yêu cầu các doanh nghiệp kinh tế lớn, lợi nhuận cao đầu tư cho phát triển văn hoá. Thúc đẩy xã hội hóa các hoạt động văn hóa vừa để tăng cường nguồn lực đầu tư của xã hội, vừa khuyến khích và tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn lực - tri thức, nhân lực, tài lực và vật lực - của toàn xã hội tham gia vào quá trình phát triển văn hóa. Khắc phục các biểu hiện lệch trong quá trình đẩy mạnh xã hội hóa văn hóa.

Trong xu thế tăng cường giao lưu, hội nhập quốc tế về văn hóa, chúng ta cần chủ động học tập kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa; chủ động hợp tác với các nước trong việc

²² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sdd, tập 1, tr 16.

đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, các tài năng văn hóa - nghệ thuật trên các lĩnh vực điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật, hội họa; đào tạo cán bộ chuyên môn và nâng cao trình độ sử dụng trang thiết bị kỹ thuật hiện đại cho các lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật, điện ảnh, bảo tàng, thư viện... Đồng thời nâng cao sức đề kháng của các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh thiếu niên đối với các văn hóa phẩm độc hại, lai căng; tích cực bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

*

* *

Có thể khẳng định, việc xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ở nước ta là vấn đề cơ bản và cấp bách cần được Đảng, Nhà nước và các cấp, các ngành quan tâm giải quyết hiện nay. Cần triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về ***Phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước***, đề tập trung xây dựng thể chế, chính sách và nguồn lực cho việc phát triển văn hóa trong thời đại mới/.

VĂN HÓA TRONG CÔNG TÁC LẬP PHÁP, THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Ủy ban Pháp luật của Quốc hội

1. VAI TRÒ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG VĂN HÓA TRONG CÔNG TÁC LẬP PHÁP

1.1. Cơ sở chính trị

Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định xây dựng văn hóa trong công tác xây dựng chính sách, pháp luật nói chung và công tác lập pháp nói riêng là vấn đề quan trọng, là một trong những giải pháp hữu hiệu để có được hệ thống văn bản pháp luật có chất lượng.

Ngay từ Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng ta đã nhấn mạnh: “Các nhân tố văn hóa phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kỷ cương,... biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển”. Có thể nhận thấy, văn hóa nói chung và văn hóa pháp luật nói riêng không chỉ là một trong những điều kiện, tiền đề để xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mà còn là một thước đo trình độ phát triển, sự tiến bộ, văn minh và nhân văn của một xã hội, một dân tộc, một quốc gia.

Phát triển tư tưởng nêu trên, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI xác định nhiệm vụ chủ yếu như sau: “*Tiếp tục xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.*”. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI tại Hội nghị lần thứ 9 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã xác định mục tiêu xây dựng và phát triển văn hóa, con người như sau: “*Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.*”.

Nhấn mạnh vai trò, giá trị của văn hóa trong đời sống kinh tế - xã hội, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII xác định nhiệm vụ trọng tâm là phải “*Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh.*”. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII tiếp tục khẳng định: “*gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên.*”. “*Phát triển*

con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.” Với những mục tiêu, yêu cầu và nhiệm vụ nêu trên, có thể nói, vai trò, giá trị của văn hóa cần được đề cao, làm rõ và phải được xây dựng, hoàn thiện đồng bộ trong toàn bộ các hoạt động của Nhà nước và xã hội, trong đó có công tác lập pháp.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn đã chứng minh vai trò to lớn của văn hóa trong sự phát triển của một quốc gia nói chung và sức mạnh to lớn của văn hóa trong việc dẫn dắt, thúc đẩy một cá nhân hành động dựa trên những chuẩn mực, pháp lý, đạo đức, niềm tin. Vì vậy, việc xây dựng và hình thành văn hóa trong tất cả lĩnh vực của hoạt động quản lý nhà nước là cần thiết. Đối với hoạt động lập pháp - một hoạt động có tính chất quyết định tạo nên hệ thống thể chế, pháp luật, làm cơ sở tổ chức và hoạt động của Nhà nước và quản lý xã hội, lại càng phải đặt ra vấn đề hoàn thiện các giá trị văn hóa.

Hiện nay, chúng ta có khá nhiều công cụ mang tính quy phạm bắt buộc để ràng buộc trách nhiệm tuân thủ của các chủ thể tham gia vào quy trình lập pháp. Cụ thể là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã quy định tương đối đầy đủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy định về kiểm tra, giám sát văn bản quy phạm pháp luật. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân cũng đã xây dựng nhiều cơ chế để đánh giá, kết luận và xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật mà không thực hiện đúng quy trình, ban hành văn bản có nội dung trái pháp luật; sắp tới, Bộ Chính trị cũng sẽ ban hành Quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống “lợi ích nhóm”, tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật. Đây là những quy phạm từ bên ngoài tác động vào các chủ thể tham gia vào quy trình lập pháp buộc các chủ thể phải tuân thủ để bảo đảm văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có chất lượng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, một số vi phạm về trình tự, thủ tục, sự thiếu trách nhiệm trong cơ chế phối hợp và một số tồn tại khác trong công tác lập pháp vẫn chưa hoặc chậm được khắc phục. Chất lượng văn bản pháp luật được nâng cao nhưng vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Điều này đòi hỏi phải đồng thời quan tâm chú trọng các công cụ “phi thể chế” khác, trong đó, việc tiếp tục tăng cường hoàn thiện giá trị văn hóa trong công tác lập pháp là hết sức cần thiết và có sức mạnh to lớn trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác này.

Bên cạnh đó, cần phải thấy rằng, ngay cả đối với công cụ thể chế hiện nay đang có cũng chưa thực sự đáp ứng yêu cầu đề ra. Đại hội XIII của Đảng đánh giá: *“Bên cạnh việc ghi nhận công tác xây dựng pháp luật có nhiều đổi mới, chất lượng và hiệu quả được nâng cao thì hệ thống pháp luật còn một số quy định chưa thống nhất, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn...”*. Thực tế cũng cho thấy thẩm quyền, quy trình, thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật còn có điểm chưa hợp lý, yếu tố con người (bao gồm năng lực, trình độ chuyên môn, trình độ pháp lý, kỹ năng xây dựng pháp luật, ý thức, thái độ) trong không ít trường hợp chưa

đáp ứng được yêu cầu. Thực trạng này cần phải được khắc phục bằng nhiều giải pháp, trong đó có việc hoàn thiện văn hóa trong công tác lập pháp.

2. KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRONG CÔNG TÁC LẬP PHÁP

Văn hóa là một khái niệm đa nghĩa, hiện nay có hàng trăm định nghĩa về văn hóa. Tuy nhiên, cách tiếp cận phổ biến nhất về văn hóa là tất cả các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lao động và sản xuất nhằm phục vụ cho đời sống con người.

Văn hóa trong công tác lập pháp cũng được tiếp cận từ quan điểm này, đó là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần hình thành trong hoạt động lập pháp, là các giá trị mà người làm công tác xây dựng pháp luật cần phải thấm nhuần, trở thành các nguyên tắc phải tuân thủ, đồng thời là trách nhiệm của bản thân khi tham gia vào hoạt động lập pháp, từ đó đạt đến mục tiêu cao nhất là ban hành được các luật, pháp lệnh, nghị quyết có chất lượng.

Với mục tiêu đó, người làm công tác xây dựng pháp luật cần tiếp tục bồi đắp và phát huy các giá trị văn hóa sau đây:

2.1. Tính dân chủ

Đây là giá trị cốt lõi của pháp luật trong Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Theo đó, luật, pháp lệnh, nghị quyết phải thể hiện đúng đắn ý chí và nguyện vọng của các tầng lớp Nhân dân trong xã hội.

Thực tiễn cho thấy, mỗi một quy định của pháp luật muốn đi được vào cuộc sống, phát huy được hiệu lực và đạt hiệu quả cao thì trước hết nó phải là sản phẩm của trí tuệ toàn dân, của đông đảo tầng lớp Nhân dân có liên quan đến đối tượng điều chỉnh. Pháp luật của Nhà nước phải là ý chí của Nhân dân và sau khi ban hành phải được Nhân dân tự giác chấp hành. Vì vậy, Nhân dân phải là chủ thể chính của quá trình sáng tạo pháp luật. Để thực hiện điều đó đòi hỏi phải thu hút Nhân dân tham gia tích cực vào hoạt động xây dựng pháp luật; quy trình xây dựng pháp luật phải tạo điều kiện để có sự tham gia đông đảo của Nhân dân trong tất cả các giai đoạn, không chỉ giai đoạn soạn thảo mà còn ở các khâu tiếp thu, chỉnh lý, đồng thời cần xác lập cơ chế để thu nhận ý kiến đóng góp, phản hồi, tiếp thu, giải trình và công khai việc tiếp thu, chỉnh lý dự thảo văn bản pháp luật theo ý kiến của Nhân dân để Nhân dân biết và giám sát.

2.2. Tôn trọng thực tiễn khách quan, bảo đảm tính khả thi

Pháp luật là sự phản ánh thực tại xã hội, điều chỉnh các quan hệ xã hội trong thực tiễn. Do đó, việc bảo đảm giá trị này sẽ là yếu tố quan trọng để bảo đảm cho các đạo luật được thực thi nghiêm túc, được cuộc sống chấp nhận. Việc xây dựng hệ thống pháp luật phải bám sát hiện thực khách quan, tôn trọng khách quan, phải phát hiện các giá trị khách quan mà xã hội có, xã hội cần. Bằng các hoạt động khảo sát, thực nghiệm, người làm công tác xây dựng pháp luật phải đánh giá đúng đắn thực trạng của các quan hệ xã hội cần điều chỉnh bằng pháp luật và bằng những quy phạm pháp luật nào là phù hợp. Đồng thời, trong quá trình soạn thảo, tiếp thu, chỉnh

lý, hoàn thiện văn bản cần chú trọng đánh giá về tính khả thi của chính sách. Những nội dung luật, pháp lệnh giao quy định chi tiết cần có dự thảo văn bản quy định chi tiết kèm theo để một mặt Quốc hội kiểm soát các chính sách lập pháp dự kiến ủy quyền, mặt khác giúp cơ quan soạn thảo chủ động chuẩn bị các nội dung dự kiến quy định chi tiết để sau khi luật, pháp lệnh được ban hành thì có thể hoàn thiện và thông qua văn bản quy định chi tiết sớm, bảo đảm thực hiện đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng như để luật, pháp lệnh sau khi được ban hành nhanh chóng đi vào cuộc sống và phát huy giá trị điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2.3. Bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng

Ở nước ta, chủ trương, đường lối của Đảng là cơ sở định hướng chính trị cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước cũng như hệ thống pháp luật. Vì vậy, nhu cầu điều chỉnh pháp luật đối với các lĩnh vực đời sống xã hội đòi hỏi phải kịp thời thể chế hóa và bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng. Đây là giá trị cốt lõi của pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính vì vậy, người làm công tác xây dựng pháp luật trước tiên phải nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng liên quan đến văn bản pháp luật mình tham gia xây dựng. Quá trình thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành pháp luật phải bảo đảm cân bằng các giá trị sau: (1) Bảo đảm văn bản quy phạm pháp luật thể chế hóa đầy đủ, chính xác, kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng, trong đó, phải xác định rõ, chính xác đường lối, chủ trương trong các nghị quyết của Đảng cần phải được thể chế hóa; những yêu cầu cụ thể trong thể chế hóa; (2) Phát huy giá trị dân chủ, tính chủ động, sáng tạo của các chủ thể tham gia vào quy trình thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành pháp luật. Điều này đòi hỏi người làm công tác xây dựng pháp luật không được “chép lại” nghị quyết của Đảng trong văn bản quy phạm pháp luật, không áp đặt ý chí chủ quan trong xây dựng văn bản, nhất là những vấn đề có nội dung pháp lý chuyên sâu và kỹ thuật văn bản. Pháp luật cũng cần quy định cụ thể các tiêu chí thẩm định, thẩm tra dự án luật, dự thảo nghị quyết về tính phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng; quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức soạn thảo, tham gia soạn thảo các văn bản pháp luật trong việc bảo đảm thể chế hóa kịp thời, chính xác đường lối, chủ trương của Đảng.

2.4. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của luật, pháp lệnh, nghị quyết

Hiến pháp là đạo luật gốc, có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Tất cả các quy phạm pháp luật thuộc bất kỳ một ngành luật nào trong hệ thống pháp luật cũng không được mâu thuẫn và trái với Hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất, thứ bậc hiệu lực pháp lý của văn bản. Luật về nội dung và luật về hình thức phải thống nhất với nhau. Hình thức thể hiện phải tạo thành một hệ thống thống nhất về tên gọi với thứ bậc cao thấp khác nhau do Hiến pháp và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định. Văn bản quy phạm pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục luật định. Hình thức của

văn bản phải phù hợp với quy định của pháp luật. Giữa các văn bản do cùng một cơ quan ban hành cũng phải bảo đảm sự thống nhất, không có chồng chéo, xung đột để thuận lợi cho quá trình tổ chức thi hành. Đây là những yêu cầu quan trọng mà người làm công tác xây dựng pháp luật cần phải thấm nhuần và quán triệt trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

2.5. Bảo đảm tính minh bạch

Bảo đảm tính minh bạch là yêu cầu quan trọng đối với chất lượng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nhất là trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Người làm công tác xây dựng pháp luật cần coi đây là thước đo trong xây dựng từng quy phạm để đạt mục tiêu nâng cao chất lượng văn bản pháp luật. Thước đo này có thể xác định trên các tiêu chí sau đây:

- *Tính rõ ràng*: Để đạt được giá trị này, các chủ thể tham gia vào quy trình lập pháp phải xác định được văn bản mà mình xây dựng có vị trí nào trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, từ đó xác định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng một cách minh bạch, rõ ràng, không gây chồng lấn, xung đột về thẩm quyền, nội dung với các văn bản quy phạm pháp luật khác. Việc xây dựng, ban hành văn bản pháp luật cũng cần phải được tiến hành công khai, dân chủ, tạo điều kiện cho mọi tầng lớp Nhân dân trong xã hội được tham gia ý kiến xây dựng để bảo vệ và cân bằng lợi ích của mình. Sau khi được ban hành, luật, pháp lệnh, nghị quyết phải được đăng công báo, giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng để Nhân dân dễ tiếp cận.

- *Tính ổn định*: Trong Nhà nước pháp quyền, pháp luật là công cụ quản lý xã hội, được Nhân dân và các chủ thể khác trong xã hội tuân theo. Muốn tuân theo thì phải có sự chuẩn bị nhất định từ phía người dân. Như vậy, pháp luật phải ổn định để người dân kịp lập kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch, chuẩn bị các điều kiện vật chất để thực thi kế hoạch. Yêu cầu này đảm bảo cho người dân có quyền được tiếp cận hệ thống pháp luật và có khả năng hiểu, thi hành được các quy định trong các đạo luật, pháp lệnh. Tính ổn định đòi hỏi các đạo luật sau khi ban hành phải được áp dụng lâu dài, tránh sửa đổi, bổ sung nhiều lần, góp phần quan trọng đối với việc ổn định xã hội và phát triển kinh tế - xã hội.

- *Tính có thể dự đoán trước*: Tính có thể dự đoán trước thể hiện ở việc, Nhân dân được thông báo về khả năng ban hành một luật, pháp lệnh mới và những nội dung cơ bản của nó để khi luật, pháp lệnh được thông qua, có hiệu lực thì các chủ thể có đủ điều kiện cả về nhận thức và điều kiện vật chất để thực hiện các quy định đó. Nếu pháp luật không có tính dự đoán trước thì các chủ thể không thể lập kế hoạch dài hạn để đón nhận và triển khai thi hành một cách hiệu quả.

2.6. Đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành

Đây là một giá trị, đồng thời là một nguyên tắc đã được luật hóa, tuy nhiên, cũng cần có sự tác động từ góc độ văn hóa để những người làm công tác xây dựng pháp luật tuân thủ đầy đủ, hiệu quả hơn nữa giá trị này. Bởi lẽ đúng thẩm quyền, tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục ban hành văn bản vừa là yêu cầu có tính chất bất

buộc, song cũng là điều kiện tối quan trọng mà tự thân mỗi cá nhân tham gia vào quy trình lập pháp xác định đây là trách nhiệm và đạo đức công vụ để xây dựng được các đạo luật, nghị quyết bảo đảm chất lượng.

2.7. Khoa học, trách nhiệm, hài hòa lợi ích

- Khoa học là một giá trị mà người làm công tác xây dựng pháp luật cần tôn trọng, đề cao để bảo đảm nội dung các chính sách của văn bản pháp luật được tiếp cận từ góc độ khoa học - cơ sở của việc bảo đảm tính thực tế, hợp lý của các quy định pháp luật. Ngoài ra, khoa học còn thể hiện ở nội dung các quy định pháp luật được xây dựng trên cơ sở của những nghiên cứu khoa học hoặc áp dụng những thành tựu khoa học mới nhất; hình thức bố cục, cấu trúc, cách thức trình bày văn bản pháp luật cũng được xây dựng trên cơ sở khoa học của ngôn ngữ, kỹ thuật lập pháp, lập quy.

- Đề cao trách nhiệm trong hoạt động lập pháp là một giá trị văn hóa cần phải được quan tâm, chú trọng. Bởi vì, quy định của Đảng, của pháp luật chỉ có thể đề ra các quy phạm chuẩn mực để các chủ thể tuân thủ, nhưng nếu các chủ thể không phát huy đầy đủ tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực thi thì các quy phạm đó không thể phát huy hiệu quả trên thực tế.

- Hài hòa lợi ích là một giá trị chưa được quy định thành một nguyên tắc chính thức và trực tiếp, tuy nhiên, cũng đã có sự thể hiện gián tiếp qua các nguyên tắc trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, như: bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường... Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị về Định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đặt ra yêu cầu đối với quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật cần lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công dân, doanh nghiệp làm trọng tâm. Giá trị hài hòa lợi ích ở đây không chỉ bao gồm hài hòa lợi ích kinh tế với việc bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường... mà còn là sự hài hòa về mặt lợi ích của các lực lượng xã hội khác nhau trong quá trình ban hành pháp luật, theo đó, việc xây dựng pháp luật phải bảo đảm công bằng xã hội. Việc bảo đảm giá trị này sẽ có ý nghĩa rất lớn đối với việc thực hiện pháp luật, làm cho xã hội ổn định, đoàn kết và phát triển bền vững. Điều này cần phải được thực hiện từ chính ý thức, nhận thức bên trong của các chủ thể tham gia vào quy trình xây dựng pháp luật.

2.8. Bảo đảm tính tương thích

Giá trị tương thích thể hiện các quy định pháp luật không làm cản trở việc thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Giá trị này rất cần thiết bởi trước hết đây là một nguyên tắc đã được luật hóa, đồng thời, trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, các quốc gia có rất nhiều mối quan hệ hợp tác với nhau. Nếu như hệ thống pháp luật có được sự tương thích sẽ tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các cá nhân, tổ chức trong nước hợp tác với nước ngoài, tránh được các rủi ro pháp lý khi không có sự tương thích giữa pháp luật trong nước và quốc tế.

3. MỘT SỐ THỰC TRẠNG VĂN HÓA TRONG CÔNG TÁC LẬP PHÁP HIỆN NAY

Xây dựng văn hóa trong công tác lập pháp là rất quan trọng và cần thiết. Quy trình lập pháp và thực tiễn hoạt động lập pháp nước ta đã phản ánh nhiều giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp. Trong quá trình đổi mới, đặc biệt là ở những khóa Quốc hội gần đây cho thấy giá trị văn hóa ngày càng được đề cao và thể hiện đậm nét trên nhiều phương diện, cụ thể như sau:

- **Thứ nhất**, giá trị của dân chủ được coi trọng trong quá trình lập pháp và ngày càng được bảo đảm một cách thực tế. Đây là điểm đặc trưng nhất khi nhìn nhận về văn hóa pháp luật được các chủ thể xây dựng pháp luật ở nước ta tiếp nhận thời gian qua. Cụ thể là, quy trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết đã ghi nhận sự tham gia ý kiến đóng góp của rất nhiều chủ thể thuộc các tầng lớp Nhân dân trong xã hội, đặc biệt là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung năm 2020 đã ghi nhận 02 chủ thể có trách nhiệm tham gia ý kiến vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật là Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Đây là 02 chủ thể đại diện cho tiếng nói của người dân và doanh nghiệp trong xã hội. Trong quá trình xây dựng văn bản, Chính phủ là cơ quan chủ trì soạn thảo nhiều dự án, dự thảo đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội nghiên cứu sâu, tổ chức nhiều cuộc khảo sát và hội thảo, lấy ý kiến Nhân dân về các chính sách cơ bản trong các dự thảo luật, nghị quyết. Quy trình, thủ tục thảo luận ngày càng dân chủ và khoa học, thể hiện ở việc sau thảo luận Tổ, cơ quan chủ trì soạn thảo đã có chuẩn bị ngay Báo cáo dự kiến nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết để phiên họp toàn thể không thảo luận lại các nội dung đã được làm rõ mà tập trung vào các vấn đề mới, lớn, phức tạp, có nhiều quan điểm khác nhau, nâng cao hiệu quả, chất lượng thảo luận tại nghị trường. Đây là một sự đổi mới đáng ghi nhận trong thời gian qua.

- **Thứ hai**, tính dân tộc, bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ bên yếu thế trong xã hội là những nội dung, giá trị văn hóa xuyên suốt trong hoạt động lập pháp và được phản ánh ngày càng rõ nét trong hệ thống pháp luật của nước ta nhằm tạo lập môi trường pháp lý định hướng, dẫn dắt các quan hệ xã hội trên cơ sở những giá trị văn hóa, nhân văn. Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có các quy định ghi nhận và bảo vệ người yếu thế trong quan hệ pháp luật dân sự, bao gồm: người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã ghi nhận các nội dung thẩm tra về bình đẳng giới, về bảo đảm chính sách dân tộc là các yêu cầu mang tính nguyên tắc trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Ngay tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội cũng vừa cho ý kiến về dự án Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi), trong đó có một chính sách quan trọng là “*Tiếp tục bảo vệ sự yếu thế của người tiêu dùng trong các giao dịch với các tổ chức, cá nhân kinh doanh.*”...

- **Thứ ba**, văn hóa tranh luận trong hoạt động lập pháp ngày càng được chú trọng và là động lực quan trọng để các chính sách lập pháp được bàn thảo kỹ lưỡng, thận trọng, thấu đáo. Các ý kiến về đề xuất xây dựng luật, các nội dung quy định

của dự thảo luật được Quốc hội dành thời gian thảo luận thỏa đáng. Ý kiến có thể là thuận chiều hay trái chiều, có thể là gay gắt hay ôn hòa, nhưng các đại biểu đều tuân thủ văn hóa nghị trường, thể hiện sự tôn trọng các ý kiến phản biện, tranh luận, hướng đến mục tiêu chung là xây dựng chính sách có chất lượng mà không phải là sự thể hiện quan điểm hay lợi ích cá nhân, lợi ích cục bộ của nhóm người, cơ quan, địa phương.

Việc đổi mới cách thức thảo luận về các dự án luật, tăng thời gian thảo luận tại Hội trường, tăng cường tính đối thoại và tranh luận đã tạo nên không khí đổi mới, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động lập pháp. Việc bố trí phát thanh, truyền hình trực tiếp nhiều hơn các phiên họp toàn thể của Quốc hội được cử tri và Nhân dân cả nước quan tâm, tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động của Quốc hội, tạo sự gắn kết hơn nữa giữa hoạt động của Quốc hội với cử tri, nhận được sự ủng hộ và đánh giá cao của các tầng lớp Nhân dân. Hoạt động lập pháp của Quốc hội ngày càng đi vào thực chất, chất lượng, giải quyết nhiều vấn đề trong đời sống xã hội, với nhiều đạo luật lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của đất nước trong các lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước, kinh tế, tài chính, tư pháp, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ, quốc phòng - an ninh... Những kết quả này thể hiện những chuyển biến tích cực trong hoạt động của Quốc hội, tính chuyên nghiệp, công khai, minh bạch trong hoạt động của Quốc hội được tăng cường; phương thức làm việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội không ngừng được cải tiến nhằm thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ theo hướng thiết thực, hiệu quả; không khí dân chủ, trách nhiệm, xây dựng trong các hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội ngày càng được phát huy, góp phần củng cố và nâng cao niềm tin của Nhân dân, cử tri đối với Đảng và Nhà nước.

- **Thứ tư**, giá trị của văn hóa lập pháp được thể hiện trong sản phẩm đầu ra là các luật, pháp lệnh, nghị quyết ngày càng nâng cao chất lượng, bảo đảm tính khả thi. Cụ thể là, cho đến nay, hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội đều đã có luật điều chỉnh, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc quản lý nhà nước và sự vận hành của cả nền kinh tế; tạo khung pháp lý quan trọng bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân; bảo đảm để các hoạt động cơ bản trong đời sống kinh tế - xã hội được vận hành một cách ổn định, có trật tự theo những nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Hệ thống pháp luật Việt Nam, trước hết là các luật, pháp lệnh, nghị quyết từng bước được xây dựng theo các tiêu chí đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, từng bước tiệm cận các chuẩn mực pháp lý quốc tế, với trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thể chế về bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Việc ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết được dựa trên cơ sở nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, nhiều quy phạm đã có đánh giá tác động kỹ, được các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội xem xét một cách thận trọng, đánh giá ở nhiều phương diện khác nhau nên ngày càng bảo đảm tính thực tiễn, phản ánh được ý chí, nguyện vọng của nhiều tầng lớp Nhân dân và đạt được sự đồng thuận cao trong quá trình triển khai thi hành. Thông qua việc ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết, nhiều

chủ trương, chính sách lớn của Đảng cả về kinh tế, chính trị và an sinh xã hội đã được triển khai trên thực tế và có tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu quản lý và yêu cầu phát triển đất nước.

Tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật được đề cao trong quá trình xây dựng, ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Có thể nói, mặc dù số lượng dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết được trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời gian qua là rất lớn với nhiều nội dung đa dạng và phức tạp cần xem xét, nhưng các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội đã dành sự quan tâm thỏa đáng và coi việc bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất là một tiêu chí quan trọng trong quá trình thẩm tra, chỉnh lý, xem xét, thông qua dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết. Tính công khai, minh bạch của các quy định trong các luật, pháp lệnh, nghị quyết được cải thiện. Đây là một minh chứng cho thấy giá trị văn hóa trong công tác lập pháp ngày càng được đề cao.

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả tích cực trong hoạt động lập pháp, vẫn còn những hạn chế nhìn từ khía cạnh văn hóa. Đó là:

- *Biểu hiện cục bộ, lợi ích (ngành, lĩnh vực) trong hoạt động lập pháp:* Một số dự án, dự thảo còn có biểu hiện lợi ích cục bộ, ngành, lĩnh vực, chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi, giải quyết được những khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp. Vẫn còn tình trạng một số luật, pháp lệnh có những quy định còn chung chung, mang tính nguyên tắc nên phải chờ văn bản hướng dẫn thi hành mới có thể thực hiện được hoặc chưa phản ánh sát thực tình hình thực tế, tính dự báo không cao, khó đi vào cuộc sống. Một số luật, pháp lệnh mặc dù đưa ra các chính sách mới, nhưng do chưa được phân tích, dự báo, cân đối đầy đủ nguồn lực tài chính nên khi triển khai thi hành gặp nhiều khó khăn, thậm chí không thể thi hành được vào thời điểm văn bản có hiệu lực. Đây cũng là sự phản ánh một số cơ quan soạn thảo chưa phát huy đầy đủ tinh thần trách nhiệm, chưa có cách nhìn khách quan, toàn diện, biện chứng, đặt lợi ích chung lên trên lợi ích riêng trong quá trình xây dựng án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết. Những biểu hiện này là sự không bảo đảm giá trị văn hóa tốt đẹp trong công tác lập pháp. Chính vì vậy, Kết luận 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã nêu rõ nhiệm vụ: “*siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm, nhất là người đứng đầu trong xây dựng pháp luật; chống tiêu cực ngay trong công tác xây dựng pháp luật, không bị chi phối, tác động bởi các hành vi không lành mạnh của bất cứ tổ chức, cá nhân nào, không để xảy ra tình trạng lồng ghép "lợi ích nhóm", lợi ích cục bộ của cơ quan quản lý nhà nước trong văn bản pháp luật.*”

- *Chưa phát huy đầy đủ tinh thần trách nhiệm trong công tác phối hợp tiếp thu, chỉnh lý dự án luật:* Giá trị cao đẹp trong công tác lập pháp chính là phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc xây dựng chính sách, pháp luật bảo đảm chặt chẽ, khả thi, vì lợi ích chung của đất nước, của Nhân dân. Pháp luật đã

quy định cụ thể trách nhiệm của từng chủ thể tham gia vào quy trình này. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, một số cơ quan soạn thảo chưa đề cao trách nhiệm trong việc tham gia, chỉnh lý dự án; không ít cơ quan soạn thảo cho rằng khi dự án đã chuyển sang Quốc hội thì việc chỉnh lý, hoàn thiện thuộc trách nhiệm của các cơ quan Quốc hội, trong quá trình chỉnh lý chỉ cử lãnh đạo cấp vụ, thậm chí chuyên viên tham gia. Việc cử đại diện không đúng thẩm quyền tham gia các cuộc họp chỉnh lý làm chậm tiến độ tiếp thu, chỉnh lý do phải đợi ý kiến lãnh đạo, thậm chí không bảo đảm chất lượng tiếp thu, chỉnh lý do cấp có thẩm quyền không tham dự trực tiếp để bàn bạc kỹ lưỡng, thấu đáo về các nội dung chính sách lớn của dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết. Đây là thực trạng tồn tại đã nhiều năm nhưng chưa có biện pháp khắc phục triệt để, hiệu quả.

- *Trong hoạt động soạn thảo cũng như tranh luận, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật*, vẫn còn tình trạng “dĩ hòa vi quý”, nể nang... trong một số trường hợp làm giảm tính tranh luận, phản biện trong hoạt động lập pháp.

- *Việc lấy ý kiến Nhân dân về các dự án, dự thảo* văn bản quy phạm pháp luật thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (như trang tin điện tử của Chính phủ, cơ quan soạn thảo, đề xuất chính sách) trong nhiều trường hợp chưa phát huy được hiệu quả. Cơ chế phản hồi, tiếp thu ý kiến đóng góp chưa hợp lý nên chưa động viên, khuyến khích được sự tham gia tích cực của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- *Về chất lượng các luật, pháp lệnh, nghị quyết*: Một số nội dung trong các văn bản chưa bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất; một số quy định còn thiếu tính khả thi, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý đối với những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn. Tính cụ thể, công khai, minh bạch trong một số văn bản còn thấp. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên một số lĩnh vực còn thiếu tính ổn định, tính dự báo chưa cao.

4. GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN VĂN HÓA TRONG CÔNG TÁC LẬP PHÁP

Tiếp tục kế thừa những giá trị văn hóa tốt đẹp trong công tác lập pháp, đồng thời khắc phục một số tồn tại, hạn chế đang đặt ra, việc tăng cường hoàn thiện văn hóa trong công tác lập pháp là cần thiết để nâng cao chất lượng của hệ thống pháp luật. Để thực hiện được điều này, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, từ góc độ thể chế đến các giải pháp tuyên truyền, phổ biến nhằm giúp cho người làm công tác xây dựng pháp luật thấm nhuần và phản ánh đầy đủ các giá trị văn hóa trong các bước của quá trình lập pháp. Trong đó, cần chú trọng thực hiện một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, nghiên cứu từng bước luật hóa các giá trị truyền thống, văn hóa phù hợp đã được thừa nhận và vận dụng rộng rãi trong công tác xây dựng pháp luật. Đây phải được coi là cơ sở nền tảng để hoàn thiện văn hóa trong công tác lập pháp.

Thứ hai, mở rộng các đối tượng tham gia vào hoạt động lập pháp. Thực chất đây là tăng cường giá trị dân chủ trong văn hóa lập pháp. Cho đến nay, có đến hơn

90% số dự án luật được xây dựng dựa trên đề xuất của Chính phủ - cơ quan hành pháp, sau đó giao cho các Bộ giúp Chính phủ chủ trì soạn thảo, trình dự án luật. Do đó, cần tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc đề xuất xây dựng các dự án luật (sáng kiến lập pháp) từ phía đại biểu Quốc hội, mở rộng các chủ thể tham gia vào quy trình lập pháp, huy động tối đa trí tuệ của Nhân dân sẽ góp phần nâng cao chất lượng văn bản pháp luật, giảm bớt gánh nặng cho Chính phủ đề tập trung cho công tác quản lý, điều hành, tổ chức thi hành pháp luật.

Thứ ba, bảo đảm tính pháp quyền trong hoạt động lập pháp. Các chủ thể tham gia vào quy trình lập pháp phải tuân thủ đầy đủ các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục; đồng thời cần tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý trách nhiệm các chủ thể tham gia vào quá trình này.

Thứ tư, gìn giữ tinh hoa văn hóa pháp lý truyền thống trong hoạt động lập pháp. Vấn đề bảo vệ, phát triển văn hóa pháp lý truyền thống trong hoạt động lập pháp là vấn đề rất phức tạp. Vì vậy, việc lựa chọn các giá trị văn hóa pháp lý nào để gìn giữ, giá trị nào để loại bỏ do không phù hợp có lẽ là vấn đề cần nhiều nghiên cứu hơn nữa. Chẳng hạn, gìn giữ tính nhân văn trong văn hóa Việt thể hiện quan điểm “đánh kẻ chạy đi, không đánh người chạy lại”. Theo đó, trong hoạt động lập pháp, việc xây dựng những văn bản pháp luật có tính trừng phạt, cưỡng chế đối với tội phạm hình sự hoặc các vi phạm hành chính thì ngoài áp dụng các biện pháp trừng phạt cần quan tâm tạo lập cơ chế giáo dục, tạo điều kiện cho người vi phạm có cơ hội sửa chữa sai lầm, nhằm phát huy tính nhân văn của văn hóa truyền thống. Hay với văn hóa “trọng tình hơn trọng lý” của người Việt, trong hoạt động lập pháp có thể nghiên cứu để trao quyền giải quyết những vấn đề có tính địa phương như xây dựng hương ước, thừa nhận các phong tục, tập quán tốt đẹp, đề cao thương lượng, hòa giải... Điều đó vừa gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống, đồng thời giảm áp lực cho các cơ quan nhà nước trong việc giải quyết những vấn đề ở cơ sở.

Thứ năm, cần xây dựng các bộ quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp đối với người làm công tác xây dựng pháp luật.

Với mỗi một ngành nghề đều có các giá trị nghề nghiệp riêng biệt và cần đề cao, việc xây dựng bộ quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp này nhằm khuyến nghị các hành vi ứng xử chuẩn mực. Bộ quy tắc ứng xử nên được thiết kế rõ ràng, dễ hiểu, với từng hành vi ứng xử nên đưa ra các tiêu chí phản ánh chuẩn mực ứng xử. Đồng thời, cũng cần đưa các tình huống để người làm công tác xây dựng pháp luật dễ dàng nhận diện các hành vi chuẩn mực và không chuẩn mực trong các tình huống để có lựa chọn ứng xử đúng đắn, phù hợp, từ đó góp phần xây dựng được những văn bản pháp luật chất lượng, kết tinh giá trị văn hóa pháp luật tốt đẹp của Việt Nam./.

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC NGÀNH VĂN HÓA ĐÁP ỨNG YÊU CẦU XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM

TS. Đào Mạnh Hoàn

*Viện Khoa học tổ chức nhà nước
Bộ Nội vụ*

DẪN NHẬP

Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã chỉ rõ: “Trọng dụng, tôn vinh trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân trên cơ sở công hiến cho đất nước. Chú trọng phát triển năng khiếu và tài năng trẻ...”; Trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII xác định: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa...”. Để thực hiện những mục tiêu này, Đảng và Nhà nước rất chú trọng công tác xây dựng, phát triển nguồn nhân lực có đủ số lượng và chất lượng phù hợp với đòi hỏi cấp thiết của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, phát triển văn hóa.

Nguồn nhân lực ngành văn hóa đã có những đóng góp vô cùng to lớn trong sự nghiệp cách mạng cũng như quá trình xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Vì vậy, Đảng ta luôn nhất quán chủ trương đầu tư xây dựng và phát triển nguồn nhân lực ngành văn hóa. Theo đó, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, văn hóa giữ vai trò quan trọng trong việc bồi đắp nhân cách, tâm hồn và trí tuệ con người Việt Nam. Trong đó, đội ngũ viên chức ngành văn hóa là lực lượng quan trọng trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đội ngũ viên chức ngành văn hóa giữ vai trò nòng cốt trong việc xác định luận cứ khoa học trong xây dựng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực văn hóa thích ứng với bối cảnh Cách mạng công nghệ lần thứ tư. Bên cạnh đó, đội ngũ viên chức ngành văn hóa có vai trò ngày càng quan trọng trong sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, phát huy, phát triển và phổ biến, truyền bá, truyền dạy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam, góp phần phát huy bản sắc dân tộc, giữ gìn nền tảng tinh thần của xã hội.

Trên cơ sở quan điểm chỉ đạo của Đảng, trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để thể chế hóa công tác xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách phát triển đội ngũ viên chức văn hóa như: chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù; đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hoá nghệ thuật; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên ngành văn hóa; xây dựng đội ngũ trí thức

ngành văn hóa; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh, phụ cấp ưu đãi đối với ngành văn hóa... Chính sách phát triển đội ngũ viên chức ngành văn hóa đã giúp đội ngũ viên chức ngành văn hóa ngày càng phát triển về số lượng, chất lượng¹ và có nhiều đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển văn hóa, nghệ thuật của đất nước.

1. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC NGÀNH VĂN HÓA

Xây dựng chính sách phát triển đội ngũ viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa phải quán triệt quan điểm đặt con người vào vị trí trung tâm, coi con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển, gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

Xây dựng chính sách phát triển đội ngũ viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa phải quán triệt quan điểm Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XI đã đề ra: “Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững”.

Xây dựng chính sách phát triển đội ngũ viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa phải đảm bảo cơ chế quản lý biên chế thống nhất của cả hệ thống chính trị như Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 của Hội nghị Trung ương 7 (khoá XI) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở” đã khẳng định để đảm bảo đội ngũ viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đủ về số lượng, vững vàng về chất lượng, đúng nguyên tắc thực tài.

Xây dựng chính sách phát triển đội ngũ viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất trong toàn hệ thống pháp luật, thể chế hoá chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác cán bộ, trước hết là Chiến lược công tác cán bộ của Đảng, pháp luật cán bộ, công chức, pháp luật viên chức và Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2020-2030.

Xây dựng chính sách phát triển đội ngũ viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa phải được tiến hành đồng bộ với đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về viên chức; với việc sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị nói chung, Bộ

¹ Về số lượng: có 7.128 trí thức hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

- Về chất lượng: Trình độ đào tạo: có 6.034 trí thức trình độ đại học, chiếm 84,7%; 912 thạc sĩ, chiếm 12,8%; 23 tiến sĩ, chiếm 0,3% và 159 GS, PGS, chiếm 2,2%.

+ Năng lực ngoại ngữ và tin học: trí thức có chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định và biết tiếng Anh, chiếm 98,2% và trí thức biết 2 ngoại ngữ trở lên chiếm 1,8%. Trình độ tin học: 98,6% trí thức biết sử dụng tin học thành thạo phục vụ công việc được giao.

- Về cơ cấu: Giới tính: nam 3.827 người, chiếm 53,7%; nữ 3.301 người, chiếm 46,3%.

+ Về độ tuổi: dưới 30 tuổi 762 người, chiếm 10,7%; từ 31-45 tuổi 3.564 người, chiếm 50%; từ 46-60 tuổi 2.802 người, chiếm 39,3%.

- Dân tộc Kinh: có 6.743 người, chiếm 94,6%, dân tộc khác 385 người, chiếm 5,4%.

Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nói riêng; với hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức và đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa.

2. VỀ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC NGÀNH VĂN HÓA

Đổi mới quy hoạch, kế hoạch xây dựng chính sách phát triển đội ngũ viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa gắn với Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2020-2030 và chiến lược phát triển nhân lực của ngành Văn hóa và các địa phương. Thực hiện liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong nước và ngoài nước để tạo nguồn xây dựng, phát triển đội ngũ viên chức ngành Văn hóa. Thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành Văn hóa đã được phê duyệt². Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức.

Gắn xây dựng chính sách phát triển đội ngũ viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa với quá trình triển khai đề án xác định vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp của viên chức để sử dụng, trọng dụng, đãi ngộ và tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ viên chức phát huy cao nhất tài năng, đạo đức, trình độ năng lực chuyên môn, kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp của họ.

Xây dựng, phát triển đội ngũ viên chức lãnh đạo, quản lý gắn với xây dựng và tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đặc thù trong việc bổ nhiệm, thăng tiến những viên chức có thành tích, công lao, cống hiến, đóng góp quan trọng vào các hạng chức danh nghề nghiệp và chức vụ lãnh đạo, quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập; các chức danh khoa học, công nghệ. Viên chức lãnh đạo, quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa phải là những người thực sự có tài năng, đức độ và uy tín, được tập thể đơn vị sự nghiệp công lập suy tôn.

Xây dựng chính sách phát triển đội ngũ viên chức làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa gắn với xây dựng và tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách, hình thức tôn vinh cụ thể để khuyến khích viên chức chuyên môn, nghiệp vụ theo con đường chức nghiệp trở thành các chuyên gia, các nhà chuyên môn giỏi, toàn tâm, toàn trí lao động sáng tạo, cống hiến bằng chuyên môn, nghiệp vụ.

Ban hành và tổ chức thực hiện các giải pháp tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập ngành Văn hóa trong công tác quản lý viên chức nhằm phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật viên chức nói riêng; có các biện pháp kịp thời nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, đào tạo và bổ nhiệm để đội ngũ viên chức thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

² Đề án Xây dựng đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035; Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hoá nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030”.

3. VỀ QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC

3.1. Về tuyển dụng viên chức

Ban hành mới và sửa đổi, bổ sung kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật còn thiếu hoặc không còn phù hợp, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiếp tục xem xét, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức ngành văn hóa; về tiền lương và chế độ, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ viên chức theo hướng bảo đảm công bằng, phù hợp với từng đối tượng đặc thù: Năng khiếu, thành tích cao... Ưu tiên thực hiện xét tuyển dụng viên chức đối với sinh viên, học sinh có năng khiếu, thành tích cao, đạt những giải thưởng lớn...

Rà soát, bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết trong các khâu của quy trình quản lý viên chức ngành văn hóa, trước hết là công tác tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, đánh giá, khen thưởng và xử lý kỷ luật đối với đội ngũ viên chức ngành văn hóa nhằm giảm thiểu chi phí, tốn kém và hạn chế tiêu cực, tham nhũng trong các lĩnh vực này.

Đổi mới cơ chế, chính sách tuyển dụng viên chức theo hướng không quá chú trọng đến bằng cấp mà coi trọng đến khả năng am hiểu và giải quyết về chuyên môn của vị trí cần tuyển, rà soát các nội dung thi tuyển nói riêng nhằm đảm bảo thật sự phù hợp trình độ, năng lực của người dự tuyển và mục đích tuyển dụng. Đối với các lĩnh vực đặc thù, cần chú trọng đến năng lực và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp, thành tích, năng khiếu của người được tuyển dụng, thì xem xét, hạ độ tuổi, tiêu chuẩn bằng cấp.

Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy định và chuẩn hóa cách tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp hoặc điểm đào tạo theo tín chỉ ở các cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân một cách thống nhất, đảm bảo chất lượng đào tạo đồng đều; quy định cụ thể cách tính điểm, xếp loại đối với những trường hợp đào tạo ở nước ngoài không có điểm học tập để khắc phục tình trạng các cơ quan, tổ chức, đơn vị lúng túng, vướng mắc trong việc tổ chức tuyển dụng viên chức ngành văn hóa.

3.2. Về đào tạo, bồi dưỡng viên chức

Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức ngành văn hóa đáp ứng đặc thù của quản lý nhà nước về viên chức là theo vị trí việc làm, theo hạng chức danh nghề nghiệp và chức vụ lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa.

Ban hành, thực hiện cơ chế, chính sách đào tạo, bồi dưỡng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức; gắn với ban hành và thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ viên chức có trình độ cao, tay nghề giỏi, thành tích cao, năng khiếu phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp để hạn chế, khắc phục sự chênh lệch trong việc phân bổ đội ngũ viên chức ngành văn hóa (xiếc, múa, hát, nhạc...).

Xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất trong cả nước các chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ viên chức ngành văn hóa theo hướng chú trọng về kỹ năng, phương pháp thực thi nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp của

đội ngũ viên chức ngành văn hóa. Các lớp bồi dưỡng ngắn ngày phải xuất phát từ nhu cầu nâng cao năng lực làm việc theo chức danh, vị trí việc làm đang hoặc sẽ đảm nhiệm của viên chức ngành văn hóa chứ không phải do yêu cầu đủ các chứng chỉ để thi nâng ngạch, chuyên ngạch như hiện tại hoặc thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức trong thời gian tới.

Triển khai sơ kết, tổng kết đánh giá về hiệu quả thực hiện các đề án nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn viên chức ở các cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng nguồn viên chức ngành văn hóa theo hướng gắn lý luận với thực hành để đảm bảo chất lượng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp của viên chức ngay từ khi được tuyển dụng.

Triển khai xây dựng các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nguồn viên chức ngành văn hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức có chất lượng cao cho các lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp; trước hết thí điểm ưu tiên xây dựng các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cho các lĩnh vực đặc thù; đảm bảo tính kế cận giữa các thế hệ viên chức, không bị hẫng hụt.

3.3. Về bổ nhiệm và thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí việc làm của viên chức

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành cần khẩn trương triển khai việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành văn hóa và quyết định ban hành theo thẩm quyền sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ để nhanh chóng đưa việc quản lý đội ngũ viên chức theo nguyên tắc vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, mã số viên chức.

Triển khai xây dựng hệ thống văn bản quy định về trình tự, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức; về thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức ngành văn hóa. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin vào thi tuyển, sát hạch đối với các trường hợp xét tuyển, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, khách quan, chất lượng và thực tài.

Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, điều kiện thi thăng hạng hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, chức danh khoa học phù hợp đối với viên chức trong từng lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp. Đối với viên chức có thành tích đóng góp trong hoạt động nghề nghiệp được ghi nhận: đạt giải thưởng cao trong các kỳ thi trong ngành, trong nước và quốc tế... thì không nhất thiết phải đạt đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện về thời gian công tác, thời gian giữ hạng bậc hệ số lượng mới được dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp.

Đối với viên chức có công trạng, thành tích, có công trình nghiên cứu có giá trị về lý luận và thực tiễn được các hội đồng khoa học đánh giá, ghi nhận thì được phong tặng các danh hiệu vinh dự nhà nước, chức danh khoa học, được xét đặc cách

thăng hạng chức danh nghề nghiệp, được nâng bậc lương trước thời hạn.

3.4. Về khen thưởng, kỷ luật, đánh giá viên chức

Đổi mới chính sách, pháp luật thi đua - khen thưởng đối với đội ngũ viên chức ngành văn hóa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, với công tác cán bộ của Đảng, Nhà nước và quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam; xây dựng nhiều danh hiệu khen thưởng cũng như tổ chức các hội thi ngành văn hóa nhằm tôn vinh sự cống hiến các nghệ sỹ, nhạc sỹ, nghệ nhân... ngành văn hóa; kết hợp hài hòa giữa đãi ngộ vật chất và tinh thần, tương xứng với công lao; cống hiến và đóng góp của đội ngũ viên chức.

Tổ chức rà soát sự chồng chéo trong hệ thống các văn bản hiện hành quy định về công tác đánh giá viên chức, loại bỏ các quy định không phù hợp để khắc phục tình trạng đánh giá chồng đánh giá, tiến tới đánh giá viên chức ngành văn hóa chủ yếu dựa trên kết quả, hiệu quả công việc. Ban hành quy chế đánh giá, xếp loại viên chức hàng năm theo hướng vừa bám sát các quy định, vừa thể hiện đặc thù của ngành văn hóa; gắn với trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức, căn cứ vào vị trí việc làm và lấy hiệu quả công việc để thực hiện cơ chế giải quyết thôi việc và miễn nhiệm viên chức không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật.

3.5. Về tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ

Ban hành chính sách tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ có tính chất đặc thù đối với đội ngũ viên chức ngành văn hóa. Rà soát những tồn tại, hạn chế, bất cập trong cơ chế, chính sách về tiền lương, nhà ở và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác theo hướng tạo cho đội ngũ viên chức có động lực, toàn tâm toàn ý với công việc và thu hút người giỏi về làm việc ở các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa.

Tổ chức rà soát cơ chế, chính sách tự chủ hiện hành; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa, xã hội hóa dịch vụ công, từng bước giảm tình trạng nguồn chi trả lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ cho đội ngũ viên chức chủ yếu lấy từ ngân sách nhà nước.

Gắn chính sách tinh giản biên chế với việc thực hiện cải cách chính sách tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ để nâng cao thu nhập cho đội ngũ viên chức. Trên cơ sở đề án xác định vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức đã được phê duyệt, tiến hành rà soát, đánh giá chất lượng đội ngũ viên chức để tiến hành tinh giản biên chế nhằm mục tiêu xây dựng đội ngũ viên chức chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và hiệu quả.

Xây dựng, ban hành hệ thống chính sách pháp luật quy định về mức lương cụ thể đối với viên chức ở từng vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa. Thực hiện việc chi trả lương thông qua đánh giá chất lượng, khối lượng, tiến độ và hiệu quả công việc mà viên chức đạt được. Trước hết thực hiện xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo hạng chức danh nghề nghiệp để làm căn cứ khoa học cho việc tiến

hành cải cách tiền lương theo vị trí việc làm. Bảo đảm mức lương của viên chức phải tương đương với mức thu nhập khá ở khu vực ngoài công lập.

Cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập có thu được xác định mức lương tối thiểu riêng (bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định) để trả lương cho viên chức như với khu vực doanh nghiệp. Xây dựng chế độ phụ cấp ưu đãi đối với viên chức lãnh đạo, quản lý, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ. Viên chức có tài năng ngoài việc được nâng lương theo quy định, còn được nâng lương trước thời hạn và nâng lương vượt bậc nếu có thành tích và công trạng trong hoạt động nghề nghiệp mà không bị khống chế tỷ lệ %.

Viên chức ngành văn hóa thực hiện tuyên truyền lưu động ở các vùng khó khăn, kinh tế kém phát triển, hoặc độc hại, nguy hiểm thì thời gian công tác đó được hưởng phụ cấp công tác và một khoản hỗ trợ khó khăn tính theo tháng ngoài việc hưởng phụ cấp lưu trú. Cho phép người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập được quyền quyết định mức tiền thưởng đột xuất cho viên chức trong đơn vị khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; được chủ động xây dựng chế độ tiền thưởng áp dụng đối với viên chức căn cứ vào điều kiện, khả năng của từng đơn vị.

4. VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NGÀNH VĂN HÓA

Tiến hành rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Phòng Văn hóa Thông tin các địa phương, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngành văn hóa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về viên chức và phục vụ quản lý nhà nước về viên chức ngành văn hóa.

Kiến nghị Đảng và Nhà nước các chủ trương, biện pháp tăng cường đầu tư cho các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa đặc thù và ở vùng sâu, vùng xa, địa bàn khó khăn. Đổi mới cơ chế đầu tư tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa có tính đặc thù để đảm bảo cho đơn vị sự nghiệp công lập có đủ nguồn kinh phí trả lương cho đội ngũ viên chức và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao trong điều kiện không thể thực hiện cơ chế tự chủ.

Đổi mới chính sách, pháp luật về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo hướng tiếp tục đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa có điều kiện, năng lực thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm để giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, gắn với tăng cường quản lý nhà nước về viên chức ngành văn hóa.

Ban hành và tổ chức thực hiện chính sách quy định các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa được liên doanh, liên kết với các tổ chức tương ứng ở trong nước và ngoài nước để thực hiện các dịch vụ thuộc lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật. Tạo cơ chế làm việc và thời gian làm việc linh hoạt cho đội ngũ viên chức nhằm tăng khả năng cống hiến và nâng cao thu nhập, đời sống, giúp viên chức ngành văn hóa yên tâm gắn bó và tâm huyết, cống hiến cho nghề.

5. VỀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NGÀNH VĂN HÓA

Xây dựng Đề án tổng thể về đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa; rà soát về cơ cấu tổ chức, bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác, tiêu chuẩn chức danh viên chức gắn với các vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa để tiến hành đổi mới tổ chức, tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các địa phương quản lý.

Rà soát, đánh giá việc triển khai thực hiện thực hiện mô hình Hội đồng quản lý trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa và các mô hình tương tự trong các đơn vị sự nghiệp công lập do các bộ, ngành khác quản lý để tổng kết, rút kinh nghiệm xây dựng mô hình Hội đồng quản lý trong các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa theo quy định của Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Gắn chuyển đổi cơ chế quản lý tài chính (cơ chế khoán chi theo chỉ tiêu biên chế) với đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của các loại hình đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa (đơn vị sự nghiệp tự chủ hoàn toàn, đơn vị sự nghiệp tự chủ một phần và đơn vị sự nghiệp chưa tự chủ) để thống nhất thực hiện trong việc áp dụng cơ chế quản lý theo vị trí việc làm, quản lý số lượng viên chức, quản lý quỹ lương, chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ khi triển khai trên thực tế.

Nghiên cứu thực hiện cơ chế hạch toán đầy đủ đầu vào - đầu ra đối với một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện trở thành đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn. Mở rộng việc thực hiện cơ chế đấu thầu, Nhà nước đặt hàng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đội ngũ viên chức có uy tín để cung ứng dịch vụ công nhằm đảm bảo các đơn vị cung cấp dịch vụ được đối xử đúng nguyên tắc công bằng, chất lượng và hiệu quả.

Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí từ ngân sách dành cho phát triển văn hóa - xã hội (đặc biệt là kinh phí đầu tư phát triển) để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và đội ngũ viên chức cho các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý trong giai đoạn chuyển đổi.

Giao quyền tự chủ cho đơn vị và người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa được chủ động xây dựng và thực hiện phương án tổ chức công việc, sắp xếp lại bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao; phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao cho xã hội; tăng nguồn thu nhằm từng bước cải thiện thu nhập cho đội ngũ viên chức của đơn vị.

Ban hành và thực hiện các văn bản quy định về nhiệm vụ, chức năng của từng loại hình đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa phù hợp với quan điểm giảm hành chính và tăng cường xã hội hóa. Trên cơ sở đó bố trí hợp lý lao động và

phân công nhiệm vụ sát hơn, khoa học, rõ ràng hơn đối với từng viên chức thuộc quyền quản lý, vừa tinh giản được biên chế, vừa nâng cao được chất lượng, hiệu suất công việc. Từ đó, tiết kiệm kinh phí hoạt động thường xuyên, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và cải thiện đời sống của đội ngũ viên chức của các đơn vị sự nghiệp công lập ngành văn hóa.

Để xây dựng và thực hiện có hiệu quả chính sách phát triển đội ngũ viên chức ngành văn hóa, cần phải nghiên cứu thấu đáo và ban hành, tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp về tổ chức, con người và nguồn lực tài chính. Có như vậy, chính sách mới hiệu quả và phát huy giá trị trên thực tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng ngũ viên chức trình độ, chất lượng và hiệu quả./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.
2. Kết luận số 52/KL-TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
3. Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị khóa XII về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.
4. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.
5. Kết luận số 52/KL-TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
6. Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030.
7. Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị khóa XII về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 của Hội nghị trung ương 9 khóa XI về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.
8. Đề án “Xây dựng đội ngũ trí thức ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch đến năm 2020”.
9. Đề án Xây dựng đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.
10. Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hoá nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030”.
11. Dự án điều tra thực trạng đề xuất giải pháp xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, Bộ Nội vụ năm 2016.

XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIÊN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT LĨNH VỰC VĂN HÓA ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

Bộ Tư pháp

Năm 2022 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm bản lề thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. So với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa là lĩnh vực đặc thù, nhạy cảm, tinh tế, liên quan trực tiếp đến quá trình sáng tạo của cá nhân và cộng đồng. Cùng với quá trình đổi mới tư duy, nhận thức về văn hóa, đặc biệt là nhận thức về vai trò của văn hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và việc xây dựng, hình thành nhân cách con người, các đường lối, chính sách của Đảng, hệ thống cơ chế, chính sách pháp luật về văn hóa nói chung và các lĩnh vực cụ thể của văn hóa nói riêng ngày càng hoàn thiện hơn.

Từ khi thực hiện đường lối đổi mới (năm 1986), Đảng ta đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề về phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam, như Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 28-11-1987 của Bộ Chính trị “*Về đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học, nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới*”; Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16-7-1998 của Hội nghị Trung ương 5, khóa VIII “*Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”; Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 16-6-2008 của Bộ Chính trị khóa X “*Về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới*”; Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 9-6-2014, Hội nghị Trung ương 9, khóa XI “*Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*”. Tại các Nghị quyết đại hội Đảng, nhất là trong các nhiệm kỳ gần đây như Đại hội Đảng lần thứ XI, XII, XIII và gần nhất là Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021, Đảng và Nhà nước ta đều khẳng định vai trò quan trọng của nhân dân - chủ thể sáng tạo, gìn giữ và phát triển nền văn hóa dân tộc. Để thể chế hóa đường lối của Đảng, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển văn hóa, từ Hiến pháp tới các luật chuyên ngành khác đều hướng tới mục tiêu bảo đảm cho sự phát triển văn hóa bền vững. Những điều khoản luật về bảo đảm quyền tiếp cận văn hóa của công dân xuyên suốt từ Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992, 2013 theo hướng ngày càng quy định chi tiết hơn về vấn đề này¹.

¹ **Hiến pháp 1946:**

Điều thứ 6: Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá.

- Hiến pháp 2013:

Điều 16 : 2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Điều 41: Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

I. MỘT SỐ THÀNH TỰU TRONG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ VĂN HÓA

So với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa là lĩnh vực đặc thù, liên quan trực tiếp đến quá trình sáng tạo của cá nhân và cộng đồng. Cùng với quá trình đổi mới tư duy, nhận thức về văn hóa, đặc biệt là nhận thức về vai trò của văn hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và việc xây dựng, hình thành nhân cách con người, hệ thống cơ chế, chính sách pháp luật về văn hóa nói chung và các lĩnh vực cụ thể của văn hóa nói riêng dần được hoàn thiện, đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn và nhu cầu, đòi hỏi của người dân, có thể kể đến một số đạo luật tiêu biểu trong lĩnh vực văn hóa như:

Chính sách, pháp luật về di sản văn hóa: Di sản văn hóa là tài sản vô giá do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo trong quá trình dựng nước và giữ nước; là sợi dây gắn kết cộng đồng dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa; là nền tảng để hun đúc nên bản sắc văn hóa và hệ giá trị của văn hóa dân tộc, là một nguồn lực cho phát triển. Để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đáp ứng nhu cầu về văn hóa ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hóa thế giới; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, Quốc hội đã ban hành Luật Di sản văn hóa năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Cùng với hệ thống luật còn có các văn bản dưới luật do Chính phủ ban hành²; bên cạnh đó là hệ thống các chính sách về đầu tư, hỗ trợ nguồn lực trong việc kiểm kê, sưu tầm, bảo quản và trùng tu hệ thống di sản văn hóa, nhất là di sản văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số cũng đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, thể hiện qua các chương trình, đề án, chiến lược, chương trình³. Như vậy, với hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về di sản văn hóa ngày càng được hoàn thiện đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong việc nhận diện, lan tỏa giá trị vô giá của di sản.

Chính sách, pháp luật về nghệ thuật: Nhằm tạo điều kiện cho các loại hình nghệ thuật phát triển, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ trong sáng tác, trình diễn nghệ thuật, Việt Nam sớm tham gia các công ước quốc tế liên quan đến sáng tạo nghệ thuật như Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật, Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng. Đồng thời, ban hành những đạo luật về bảo hộ quyền tác giả và các quyền liên quan đến tác giả như Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Điện ảnh, Luật Thư viện. Như vậy, trong số các loại hình nghệ thuật thì điện ảnh có luật riêng bởi đây là loại hình nghệ thuật tổng hợp, có khả năng tương tác lớn không chỉ trong phạm vi trong nước mà còn ở phạm vi khu vực và quốc tế. Bên cạnh hệ thống luật thì các Nghị định của Chính phủ,

Điều 60 : 1. Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

² Nghị định số 86/2005/NĐ-CP ngày 08/7/2005 về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước, Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21/9/2017 quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam...

³ Đề án bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020; Đề án kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam; Chiến lược Phát triển văn hóa đến năm 2030...

Thông tư của Bộ trưởng liên quan đến lĩnh vực nghệ thuật cũng được ban hành nhằm ghi nhận, đánh giá và tôn vinh những đóng góp xuất sắc của các nhân, tổ chức đối với sự phát triển của nền nghệ thuật nước nhà.

Chính sách, pháp luật về báo chí, xuất bản, quảng cáo, thư viện, thể dục thể thao: Đây là những lĩnh vực có sự giao thoa với nhiều ngành, đặc biệt là ngành thông tin, truyền thông trong việc giới thiệu, quảng bá những sản phẩm văn hóa đến với đông đảo quần chúng nhân dân nhằm nâng cao trình độ nhận thức, sự hiểu biết, nhu cầu tiếp cận thông tin. Về những chính sách pháp luật cụ thể, có thể thấy thời gian qua nhiều đạo luật, chính sách về báo chí, xuất bản, quảng cáo, thư viện, thể dục thể thao đã được ban hành, tiêu biểu như: Luật Báo chí; Luật Xuất bản; Luật Thể dục, thể thao; Luật Quảng cáo; Luật Thư viện và các nghị định, Thông tư, Đề án, Chiến lược liên quan đến lĩnh vực này.

II. VỀ KẾT QUẢ XÂY DỰNG THỂ CHẾ, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT

Bộ Tư pháp với chức năng là cơ quan quản lý nhà nước về công tác xây dựng và thi hành pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung, cũng như lĩnh vực văn hóa nói riêng đã luôn quan tâm đến công tác xây dựng thể chế, chính sách pháp luật liên quan đến lĩnh vực văn hóa, cụ thể như:

2.1. Công tác góp ý, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật

Công tác góp ý, thẩm định đề nghị xây dựng dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; góp ý, thẩm định các dự án luật, pháp lệnh trong các lĩnh vực nói chung, văn hóa nói riêng được chú trọng, nâng cao về chất lượng và bảo đảm thời hạn theo quy định. Bộ Tư pháp luôn tập trung thể chế hóa, bảo đảm cụ thể hóa các quan điểm của Đảng tại Nghị quyết Đại hội XIII và Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 của BCH Trung ương Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước, thể chế hóa Hiến pháp năm 2013 ở các điều luật về văn hóa, bảo đảm quyền cơ bản của con người, quyền công dân về văn hóa, xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam như: “*Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn: ... giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá...*”; “*phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường...*”; “*Đẩy mạnh giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc của người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ*”; “*Có cơ chế, chính sách, giải pháp để xây dựng môi trường văn hoá thật sự trong sạch, lành mạnh, cải thiện điều kiện hưởng thụ văn hoá của nhân dân. Phát huy ý thức tự giác của toàn dân xây dựng và thực hiện các chế tài, quy định, quy ước xã hội, bảo đảm công bằng về cơ hội và thụ hưởng văn hoá*”⁴. Các chính sách về văn hóa đã được thể chế hóa tại các văn bản theo hướng đầu tư cho văn hóa trở thành nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội; hướng đến đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, đổi mới,

⁴ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tldd, tập I, tr. 216, 119, 120, 143, 144.

sáng tạo, xây dựng văn hóa số trong bối cảnh nền kinh tế số, xã hội số trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Chất lượng, hiệu quả góp ý, thẩm định đã góp phần đáng kể trong việc đảm bảo tính hợp Hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ... của dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Công tác thẩm định cũng đã góp phần khắc phục tính “cục bộ” trong nội dung các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Bên cạnh đó, nhiều ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp được xem là hữu ích trong việc đề xuất các giải pháp xử lý những vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa các bộ, ngành, làm cơ sở cho Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền xem xét, kết luận. Trong thời gian qua, Bộ Tư pháp đã thẩm định một số đạo luật quan trọng trong lĩnh vực văn hóa đã được ban hành như: Luật Du lịch, Luật Thể dục, thể thao, Luật Thư viện, Luật Điện ảnh, Luật Sở hữu trí tuệ...; một số đạo luật đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung như: Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; một số đạo luật đang trong quá trình tổng kết, đề xuất sửa đổi, bổ sung như: Luật Di sản văn hóa, Luật Quảng cáo, Luật Xuất bản, Luật Báo chí và rất nhiều các nghị định của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm...

2.2. Đối với công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

Trong công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành đã tập trung nguồn lực tiếp tục thực hiện rà soát văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan ngang bộ, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật gây khó khăn vướng mắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội. Hệ thống các văn bản pháp luật trong lĩnh vực văn hóa đã từng bước ghi nhận và cụ thể hóa các quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hóa, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia tích cực vào hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa, phát huy vai trò của văn hóa với tư cách vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh những thành tựu đạt được thì công tác xây dựng và ban hành chính sách pháp luật về văn hóa cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm, các văn bản pháp luật về văn hóa đôi lúc còn chưa đồng bộ; tổ chức thực hiện nhiều quy phạm pháp luật về văn hóa chưa thực sự đi vào cuộc sống. Một số vấn đề mới nảy sinh từ thực tiễn như vấn đề xuất bản điện tử; văn học mạng; thẩm định và hậu kiểm thể loại phim sản xuất và phát hành trên internet; ứng xử văn hóa trên không gian mạng, vấn đề an ninh văn hóa, an ninh con người trong bối cảnh hội nhập toàn cầu; phát triển công nghiệp văn hóa và sự thích ứng của văn hóa truyền thống trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư... còn chưa cụ thể hóa tại các đạo luật, các nghị định và thông tư gây khó khăn cho công tác quản lý văn hóa trong điều kiện mới ở nước ta hiện nay.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU ĐỂ HOÀN THIÊN PHÁP LUẬT TRONG THỜI GIAN TỚI

Hội thảo Văn hóa năm 2022 do Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội được tổ chức là một dịp quan trọng để chúng ta cùng nhau thống nhất nhận thức

sâu sắc và toàn diện hơn nữa về ý nghĩa của việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc; về vai trò, vị trí của văn hóa trong thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Đề cụ thể hóa Nghị quyết về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, trong đó xác định “*Xây dựng và hoàn thiện pháp luật nhằm bảo tồn và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo quan điểm văn hoá là nền tảng tinh thần và là động lực của sự phát triển đất nước, hướng mọi hoạt động văn hoá vào việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện. Tạo lập đồng bộ cơ sở pháp lý, bảo đảm tự do, dân chủ cho hoạt động sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hoá, văn học nghệ thuật; huy động sự tham gia nhiều hơn, hiệu quả hơn của xã hội vào việc bảo vệ, phát huy di sản văn hoá dân tộc; ngăn chặn việc lưu hành các sản phẩm văn hoá thông tin độc hại*”, đặc biệt sớm hiện thực hóa chủ trương của Đảng “*Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội*”, Bộ Tư pháp đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng việc ban hành chính sách, pháp luật về văn hóa như:

Một là, tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực văn hóa, bảo đảm việc xây dựng, ban hành chính sách pháp luật về văn hóa phải dựa trên nguyên tắc khách quan, công bằng, khoa học, phù hợp với tình hình thực tiễn, trong đó cần chú trọng việc tổng kết, đánh giá và nghiên cứu các cơ chế quản lý phù hợp về hoạt động văn hóa diễn ra trên không gian mạng nhằm bảo đảm sự thích ứng của văn hóa truyền thống trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra phức tạp. Pháp luật phải thiết lập không gian pháp lý cần thiết, là “*bà đỡ*” để yếu tố sáng tạo của văn hóa trở thành chất liệu quan trọng trong việc xây dựng quốc gia khởi nghiệp, để vốn văn hóa và tài năng nghệ sĩ Việt Nam vừa tạo ra lợi ích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vừa giúp tỏa sáng hình ảnh đất nước, để giá trị tinh thần của văn hóa trở thành nội dung cốt yếu trong việc xây dựng một quốc gia hạnh phúc.

Hai là, rà soát các quy định, chế tài xử lý để bảo đảm tính răn đe, trong đó việc xây dựng các văn bản về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa cần được quy định theo hướng tăng mức phạt tiền, bổ sung hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả; tăng nặng khung hình phạt trong hình sự để giáo dục, răn đe, tránh sự nể nang, né tránh, ngại va chạm trong xử lý các tình huống, vấn đề văn hóa phức tạp.

Ba là, trong quản lý, thực thi chính sách pháp luật về văn hóa, ngành văn hóa, thể thao và du lịch cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ban, ngành như Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp và chính quyền địa phương các cấp trong công tác quản lý nhà nước, gắn hoạt động văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh, đặc biệt là các chính sách mới trong các đạo luật có liên quan. Đồng thời phối hợp tốt trong xử lý, giải quyết các vấn đề nhạy cảm về văn hóa, tín ngưỡng nhằm duy trì trật tự, ổn định và phát triển của đời sống văn hóa, đảm bảo tốt nhất quyền văn hóa của công dân trong sáng tạo, thực hành và thụ hưởng văn hóa.

Bốn là, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật của các cấp, các ngành về vai trò của hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật văn hóa trong việc đảm bảo quyền con người trong tiếp cận thụ hưởng những giá trị, thành quả của văn hóa; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về văn hóa cho người dân. Cơ chế, chính sách pháp luật không chỉ đảm bảo trật tự, an toàn, phát triển lĩnh vực văn hóa mà còn góp phần hình thành tư tưởng, phẩm chất, thói quen sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật của mỗi người, giúp mỗi cá nhân có điều kiện phát triển một cách toàn diện. Việc nâng cao nhận thức về vai trò của chính sách pháp luật sẽ giúp mỗi cán bộ, đảng viên và nhân dân ứng xử và thực hành văn hóa theo những chuẩn mực, quy tắc, điều lệ nhất định, tạo nếp sống văn minh, khoa học, tiến bộ

Năm là, Đại hội Đảng lần thứ XIII nhân mạnh “*phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hoá, con người Việt Nam, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển văn hóa nhanh và bền vững*”. Vì vậy, cần bảo đảm nguồn lực để nhân dân được thụ hưởng những văn minh nhân loại, thành tựu phát triển văn hóa của thế giới và trong nước; bảo đảm bình đẳng, công bằng trong tiếp cận văn hóa giữa mọi đối tượng, đặc biệt chú trọng đối tượng yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số...

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động đến mọi khía cạnh và các cấp độ khác nhau ở Việt Nam hiện nay. Trong đó, có những tác động tích cực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng có những tác động tiêu cực, cản trở sự phát triển bền vững đất nước. Đại hội Đảng lần thứ XIII đã định ra Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam tới năm 2030 và tầm nhìn tới năm 2045 với nhiều chủ trương, định hướng tạo cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức cho những người làm công tác hoạch định chính sách, xây dựng, thực thi pháp luật nói chung, các chính sách về văn hóa nói riêng. Hội thảo Văn hóa năm 2022 chính là cơ hội lớn để những người làm công tác hoạch định chính sách, xây dựng và thực thi pháp luật đóng vai trò mạnh mẽ hơn trong việc kiến tạo phát triển đất nước, để yếu tố sáng tạo của văn hóa trở thành chất liệu quan trọng trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân./.

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*Đồng chí Nguyễn Thị Bích Ngọc
Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

DẪN NHẬP

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch, đầu tư phát triển và thống kê, bao gồm: tham mưu tổng hợp về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công của quốc gia; cơ chế, chính sách quản lý kinh tế; đầu tư trong nước, đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; khu kinh tế; nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài; đấu thầu; phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã; thống kê; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

Trong khung khổ Hội thảo Văn hóa năm 2022 lần này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin nêu một số nội dung về chính sách đầu tư phát triển văn hóa gắn với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

THỨ NHẤT, NHẬN THỨC SÂU SẮC VỀ VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA TO LỚN CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

Sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới trong xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước đã ban hành và lãnh đạo thực hiện nhiều văn kiện quan trọng về phát triển văn hóa. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991), Văn kiện các kỳ Đại hội Đảng, các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban bí thư các khóa, nổi bật là Nghị quyết Trung ương 5 Khóa VIII năm 1998 về xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; Nghị quyết Trung ương 9 Khóa XI năm 2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tháng 01 năm 2021 đã nhấn mạnh định hướng phát triển văn hóa và đất nước ta giai đoạn 2021-2030 là “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa”.

Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc ngày 24 tháng 11 năm 2021 (nhân dịp kỷ niệm 75 năm Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ I), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định “Từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta luôn luôn coi trọng vai trò của văn hóa và hết sức quan tâm đến công tác xây dựng văn hóa trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, nhất là trong thời kỳ quá độ lên

chủ nghĩa xã hội. Nhận thức của Đảng về văn hóa ngày càng toàn diện, đầy đủ và sâu sắc hơn. Đảng ta xác định: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển đất nước; xác định phát triển văn hóa đồng bộ, hài hòa với tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội là một định hướng căn bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, thể hiện tính ưu việt của chế độ ta.

Với vai trò là cơ quan tham mưu tổng hợp của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư luôn nhận thức đầy đủ, sâu sắc vị trí, vai trò và ý nghĩa vô cùng to lớn của văn hóa đối với sự nghiệp đổi mới của Việt Nam, đối với việc thực hiện chiến lược con người và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới, từ đó đề xuất, tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trong việc hoạch định đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội luôn chứa đựng các nội dung xây dựng, phát triển văn hóa sao cho đồng bộ, khả thi.

THỨ HAI, THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Văn hóa không chỉ là nhân tố nội sinh thúc đẩy con người Việt Nam phát triển, hoàn thiện nhân cách mà còn là mục tiêu, động lực thúc đẩy việc tái cấu trúc lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, phát triển bền vững đất nước; trở thành nền tảng tinh thần của xã hội ta. Các hoạt động văn hóa mang tính xã hội và là phạm trù rộng liên quan đến nhiều lĩnh vực giáo dục, đào tạo, văn học nghệ thuật, tư tưởng, đạo đức lối sống. Vì vậy, trách nhiệm đầu tư phát triển văn hóa là trách nhiệm chung của Đảng, hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân.

1. Đầu tư phát triển văn hóa từ nguồn vốn ngân sách nhà nước

Như trên đã nói, văn hóa là lĩnh vực rộng, bao hàm nhiều hoạt động của con người. Trong thực tế khái niệm đầu tư cho văn hóa bao gồm cả các hoạt động đầu tư bồi dưỡng tư tưởng, nâng cao nhận thức, tri thức, giá trị và phát triển các kỹ năng của con người; đầu tư cho hoạt động thể dục thể thao, hoạt động y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân (đầu tư bồi dưỡng thể lực, tầm vóc, trí tuệ,..); đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa dân tộc, xây dựng thiết chế văn hóa các cấp, xây dựng hệ thống cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, hoạt động các bộ môn văn hóa nghệ thuật,...

Tính riêng cho lĩnh vực văn hóa, thời gian qua Nhà nước đã dành nguồn lực nhất định từ ngân sách nhà nước để tập trung đầu tư phát triển văn hóa, phát triển con người cả từ trung ương đến địa phương với mức đầu tư được xác định khoảng 1,6 - 1,7% so với tổng đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước, và tăng dần theo từng giai đoạn. Đến giai đoạn 2021-2025, tổng số vốn đầu tư phát triển văn hóa từ ngân sách nhà nước đã có sự gia tăng đáng kể, cụ thể:

1.1. Nguồn vốn bố trí tập trung cho ngành văn hóa tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Chính phủ đã xây dựng và trình Quốc hội thông qua Nghị quyết số 29/2021/QH15

ngày 28 tháng 7 năm 2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước, trong đó đã quyết định số vốn ngân sách trung ương đầu tư phát triển văn hóa là 9.466 tỷ đồng (đầu tư tại các bộ, cơ quan trung ương là 4.445 tỷ đồng; đầu tư tại địa phương 5.021 tỷ đồng), gấp 2,26 lần so với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (tổng số là 4.170 tỷ đồng; trong đó đầu tư tại các cơ quan trung ương 1.985 tỷ đồng và đầu tư tại địa phương 2.185 tỷ đồng).

Tiếp theo, cụ thể hóa chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021, Chính phủ có Tờ trình số 274/TTr-CP ngày 13 tháng 8 năm 2022 trình Ủy ban Thường vụ quốc hội bổ sung 2.728 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương để đầu tư một số công trình văn hóa, bao gồm: (i) bổ sung 1.428 tỷ đồng cho các địa phương để thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; (ii) bổ sung 1.300 tỷ đồng cho các bộ, cơ quan trung ương để đầu tư xây dựng một số công trình văn hóa trọng điểm. Số vốn này sẽ được giao về các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong tháng 11 năm 2022 để triển khai thực hiện từ năm 2023.

1.2. Nguồn vốn bố trí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giai đoạn 2021-2025 để thực hiện các hoạt động phát triển hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở và bảo tồn di sản văn hóa dân tộc

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, đã dự kiến bố trí 2.233 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương để thực hiện dự án số 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đã dự kiến bố trí nguồn vốn nhất định để thực hiện: (i) nội dung thành phần số 2 – nội dung 05: xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, thể thao cấp xã thôn, các trung tâm văn hóa thể thao huyện; tu bổ tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn, và (ii) nội dung số thành phần số 6: nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn. Nguồn vốn thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới không phân tách cụ thể theo từng ngành, lĩnh vực mà được phân bổ chung thông qua kế hoạch hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ động thực hiện theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ được Thủ tướng Chính phủ ban hành, bảo đảm đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp với CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Bên cạnh việc đầu tư phát triển văn hóa, Nhà nước cũng đồng thời dành nguồn lực lớn cho phát triển con người thông qua việc đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục, đào tạo, nâng cấp hệ thống trường học,

trường dạy nghề,...; đầu tư tăng cường thể chất, nâng cao sức khỏe, tầm vóc và thể trạng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

2. Đầu tư phát triển văn hóa từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Đối với các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa được xem là hoạt động sản xuất kinh doanh, Luật đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 đã quy định hoạt động “bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa” là ngành, nghề ưu đãi đầu tư (Khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư); được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 15). Danh mục chi tiết các hoạt động đầu tư trong lĩnh vực văn hóa được hưởng ưu đãi đầu tư (bao gồm cả đặc biệt ưu đãi đầu tư) được quy định cụ thể tại Phụ lục II Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Ngoài ra, chính sách xã hội hóa nhằm thu hút các tổ chức, các nhân huy động mọi nguồn lực hợp pháp đầu tư phát triển các hoạt động văn hóa cũng được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 69/2008/NĐ-CP.

THỨ BA, MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

Mặc dù thời gian qua đã có sự phát triển về nhiều mặt, song so với kết quả đạt được trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, thì kết quả đạt được trong lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng; chưa đủ sức tạo ra động lực đủ mạnh để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh. Để văn hóa thực sự ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội, chúng ta cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chiến lược xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, có hiểu biết sâu sắc về lịch sử, truyền thống, văn hóa dân tộc. Kết hợp chặt chẽ các hoạt động văn hóa với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc, đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và kinh tế tri thức. Đầu tư hơn nữa để xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, coi đây không chỉ là cái nôi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con người mới xã hội chủ nghĩa, mà còn là bệ phóng để mỗi cá nhân chủ động, tích cực tham gia xây dựng đời sống văn hóa cộng đồng. Cần tập trung thực hiện các biện pháp cụ thể sau:

- *Một là*, kiên trì quan điểm coi đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững đất nước. Tăng dần mức chi ngân sách nhà nước cho văn hóa, cả vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp. Đầu tư toàn diện xây dựng và nâng cấp các cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật; xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao; bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, ưu tiên các vùng căn cứ cách

mạng, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đầu tư cho văn hóa cần phải đảm bảo sự hài hòa, cân đối và đồng bộ giữa các ngành văn hóa từ giáo dục lịch sử truyền thống đến phát triển văn học nghệ thuật, phim, ảnh, bảo tàng, hội nhập quốc tế, quảng bá hình ảnh văn hóa và con người Việt Nam ra quốc tế thông qua các tác phẩm điện ảnh, ngày hội ẩm thực, sự kiện thể thao, trình diễn thời trang dân tộc,...

- *Hai là*, cần có quy định cụ thể về mức đầu tư tối thiểu cho văn hóa từ ngân sách nhà nước (ví dụ, khoảng 1,8% đến 2%) bằng các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thể chế hóa Nghị quyết trên bằng các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong phân bổ ngân sách nhà nước cho từng giai đoạn để các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện.

- *Ba là*, tập trung hoàn thành việc lập và phê duyệt các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành văn hóa làm cơ sở để đầu tư phát triển văn hóa bền vững, đúng định hướng, cụ thể: các quy hoạch tỉnh, quy hoạch thành phố trực thuộc trung ương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tại Quyết định số 1014/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2021; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

- *Bốn là*, khẩn trương xây dựng và ban hành các chính sách cụ thể hóa Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị văn hóa toàn quốc năm 2021 và Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2021.

- *Năm là*, đổi mới phương thức đầu tư cho văn hóa, có cơ chế thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ văn hóa. Thực hiện bình đẳng trong đầu tư của Nhà nước đối với các thành phần kinh tế tham gia hoạt động văn hóa trên cơ sở năng lực và hiệu quả xã hội của mỗi tổ chức. Tạo môi trường pháp lý để các doanh nghiệp kinh tế bảo trợ, tài trợ cho văn hóa.

- *Sáu là*, sử dụng hiệu quả, công khai, minh bạch các nguồn vốn đầu tư của nhà nước cho văn hóa, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Ưu tiên đầu tư xây dựng một số công trình văn hóa hiện đại, mang dấu ấn quốc gia ở các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại các tỉnh, thành phố có tiềm năng du lịch, có điều kiện kinh tế phát triển để tạo điểm nhấn, thu hút quảng bá du lịch và phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân. Cùng với đó là đẩy mạnh chiến lược văn hóa đối ngoại, ngoại giao nhân dân thông qua các hoạt động văn hóa; xây dựng các Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại một số quốc gia ở địa bàn trọng điểm, nơi có nhiều kiều bào sinh sống để nuôi dưỡng tình yêu quê hương cội nguồn, tăng cường trao đổi, giao lưu giữa các thế hệ người Việt Nam, giao lưu và tiếp thu có chọn lọc văn hóa nước ngoài./.

CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Bộ Tài chính

Thực hiện chủ trương của Đảng về vị trí, vai trò của văn hóa “*lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững*¹”, trong những năm qua, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, cơ quan có liên quan trình cấp có thẩm quyền bố trí các nguồn lực tài chính đảm bảo thực hiện các chiến lược phát triển văn hóa và chính sách, chế độ của ngành văn hóa.

I. VỀ BỐ TRÍ NGUỒN LỰC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)

Kinh phí bố trí cho các nội dung, nhiệm vụ phát triển văn hóa được giao chung trong các lĩnh vực chi chi sự nghiệp văn hóa thông tin và theo phân cấp ngân sách hiện hành; bố trí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình và các đề án, dự án có liên quan bảo đảm phát huy nguồn lực về tài chính để phát triển văn hóa, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện các Nghị quyết, chính sách, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước.

1. Nguồn lực chi thường xuyên của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho lĩnh vực văn hóa có xu hướng tăng trong những năm gần đây, cụ thể:

DVT: Tỷ đồng

Năm	Tổng chi thường xuyên NSNN cho lĩnh vực văn hóa thông tin		Trong đó:			
			Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	
	Dự toán ²	Thực chi ³	Dự toán	Thực chi	Dự toán	Thực chi
2018	9.176	9.104	1.993	1.625	7.183	7.479
2019	9.638	9.977	2.400	1.427	7.238	8.550
2020	11.432	10.622	3.525	1.744	7.907	8.878
2021	10.840	9.548	2.639	1.442	8.201	8.106
2022	11.396		2.965		8.431	
Giai đoạn 2018-2022	52.482		13.522		38.960	

Dự toán chi thường xuyên sự nghiệp văn hóa thông tin của ngân sách trung ương cùng với nguồn ngân sách địa phương được bố trí để triển khai các hoạt động giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại; xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, vai trò và sức mạnh con người Việt Nam trong tình hình mới; tạo lập môi trường văn hóa, đạo đức xã hội lành mạnh, cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân; triển khai các hoạt động văn hóa thông tin đối

¹ Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

² Theo số liệu phân bổ được Quốc hội, HĐND các tỉnh, thành phố thông qua.

³ Theo số liệu được thống kê từ hệ thống TABMIS.

ngoại; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, xây dựng Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử hướng tới Chính phủ số, chính quyền số; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, các hạ tầng trọng yếu quốc gia; vận hành thông suốt các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin một cửa điện tử, công dịch vụ công các cấp; đảm bảo kinh phí tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn; thực hiện chính sách cấp không thu tiền một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; sản xuất phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, sản xuất phim truyện điện ảnh phục vụ nhiệm vụ tuyên truyền của Đảng và Nhà nước. Trong đó, NSNN đã cân đối nguồn kinh phí để thực hiện các Chương trình, Đề án theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, như:

- Đề án Phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 329/QĐ-TTg ngày 27/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/02/2021.

- 03 Đề án về đào tạo nhân lực trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 19/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030”, Quyết định số 1341/QĐ-TTg ngày 08/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” và Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 22/02/2019 phê duyệt Đề án “Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao và nhân lực thể thao thành tích cao đến năm 2035”.

- Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 (Thời gian thực hiện 2019-2021, được điều chỉnh đến năm 2023).

- Chương trình Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021.

- Chương trình đặt hàng xuất bản phẩm sử dụng NSNN giai đoạn 2023-2026 được Thủ tướng đã phê duyệt tại Quyết định số 1377/QĐ-TTg ngày 02/8/2022.

- Chương trình bảo tồn di sản văn hóa và chương trình số hóa di sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 và Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02/12/2021.

- Chương trình “Nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu và công bố tác phẩm văn học nghệ thuật Việt Nam trên nền tảng cách mạng công nghiệp lần thứ 4” theo

Quyết định số 1296/QĐ-TTg ngày 24/8/2020 và Quyết định số 739/QĐ-TTg ngày 17/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra, NSNN còn bố trí kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó bao gồm một số nội dung về phát triển văn hóa, như: Tại khoản 6 Mục III Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ có Dự án 6 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch; căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, cũng là để nhằm quảng bá, phát triển văn hóa nông thôn.

(Đối với dự toán chi NSNN năm 2023: Dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin của ngân sách trung ương năm 2023, số liệu đã báo cáo Quốc hội là 3.986 tỷ đồng. Dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin của ngân sách địa phương năm 2023, số liệu đã báo cáo ra Quốc hội không cụ thể đối với chỉ tiêu sự nghiệp văn hóa thông tin của ngân sách địa phương).

2. Đối với chi đầu tư phát triển:

Đề tập trung nguồn lực đầu tư phát triển cho lĩnh vực văn hóa, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 tại Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021, trong đó một trong các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư là chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương có liên quan cân đối, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí cho phát triển văn hóa, thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan; xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi đặc thù thúc đẩy phát triển văn hóa, trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Đồng thời, theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư công, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN (trong đó có lĩnh vực văn hóa). Vì vậy, đối với “chính sách huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa”, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất các giải pháp, chính sách cụ thể.

II. CHÍNH SÁCH VỀ THUẾ, QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA

1. Chính sách về thuế:

- Ưu đãi thuế được quy định tại các Luật thuế và thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Các Luật thuế hiện hành đang quy định ưu đãi ở mức cao nhất trong khuôn khổ

pháp luật về thuế đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa (giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường).

Theo Phụ lục II. Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ đã quy định các ngành nghề: giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường thuộc lĩnh vực, ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc ưu đãi đầu tư. Đối với cơ sở xã hội hóa trong các lĩnh vực nêu trên phải đáp ứng Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với chính sách thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu: Theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 thì “Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác” thuộc trường hợp được miễn thuế nhập khẩu.

(Phụ lục chi tiết về chính sách thuế kèm theo).

2. Chính sách về quản lý công sản:

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 về đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, Bộ Tài chính đã có Tờ trình Thủ tướng Chính phủ số 217/TTr-BTC ngày 23/9/2022 về việc tăng cường công tác quản lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý kèm theo dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý (trong đó bao gồm hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch). Theo đó, tài sản kết cấu hạ tầng là thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, điểm du lịch, khu du lịch, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, làng văn hóa. Tài sản này gồm nhiều hạng mục khác nhau; việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản có tính đặc thù. Đối với một số loại công trình (sân vận động, nhà văn hóa,...) do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý hiện đang áp dụng chế độ quản lý, sử dụng như trụ sở làm việc nên không khai thác được. Đối với nhà văn hóa, khu thể thao thôn, thực tế ở nhiều địa phương hiện nay, việc quản lý, tổ chức hoạt động nhà văn hóa, khu thể thao thôn theo hình thức tự quản, tùy vào điều kiện cụ thể của từng địa phương để bố trí người quản lý, chủ yếu là giao cho trưởng thôn hoặc trưởng ngành đoàn thể thôn kiêm nhiệm và trông coi. Do vậy, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần rà soát lại, đánh giá kỹ cơ chế hiện hành liên quan đến quản lý, sử dụng và khai thác tài sản; tổ chức khảo sát một số hạ tầng đặc thù để đánh giá tình hình quản lý, sử dụng tài sản (nếu cần). Trên cơ sở đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hoàn thiện chính sách cho phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Triển khai thực hiện Kết luận số 24-KL/TW ngày 30/12/2021 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình; Chính phủ có Nghị quyết số 125/NQ-CP thống nhất dự

thảo báo cáo của Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và giao Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về vấn đề này theo đúng quy định.

(Phụ lục chi tiết về quản lý công sản kèm theo).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Về cơ bản các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương đã triển khai thực hiện việc phân bổ dự toán chi thường xuyên theo các Nghị quyết của Quốc hội, quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính hàng năm.

- Công tác phân bổ, quản lý và sử dụng NSNN đối với lĩnh vực văn hóa thông tin thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật; việc điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ theo đúng dự toán được giao.

- Dự toán NSTW cùng với chi NSDP, chi thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước đặt hàng, tài trợ, nguồn lực dành cho lĩnh vực văn hóa thông tin cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện các Nghị quyết, chính sách, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước.

- Nhu cầu nguồn lực dành cho các lĩnh vực văn hóa là rất lớn để xúc tiến, triển khai được các nhiệm vụ, mục tiêu đã đề ra. Tuy vậy, trong điều kiện nguồn NSNN khó khăn; đề nghị các đơn vị cần đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội cùng tham gia hỗ trợ phát triển các lĩnh vực.

- Dịch bệnh COVID-19 đã tác động không nhỏ tới nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực văn hóa thông tin, gây ảnh hưởng đến hoạt động chuyên môn của đơn vị.

IV. CÁC GIẢI PHÁP

1. Về cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý cấp phát NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trong lĩnh vực văn hóa phù hợp với Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập:

- NSNN đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên đối với các đơn vị SNCL được Nhà nước giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực văn hóa ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa.

- Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế đặt hàng cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công gắn liền với nhu cầu sử dụng, với số lượng, chất lượng cụ thể để đảm bảo hiệu quả đầu tư từ NSNN, tránh lãng phí; có lộ trình cụ thể thực hiện cơ chế đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN để tạo điều kiện cho cơ sở ngoài công lập cùng tham gia cung cấp; giảm dần các sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ.

- Cơ cấu lại chi thường xuyên NSNN đối với các đơn vị SNCL lĩnh vực văn hóa theo hướng: NSNN giảm cấp chi thường xuyên trực tiếp cho các đơn vị SNCL

đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của lĩnh vực; dành nguồn hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng sử dụng dịch vụ, đặc biệt là người nghèo, đối tượng chính sách, ưu tiên kinh phí để thực hiện các chính sách, chương trình, đề án và mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực, thực hiện cải cách tiền lương và các nội dung cấp bách khác của ngành, lĩnh vực.

2. Về hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với đơn vị SNCL:

- Các đơn vị SNCL thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Các Bộ, địa phương cần tạo điều kiện thuận lợi và chủ động cho đơn vị SNCL trong việc đẩy nhanh lộ trình, nâng cao mức độ tự chủ; tăng cường các biện pháp huy động các nguồn thu hợp pháp ngoài NSNN; hướng dẫn công tác quản lý tài chính ở đơn vị SNCL đảm bảo tuân thủ nguyên tắc hạch toán kinh tế đầy đủ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn kinh phí; bảo đảm công khai minh bạch; tiếp tục rà soát, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ, bảo đảm cơ chế phân phối thu nhập phù hợp, gắn với hiệu quả và chất lượng công việc, khuyến khích người lao động đạt hiệu quả, chất lượng cao nhất.

Ngoài ra, thực hiện nghiêm các quy định về chính sách tài khóa và các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, cơ quan thanh tra các cấp; coi đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của mỗi đơn vị, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

3. Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa:

Trong điều kiện nguồn NSNN khó khăn, cần phải đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội cùng tham gia đầu tư phát triển văn hóa. Hiện nay, Bộ Tài chính đang phối hợp với các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương rà soát cơ chế, chính sách xã hội hóa tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP).

Các chính sách ưu đãi khuyến khích xã hội hóa gồm chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai đã quy định mức ưu đãi cao nhất tại pháp luật về thuế, tín dụng và đất đai đối với cơ sở xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, trong đó có lĩnh vực văn hóa. Do đó, trong trường hợp cần thiết sửa đổi các chính sách khuyến khích xã hội hóa, đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần nghiên cứu, đề xuất các nội dung cụ thể, gửi các cơ quan chủ trì soạn thảo Luật (Bộ Tài chính đối với chính sách ưu đãi về thuế, Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với chính sách về đất đai) để nghiên cứu, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Phụ lục 1: Một số chính sách cụ thể về Thuế

1. Chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuộc thẩm quyền của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành, áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp, trong đó tập trung vào một số lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo chủ trương phát triển của Đảng và Nhà nước như: địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao, lĩnh vực công nghệ cao, khoa học và công nghệ, xã hội hóa, môi trường...

Đối với lĩnh vực xã hội hóa, bao gồm: giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường: Theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cơ sở thực hiện xã hội hoá mới thành lập nếu đáp ứng điều kiện tại Danh mục chi tiết các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá do Thủ tướng Chính phủ quy định được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;

- Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động;

- Miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác.

2. Chính sách thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Theo quy định của Pháp luật thuế GTGT: “Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim” áp dụng mức thuế suất GTGT 5% là mức thuế suất ưu đãi quy định đối với cá nhóm hàng hóa, dịch vụ thiết yếu.

3. Chính sách ưu đãi về thuế sử dụng đất và các khoản phí, lệ phí

3.1. Chính sách thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

- Tại Điều 3, Điều 9 và Điều 10 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 quy định:

“Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Đất phi nông nghiệp sử dụng không vào mục đích kinh doanh bao gồm:

1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng bao gồm: đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công

cộng; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng công trình công cộng khác theo quy định của Chính phủ;

Điều 9. Miễn thuế

1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;...

2. Đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Điều 10. Giảm thuế

Giảm 50% số thuế phải nộp cho các trường hợp sau đây:

1. Đất của dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;”

Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Theo đó, tại Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư thì:

“Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành, nghề truyền thống; đầu tư kinh doanh các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian; đầu tư cho Thư viện quốc gia Việt Nam, thư viện công cộng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và thư viện có vai trò quan trọng.” thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

3.2. Chính sách về phí, lệ phí

- Tại Khoản 28 và Khoản 29 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 quy định:

“Điều 10. Miễn lệ phí trước bạ

28. Nhà, đất của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; môi trường theo quy định của pháp luật đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động này.

29. Nhà, đất của cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; khoa học và công nghệ; môi trường; xã hội; dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em theo quy định của pháp luật; trừ trường hợp quy định tại khoản 28 Điều này.”

Như vậy, hiện nay các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành đã quy định cụ thể về chính sách ưu đãi thuế đối với lĩnh vực xã hội hóa trong đó bao gồm lĩnh vực văn hóa./.

Phụ lục 2: Một số nội dung về cơ chế, chính sách và thực trạng quản lý công sản trong lĩnh vực văn hóa

1. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 về đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; trong đó Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo: “*Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến các loại tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ để báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế về chế độ quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cho phù hợp với quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*”. Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành để thực hiện rà soát, hoàn thiện chính sách về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý. Trên cơ sở đó, ngày 23/9/2022, Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 217/TTr-BTC trình Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý kèm theo dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý (trong đó có hạ tầng văn hóa thể thao và du lịch), cụ thể:

1.1. Về tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa thể thao và du lịch (tại điểm 6 Phụ lục số 1 kèm theo Tờ trình số 217/TTr-BTC), Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

“Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Hạ tầng văn hoá thể thao và du lịch)

Theo quy định của pháp luật về văn hoá thể thao và du lịch (Luật Di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Luật Điện ảnh năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Luật Thể dục, thể thao năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2018, Luật Du lịch năm 2017; Luật Thư viện năm 2019; các văn bản hướng dẫn thực hiện) và qua nắm bắt thông tin thì chưa có quy định cụ thể về khái niệm tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch, mà chỉ có quy định về điều kiện tiêu chí công nhận; do đó khó xác định được những loại tài sản nào là tài sản kết cấu hạ tầng trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.

a) Tài sản kết cấu hạ tầng là bảo tàng, nhà hát, rạp chiếu phim, trung tâm văn hoá, trung tâm triển lãm, thư viện quốc gia, trường quay, khu thể thao, trung tâm huấn luyện thể thao: Các tài sản này hiện nay: (i) Giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng, hạch toán như 1 tài sản thông thường theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; (ii) Giao cho doanh nghiệp quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng là thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, điểm du lịch, khu du lịch, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, làng văn hoá: Tài sản này gồm nhiều hạng mục khác nhau; việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản có tính đặc thù; đối với một số loại công trình (sân vận động, nhà văn hóa...) do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đang áp dụng chế độ quản lý, sử dụng như trụ sở làm việc nên không khai thác được; đối với Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn thực tế ở nhiều địa phương hiện nay việc quản lý, tổ chức hoạt động nhà văn hóa, khu thể thao thôn theo hình thức tự quản, tùy vào điều kiện cụ thể của từng địa phương để bố trí người quản lý, chủ yếu là giao cho trưởng thôn hoặc trưởng ngành đoàn thể thôn kiêm nhiệm và trông coi. Theo đó, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cần rà soát lại, đánh giá kỹ cơ chế hiện hành liên quan đến quản lý, sử dụng và

khai thác tài sản; tổ chức khảo sát một số hạ tầng đặc thù để đánh giá tình hình quản lý, sử dụng tài sản (nếu cần); trên cơ sở đó, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hoàn thiện chính sách cho phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.”

1.2. Để phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế, khó khăn trong thực tiễn đang phát sinh, nâng cao trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý (kèm theo Tờ trình số 217/TTr-BTC), trong đó đối với hạ tầng văn hóa thể thao và du lịch, dự thảo có quy định:

“Đối với tài sản kết cấu hạ tầng còn lại (trừ tài sản kết cấu hạ tầng đã có chính sách quy định và đang thực hiện theo chế độ về quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp); cụ thể:

- Tài sản kết cấu hạ tầng là thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, điểm du lịch, khu du lịch, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, làng văn hoá (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch);...

Các Bộ quản lý chuyên ngành nêu trên chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện: Rà soát lại, đánh giá kỹ cơ chế hiện hành liên quan đến quản lý, sử dụng và khai thác tài sản; tổ chức khảo sát thực tế để đánh giá tình hình quản lý, sử dụng tài sản (nếu cần); trên cơ sở đó Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành và cơ quan khác có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xây dựng Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng với những nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Loại tài sản, danh mục tài sản kết cấu hạ tầng do Bộ quản lý chuyên ngành đề xuất và công bố.

- Đối tượng, hình thức được giao quản lý tài sản phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, quy định tại Điều 75 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

- Phương thức khai thác, hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng phù hợp với từng đối tượng được giao quản lý, đảm bảo phù hợp với quy định tại Chương IV Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Trên cơ sở công bố danh mục tài sản của các Bộ quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định (sau khi có ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) danh mục tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý của địa phương để thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác tài sản theo quy định tại Nghị định (nêu trên).”

- Đồng thời tại dự thảo Chỉ thị cũng có quy định:

(i) Trong quá trình hoàn thiện chính sách về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, các Bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm xác định cụ thể loại tài sản nào có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh mà Nhà nước cần nắm giữ, đối với tài sản kết cấu hạ tầng nhà nước không cần trực tiếp nắm giữ thì cho phép các thành phần kinh tế khác quản lý để tiếp tục cung cấp dịch vụ cho xã hội đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp cần thiết một số loại tài sản có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh mà Nhà nước không cần nắm giữ trong

một thời kỳ nhất định thì Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ để báo cáo Bộ Chính trị, Ủy ban thường vụ Quốc hội đưa vào Nghị quyết của Quốc hội để xem xét, quyết định làm căn cứ để xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với từng loại tài sản kết cấu hạ tầng, đảm bảo thống nhất trong việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng gắn với hình thức giao tài sản (phù hợp với quy định của pháp luật về cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

(ii) Trong thời gian cấp có thẩm quyền chưa ban hành chính sách quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng khác, trường hợp các Bộ, ngành, địa phương phát sinh vướng mắc thì các Bộ, ngành, địa phương báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định theo thẩm quyền (trong đó báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương cần nêu rõ về loại tài sản, nguồn gốc hình thành, hiện trạng quản lý, sử dụng, khó khăn vướng mắc và đề xuất cụ thể phương án xử lý).

2. Triển khai thực hiện Kết luận số 24-KL/TW ngày 30/12/2021 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình, Bộ Tài chính đã có Tờ trình Thủ tướng Chính phủ số 96/TTr-BTC ngày 06/5/2022 về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái tại Công văn số 3640/VPCP-NN ngày 10/6/2022 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính đã có Tờ trình Chính phủ số 174/TTr-BTC ngày 04/8/2022 (kèm theo dự thảo Báo cáo của Chính phủ gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19). Ngày 22/9/2022, Chính phủ có Nghị quyết số 125/NQ-CP thống nhất dự thảo báo cáo của Chính phủ báo cáo UBTVQH về giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi COVID-19 và giao Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về vấn đề này theo đúng quy định./.

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GẮN VỚI PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GẮN VỚI PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2010-2020

Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM) đã đạt được những kết quả “to lớn, toàn diện và mang tính lịch sử”; góp phần thay đổi diện mạo khu vực nông thôn. Bên cạnh những kết quả về nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân nông thôn, xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn có những đổi thay cơ bản theo hướng đồng bộ; văn hóa truyền thống tiếp tục được khai thác theo hướng phát huy giá trị tốt đẹp, tích cực, gắn với nhu cầu văn hóa của người dân trong giai đoạn mới. Đặc biệt, Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng NTM được triển khai mạnh mẽ, đã góp phần tạo dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, đa sắc màu về đời sống văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn; nhiều lễ hội truyền thống được phục hồi và phát triển như các hoạt động văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời thúc đẩy phát triển du lịch ở nông thôn; các địa phương đã quan tâm nhiều hơn đến việc chuyển giao những thành quả của quá trình xây dựng nông thôn mới cho cộng đồng và người dân quản lý, khai thác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá cơ sở nên đã hình thành được một số mô hình du lịch nông thôn để gắn kết giữa phát triển sản phẩm truyền thống (văn hóa, OCOP, làng nghề...) với văn hoá, du lịch và kinh tế. Đến nay, yếu tố phát triển văn hóa đang dần trở thành động lực và nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới với 7.645 xã (đạt 92,9%) cả nước đạt tiêu chí về Văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc xây dựng NTM gắn với phát triển văn hóa giai đoạn vừa qua vẫn còn một số khó khăn như: Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao ở một số địa phương chưa đa dạng về hình thức, chưa phong phú về nội dung; đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao ở một số thôn, xã còn hạn chế; hoạt động văn hóa còn chưa đa dạng, phong phú, chưa tạo sự cuốn hút người dân tham gia; một số thiết chế văn hóa ở cơ sở còn thiếu đồng bộ chưa được sử dụng hiệu quả. Việc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa và tạo điều kiện để các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất văn hóa phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao còn hạn chế; Một số các di tích lịch sử, di sản văn hóa còn chưa được quan tâm đúng mức đến việc trùng tu, tôn tạo và quản lý, một số giá trị văn hóa truyền thống đứng trước nguy cơ bị mai một.

2. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG NTM GẮN VỚI PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ

trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình giai đoạn 2021-2025, đã nêu rõ: “Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững”; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng xác định rõ: “Xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hóa lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải gắn với không gian di sản văn hóa vật thể, phi vật thể; bảo vệ các giá trị của nền văn minh lúa nước, bản sắc văn hóa dân tộc cao đẹp”.

Để khắc phục được những hạn chế của giai đoạn trước, tiếp tục phấn đấu thực hiện xây dựng NTM theo hướng phát triển toàn diện, bền vững, có chiều sâu, từng bước tiệm cận điều kiện về hạ tầng và dịch vụ của đô thị văn minh, sáng, xanh, sạch, đẹp, bình yên, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, nâng cao hơn đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của người dân nông thôn, trong thời gian qua, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát, hoàn thiện, tham mưu Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành Bộ tiêu chí NTM các cấp giai đoạn 2021-2025 theo hướng nâng cao chất lượng một số tiêu chí (*trong đó có nội dung về Văn hóa như bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, các di sản văn hóa*). Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thống nhất ký kết, thực hiện “Chương trình phối hợp xây dựng đời sống văn hóa, phát triển du lịch nông thôn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa trong Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025” vào cuối năm 2020; có văn bản đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của “Chương trình phối hợp xây dựng đời sống văn hóa, phát triển du lịch nông thôn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa trong Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025”.

Trong thời gian tới, để tiếp tục phấn đấu thực hiện hoàn thành các tiêu chí văn hóa trong xây dựng NTM/NTM nâng cao cấp xã, huyện, góp phần thúc đẩy phát triển văn hóa, đẩy nhanh tiến trình xây dựng NTM trên phạm vi cả nước, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, cần tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh huy động nguồn lực để thực hiện công tác xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở. Theo đó, bên cạnh nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, các địa phương cần có cơ chế chính sách phù hợp để thu hút được nguồn lực xã hội hóa đầu tư để phục vụ và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần, rèn luyện thân thể của các tầng lớp nhân dân. Các thiết chế văn hoá được quy định phù hợp với đặc thù về điều kiện tự nhiên, văn hoá, xã hội, kinh tế của từng vùng miền; trong đó, chú trọng đến việc sử dụng, phát huy hiệu quả của các thiết chế đó trong đời sống sinh hoạt của người dân tại các địa phương.

Thứ hai, nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, trong đó:

- Phát huy hơn nữa công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, sự chủ động, tích cực của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể ở địa phương và các tầng lớp nhân dân, huy động sự vào cuộc, sức mạnh của toàn xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm giàu văn hóa dân tộc. Trong đó, chú trọng đến bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa. Quá trình xây dựng NTM là phải giữ được những di sản và hồn cốt văn hóa những miền quê.

- Tập trung tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật và các quy định về văn hóa, ý thức tự giác của người dân trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa gắn với quảng bá du lịch, từ đó khơi dậy lòng tự hào của mỗi dân tộc đối với di sản văn hóa tốt đẹp của cộng đồng mình; thường xuyên tổ chức, giao lưu văn hóa các dân tộc nhân các ngày lễ, hội; khuyến khích và thường xuyên tổ chức các hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, phòng chống tệ nạn xã hội... thu hút số lượng lớn người dân tham gia; phát triển và nhân rộng các mô hình sinh hoạt văn hoá tại cộng đồng dân cư, các câu lạc bộ văn nghệ, thể dục thể thao và định kỳ tổ chức các hội diễn, hội thi để khuyến khích phong trào sinh hoạt, luyện tập trong quần chúng nhân dân; tổ chức các hoạt động phát triển cộng đồng ở các thôn/bản/ấp, nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp, góp phần đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về đạo đức, lối sống, để tạo ra NTM bình yên. Đặc biệt, phải hướng tới mục tiêu giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống để phục vụ phát triển kinh tế du lịch, coi đây là trách nhiệm, nhưng cũng là cách thức để phát triển kinh tế, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

- Tiếp tục đẩy mạnh rà soát, thống kê và phân cấp quản lý toàn bộ các loại hình văn hóa truyền thống, gồm: Văn hóa vật thể (*như: kiến trúc nhà ở; dụng cụ lao động sản xuất; đồ gia dụng; phương tiện vận chuyển; nhạc cụ...*); văn hóa phi vật thể (*như: truyện kể, văn thơ: truyền miệng, chữ viết...; hương ước, ca dao, tục ngữ, câu đối, lễ hội, phong tục, tín ngưỡng, ca múa nhạc, dân ca, trò chơi, ẩm thực, các nghề thủ công truyền thống, lịch sử của địa phương...*), làm cơ sở để triển khai thực hiện bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc phù hợp với điều kiện thực tế.

- Tập trung quy hoạch bảo tồn, phát huy di sản văn hoá gắn với xây dựng hệ thống du lịch ở các địa phương một cách đồng bộ và khoa học, để các hoạt động này nhanh chóng trở thành những sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn, làm cho đời sống văn hoá ở địa phương ngày càng phong phú, đồng thời góp phần tiếp tục nâng cao thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn.

- Tăng cường nguồn lực phát triển văn hóa nông thôn, nhất là từ nguồn xã hội hóa để bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp gắn với sản phẩm đặc trưng phục vụ du lịch, nâng cao chất lượng tổ chức, hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin và thể thao ở nông thôn...

- Phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư trong quản lý, bảo tồn, phát

triển các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp; xây dựng con người, gia đình, cộng đồng nông thôn và môi trường văn hóa nông thôn lành mạnh, phong phú, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; tạo chuyên biến về xây dựng nếp sống văn hóa, xây dựng môi trường xã hội, bảo vệ di sản văn hóa và môi trường sinh thái nông thôn, nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM.

- Có giải pháp thực hiện nâng cao chất lượng và phát triển đội ngũ cán bộ văn hóa cơ sở, trong đó cần đặc biệt chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa ở cơ sở đủ sức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Thứ ba, cần gắn kết và phát huy vai trò của Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” với phát triển văn hóa nông thôn, xây dựng nông thôn mới (theo quy định tại Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2021-2026).

Thứ tư, cần gắn kết các yếu tố văn hoá trong các hoạt động của đời sống xã hội trong quá trình xây dựng nông thôn mới như: Xây dựng kiến trúc, cảnh quan nông thôn phù hợp với văn hoá các địa phương (*đặc biệt là các kiến trúc, cảnh quan đặc trưng theo từng vùng miền*); nâng cao nhận thức, ý thức và trách nhiệm của người dân trong công tác vệ sinh và bảo vệ môi trường; phát triển sản phẩm OCOP và các sản phẩm đặc sản của từng địa phương gắn với các giá trị đặc sắc về văn hoá; phát huy các phong trào cộng đồng tự quản trong giữ gìn an ninh trật tự và đảm bảo cuộc sống bình yên và các hoạt động giám sát của cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới...

3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Đề nghị các Bộ, ngành liên quan, thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng NTM gắn với Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

- Đề nghị các địa phương:

+ Tiếp tục thực hiện tốt kế hoạch thực hiện các nội dung của “Chương trình phối hợp xây dựng đời sống văn hóa, phát triển du lịch nông thôn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa trong Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn.

+ Xây dựng mô hình thí điểm thôn kiểu mẫu về phát triển văn hóa nông thôn mang giá trị đặc trưng của địa phương để nhân rộng.

+ Tăng cường tập huấn, truyền thông để chuyển đổi tư duy của cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp và người dân về xây dựng đời sống văn hoá gắn với xây dựng nông thôn mới (*gắn các giá trị văn hoá với các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như môi kiến trúc, cảnh quan, môi trường, tổ chức sản xuất, an ninh trật tự...*)./.

CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Bộ Tài nguyên và Môi trường

DẪN NHẬP

Văn hóa có vị trí và vai trò đặc biệt đối với sự phát triển của một quốc gia. Quan điểm của Đảng ta về văn hóa khẳng định: Văn hóa là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần và đồng thời khẳng định vai trò của văn hóa là nhu cầu thiết yếu của đời sống con người, do đó văn hóa là một trong những nền tảng cốt lõi, cơ bản, mang tính bản chất của sự phát triển của cả kinh tế, chính trị và xã hội. Việt Nam là quốc gia đa sắc tộc, văn hóa Việt Nam được sáng tạo bởi 54 dân tộc anh em, có cùng vị trí địa lý và quá trình giao lưu văn hóa trong lịch sử là cơ sở để sáng tạo nên văn hóa thống nhất, đa dạng.

Xác định đúng vị trí và vai trò của văn hóa đối với sự phát triển của đất nước, chủ trương, chính sách của Đảng nói chung, chính sách, pháp luật về đất đai nói riêng luôn coi trọng công tác phát triển văn hóa.

1. CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Vấn đề phát triển văn hóa, con người được Đảng ta định hướng rất rõ trong các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc, nhất là từ các Đại hội lần thứ XI, XII và XIII của Đảng về tính định hướng chiến lược lâu dài về xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Trước đó, tại Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, cho thấy sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của Đảng về tầm quan trọng của văn hóa bên cạnh các vấn đề kinh tế xã hội khác. Nghị quyết khẳng định, bên cạnh việc xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, cần xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống... Xây dựng, phát triển văn hóa, con người được khẳng định là tiền đề trong phát triển xã hội.

Nghị quyết số 33-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng khóa XI, ngày 9/6/2014 về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã xác định mục tiêu: *“Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”*. Lần đầu tiên trong Nghị quyết của Đảng xác định văn hóa là nền tảng cho sự phát triển bền vững, cùng với phát triển văn hóa là phát triển con người Việt Nam toàn diện.

Đại hội XII của Đảng xác định mục tiêu: *“Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự*

phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc”. Sự đổi mới trong nhận thức của Đảng ở đây chính là gắn nhiệm vụ xây dựng văn hóa, con người với nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước, gắn xây dựng môi trường văn hóa với xây dựng con người, bước đầu hình thành những giá trị mới về con người với các phẩm chất về trách nhiệm xã hội, ý thức công dân.

Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định vai trò, ý nghĩa đặc biệt của việc xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030. Đại hội khẳng định: *“Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”*. Văn hóa là động lực phát triển đất nước và con người với *“tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, là mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”*. Trong Văn kiện Đại hội XIII, vấn đề phát triển con người đã được gắn kết chặt chẽ với xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Liên quan đến chính sách đất đai cho phát triển văn hóa, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao đã đưa ra quan điểm: “Quản lý và sử dụng đất phải bảo đảm lợi ích chung của toàn dân; nhân dân được tạo điều kiện tiếp cận, sử dụng đất công bằng, công khai, hiệu quả và bền vững. Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo lãnh thổ quốc gia, cả về diện tích, chất lượng, giá trị kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường...”

Có thể khẳng định rằng, quan điểm xuyên suốt của Đảng và Nhà nước về phát triển bền vững nói chung, phát triển văn hóa nói riêng chính là vì con người và do con người. Con người luôn là mục tiêu, là động lực, là trung tâm cho sự phát triển của văn hóa và sự phát triển bền vững đất nước.

2. CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Chính sách, pháp luật về đất đai liên quan đến vấn đề văn hóa đã cho thấy sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển văn hóa, giúp định hướng, hỗ trợ, khuyến khích phát triển văn hóa trong nền kinh tế thị trường, đáp ứng nhu cầu văn hóa của đông đảo quần chúng nhân dân, bên cạnh đó nhằm bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, tín ngưỡng. Cụ thể:

2.1. Về đất cơ sở văn hóa và đất cơ sở thể dục - thể thao

Pháp luật đất đai quy định đất cơ sở văn hóa và đất cơ sở thể dục - thể thao là các loại đất thuộc đất xây dựng công trình sự nghiệp, trong đó:

Đất cơ sở văn hoá là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về văn hóa bao gồm: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, trung tâm văn hóa,

cung thiếu nhi hoặc nhà thiếu nhi hoặc trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, cung văn hóa lao động, nhà văn hóa lao động, nhà văn hóa thôn, câu lạc bộ thôn, nhà bảo tàng, nhà triển lãm, thư viện, cơ sở sáng tác văn học, cơ sở sáng tác nghệ thuật, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, trụ sở của các đoàn nghệ thuật, nhà bán sách, báo, văn hoá phẩm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát và các công trình văn hóa khác.

Đất cơ sở thể dục - thể thao là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phục vụ thể dục thể thao bao gồm: khu liên hợp thể thao, trung tâm thể thao, sân vận động, sân gôn, bể bơi và cơ sở tập luyện, huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao khác; kể cả phần diện tích làm văn phòng, nơi bán vé, bán đồ lưu niệm, bán dụng cụ thể dục thể thao, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, bãi đỗ xe và các khu chức năng khác thuộc phạm vi cơ sở thể dục thể thao (trừ cơ sở thể dục thể thao do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý)¹.

Về thời hạn sử dụng đất cơ sở văn hóa và đất cơ sở thể dục - thể thao: theo quy định, đất dùng để xây dựng cho tổ chức sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính thì sẽ có thời gian sử dụng lâu dài và ổn định. Còn nếu công trình đó dành cho tổ chức đã tự lập về tài chính thì thời hạn sẽ không quá 70 năm.

Việc sử dụng đất đối với các loại đất này phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm bảo toàn diện tích đất được giao, được thuê và phải sử dụng đất đúng mục đích. Nghiêm cấm việc sử dụng đất sai mục đích. Nhà nước khuyến khích việc sử dụng đất vào mục đích phát triển văn hóa, thể dục thể thao².

Về cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch liên quan đến đất đai còn có các quy định của pháp luật chuyên ngành như: chính sách về đất đai nhằm phát triển thể dục, thể thao (Luật Thể dục thể thao năm 2006, được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục thể thao năm 2018; Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển cơ sở dịch vụ ngoài công lập); chính sách về đất đai nhằm khuyến khích phát triển cơ sở dịch vụ ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực văn hoá; thể dục thể thao (Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006), khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao (Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường); chính sách ưu đãi về đất đai nhằm khuyến

¹ Theo Phụ lục số 01 Giải thích cách xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, loại đối tượng quản lý đất (Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất).

² Khoản 5 Điều 125, khoản 6 Điều 126, Điều 147 Luật Đất đai năm 2013.

khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện ảnh, Chính sách dành quỹ đất để xây dựng rạp chiếu phim trong quy hoạch khu đô thị (khoản 2 Điều 5 Luật Điện ảnh; khoản 3, khoản 7 Nghị định số 54/2010/NĐ-CP ngày 21/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh số 31/2009/QH12).

Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục - thể thao, trong đó đã có quy định về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa theo công trình, ví dụ: Hội trường thôn, trụ sở thôn, câu lạc bộ thôn có định mức từ 50 m² đến 1.000 m², Nhà văn hóa thôn từ 200 m² đến 500 m²; Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa được tính theo m²/đầu người cho mỗi vùng miền và mỗi cấp hành chính, ví dụ: Trung du miền núi phía Bắc có định mức cấp xã đồng bằng là 0,52 - 0,57 m²/đầu người, cấp xã miền núi là 0,34 - 0,52 m²/đầu người, cấp huyện đồng bằng là 0,12 - 0,17 m²/đầu người, cấp huyện miền núi là 0,15 - 0,23 m²/đầu người, cấp tỉnh là 0,25 - 0,40 m²/đầu người....

2.2. Về đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đáp ứng nhu cầu về văn hóa ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hóa thế giới; để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có quy định đối với quản lý, sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Theo đó, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bảo vệ thì phải được quản lý nghiêm ngặt. Người sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh chịu trách nhiệm chính trong việc sử dụng đất, nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền nhà nước phê duyệt và phải có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền³.

2.3. Về đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Việc sử dụng đất đai liên quan đến tôn giáo được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, cùng các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương, đồng thời nhận được sự đồng lòng của các tổ chức tôn giáo trong cả nước. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về đất đai liên quan đến tôn giáo được thể chế hóa trong Luật Đất đai 2013 và Luật Tín ngưỡng, tôn giáo 2018 tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động về tôn giáo có sử dụng đất, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của quần chúng nhân dân, góp phần làm cho các tổ chức, chức sắc, tín đồ tôn giáo tiếp tục gắn bó, đồng hành với dân tộc, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

³ Điều 158, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013, Điều 27 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 2 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. Điều 57 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo quy định: đất cơ sở tín ngưỡng, đất cơ sở tôn giáo được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành qua các thời kỳ không phân biệt đối tượng sử dụng đất, đặc biệt không phân biệt các loại hình tôn giáo sử dụng đất đồng thời đã ghi nhận cơ sở tôn giáo là người sử dụng đất, đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng được phân thành một loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Pháp luật về đất đai khẳng định tính đúng đắn cũng như chính sách nhất quán tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng theo quy định pháp luật, đồng thời đáp ứng cầu chính đáng về nhà, đất để phục vụ mục đích tôn giáo, tín ngưỡng góp phần tăng cường vận động, đoàn kết các tôn giáo⁴.

3. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

3.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020, diện tích của các loại đất dành cho phát triển văn hóa như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Năm 2020, có 9,203 nghìn ha, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, giảm 6,153 nghìn ha so với năm 2010, trong đó:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1,80 nghìn ha, tăng 0,08 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng có 2,65 nghìn ha, giảm 0,59 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: có 1,81 nghìn ha, giảm 1,40 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Tây Nguyên có 0,38 nghìn ha, giảm 0,61 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Đông Nam Bộ có 1,51 nghìn ha, giảm 2,57 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1,053 nghìn ha, giảm 1,063 nghìn ha so với năm 2010.

Hiện tại cả nước có 128 bảo tàng (trong đó có 4 bảo tàng cấp quốc gia; các bộ, ngành và bảo tàng chuyên ngành của các bộ, ngành 26 bảo tàng; cấp tỉnh 81 bảo tàng; ngoài công lập 17 bảo tàng); có 181 nhà văn hóa của các bộ, ngành; 70 trung tâm văn hóa, trung tâm hội chợ triển lãm, nhà triển lãm cấp tỉnh; 549/702 quận, huyện có trung tâm văn hóa - thể dục, thể thao hoặc nhà văn hóa; 6.098/11.161 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể dục, thể thao;

⁴ Các quy định tại Điều 5, điểm g khoản 2 Điều 10, khoản 5 Điều 54, khoản 2 Điều 75, khoản 7, khoản 8 Điều 125, Điều 159, Điều 160 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 28, khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 37, Điều 74a, Điều 77 và Điều 88 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, Điều 3 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP.

64.470/118.200 thôn, làng, ấp, bản có nhà văn hóa - khu thể thao thôn... Đất cơ sở văn hóa bình quân đạt 2,14 m²/người (trong khi đó định mức đất cơ sở văn hóa là 0,74 - 1,23 m²/người), trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 1,75 m²/người, Đồng bằng sông Hồng 2,03 m²/người, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 2,12 m²/người, Tây Nguyên đạt 2,71 m²/người, Đông Nam Bộ 2,86 m²/người, Đồng bằng sông Cửu Long 1,72 m²/người[4].

Nhiều công trình lớn thuộc lĩnh vực văn hóa được đầu tư, cải tạo kết hợp khai thác phát triển du lịch, thể thao, giải trí... Các di tích lịch sử, văn hóa cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt luôn được quan tâm đầu tư, bảo tồn, tôn tạo. Đến nay, 100% số đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện đã có hệ thống thư viện, nhà văn hóa; tuy nhiên một số địa phương chưa quan tâm dành quỹ đất để xây dựng các công trình văn hóa, nhất là các thiết chế văn hóa cấp cơ sở (hệ thống nhà văn hóa xã, phường mới đạt 31%). Tại một số tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long như Tiền Giang, Bến Tre... hệ thống các công trình văn hóa vẫn còn thiếu; đối với một số thành phố lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...) bình quân đất cơ sở văn hóa trên đầu người thấp; nhiều công trình như quảng trường, tượng đài, công viên còn thiếu, khuôn viên hẹp, chưa tạo được cảnh quan và đáp ứng nhu cầu của người dân đô thị.

- Đất cơ sở thể dục - thể thao:

Thể dục - thể thao là một bộ phận quan trọng của văn hóa, cũng chính là một động lực mạnh mẽ góp phần khiến văn hóa Việt Nam đa dạng, phong phú và đậm đà bản sắc dân tộc.

Năm 2020, đất cơ sở thể dục - thể thao có 19,96 nghìn ha, chiếm 0,51% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước, trong đó:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2,74 nghìn ha, tăng 0,99 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng có 5,59 nghìn ha, tăng 1,74 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: có 6,10 nghìn ha, tăng 1,00 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Tây Nguyên có 1,60 nghìn ha, tăng 0,02 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Đông Nam Bộ có 2,64 nghìn ha, giảm 0,29 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1,27 nghìn ha, tăng 0,22 nghìn ha so với năm 2010.

So với năm 2010, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng thêm 3,68 nghìn ha (bình quân mỗi năm tăng thêm 0,37 nghìn ha). Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng thêm trong thời kỳ vừa qua đã tạo điều kiện quan trọng dành quỹ đất phục vụ việc nâng cấp, mở rộng và xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng cho ngành thể dục thể thao.

Mặc dù hạ tầng cho thể dục thể thao đã được quan tâm trong thời gian vừa qua nhưng tỷ trọng ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển ngành thể dục, thể thao nói chung còn thấp. Việc đầu tư xây dựng các công trình thể dục, thể thao, nhất là các công trình thể thao cho giáo dục thể chất, thể thao trong nhà trường và thể thao thành tích cao còn hạn chế (chỉ có 3,5 công trình thể dục, thể thao trên một vạn dân, trong khi ở nhiều quốc gia châu Á, tỷ lệ này đạt 6,58); chất lượng các công trình thể dục, thể thao chưa đồng đều, thiếu đồng bộ; số lượng các công trình cho lĩnh vực thể thao thành tích cao đạt tiêu chuẩn thi đấu quốc tế rất ít (chỉ chiếm 2% trong tổng số các công trình hiện có).

Về chỉ số bình quân đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên đầu người, cả nước hiện nay mới chỉ đạt 2,02 m²/người, còn khoảng cách khá xa so với tiêu chuẩn định mức (3,0 - 4,0 m²/người). Cá biệt có những tỉnh chỉ tiêu bình quân này đạt rất thấp (dưới 0,5 m²/người), nhất là các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long như: Bạc Liêu, Cần Thơ 0,27 m²/người; Cà Mau 0,36 m²/người; Vĩnh Long, Sóc Trăng 0,38 m²/người; Kiên Giang 0,46 m²/người... So với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, bình quân diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao/đầu người của nước ta chỉ bằng từ 1/3 - 1/2 các nước (Indônexia 3,2 m²/người; Thái Lan 3,8 m²/người; Nhật Bản 4,2 m²/người...).

Ngoài ra, hiện nay cả nước có 57 sân golf đang hoạt động trên địa bàn 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với diện tích là 6,22 nghìn ha (tăng 4,15 nghìn ha so với năm 2010)[4].

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa⁵:

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành, địa phương, công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích) có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được một số kết quả nhất định. Công tác kiểm kê, lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích được thực hiện thường xuyên. Công tác phân cấp, quản lý di tích trong thời gian qua bước đầu đã mang lại hiệu quả. Công tác quy hoạch, cắm mốc giới di tích từng bước được thực hiện. Công tác tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư kinh phí, nhiều di tích đã trở thành nơi giáo dục truyền thống và thu hút khách tham quan.

Về diện tích có 7,704 nghìn ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 9,61 nghìn ha so với năm 2010, nguyên nhân do việc thay đổi tiêu chí thống kê đất đai (năm 2020 thống kê không bao gồm diện tích đất danh lam thắng cảnh), trong đó:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1,684 nghìn ha, giảm 0,58 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng có 1,08 nghìn ha, giảm 7,14 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 2,35 nghìn ha, giảm 0,61

⁵ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 không bao gồm diện tích đất danh lam thắng cảnh (8,74 ha).

nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Tây Nguyên có 0,29 nghìn ha, giảm 1,39 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Đông Nam Bộ có 1,43 nghìn ha, tăng 0,32 nghìn ha so với năm 2010.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 0,87 nghìn ha, giảm 0,21 nghìn ha so với năm 2010.

Tính đến năm 2020, cả nước có trên 41.000 di tích, thắng cảnh đã được kiểm kê, trong đó có 08 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, 112 di tích quốc gia đặc biệt, hơn 4.000 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và hơn 9.000 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Mật độ và số lượng di tích nhiều nhất ở 10 tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng (chiếm 56% số di tích quốc gia và 46% tổng số di tích). Trong số di tích quốc gia có 119 di tích quốc gia đặc biệt và trong số đó có 8 di sản thế giới[4].

Bên cạnh những kết quả đạt được trong việc quản lý sử dụng đất di tích hiện vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra: cảnh quan của một số di sản bị ảnh hưởng bởi những công trình xây dựng xung quanh có quy mô quá lớn (về chiều cao và diện tích xây dựng); tình trạng ô nhiễm môi trường do các hoạt động dịch vụ vẫn còn xảy ra; một số di sản bị lấn chiếm hoặc sử dụng sai mục đích.

- Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:

Nhận thức được tầm quan trọng, tính chất nhạy cảm của vấn đề đất đai liên quan đến tôn giáo nói riêng, Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng với các cơ quan có liên quan của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan đã nghiêm túc triển khai rà soát, kiểm tra và chấn chỉnh việc quản lý, sử dụng đất đai liên quan đến tôn giáo. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp, Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn các tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng nhà, đất kê khai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các cơ sở tôn giáo, cải cách thủ tục hành chính đáp ứng nhu cầu sử dụng đất tôn giáo trên địa bàn.

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: đang sử dụng 592.821 ha, chiếm 2,19% tổng diện tích đất đã giao cho các đối tượng sử dụng; trong đó đất lâm nghiệp 541,704 ha, đất sản xuất nông nghiệp các loại 3.969 ha, đất cơ sở tôn giáo có 13.190 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 7.115 ha. Trong đó đất cơ sở tôn giáo đã tăng 3.958 ha (từ 9.254 ha năm 2010 lên 13.212 ha năm 2020); đất tín ngưỡng tăng 1.761 ha (từ 5.376 ha năm 2010 lên 7.137 ha năm 2020).

3.2. Công tác quy hoạch sử dụng đất

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan lập và trình Chính phủ đề trình Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025). Các UBND các tỉnh, thành phố đang khẩn trương triển khai, hoàn thành việc lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh ngay sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp

huyện theo tinh thần Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho các địa phương tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022. Việc lập quy hoạch bảo đảm tính tổng thể, kết nối, có tầm nhìn, đồng bộ giữa phát triển và bảo vệ môi trường.

Để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 ưu tiên quỹ đất cho xây dựng các công trình văn hóa, đáp ứng yêu cầu phát triển văn hoá, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền và các giai tầng xã hội; bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của các dân tộc và di sản văn hoá, đòi hỏi phải dành một quỹ đất thỏa đáng cho việc xây dựng các công trình hạ tầng văn hóa, tạo lập không gian cho mọi hoạt động văn hóa của người dân.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Căn cứ kết quả thực hiện đất cơ sở văn hóa giai đoạn 2011-2020; Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020 định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013); đề xuất nhu cầu của các địa phương... Đến năm 2030, cả nước sẽ có 20,37 nghìn ha đất dành cho lĩnh vực văn hóa, tăng thêm 11,16 nghìn ha so với năm 2020 (mỗi năm tăng thêm 1,12 nghìn ha), bình quân đạt khoảng 1,94 m²/người dân, đáp ứng đầy đủ nhu cầu xây dựng, cải tạo và nâng cấp hệ thống thiết chế văn hoá ở tất cả các cấp, trong đó: vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 3,97 nghìn ha, tăng 2,17 nghìn ha; Đồng bằng sông Hồng có 5,54 nghìn ha, tăng 2,89 nghìn ha; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 4,35 nghìn ha, tăng 2,54 nghìn ha; Tây Nguyên có 0,76 nghìn ha, tăng 0,38 nghìn ha; Đông Nam Bộ có 2,44 nghìn ha, tăng 0,93 nghìn ha và Đồng bằng sông Cửu Long có 3,31 nghìn ha, tăng 2,25 nghìn ha[4].

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:

Đến năm 2030, quỹ đất dành cho lĩnh vực thể dục - thể thao cả nước có 37,78 nghìn ha, tăng 17,82 nghìn ha so với năm 2020, bình quân mỗi năm tăng thêm gần 1,78 nghìn ha và đạt mức bình quân 3,61 m²/người dân, trong đó: Trung du và miền núi phía Bắc có 6,69 nghìn ha, tăng 3,95 nghìn ha; Đồng bằng sông Hồng có 10,22 nghìn ha, tăng 4,63 nghìn ha; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 10,99 nghìn ha, tăng 4,89 nghìn ha; Tây Nguyên có 2,72 nghìn ha, tăng 1,10 nghìn ha; Đông Nam Bộ có 4,28 nghìn ha, tăng 1,64 nghìn ha và Đồng bằng sông Cửu Long có 2,88 nghìn ha, tăng 1,61 nghìn ha[4].

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của dân tộc. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hoá trong công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ và người nước ngoài. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị huỷ

hoại. Bảo tồn nguyên vẹn các giá trị của thiên nhiên, giá trị kiến trúc của khu di tích; nghiêm cấm việc khai thác nguyên liệu (than, đất đá, khoáng sản...) trong khu vực di tích. Việc khoanh vùng bảo vệ di tích phải đáp ứng yêu cầu bảo tồn các di tích, môi trường, khung cảnh lịch sử, gắn với việc bảo vệ các khu rừng tự nhiên. Các khu di tích lịch sử quân sự thường trải rộng trên những vùng đất rộng lớn nên khu vực bảo vệ phải được phân định theo các điểm và theo cụm di tích tiêu biểu.

Căn cứ kết quả thực hiện đất di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2011 - 2020; đề xuất nhu cầu của các địa phương, đến năm 2030 diện tích đất cho lĩnh vực này là 12,57 nghìn ha, tăng 4,86 nghìn ha so với năm 2020, trong đó: vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2,8 nghìn ha, tăng 1,18 nghìn ha; Đồng bằng sông Hồng có 2,18 nghìn ha, tăng 1,10 nghìn ha; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 3,71 nghìn ha, tăng 1,36 nghìn ha; Tây Nguyên có 0,67 nghìn ha, tăng 0,38 nghìn ha; Đông Nam Bộ có 1,87 nghìn ha, tăng 0,44 nghìn ha và Đồng bằng sông Cửu Long có 1,27 nghìn ha, tăng 0,40 nghìn ha[4].

- Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất cho các cơ sở tôn giáo đảm bảo kịp thời, đáp ứng nhu cầu xây dựng, nâng cấp tôn tạo các công trình chùa, nhà thờ, nhà nguyện, trụ sở... của các cơ sở tôn giáo tại các địa phương. Đồng thời, để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các cơ sở tôn giáo, hàng năm các Sở Tài nguyên và Môi trường đều có văn bản hướng dẫn UBND các huyện, thành, thị rà soát, trình duyệt bổ sung vào Danh mục các dự án phải thu hồi đất và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm khi có chủ trương của UBND tỉnh làm căn cứ cho việc giao đất cho các cơ sở tôn giáo đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của Luật Đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các cơ sở tôn giáo.

Hiện nay, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã và đang tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trong đó diện tích đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được các địa phương xác định trên cơ sở thống kê, kiểm kê đất đai, rà soát, công nhận quyền sử dụng và xem xét, bố trí trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các cấp trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. HẠN CHẾ, BẮT CẬP TỪ THỰC TIỄN THI HÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

4.1. Nguồn lực về đất đai vẫn chưa thực sự được khai thác, phát huy đầy đủ và bền vững để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã nêu yêu cầu đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động các nguồn đầu tư, tài trợ, hiến tặng cho phát triển văn hóa, xây dựng con người. Tuy nhiên, hiện nay thực tế công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư vào văn hóa còn nhiều khó khăn.

4.2. Một số khu đất cho công trình thể thao mặc dù đã có quy hoạch, song

không có kinh phí để triển khai đầu tư xây dựng nên phải trả lại quỹ đất cho địa phương (như Khu Liên hợp thể thao quốc gia có 9,67 ha đất đã giải phóng mặt bằng (khu đua xe đạp lòng chảo, khu khách sạn, dịch vụ thể thao) nhưng chưa được đầu tư xây dựng và 60,55 ha đất chưa giải phóng mặt bằng[1]).

4.3. Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển văn hóa, thể thao, du lịch có nơi còn chông chéo, manh mún, thiếu đồng bộ dẫn đến lãng phí đất đai, hiệu quả đầu tư thấp.

Một số địa phương chưa quan tâm thực hiện quy hoạch xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở hoặc đã có quy hoạch nhưng chưa đầu tư xây dựng. Đất dành cho hệ thống rạp chiếu phim, trụ sở của thư viện và các thiết chế văn hóa, thể thao đang dần bị thu hẹp và xã hội hóa, bị chuyển đổi mục đích sử dụng, chuyển đổi vị trí để lấy đất kêu gọi đầu tư. Tiêu chí về Quy hoạch đất và quy mô xây dựng của Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn ở vùng miền núi và đô thị chưa phù hợp với điều kiện thực tế nhất là ở các xã vùng cao, hải đảo, xã đặc biệt khó khăn.

4.4. Một số địa phương còn để tình trạng lấn chiếm đất đai di tích, không giải quyết kịp thời và triệt để; những hậu quả để lại khó giải quyết, làm ảnh hưởng đến giá trị và tính toàn vẹn của di tích.

4.5. Tình trạng tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất tôn giáo, tín ngưỡng mặc dù số vụ việc không nhiều nhưng từng vụ việc có tính chất và tình tiết phức tạp; trong khi việc ban hành văn bản giải quyết một số trường hợp còn chậm.

Trên thực tế đã phát sinh những hoạt động sử dụng đất của các cơ sở tôn giáo như làm trường học, bệnh viện,... nhưng pháp luật về đất đai chưa có quy định cụ thể để điều chỉnh, trừ trường hợp được công nhận từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, dẫn đến tình trạng cơ sở tôn giáo đang sử dụng các loại đất không phải là đất cơ sở tôn giáo nhưng không có căn cứ pháp lý để xử lý.

Vẫn còn khoảng 18% diện tích đất cơ sở tôn giáo chưa được cấp Giấy chứng nhận, nguyên nhân là do các cơ sở tôn giáo đó sử dụng đất nhưng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất đai có lịch sử phức tạp, có nhiều trường hợp xây dựng công trình trên đất nông nghiệp, trên đất nhận quyền không phù hợp với quy định của pháp luật, có trường hợp cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất nhưng không hợp tác, không thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ rà soát, làm thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRONG THỜI GIAN TỚI

5.1. Về quan điểm chỉ đạo đối với định hướng chính sách quản lý, sử dụng đất để phát triển văn hóa

Tiếp tục thực hiện đúng, đầy đủ các quan điểm của Đảng, Nhà nước về quản lý sử dụng đất đai liên quan vấn đề văn hóa, đồng thời rà soát định hướng quan điểm trong thời gian tới phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế và ổn định xã hội.

5.2. Đề xuất một số giải pháp trong thời gian tới

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai để kịp thời điều chỉnh, đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của địa phương; hoàn thiện cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính về đất đai đảm bảo huy động tối đa nguồn lực đất đai phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; hoàn thiện hệ thống tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về đất đai và các tổ chức dịch vụ công về đất đai nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

- Phối hợp giữa các Bộ, ngành trong đó có Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch, Bộ Nội vụ trong việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đất đai, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật về đất đai trong thời gian tới, bảo đảm sự phù hợp giữa Luật Đất đai với các Luật chuyên ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện.

- Quan tâm, tạo điều kiện để ngành văn hóa, thể thao và du lịch giữ gìn và tăng cường cơ sở vật chất trong đó có quỹ đất để có điều kiện đầu tư các công trình thiết chế văn hóa, thể thao,.. theo các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành.

- Nghiên cứu, ban hành các chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nhằm thu hút các nguồn lực xã hội hóa tham gia đầu tư, xây dựng và tổ chức hoạt động tại thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của người dân tuân thủ các quy định của pháp luật đất đai liên quan đến các thiết chế văn hóa.

- Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách pháp luật đất đai; kịp thời ngăn chặn những sai phạm và giải quyết tranh chấp khiếu nại, tố cáo về đất đai.

5.3. Về một số nội dung đổi mới cơ bản của dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) liên quan đến đất đai dành cho thiết chế văn hóa

- Về người sử dụng đất: bổ sung tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng đất là người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Trước đây quy định là cơ sở tôn giáo. Việc sửa đổi này để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

- Xác định rõ nội hàm của Dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, trong đó có các dự án bảo tồn di sản văn hóa, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân....

- Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: bảo đảm tốt hơn đời sống của người có đất thu hồi thông qua quy định rõ hơn về khu tái định cư ngoài việc phải bảo đảm các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật còn phải đảm bảo hạ tầng xã hội gồm: đảm bảo trường học, dịch vụ y tế, nhà văn hóa, khu thể thao, chợ, khu thương mại - dịch vụ...

- Sửa đổi chính sách đất đai liên quan đến tôn giáo để phù hợp với nhiệm vụ, giải pháp đã được nêu tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, theo đó dự thảo Luật đã bổ sung quy định về việc giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức tôn giáo thuộc chùa, nhà thờ,

nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trụ sở của tổ chức tôn giáo được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nhu cầu thực tế về hoạt động tôn giáo và khả năng quỹ đất của địa phương để quyết định diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo. Đối với diện tích tổ chức tôn giáo sử dụng vào các mục đích khác thì phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Luật này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban cán sự đảng Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch (2021). *Báo cáo số 07-BC/BCSD ngày 28 tháng 5 năm 2021 về Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 19 - NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.*
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011). *Quyết định số 2271/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2011 Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2010.*
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022). *Quyết định số 387/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 3 năm 2022 Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2020.*
4. Chính phủ (2021). *Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025)* (Kèm theo Tờ trình số 490/TTr-CP ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ trình Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 2 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025)).

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, HÀNH VI ỨNG XỬ TRÊN MẠNG XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM

*Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
Bộ Thông tin và Truyền thông*

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VĂN HÓA ỨNG XỬ TRÊN MẠNG XÃ HỘI HIỆN NAY

Cùng với sự tiến bộ của khoa học công nghệ, lĩnh vực truyền thông, đặc biệt là truyền thông đại chúng đang ngày càng phát triển mạnh mẽ. Trong số những phương tiện truyền thông mới, không thể không kể tới sự xuất hiện của truyền thông xã hội. Truyền thông xã hội có thể được hiểu là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

Trong một thời gian ngắn, loại hình truyền thông này đã trở thành xu hướng chủ đạo trong lĩnh vực truyền thông toàn cầu. Truyền thông xã hội tạo điều kiện cho sự phát triển của các mạng xã hội trực tuyến bằng cách kết nối hồ sơ của người dùng với các cá nhân khác trên cơ sở sự tương tác với nhau. Hàng loạt các trang mạng xã hội như Facebook, Youtube, Instagram, Twitter, Tik Tok... ra đời với nhiều tính năng, tiện ích như cập nhật tin tức nhanh chóng, khối lượng thông tin phong phú, có nhiều hỗ trợ về giải trí, khả năng kết nối cộng đồng cao... Với những tính năng, tiện ích vượt trội, mạng xã hội đã nhanh chóng trở thành một hiện tượng xã hội, thu hút lượng lớn người dùng, đặc biệt là giới trẻ, dần định hướng thói quen, tư duy, phong cách sống của con người trong thời đại mới.

Việt Nam hiện đang là một trong những quốc gia có dân số sử dụng mạng xã hội tích cực nhất trên thế giới với khoảng 76,95 triệu người dùng, chiếm 78,1% dân số. Có thể thấy, mạng xã hội không còn chỉ đơn thuần là phương tiện truyền đạt thông tin mà còn là công cụ hữu hiệu trong việc truyền bá các sản phẩm văn hóa, lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống, sáng tạo và phổ biến những giá trị văn hóa mới.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, tính cộng đồng thường được đề cao thì nay, mạng xã hội lại thúc đẩy việc thể hiện “cái tôi” cá nhân, khẳng định bản thân. Mạng xã hội trở thành công cụ phổ biến để mọi cá nhân bày tỏ quan điểm, truyền tải suy nghĩ, tư tưởng, thể hiện quyền tự do ngôn luận, bình đẳng thông tin. Sức lan tỏa và ảnh hưởng của nó đôi khi còn mạnh mẽ và nhanh chóng hơn cả báo chí truyền thống và các hình thức biểu đạt khác. Nhiều nước trên thế giới coi mạng xã hội là quyền lực thông tin mới, có thể nói, mạng xã hội đang tạo ra một thế giới ảo nhưng lại có tác động mạnh mẽ tới thế giới sống thực của con người.

Những lợi ích, tác động tích cực mà mạng xã hội mang lại là không thể phủ nhận. Song, đi cùng với những giá trị tốt đẹp, những mặt trái, vấn nạn đến từ mạng

xã hội cũng xuất hiện không ít. Trong đó, đáng báo động chính là tình trạng xuống cấp về đạo đức, những biểu hiện lệch chuẩn trong văn hóa ứng xử trên mạng và thậm chí là lợi dụng mạng xã hội để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Thời gian gần đây, mạng xã hội liên tục “dậy sóng” với những vụ “bóc phốt”, “đấu tố”, hiện tượng mạng xã hội được sử dụng như một kênh để giải quyết mâu thuẫn, xúc phạm, tấn công nhau gây bức xúc trong dư luận xã hội. Có thể kể đến một số vụ việc như: Nữ doanh nhân liên tục livestream “bóc phốt” các nghệ sĩ nổi tiếng, đưa các thông tin chưa được kiểm chứng, xúc phạm uy tín, danh dự của nhiều tổ chức, cá nhân; một nhóm cổ động viên Việt Nam quá khích “tấn công” Facebook của trọng tài trận đấu vòng loại World Cup giữa đội tuyển quốc gia Việt Nam và đội tuyển các Tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất bằng những lời lẽ thô tục, thiếu văn hóa; mới đây nhất là sự kiện một bộ phận người hâm mộ Việt tràn vào Fanpage của cuộc thi hoa hậu Miss Grand International để công kích khi đại diện từ nước ta không lọt vào Top 10,...

Theo báo cáo chỉ số văn minh trên không gian mạng (DCI) do Microsoft công bố năm 2021, Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có mức độ văn minh thấp trên không gian mạng. Cũng theo khảo sát này, những chủ đề người Việt Nam thường có những hành vi ứng xử không đúng mực bao gồm: các mối quan hệ tình cảm, giới tính, ngoại hình, chủng tộc và chính trị. Việc có những hành vi ứng xử không đúng mực trên mạng với người khác cũng có thể coi là một hình thức của bắt nạt trực tuyến (Cyberbullying). Bắt nạt hay đe dọa trực tuyến là những hành động làm tổn hại, quấy rầy người khác bằng công nghệ thông tin (mạng internet, trang mạng xã hội,...) được biểu hiện ở dưới nhiều hình thức khác nhau như phát tán những thông tin sai sự thật, tin đồn thất thiệt hoặc đăng tải bình luận bôi nhọ, xúc phạm người khác,... Các nạn nhân của việc bắt nạt trực tuyến thường phải gánh chịu những hậu quả tiêu cực về mặt tâm lý như rối loạn lo âu, trầm cảm, tự làm đau bản thân (self-harm) và thậm chí tự tử. Hiện tượng này đang có xu hướng tăng, đặc biệt đối với lứa tuổi vị thành niên, thanh niên.

Bên cạnh việc sử dụng mạng xã hội để tấn công, xúc phạm người khác, những nội dung nhảm nhí, độc hại, hình ảnh phản cảm cũng ngày càng phổ biến trên các trang mạng xã hội. Thực tế cho thấy, những “trào lưu” xấu trên mạng xã hội dễ dàng thu hút sự chú ý của người dùng hơn so với những nội dung “sạch”, có giá trị. Có thể kể đến một số nội dung vô bổ trên mạng xã hội từng trở thành xu hướng như: xin vía học giỏi từ búp bê ma; chê người miền Trung keo kiệt; trào lưu “khoe tâm hồn” (trào lưu kéo áo khoe cơ thể, lắc hông phản cảm); kéo tấm chắn che cửa sổ trên máy bay để ghi hình khi đi máy bay,... Với mô típ là ăn mặc hở hang, sử dụng từ ngữ ‘độc, lạ’, cứ xử thiếu văn minh, hàng loạt các “thần tượng mạng” được ra đời như Huấn Hoa Hồng, Khả Bảnh, Khánh Sky, Anna Bắc Giang,... Những “thần tượng mạng” nổi lên từ các trào lưu phản cảm, nhảm nhí dần trở thành hình mẫu cho giới trẻ noi theo, có thể dẫn tới những hệ lụy đáng báo động.

Từ thực trạng trên cho thấy, văn hóa ứng xử trên mạng xã hội đã và đang bị chính người sử dụng coi nhẹ. Chính vì vậy, việc phát triển văn hoá, hành vi ứng xử trên mạng xã hội đang trở nên cấp thiết và đòi hỏi sự tham gia từ cả phía các cơ quan quản lý lẫn người dân.

2. NGUYỄN NHÂN

Để tìm ra giải pháp nhằm phát triển văn hoá, hành vi ứng xử trên mạng xã hội, trước hết cần xác định được những nguyên nhân dẫn tới sự lệch lạc trong văn hóa ứng xử trên mạng xã hội.

Thứ nhất, về nhận thức và hiểu biết: Một trong những nguyên nhân chủ yếu chính là do sự đắm chìm trong thế giới ảo của một bộ phận người sử dụng mạng xã hội, đặc biệt là những người trẻ, khiến họ sẵn sàng bỏ qua các quy tắc đạo đức, chuẩn mực văn hóa trong cuộc sống thực để được nổi tiếng hay nhận được sự chú ý, điều nay thể hiện qua số lượt xem (view), chia sẻ (share), tương tác, bày tỏ thái độ (like, love), bình luận (comment) trên mạng xã hội. Đồng thời, việc chưa nhận thức được hết các hậu quả khôn lường của việc tương tác với nội dung xấu, thiếu trách nhiệm trong sử dụng mạng xã hội cũng là yếu tố ảnh hưởng tới hành vi ứng xử trên mạng xã hội. Dưới góc nhìn của nhiều người sử dụng, mạng xã hội là môi trường “ảo”, là “vô danh” nên không phải chịu trách nhiệm với các hành động của mình, có thể tự do phát ngôn, chia sẻ thông tin, không nghĩ đến hậu quả tiêu cực cho xã hội, cho cá nhân, tổ chức bị ảnh hưởng.

Thứ hai, về phát hiện và xử lý: Do sự đa dạng, tính đặc thù về ngôn ngữ nên việc sử dụng công cụ kỹ thuật để nhận diện và phát hiện các nội dung vi phạm chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Ngôn ngữ sử dụng trên mạng xã hội hiện nay được dùng theo cách riêng với sự kết hợp “lạ hóa” và khó hiểu, có thể kết hợp với ngôn ngữ khác (phổ biến là tiếng Anh) hoặc dùng tiếng lóng, thêm, bớt, thay thế chữ cái, viết chữ hoa,... Bên cạnh đó, các quy định pháp luật về các hành vi “vi phạm thuần phong mỹ tục”, “hình ảnh hở hang, phản cảm”... còn chung chung, mang định tính nên các cơ quan chức năng gặp nhiều khó khăn trong việc yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội xuyên biên giới ngăn chặn, gỡ bỏ.

Thời gian qua, các đơn vị chức năng của Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai nhiều biện pháp nhằm tăng cường quản lý nội dung thông tin trên mạng, ngăn chặn xử lý những nội dung vi phạm pháp luật trên mạng xã hội, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cũng dần được hoàn thiện. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, việc ban hành các văn bản pháp lý, các quy định về quản lý nhà nước, cho dù có nghiêm ngặt đến đâu, cũng không thể loại trừ hoàn toàn những nội dung không lành mạnh trên mạng xã hội. Vì thế, bên cạnh những quy định của pháp luật, cần phải có một khuôn khổ thể chế “mềm”, để bổ sung cho các khung pháp lý chính thức của nhà nước. Đó có thể là những chuẩn mực về đạo đức, về ứng xử, để khuyến khích, thúc đẩy những giá trị tốt đẹp của con người nói chung và trong cộng đồng mạng nói riêng, hay hướng dẫn để mọi cá nhân, tổ chức tham gia mạng xã hội ứng xử một cách văn minh.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN QUA

Một số giải pháp đã được Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai thực hiện và đạt được những kết quả tích cực như sau:

- Triển khai hệ thống kỹ thuật, chủ động rà soát phát hiện kịp thời nguồn phát tán thông tin vi phạm; đấu tranh, yêu cầu các nền tảng xuyên biên giới ngăn chặn, gỡ bỏ kênh, fanpage, group có nội dung nhảm nhí, giật gân, trái với thuần phong mỹ tục, siết chặt quản lý đối với những người làm video clip kiếm tiền, cụ thể: **(1) Google:** ngừng chia sẻ tiền quảng cáo đối với các kênh YouTube có nội dung nhảm nhí, giật gân khi có yêu cầu của Bộ; ngăn chặn, gỡ bỏ các kênh Youtube vi phạm; Bổ sung bộ lọc và công cụ kỹ thuật để chủ động rà soát, phát hiện các kênh, video có nội dung nhảm nhí, ảnh hưởng xấu đến giới trẻ để ngăn chặn, gỡ bỏ...; **(2) Facebook** đã ngăn chặn **18 fanpage, hội nhóm (group)** có nội dung không lành mạnh và nội dung độc hại với trẻ em như: Hội những người vợ nọ thích làm liều, Hội những người muốn tự tử, Hội đồng phê,...; **(3) TikTok** đã gỡ bỏ các tài khoản như: Sắc Màu Sống, The Anh...; **(4) Netflix** đã gỡ bỏ **03 bộ phim** có nội dung vi phạm chủ quyền Việt Nam, xuyên tạc lịch sử và trái với thuần phong mỹ tục là Put your head on my shoulder, Pine Gap, Little Women.

- Xử lý quyết liệt, mạnh mẽ các trường hợp người dùng trong nước phát tán thông tin vi phạm. Ví dụ: vụ chia sẻ, phát tán video clip tự tử và bức thư tuyệt mệnh của một em học sinh ở Hà Đông vào tháng 4/2022 gây ra các ảnh hưởng tiêu cực tới trẻ em. Ngay sau khi phát hiện, Bộ đã yêu cầu các mạng xã hội phải gỡ bỏ các nội dung này và phối hợp với Bộ Công an để xử lý; vụ việc video clip ca nhạc “*There’s no one at all*” của ca sĩ Sơn Tùng MTP có hình ảnh, động tác, phương tiện biểu đạt, hình thức biểu diễn tác động tiêu cực đến đạo đức, sức khỏe cộng đồng và tâm lý xã hội, có ảnh hưởng tiêu cực tới trẻ em. Ngay sau khi clip được phát hành, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xử lý và có công văn gửi mạng xã hội Youtube yêu cầu gỡ bỏ clip này; xử phạt chủ kênh Youtube Hoàng Anh-Timmy tại thành phố Hồ Chí Minh, kênh Hưng blog, Hưng troll tại Bắc Giang, kênh Thơ Nguyễn tại Bình Dương, kênh Huân Hoa Hồng....

- Xây dựng mạng lưới ứng cứu, bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng tại địa chỉ vn-cop.vn để tiếp nhận, thu thập và xử lý các thông tin độc hại liên quan đến trẻ em.

- Chỉ đạo các cơ quan báo chí đẩy mạnh tuyên bài tuyên truyền, nâng cao ý thức, trách nhiệm cho người sử dụng Internet, mạng xã hội, đặc biệt mỗi khi văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh lĩnh vực này được ban hành; đẩy mạnh việc lan tỏa thông tin chính thống, thông tin tích cực trên không gian mạng; khuyến khích, phát triển nội dung thông tin phù hợp với người Việt Nam trên mạng, qua đó góp phần phát triển tri thức, đồng thời hạn chế việc lợi dụng mạng để vi phạm pháp luật, hoặc truy cập vào các nội dung thông tin không lành mạnh, thông tin không có ích. Đẩy mạnh việc tuyên truyền để từng người dân nâng cao nhận thức, không còn lối suy nghĩ mạng xã hội là “vô danh nên vô trách nhiệm”; tăng cường lan tỏa thông tin chính thống, thông tin tích cực, gương người tốt việc tốt, lan tỏa cộng đồng sống tử tế trên không gian mạng, các thông tin khuyến khích thế hệ trẻ giữ gìn truyền thống văn hóa, đạo đức, bảo tồn thuần phong mỹ tục của dân tộc...

- Ban hành Bộ Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội nhằm xây dựng chuẩn mực đạo đức về hành vi, ứng xử trên mạng xã hội, giáo dục ý thức, tạo thói quen tích

cực trong các hành vi ứng xử của người dùng trên mạng xã hội, để từng người sử dụng cho các hành vi phù hợp, không cung cấp, sử dụng các nội dung không lành mạnh nên trên.

- Xây dựng Cẩm nang phòng chống tin giả, tin sai sự thật trên không gian mạng nhằm cung cấp các thông tin, kỹ năng cơ bản nhất tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân dùng mạng Internet để nhận biết, ứng phó và xử lý có hiệu quả. Dự kiến bộ Cẩm nang sẽ được công bố trong năm nay.

- Phối hợp với các bộ, ngành chủ động cung cấp thông tin, chủ động kiểm tra, xử lý, phản bác, cung cấp thông tin cho dư luận; thường xuyên tổ chức tập huấn cho các địa phương, bộ, ngành về truyền thông nâng cao ý thức cho người sử dụng và phương thức xác minh thông tin ở địa phương/phạm vi lĩnh vực phụ trách.

- Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai các biện pháp hạn chế sự xuất hiện hình ảnh, sản phẩm nghệ thuật biểu diễn của người hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn trên báo chí, các phương tiện truyền thông xã hội (nhất là trên Facebook, Youtube, TikTok) khi có vi phạm về pháp luật hoặc vi phạm Quy tắc ứng xử trên không gian mạng để tránh gây ảnh hưởng tiêu cực tới giới trẻ, góp phần ngăn chặn việc sản xuất nội dung nhảm nhí, phản cảm, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh cho môi trường mạng;

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Có thể đưa ra một số đề xuất, giải pháp để phát triển văn hoá, hành vi ứng xử như sau:

4.1. Nâng cao ý thức cho người dùng mạng xã hội

Để phát triển môi trường văn hóa lành mạnh trên mạng xã hội, cùng với quá trình "chống", chúng ta phải tích cực "xây". Cần định hướng, khuyến khích những người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật trên mạng, những người có tầm ảnh hưởng lớn đối với giới trẻ hiện nay sản xuất, sáng tạo lan tỏa những nội dung có giá trị, phù hợp với văn hóa Việt, góp phần “lấy cái đẹp dẹp cái xấu”, biến những nội dung sạch thành dòng chủ lưu trên không gian mạng.

Đối với những hành vi vô văn hóa, những biểu hiện "lệch chuẩn", rất cần có sự phản biện tích cực của dư luận xã hội, đề cao vai trò của người đứng đầu, quản trị viên các diễn đàn, website, fanclub... Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh trang bị kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin, giáo dục cách thức tự bảo vệ trên không gian mạng cho giới trẻ, nhất là trẻ em. Đây là giải pháp có ý nghĩa then chốt và lâu dài nhằm nâng cao dân trí một cách toàn diện về hành vi ứng xử trên mạng xã hội và mỗi người dân phải xây bộ lọc của cá nhân mình.

Ngoài ra, cần tập trung vào phổ biến kỹ năng số để mọi người dân tự nâng cao nhận thức và đưa ra một số chuẩn mực, giá trị cốt lõi khi tham gia mạng xã hội, không đăng tải những nội dung vi phạm pháp luật, các thông tin nhằm mục đích xúc phạm danh dự, nhân phẩm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác; sử dụng ngôn ngữ phản cảm, vi phạm thuần phong mỹ tục; tung tin giả, tin sai sự thật; quảng cáo, kinh doanh dịch vụ trái phép và các hành vi

vi phạm khác gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội.

Giáo dục kỹ năng số cần hướng đến mọi đối tượng trong xã hội. Đặc biệt chú trọng vào nhóm đối tượng công chúng trẻ tuổi, lứa tuổi vị thành niên.

Giáo dục ý thức cho người dùng mạng xã hội có thể kết hợp với các giải pháp tuyên truyền để mọi người dân hiểu được mạng xã hội không phải là vùng “vô luật” mà người dùng có thể tự do đăng tải các hành vi vi phạm pháp luật và mạng xã hội bây giờ không phải là ảo mà là thật, mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4.2. Hoàn thiện chính sách

Tiếp tục đẩy mạnh việc hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội, phòng chống và xử lý hành vi lợi dụng mạng xã hội để vi phạm pháp luật. rà soát và sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả các văn bản hiện có về quản lý mạng xã hội, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, xu hướng hành vi của người dùng trên mạng xã hội và theo sự phát triển của công nghệ, đặc biệt là các mạng xã hội có số lượng người sử dụng ngày càng tăng, tính chất thông tin ngày càng đa dạng, phức tạp.

Tăng cường các chế tài xử lý các hành vi vi phạm pháp luật nghiêm khắc hơn, có tính răn đe cao hơn đối với những hành vi vi phạm pháp luật trên mạng xã hội có chủ đích, có tác động lớn đến xã hội, làm xói mòn giá trị đạo đức, văn hóa, truyền thống của dân tộc Việt Nam hoặc gây hậu quả nghiêm trọng như dẫn đến tự tử... hoặc đe dọa an ninh quốc gia.

Nghiên cứu bổ sung quy định yêu cầu các nền tảng mạng xã hội phải có giải pháp định danh tài khoản người dùng tại Việt Nam và các quy định liên quan đến trách nhiệm pháp lý đối với nội dung người dùng đăng tải trên nền tảng mạng xã hội.

4.3. Nâng cao nguồn nhân lực quản lý nội dung trên mạng xã hội

Tăng cường năng lực cho các lực lượng tham gia quản lý nội dung trên mạng xã hội, phòng, chống vi phạm pháp luật trên mạng xã hội từ Trung ương xuống địa phương đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ; lựa chọn người có chuyên môn, kỹ thuật cao để theo dõi hoạt động phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật trên mạng.

Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ tham gia quản lý nội dung trên mạng xã hội, phòng, chống vi phạm pháp luật trên mạng xã hội chuyên nghiệp, hiệu quả, tăng tính chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nắm chắc tình hình để phát hiện và xử lý kịp thời đúng quy định pháp luật.

4.4. Giải pháp kỹ thuật

Nâng cấp hệ thống kiểm duyệt và triển khai phần mềm chặn lọc, phát hiện, thu thập, xử lý hành vi vi phạm pháp luật trên môi trường mạng để có thể rà quét được các hình ảnh, video; triển khai hệ thống cảnh báo, chặn lọc các truy cập thông tin sai phạm từ người dùng. Tuy nhiên, trong điều kiện ở Việt Nam hiện nay và thậm chí vài năm tới, công cụ kỹ thuật khó có thể phát hiện các hành vi ứng xử vi phạm pháp

luật. Cần có cơ quan/tổ chức phát hiện và xác minh hành vi vi phạm, sau đó công cụ kỹ thuật sẽ rà quét phát hiện và đưa ra các giải pháp cảnh báo và ngăn chặn kịp thời.

4.5. Giải pháp với doanh nghiệp cung cấp mạng xã hội

Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội cần có biện pháp định danh tài khoản người dùng tại Việt Nam (đặc biệt tập trung trước với các tài khoản, fanpage có đông lượng người theo dõi). Chỉ cho phép các tài khoản định danh mới được livestream.

Triển khai cấp nhanh xác thực (bluetick) cho các fanpage chính thức của một số cơ quan, tổ chức Đảng và Nhà nước. Chỉ được cho phép thành lập fanpage chính thức của một số cơ quan, tổ chức Đảng và Nhà nước khi có sự đồng ý của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc sự xác nhận của chính cơ quan, tổ chức đó.

Yêu cầu có giải pháp tiên kiểm các quảng cáo, gỡ ngay quảng cáo chính trị, cung cấp thông tin về tổ chức/đơn vị mua quảng cáo.

5. KẾT LUẬN

Ngày 15/11/2022, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số: 75/2022/QH15 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV. Trong đó, đối với lĩnh vực thông tin và truyền thông, Quốc hội yêu cầu:

“Khẩn trương hoàn thiện pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. Triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý hiệu quả các nền tảng xuyên biên giới, nhất là mạng xã hội. Tích cực phối hợp thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động quảng cáo cung cấp xuyên biên giới vào Việt Nam. Có chính sách đẩy mạnh phát triển mạng xã hội trong nước, xây dựng văn hóa mạng lành mạnh, định danh người sử dụng. Rà soát, thanh tra, kiểm tra, tăng cường hoạt động hậu kiểm, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp đăng tải tin giả, thông tin xấu độc trên mạng.

Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến trang thông tin điện tử, mạng xã hội. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi cung cấp, sử dụng thông tin, ý thức, kỹ năng bảo vệ thông tin cá nhân khi tham gia các hoạt động trên không gian mạng. Bảo đảm kết hợp giữa phòng, chống thông tin xấu độc với nâng cao khả năng sàng lọc, tăng “sức đề kháng” của người dân trước thông tin xấu độc. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý báo chí, tăng cường thông tin kịp thời, khách quan, tích cực, hấp dẫn trên báo chí, phát huy tốt hơn nữa vai trò, hiệu quả tuyên truyền của báo chí trên không gian mạng”.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, trước yêu cầu về hạn chế đến mức thấp nhất tác động tiêu cực của mạng xã hội, nâng cao văn hoá, chuẩn mực đạo đức của người dùng mạng xã hội tại Việt Nam và nhằm tạo ra môi trường Internet an toàn, lành mạnh, cũng như kiến tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội, ngoài việc thực hiện các giải pháp đã nêu, cần có sự chung tay không chỉ của Chính phủ, các cấp, ngành mà của toàn cộng đồng./.

VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. Nguyễn Hoàng Giang

Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

TS. Nguyễn Thành Trung

Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên

MỞ ĐẦU

Hoạt động văn hóa, tư tưởng là một trong bốn hoạt động cơ bản (kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội) của con người. Văn hoá biểu hiện trong mọi hoạt động của con người: văn hóa biểu hiện, lưu truyền qua truyền thống văn hóa gia đình, dòng họ, cộng đồng, qua phong tục, tập quán; văn hóa hiện diện trong tư duy, nhận thức ở mỗi cá nhân và trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội; văn hóa được kết tinh, mang giá trị vật chất và tinh thần trong các sản phẩm tạo ra từ quá trình lao động, sản xuất của con người, v.v... Hoạt động khoa học và công nghệ suy cho cùng cũng là một nội dung của văn hóa. Khoa học và công nghệ (KH&CN) ngày nay với các đặc trưng của nó chính là cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đó là công nghệ số hóa, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật và dữ liệu lớn. KH&CN đã và đang làm thay đổi sâu sắc nền sản xuất và kinh tế toàn cầu theo hướng thông minh hơn, hiệu quả hơn với tốc độ phát triển nhanh chưa từng có. KH&CN được xem là một trong các nhân tố cơ bản làm biến đổi toàn bộ đời sống văn hoá của nhân loại từ thẩm mỹ đến tư tưởng, đạo đức và lối sống. Sự phát triển của KH&CN và quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đã và đang tác động mạnh mẽ đến nhận thức và hoạt động bảo tồn, truyền bá, sáng tạo văn hóa, nghệ thuật của mỗi người và toàn xã hội; tác động trực tiếp đến một số ngành, lĩnh vực cụ thể như: Giáo dục- đào tạo; văn hoá, nghệ thuật và ngôn ngữ; báo chí, xuất bản, quảng cáo; truyền thông, điện ảnh, v.v...

Nhận thức đúng về vai trò của KH&CN nói chung, về chức năng của nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn nói riêng, đó là tìm kiếm, phát hiện, bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Từ sau Đổi mới, các nghiên cứu khoa học về văn hoá ở nước ta được quan tâm và chú trọng. Qua từng giai đoạn phát triển, Đảng và Nhà nước đã định hướng nghiên cứu và tổ chức các chương trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia (cấp nhà nước) về văn hóa, cụ thể như: chương trình nghiên cứu khoa học (NCKH) cấp nhà nước, giai đoạn 1991-1995 về “Văn hoá, văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội”, mã số KX 06; Chương trình NCKH cấp nhà nước, giai đoạn 2001-2005 về “Phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, mã số KX.05/01-05. Đặc biệt, có nhiều chương trình, đề tài triển khai thực hiện các văn kiện và nghị quyết của Đảng về văn hóa, như: Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khoá VIII

“về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” và Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 Hội nghị lần thứ chín của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XI “về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”. Có thể nói, việc nghiên cứu văn hoá được thực hiện trên quy mô lớn cả về số lượng và chất lượng, ở tất cả các cấp: cấp quốc gia, cấp bộ, ngành và địa phương.

Trong phạm vi, khuôn khổ có hạn của một tham luận Hội thảo khoa học, tham luận của chúng tôi trình bày khái quát chung về những tác động tích cực của KH&CN đến hoạt động văn hóa nói chung và vai trò của KH&CN đối với sự phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay nói riêng. Tham luận không trình bày các kết quả nghiên cứu cụ thể về văn hóa trở thành luận cứ khoa học phục vụ công tác xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách phát triển văn hóa của Đảng và Nhà nước, mà chỉ tóm lược và thông tin về một số chương trình, đề án nghiên cứu KH&CN tiêu biểu cấp quốc gia, cấp bộ đã thực hiện ở các giai đoạn khác nhau, từ năm 1991 đến nay để minh chứng cho những đóng góp rất thiết thực và cụ thể của đội ngũ các nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động văn hóa, của các tổ chức có chức năng nghiên cứu khoa học và hoạt động văn hóa ở nước ta, cũng là để minh chứng cho những tác động của KH&CN đến sự phát triển của văn hóa trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế ở Việt Nam.

1. KHÁI QUÁT VỀ NHỮNG TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẾN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, VAI TRÒ CỦA KH&CN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM HIỆN NAY

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu về văn hóa thời gian qua, cho thấy một số tác động có tính chất đặc trưng của KH&CN đến phát triển văn hóa, đó là:

Thứ nhất, bản thân sự phát triển KH&CN tạo ra cơ sở hạ tầng thông tin ngày một tốt hơn, như điện thoại, Internet, v.v... để phát triển văn hóa. Sự phát triển của hạ tầng thông tin dẫn đến khả năng tiếp cận thông tin của con người ngày càng tăng nhanh không chỉ ở các trung tâm và thành phố mà còn hiện diện ở hầu hết các địa bàn trên cả nước từ nông thôn đến miền núi, hải đảo. Nhờ các nguồn thông tin không còn giới hạn bởi khoảng cách vùng, miền, lãnh thổ quốc gia, với tính chất thông tin đa chiều, nhanh và quy mô không giới hạn, người dân thuộc mọi tầng lớp xã hội, ở những mức độ khác nhau đều có thể hiểu biết phong phú, sâu rộng và có kiến thức văn hoá.

Thứ hai, KH&CN phát triển đã tạo môi trường, điều kiện để hình thành và phát triển xã hội học tập. Nếu như trước đây người học phải đến trường tại một địa điểm cụ thể; việc học tập phụ thuộc vào điều kiện và cơ hội tiếp cận với giáo dục của mỗi người; không phải ai cũng có cơ hội được đến trường để nâng cao và phát triển văn hoá, thì ngày nay, nhờ có KH&CN, thông tin số hoá, truyền thông đại chúng phát triển, v.v... việc học tập, cũng như môi trường để nâng cao văn hoá được mở rộng cho mọi người và không giới hạn cả về thời gian và tuổi tác.

Thứ ba, chính KH&CN phát triển đã khiến cho đời sống xã hội sẽ thay đổi theo hướng tích cực và dân chủ hơn. Sự phát triển của KH&CN tác động mạnh mẽ

đến sự nhận thức và giải phóng nhận thức của con người. Khi đó người dân có nhiều kênh thông tin không chỉ để nhận thức mà còn để truyền đạt, bày tỏ ý kiến trực tiếp và gián tiếp đến các chủ thể quản lý và phát triển xã hội. Mỗi người có thể tiếp nhận nhiều hướng thông tin khác nhau, nhiều vấn đề lý thuyết và thực tiễn chứ không phải chỉ có một. Các nguồn thông tin đến với cuộc sống của từng con người, trực tiếp và đôi khi không qua một màng lọc quốc gia nào. Mỗi cá nhân buộc phải làm chủ thông tin, tự xử lý thông tin. Con người được giải phóng về mặt tiếp nhận thông tin và cũng đứng trước những thử thách mới về việc xử lý thông tin.

Thứ tư, KH&CN phát triển đã tác động không nhỏ làm thay đổi tư duy và phương thức sáng tạo văn hoá của các nghệ sỹ, cũng như thay đổi các phương tiện truyền tải văn hoá; nhờ đó văn hoá ngày càng phát triển phong phú và đa dạng, cơ hội hưởng thụ văn hoá của người dân cũng tăng lên rất nhiều.

Thứ năm, kết quả của sự phát triển KH&CN làm thay đổi những hạn chế trong lối sống truyền thống của người Việt Nam. Nhờ tiếp cận KH&CN mới, con người Việt Nam có cơ hội khắc phục lối sống, phong cách tiêu nông; hình thành các ngành công nghiệp văn hóa để thị trường sản phẩm văn hóa có điều kiện mở rộng cả về quy mô, tốc độ và cường độ phát triển; tạo điều kiện hưởng thụ, truyền bá văn hóa; tạo sức mạnh mềm, nhân rộng ảnh hưởng lớn đến quan hệ quốc tế, giao lưu hợp tác và phát triển, tiếp biến và mở rộng ảnh hưởng của văn hóa. KH&CN cũng làm xuất hiện nhiều ngành nghề mới, nhiều loại kinh doanh mới hiệu quả và hiện đại; làm cho tư duy, lối sống của người Việt Nam ngày một năng động.

Về vai trò của KH&CN đối với sự phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay, chúng tôi cho rằng: (1) KH&CN và quá trình chuyển đổi số tạo nên nhu cầu, điều kiện, tiền đề và là nhân tố cơ bản giúp cho quá trình tri thức hoá lực lượng lao động ở Việt Nam, làm thay đổi cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng lao động có trình độ văn hóa cao, giảm bớt những lao động thủ công nặng nhọc; (2) KH&CN và quá trình chuyển đổi số cũng đã và đang tiện ích hoá cuộc sống, làm việc và tìm kiếm việc làm cho người lao động thuận lợi hơn thông qua hệ thống các công nghệ truyền thông, các phương tiện, môi trường làm việc phù hợp với chuyên môn đào tạo. Và điều này có thể diễn ra hết sức nhanh chóng; (3) KH&CN và quá trình chuyển đổi số cũng đã tạo nên diện mạo mới trong đời sống xã hội, từ ăn mặc, ứng xử, quan hệ, tác phong làm việc, sinh hoạt, học tập..., xoá bỏ lối sống gia trưởng, hình thành lối sống dân chủ tự do, bình đẳng trong cộng đồng ngày một rộng rãi. Với các nghiên cứu sâu rộng, con người dường như càng có điều kiện để hiểu biết sâu hơn về quá khứ và dự báo chính xác về tương lai; (4) KH&CN và quá trình chuyển đổi số cũng tạo điều kiện để xoá bỏ lối sống khép kín, đơn điệu, tẻ nhạt, cách biệt, làm lu mờ các biên giới địa phương, dòng họ, cộng đồng, quốc gia, vùng lãnh thổ; (5) KH&CN và quá trình chuyển đổi số góp phần hình thành một hệ giá trị văn hóa mới với việc tạo nên những chuẩn mực phù hợp với sự phát triển tiên bộ của thời đại mới, góp phần giúp chúng ta nhận diện rõ hơn về truyền thống văn hóa của cha ông, phát huy giá trị và lối sống nhân ái Việt Nam lên tầm cao mới của thời đại; (6) KH&CN và quá trình chuyển đổi số cũng góp phần nâng cao trình độ, thị hiếu thẩm

mỹ, đa dạng hoá các nhu cầu thẩm mỹ cho người Việt Nam qua việc du nhập, thay đổi và tạo dựng những thị hiếu mới, chẳng hạn như về kiến trúc, hội họa, thiết kế công nghiệp, qui hoạch đô thị, nông thôn, văn hóa ẩm thực, trang phục, ...

2. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU VỀ VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

2.1. Các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia về văn hóa do Bộ KH&CN phối hợp thực hiện

- *Giai đoạn 1991-1995*: Bộ KH&CN đã phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình NCKH cấp nhà nước “Văn hoá, văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội”, mã số KX 06 đã thực hiện 17 đề tài nghiên cứu liên quan đến phát triển văn hóa: (1) Hệ quan điểm về mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển; (2) Quá trình hình thành bản sắc văn hóa Việt Nam; (3) Văn minh Việt Nam trong quá khứ và viễn cảnh; (4) Văn hóa dân gian Việt Nam với sự phát triển của xã hội Việt Nam; (5) Văn hóa Việt Nam với sự phát triển các sắc thái văn hóa - xã hội địa phương và tộc người; (6) Tiếng Việt và các tiếng thiểu số trong sự phát triển xã hội - văn hoá ở Việt Nam; (7) Văn học với công cuộc đổi mới của đất nước; (8) Khoa học và công nghệ với các giá trị văn hóa; (9) Nghệ thuật Việt Nam với việc phát triển nhân cách và văn minh Việt Nam; (10) Nho giáo trong tiến trình phát triển xã hội; (11) Văn hóa gia đình Việt Nam; (12) Văn hóa quản lý - Truyền thống và hiện đại; (13) Văn hóa, lối sống và môi trường; (14) Những nhân tố phi kinh tế với sự phát triển; (15) Tiếp xúc giao lưu và phát triển văn hóa. Quan hệ giữa văn hóa Việt Nam và thế giới; (16) Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa vì sự phát triển của xã hội; (17) Sơ thảo những luận điểm cơ bản góp phần xây dựng đề cương văn hóa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- *Giai đoạn 1996-2000*: Bộ KH&CN đã phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình NCKH cấp nhà nước “Phát triển văn hóa, xây dựng con người trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, mã số KHXH.04 đã thực hiện ba (03) đề tài nghiên cứu liên quan đến phát triển văn hóa: (1) Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển văn hóa và xây dựng con người; (2) Đề cương xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; (3) Xây dựng lối sống, đạo đức và chuẩn giá trị xã hội mới trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- *Giai đoạn 2000-2005*: Bộ KH&CN đã phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình NCKH cấp nhà nước “Phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, mã số KX.05/01-05 đã thực hiện bốn (04) đề tài nghiên cứu liên quan đến phát triển văn hóa: (1) Cơ sở phương pháp luận của việc nghiên cứu và phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; (2) Đời sống văn hóa và xu hướng phát triển văn hóa vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long trong thời kỳ CNH, HĐH; (3) Đời sống văn hóa và xu hướng phát triển văn hóa vùng đô thị và khu công nghiệp trong thời kỳ CNH, HĐH (Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh); (4) Đời sống văn hóa và xu hướng phát triển văn hóa một số dân tộc vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ trong thời

kỳ CNH, HĐH.

- *Giai đoạn 2006-2010*: Bộ KH&CN đã phê duyệt và tổ chức thực hiện:

+ Chương trình NCKH cấp nhà nước: “Nghiên cứu phát huy điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và giá trị lịch sử - văn hoá 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, phục vụ phát triển toàn diện Thủ đô”, mã số KX.09 đã thực hiện chín (09) đề tài nghiên cứu liên quan đến phát triển văn hóa: (1) Bài học và kinh nghiệm hoạt động đối ngoại của Thăng Long - Hà Nội; (2) Bài học và kinh nghiệm trong sự nghiệp giải phóng, bảo vệ Thăng Long - Hà Nội; (3) Kinh tế hàng hoá của Thăng Long - Hà Nội - Đặc trưng và kinh nghiệm phát triển; Giáo dục và đào tạo của Thăng Long Hà Nội; (4) Định hướng phát triển giáo dục và đào tạo của Thủ đô trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; (5) Phát triển khoa học và trọng dụng nhân tài của Thăng Long - Hà Nội; (6) Bảo tồn và phát huy giá trị những di tích lịch sử - văn hoá - cách mạng tiêu biểu của Thăng Long - Hà Nội; (7) Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể của Thăng Long - Hà Nội; (8) Những phẩm chất, nhân cách đặc trưng của người Thăng Long - Hà Nội trong quá trình xây dựng và bảo vệ Thủ đô; (9) Định hướng, quan điểm và những giải pháp lớn phát triển bền vững Thủ đô giàu đẹp, văn minh, hiện đại trên cơ sở tiềm năng lợi thế tự nhiên, kinh tế, xã hội và những giá trị lịch sử văn hoá.

+ Chương trình NCKH cấp nhà nước “Xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế”, mã số KX.03/06-10 đã thực hiện 21 đề tài nghiên cứu liên quan đến phát triển văn hóa: (1) Những yếu tố văn hoá xã hội tác động đến sự ổn định và phát triển ở Tây Nguyên; (2) Những đặc điểm tâm lý của các dân tộc thiểu số ở khu vực Tây Bắc và ảnh hưởng của chúng đến sự ổn định, phát triển ở khu vực này; (3) Văn hoá pháp luật Việt Nam: từ lý luận đến thực tiễn; (4) Các khuynh hướng cơ bản của lý luận văn học hiện đại trên thế giới và Việt Nam; (5) Cơ sở lý luận và phương pháp luận của việc phát triển văn hoá và con người Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế; (6) Nhân cách doanh nhân và văn hóa kinh doanh ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế; (7) Đặc điểm của tư duy và lối sống của con người Việt Nam hiện nay và những vấn đề đặt ra trước yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế; (8) Xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong hai mươi năm đổi mới và hội nhập quốc tế - quan điểm, giải pháp đến năm 2020; (9) Ảnh hưởng của văn hoá Tây Âu, Bắc Mỹ đối với thế giới và Việt Nam trong quá trình toàn cầu hoá; (10) Những nhân tố cơ bản tác động đến sự biến đổi của con người và văn hoá Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế; (11) Nhân cách văn hóa trí thức Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế; (12) Sự phát triển văn hoá và con người ở một số nước Đông Á - bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế; (13) Quản lý văn hoá Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế; (14) Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống Việt Nam trong đổi mới và hội nhập; (15) Đặc điểm cư dân và văn hoá vùng ven biển trong quá trình phát triển đất nước hiện nay; (16) Thực trạng và xu hướng biến đổi lối sống của thanh niên Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế; (17) Xây dựng và phát triển văn hoá của giai cấp công nhân Việt Nam trong quá trình

đổi mới và hội nhập quốc tế; (18) Đời sống tinh thần của nông dân Việt Nam hiện nay - thực trạng và xu hướng biến đổi; (19) Những đặc trưng cơ bản về con người và văn hoá của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài hiện nay; (20) Văn hoá và lối sống đô thị trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay; (21) Đổi mới văn hoá lãnh đạo và quản lý ở Việt Nam hiện nay.

- *Giai đoạn 2011-2015*: Bộ KH&CN đã phê duyệt và tổ chức thực hiện:

+ Chương trình NCKH cấp nhà nước “Nghiên cứu khoa học phát triển văn hóa, con người và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực”, mã số KX.03/11-15 đã thực hiện mười (10) đề tài nghiên cứu liên quan đến phát triển văn hóa: (1) Định hướng phát triển công nghiệp văn hóa dưới góc nhìn văn hóa và tác động của nó đến thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế; (2) Tác động của tiếp biến và hội nhập văn hóa đến phát triển ở Việt Nam hiện nay; (3) Bảo đảm quyền văn hóa trong điều kiện phát huy đa dạng văn hóa ở Việt Nam hiện nay; (4) Mối quan hệ giữa trung tâm và ngoại vi về phương diện văn hóa trong quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam; (5) Phát huy giá trị của tôn giáo nhằm xây dựng và nâng cao đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay; (6) An ninh văn hóa trong điều kiện hiện nay; (7) Văn hóa công vụ ở Việt Nam hiện nay; (8) Lối sống công nhân Việt Nam trong điều kiện công nghiệp hóa; (9) Những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền tiếp cận thông tin ở nước ta hiện nay; (10) Văn hóa truyền thông đại chúng ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và toàn cầu hóa.

+ Đề án Lý luận văn nghệ ở Việt Nam - Thực tiễn và định hướng phát triển đã thực hiện với 4 đề tài thành phần: (1) Tư tưởng lý luận văn nghệ trung cận đại ở Việt Nam; (2) Tư tưởng lý luận văn nghệ ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay; (3) Quá trình tiếp thu các tư tưởng lý luận nước ngoài vào Việt Nam thế kỷ XX; (4) Định hướng phát triển lý luận văn nghệ ở Việt Nam.

+ Đề án Khoa học xã hội cấp quốc gia giai đoạn 2014-2018 “Nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Việt Nam”: Bộ Khoa học và Công nghệ đã phê duyệt hệ thống các tập và sản phẩm của Đề án, bao gồm: bộ Lịch sử Việt Nam 25 tập (từ thời kỳ nguyên thủy đến năm 2015), bộ Biên niên sự kiện lịch sử Việt Nam 5 tập và Cơ sở dữ liệu lịch sử Việt Nam. Đề án đã huy động được trên 300 nhà khoa học trong cả nước tham gia thực hiện. Các tổ chức chủ trì gồm: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hội Khảo cổ học, Hội Khoa học Lịch sử Thừa thiên - Huế, Viện Khảo cổ học và Viện Sử học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hội đồng Lý luận Trung ương.

- *Giai đoạn 2016-2020*: Bộ KH&CN đã phê duyệt và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu về văn hóa, cụ thể là: (1) Văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; (2) Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam; (3) Ứng xử của người Việt Nam hiện nay trong các không gian công cộng; (4) Nghiên cứu tổng kết lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề văn hóa và đề xuất, bổ sung, phát triển vào thực tiễn

Việt Nam trong bối cảnh mới; (5) Nghiên cứu tổng kết lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề văn hóa và đề xuất, bổ sung, phát triển vào thực tiễn Việt Nam trong bối cảnh mới; (6) Văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp; (7) Hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; (8) Biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số - những vấn đề đặt ra và giải pháp trong thời gian tới; (9) Những giải pháp cấp bách về bảo tồn và phát huy các giá trị văn học cổ truyền của dân tộc thiểu số Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển; (10) Những giải pháp cấp bách nhằm bảo tồn và phát huy giá trị các di sản âm nhạc cổ truyền của các dân tộc thiểu số.

2.2. Một số nhiệm vụ nghiên cứu về văn hóa do các bộ, ngành thực hiện

- *Dự án khai quật khảo cổ học khu di tích Hoàng thành Thăng Long* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và giao Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam tổ chức thực hiện từ tháng 12/2002 đến tháng 3/2004. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đã thực hiện công tác khai quật khảo cổ học Khu di tích Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu. Đây là cuộc khai quật có qui mô lớn, đã phát hiện được một quần thể phong phú về các loại hình di tích và hàng triệu di vật khảo cổ thuộc nhiều thời kỳ nằm chồng xếp, đan xen lên nhau, bắt đầu từ thời Đại La (thế kỷ 7-9), thời Đinh - Tiền Lê (thế kỷ 10) đến thời Lý, Trần, Lê (thế kỷ 11-18), phản ánh lịch sử phát triển liên tục, kéo dài 1300 năm của trung tâm quyền lực trong lịch sử dân tộc. Để có cơ sở đề xuất phương án bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích, từ tháng 3/2004, sau khi tạm dừng khai quật, Thủ tướng Chính phủ đã giao Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, đánh giá giá trị và đề xuất phương án bảo tồn trình Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, đồng thời xây dựng và triển khai thực hiện Dự án "Chỉnh lý, nghiên cứu, bảo quản và phát huy giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu". Đây là Dự án lớn, có ý nghĩa chính trị, xã hội và khoa học rất sâu sắc, bởi kết quả nghiên cứu của Dự án có tầm quan trọng đặc biệt trong việc làm rõ giá trị lịch sử, văn hoá của khu di tích Hoàng thành Thăng Long, một bộ phận quan trọng của Kinh đô Thăng Long, trung tâm quyền lực, trung tâm chính trị lớn của dân tộc. Kết quả nghiên cứu của Dự án không những cung cấp những cơ sở khoa học tin cậy trong việc đề xuất với Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ về chiến lược qui hoạch bảo tồn và phát huy giá trị lâu dài của khu di tích mà còn là cơ sở cho việc xây dựng Hồ sơ đề cử UNESCO công nhận khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là Di sản văn hoá thế giới, đồng thời góp phần quảng bá giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống, khơi dậy niềm tự hào lịch sử ngàn năm văn hiến của Thủ đô Hà Nội.

- *Đề án "Nghiên cứu khu di tích khảo cổ học Óc Eo - Ba Thê, Nền Chùa (Văn hóa Óc Eo Nam Bộ)"* được Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam tổ chức thực hiện theo sự chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương tại văn bản số 102-TB/TW ngày 21/9/2012 và sự phân công nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2939/VPCP-KGVX ngày 25/4/2015. Mục tiêu quan trọng của Đề án là khai quật, nghiên cứu khảo cổ học khu di tích Óc Eo - Ba Thê (An Giang) và Nền Chùa (Kiên Giang) nhằm minh chứng làm rõ lịch sử hình thành và phát triển của văn hóa Óc Eo và vương quốc

Phù Nam, làm rõ giá trị của đô thị cổ Óc Eo, văn hóa Óc Eo và văn minh Phù Nam trong lịch sử, văn hóa Việt Nam và khu vực Đông Nam Á; cung cấp cơ sở khoa học cho công tác quy hoạch, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Óc Eo (Nam Bộ), đặc biệt là cho công tác xây dựng Hồ sơ đề cử UNESCO xem xét công nhận khu di tích Óc Eo - Ba Thê là Di sản văn hóa thế giới.

- *Chương trình “Tầm nhìn 2010” (2000-2010)* do Hội văn nghệ dân gian Việt Nam thực hiện. Mục tiêu của Chương trình nhằm huy động lực lượng của toàn bộ hội viên và các cộng tác viên của Hội tiến hành tổng kiểm kê những gì còn - mất của di sản văn hóa, văn nghệ dân gian (VHVNDG) do ông cha sáng tạo và truyền lại cho chúng ta. Trên cơ sở kiểm kê, hội viên của Hội đã sưu tầm và bảo tồn về cơ bản vốn VHVNDG các dân tộc Việt Nam. Kết quả này đã thể hiện trong gần 4.000 công trình của hội viên. Theo đó, Hội văn nghệ dân gian Việt Nam thực hiện *Dự án “Công bố, phổ biến tài sản văn hóa - văn nghệ dân gian Việt Nam”*. Dự án được thực hiện trong 10 năm 2008-2017. Kết quả thực hiện Dự án với 2500 công trình - tác phẩm, chọn lọc trong tổng số gần 4000 công trình sưu tầm nghiên cứu, là thành quả lao động miệt mài của hơn 1000 hội viên trong suốt 30 năm (đã thực hiện trước thời điểm quyết định giao Dự án). Số 2500 công trình đã được in trong 1619 đầu sách với 1352020 trang (khổ 14,5 X 20,5).

- *Chương trình quốc gia về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá phi vật thể* (thường nói gọn là “Chương trình Văn hoá phi vật thể”) do Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam chủ trì, phối hợp với các địa phương (các Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch) thực hiện từ năm 1997 đến năm 2014. (Đồng thời, Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam sẽ là trung tâm lưu trữ các kết quả sưu tầm nghiên cứu của chương trình này). Các đề tài thuộc Chương trình văn hoá phi vật thể được tiến hành với nội dung phong phú. Riêng chủ đề về lễ hội cũng được khai thác, sưu tầm với các hình thức rất đa dạng. Cũng trong chủ đề về lễ hội, các đề tài sưu tầm còn khai thác kho di sản văn hoá phi vật thể của các dân tộc Việt Nam ở khía cạnh văn hoá - tín ngưỡng, tôn giáo, ví dụ, như các đề tài về nghi lễ thờ Mẫu, thờ các hiện tượng tự nhiên (tứ pháp), thờ cúng tổ tiên, lễ hội chùa, đền... Ngoài ra, còn có các lễ hội về các vị anh hùng văn hoá, những người có công trong xây dựng và bảo vệ vùng đất cư trú của cộng đồng (ở phía nam) lễ hội liên quan tới tổ nghề (chạm bạc, làm con giống...), đề tài sưu tầm về trò chơi trong lễ hội truyền thống (vùng Bắc Bộ). Bên cạnh các mảng đề tài về lễ hội là mảng đề tài về các sinh hoạt nghệ thuật dân gian truyền thống.

Với Chương trình Văn hoá phi vật thể, việc sưu tầm kho di sản văn hoá phi vật thể được tiến hành đồng bộ ở khắp các vùng, miền của đất nước: Từ miền núi (thậm chí là vùng núi cao, sâu như Hà Giang, Lai Châu) xuống trung du (Phú Thọ), đồng bằng (Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Thanh Hoá...), lên cao nguyên (Đắk Lắk, Kon Tum...), vào các tỉnh đồng bằng Nam Bộ (Cần Thơ, Bến Tre, Tiền Giang...) hay cận Nam Bộ (Cà Mau, Sóc Trăng, Kiên Giang), tổng cộng đã có 61/61 (nay là 63/63) tỉnh, thành được đặt vào đối tượng địa danh khảo sát, các nhóm sưu tầm (của Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam, các Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch) đã thực hiện các đề tài điều tra, sưu tầm vốn văn hoá phi vật thể của các dân

tộc ở những nơi đó.

- Dự án “*Nghiên cứu Quốc học*” do Trung tâm Nghiên cứu quốc học (thuộc Hội Nhà văn Việt Nam) thực hiện từ năm 2010 đến nay. Hiện tại, Trung tâm nghiên cứu Quốc học đã công bố được gần 200 công trình nghiên cứu về lĩnh vực văn học, văn hóa - văn nghệ góp phần làm giàu thêm chiều sâu của văn hóa dân tộc, gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa truyền thống và nâng cao lòng tự hào dân tộc. Có thể kể đến một số công trình đã xuất bản như sau: (1) Người đi dép cao su; (2) Lịch sử văn học thế giới; (3) Cao Bá Quát; (4) Tuyển tập những bài viết về Giáo dục và văn học; (5) Đồ đồng văn hóa Đông Sơn; (6) Giới thiệu 152 nhạc khí và 24 dàn nhạc dân tộc Việt Nam; (7) Quốc âm thi tập - Nguyễn Trãi; (8) Kiều học tinh hoa; (9) Nguyễn Du toàn tập; (10) Từ điển song ngữ Hán Việt Chi nam ngọc âm giải nghĩa; (11) Lịch sử âm nhạc Việt Nam; (12) Toàn Việt thi lục; (13) Lý luận phê bình văn nghệ cổ Việt Nam; (14) Phạm Thái toàn tập.

KẾT LUẬN

Vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển văn hóa thực sự có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế ở Việt Nam. KH&CN nói chung được xem là một trong các nhân tố cơ bản có vai trò làm biến đổi toàn bộ đời sống văn hoá của nhân loại từ thẩm mỹ đến tư tưởng, đạo đức và lối sống. Sự phát triển của KH&CN và quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đã và đang tác động mạnh mẽ đến nhận thức và hoạt động bảo tồn, truyền bá, sáng tạo văn hóa, nghệ thuật của mỗi con người và toàn xã hội; KH&CN và quá trình chuyển đổi số đã và đang góp phần tích cực khắc phục nhiều hạn chế trong lối sống truyền thống của người Việt Nam, từ ăn mặc, ứng xử, quan hệ, tác phong làm việc, sinh hoạt, học tập...; xoá bỏ lối sống gia trưởng, hình thành lối sống dân chủ tự do, bình đẳng, cộng đồng ngày một rộng rãi, v.v...

Trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế ở Việt Nam, hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn nói chung, nghiên cứu về văn hóa nói riêng đã có nhiều đóng góp tích cực đối với sự phát triển văn hóa Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu về văn hóa ở nước ta trở thành luận cứ khoa học phục vụ công tác xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa. Sự phát triển của văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế là kết quả đóng góp rất thiết thực và cụ thể của đội ngũ các nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động văn hóa, của các tổ chức có chức năng nghiên cứu khoa học và hoạt động văn hóa ở nước ta. Khẳng định cho sự phát triển văn hóa Việt Nam và vai trò của KH&CN như đã nêu, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã khẳng định: “Tư duy lý luận về văn hóa có bước phát triển; nhận thức về văn hóa của các cấp, các ngành và toàn dân được nâng lên. Đời sống văn hóa của nhân dân ngày càng phong phú, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được phát huy, nhiều chuẩn mực văn hóa, đạo đức mới được hình thành. Sản phẩm văn hóa, văn học nghệ thuật ngày càng phong phú, đa dạng; công nghệ thông tin, nhất là thông tin đại chúng có bước phát triển mạnh mẽ. Nhiều phong trào, hoạt động văn hóa đạt được những kết quả cụ thể, thiết

thực; phát huy được truyền thống văn hóa gia đình, dòng họ, cộng đồng... Xã hội hóa hoạt động văn hóa ngày càng được mở rộng, góp phần đáng kể vào việc xây dựng các thiết chế văn hóa. Nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được bảo tồn, tôn tạo; nhiều phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số được nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa tâm linh của nhân dân được quan tâm. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa được tăng cường, thể chế văn hóa từng bước được hoàn thiện”./.

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, GIỮ GÌN, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRÊN ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

*Đồng chí **Đỗ Tiến Sỹ**
Ủy viên BCHTW Đảng
Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam*

DẪN NHẬP

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đề ra nhiều mục tiêu chiến lược, trong đó đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực văn hóa và phát triển con người. Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 nêu rõ: Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Phải “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế”. Hội nghị Văn hóa toàn quốc đã làm sáng tỏ thêm những vấn đề liên quan tới tầm quan trọng và định hướng phát triển văn hóa mà Nghị quyết Đại hội Đảng chỉ ra.

Trước đó, Nghị quyết số 33-NQ/TW năm 2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI cũng nêu rõ: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội...

Ngày 30/6/2017, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định 936/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020, chú trọng đầu tư vào 3 mảng lĩnh vực lớn: Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của dân tộc; Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở; Chấn hưng và phát triển điện ảnh.

Chúng ta cũng có Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020 về quảng bá hình ảnh và thương hiệu Việt Nam ra thế giới; Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Các chủ trương, nghị quyết, chiến lược, quyết định của Đảng, của Chính phủ cho thấy tầm quan trọng của văn hóa và việc gìn giữ, phát triển các giá trị văn hóa, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay.

Văn hóa là sức mạnh mềm nhưng lại là yếu tố quan trọng tạo nên bản sắc của quốc gia. Điều này chúng ta sẽ thấy rõ ràng hơn khi nhìn vào thực tế phát triển của các nước gần gũi với chúng ta như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ... Thông qua việc lan tỏa các giá trị văn hóa đặc sắc riêng có của mỗi quốc gia, thông qua điện ảnh, âm nhạc, thời trang các nước này đã tạo ra sự ảnh hưởng ra cộng đồng khu vực và quốc tế. Cố Thủ tướng Nhật bản Abe Shinzo từng nói: “Một quốc gia có giá trị văn hóa, truyền thống, lịch sử và là quốc gia đáng tin cậy, tôn trọng, yêu

thương trên thế giới, một quốc gia thể hiện vai trò lãnh đạo của mình”...

Kinh nghiệm thực tế của các nước cũng cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của truyền thông trong lan tỏa, truyền bá sức mạnh văn hóa.

Là cơ quan báo chí chủ lực quốc gia, với 4 loại hình báo chí và các nền tảng số, Đài Tiếng nói Việt Nam (Đài TNVN) luôn quan tâm tuyên truyền lan tỏa những chủ trương, chính sách của Đảng về văn hóa và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến và đậm đà bản sắc, tuyên truyền, giới thiệu nét đẹp văn hóa dân tộc cho thính giả, khán giả, độc giả trong và ngoài nước đồng thời tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia các phòng trào gìn giữ và phát huy nền văn hóa Việt Nam giàu bản sắc, lên án mạnh mẽ những thói hư, tật xấu, những biểu hiện phi văn hóa, làm xấu hình ảnh về đất nước và con người Việt Nam.

1. ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN GÌN GIỮ, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA

Xác định Văn hóa chính là “thương hiệu”, là giá trị quốc gia và là nguồn lực nội sinh phát triển đất nước nên mảng lĩnh vực văn hóa được Lãnh đạo Đài TNVN chỉ đạo thực hiện trên tất cả các kênh sóng, từ phát thanh, truyền hình, báo in tới báo điện tử. Đài hiện có Kênh phát thanh quốc gia (VOV2 - Kênh Văn hóa xã hội) và Kênh truyền hình (VTC10 - Kênh Văn hóa đối ngoại) để tuyên truyền về các vấn đề văn hóa. Đây là hai kênh sản xuất các chương trình văn hóa tuyên truyền 24/7 tất cả các vấn đề về văn hóa, về đất nước và con người Việt Nam trong nước và thế giới.

Cùng với hai kênh chuyên biệt về văn hóa kể trên, các kênh chuyên về lĩnh vực thời sự, tin tức, giải trí như Kênh Thời sự VOV1, Kênh VOV giao thông, Kênh Đối ngoại VOV5, các báo điện tử VOV.VN, VTCnews; các Kênh Truyền hình VTC1, VTC6, VOVTV, các vấn đề liên quan tới văn hóa, văn nghệ được đề cập, phân tích ở nhiều khía cạnh chuyên sâu.

Kênh Âm nhạc VOV3 là đơn vị có nhiều đóng góp trong việc gìn giữ và phát huy giá trị âm nhạc dân tộc và hiện đại. Chương trình Dân ca và Nhạc cổ truyền ngày ngày phát sóng nhiều thời lượng các chương trình ca nhạc dân tộc đặc sắc. Ban Âm nhạc cũng thực hiện điền dã và thu thanh, lưu trữ, bảo tồn nhiều giờ âm nhạc dân gian đặc sắc. Về lịch sử, có lẽ chỉ có Kho lưu trữ âm thanh của Đài TNVN hiện mới lưu trữ được nhiều nhất những tư liệu âm thanh quý trong vốn quý nghệ thuật truyền thống của dân tộc, trong đó có Ca trù, Xẩm...

Kênh phát thanh tiếng Dân tộc VOV4 của Đài TNVN đang sản xuất và phát sóng bằng 11 tiếng dân tộc thiểu số tại các khu vực: tiếng Mông, Dao, Thái (khu vực trung du và miền núi Bắc Bộ), tiếng Cơ Tu (khu vực miền Trung), tiếng Ê Đê, Gia Rai, Ba Na, Xơ Đăng, K’Ho, M’Nông (khu vực Tây Nguyên), tiếng Chăm (khu vực Đông Nam Bộ) và tiếng Khmer (khu vực Đồng bằng sông Cửu Long) là kênh phát thanh lan tỏa mạnh mẽ nét đẹp văn hóa các dân tộc Việt Nam và vận động tuyên truyền người dân phát huy và gìn giữ nét đẹp văn hóa dân tộc thiểu số. Mỗi năm VOV4 và các cơ quan thường trú của Đài thực hiện thu thanh, lưu

trữ bảo tồn hàng nghìn giờ âm nhạc dân ca, dân nhạc của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Kênh phát thanh Đối ngoại (VOV5) với 13 thứ tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Trung quốc, Nga, Nhật bản, Tây ban nha, Lào, Thái lan, Khmer, Indonesia, Đức, Hàn quốc) và tiếng Việt cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, là kênh truyền thông đối ngoại nhiều tiếng nước ngoài nhất ở Việt Nam. Hằng ngày phát các nội dung vừa thời sự vừa chuyên sâu, cũng góp phần lan tỏa các giá trị văn hóa Việt tới cộng đồng bà con Việt kiều ở các nước và công chúng quốc tế.

Đài TNVN cũng có Nhà hát - đơn vị với hàng chục nghệ sỹ nhân dân, nghệ sỹ ưu tú, ca sỹ, diễn viên, nhạc công cả hai mảng ca nhạc dân tộc và ca nhạc mới. Hằng tháng thu thanh hàng chục tác phẩm ca nhạc mới, dân ca và nhạc cổ truyền. Nhà hát Đài TNVN còn tham gia các chương trình biểu diễn trong nước và nước ngoài để giới thiệu những nét đẹp trong nghệ thuật dân tộc.

Các chương trình về văn hóa trên các kênh sóng của Đài TNVN được xây dựng theo hướng vừa giàu bản sắc Việt, vừa hiện đại để thu hút sự chú ý của công chúng. Tập trung vào các nội dung:

- Tuyên truyền sâu rộng tới mọi tầng lớp nhân dân các nghị quyết của Đảng về Văn hóa, góp phần đưa nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống. Đặc biệt, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII với các mục tiêu chiến lược đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực văn hóa và phát triển con người; tuyên truyền về việc bảo tồn, phát huy các giá trị di sản, giá trị văn hóa, nét đặc sắc của văn hóa các dân tộc.

- Các phong trào, hoạt động văn hóa cơ sở (Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng Nông thôn mới”...). Gắn xây dựng đời sống văn hóa cơ sở với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; xây dựng đô thị văn minh.

- Những thuận lợi và thách thức trong việc định chuẩn giá trị người Việt Nam hiện đại; những yếu tố, phẩm chất làm nên chuẩn giá trị người Việt Nam hiện đại.

- Công nghiệp văn hóa từng bước tạo nên sức lan tỏa của hình ảnh quốc gia. Phát triển công nghiệp văn hóa ở Hà Nội, thực trạng và hướng đi. Những rào cản cần xóa bỏ để diện ảnh Việt Nam phát triển. Sáng tạo văn hóa.

- Di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, tài nguyên thiên nhiên phong phú, làng nghề truyền thống, lễ hội dân gian, văn hóa ẩm thực - Những điểm mạnh thu hút khách du lịch đến với Việt Nam.

- Nêu thực trạng những “lỗ hổng” về văn hóa: văn hóa sống, văn hóa ứng xử, gia đình và đấu tranh mạnh mẽ với những biểu hiện xâm hại, xâm lăng văn hóa...

Những chương trình phát thanh, truyền hình của Đài TNVN như chương trình “Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt”, “Dân ca và nhạc cổ truyền”; “Tìm trong kho báu”, “Sân khấu truyền thanh”; “Trong kho tàng văn hóa dân tộc”... luôn nhận được sự tham gia, và hưởng ứng của công chúng trong cả nước, bà con Việt Kiều ở nước ngoài cũng như thính giả, khán giả là người nước ngoài.

2. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT NHỮNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN GIỮ GÌN, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA

Như ở phần trên đã phân tích, Đài TNVN có những đóng góp quan trọng trong nhiệm vụ tuyên truyền và nâng cao chất lượng thông tin tuyên truyền về lĩnh vực văn hóa trong hệ thống báo chí của đất nước; nhờ vậy đã góp phần vào việc tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức, tư tưởng của mỗi người dân đối với vấn đề này, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời đại mới.

Tuy nhiên, để Đài TNVN có thể phát huy hơn nữa hiệu quả vai trò của mình trong vấn đề này, đòi hỏi phải có sự quan tâm, đầu tư, tăng cường cả về cơ chế, chính sách và nguồn lực. Hiện tại, chúng ta chưa có chiến lược tổng thể về phát huy sức mạnh mềm văn hóa. Do đó, Đài TNVN cũng thiếu cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển truyền thông trong thời gian tới, với những thay đổi một cách toàn diện về nội dung cũng như phương thức tuyên truyền, góp phần nâng tầm và lan tỏa các vấn đề văn hóa, các giá trị văn hóa trên các kênh sóng của Đài.

Trước xu thế toàn cầu hóa với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, báo chí nói chung, Đài TNVN nói riêng đang đứng trước những thách thức, khi mà công chúng - đặc biệt là công chúng trẻ ngày càng có nhiều sự lựa chọn trong việc tiếp cận thông tin qua nền tảng số. Điều này là một thách thức đòi hỏi Đài TNVN phải tìm ra hướng phát triển phù hợp với thời đại công nghệ số để duy trì và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Văn hóa là lĩnh vực đặc thù, đòi hỏi nhà báo cũng phải có kiến thức chuyên sâu, “phông” văn hóa rộng... Những năm qua, công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên luôn được Đài TNVN quan tâm. Tuy nhiên, để việc thực hiện được thường xuyên, liên tục và hiệu quả rất cần bổ sung nguồn kinh phí cho công tác này. Đài TNVN cũng mong muốn nhận được sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa từ phía các ban, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức như: Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội Nhà báo Việt Nam, các cơ quan báo chí, các cơ sở đào tạo báo chí,... trong việc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn cho lực lượng phóng viên, biên tập viên chuyên viết về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thời đại mới. Mặt khác, tăng cường phối hợp tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, diễn đàn liên quan đến lĩnh vực văn hóa, nhất là những vấn đề đang được dư luận quan tâm, để các nhà báo tham gia, học hỏi, nâng cao năng lực, kỹ năng viết về mảng đề tài này cũng như tạo sự lan tỏa trong toàn xã hội.

Để Đài TNVN có thể khẳng định mình, thể hiện vai trò quan trọng của một cơ quan báo chí lớn, đáp ứng tốt nhiệm vụ tuyên truyền, quảng bá văn hóa, góp phần gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, văn hóa và con người Việt Nam, cần có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, đồng bộ hơn nữa giữa cơ quan quản lý về văn hóa với cơ quan quản lý báo chí nói chung và trực tiếp là Đài TNVN nói riêng, trong định hướng và quản lý thông tin báo chí, truyền thông về văn hóa, để công tác truyền

thông được kịp thời, chính xác và hiệu quả, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động của các ngành, các cấp cũng như của toàn thể người dân.

Bên cạnh đó, cũng cần quan tâm đầu tư kinh phí, điều kiện làm việc và tác nghiệp, đặc biệt là các thiết bị để tác nghiệp đa phương tiện. Tăng cường cơ sở vật chất, chế độ nhuận bút cho phóng viên, biên tập viên, cộng tác viên, từ đó thúc đẩy khả năng sáng tạo của mỗi người, qua đó góp phần nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền nói chung, tuyên truyền về lĩnh vực văn hóa nói riêng trên Đài TNVN, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chung.

3. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN LỰC CHO CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN GIỮ GÌN, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA ĐÀI TNVN TRONG THỜI GIAN TỚI

Việc xây dựng một cơ chế tài chính, chính sách phù hợp sẽ là tiền đề quan trọng để Đài TNVN triển khai hiệu quả kế hoạch tuyên truyền văn hóa.

Những vấn đề trọng tâm trong công tác tuyên truyền giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa của Đài TNVN sẽ được tập trung vào 3 mảng chính là: Tầm quan trọng của việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ chủ quyền văn hóa; Xây dựng thương hiệu văn hóa quốc gia và gia tăng sức hấp dẫn, lan tỏa của văn hóa Việt Nam ra khu vực và thế giới.

Việc triển khai thực hiện sẽ được cụ thể hóa bằng những công việc sau:

- Tập trung đổi mới các chương trình (cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện), mang đến cho công chúng những chương trình, sản phẩm báo chí, truyền thông phong phú, đa dạng, chất lượng cao, góp tiếng nói hữu hiệu vào việc tham gia xây dựng văn hóa, con người mới, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát huy giá trị con người Việt Nam, phát triển công nghiệp văn hóa, giải trí...

- Tạo nhiều diễn đàn với sự tham gia của các khách mời uy tín: lãnh đạo các bộ, ban, ngành và địa phương (đặc biệt ngành Văn hóa), các chuyên gia, nhà nghiên cứu... thể hiện tiếng nói mạnh mẽ đối với các vấn đề văn hóa (đặc biệt là với những biểu hiện trong lối sống, cách ứng xử thiếu văn hóa, lệch chuẩn), tham gia đề xuất chính sách, các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực văn hóa nói chung.

- Phối hợp với các địa phương xây dựng các chương trình, chuyên mục, tiết mục... về văn hóa con người Việt Nam với những giá trị mới nhưng vẫn giữ được những phẩm chất truyền thống tốt đẹp. Qua đó quảng bá, giới thiệu và lan tỏa nét đẹp văn hóa các vùng miền, các vùng đất văn hóa, vùng đất di sản...

- Tăng cường trao đổi, hợp tác tuyên truyền với một số Đài PT-TH quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, nhằm chủ động giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu, hội nhập, trên cơ sở tiếp thu văn hóa có chọn lọc (Ký kết thỏa thuận mở các chương trình, chuyên mục về văn hóa - du lịch trên sóng phát thanh của một số nước. Đây chính là cơ hội tốt để giới thiệu những gì tinh túy nhất, bản sắc nhất của văn hóa Việt Nam ra thế giới).

- Nâng cao trình độ, kỹ năng nghiệp vụ cho các phóng viên, biên tập viên văn hóa. Có cơ chế để phóng viên được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, các buổi sinh hoạt chuyên đề về văn hóa, đối thoại văn hóa... với sự tham gia của những người trong giới, các nhà nghiên cứu văn hóa tên tuổi, giúp cho việc tuyên truyền được sâu rộng, xuyên suốt và hiệu quả.

- Đầu tư thích đáng đối với mảng kỹ thuật nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng phát sóng, tăng cường độ phủ sóng trên toàn quốc, nhất là các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo,... nhằm tăng khả năng tiếp cận của công chúng với các chương trình, nội dung thông tin tuyên truyền của Đài, trong đó có các nội dung thuộc lĩnh vực văn hóa. Đẩy mạnh chuyển tải nội dung trên các phương tiện số, thực hiện đa phương tiện, đa nền tảng nhằm tăng tính hấp dẫn, sức lan tỏa cho các nội dung thuộc lĩnh vực văn hóa.

Với những giải pháp mang tính tổng thể, với vai trò hướng tới sự nhân văn và sự gìn giữ truyền thống văn hóa dân tộc, Đài TNVN đã, đang và sẽ tiếp tục góp phần quan trọng đưa hoạt động văn hóa, nghệ thuật phát triển lên tầm cao mới cả về bề rộng lẫn chiều sâu, đóng góp tích cực vào việc gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa cũng như công cuộc xây dựng đời sống tinh thần của nhân dân./.

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, GIỮ GÌN, PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRÊN ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

Đài Truyền hình Việt Nam

I. THỂ MẠNH CỦA ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM TRONG CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA

Đài Truyền hình Việt Nam (THVN) với vị thế của Đài Truyền hình quốc gia có nhiều thế mạnh trong công tác tuyên truyền, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Với lợi thế về nghe nhìn, các chương trình về văn hóa, văn học nghệ thuật, giải trí của Đài THVN luôn có sức hút lớn với khán giả... Đặc biệt, trong 10 năm trở lại đây, Đài THVN đã có những bước tiến vững chắc trên cả nền tảng nội dung truyền hình truyền thống và nội dung số nhờ nhanh chóng bắt nhịp với xu hướng phát triển truyền thông mới và sự chuẩn bị sẵn sàng theo quy hoạch phát triển là cơ quan truyền thông chủ lực đa phương tiện.

Cụ thể, Đài THVN xây dựng và không ngừng hoàn thiện nhiều kênh truyền hình tổng hợp và chuyên biệt như: VTV1 - Kênh thời sự chính luận tổng hợp, VTV2 - Kênh Khoa học và Giáo dục, VTV3 - Kênh Giải trí - Thể thao, VTV4 - Kênh Truyền hình Đối ngoại, VTV5 - Kênh Truyền hình tiếng dân tộc, VTV8 - Kênh tổng hợp khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, VTV9 - kênh tổng hợp khu vực Nam Bộ...

Trên tất cả cả kênh, Đài THVN đã tạo dựng và triển khai bài bản được hệ thống chuyên mục chuyên sâu và tổng hợp rất dày dặn về văn hoá ở nhiều thể loại, hình thức thể hiện, tần suất phát sóng khác nhau. Từ mục nhỏ với thời lượng ngắn như *Góc nhìn văn hóa, S-Việt Nam, V-Việt Nam* phát sóng hàng ngày; chuyên mục chuyên sâu *Câu chuyện văn hóa, Không gian văn hóa nghệ thuật, Sắc màu các dân tộc, Trang văn hoá, Thanh âm Việt, Hành trình di sản, Nhịp đập Việt Nam, Mảnh ghép văn hoá (tên tiếng Anh trên kênh VTV4 - Culture Mosaic)*... phát sóng hàng tuần; các chương trình bản tin, chính luận được phát sóng vào các khung giờ có đông đảo người xem như *Bản tin thời sự, Chào Buổi sáng, Việt Nam hôm nay, Vấn đề hôm nay, Sự kiện bình luận, Đối diện*... cho đến các chương trình *gameshow, phim truyền hình* phát sóng giờ vàng hay các chương trình trọng điểm dịp Tết Nguyên đán như *Vẻ đẹp Việt, Chiều cuối năm, Xuân về trong trái tim đồng bào, Gala Ngày trở về*... đều đã góp phần tích cực trong quảng bá, tuyên truyền về các giá trị văn hóa Việt.

Đặc biệt, trong bối cảnh Internet, xu hướng chuyển dịch công nghệ phát triển mạnh mẽ và có tác động đến mọi mặt đời sống, Đài THVN cũng đã có những nỗ lực không ngừng nghỉ để đẩy mạnh phát triển các kênh truyền thông trên nền tảng Internet, di động thời gian qua như báo điện tử VTV News, ứng dụng OTT VTV Go, hệ thống các kênh/trang trên các nền tảng mạng xã hội trở thành những kênh được

theo dõi, quan tâm và có tầm ảnh hưởng hàng đầu trên không gian mạng với khán giả Việt Nam.

Trải qua 52 năm hình thành và phát triển, Đài THVN tự hào đã xây dựng được đội ngũ làm báo chuyên nghiệp, chất lượng, yêu nghề và không ngừng học hỏi. Đó là các phóng viên, biên tập viên, dẫn chương trình, đạo diễn, quay phim, kỹ thuật, đồ họa, dựng hậu kỳ có kinh nghiệm, chất lượng và luôn tuân thủ, phối hợp nhịp nhàng theo quy trình sản xuất bài bản... Đài THVN luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ, xây dựng cơ chế chính sách phù hợp, kịp thời cập nhật xu hướng phát triển của thế giới, để đảm bảo yêu cầu tuyên truyền từng giai đoạn, kịp thời làm mới nhiều chương trình (trong đó có các chương trình văn hóa) thông qua nhiều hình thức đào tạo và tham vấn khác nhau.

Với những thế mạnh ấy, Đài THVN đã thực hiện tốt và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa trên các kênh sóng và các nền tảng số của Đài thời gian vừa qua. Đó cũng là những cơ sở để Đài THVN triển khai tổ chức nhiều chiến dịch thông tin - truyền thông, xây dựng những vệt tuyên truyền về văn hóa đảm bảo độ rộng, chiều sâu và yêu cầu thực tế đặt ra, góp phần quảng bá, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, hình ảnh đất nước, con người hiệu quả hơn, ấn tượng hơn và toàn diện hơn trên cả truyền hình và các nền tảng số trong thời gian tới.

II. KINH NGHIỆM THỰC TẾ GẮN VỚI CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA

1. Thời gian qua, Đài THVN đã có nhiều nỗ lực, chủ động, sáng tạo trong việc tạo cơ chế chính sách và nguồn lực cho công tác tuyên truyền về văn hóa trên các kênh truyền hình.

Với quan điểm con người là nền tảng, Đài THVN luôn quan tâm xây dựng và tổ chức đội ngũ với nhiều cách thức để đảm bảo thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ được giao, trong đó có đội ngũ những nhà báo, phóng viên mảng văn hoá. Đội ngũ những nhà báo, phóng viên, biên tập viên thuộc mảng văn hoá của Đài THVN khá đông đảo, bao gồm Ban Văn nghệ, Ban Sản xuất các chương trình giải trí, Trung tâm Phim truyền hình... và các phòng, nhóm sản xuất chuyên mảng văn hoá trong tất cả các Ban, đơn vị tham gia sản xuất chương trình... Đặc biệt, đối với một đơn vị mũi nhọn tuyên truyền như Ban Thời sự, trong cơ cấu tổ chức từ năm 2008 đến nay, Đài THVN luôn duy trì Phòng Văn hoá dù đơn vị này có không ít biến động về cách thức tổ chức để đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong từng giai đoạn đối với các mảng tuyên truyền và định hướng phát triển. Hay đối với đơn vị đặc thù như Ban Truyền hình Tiếng Dân tộc, mảng đề tài văn hoá, văn nghệ dân tộc thiểu số cũng rất được quan tâm tuyên truyền, quảng bá. Phòng Văn hoá - Văn nghệ của Ban Truyền hình Tiếng dân tộc được Đài THVN duy trì gần 10 năm qua với nhiệm vụ xây dựng các chương trình văn hoá, văn nghệ chuyên về đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các chuyên mục tuyên truyền về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc để phát sóng trên kênh VTV5 và nhiều kênh khác,...

Cùng với công tác đào tạo nâng cao trình độ phóng viên, trong những năm qua, Đài THVN cũng đã rất quan tâm đến những chế độ, chính sách hợp lý dành cho phóng viên để khuyến khích, động viên sáng tạo những tác phẩm có chất lượng và chiều sâu, đặc biệt đối với việc triển khai các chương trình trọng điểm, các vệt tuyên truyền ấn tượng hoặc các phóng viên, biên tập viên thực hiện các chương trình tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa vốn gặp nhiều khó khăn...

Nhờ đó, Đài Truyền hình Việt Nam đã xây dựng được một đội ngũ những nhà báo chuyên trách mảng văn hóa chất lượng, đa dạng lĩnh vực. Nhiều nhà báo đã có hơn 25 năm gắn bó với mảng văn hóa, trở thành chuyên gia trong lĩnh vực này. Đội ngũ chuyên trách về mảng văn hoá văn nghệ dân tộc cũng đã lớn mạnh, có nhiều kinh nghiệm và kiến thức về văn hoá các dân tộc thiểu số.

Đài THVN cũng đã tạo cơ chế thuận lợi để công tác tuyên truyền, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa được triển khai hiệu quả nhất trong cả hệ thống bản tin (trên kênh VTV1) và hệ thống chuyên mục (trên tất cả các kênh). Việc đầu tư xây dựng các chương trình tuyên truyền về văn hoá luôn được Đài THVN quan tâm với định hướng rõ ràng và đảm bảo về độ phủ rộng và bề sâu bởi văn hoá hiện diện trong mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, giáo dục, xã hội, đối ngoại. Hằng năm, bên cạnh việc đầu tư xây dựng các chuyên mục thường kỳ hiệu quả hiện có trên các kênh, Đài THVN cũng ưu tiên xây dựng những chương trình chất lượng cao, trọng điểm, có thương hiệu cũng như xem xét mở chuyên mục mới, lồng ghép nội dung trong các chương trình giải trí, phim truyện vốn có nhiều người xem để làm sâu sắc thêm, quảng bá mạnh mẽ hơn và lan tỏa nhiều giá trị văn hóa truyền thống, tinh hoa văn hóa thế giới đến đông đảo công chúng trong và ngoài nước.

Từ năm 1997, Đài THVN đã mở **Bản tin văn hóa** hàng tuần với thời lượng 7-8 phút vào mỗi tối thứ 7 hàng tuần trong Bản tin Thời sự và kéo dài trong nhiều năm liền. Trên hệ thống bản tin thời sự, đặc biệt là bản tin 19h. Từ năm 2008, Đài THVN đã xây dựng 2 bản tin **Điểm hẹn văn hóa** hàng ngày (kéo dài 7 năm), một chuyên mục Câu chuyện văn hóa hàng tuần để bình luận các vấn đề về văn hóa (chương trình đã gắn bó với khán giả truyền hình hơn 10 năm)... Trong năm 2022, Đài THVN cũng vừa ra mắt các chuyên mục văn hoá mới trên các kênh có lượng khán giả đông đảo là VTV1, VTV3 như: **Việt Nam đa sắc, Góc nhìn văn hóa** phát sóng hàng ngày, gắn với chủ đề văn hóa - nghệ thuật và phát triển, văn hóa và con người, mối tương quan giữa văn hóa với các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, giáo dục môi trường; đồng thời phân tích các vấn đề về văn hóa, hay các xu hướng, hiện tượng trong xã hội dưới lăng kính văn hóa... Nhiều chương trình có thương hiệu, đầu tư công phu cũng đã được Đài THVN duy trì trong nhiều năm như **Chiều cuối năm, Vẻ đẹp Việt...**

Bên cạnh đó, Đài THVN cũng triển khai hiệu quả việc hợp tác sản xuất các chương trình về quảng bá các giá trị văn hoá nhằm đảm bảo tính đa dạng, phong phú dựa trên thế mạnh của các đối tác trong và ngoài nước. Rất nhiều chương trình trong số đó đã tạo được dấu ấn sâu sắc như **S-Việt Nam, V-Việt Nam, Nét đẹp dân gian, Nhịp đập Việt Nam, Hành trình di sản...** và đặc biệt trong đó là các dự án

phim truyền hình hợp tác với Nhật Bản, Hàn Quốc có lồng ghép nhiều yếu tố quảng bá, phát huy các giá trị văn hoá Việt Nam...

2. Những năm qua, nhờ có sự đầu tư cơ chế, chính sách khuyến khích đa dạng hoá và nâng cao chất lượng nội dung và nguồn lực cho các chương trình nên nhiều chương trình và các vệt tuyên truyền về văn hóa trên các kênh của Đài THVN đã được Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Ban Tuyên Giáo Trung Ương, Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ ngành địa phương đánh giá cao, động viên và trao giải thưởng. Điển hình như:

- Vệt tuyên truyền Nghị quyết của Đảng về văn hóa, các chỉ đạo của Tổng Bí thư về văn hóa trước, trong và sau Hội nghị văn hóa Toàn quốc với nhiều chương trình đầu tư công phu về chủ đề *Sức mạnh mềm dân tộc, Hệ giá trị con người, Văn hóa - sức mạnh nội sinh, Cần đầu tư cho văn hóa xứng tầm...*

- Vệt các chương trình phân tích, bình luận sâu về giá trị, các giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị các di sản, giải quyết mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển, phù hợp các cam kết của chính phủ Việt Nam với UNESCO; Tuyên truyền về giữ gìn, phát huy tiếng Việt, bản sắc văn hóa các dân tộc. Đây không chỉ là vệt tuyên truyền quan trọng về giá trị, sức mạnh văn hóa, mà còn góp phần khẳng định sức mạnh bản sắc các dân tộc thiểu số Việt Nam, điểm khác biệt và cũng là nét hấp dẫn riêng có trong kho tàng văn hóa Việt Nam với thế giới.

- Vệt tuyên truyền gắn với các Chương trình mục tiêu Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, Chương trình mục tiêu bảo tồn và tôn tạo di tích danh thắng, Chương trình mục tiêu chấn hưng điện ảnh...

- Nhiều vệt phóng sự, phân tích - bình luận về lối sống, đạo đức xã hội, văn hóa ứng xử giữa con người với con người (trong gia đình, nhà trường, cơ quan, nơi công cộng, văn minh công sở, văn hóa công vụ, văn hóa công nhân, văn hóa đạo đức kinh doanh); đồng thời phản bác thông tin xấu độc, sai lệch, lệch chuẩn về văn hóa trên không gian mạng.

- Vệt tuyên truyền gắn với các sự kiện khu vực và quốc tế Việt Nam tổ chức và tham gia, trong đó đáng chú ý có đợt tuyên truyền gắn với sự kiện Những ngày văn hóa các quốc gia tại Việt Nam và Những ngày văn hóa Việt Nam tại nhiều quốc gia trên thế giới, sự kiện Việt Nam đăng cai thành công SEA Games 31 - một sự kiện không chỉ là hoạt động thể thao khu vực, mà còn là cơ hội để Việt Nam quảng bá hình ảnh và các giá trị văn hoá, thể hiện uy tín quốc tế, thương hiệu quốc gia, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị, và khẳng định sự mến khách, nhiệt huyết của người Việt Nam với bè bạn quốc tế.

- Tuyên truyền đậm nét cho chiến dịch *Live fully in Vietnam* quảng bá hình ảnh thiên nhiên đất nước con người, đặc biệt là sự đổi mới về văn hóa, dịch vụ, ứng xử của con người tại các điểm đến sau đại dịch.

- Thực hiện thành công truyền hình trực tiếp nhiều sự kiện văn hoá quan trọng. Đáng chú ý gần đây có Lễ vinh danh Xòe Thái, Vinh Danh nghi thức thực hành Then của các dân tộc Tày, Nùng Thái và lễ kỷ niệm 50 năm công ước

UNESCO năm 1972 về bảo vệ các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới.

- Tuyên truyền về các giải thưởng quốc tế, các cuộc bình chọn danh hiệu cho các di sản Việt Nam...

- Đài THVN cũng tích cực lan tỏa những hình ảnh đẹp về văn hóa ứng xử, giá trị gia đình, lòng tự hào dân tộc, lòng yêu nước, sự tử tế, khát vọng cống hiến; thông qua nhiều chương trình đa dạng, bao gồm cả các chương trình biểu diễn nghệ thuật, các bộ phim truyền hình vốn được đông đảo công chúng quan tâm theo dõi. Nhiều bộ phim truyền hình mang những thông điệp tích cực, góp phần giữ gìn và phát huy vẻ đẹp và các giá trị văn hoá Việt Nam như *Về nhà đi con*, *Mùa hoa tìm lại*, *Lối về miền hoa*... đã nhận được nhiều đánh giá tích cực, và được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông trao giải thưởng, bằng khen.

III. ĐỀ XUẤT ĐỀ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA HIỆU QUẢ VÀ CÓ SỨC BẬT HƠN

Trong giai đoạn tới, Đài THVN sẽ tiếp tục nỗ lực để làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa trên các kênh truyền hình và các nền tảng số. Dưới góc độ một cơ quan truyền thông, Đài THVN nhận thấy đề công tác tuyên truyền, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá có hiệu quả và có sức bật, cần đặc biệt quan tâm tới cơ chế, chính sách tháo gỡ một số vấn đề cơ bản như:

- Sự phối hợp 2 chiều giữa các cơ quan thông tin tuyên truyền với các bộ, ban, ngành, tổ chức trung ương và địa phương trong lĩnh vực văn hóa; giữa các cơ quan thông tin tuyên truyền với các chuyên gia về văn hoá.

- Việc kêu gọi, khuyến khích huy động các nguồn lực đầu tư cho các chương trình tuyên truyền văn hóa, đặc biệt là các chuyên mục mang tính chính luận, định hướng xã hội cao.

- Đầu tư nâng cao chất lượng đội ngũ các nhà báo, phóng viên, biên tập viên làm công tác thông tin tuyên truyền về văn hóa,...

Chúng tôi rất mong muốn các bộ, ban, ngành, các tổ chức trung ương và địa phương tăng cường phối hợp với Đài THVN đối với các vấn đề nói trên trong thời gian sắp tới./.

CÔNG TÁC THỐNG KÊ TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA

*Tổng cục Thống kê
Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

I. VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA VÀ THỐNG KÊ VĂN HÓA

1.1. Văn hóa và vai trò của Văn hóa

Văn hóa có vị trí và vai trò đặc biệt đối với sự phát triển của một quốc gia. Tuy nhiên, khi nhìn nhận về vị trí và vai trò của văn hóa đối với sự phát triển thường có những cách tiếp cận khác nhau, điều đó một phần quan trọng phụ thuộc vào quan niệm về văn hóa. Hiện nay, theo một số thống kê chưa đầy đủ có khoảng hơn 400 định nghĩa (khái niệm) về văn hóa với những giác độ tiếp cận khác nhau.

Theo UNESCO: “Văn hoá được coi là hệ thống các đặc điểm về tinh thần, vật chất, trí tuệ và cảm xúc của xã hội hay một nhóm người trong xã hội và văn hóa bao gồm nghệ thuật, văn học, phong cách sống, cách thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng”. Khái niệm này được UNESCO sử dụng chính thức cho đề xuất xây dựng Khung thống kê văn hóa của UNESCO 2009.

Văn hóa có vai trò và vị trí quan trọng trong quá trình phát triển và bảo vệ Tổ quốc; việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, đầu tư và phát triển.

Hội nghị lần thứ 5, BCHTW Đảng khóa VIII (tháng 7-1998) đã ban hành nghị quyết chuyên đề về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nghị quyết khẳng định: “Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước..., là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc”. Đảng ta khẳng định vai trò của văn hóa: "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động văn hóa, văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội".

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng khẳng định: "Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc".

Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” đã nhấn mạnh “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa

thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”.

Các Luật liên quan tới văn hóa mà Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có nhiệm vụ giám sát và đánh giá gồm: Luật di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa năm 2009; Luật điện ảnh năm 2022 (Hiệu lực năm 2023); Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, Luật sửa đổi một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 và 2022; Luật Thư viện 2019; Luật Du lịch năm 2017; Luật Kiến trúc năm 2019,...

Các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam về văn hóa gồm: Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể năm 2003; Công ước về việc bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới năm 1972; Công ước về bảo vệ và phát huy tính đa dạng của các biểu đạt văn hóa năm 2005; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966,...

Xác định vai trò và tầm quan trọng của Văn hóa đối với ổn định chính trị, xã hội, đảm bảo yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế xã hội, Chính phủ đã ban hành các Quyết định khẳng định quan điểm phát triển văn hóa với các mục tiêu chi tiết cho từng ngành, từng giai đoạn cụ thể như: Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 21/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030, Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành Công nghiệp Văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;...

1.2. Phương pháp luận về Thống kê Văn hóa

Theo UNESCO “Văn hóa đóng một vai trò then chốt trong tất cả các xã hội trên thế giới, ảnh hưởng đến các khía cạnh khác nhau của đời sống con người, từ các hoạt động giải trí cho tới các hoạt động nghề nghiệp. Vai trò của văn hóa trong phát triển đã nổi lên như một vấn đề chính sách quan trọng, tuy nhiên, bảo tồn và tôn vinh đặc trưng của mỗi nền văn hóa riêng biệt là một thách thức mà tất cả các nước trên thế giới phải vượt qua”.

UNESCO đã xây dựng cơ sở khái niệm tiêu chuẩn trong thống kê văn hóa, cùng với việc sử dụng các hệ thống phân loại tiêu chuẩn, Khung thống kê văn hóa 2009 giúp các nước thiết lập được hệ thống dữ liệu văn hóa quốc gia mang tính so sánh quốc tế cao.

Tổng quan về Khung Thống kê văn hóa của UNESCO 2009

Khung Thống kê văn hóa của UNESCO (viết gọn là FCS 2009) là kết quả của sự hợp tác giữa Viện thống kê UNESCO và Bộ phận văn hóa của UNESCO. FCS 2009 được hình thành như là một phương pháp luận để áp dụng ở cấp quốc gia và quốc tế; FCS 2009 cung cấp phương pháp luận để đo lường văn hóa trên cả phương diện kinh tế và xã hội.

(1) Trên phương diện kinh tế: thống kê văn hóa dựa trên việc tối ưu hóa các cuộc điều tra hộ gia đình (điều tra lao động việc làm, điều tra doanh nghiệp, tổng điều tra kinh tế...) kết hợp với các hệ thống phân loại quốc tế để bóc tách dữ liệu phản ánh khía cạnh kinh tế của văn hóa;

(2) Trên phương diện xã hội: thống kê văn hóa đo lường sự tham gia văn hóa, di sản văn hóa phi vật thể và các vấn đề liên quan.

Trên thế giới, nhiều nước đã nghiên cứu, ứng dụng FCS 2009 nhằm tổ chức hoạt động thống kê văn hóa một cách bài bản, đầy đủ và toàn diện hơn trên cả phương diện kinh tế và xã hội, như các nước châu Âu, Mỹ, Trung Quốc...

Ở châu Âu, dựa trên FCS 2009, các nước đã xây dựng bộ chỉ tiêu, phương pháp luận, thu thập và công bố số liệu theo 9 nhóm chỉ tiêu phản ánh các khía cạnh khác nhau của văn hóa mang tính so sánh quốc tế. Do vậy, số liệu thống kê văn hóa của mỗi nước châu Âu, cũng như số liệu tổng hợp chung khu vực này khá đầy đủ và toàn diện và được công bố rộng rãi.

Ở Canada, Khung thống kê văn hóa Canada 2011 do Cơ quan thống kê Canada phát triển dựa trên FCS UNESCO 2009. Khung bao gồm hai nội dung chính: (1) Khung khái niệm về Thống kê Văn hóa, cung cấp các khái niệm, định nghĩa và phân loại tiêu chuẩn để các số liệu thống kê nhất quán và có thể so sánh; (2) Hướng dẫn phân loại cho Khung thống kê Văn hóa Canada 2011. Số liệu văn hóa được tổng hợp theo 10 nhóm chỉ tiêu.

Trung Quốc cũng đã ứng dụng FCS 2009 để tổ chức hoạt động thống kê văn hóa nhằm đo lường văn hóa trên hai phương diện kinh tế và xã hội và số liệu cũng được thống kê theo 10 nhóm chỉ tiêu, bao gồm các chỉ tiêu như tỷ lệ phần trăm đóng góp của ngành văn hóa vào GDP, chỉ tiêu của hộ gia đình cho các hoạt động văn hóa,...

1.3. Vai trò của Thống kê Văn hóa

Thống kê văn hóa có vai trò quan trọng trong việc đánh giá, giám sát các mục tiêu Chiến lược phát triển văn hóa cho từng giai đoạn, cụ thể:

(1) Cung cấp số liệu và bằng chứng phục vụ cho công tác quản lý, xây dựng kế hoạch, chiến lược và chính sách;

(2) Giám sát thực thi pháp luật và chính sách phát triển văn hóa cũng như giám sát, đánh giá việc thực hiện các cam kết của Việt Nam với quốc tế về Văn hóa;

(3) Báo cáo việc triển khai thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thuộc Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) về văn hóa của Việt Nam cho các tổ chức Liên hợp quốc, đặc biệt là UNESCO.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THỐNG KÊ VĂN HÓA

2.1. Khung pháp lý cho hoạt động Thống kê Văn hóa

Luật Thống kê năm 2015 (**Luật số 89/2015/QH13**) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê

(Luật số **01/2021/QH15**);

Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết nội dung Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG);

Thông tư số 11/2021/TT-BVHTTDL ngày 06/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VHTT&DL) quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Thông tư số 17/2021/TT-VHTTDL ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê văn hóa

a) Chỉ tiêu thống kê văn hóa trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Có 01 chỉ tiêu là “**Số di sản văn hóa cấp quốc gia**” (mã số 1701) thuộc Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và báo cáo.

b) Chỉ tiêu thống kê văn hóa trong Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam

Có 01 chỉ tiêu là “**Số lượng và tỷ lệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được bảo tồn**” (mã số 11.4.1) thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và báo cáo.

c) Chỉ tiêu thống kê văn hóa trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Có 25 chỉ tiêu thuộc Lĩnh vực Văn hóa, trong số 66 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

❖ *Tên và nội dung chỉ tiêu thống kê văn hóa thuộc 03 Bộ chỉ tiêu trên chi tiết tại Phụ lục.*

2.3. Tình hình thực hiện công tác thống kê về văn hóa

2.3.1. Nguồn thông tin

Thông tin thống kê văn hóa được Tổng cục Thống kê (TCTK) thu thập, tổng hợp từ các nguồn sau:

(1) Chế độ báo cáo thống kê quốc gia

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo chỉ tiêu về **“Số di sản văn hóa cấp quốc gia”** theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia¹.

(2) Điều tra thống kê

Bên cạnh các số liệu thống kê về văn hóa do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thu thập tổng hợp và báo cáo, TCTK đã thu thập, tổng hợp một số thông tin về văn hóa như: thông tin về chỉ tiêu cho các hoạt động văn hóa (chỉ tiêu cho giải trí, tham quan, chỉ tiêu cho vé vào thư viện, triển lãm, viện bảo tàng, di tích lịch sử...) của hộ gia đình từ Khảo sát mức sống dân cư; thông tin về hoạt động của các cơ sở văn hóa từ Tổng điều tra kinh tế.

(3) Báo cáo khác

Hằng năm, ngoài việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê quốc gia theo Nghị định 60, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp, báo cáo một số chỉ tiêu thống kê về văn hóa theo Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và gửi TCTK như: Số di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí,... để biên soạn Niên giám Thống kê phục vụ yêu cầu phổ biến thông tin.

Bên cạnh đó, Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chia sẻ báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, các sự kiện thể dục thể thao nổi bật trong quý phục vụ biên soạn báo cáo tình hình kinh tế - xã hội.

2.3.2. Biên soạn, tổng hợp và phổ biến thông tin

Trên cơ sở báo cáo về tình hình văn hóa và số liệu do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thu thập, tổng hợp và báo cáo cùng với số liệu do TCTK thu thập, tổng hợp từ các cuộc điều tra, TCTK thực hiện biên soạn báo cáo tình hình kinh tế xã hội hằng quý, năm và Niên giám Thống kê phục vụ báo cáo Chính phủ, Bộ, ngành và người dùng tin.

2.3.3. Hạn chế và tồn tại

Số liệu thống kê về văn hóa đã được thu thập, tổng hợp và báo cáo theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch. Tuy nhiên, thông tin về tình hình về văn hóa và số liệu thống kê hiện tại chưa phản được đóng góp của văn hóa đối với phát triển kinh tế xã hội, cụ thể chưa đáp ứng được chuẩn mực quốc tế, đó là đo lường văn hóa trên cả phương diện kinh tế và phương diện xã hội theo FCS 2009. Vì vậy, hệ thống chỉ tiêu thống kê văn hóa hiện còn có một số tồn tại sau:

(1) Hệ thống chỉ tiêu thống kê văn hóa hiện tại mới chỉ tập trung vào số lượng (số di tích, số di sản, số thư viện,...) chưa quan tâm tới việc “đo lường” giá trị của các hoạt động và dịch vụ văn hóa. Do vậy, khó có thể đánh giá chỉ tiêu về chất như

¹ Nghị định này đang được sửa đổi sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê được ban hành (Luật số **01/2021/QH15**) tuy nhiên biểu mẫu báo cáo chỉ tiêu này không thay đổi chi bổ sung thêm phân tổ theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

yêu cầu. Ví dụ: yêu cầu cung cấp thông tin về “*Chỉ tiêu cho di sản văn hóa và thiên nhiên*” phục vụ giám sát Mục tiêu SDG 11.4 (Chỉ tiêu SDG 11.4.1) của UNESCO.

(2) Hệ thống chỉ tiêu thống kê văn hóa hiện chưa đo lường được đầy đủ phương diện kinh tế và phương diện xã hội theo FCS 2009. Việc thiếu các chỉ tiêu phản ánh chiều kinh tế của văn hóa, sẽ không thể cung cấp số liệu để giám sát, đánh giá các mục tiêu của Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030, Chiến lược phát triển các ngành Công nghiệp Văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(3) Hệ thống chỉ tiêu ngành văn hóa, thể thao và du lịch chưa bao gồm một số chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG) ban hành theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì thực hiện.

2.4. Công tác phối hợp

Trong thời gian qua, TCTK đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong quá trình triển khai thực hiện công tác thống kê về văn hóa. Cụ thể:

(1) Phối hợp trong quá trình xây dựng Luật thống kê năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê (Luật số 01/2021/QH15) và các văn bản dưới Luật;

(2) Phối hợp triển khai trong các hoạt động về phương pháp chế độ: thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch; Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Phương án điều tra thống kê về Văn hóa, Thể thao và Du lịch do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện. Xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

(3) Phối hợp chặt chẽ trong việc triển khai các hoạt động thống kê về Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

III. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TÁC THỐNG KÊ VĂN HÓA

Từ phân tích và đánh giá ở trên, TCTK đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác thống kê văn hóa như sau:

3.1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Phối hợp với TCTK nghiên cứu áp dụng FCS 2009 của UNESCO; xây dựng và ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa phản ánh đầy đủ cả hai phương diện kinh tế và xã hội;

- Xây dựng chế độ báo cáo thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu: (1) chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch; (2) chỉ tiêu phát triển bền vững (SDG) và chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG) ban hành theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được phân công phụ trách;

- Tăng cường nguồn lực cho công tác thống kê, đặc biệt là nhân lực làm thống

kê; củng cố và kiện toàn hệ thống thông tin thống kê tại Bộ và cấp cơ sở;

- Phối hợp chặt chẽ với TCTK trong việc triển khai hoàn thiện các văn bản dưới Luật. Cụ thể: hoàn thiện Nghị định Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thay thế Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; Nghị định Quy định chi tiết nội dung Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia thay thế Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ.

3.2. Tổng cục Thống kê

- Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng quy chế phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê giữa TCTK và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Hỗ trợ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng Danh mục hệ thống chỉ tiêu ngành văn hóa, thể thao và du lịch; xây dựng Chế độ báo cáo thống kê thu thập chỉ tiêu ngành văn hóa, thể thao và du lịch;

- Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nghiên cứu lồng ghép thu thập thông tin từ các cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia; khai thác số liệu các cuộc điều tra nhằm thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu đánh giá chiều kinh tế và xã hội theo FCS 2009 của UNESCO;

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện cung cấp và chia sẻ báo cáo về tình hình văn hóa, nhằm nâng cao chất lượng báo cáo thống kê, đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương;

- Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tập huấn nâng cao nghiệp vụ thống kê văn hóa, tập huấn chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và chế độ báo cáo ngành văn hóa, góp phần nâng cao năng lực về chuyên môn trong công tác thống kê./.

PHỤ LỤC

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VĂN HÓA TRONG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA, BỘ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG QUỐC GIA VÀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

I. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia: 01 chỉ tiêu về văn hóa (mã 1701)

1701. “Số di sản văn hóa cấp quốc gia”

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

- Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

- Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Chỉ tiêu này chỉ thống kê những di sản văn hóa vật thể là di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hạng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ VHTT&DL

II. Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam: 01 chỉ tiêu về văn hóa (mã 11.4.1)

11.4.1 “Số lượng và tỷ lệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được bảo tồn”

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di sản văn hóa thế giới là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) ghi vào danh mục Di sản thế giới.

Di sản thiên nhiên thế giới là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về thiên nhiên được UNESCO

ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới hỗn hợp là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam đáp ứng được tiêu chí của cả Di sản văn hóa thế giới và Di sản thiên nhiên thế giới, được UNESCO ghi vào danh mục Di sản thế giới.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được bảo tồn (\%)} = \frac{\text{Số di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được bảo tồn}}{\text{Tổng số di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại di sản thế giới (văn hoá/thiên nhiên/hỗn hợp);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

III. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch (25 chỉ tiêu về văn hóa)

3.1. Nhóm chỉ tiêu về di sản văn hóa; văn hóa dân tộc

2101. Số bảo tàng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bảo tàng là thiết chế văn hóa có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa, bằng chứng vật chất về thiên nhiên, con người và môi trường sống của con người, nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, tham quan và hưởng thụ văn hóa của công chúng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại bảo tàng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Di sản văn hóa.

2102. Số di tích được xếp hạng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di tích bao gồm:

- Di tích cấp tỉnh là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của địa phương, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xếp hạng cấp tỉnh.

- Di tích quốc gia là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của quốc gia, được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định xếp hạng cấp quốc gia.

- Di tích quốc gia đặc biệt là di tích quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

- Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (sau đây gọi chung là di sản thế giới) là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa và thiên nhiên, được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (sau đây gọi chung là UNESCO) ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

1. Phân tổ chủ yếu

- Loại di tích;
- Hạng di tích;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Di sản văn hóa.

2103. Số di sản văn hóa phi vật thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

- Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Một số di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đồng thời còn được UNESCO ghi danh trong Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại di sản văn hóa phi vật thể;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Di sản văn hóa.

2104. Số di sản tư liệu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di sản tư liệu là sản phẩm mang thông tin được hình thành từ những kí hiệu, mật mã, âm thanh hoặc hình ảnh dưới nhiều dạng thức độc đáo, phản ánh thành tựu tiêu biểu về lịch sử, tư tưởng, văn hóa và khoa học. Di sản tư liệu gồm:

Di sản tư liệu tỉnh/thành phố do Chủ tịch UBND cấp tỉnh/thành phố quyết định trên cơ sở đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông.

Di sản tư liệu quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Di sản tư liệu được UNESCO ghi danh gồm di sản tư liệu cấp khu vực châu Á - Thái Bình Dương và di sản tư liệu thế giới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại di sản tư liệu;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Di sản văn hóa.

2105. Văn hóa dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Văn hóa dân tộc thiểu số bao gồm các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

Các giá trị văn hóa vật thể bao gồm: nhà ở, nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình kiến trúc cộng đồng, nghề truyền thống, trang phục truyền thống...

Các giá trị văn hóa phi vật thể bao gồm: dân ca, dân vũ, dân nhạc; trò chơi dân gian; lễ hội dân gian truyền thống; tiếng nói, chữ viết...

Bảo tồn văn hóa truyền thống là lưu giữ lại và tái - sáng tạo các giá trị truyền thống của một cộng đồng qua các đời, các dòng tộc, huyết thống và có giá trị về nhân văn nhân bản, có tính trường tồn, được mọi người bảo tồn và gìn giữ một cách thiêng liêng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tên dân tộc;
- Loại hình sinh hoạt;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 3 Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Văn hóa dân tộc.

3.2. Nhóm chỉ tiêu về nghệ thuật biểu diễn; văn hóa cơ sở

2201. Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là một tổ chức độc lập thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, có các diễn viên và cán bộ quản lý, có trang thiết bị để biểu diễn, có chương trình và hoạt động biểu diễn thường xuyên, có doanh thu và chuyên làm công tác biểu diễn nghệ thuật. Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp gồm:

Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do Trung ương quản lý là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các Bộ, cơ quan ngành Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ trực tiếp quản lý.

Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do địa phương quản lý là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các cơ quan cấp tỉnh (Sở, cơ quan ngành Sở...) trở xuống quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình nghệ thuật;

- Cấp quản lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Nghệ thuật biểu diễn.

2202. Số thiết chế văn hóa và công tác tập huấn nghiệp vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết chế văn hóa gồm:

Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập theo Thông tư số 03/2009/TT-BVHTTDL ngày 28/8/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện là đơn vị sự nghiệp công lập theo Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/2/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã;

Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp xã là đơn vị theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của trung tâm văn hóa-thể thao xã;

Nhà Văn hóa-Khu thể thao cấp thôn là đơn vị theo quy định tại Thông tư số 06/2011/T-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa-khu thể thao thôn.

Điểm vui chơi trẻ em là địa điểm tổ chức các hoạt động hoặc có các thiết bị hoạt động đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho trẻ em do UBND cấp xã quản lý;

Công tác tập huấn nghiệp vụ Văn hóa cơ sở bao gồm các lớp tập huấn về công tác quản lý và tổ chức lễ hội, xây dựng nếp sống văn hóa, quản lý quảng cáo, tổ chức các hoạt động văn nghệ, tuyên truyền cổ động, cổ động trực quan... cấp huyện và cấp tỉnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thiết chế;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2203. Số hoạt động cổ động trực quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động cổ động trực quan gồm:

Đợt tuyên truyền cổ động trực quan cấp tỉnh là số lượng các đợt tuyên truyền cổ động trực quan do cấp tỉnh tổ chức, thực hiện trong năm.

Số cụm cổ động tuyên truyền chính trị là số lượng các cụm cổ động trực quan có tổng diện tích dưới 40m² và trên 40m².

Cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới là các cụm cổ động trực quan được xây dựng tại khu vực cửa khẩu biên giới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tính chất;
- Quy mô;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2204. Số hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở gồm:

Gia đình văn hóa là số lượng hộ gia đình đã đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Gia đình Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa;

Làng (và tương đương) văn hóa là số lượng làng (thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc...) đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Làng Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa;

Tổ dân phố văn hóa là số lượng tổ dân phố đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Tổ dân phố Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Kết quả thực hiện;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2205. Số hoạt động nghệ thuật quần chúng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động nghệ thuật quần chúng gồm:

Đội văn nghệ quần chúng là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống;

Câu lạc bộ là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống được tổ chức thành loại hình câu lạc bộ có tôn chỉ, mục đích hoạt động;

Liên hoan, hội thi, hội diễn là hình thức sinh hoạt văn nghệ quần chúng do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức;

Lớp tập huấn nghiệp vụ là lớp tập huấn về nghiệp vụ văn nghệ quần chúng do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình nghệ thuật;
- Quy mô;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2206. Số hoạt động tuyên truyền lưu động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động tuyên truyền lưu động gồm:

- Đội tuyên truyền lưu động là phòng chức năng (Đội tuyên truyền lưu động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), là tổ chuyên môn nghiệp vụ (Đội tuyên truyền lưu động quận, huyện, thị xã) thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BVHTTDL ngày 28/8/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/2/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã.

- Số cán bộ là cán bộ trong định biên nhà nước và hợp đồng lao động thuộc đội Tuyên truyền lưu động.

- Số cuộc liên hoan là hình thức hoạt động tuyên truyền lưu động do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức.

- Số buổi hoạt động là tổng số buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp huyện và cấp tỉnh tính đến cuối kỳ báo cáo.

- Số lượt người xem là tổng số lượt nhân dân theo dõi buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện tính đến cuối kỳ báo cáo.

- Tập huấn cán bộ là tổng số lớp tập huấn nghiệp vụ và số lượng cán bộ tham dự về Tuyên truyền lưu động của cấp huyện, cấp tỉnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tuyên truyền lưu động;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2207. Số hoạt động lễ hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lễ hội gồm:

- *Lễ hội truyền thống (bao gồm cả lễ hội tại các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội dân gian): Là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng được tổ chức theo nghi lễ truyền thống, nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân;*

- *Lễ hội văn hóa: Là hoạt động giới thiệu, quảng bá giá trị văn hóa, thể thao tiêu biểu, đặc sắc; tiềm năng du lịch về đất nước, con người Việt Nam;*

- *Lễ hội ngành nghề: Là hoạt động quảng bá về đặc trưng, thế mạnh của các ngành nghề; tôn vinh các tổ chức, nghệ nhân tiêu biểu có nhiều đóng góp trong việc giữ gìn và phát triển ngành nghề;*

- *Lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài: Là những hoạt động giới thiệu văn hóa, kinh tế, xã hội của nước ngoài với công chúng Việt Nam.*

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình lễ hội;
- Quy mô tổ chức;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 3 Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2208. Số hoạt động quảng cáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp;
- Hình thức quảng cáo;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở

2209. Số hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dịch vụ karaoke là dịch vụ cung cấp âm thanh, ánh sáng, nhạc, lời bài hát và hình ảnh thể hiện trên màn hình (hoặc hình thức tương tự) phục vụ cho hoạt động ca hát tại các cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke theo quy định của pháp luật.

- Dịch vụ vũ trường là dịch vụ cung cấp sàn nhảy, sân khấu, âm thanh, ánh sáng phục vụ cho hoạt động khiêu vũ, ca hát hoặc chương trình nghệ thuật tại các cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh doanh;
- Hình thức xử lý vi phạm;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

3.3. Nhóm chỉ tiêu về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm; bản quyền tác giả

2301. Số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm không vì mục đích thương mại, số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh, số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu mỹ thuật, nhiếp ảnh tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

Triển lãm không vì mục đích thương mại là triển lãm không bao gồm hoạt động mua bán hoặc tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm.

2302. Sổ giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả là giấy do Cục Bản quyền tác giả cấp cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả trong đó ghi nhận các thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả. Việc nộp hồ sơ đăng ký để Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả quyền tác giả không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả. Cục Bản quyền tác giả không thẩm định nội dung tác phẩm, các thông tin khác về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả và người nộp hồ sơ tự khai, chịu trách nhiệm về tính pháp lý của lời khai.

Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan là giấy do Cục Bản quyền tác giả cấp cho chủ sở hữu quyền liên quan trong đó ghi nhận các thông tin về bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã định hình. Việc nộp hồ sơ đăng ký để Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền liên quan. Cục Bản quyền tác giả không thẩm định nội dung bản ghi âm, ghi hình và các thông tin khác về bản ghi âm, ghi hình, chủ sở hữu quyền liên quan và người nộp hồ sơ tự khai, chịu trách nhiệm về tính pháp lý của lời khai.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại giấy chứng nhận;
- Hình thức nộp;
- Chủ thể được cấp giấy chứng nhận.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Bản quyền tác giả.

2303. Số hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.

- Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

+ *Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được uỷ quyền;*

+ *Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có*

tranh chấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tên tổ chức;
- Số lượng hội viên và tác phẩm;
- Hoạt động thu và phân chia tiền bản quyền.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Bản quyền tác giả.

2304. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan là các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan giải quyết các khiếu nại, tố cáo theo đúng thủ tục, quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng;
- Tính chất.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Bản quyền tác giả.

2305. Giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giám định quyền tác giả, quyền liên quan là việc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

Quy trình giám định quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm tiếp nhận yêu cầu, trưng cầu giám định; chuẩn bị thực hiện giám định; thực hiện giám định; kết luận giám định; lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ giám định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng;
- Tính chất.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Bản quyền tác giả.

3.4. Nhóm chỉ tiêu về thư viện; điện ảnh

2401. Số thư viện

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thư viện là là thiết chế văn hóa thông tin, giáo dục, khoa học thực hiện việc xây dựng, xử lý, lưu giữ, bảo quản, cung cấp tài nguyên thông tin phục vụ nhu cầu của người sử dụng.

- Thư viện bao gồm Thư viện quốc gia Việt Nam; thư viện công cộng; thư viện chuyên ngành; thư viện lực lượng vũ trang nhân dân; thư viện cơ sở giáo dục đại học; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện cộng đồng; thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng; thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thư viện.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thư viện.

2402. Số tài nguyên thông tin của thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tài nguyên thông tin của thư viện công cộng là tập hợp các loại hình tài liệu, dữ liệu gồm tài liệu in, tài liệu viết tay, tài liệu nghe nhìn, tài liệu số, tài liệu vi dạng gồm vi phim, phi phiếu, tài liệu đặc biệt cho người khuyết tật và tài liệu, dữ liệu khác được sử dụng tại các thư viện công cộng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp quản lý;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thư viện.

2403. Số nhân lực thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân lực thư viện công cộng gồm viên chức thư viện thuộc chỉ tiêu biên chế Nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng dài hạn theo quy định của Nghị định 68/2000 ND-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ quy định thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thư viện.

2404. Chi ngân sách nhà nước cho thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách nhà nước chi cho thư viện công cộng là kinh phí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và cấp hàng năm cho thư viện công cộng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung chi;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thư viện.

2405. Hiệu quả hoạt động của thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hiệu quả hoạt động của thư viện công cộng phản ánh kết quả hoạt động của thư viện công cộng trong việc đáp ứng nhu cầu của người sử dụng bao gồm các chỉ tiêu số người đăng ký sử dụng thư viện, số lượt người được thư viện phục vụ và số lượt tài nguyên thông tin phục vụ của thư viện.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí đánh giá hiệu quả;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thư viện.

2406. Sổ cơ sở sản xuất phim, phim sản xuất, phim nhập khẩu, đơn vị chiếu phim, buổi chiếu phim và lượt người xem

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở sản xuất phim là đơn vị có chức năng sản xuất phim.

Đơn vị chiếu phim là cơ sở chiếu phim điện ảnh có người chuyên trách quản lý, có kế hoạch và có chương trình chiếu phim thường xuyên và có đủ hệ thống phương tiện máy móc thiết bị kỹ thuật để chiếu phim như máy chiếu, máy phát điện và thường xuyên chiếu phim phục vụ nhân dân.

Đơn vị chiếu phim gồm các rạp chiếu phim và các đội chiếu phim lưu động, không bao gồm những điểm chiếu video.

2. Phân tổ chủ yếu

Hình thức sản xuất và chiếu phim;

Thể loại phim;

Cấp quản lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Điện ảnh.

PHẦN THỨ BA

THAM LUẬN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VĂN HÓA Ở TỈNH BẮC NINH

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắc Ninh - Kinh Bắc là vùng đất địa linh nhân kiệt, giàu truyền thống lịch sử, văn hiến, cách mạng, được xem là cội nguồn dân tộc và văn hóa Việt Nam. Chiều sâu nền tảng văn hóa cùng những phẩm chất đặc trưng con người Bắc Ninh - Kinh Bắc đã góp phần làm rạng rỡ những trang sử vàng dân tộc.

Kế thừa, phát huy giá trị văn hoá, cùng với những phẩm chất tốt đẹp của con người Bắc Ninh, sau 25 năm tái lập tỉnh, sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người trên địa bàn đã và đang có bước phát triển khá toàn diện, đạt được những kết quả quan trọng. Kho báu di sản văn hóa vật thể, phi vật thể không ngừng được bồi đắp, bảo tồn và bước đầu phát huy giá trị; các hoạt động, sản phẩm văn hóa ngày càng đa dạng, phong phú; môi trường, nếp sống văn hóa có bước chuyển tích cực; chỉ số phát triển con người Bắc Ninh đạt 0,85. Dấu ấn về bản sắc đặc trưng của văn hóa, con người Bắc Ninh từng bước được định hình, dần khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong xã hội đương đại.

Tuy nhiên, sự phát triển văn hoá, con người Bắc Ninh cũng có mặt chưa đồng bộ, chưa ngang tầm và chưa tương xứng với tăng trưởng kinh tế; chưa phát huy đúng mức lợi thế nguồn lực văn hóa, con người trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, khu vui chơi giải trí ở cơ sở chưa đồng bộ, đặc biệt là trong các khu công nghiệp chưa được quan tâm đầu tư; việc phát triển các dịch vụ văn hóa còn chậm...

Trước yêu cầu của thời kỳ mới, bên cạnh những tiềm năng, dự định phát triển mới và cơ hội mở rộng thì sự phát triển của văn hóa đã và đang bộc lộ không ít những khó khăn, thách thức cần phải được nhận thức sâu sắc hơn nữa vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa và con người Bắc Ninh. Đồng thời xác định rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp thiết thực, phù hợp với tình hình mới. Đặc biệt, cần đánh giá đúng nguồn lực về phát triển văn hoá, trên cơ sở đó ban hành các chính sách phù hợp, hiệu quả nhằm đưa văn hoá Bắc Ninh thực sự trở thành nền tảng, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

II. VAI TRÒ CỦA VĂN HOÁ VÀ CÁC VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ TẠI TỈNH BẮC NINH

2.1. Vai trò của văn hoá đối với phát triển bền vững của tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh, sau 25 tái lập, từ một tỉnh nông nghiệp hạ tầng khó khăn, đến nay đã tiến những bước dài, đột phá trong phát triển, đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao của cả nước và vững bước hướng tới mục tiêu trở thành phố trực thuộc theo hướng văn minh hiện đại, mang đậm bản sắc văn hóa Bắc Ninh

- Kinh Bắc.

Một trong những yếu tố nền tảng tạo nên thành công đó là, Bắc Ninh đã phát huy tối đa giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa riêng có của vùng đất, con người Bắc Ninh - Kinh Bắc với lịch sử, văn hiến lâu đời, nơi hội tụ kho tàng văn hoá dân gian, với 1.589 di tích lịch sử và công trình văn hoá đặc sắc tiêu biểu, nơi có làn điệu Dân ca Quan họ mượt mà, đầm thắm đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại, nơi có truyền thống hiếu học và khoa bảng vang danh cả nước. Con người Bắc Ninh - Kinh Bắc có tinh thần đoàn kết cộng đồng bền chặt, yêu nước và tinh thần cách mạng, cần cù, năng động, cởi mở, hiếu khách, thích ứng trong giao lưu văn hóa, có tài làm ăn buôn bán, sản xuất đã hình thành nên mảnh đất trăm nghề, trăm lễ hội.

Phát huy những giá trị tốt đẹp vốn có của địa phương, văn hoá Bắc Ninh trải qua nhiều giai đoạn lịch sử đã khơi gợi tinh thần yêu nước, ý chí tự cường của từng cá nhân, hướng đến sự sáng tạo, đổi mới, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững; trong quá trình đổi mới, truyền thống năng động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, nhanh nhạy với thị trường của con người Bắc Ninh được phát triển lên một tầm cao mới, hình thành lên đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân mới từ các làng nghề thủ công truyền thống.

Sau 25 năm tái lập tỉnh, quy mô kinh tế Bắc Ninh tăng nhanh, bền vững: Năm 1997 tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) mới đạt 2.020 tỷ đồng, xếp thứ 8/11 tỉnh/thành phố đồng bằng Sông Hồng. Đến năm 2021, quy mô GRDP đã tăng lên 227,7 nghìn tỷ đồng, gấp 113 lần năm 1997, xếp thứ 8/63 tỉnh, thành phố; cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng hiện đại. Năm 1997, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 45%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 23,8%, khu vực dịch vụ chiếm 31,2%. Đến năm 2021, tỷ trọng khu vực công nghiệp xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất 77,3%, khu vực nông lâm thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ nhất với 2,7%, khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm là 20%; Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tính chung 25 năm, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh đạt 16,7%/năm, cao hơn mức 7% bình quân chung cả nước. Năm 2022, do ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng kinh tế Bắc Ninh tiếp tục duy trì ổn định và tập trung.

Năm 1997, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Bắc Ninh mới đạt 20,4 triệu USD, chỉ bằng 0,23%/tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 46,4 tỷ USD, chiếm 14,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước cùng với TP Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2022 đạt 23,1 tỷ USD; lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh có 17.930 doanh nghiệp đang hoạt động.

Khi mới tái lập tỉnh số thu ngân sách nhà nước chỉ đạt 160 tỷ đồng, không đáp ứng được nhu cầu chi, ngân sách Trung ương phải trợ cấp thì năm 2022 tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh đạt 30,3 nghìn tỷ đồng, gấp 205 lần năm 1997, góp phần bảo đảm cho đầu tư phát triển, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội và phát triển văn hóa. Bắc Ninh là một trong những tỉnh dẫn đầu về tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, nhiều chính sách an sinh xã hội cao hơn

mức của Trung ương.

Có thể khẳng định, văn hóa có vai trò quan trọng, không thể thiếu trong phát triển kinh tế, xã hội Bắc Ninh và ngược lại. Vấn đề quan trọng hiện nay, chúng ta cần nhận diện vai trò của văn hóa bảo đảm tính khoa học, xây dựng văn hóa tổ chức, có tính chất động lực cho tư duy, khát khao giá trị cống hiến, là thành tố tham gia vào chiến lược phát triển kinh tế, đồng thời cần ưu tiên đủ nguồn lực cho sự nghiệp xây dựng văn hóa, phát triển con người,... Coi trọng thích ứng, du nhập gắn với tiếp biến văn hóa, tiếp thu chọn lọc, trong bối cảnh nền kinh tế Bắc Ninh có độ mở lớn, mức độ giao thoa văn hóa diễn ra mạnh mẽ từ các quốc gia có doanh nghiệp đặt trụ sở tại Bắc Ninh, từ lao động nhập cư, cơ sở kinh doanh dịch vụ từ các địa phương trong cả nước đến Bắc Ninh sinh sống và làm việc; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, đủ mạnh để kiểm soát, loại bỏ những hủ tục lạc hậu, phát sinh của văn hóa làng xã, mê tín dị đoan, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế và đời sống Nhân dân.

2.2. Các chính sách và kết quả thực hiện chính sách về phát triển văn hoá Bắc Ninh đã ban hành

Chính sách phát triển văn hoá, con người là một bộ phận hợp thành của chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung và có một ý nghĩa vô cùng to lớn nhằm sử dụng có hiệu quả nhất mọi nguồn lực về văn hoá, con người để phát triển quê hương, đất nước.

Từ nhận thức trên, tỉnh Bắc Ninh đã ban hành nhiều văn bản, chính sách nhằm phát triển văn hoá, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh, tiêu biểu như: Chính sách đãi ngộ nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hoá phi vật thể; chính sách bảo tồn và phát triển Dân ca Quan họ Bắc Ninh; chính sách chế độ đối thù lao với người trông nom di tích lịch sử cách mạng xếp hạng quốc gia và di tích lịch sử - văn hoá Văn Miếu tỉnh Bắc Ninh; chính sách về chế độ dinh dưỡng và đãi ngộ với huấn luyện viên và vận động viên tỉnh Bắc Ninh; chính sách quy định hỗ trợ thực hiện hoả táng, điện táng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; chính sách hỗ trợ cho trẻ mầm non, trung học...

Các chính sách về phát triển văn hoá do tỉnh Bắc Ninh ban hành thời gian qua đã tạo cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng để các cấp, các ngành của tỉnh bố trí nguồn lực và huy động nguồn xã hội hóa xây dựng và phát triển các lĩnh vực văn hóa của tỉnh, có ý nghĩa, tác động thiết thực đến đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đáng chú ý, Bắc Ninh là một trong những tỉnh đi đầu cả nước về chính sách tôn vinh, đãi ngộ các nghệ nhân, nghệ sĩ chuyên nghiệp, đưa Dân ca Quan họ vào truyền dạy trong các trường học; hỗ trợ các làng Quan họ gốc, làng Quan họ thực hành, các Câu lạc bộ Quan họ tiêu biểu, Múa rối nước Đồng Ngư, Ca trù, Trung tâm bảo tồn tranh dân gian Đông Hồ, xây dựng Nhà hát Quan họ Bắc Ninh... Qua đó khích lệ, động viên các nghệ sĩ, diễn viên, nghệ nhân thêm hăng say trong nghề, tích cực cống hiến, truyền dạy, phát huy giá trị di sản trong đời sống cộng đồng; khích lệ tầng lớp nghệ nhân kê cận (những người trẻ) tích cực tham gia, cống hiến nhiều hơn trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình triển khai, thực hiện chính sách cần tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung, ban hành mới cơ chế, chính sách của tỉnh về phát triển văn hoá Bắc Ninh trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế. Tiếp tục nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để huy động tối đa nguồn lực xã hội hóa cho lĩnh vực văn hóa. Đặc biệt là các chính sách tăng cường hoạt động thu hút đầu tư trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, dự án du lịch văn hóa có quy mô, thương hiệu, chất lượng cao, đẳng cấp khu vực, gắn với lịch sử, địa lý, truyền thống, di tích, làng nghề và đặc biệt là gắn với di sản Dân ca Quan họ đã trở thành thương hiệu nhận diện của Bắc Ninh với các địa phương trong cả nước và quốc tế. Việc ban hành chính sách cần có sự đồng bộ, thống nhất, thiết thực và hiệu quả nhằm phát huy tối đa các nguồn lực để đưa văn hoá Bắc Ninh trở thành điểm đến của du khách, của các nhà đầu tư; biến tiềm năng văn hoá Bắc Ninh thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội theo hướng bền vững.

3. Nguồn lực phát triển văn hoá tỉnh Bắc Ninh

Nguồn lực phát triển văn hoá trọng tâm bao gồm: *nguồn lực con người, nguồn lực môi trường văn hoá và nguồn lực sản phẩm văn hoá*. Ở cả ba dạng nguồn lực này đều là thế mạnh của Bắc Ninh, là nguồn lực đặc biệt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững của tỉnh.

- Nguồn lực con người:

Đây là nguồn lực quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội. Bắc Ninh - Kinh Bắc vùng đất địa linh, nhân kiệt, phen đậu phía Bắc của kinh thành Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Nơi đây luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong công cuộc bảo vệ đất nước, phát triển kinh tế và văn hóa Việt Nam. Từ xưa con người Bắc Ninh đã nổi tiếng không chỉ giỏi sản xuất nông nghiệp mà còn năng động trong làm ăn kinh tế, văn nhã trong giao tiếp, ứng xử, thông minh trong học tập và thành đạt trong khoa cử. Điểm nổi bật trong tính cách con người Bắc Ninh là hiếu học, sáng tạo, trọng nghĩa, trọng tình. Trong suốt chiều dài lịch sử Kinh Bắc - Bắc Ninh sinh thành ra nhiều cá nhân xuất chúng, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, phát triển nền văn hóa Việt Nam trở thành những danh nhân lịch sử văn hóa tiêu biểu, như: Lý Thái Tổ, Lê Văn Thịnh, Nguyễn Quán Quang, Huyền Quang, Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Công Hãng, Nguyễn Cao... Bắc Ninh có 2/4 làng tiến sĩ cả nước và 677 vị tiến sĩ đại khoa, chiếm gần một phần tư tổng số tiến sĩ cả nước.

Bước vào thời đại Hồ Chí Minh, nhân dân Bắc Ninh đã có nhiều đóng góp quan trọng trong cuộc đấu tranh giành độc lập cho dân tộc. Nhiều đồng chí lãnh đạo tiền bối của Đảng, Nhà nước được sinh ra và nuôi dưỡng trên mảnh đất Bắc Ninh như: Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự, Hoàng Quốc Việt, Lê Quang Đạo... hàng vạn thanh niên đã tình nguyện lên đường nhập ngũ và đã anh dũng hi sinh vì độc lập của dân tộc.

Trong công cuộc đổi mới do Đảng lãnh đạo, nhân dân Bắc Ninh đã cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế và trở thành một tỉnh công

nghiệp phát triển có thu nhập cao, có ngân sách nhà nước có đóng góp về trung ương, tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của cả nước, đời sống nhân dân ngày một ấm no, hạnh phúc, văn minh.

- Nguồn lực môi trường văn hoá:

Đây là một trong các nguồn lực quan trọng nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc, giá trị văn hoá. Đó là các quan hệ văn hóa, xã hội tạo thành môi trường lành mạnh của hoạt động kinh tế xã hội, được thể chế hóa thành hệ thống pháp luật, hệ giá trị và chuẩn mực xã hội, những quy tắc, luật lệ, nguyên tắc ứng xử tạo thành một môi trường văn hóa cho các hoạt động kinh tế, xã hội, các quan hệ văn hóa, xã hội như quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên.

Bắc Ninh có xuất phát điểm là một tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng, có tính chất văn hoá làng xã đậm đặc. Đó là, tính kết cấu gia đình, dòng họ, làng xã tạo nên tinh thần đoàn kết, tập thể vì lợi ích chung; đó là đức tính cần cù, năng động, cởi mở, hiếu khách, thích ứng trong giao lưu văn hóa, có tài làm ăn buôn bán, sản xuất; đó là truyền thống hiếu học, khoa bảng, tinh thần tương thân tương ái... Hiện nay, Bắc Ninh đang triển khai tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, “Chiến lược phát triển giáo dục”, Đề án “Chuyển đổi số tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030” để góp phần xây dựng, đào tạo, phát triển con người Bắc Ninh thế hệ mới năng động, sáng tạo, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển; xây dựng văn hóa, con người Bắc Ninh theo kịp tốc độ của quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị “lấy con người làm trung tâm” để phát huy giá trị tích cực và giảm yếu tố tiêu cực, bảo đảm tính hài hòa giữa văn hóa nông thôn, làng xã và văn hóa đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Quan tâm xây dựng khu dân cư văn hoá, cơ quan, đơn vị văn hoá. Môi trường văn hoá lành mạnh hơn, nếp sống văn hoá có nhiều chuyển biến tích cực. Chỉ số phát triển con người được cải thiện và nâng cao rõ rệt. Dấu ấn về bản sắc đặc trưng của văn hóa, con người Bắc Ninh từng bước được định hình, dần khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong cuộc sống đương đại.

- Nguồn lực sản phẩm văn hóa:

Bắc Ninh là vùng đất văn hiến, nơi có thành cổ Luy Lâu, nơi Sĩ Nhiếp lần đầu dạy người Việt học chữ. Chùa Dâu, chùa Phật tích là những nơi phát tích của Phật giáo Việt Nam. Đền Đô, chùa Dận là nơi phát tích của vương triều nhà Lý... Bắc Ninh nổi tiếng với 140 làng nghề tiêu biểu như: Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ, làng gốm Phù Lãng, chạm khắc gỗ Phù Khê, gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ, rèn sắt Đa Hội, gò, đúc đồng Đại Bái, dệt cửu Hối Quan...

Hệ thống di sản văn hóa vật thể, phi vật thể gồm: có 1.589 di tích, trong đó có 651 di tích được xếp hạng, gồm: 04 di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt; 204 di tích xếp hạng quốc gia; 443 di tích xếp hạng cấp tỉnh và 14 hiện vật, nhóm hiện vật được công nhận là bảo vật quốc gia; 04 di sản được UNESCO ghi danh; 08 di sản đưa vào Danh mục DSVHPVTQG, 547 lễ hội. Đặc biệt là Dân ca Quan họ Bắc

Ninh được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; Nghi lễ và trò chơi Kéo co Hữu Chấp, phường Hòa Long - di sản văn hóa phi vật thể đa quốc gia đại diện của nhân loại. Ngoài ra các loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian truyền thống, di sản văn hoá khác như: Rối nước Đồng Ngur, hát trống quân Bùi Xá, Chèo Thất Gian, Tuồng Tấn Bào, Ca trù Thanh Tương... cũng góp phần làm sinh động thêm bức tranh di sản văn hóa phi vật thể đa sắc của Bắc Ninh.

Di sản văn hóa Bắc Ninh - Kinh Bắc là tài sản quý giá của cộng đồng cư dân trong tỉnh, được hun đúc qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước với nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử; là biểu tượng của sự trường tồn, đồng thời là cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai của dân tộc. Kho tàng di sản văn hóa nơi đây khá phong phú, đồ sộ không chỉ góp phần tạo dựng cho nền văn hiến Kinh Bắc, mà còn góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam phong phú, đa dạng, đem lại những giá trị cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Với những tiềm năng như vậy, di sản văn hóa tỉnh Bắc Ninh được xác định không chỉ góp phần tạo dựng nền văn hiến Bắc Ninh - Kinh Bắc, mà còn là một nguồn lực quan trọng trong định hướng phát triển bền vững của tỉnh.

III. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG NGUỒN LỰC VĂN HOÁ, ĐƯA VĂN HOÁ BẮC NINH THỰC SỰ TRỞ THÀNH NỀN TẢNG VÀ LÀ ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA TỈNH

Mặc dù đạt được nhiều kết quả khả quan, tuy nhiên văn hoá Bắc Ninh chưa thực sự phát triển tương xứng với tiềm năng nguồn lực của mình. Nguyên nhân chính là do phát triển văn hóa Bắc Ninh chưa có định hướng đồng bộ và mang tính dài hạn; chưa huy động được sức mạnh, nội lực của cộng đồng trong xây dựng và phát triển văn hóa trở thành ý chí, quyết tâm của cả hệ thống chính trị và toàn dân. Cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực cho phát triển văn hóa, con người chưa đồng bộ. Nguồn kinh phí đầu tư cho văn hóa chưa cao, dàn trải, chưa tương xứng với yêu cầu và nhiệm vụ phát triển văn hóa, con người.

Chính vì những lý do đó, để đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới, ngày 29/8/2022, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XX đã ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TU về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Bắc Ninh đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và tổ chức Hội nghị Văn hóa toàn tỉnh năm 2022 nhằm cụ thể hóa đường lối, quan điểm của Đảng về văn hóa, làm khơi dậy khát vọng phát triển thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đồng thời tiếp tục quán triệt sâu sắc và tổ chức thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp về "Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước". Một số nội dung mới đề cập trong Nghị quyết số 71-NQ/TU là:

1. Văn hóa phải tạo ra giá trị vật chất và của cải cho xã hội được thể hiện qua mục tiêu chi ngân sách cho văn hóa là 4% nhưng chi tiêu đóng góp của văn hóa đạt từ 3-5% GDP.

2. Vấn đề số hóa giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và xây dựng môi trường, ứng xử văn hóa trên không gian mạng cũng được đề cập.

3. Tích hợp, quy hoạch đô thị để tập trung hóa trầm tích văn hóa, hình thành những sản phẩm văn hóa, đưa Bắc Ninh trở thành điểm đến văn hóa và để những khu đô thị mới của Bắc Ninh mang dáng dấp trầm tích văn hóa Kinh Bắc.

4. Vấn đề an ninh con người mà từ trước đến nay chưa đề cập.

5. Giải pháp nhằm định vị văn hóa Bắc Ninh trên trường quốc tế.

6. Đặt mối quan hệ phát triển văn hóa, con người Bắc Ninh trong mối quan hệ với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước;

7. Xây dựng và tạo dựng các sản phẩm văn hóa và phát triển công nghiệp văn hóa của Bắc Ninh.

Với mục tiêu tăng cường nguồn lực đầu tư phát triển văn hóa theo hướng phát triển bền vững, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TU ngày 29/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh khóa XX “*Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Bắc Ninh đến năm 2030, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững*”, cần tập trung một số giải pháp cụ thể:

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức, đẩy mạnh tuyên truyền về phát triển văn hóa. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Bắc Ninh. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và toàn xã hội về vị trí, vai trò, đóng góp của văn hóa trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Đầu tư phát triển các kênh thông tin đại chúng và truyền thông; nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thông, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về tiếp cận thông tin và hưởng thụ văn hóa, nghệ thuật của người dân. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa các địa phương, khu vực và các đối tượng dân cư trong tỉnh.

Thứ hai, xây dựng môi trường văn hoá từ gia đình, khu dân cư, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, địa phương... Bảo tồn và phát huy hiệu quả các di sản văn hoá, tạo ra nhiều sản phẩm văn hoá, sản phẩm du lịch đặc trưng và có chất lượng cao, mang đậm bản sắc Bắc Ninh - Kinh Bắc và phù hợp với xu thế của thời đại.

Thứ ba, tăng cường hoạt động thu hút đầu tư trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, dự án du lịch văn hóa có quy mô, thương hiệu, chất lượng cao, đẳng cấp khu vực, gắn với lịch sử, địa lý, truyền thống, di tích, làng nghề và đặc biệt là gắn với di sản văn hóa Dân ca Quan họ đã trở thành thương hiệu nhận diện của Bắc Ninh với các địa phương trong cả nước và quốc tế; tăng cường tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch với quy mô lớn, định kỳ để đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, quảng bá hình ảnh để góp phần thu hút đầu tư, tăng thu ngân sách nhà nước, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa riêng có của tỉnh.

Thứ tư, xây dựng chính sách, cơ chế ưu đãi, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư

phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có lợi thế, tiềm năng như: nghệ thuật biểu diễn, du lịch văn hóa...

Thứ năm, đầu tư phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật. Đầu tư hệ thống các trường văn hóa, nghệ thuật; khuyến khích xã hội hóa và đa dạng hóa các loại hình đào tạo văn hóa, nghệ thuật. Khuyến khích nghệ sĩ, nghệ nhân tham gia giảng dạy; tăng phụ cấp biểu diễn cho giảng viên, nghệ sĩ, nghệ nhân. Nâng cao năng lực, hiệu lực đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, nhất là ở cơ sở; đầu tư phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện cho sự sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ để có nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân tộc, dân chủ, tiến bộ, phản ánh chân thật, sinh động, sâu sắc đời sống, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước. Xây dựng, tổ chức hoạt động có hiệu quả phong trào văn hóa nghệ thuật tại địa phương.

Thứ sáu, đầu tư thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa; tăng cường hoạt động hợp tác, giao lưu về văn hóa; quảng bá văn hóa, nghệ thuật tiêu biểu của vùng đất - văn hóa - con người Bắc Ninh ra các tỉnh bạn và nước ngoài.

IV. THAY LỜI KẾT

Trong bối cảnh thế giới biến đổi nhanh và mạnh mẽ, những nhận thức mới về giá trị cho phát triển bền vững ngày càng được định hình rõ nét. Một trong những giá trị được đề cao, coi trọng, được đánh giá là nền tảng vững bền cho sự phát triển của đất nước chính là giá trị văn hóa.

Sự nghiệp phát triển văn hoá của tỉnh Bắc Ninh trong những năm qua đã cho thấy chính sách phát triển văn hoá của tỉnh đã gạt hái được nhiều thành tựu nhất định, đời sống văn hoá của người dân có những bước chuyển biến rõ rệt. Hiệu quả của hệ thống chính sách tăng cường nguồn lực, thiết chế văn hoá, phương tiện văn hoá đã đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá, góp phần xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh cho người dân ở các địa phương khác nhau, các đối tượng dân cư khác nhau trên địa bàn tỉnh. Một số di sản văn hoá tiêu biểu của Bắc Ninh đã được UNESCO ghi danh như: Dân ca Quan họ Bắc Ninh ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; Nghi lễ và trò chơi Kéo co Hữu Chấp, phường Hòa Long - di sản văn hóa phi vật thể đa quốc gia đại diện của nhân loại; Ca trù; Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt. Trong đó, di sản Dân ca Quan họ Bắc Ninh đã được đông đảo bạn bè, du khách quốc tế biết đến như một “thương hiệu” mang tính nhận diện đặc trưng của văn hoá Bắc Ninh.

Với tiềm năng nguồn lực văn hoá phong phú, đặc sắc của tỉnh, kết hợp với những chính sách phát triển văn hoá đúng đắn, kịp thời, phù hợp với xu thế thời đại, chắc chắn trong tương lai không xa, bản sắc văn hoá Bắc Ninh - Kinh Bắc sẽ được định hình và lan toả, thực sự trở thành sức mạnh nội sinh và là động lực, đòn bẩy cho sự phát triển kinh tế xã hội theo nhanh, bền vững góp phần xây dựng tỉnh Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng văn minh, hiện đại và giàu bản sắc văn hóa./.

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC XÃ HỘI CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng

DẪN NHẬP

Cùng với những phát triển về kinh tế - xã hội, trong quá trình xây dựng Đà Nẵng trở thành đô thị văn minh, hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống, thành phố luôn xem văn hóa là nền tảng, là mục tiêu và cũng là động lực để thúc đẩy sự phát triển. Với quan điểm đó Đà Nẵng đã đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp xây dựng phát triển văn hóa địa phương; trong đó, đặc biệt chú trọng đến huy động nguồn lực xã hội cho sự phát triển văn hóa, xem đây là giải pháp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá của thành phố Đà Nẵng.

1. NHỮNG NỖ LỰC CỦA THÀNH PHỐ VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC XÃ HỘI CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

1.1. Nguồn lực đầu tư cho văn hóa:

Trong những năm qua, thành phố Đà Nẵng đã có chủ trương tăng đầu tư trong lĩnh vực văn hóa. Để cụ thể hóa chủ trương này, nhiều đề án, kế hoạch, chương trình phát triển ngành được ban hành:

- Đề án phát triển thiết chế văn hóa đến năm 2025,
- Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025,
- Đề án Phát triển hệ thống thư viện công cộng giai đoạn 2016-2020, giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030;
- Đề án Xây dựng chính sách hỗ trợ bảo tồn và phát huy văn hóa đồng bào dân tộc Cơ Tu thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2022-2030...

Triển khai hiệu quả các đề án, kế hoạch trên, nhiều công trình văn hóa quan trọng được đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, tạo điều kiện cho sự phát triển các hoạt động văn hóa cũng như nhu cầu thụ hưởng của nhân dân, như:

- Đầu tư hình thành mới Thư viện Khoa học Tổng hợp Đà Nẵng;
- Bảo tàng Mỹ thuật, Nhà Trưng bày Hoàng Sa;
- Nâng cấp Bảo tàng Điêu khắc Chăm;
- Cải tạo, nâng cấp Nhà hát Trưng Vương, các công viên, vườn dạo có quy mô như Công viên APEC, Công viên Thanh niên, xây dựng mới Sân Vận động Hòa Xuân...

Công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được quan tâm chỉ đạo, bố trí kinh phí để thực hiện với quy mô ngày càng lớn. Trong giai đoạn 2016-2020, thành phố đã đầu tư hơn 250 tỷ đồng để trùng tu 35 di tích xếp hạng. Hiện nay, thành phố

đang triển khai một số dự án quan trọng trong danh mục công trình động lực trọng điểm để đầu tư, tạo điểm nhấn phát triển thành phố như:

- Dự án tu bổ, phục hồi và tôn tạo di tích Thành Điện Hải giai đoạn 2;
- Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Ngũ Hành Sơn;
- Dự án bảo tồn và phát huy giá trị khảo cổ học Chăm Phong Lệ;
- Phối hợp với tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai dự án Bảo tồn, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích Hải Vân Quan...

Đối với thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, trong giai đoạn 2016-2021, nguồn ngân sách thành phố bố trí từ nguồn vốn XDCB đầu tư cho hệ thống thiết chế văn hóa ở cơ sở (quận/huyện và phường/xã) là 247,9 tỷ đồng, cụ thể: năm 2016: 60,8 tỷ đồng, 2017: 42,37 tỷ đồng; 2018: 36,2 tỷ đồng, năm 2019 là 20,9 tỷ đồng, năm 2020 là 49,3 tỷ đồng, năm 2021 là 38,4 tỷ đồng. Đầu tư cho các công trình thể thao, văn hóa, công viên (thành phố), các di tích năm 2016: 268 tỷ đồng; năm 2017: 357 tỷ đồng; năm 2018: 305 tỷ đồng; năm 2019: 276 tỷ đồng; năm 2020: 470 tỷ; năm 2021: 372 tỷ đồng.

Ngoài ra, đã duy trì tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, góp phần tạo hình ảnh, thương hiệu Đà Nẵng với du khách trong nước và quốc tế.

1.2. Huy động nguồn lực xã hội hóa cho phát triển văn hóa:

Bên cạnh nguồn kinh phí từ ngân sách, thành phố đã đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động các nguồn lực của xã hội nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Với định hướng phát triển Đà Nẵng trở thành “thành phố sự kiện”, thành phố luôn quan tâm hỗ trợ cho các đơn vị tổ chức sự kiện, lễ hội, đặc biệt là các sự kiện, lễ hội quy mô lớn thông qua việc miễn giảm một số loại phí, lệ phí; hỗ trợ kêu gọi vận động tài trợ, truyền thông, quảng bá; phối hợp đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, y tế, phòng cháy chữa cháy... Thời gian gần đây, hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa do các đơn vị, cá nhân tự tổ chức và huy động kinh phí đã phát triển tương đối mạnh, nhất là lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật, quảng cáo, tuyên truyền cổ động trực quan. Các doanh nghiệp đã đầu tư sân khấu, trang thiết bị kỹ thuật,... để tổ chức các chương trình nghệ thuật đặc sắc phục vụ khách du lịch như chương trình Charming Đà Nẵng do Công ty TNHH Sao Hoàng Nguyên thực hiện, chương trình DaNashow do Công ty TNHH MTV DaNa thực hiện... Các sân khấu BNF (Khu công viên Biển Đông) phục vụ hàng đêm cũng đang được xã hội hóa 100%, sân khấu văn nghệ cuối tuần tại công viên bờ Đông cầu Rồng và một số chương trình nghệ thuật định kỳ trong khuôn khổ Trục văn hóa - lễ hội hai bờ sông Hàn cũng được xã hội hóa một phần. Đặc biệt, hoạt động Lễ hội pháo hoa quốc tế (DIFF) hơn 10 năm qua đã được xã hội hóa mạnh mẽ, tạo thành một sự kiện lớn, có dấu ấn riêng của thành phố.

Việc huy động tài trợ, liên kết tổ chức các hoạt động luôn được thành phố quan tâm chỉ đạo triển khai: Bảo tàng Đà Nẵng, Bảo tàng Mỹ thuật đã tiếp nhận

hiển tặng và sưu tầm nhiều tài liệu, hiện vật có giá trị hàng tỉ đồng. Bảo tàng Điều khắc Chăm tự chủ hoàn toàn về kinh phí, càng tạo động lực cho bảo tàng đẩy mạnh xã hội hóa, kêu gọi tư nhân hỗ trợ cũng như tổ chức nhiều hoạt động, sự kiện đặc sắc. Bên cạnh đó, Đà Nẵng đã quan tâm sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết, cho thuê nhằm đa dạng hóa hoạt động tại các thiết chế văn hoá nhằm khai thác hết công suất, hiệu quả sử dụng.

Các dự án, công trình, thiết chế văn hóa ngoài công lập tăng về số lượng và quy mô, góp phần lớn vào sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa của thành phố. Sự ra đời của các bảo tàng tư nhân đã tạo thêm điểm đến thú vị, độc đáo. Nhiều địa phương xuất hiện mô hình thư viện, phòng đọc sách, tủ sách tư nhân phục vụ cộng đồng. Rạp chiếu bóng Lê Độ là địa điểm quen thuộc trong tổ chức Liên hoan phim quốc tế, Tuần phim các nước... góp phần thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị giữa thành phố và các nước, đưa các hoạt động văn hóa đến gần hơn với quần chúng. Hệ thống rạp chiếu phim tư nhân trên địa bàn đã gia tăng cả về số lượng và chất lượng mang đến những trải nghiệm cho công chúng yêu thích điện ảnh tại Đà Nẵng.

Ngoài ra, hoạt động văn hóa, thể thao cấp cơ sở cũng được đẩy mạnh thông qua các chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào thiết chế văn hóa, thể thao. Điển hình tại các phường Thuận Phước, Phước Ninh (quận Hải Châu), phường An Khê (Thanh Khê), phường An Hải Đông (Sơn Trà) thực hiện xã hội hóa khá tốt qua các hình thức khu vui chơi sinh hoạt thể thao: CLB thể hình, khiêu vũ, võ thuật, thể dục thẩm mỹ, aerobic...

1.3. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực:

Xác định nguồn nhân lực là yếu tố then chốt góp phần xây dựng và phát triển văn hóa thành phố, trong những năm qua, việc đầu tư, thu hút, phát triển và đào tạo nguồn nhân lực trên lĩnh vực này được thành phố và các ngành, địa phương quan tâm.

Hiện nay, tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có của ngành Văn hóa và Thể thao thành phố là 486 người. Ở khối quận, huyện tổng số là 151 người; ở phường, xã có 330 người/56 phường, xã phụ trách lĩnh vực văn hóa, thể thao. Hầu hết được đào tạo phù hợp với vị trí việc làm, phát huy được năng lực chuyên môn và sở trường công tác. Bên cạnh đó, lực lượng văn nghệ sĩ thành phố khá đông đảo với hơn 1000 hội viên thuộc các hội chuyên ngành đã phát huy tinh thần sáng tạo, tâm huyết, bám sát thực tiễn để sáng tác nhiều tác phẩm có giá trị, góp phần xây dựng thương hiệu văn hóa của thành phố. Cùng với đó là những đổi mới trong cơ chế quản lý, tạo lập khung pháp lý cho các chủ thể trong các hoạt động văn hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi để phát triển văn hóa bền vững, hài hòa với phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

2. TUY NHIÊN, BÊN CẠNH NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, VẪN CÒN NHỮNG TỒN TẠI CẦN KHẮC PHỤC ĐỂ VĂN HOÁ THẬT SỰ LÀ NỀN TẢNG, SỨC MẠNH NỘI SINH QUAN TRỌNG BẢO ĐẢM SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT XIII CỦA ĐẢNG ĐỀ RA

Nguồn lực đầu tư cho văn hóa có tăng nhưng chưa đồng bộ, một số dự án vẫn còn kéo dài thời gian về địa điểm và bố trí vốn như Trung tâm Văn hóa thành

phố, Nhà hát lớn thành phố gây khó khăn trong hoạt động chuyên môn. Đà Nẵng vẫn thiếu các công viên, quảng trường văn hóa có quy mô xứng tầm phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa.

Cơ chế chính sách để thực hiện đầu tư theo phương thức xã hội hóa trên lĩnh vực văn hoá chưa được cụ thể, còn vướng nhiều thủ tục, chưa tạo được hành lang pháp lý để tạo điều kiện cho nhà đầu tư có điều kiện tiếp cận, bỏ vốn đầu tư khai thác; việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết, cho thuê còn vướng nhiều thủ tục về thẩm quyền quyết định và phê duyệt dự án. Do đó, hầu hết các thiết chế văn hóa, thể thao từ thành phố đến quận, huyện, phường/xã chưa khai thác hết công suất, hiệu quả sử dụng tài sản công tại đơn vị, địa phương.

Bên cạnh đó, một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, viên chức thiếu năng động, sáng tạo, chưa tâm huyết, cập nhật kiến thức, tư duy mới, thiếu kinh nghiệm thực tiễn; cán bộ cấp cơ sở thường xuyên thay đổi và không được đào tạo đúng chuyên ngành nên công tác chỉ đạo, điều hành, tham mưu đôi lúc còn bị động, chưa kịp thời; chưa có cơ chế mạnh mẽ thu hút tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật... cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động văn hoá.

3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC XÃ HỘI CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CỦA THÀNH PHỐ

Trước nhiều cơ hội lẫn thách thức trong xu hướng hội nhập hiện nay, Đà Nẵng cần triển khai đồng bộ các giải pháp để nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực xã hội cho phát triển văn hóa, cụ thể:

Tập trung đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cơ chế phân bổ nguồn lực đầu tư công trong việc huy động, phân bổ nguồn lực tài chính cho phát triển văn hóa. Đẩy nhanh việc thể chế hóa, cụ thể hóa các quan điểm, đường lối của Đảng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về lĩnh vực văn hóa; quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý, tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực văn hóa theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Rà soát, bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách, quản lý trên lĩnh vực văn hóa phù hợp với yêu cầu mới trên địa bàn thành phố; rà soát các cơ chế, chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đã được ban hành đảm bảo áp dụng vào thực tiễn. Vận dụng các cơ chế, chính sách; đổi mới cơ chế sử dụng tài sản công, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần xã hội tham gia vào sự nghiệp phát triển văn hóa. Đồng thời, xây dựng cơ chế ưu đãi, miễn, giảm thuế, phí phù hợp, tính khả thi nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh hợp tác công - tư, huy động nguồn lực xã hội, nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác cho các công trình, dự án, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ vào lĩnh vực văn hóa.

Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa, tập trung bố trí có trọng tâm, trọng điểm để có công trình, sản phẩm chất lượng, có giá trị thực tiễn cao. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai hiệu quả các Đề án, kế hoạch, nhiệm vụ đã được

ban hành.

Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ văn hóa; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý. Phát huy và hoàn thiện chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia đầu ngành, nhà nghiên cứu, nhà quản lý có trình độ chuyên sâu và kinh nghiệm thực tiễn trên lĩnh vực văn hóa, các nghệ sỹ đến làm việc để tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ trí thức của ngành. Có chính sách thu hút tài năng, bồi dưỡng, đào tạo tài năng trẻ về văn hóa nghệ thuật, hình thành lực lượng văn nghệ sĩ kế cận có chất lượng. Điều chỉnh chế độ đãi ngộ đối với những người hoạt động trong các bộ môn đặc thù.

Cùng với các địa phương, dấu ấn văn hoá Đà Nẵng đã và sẽ góp phần làm phong phú thêm bản sắc văn hóa Việt Nam. Sự nghiệp xây dựng và phát triển bền vững văn hóa Đà Nẵng trong thời kỳ mới còn những thách thức cần sự quyết tâm cao của lãnh đạo thành phố và sự đồng lòng của người dân để giữ vững bản sắc văn hoá và con người Đà Nẵng, thực hiện được kỳ vọng của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019./.

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC XÃ HỘI CHO BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình

1. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ DI SẢN VĂN HOÁ VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN

Ninh Bình, một vùng đất vốn ken dày những dấu tích lịch sử nhân loại, lịch sử quốc gia dân tộc Việt, đặc biệt hơn khi ở thế kỷ 10 nơi đây đóng vai trò là kinh đô của Nhà nước Đại Cồ Việt, có một nền văn hóa kinh kỳ - đô hội còn tiếp nối vang vọng đến ngày nay. Trải qua nhiều sự thăng trầm, biến đổi của lịch sử, song với ý thức gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của bao thế hệ người dân Ninh Bình, đến nay trên địa bàn tỉnh còn lưu giữ được 1.821 di tích, trong đó có 3 di tích cấp quốc gia đặc biệt và 01 Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An.

Ngày 25/6/2014, Quần thể danh thắng Tràng An được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Đây là Di sản thế giới hỗn hợp đầu tiên ở Việt Nam và Đông Nam Á. Tràng An là địa điểm nổi bật khu vực Đông Nam Á và thế giới với các bằng chứng về quá trình tương tác của người cổ xưa với cảnh quan thiên nhiên và nỗ lực thích ứng của họ với những biến cố môi trường trong hơn 30.000 năm, từ 1.200 đến 33.000 năm trước.

Quần thể danh thắng Tràng An được ghi danh vào Danh sách Di sản Thế giới không chỉ là sự quan tâm trong công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa và cảnh quan tự nhiên gắn với phát triển du lịch của Tỉnh ủy, HĐND, UBND qua các nhiệm kỳ mà còn là kết quả của cả một quá trình gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản của các thế hệ người dân Ninh Bình, sự giúp đỡ và quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bộ, ngành ở Trung ương, các chuyên gia, các nhà khoa học trong nước và quốc tế.

Về dự Hội thảo hôm nay, thay mặt cho tỉnh Ninh Bình tôi xin báo cáo tham luận với nội dung: *“Huy động nguồn lực xã hội cho bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Văn hoá và Thiên nhiên Thế giới Quần thể danh thắng Tràng An”*.

2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ QUẦN THỂ DANH THẮNG TRÀNG AN TỈNH NINH BÌNH

Sau hơn 8 năm kể từ khi Quần thể danh thắng Tràng An được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa và thiên nhiên Thế giới, công tác quản lý, bảo tồn, khai thác và phát huy các giá trị của Di sản Tràng An đã đạt được nhiều kết quả tích cực: Các giá trị nổi bật toàn cầu và giá trị khác của Di sản được tôn trọng và gìn giữ; nhận thức của chính quyền địa phương và cộng đồng về vai trò, tầm quan trọng của Di sản được nâng lên rõ rệt; công tác nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh; công tác xúc tiến, quảng bá, diễn giải các giá trị của Di sản gắn với phát triển du lịch thường

xuyên được đổi mới; các khu, điểm du lịch trong khu Di sản đã thực sự đóng vai trò là hạt nhân, thúc đẩy phát triển du lịch trên toàn tỉnh Ninh Bình. Đặc biệt, vai trò và sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo tồn Di sản có chuyển biến tích cực.

Trong bài phát biểu của Bà Audrey Azoulay - Tổng Giám đốc UNESCO tại Lễ Kỷ niệm 50 Công ước Di sản 1972 được tổ chức vào ngày 06/9/2022 tại Ninh Bình đã nhận định: “*Khu Di sản Tràng An đã kết hợp thành công giữa phát triển kinh tế và du lịch bền vững mà vẫn có thể tôn trọng thiên nhiên*”. Kết quả trong công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Tràng An đã được ghi nhận, là kết quả của việc huy động nguồn lực xã hội để thực hiện các nhiệm vụ sau:

Xây dựng ban hành chủ trương cơ chế, chính sách quản lý Di sản: Tỉnh Ninh Bình đã kịp thời ban hành những chủ trương cơ chế, chính sách quan trọng nhằm huy động nguồn lực quản lý, bảo tồn đồng thời phát huy các giá trị Di sản như:

- Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc Bảo tồn, phát huy giá trị Di sản gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2016 -2020.

- Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An;

- Kết luận số 07-KL/TU ngày 12/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 02/NQ/TU ngày 17/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về bảo tồn, phát huy giá trị Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An; Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Kết luận số 07-KL/TU ngày 12/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Công tác nghiên cứu khoa học: Di sản Quần thể danh thắng Tràng An đã được các Viện nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài nước thực hiện nhiều công trình nghiên cứu nhằm từng bước làm rõ những giá trị Di sản như: Đa dạng sinh học; văn hoá - lịch sử; địa chất - địa mạo; khảo cổ học... Đến nay, đã có 12 đề tài, chuyên đề nghiên cứu độc lập về Quần thể danh thắng Tràng An. Việc huy động các nguồn lực xã hội trong công tác nghiên cứu khoa học đã thể hiện rất rõ vai trò của các doanh nghiệp được giao quản lý các khu, điểm du lịch trọng điểm trong khu vực Di sản Tràng An. Điển hình là Dự án nghiên cứu khảo cổ học SUNDASIA tại Quần thể danh thắng Tràng An được tiến hành từ năm 2016 đến năm 2020. Dự án này được tài trợ bởi Hội đồng nghiên cứu nghệ thuật và nhân văn Vương quốc Anh và Doanh nghiệp xây dựng Xuân Trường. Kết quả đạt được trong quá trình khai quật khảo cổ của Dự án SUNDASIA đã mở rộng các bằng chứng khoa học về việc con người Tiên sử từng cư trú và sinh sống tại khu vực Tràng An.

Công tác đầu tư tôn tạo, phát huy giá trị Di sản: Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ du khách, tỉnh Ninh Bình quan tâm triển khai nhiều dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng tại Quần thể danh thắng Tràng An. Hằng năm, UBND tỉnh

chỉ đạo Sở Văn hoá và Thể thao tiến hành lập kế hoạch và thực hiện khảo sát thực trạng đối với các di tích cần hỗ trợ chống xuống cấp, trong đó có các di tích thuộc Quần thể danh thắng Tràng An. Trên cơ sở thực trạng xuống cấp của di tích và nguồn đối ứng của nhân dân, chính quyền địa phương, đã ưu tiên phân bổ nguồn hỗ trợ chống xuống cấp cho các di tích đảm bảo kịp thời, phù hợp. Trong giai đoạn từ năm 2016-2022 đã có 11 lượt di tích thuộc Quần thể danh thắng Tràng An được thực hiện tu bổ chống xuống cấp bằng nguồn ngân sách của tỉnh, với tổng kinh phí 2,3 tỉ đồng.

Việc huy động các nguồn lực xã hội trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Quần thể danh thắng Tràng An còn phải kể đến những đóng góp của các doanh nghiệp trong khu vực này. Đến nay, Quần thể danh thắng Tràng An có nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư, kinh doanh phát triển du lịch với nguồn vốn lên tới hàng nghìn tỷ đồng, một số điểm du lịch chính: (1) Khu du lịch sinh thái Tràng An, (2) Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động, (3) Tuyến du lịch Thạch Bích - Thung Nắng, (4) Tuyến du lịch Bích Động - Hang Bụt; (5) Khu du lịch sinh thái Vườn Chim - Thung Nham, (6) Điểm du lịch động Thiên Hà, (7) Khu du lịch Hang Múa; (8) Khu du lịch tâm linh núi chùa Bái Đính. Các khu, điểm du lịch này được các doanh nghiệp quản lý và khai thác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, đặc biệt là các quy định về quản lý, bảo tồn Di sản và hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn. Tại các khu, điểm du lịch tình hình an ninh trật tự, vệ sinh môi trường được đảm bảo, cơ sở vật chất kỹ thuật luôn được đầu tư và nâng cấp; văn hóa, văn minh du lịch đã được nâng cao, chất lượng nguồn nhân lực và công tác phục vụ, đón tiếp khách du lịch đã cơ bản đi vào nề nếp. Các nguồn lực đầu tư của doanh nghiệp đã góp phần tích cực thay đổi diện mạo của khu Di sản trong những năm gần đây.

Công tác tuyên truyền, giáo dục cộng đồng: Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định quản lý và bảo vệ Di sản luôn được đặc biệt chú trọng. Nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc tham gia bảo vệ môi trường di sản, những năm qua nhiều hoạt động tuyên truyền đã được thực hiện bằng nhiều hình thức, nội dung phong phú. Giai đoạn 2015-2021, đã tổ chức 31 lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý bảo tồn Di sản, bảo vệ môi trường, du lịch bền vững... cho trên 6.000 người, trong đó có trên 2.100 cán bộ chủ chốt cấp xã, phường, nhân viên các khu điểm du lịch về các quy định quản lý và bảo vệ dành riêng cho khu Di sản Quần thể danh thắng Tràng An.

Để có diện mạo của Ninh Bình - thành phố của du lịch di sản thế giới như ngày hôm nay, chúng tôi luôn đề cao vai trò của cộng đồng dân cư trong quản lý, bảo vệ Di sản. Nhờ tham gia các hoạt động du lịch đã giúp cộng đồng dân cư khu vực Di sản Tràng An nhận thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác quản lý, bảo vệ Di sản. Họ chính là những người lưu giữ, trình diễn các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục tập quán địa phương, đồng thời là những người tham gia trực tiếp vào một phần của quy trình hoạt động du lịch và dịch vụ tại địa phương, họ cung cấp dịch vụ lưu trú tại nhà, làm hướng dẫn viên du lịch, cung cấp dịch vụ ăn uống, dịch vụ vận chuyển khách, hỗ trợ dịch vụ mua quà lưu niệm, các dịch vụ văn hóa của cộng đồng dân cư... Khi tham gia trực tiếp cung cấp dịch vụ du lịch,

các hộ gia đình có nguồn thu trực tiếp từ du khách, giúp họ tăng thu nhập, góp phần ổn định đời sống thì chính họ sẽ là những người tự nguyện, chủ động bảo vệ giá trị di sản như “một tài sản riêng” để thu hút khách du lịch. Do đó, cộng đồng địa phương được hưởng lợi trực tiếp từ hoạt động du lịch và dịch vụ du lịch, gắn liền lợi ích kinh tế của người dân với môi trường và văn hóa, tạo thành sản phẩm du lịch bản địa đặc sắc, thu hút khách du lịch chất lượng cao đến với di sản là yếu tố quan trọng trong việc phát triển mô hình du lịch di sản gắn với du lịch nông nghiệp nông thôn trong khu vực Di sản thế giới Tràng An. Khi tham gia mô hình này, cộng đồng dân cư sẽ có cơ hội tham gia nhiều lĩnh vực trong hoạt động dịch vụ du lịch và bảo tồn di sản, họ chính là những người sống ở gần di sản nhất, có điều kiện theo dõi, kế thừa quá trình diễn biến của lịch sử, có kiến thức bản địa truyền thống.

Có thể thấy sự phát triển ngành Du lịch đã và đang góp phần thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, tài nguyên thiên nhiên; tạo nhiều việc làm, nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế, quốc tế, quảng bá hình ảnh vùng đất, con người Ninh Bình. Lượng khách tham quan trong khu vực Quần thể danh thắng Tràng An trong những năm qua có sự tăng trưởng khá, năm 2016 đạt 2.457.798 lượt khách đến năm 2019 đạt 3.103.093 lượt, trong đó có 689.223 lượt khách quốc tế.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Di sản, Ninh Bình đang phải đối mặt với một số khó khăn hạn chế như:

- Hoạt động xây dựng tự phát, chưa chấp hành tốt các quy định pháp luật về đất đai, xây dựng còn xuất hiện tại một số địa phương. Di sản Tràng An với diện tích trên 12.252 ha nằm trên địa bàn của 18 xã, phường thuộc 5 huyện, thành phố với tổng số dân cư sinh sống khoảng hơn 47.000 người. Việc bảo tồn cảnh quan làng xóm và hạn chế các hoạt động xây dựng đã tạo sức ép nhất định tới hoạt động xây dựng nhà ở phục vụ nhu cầu dân sinh.

- Sản phẩm du lịch chưa phong phú, chất lượng chưa cao, chưa tạo nên sức hấp dẫn khách du lịch. Hoạt động du lịch Di sản, du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn... là đặc trưng, là thế mạnh của khu Di sản. Tuy nhiên, trong thời gian qua, còn thiếu sự gắn kết giữa du lịch với thương mại và nông nghiệp; việc đầu tư cho các loại hình du lịch này chưa phát triển, chưa có nhiều nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực hoạt động du lịch này. Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch hiệu quả còn thấp; nội dung chưa phong phú, thiếu chiến lược, chưa có nhiều chương trình xúc tiến, quảng bá đối với thị trường khách du lịch quốc tế.

- Nguồn lực dành cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị Di sản còn nhiều hạn chế. Bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới là một nội dung quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong thời gian qua, tỉnh Ninh Bình đã quan tâm, ưu tiên nguồn lực cho công tác bảo tồn phát huy giá trị Di sản, tuy nhiên, để làm tốt công tác bảo tồn, phát huy giá trị Di sản cần một nguồn lực rất lớn từ xã hội mà hiện nay chưa đáp ứng kịp thời so với tốc độ phát triển tại khu vực này.

3. GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC XÃ HỘI CHO BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ QUẦN THỂ DANH THẮNG TRĂNG AN TRONG THỜI GIAN TỚI

Trong thời gian tới, để huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản, tỉnh Ninh Bình sẽ tập trung vào các giải pháp cơ bản sau:

Một là, hoàn thiện cơ chế, chính sách, môi trường thuận lợi để huy động các nguồn lực xã hội cho công tác bảo tồn Di sản Quần thể danh thắng Tràng An.

Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trong khu Di sản, đổi mới cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư về các lĩnh vực: Xây dựng cơ sở hạ tầng; tu bổ, tôn tạo di tích; bảo vệ môi trường, cảnh quan; phát triển du lịch bền vững... bổ sung cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt cam kết; phân biệt ưu đãi giữa các ngành, nghề đầu tư khác nhau.

Phát huy các hình thức đối tác công - tư, hoàn thiện khuôn khổ cơ sở pháp lý nhằm tháo gỡ những vướng mắc, tạo lực khơi thông vốn đầu tư từ khu vực tư nhân, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước - doanh nghiệp, đặc biệt là lợi ích giữa các bên khi cùng chung tay tham gia bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản; trong đó xác định rõ vị trí, trách nhiệm của các chủ thể và cơ chế phối hợp “ba nhà”, gồm: Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Qua đó, tạo môi trường đầu tư lành mạnh, đủ sức hấp dẫn và khuôn khổ pháp lý rõ ràng, đầy đủ, tạo lòng tin cho nhà đầu tư và người dân.

Phát huy vai trò của cộng đồng địa phương trong việc giữ gìn và phát huy bền vững các giá trị di sản, lấy cộng đồng địa phương làm trung tâm của di sản, tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng phát triển sinh kế đa ngành nghề dựa vào việc khai thác các giá trị tự nhiên và văn hóa bản địa trong vùng di sản. Cần xây dựng cơ chế đặc thù để người dân có thể tham gia vào các hoạt động phát triển du lịch như: Hỗ trợ cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề, kỹ năng, nghiệp vụ du lịch và phát triển một số loại hình dịch vụ du lịch khác phù hợp với địa phương.

Hai là, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội trong bảo tồn, phát huy giá trị Di sản. Tăng cường vai trò của cơ quan Mặt trận tổ quốc các cấp, của các tổ chức xã hội nhằm đẩy mạnh việc thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng, đối với Di sản của các tổ chức, cá nhân nhằm huy động tối đa nguồn lực cho bảo tồn và phát huy giá trị Di sản.

Ba là, phát triển du lịch cần kết hợp với phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp sạch. Trên cơ sở phát triển du lịch là trục chính, là hạt nhân để định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực một cách phù hợp, đảm bảo bền vững và hiệu quả. Du lịch ngành kinh tế tổng hợp, phát triển du lịch vừa giải quyết tốt các vấn đề bảo vệ tài nguyên, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, đồng thời thúc đẩy xuất khẩu tại chỗ, phát triển các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là quảng bá thương hiệu, thu hút đầu tư. Ngược lại, phát triển công nghiệp cũng phải trên nguyên tắc phát triển xanh, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ phục vụ phát triển du lịch. Xác định phát triển công nghiệp là đòn bẩy cần thiết và quan

trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Ninh Bình đã tập trung quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, đồng thời ban hành nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp sạch, sử dụng công nghệ tiên tiến sẽ tạo thế chân kiềng vững chắc, tạo nguồn thu bền vững cho địa phương.

Để đạt được mục tiêu này và tiếp tục phát huy mạnh mẽ những kết quả đạt được, trong thời gian tới, cùng với các giải pháp đã nêu trên, tỉnh Ninh Bình xác định tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm như: Quán triệt và thực hiện nghiêm có hiệu quả các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về phát triển du lịch. Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng du lịch đồng bộ, cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch và xây dựng các sản phẩm du lịch, các công trình có chất lượng, tầm cỡ quốc gia, quốc tế. Tiếp tục tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển du lịch. Chú trọng công tác bảo tồn các di tích lịch sử, di sản văn hóa, xúc tiến quảng bá, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trong giai đoạn mới. Đặc biệt dành sự quan tâm và các nguồn lực tốt nhất cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị Di sản Quần thể danh thắng Tràng An gắn với phát triển du lịch bền vững.

Trên đây là ý kiến tham luận của tỉnh Ninh Bình tại Hội thảo Văn hoá năm 2022. Với ý thức, trách nhiệm trước một di sản vô giá của quốc gia và của nhân loại, chính quyền và nhân dân tỉnh Ninh Bình sẽ tiếp tục cố gắng hơn nữa để thực hiện cam kết với mục tiêu cao nhất là quản lý, bảo tồn và giữ gìn khu Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An để trao truyền nguyên vẹn cho các thế hệ mai sau, đồng thời phát huy bền vững và khai thác hiệu quả các giá trị của khu Di sản phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và nâng cao đời sống cho người dân địa phương, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu và tiêu chuẩn của một khu di sản thế giới đã được tổ chức UNESCO công nhận./.

CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Đồng chí Nguyễn Thanh Bình

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên – Huế

DẪN NHẬP

Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hóa Huế. Vì vậy, Thừa Thiên Huế luôn ý thức sâu sắc giá trị văn hóa truyền thống là tài sản vô giá của các thế hệ tiền nhân để lại cho thế hệ hôm nay và mai sau, có ý nghĩa quan trọng trong việc giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ, và góp phần vào tăng trưởng kinh tế thông qua phát triển các loại hình hoạt động du lịch. Từ thực trạng công tác gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, báo cáo nêu ra những vấn đề bất cập, khó khăn và kiến nghị đề xuất triển khai hiệu quả chính sách, nguồn lực cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống ở Thừa Thiên Huế trong bối cảnh hiện nay.

I. THỰC TRẠNG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

Từ hơn 700 năm trước, Thừa Thiên Huế đã là vùng đất tích tụ nhiều giá trị văn hóa lịch sử. Với vị trí trọng yếu, là địa bàn mang tính chiến lược nên Huế luôn được lựa chọn để xây dựng trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa... tương ứng với thời kỳ Thừa Thiên Huế đóng vai trò là thủ phủ Đàng Trong (1636-1775), rồi kinh đô của 2 triều đại Tây Sơn và nhà Nguyễn (1788-1945). Chính điều này đã tạo tiền đề làm cho Huế có mật độ di sản dày đặc, nhiều loại hình phong phú. Ngày nay, Huế là cố đô duy nhất ở Việt Nam còn bảo lưu được khá nguyên vẹn tổng thể kiến trúc thành quách, cung điện, lăng tẩm, đàn miếu... cùng hàng vạn hiện vật, cổ vật đặc biệt quý hiếm. Huế cũng là nơi có di tích lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh, hệ thống di tích lịch sử cách mạng vô cùng quý giá. Di sản Huế là nơi hội tụ trí tuệ của cả dân tộc mà đỉnh cao là 7 di sản gắn liền với vùng đất Huế đã được UNESCO vinh danh: Quần thể Di tích Cố đô Huế (1993); Âm nhạc cung đình Việt Nam - Nhã nhạc (2003), Mộc bản triều Nguyễn (2009), Châu bản triều Nguyễn (2014), Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (2016), Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ (2016), Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ (2017). Toàn tỉnh có gần 1000 công trình, địa điểm được kiểm kê, trong đó có 03 quần thể/hệ thống di tích cấp quốc gia đặc biệt, 89 di tích cấp quốc gia, 90 di tích cấp tỉnh và 205 công trình, địa điểm lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh tiêu biểu thuộc Danh mục Kiểm kê di tích của tỉnh Thừa Thiên Huế. Hệ thống di tích này đã được UBND tỉnh phân công quản lý để cụ thể cho từng đơn vị chuyên môn, địa phương nâng cao trách nhiệm, vai trò quản lý nhà nước và huy động nguồn lực cộng đồng cùng tham gia vào công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa.

Sự hội tụ, kết tinh của di sản Huế còn được thể hiện qua nhiều loại hình di sản độc đáo khác như: Ca Huế, Ca kịch Huế, Tuồng, lễ hội, làng nghề thủ công truyền thống... thể hiện đời sống tinh thần của cư dân xứ Huế qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Trên địa bàn tỉnh, có 3 di sản đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Ca Huế (2015), Nghề dệt Dèng của dân tộc Tà Ôi (2016) và Lễ hội truyền thống A Da Koonh (Mừng lúa mới) của người Pa Cô.

Cùng với đó, sự ra đời của 05 bảo tàng công lập (Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế; Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế; Bảo tàng Lịch sử Thừa Thiên Huế; Bảo tàng Mỹ Thuật Huế; Bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền Trung); 05 bảo tàng ngoài công lập (Bảo tàng Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn, Bảo tàng Nghệ thuật thêu XQ, Bảo tàng Gốm cổ Sông Hương, Bảo tàng Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, Bảo tàng Mỹ thuật Cecile Le Pham) và các nhà trưng bày cho thấy Huế là một trong những trung tâm có hệ thống bảo tàng độc đáo, phong phú về loại hình. Các bảo tàng là nơi lưu giữ nhiều cổ vật, hiện vật gắn liền với văn hóa cung đình, văn hóa dân gian, về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lịch sử cách mạng, các anh hùng, danh nhân tiêu biểu, nghệ sỹ tài hoa của quê hương đất nước, trong đó có nhiều hiện vật được công nhận là Bảo vật quốc gia. Đến nay, Huế có 10 nhóm hiện vật và hiện vật (gồm 35 hiện vật) được Thủ tướng Chính phủ công nhận là bảo vật quốc gia: Bộ Cửu vị thần công, Bộ Cửu đỉnh, Đại hồng chung chùa Thiên Mụ, Bia Khiêm Cung Ký, Bộ sưu tập vạc đồng thời Chúa Nguyễn, Ngai vua triều Nguyễn, Áo Tê giao, Bia Ngự kiến Thiên Mụ tự (do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế quản lý) và Bộ chóp tháp Champa Linh Thái, Bệ thờ Vân Trạch Hòa (do Bảo tàng Lịch sử Thừa Thiên Huế quản lý).

Từ năm 1993, sau khi được UNESCO đưa vào danh mục Di sản văn hóa thế giới, công tác bảo tồn, tu bổ đã được tập trung triển khai và thu được những kết quả tốt, diện mạo Quần thể Di tích Cố đô Huế ngày càng có nhiều chuyển biến tích cực, vượt qua giai đoạn “cứu nguy khẩn cấp” để chuyển sang giai đoạn “ổn định và phát triển bền vững”. Tỉnh Thừa Thiên Huế đã tập trung ngân sách đầu tư để trùng tu các công trình tiêu biểu như: Ngọ Môn, Cung Trường Sanh, Cung Diên Thọ, Lầu Tứ Phương Vô Sự (Đại Nội), Phu Văn Lâu, Lầu Tàng Thơ, Cung An Định,...; một số công trình tại lăng vua Gia Long, vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị, vua Tự Đức, vua Đồng Khánh...; các di tích Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại 112 Mai Thúc Loan và làng Dương Nỗ, di tích nhà lưu niệm cụ Phan Bội Châu, di tích Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, di tích về danh tướng Nguyễn Tri Phương, di tích tháp Chăm Phú Diên... Ngoài công tác trùng tu di tích còn chú trọng đến điều tra, nghiên cứu, sưu tầm các giá trị văn hóa phi vật thể như nghệ thuật cung đình, nghệ thuật dân gian, lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, văn hóa Huế, như: Lễ hội Cầu Ngư, lễ tế Nam Giao, lễ tế Xã Tắc, Ca Huế, Ca kịch Huế và các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ của các dân tộc thiểu số (Tà Ôi, Cơ Tu). Tiếp tục thực hiện tốt việc bảo tồn nhà vườn truyền thống, làng cổ Phước Tích, phát triển du lịch cộng đồng tại Cầu ngói Thanh Toàn, bảo vệ và phát huy giá trị cảnh quan thiên nhiên, vịnh biển đẹp nhất thế giới Lăng Cô, Vườn Quốc gia Bạch Mã... Đồng thời

đẩy mạnh xã hội hóa các sản phẩm, dịch vụ tại Đại Nội và các điểm di tích trên địa bàn. Tập trung xây dựng và khai thác có hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ xoay quanh các thương hiệu đặc trưng như “Huế - Kinh đô ẩm thực”, “Huế - Kinh đô áo dài Việt Nam”, “Huế - Thành phố Lễ hội”.

Trong những năm qua, các kỳ Festival Huế được tổ chức thành công đã góp phần khẳng định vị trí về chính trị, văn hóa và du lịch, mở rộng quan hệ ngoại giao và hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế văn hóa Việt Nam, văn hóa Huế. Festival Huế 2022 là Festival đầu tiên được tổ chức theo định hướng bốn mùa, điểm nhấn là Tuần lễ Festival văn hóa, nghệ thuật mang tầm quốc gia, quốc tế với chủ đề “Di sản văn hóa với hội nhập và phát triển”. Cố đô Huế được đánh giá là địa phương còn bảo tồn tốt nhất các giá trị di sản truyền thống của Việt Nam, cả về di sản vật thể, phi vật thể, cảnh quan môi trường, lối sống, phong tục tập quán... Đồng thời, biến di sản thành các lợi thế cho sự phát triển và đạt nhiều thành tựu từ bảo tồn di sản, đến nay đã sở hữu các thương hiệu: “Thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam”, “Thành phố văn hóa ASEAN”, “Thành phố bền vững môi trường ASEAN”, “Thành phố Xanh quốc gia”... Khai thác du lịch, dịch vụ từ di sản đã đóng vai trò chủ đạo của kinh tế địa phương (kinh tế dịch vụ chiếm từ 51-53% GDP, trong đó dịch vụ, du lịch từ di sản chiếm tỷ trọng chính), doanh thu toàn xã hội từ du lịch, dịch vụ dựa trên nền tảng khai thác di sản văn hóa chiếm tỷ trọng cao. Nhiều năm liền, Thừa Thiên Huế luôn được bình chọn là điểm đến an toàn thân thiện của du lịch Việt Nam.

II. MỘT VÀI CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC ĐỂ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nghị quyết 54 ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị khẳng định quan điểm “*Xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh*”. Nghị quyết đã đề ra các nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu quả và thúc đẩy phát triển văn hóa như: Đổi mới mạnh mẽ hơn nữa tư duy, nhất là tư duy về phát triển bền vững về bảo tồn và phát huy các giá trị di sản; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù và hoàn thiện bộ tiêu chí về thành phố trực thuộc Trung ương cho Thừa Thiên Huế trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế; Chăm lo phát triển văn hoá xã hội, giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hoá truyền thống, xây dựng Thừa Thiên Huế thành một trung tâm văn hoá đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc và bản sắc văn hoá Huế. Nhằm triển khai thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết đề ra, tỉnh Thừa Thiên Huế đã xây dựng một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Huế, trong đó có nhiều chính sách quan trọng cho công tác bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di sản.

2.1. Thành lập Quỹ Bảo tồn di sản Huế

Theo Nghị quyết số 38/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội, sẽ tiến hành thí điểm các cơ chế, chính sách đặc thù cho tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2022-2026. Cụ thể, gồm 6 cơ chế với ba phân nhóm: Bảo tồn và trùng tu, phát huy các giá trị di tích, di sản; quản lý tài chính ngân sách; và sắp xếp, xử lý cơ sở nhà đất.

Trong 6 cơ chế, chính sách đặc thù này, có 2 nội dung quan trọng liên quan đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản Huế. Đó là, cho phép giữ lại toàn bộ phí thu tham quan di tích trên địa bàn tỉnh để thực hiện việc đầu tư trùng tu di tích. Thứ hai, là thành lập Quỹ Bảo tồn di sản Huế. Đây là quỹ cấp quốc gia, được Chính phủ thành lập và giao cho tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý. Có thể nói, cơ chế đặc thù với việc thành lập Quỹ Bảo tồn di sản có thể huy động rộng rãi hơn các nguồn lực từ ngân sách qua sự hỗ trợ của các địa phương, từ các cá nhân, tổ chức... cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Huế.

2.2. Xây dựng chính sách “Hỗ trợ đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng nằm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế”

Từ hiện trạng xuống cấp của di tích Huế và thực tiễn còn nhiều khó khăn, hạn chế trong công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích nằm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Đề án số 256/ĐA-UBND ngày 03/12/2020 về Bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (nằm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế) trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Đây là cơ sở khoa học, thực tiễn để Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 07/4/2021 để triển khai thực hiện một số nội dung chính liên quan đến nguyên tắc, chính sách hỗ trợ đầu tư chống xuống cấp cho hệ thống di tích này như sau:

- Các đơn vị, địa phương được giao trực tiếp quản lý di tích phải chủ động cân đối để bố trí kinh phí hỗ trợ hàng năm cho công tác bảo quản định kỳ, tu bổ, phục hồi di tích; kiểm kê, số hóa và bảo quản hiện vật thuộc di tích. Tổ chức huy động kinh phí tu bổ, tôn tạo các di tích do cộng đồng dân cư, dòng họ quản lý, sử dụng hoặc di tích phục vụ đời sống tâm linh.

- Hỗ trợ cho công tác chuẩn bị đầu tư, tư vấn lập dự án tu bổ, tôn tạo di tích và ưu tiên đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích gắn với cuộc đời, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh; di tích lịch sử cách mạng quan trọng; di tích kiến trúc nghệ thuật có giá trị đặc biệt, nổi bật; di tích khảo cổ; các di tích có tiềm năng phát huy giá trị, khai thác phát triển du lịch nhưng bị xuống cấp nghiêm trọng. Đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải tập trung, không bố trí kinh phí phân tán, dàn trải cho tất cả các di tích. Ưu tiên xem xét bố trí nguồn vốn ngân sách Nhà nước (nguồn ngân sách của Trung ương, ngân sách tỉnh) và áp dụng các chính sách hỗ trợ để thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đã đảm bảo có nguồn vốn đối ứng của địa phương và nguồn huy động ngoài ngân sách Nhà nước.

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư tu bổ, tôn tạo, bảo quản các di tích này đến năm 2030 khoảng 267,827 tỷ đồng (ngân sách đề nghị trung ương hỗ trợ là 25,4 tỷ đồng; ngân sách tỉnh quản lý (nguồn vốn sự nghiệp và nguồn vốn đầu tư công trung hạn) là 186,137 tỷ đồng; ngân sách sự nghiệp cấp huyện, xã quản lý là 5,147 tỷ đồng; nguồn vốn huy động ngoài ngân sách Nhà nước là 51,143 tỷ đồng). Hiện nay, việc tu bổ, tôn tạo hệ thống di tích này được các cơ quan, ban, ngành, địa phương và đơn vị trực tiếp quản lý di tích bám sát nội dung và thực hiện theo kế hoạch của Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND.

2.3. Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển bảo tàng ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Nhận thấy vai trò và tầm quan trọng của của các bảo tàng ngoài công lập, năm 2020, tỉnh Thừa Thiên Huế đã xây dựng một số chính sách hỗ trợ phát triển bảo tàng ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm khuyến khích sự ra đời và phát triển của các bảo tàng ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, phục vụ nhu cầu nghiên cứu khoa học, học tập, giảng dạy, phổ biến tri thức về lịch sử, văn hóa, khoa học và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của công chúng, phát triển hệ thống bảo tàng của tỉnh gắn với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bên cạnh chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ); Nghị quyết 08/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Ngày 03/12/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành đề án số 258/ĐA-UBND về Chính sách hỗ trợ phát triển bảo tàng ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, từ đó đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển bảo tàng ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

Chính sách 1: Hỗ trợ giá thuê cơ sở nhà, đất phục vụ hoạt động bảo tàng ngoài công lập: Hỗ trợ giá thuê cơ sở nhà, đất do nhà nước quản lý với mức tối thiểu do nhà nước ban hành; Trường hợp các tổ chức, cá nhân thực hiện việc thuê đất, công trình để tổ chức hoạt động bảo tàng ngoài công lập đối với các công trình không thuộc sở hữu của nhà nước thì mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/1 năm.

Chính sách 2: Hỗ trợ hoạt động trưng bày, triển lãm: Hỗ trợ không quá 02 hoạt động trưng bày, triển lãm trong phạm vi cấp tỉnh đối với 01 bảo tàng ngoài công lập/1 năm, mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/1 hoạt động.

Chính sách 3: Hỗ trợ phát triển sản phẩm lưu niệm đặc trưng của bảo tàng: Hỗ trợ phát triển 01 sản phẩm lưu niệm đặc trưng của bảo tàng/1 năm, mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/1 sản phẩm.

Chính sách 4: Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực: Hỗ trợ tham gia các lớp đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức về công tác bảo tàng tổ chức trong tỉnh; Hỗ trợ tiền tàu xe 2.500.000 đồng/1 người, không quá 2 người/1 năm/1 bảo tàng đối với các đợt tham gia đào tạo, tập huấn ngoại tỉnh.

Chính sách 5: Hỗ trợ quảng bá hình ảnh: Được hỗ trợ quảng bá trên các kênh thông tin, tuyên truyền của Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch; Hỗ trợ công tác quảng bá hình ảnh trên các phương tiện thông tin đại chúng với mức hỗ trợ không quá 30 triệu/1 năm.

2.4. Chính sách bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

Để bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu, tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiến hành kiểm kê và lựa chọn 20 loại hình di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của Thừa Thiên Huế, xây dựng kế hoạch để làm hồ sơ trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể. Trên cơ sở danh mục các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu này, hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Văn hóa và Thể thao phối hợp các đơn vị liên quan lập hồ sơ, kế hoạch từng di sản để nghiên cứu bảo vệ và đề xuất biện pháp bảo vệ. Hiện nay, tỉnh Thừa Thiên Huế đã và đang chỉ đạo các cơ quan chuyên môn liên quan triển khai Kế hoạch thực hiện các Đề án: Bảo vệ và phát huy giá trị di sản nghệ thuật Bài chòi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2023; xây dựng đề cương và kế hoạch nghiên cứu lập bộ hồ sơ “Nghệ thuật Ca Huế” đệ trình UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại; triển khai việc lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể về Nghề may đo Áo dài truyền thống Huế và Âm thực Huế đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; đã “Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về văn hóa âm thực Huế” nhằm tập hợp, lưu trữ một cách có hệ thống phục vụ chức năng tra cứu và trong tương lai có thể mở rộng, nâng cấp thành diễn đàn để trao đổi, thảo luận, nghiên cứu, cập nhật về văn hóa âm thực Huế. Đồng thời, tỉnh Thừa Thiên Huế còn thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về giá trị lịch sử và nghệ thuật, các hình thức diễn tấu, các bài bản hiện còn và đang bị thất lạc để bổ sung và cập nhật chương trình biểu diễn của Nhã nhạc; mở rộng nghiên cứu về các lễ hội Cung đình của triều Nguyễn để chọn lọc phục hồi trong các dịp Festival Huế, tạo không gian và môi trường diễn xướng thường xuyên cho Nhã nhạc; nghiên cứu tư liệu và công nghệ chế tác nhạc cụ truyền thống và các bộ nhạc cụ trong dàn Nhã nhạc.

2.5. Chính sách bảo tồn, phát triển văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thừa Thiên Huế

Thực hiện Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2012 để huy động sức mạnh của toàn xã hội vào phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số; bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trên cơ sở tôn trọng tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán của từng dân tộc, phù hợp với tình hình thực tế; phát huy vai trò chủ thể văn hóa trong phát triển văn hóa truyền thống của các dân tộc; tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, góp phần giảm sự chênh lệch về mức sống và hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, các dân tộc, gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc; tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, huy động mọi nguồn lực cho bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Văn hóa và Thể thao phối

hợp với Ban Dân tộc tỉnh xây dựng Chương trình phối hợp về “Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2018-2022”; phối hợp với Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng Thừa Thiên Huế triển khai chương trình hành động “Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động văn hoá, thông tin ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số, tuyên biên giới, bờ biển”; triển khai kế hoạch kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình các dân tộc thiểu số Việt Nam trên địa bàn huyện A Lưới và Nam Đông... Việc triển khai thực hiện các chương trình đã góp phần tích cực bảo tồn, phát huy và quảng bá những nét văn hóa độc đáo, đặc sắc của các đồng bào dân tộc thiểu số đến các vùng miền khác trong cả nước và ngoài biên giới quốc gia.

Ngoài ra, tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành kế hoạch tổ chức Ngày hội văn hóa, Thể thao, Du lịch các dân tộc miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế định kỳ 2 năm một lần tại hai huyện Nam Đông và A Lưới. Các địa phương trên địa bàn tỉnh đã tập trung triển khai thực hiện việc sưu tầm, trưng bày các hiện vật lịch sử, hiện vật văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Các làng nghề truyền thống như dệt Dèng, đan lát, sửa chữa nhạc cụ... được khôi phục và phát triển. Bên cạnh đó, các loại hình dân ca, dân vũ, dân nhạc và các lễ hội mang bản sắc văn hóa độc đáo của đồng bào các dân tộc tiếp tục được bảo tồn và phát huy. Các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã mở các lớp truyền dạy về dân ca, dân nhạc, dân vũ của dân tộc thiểu số nhằm bảo tồn các loại hình văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc cho thế hệ sau...

III. NHỮNG BẤT CẬP, KHÓ KHĂN TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

3.1. Những bất cập liên quan đến việc khoanh vùng bảo vệ di tích

Pháp lệnh số 14-LCT/HĐNN7 ngày 04/4/1984 của Hội đồng Nhà nước về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hoá và danh thắng ban hành quy định “mỗi di tích lịch sử, văn hoá là bất động sản và danh lam, thắng cảnh có từ một đến ba khu vực bảo vệ”. Do vậy, những hồ sơ di sản văn hóa thế giới tại Việt Nam được UNESCO vinh danh và những di tích đã được cấp có thẩm quyền xếp hạng trước năm 2001 sẽ lập và tiến hành khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích theo quy định của Pháp lệnh này (trong đó, có những di sản thế giới, di tích có 3 khu vực khoanh vùng bảo vệ). Đến khi Luật Di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2009 có hiệu lực thi hành, đã quy định khu vực bảo vệ di tích gồm 2 khu vực (không còn khu vực bảo vệ III) tại Điều 32 và Điều 73 quy định “Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ”, tức là hồ sơ di sản văn hóa thế giới tại Việt Nam được UNESCO vinh danh và những di tích đã được cấp có thẩm quyền xếp hạng có 3 khu vực khoanh vùng bảo vệ phải tiến hành lập lại hồ sơ khoanh vùng bảo vệ di tích để đảm bảo phù hợp với quy định mới. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể để các địa phương triển khai thực hiện, đặc biệt đối với các hồ sơ di tích là di sản văn hóa thế giới.

Thực tiễn cho thấy có nhiều khu di sản thế giới, di tích có diện tích, phạm vi rộng lớn (ví dụ như Quần thể di tích Cố đô Huế) và có nhiều hộ dân, cộng đồng dân

cur địa phương đã sinh sống ổn định từ lâu. Trong đó, có nhiều hộ dân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước thời điểm tiến hành khoanh vùng khu vực bảo vệ di sản thế giới, di tích và thời điểm Luật Di sản văn hóa năm 2001, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009 có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, tại Khoản 3 Điều 32 quy định: “Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp đặc biệt có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích, việc xây dựng phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền xếp hạng di tích đó”; “Việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở khu vực bảo vệ II đối với di tích cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch”; “Việc xây dựng công trình quy định tại khoản này không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích”, điều này sẽ dẫn đến 2 trường hợp làm ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng của người dân địa phương: Một là, trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sẽ không được tiến hành xây dựng công trình dân dụng phục vụ nhu cầu dân sinh vì trái mục đích so với quy định của Khoản 3 Điều 32; hoặc nếu được thì phải qua các bước quy trình, thủ tục phức tạp từ địa phương đến trung ương và đòi hỏi người dân phải có sự am tường về trình độ nhận thức pháp luật di sản văn hóa cùng với pháp luật về xây dựng. Hai là, trường hợp người dân chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã sinh sống ổn định từ trước đây và có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại các điều 100, 101 của Luật Đất đai năm 2013 nhưng với quy định ràng buộc của Khoản 3 Điều 32 nêu trên thì rất khó để các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương có thể cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân.

Khoản 4 Điều 33 quy định tổ chức thực hiện kiểm kê di tích và công trình, địa điểm được đưa vào danh mục kiểm kê di tích của địa phương, được bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa chưa đảm bảo tính toàn diện giữa bảo tồn các giá trị di sản văn hóa với tính pháp lý của Luật Đất đai bởi việc kiểm kê không được lập thành hồ sơ khoa học có xác nhận của các cấp có thẩm quyền và yêu cầu có đơn tự nguyện của cá nhân, tổ chức sở hữu công trình, địa điểm như hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích để làm cơ sở pháp lý về sau. Cùng với đó, các công trình, địa điểm thuộc danh mục kiểm kê di tích cấp tỉnh trong quá trình muốn sửa chữa, cải tạo sẽ chịu sự chi phối các quy định của Luật Di sản văn hóa tương tự như một “di tích cấp tỉnh”; trường hợp công trình, địa điểm chứa đựng những giá trị lịch sử văn hóa được đưa vào danh mục kiểm kê di tích cấp tỉnh nhưng không có sự đồng thuận của cá nhân, tổ chức sở hữu công trình, địa điểm sẽ dễ dẫn đến việc khiếu nại liên quan đến các quy định của Luật Đất đai.

3.2. Nguồn kinh phí tu bổ, tôn tạo và phục hồi di tích chỉ đáp ứng một phần nhu cầu thực tế các di tích cần chống xuống cấp kịp thời

Thừa Thiên Huế là vùng đất có bề dày truyền thống văn hóa, lịch sử nên hệ thống di tích đã được xếp hạng phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh với nhiều loại

hình khác nhau (lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ...), do trải qua quá trình tồn tại dưới điều kiện thời tiết khắc nghiệt với nhiều yếu tố tác động nên rất nhiều di tích đã và đang bị xuống cấp cần được tu bổ, tôn tạo kịp thời. Tuy nhiên, nguồn kinh phí được cấp từ ngân sách Nhà nước và nguồn huy động xã hóa để thực hiện công tác tu bổ, tôn tạo, phục hồi hệ thống di tích trong thời gian qua chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn vì đòi hỏi nguồn lực lớn. Hiện còn rất nhiều công trình di tích quan trọng ở khu di sản Hoàng cung Huế, các lăng tẩm đang xuống cấp, hư hại nghiêm trọng. Ngoài ra, cùng với việc thực hiện đề án di dời dân cư khu vực I Kinh thành Huế, cũng cần nguồn kinh phí cho công tác trùng tu, bảo tồn hệ thống di tích Thượng Thành, hộ Thành Hào...

3.3. Khó khăn trong việc huy động các nguồn lực để thực hiện công tác thu hồi (hồi hương) các di vật, cổ vật, bảo vật có nguồn gốc từ Việt Nam bị lưu lạc ra nước ngoài

Hiện nay chưa có một điều luật hay một văn bản dưới luật nào quy định và hướng dẫn cụ thể việc đưa cổ vật của Việt Nam về nước. Vì vậy, khi các tổ chức, cá nhân muốn đưa cổ vật hồi hương, phải đối diện với nhiều thủ tục hành chính, nhiều khi còn là sự quản lý chòng chéo của các ngành hải quan, thuế, quản lý văn hóa... Từ thực tiễn, Thừa Thiên Huế là địa phương đầu tiên tham gia đấu giá cổ vật ở nước ngoài cách đây hàng chục năm, có cả thất bại và thành công, có thể thấy thủ tục, quy định phải tuân thủ khi mua cổ vật phải trải qua rất nhiều khâu, công đoạn như: thành lập hội đồng xét duyệt, thẩm định giá trị, niên đại, lai lịch của hiện vật, đàm phán về mức giá... tạo nên sự chậm trễ, khó khăn trong quá trình sưu tầm, đấu giá để đưa các cổ vật về nước cũng như khuyến khích, huy động hiệu quả các cá nhân, tổ chức cùng tham gia vào công tác thu hồi (hồi hương) các di vật, cổ vật, bảo vật có nguồn gốc từ Việt Nam bị lưu lạc ra nước ngoài.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI CHÍNH SÁCH VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TRONG BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

Để khắc phục những bất cập, khó khăn trên, tỉnh Thừa Thiên Huế xin nêu ra một số kiến nghị, đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và huy động nguồn lực trong bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống như sau:

Thứ nhất, tiến hành sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa (xây dựng, đầu tư công, đất đai...) để khắc phục sự chòng chéo, vướng mắc trong vấn đề khoanh vùng bảo vệ đối với các di sản văn hóa thế giới tại Việt Nam và di tích đã được lập theo các quy định trước khi Luật Di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2009 có hiệu lực thi hành; công tác quản lý, triển khai dự án ở các khu vực lân cận hoặc tiếp giáp các khu vực bảo vệ di tích. Đồng thời bổ sung nội dung khuyến khích hồi cố cổ vật; xã hội hóa trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích... để đảm bảo sự hài hòa giữa bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa với phát triển kinh tế xã hội.

Thứ hai, các Bộ, ngành Trung ương xem xét, hỗ trợ bố trí kinh phí để thực hiện di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực di tích Kinh thành Huế thuộc Quận

thể di tích Cố đô Huế và các dự án tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, di tích thuộc hệ thống di sản thế giới mà Tỉnh có đề nghị sự hỗ trợ từ nguồn vốn Trung ương như Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc hỗ trợ đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (nằm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế) trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Đồng thời, sớm nghiên cứu ban hành quy định về định mức tài chính và quy định cụ thể nguồn kinh phí cho công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể, lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Thứ ba, Chính phủ sớm ban hành Nghị định thành lập Quỹ Bảo tồn di sản Huế cùng các văn bản hướng dẫn về nguyên tắc hỗ trợ, cách thức hỗ trợ, tiếp nhận hỗ trợ và thanh quyết toán khoản hỗ trợ cho Quỹ Bảo tồn di sản Huế từ nguồn vốn ngân sách của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn thu hợp pháp khác làm cơ sở tổ chức thực hiện, sớm tiếp nhận các nguồn hỗ trợ để đầu tư thực hiện công tác trùng tu, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa Huế.

Thứ tư, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ việc đào tạo nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa nhằm thu hút nhiều nguồn lực xã hội tham gia mạnh mẽ trong công cuộc bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Đồng thời, các Bộ, Ngành liên quan nghiên cứu việc tham gia sâu rộng vào các Công ước quốc tế về di sản văn hóa để tạo tiền đề cho việc thu hồi (hồi hương) các di sản vật thể (di vật, cổ vật, bảo vật) trên thế giới.

Thứ năm, tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế bảo tàng, ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp để kịp thời phát triển hệ thống bảo tàng Việt Nam. Xây dựng kế hoạch và bố trí nguồn lực và nhân lực phù hợp để triển khai hiệu quả hoạt động bảo tàng từ trung ương đến các tỉnh. Mặc dù Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020 đã triển khai và bước đầu mang lại những hiệu quả tích cực, tuy nhiên một số nội dung của quy hoạch vẫn chưa được triển khai đồng bộ, vì vậy cần tiếp tục xây dựng quy hoạch tổng thể hệ thống Bảo tàng Việt Nam đến 2030, định 2050; trong đó có định hướng nội dung, giải pháp trung bày cụ thể để tránh trùng lặp giữa các bảo tàng công lập cũng như bảo tàng ngoài công lập.

Có thể nói, việc nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và huy động các nguồn lực trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống sẽ giữ gìn, phát huy những di sản văn hóa vô cùng quý báu, trở thành động lực quan trọng để phát triển kinh tế-xã hội Thừa Thiên Huế theo tinh thần Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa./.

CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA Ở TỈNH ĐẮK LẮK

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Là tỉnh miền núi nằm ở vị trí trung tâm vùng cao nguyên Nam Trung Bộ, Đắk Lắk có diện tích 13.125,37 km², dân số khoảng 1,9 triệu người; trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 35,7% dân số toàn tỉnh; với 184 xã, phường, thị trấn, 2.152 thôn, buôn, tổ dân phố. Toàn tỉnh có 49 dân tộc từ các vùng miền trong cả nước về đây sinh cơ lập nghiệp. Đồng bào các dân tộc trong tỉnh đoàn kết một lòng chung tay, góp sức xây dựng quê hương Đắk Lắk ngày càng giàu đẹp, văn minh, con người thân thiện, mến khách.

Trong những năm qua, cùng với việc chăm lo phát triển kinh tế - xã hội, công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa luôn được Đảng bộ tỉnh đặc biệt quan tâm. Đến nay, đồng bào các dân tộc tỉnh Đắk Lắk vẫn gìn giữ được nhiều nét đẹp văn hóa, những phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống, mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa riêng, tạo thành bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng, đây là di sản vô cùng quý giá. Trong Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 04/11/2021 của Tỉnh ủy Đắk Lắk thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục phát triển văn hóa: *“Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, nhất là các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết về bảo tồn, phát huy văn hóa công chiêng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2025”*.

Tích cực triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, Nghị quyết, Chương trình của Tỉnh ủy, công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã đạt được những kết quả như sau:

- *Về việc bảo tồn di sản không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên*: Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên được UNESCO ghi danh là “Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại” vào ngày 25/11/2005, đến năm 2008 được chuyển sang danh sách “Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại”. Để góp phần bảo tồn di sản nói trên, từ năm 2007 đến nay, UBND tỉnh Đắk Lắk đã trình Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa công chiêng Tây Nguyên trên địa bàn tỉnh¹, qua đó, góp phần bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, gìn giữ, bảo tồn, khai thác và phát huy văn hóa công chiêng Tây Nguyên; từng bước khôi phục không gian văn hóa công chiêng trong đời sống cộng đồng các dân tộc tỉnh Đắk Lắk; đồng thời thực hiện tốt nội dung cam kết trong Hồ

¹ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 13/7/2007, Nghị quyết số 63/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012, Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016, Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 30/8/2016, Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk.

sơ đệ trình với Tổ chức UNESCO.

Các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh đã chủ động phối hợp tổ chức các hoạt động như: truyền dạy công chiêng, cấp chiêng và trang phục truyền thống; phục dựng các nghi lễ, lễ hội của đồng bào dân tộc thiểu số gắn với diễn tấu công chiêng; xét tặng danh hiệu và vinh danh nghệ nhân, tổ chức nhiều hoạt động, chương trình ngoại giao, giao lưu văn hóa công chiêng trong và ngoài nước, qua đó, góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa công chiêng Tây Nguyên một cách thiết thực, hiệu quả. Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa công chiêng trong thời gian qua đạt được những kết quả quan trọng, mục tiêu, nhiệm vụ về bảo tồn di sản văn hóa công chiêng đã đáp ứng nhu cầu thực tiễn, góp phần phát triển văn hóa ở địa phương.

- Về việc lập hồ sơ đề nghị đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Năm 2019, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 6795/KH-UBND ngày 21/8/2019 về việc tổ chức kiểm kê và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2019 – 2020. Chi đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện Kế hoạch và hoàn thành nội dung kiểm kê trong năm 2019²; đồng thời, tiến hành lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, nhằm phục vụ nghiên cứu và có cơ chế, chính sách quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh. Năm 2020, tỉnh đã lập 03 Hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xét xét, đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, công nhận 02 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đến nay, tỉnh Đắk Lắk có 03 di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, đó là: *Sử thi Êđê; Lời nói vắn của người Êđê ở huyện Cư M'gar; Lễ mừng thọ của người M'nông ở huyện Lắk.*

- Về việc xây dựng chính sách, vinh danh và tôn vinh nghệ nhân:

+ Đối với việc vinh danh và tôn vinh nghệ nhân: Năm 2017, Hội đồng xét tặng Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” cấp tỉnh lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, đề nghị và được Chủ tịch nước phong tặng Danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” cho 24 nghệ nhân của tỉnh đã có thành tích xuất sắc trong việc thực hành, trao truyền di sản văn hóa (thuộc lĩnh vực nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức dân gian, ngữ văn dân gian, tập quán xã hội và tín ngưỡng) tại Quyết định số 355/QĐ-CTN. Ngày 29/8/2019, UBND tỉnh đã long trọng tổ chức Lễ trao tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Nghệ nhân ưu tú” cho các nghệ nhân để kịp thời động viên các nghệ nhân tiếp tục cống hiến trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Năm 2020, Hội đồng xét tặng Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” cấp tỉnh tiếp tục đề nghị Hội đồng cấp Bộ xem xét, đề nghị xét

² Qua kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể năm 2019, toàn tỉnh có 2.307 bộ chiêng; trong đó: 2.064 bộ chiêng Êđê, 164 bộ chiêng M'nông, 62 bộ chiêng Gia Rai, 9 bộ chiêng Vân Kiều, 8 bộ chiêng Sê Đăng; 3.855 nghệ nhân diễn tấu công chiêng; 186 nghệ nhân hát kể sử thi; 253 nghệ nhân kể truyện cổ; 393 nghệ nhân chỉnh chiêng; 863 nghệ nhân biết lời nói vắn, dân ca, tục ngữ; 635 nghệ nhân truyền dạy công chiêng; 1.270 nghệ nhân diễn tấu nhạc cụ tre, nứa; 568 nghệ nhân chế tác nhạc cụ dân tộc; 734 thầy cúng; 1.032 nghệ nhân xử luật tục; 370 nghệ nhân tạc tượng.

tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” lần thứ 3 năm 2021 cho 01 Nghệ nhân nhân dân, 23 Nghệ nhân ưu tú (trong lĩnh vực nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức dân gian, ngữ văn dân gian, tập quán xã hội và tín ngưỡng).

+ Đối với việc xây dựng chính sách: Ngày 17/12/2021, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND về “Bảo tồn, phát huy văn hóa cộng đồng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2022 – 2025; trong đó, quy định chính sách hỗ trợ, động viên, thăm hỏi các Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú và các nghệ nhân tiêu biểu vào dịp các ngày Lễ, Tết, kỷ niệm ngày Di sản văn hóa Việt Nam 23/11 hàng năm.

- *Về việc tổ chức ngày hội Văn hóa các dân tộc Đắk Lắk:* Với 49 dân tộc anh em từ các vùng miền trong cả nước về đây sinh sống, nhân dân các dân tộc tỉnh Đắk Lắk đã đoàn kết một lòng chung tay, góp sức xây dựng quê hương Đắk Lắk ngày càng giàu đẹp, văn minh. Cho đến nay, đồng bào các dân tộc Đắk Lắk vẫn gìn giữ được nhiều nét đẹp văn hóa, những phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống của dân tộc mình, mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa riêng, tạo thành bản sắc văn hóa Đắk Lắk phong phú, đa dạng, đây là di sản vô cùng quý giá cần có chính sách bảo tồn và phát huy. Năm 2021, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 phê duyệt Đề án tổ chức Ngày hội Văn hóa các dân tộc Đắk Lắk, tổ chức định kỳ 5 năm một lần, góp phần bảo tồn, phát huy di sản văn hóa một cách thiết thực, hiệu quả. Ngoài ra, hàng năm tỉnh Đắk Lắk còn tham gia các Hội diễn, Liên hoan, ngày hội, các lễ hội, sự kiện văn hóa do Bộ, ngành Trung ương tổ chức và các tỉnh, thành đăng cai, qua đó góp phần giao lưu, bảo vệ, gìn giữ di sản văn hóa dân tộc.

- *Về việc bố trí nguồn lực bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể:* Để bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã phê duyệt nội dung kinh phí tổ chức các hoạt động về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; đồng thời, kêu gọi các nguồn lực tài trợ cho công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa từ các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế để góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc trên địa bàn tỉnh.

- *Về việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích:* Hiện nay, toàn tỉnh có 41 di tích đã được cấp có thẩm quyền xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, trong đó có 02 tích quốc gia đặc biệt; 17 di tích quốc gia; 22 di tích cấp tỉnh. Trong tổng số 41 di tích được xếp hạng, có 20 di tích lịch sử, văn hóa; 20 di tích danh lam thắng cảnh, 01 di tích kiến trúc nghệ thuật và 60 di tích tiềm năng. Những di tích nói trên là những di sản quý giá, có giá trị lớn và là thế mạnh để tỉnh đầu tư, khai thác, phát triển du lịch, thu hút khách tham quan, trải nghiệm, du lịch sinh thái, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cộng đồng, người dân nơi có di tích.

Công tác chỉ đạo, thực hiện quản lý, đầu tư trùng tu, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở địa phương trong thời gian qua luôn được tỉnh quan tâm, nhiều điểm di tích lịch sử, văn hóa đã phát huy hiệu quả, thực hiện tốt vai trò giáo dục văn hóa, lịch sử dân tộc cho khách tham quan, tiêu biểu như: Nhà đày Buôn Ma Thuột, Đình Lạc Giao, Đồn điền và Miếu thờ CADA, Biệt điện Bảo Đại. Các di tích danh lam thắng cảnh tiêu biểu: Thác Thủy Tiên ở huyện Krông Năng; thác Drai Sáp

Thượng và thác Draï Nur ở huyện Krông Ana; thác Draï K'nao ở huyện M'Đrăk; danh thắng Hồ Lắk, huyện Lắk; danh thắng hồ Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột; Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk (1965-1975), huyện Krông Bông.

Để thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về di tích, phân cấp quản lý di tích, thực hiện bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 phê duyệt Đề án bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 ban hành Quy chế quản lý di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh; đồng thời, chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan của tỉnh lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi để phát huy mạnh mẽ giá trị di tích để thu hút khách tham quan, du lịch. Đầu tư trùng tu, tôn tạo các hạng mục công trình trong di tích bị xuống cấp nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di tích thành điểm nhấn văn hóa, lịch sử của tỉnh và cũng là sản phẩm du lịch đặc thù để thu hút khách tham quan trong nước và quốc tế đến với Đắk Lắk.

- Về việc tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày, triển lãm di sản văn hóa: Hiện nay, Bảo tàng Đắk Lắk đang lưu giữ 9.600 hiện vật (71.000 đơn vị hiện vật); trưng bày các tư liệu, hiện vật về dân tộc học, đa dạng sinh học, lịch sử, khảo cổ học là đặc trưng cho vùng đất Tây Nguyên. Tổng số hiện vật được trưng bày tại 03 phòng trưng bày thường xuyên của Bảo tàng (Phòng trưng bày Đa dạng sinh học, Phòng trưng bày Văn hóa dân tộc và Phòng trưng bày Lịch sử) là 1.222 hiện vật (chiếm 12% tổng số hiện vật của Bảo tàng).

Bảo tàng Đắk Lắk là đơn vị đầu tiên ở Việt Nam hiện sử dụng 04 ngôn ngữ (trong đó có ngôn ngữ của dân tộc tại chỗ) trong trưng bày, gồm tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Êđê, tạo thuận lợi, hấp dẫn và hiệu quả đối với công chúng khi đến tham quan. Ngoài ra, Bảo tàng còn tổ chức trưng bày, triển lãm phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh³. Năm 2014, Bảo tàng Đắk Lắk vinh dự được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng I quốc gia. Năm 2021, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục xem xét, quyết định xếp hạng lại Bảo tàng hạng I quốc gia đối với Bảo tàng Đắk Lắk. Từ khi được xếp hạng đến nay, Bảo tàng Đắk Lắk càng khẳng định vai trò, vị trí của đơn vị trong công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của tỉnh Đắk Lắk nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Bảo tàng Đắk Lắk đã đón tiếp và phục vụ lượng lớn khách tham quan trong và ngoài nước và trở thành điểm đến hấp dẫn, thú vị của khách du lịch khi đến với Đắk Lắk.

Chính sách và nguồn lực bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương trong thời gian qua luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ của các Bộ, ban, ngành Trung ương. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã xây dựng,

³ Năm 2018: Tổ chức 12 cuộc triển lãm chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước, địa phương. Năm 2019: tổ chức 22 đợt trưng bày, triển lãm. Năm 2020: Tổ chức trưng bày 09 chuyên đề. Năm 2021: Tổ chức trưng bày triển lãm 20 tranh cổ động tầm lớn tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021- 2026 tại các huyện: Ea Súp, Ea Kar, Krông Búk, Krông Bông, M'Đrăk, Ea H'leo.

ban hành các chủ trương, chính sách và nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh: Tổ chức truyền dạy công chiêng, cấp chiêng và trang phục truyền thống; phục dựng các nghi lễ, lễ hội của đồng bào dân tộc thiểu số gắn với diễn tấu công chiêng; xét tặng danh hiệu và vinh danh nghệ nhân, tổ chức nhiều hoạt động, chương trình ngoại giao, giao lưu văn hóa công chiêng trong và ngoài nước, qua đó góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa công chiêng Tây Nguyên một cách thiết thực, hiệu quả, từng bước khôi phục không gian văn hóa công chiêng trong đời sống cộng đồng các dân tộc tỉnh Đắk Lắk. Các di tích có giá trị tiềm năng lớn, nhất là các di tích lịch sử, cách mạng, kháng chiến, danh lam thắng cảnh tiêu biểu, tiềm năng gắn với du lịch đã được đầu tư, khai thác, tạo thành sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch về nguồn, thu hút khách tham quan, du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của tỉnh Đắk Lắk, xây dựng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, phát triển đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh, hiện đại.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tỉnh vẫn còn những khó khăn, bất cập, đó là: Tỷ lệ hộ nghèo cao, đời sống kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; bên cạnh đó, là chịu ảnh hưởng rất lớn từ đại dịch COVID-19; tác động của biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân; nguồn vốn đầu tư của ngân sách nhà nước vẫn tiếp tục khó khăn... dẫn đến việc xây dựng và triển khai các chính sách, nguồn lực cho công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa ở địa phương chịu sự tác động, một số nhiệm vụ, chỉ tiêu chưa đạt được so với Kế hoạch đề ra.

Xác định rõ mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh là góp phần tích cực tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển văn hóa; tăng cường, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân; phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đảm bảo an ninh quốc phòng trong thời kỳ đổi mới, hội nhập xây dựng và phát triển đất nước, góp phần giảm dần sự chênh lệch về mức sống và hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, huy động mọi nguồn lực cho bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số, gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển du lịch.

Các nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới gồm:

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác tuyên truyền, giới thiệu quảng bá hình ảnh, giá trị di sản văn hóa tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk trên các phương tiện thông tin đại chúng; giao lưu, hội nhập, ngoại giao nhân dân thông qua các hoạt động văn hóa, du lịch ở trong tỉnh, khu vực, toàn quốc và nước ngoài. Liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố, các trường đại học, cơ quan Trung ương về tổ chức và tham gia biểu diễn văn hóa nghệ thuật truyền thống của các dân tộc thiểu số.

- Chính trang nội dung trưng bày, nâng cấp trang thiết bị và hệ thống trưng bày tại Bảo tàng, bao gồm: Duy tu, bảo trì hệ thống trưng bày và kho lưu giữ hiện vật; kiểm kê, sưu tầm hiện vật cổ vật quý hiếm; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án nâng cao chất lượng, đổi mới hình thức hoạt động của Bảo tàng Đăk Lăk để thu hút khách tham quan và phát triển du lịch đã được Phê duyệt tại Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh.

- Triển khai có hiệu quả Nghị quyết về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa công cộng tỉnh Đăk Lăk, giai đoạn 2022 – 2025 và những năm tiếp theo; hoàn thành mục tiêu bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại – Không gian văn hóa công cộng Tây Nguyên theo nội dung đã cam kết trong hồ sơ đệ trình Tổ chức UNESCO. Xây dựng Kế hoạch kiểm kê và lập Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- Tổ chức thành công Ngày hội văn hóa các dân tộc Đăk Lăk định kỳ 5 năm một lần theo nội dung Đề án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh. Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo tồn và phát huy trang phục truyền thống; bảo tồn và phát triển âm thực truyền thống; sáng tác kịch bản sân khấu, tác phẩm văn học, nghệ thuật trình diễn dân gian; bảo tồn tiếng nói, chữ viết, hát kể sử thi, dân ca, dân vũ của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk. Đăng cai tổ chức Lễ hội, ngày hội, liên hoan cấp khu vực, vùng miền, toàn quốc do Bộ, ngành tổ chức tại địa phương.

- Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong di sản văn hóa: Hoàn thành nội dung Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh về triển khai Chương trình số hóa di sản văn hóa, giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác chuyên môn và quản lý các hoạt động bảo tàng, di tích, di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu (trưng bày, thuyết minh, bảo quản, tu bổ, phục chế, thực hành, trao truyền di sản văn hóa). Xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo tàng và di tích, số hóa các di tích trên địa bàn tỉnh và các hiện vật tại bảo tàng; ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, thực hành, trải nghiệm của khách tham quan tại di tích, bảo tàng, các điểm tham quan du lịch.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện bảo tồn và phát huy di sản văn hóa đối với đội ngũ quản lý, đội ngũ nghiên cứu về di sản văn hóa, các kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng, kỹ thuật viên, thợ nghề, nghệ nhân, những người làm công tác bảo vệ di sản văn hóa ở cơ sở.

Để thực hiện được các nhiệm vụ đề ra, tỉnh Đăk Lăk xây dựng các giải pháp như sau:

- *Một là, Tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội:* Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị vào việc tham gia công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về di sản văn hóa sâu rộng trong Nhân dân, đến tổ chức, đoàn thể, chính trị - xã hội bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng.

- *Hai là, Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước*: Tiếp tục triển khai các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước về di sản văn hóa. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc, nhắc nhở đơn vị, địa phương nghiêm túc chấp hành quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- *Ba là, Cải cách hành chính*: Cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực di sản văn hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện bảo tồn và phát huy giá trị di tích về cơ chế, chính sách, ưu đãi đặc thù. Lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân làm thước đo hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

- *Bốn là, Phát triển nguồn nhân lực di sản văn hóa*: Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong quản lý di sản văn hóa; tạo điều kiện hỗ trợ cho các cán bộ được tự học, tự tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong nước và quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, quản lý các di tích khảo cổ, quản lý môi trường, cảnh quan và các hoạt động du lịch.

- *Năm là, Hợp tác quốc tế và ứng dụng khoa học công nghệ*: Liên kết, hợp tác với các nước trong khu vực, quốc tế để đầu tư, chuyển giao công nghệ ứng dụng mới và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp tỉnh nhằm phát minh, sáng chế về khoa học công nghệ ứng dụng nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Xây dựng dữ liệu số hóa và chia sẻ bằng công nghệ dữ liệu lớn (bigdata) về di sản văn hóa để làm thay đổi phương thức bảo tồn, phát huy giá trị di tích, quảng bá về di sản văn hóa trên môi trường số.

- *Sáu là, Huy động các nguồn lực*: Ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư các dự án bảo tồn và phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch phù hợp với yêu cầu thực tiễn hiện nay. Tạo môi trường thông thoáng, công khai, minh bạch về chính sách thu hút đầu tư các dự án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, đơn giản hóa các thủ tục hành chính và phát triển các dịch vụ hỗ trợ để thu hút các nhà đầu tư. Khuyến khích huy động vốn đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước đầu tư trực tiếp vào các dự án có di tích, có giá trị tiềm năng lớn để phát triển du lịch, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước – doanh nghiệp và cộng đồng địa phương với phương châm cơ bản: “*Biến di sản thành tài sản; biến văn hóa thành hàng hóa; biến tài nguyên thành tài chính; biến nguồn lực thành động lực; biến đổi môi trường thành thị trường; biến giá trị thành giá cả*”.

Trên đây là tham luận của UBND tỉnh Đắk Lắk về “Chính sách và nguồn lực bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ở tỉnh Đắk Lắk” trong khuôn khổ Hội thảo văn hóa năm 2022 với chủ đề: “*Thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa*”./.

CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH LÀO CAI

Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

Lào Cai là tỉnh vùng cao, biên giới có diện tích tự nhiên 6.383,89 km² với 182,086 km đường biên giới tiếp giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, 152 xã, phường, thị trấn. Toàn tỉnh có 25 nhóm, ngành dân tộc cùng sinh sống với dân số là 801.345 người (năm 2021), trong đó dân tộc thiểu số chiếm 66,2%, đã tạo ra cho Lào Cai một kho tàng văn hóa truyền thống các dân tộc hết sức đa dạng, phong phú và đặc sắc.

Tỉnh Lào Cai luôn nhất quán quan điểm: Coi di sản văn hóa là nguồn lực phát triển; gắn việc bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong những năm qua, tỉnh Lào Cai đã từng bước thực hiện hiệu quả nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc thiểu số; đẩy mạnh việc kiểm kê, sưu tầm, truyền dạy các văn hóa của người dân tộc thiểu số như: lễ hội dân gian, phong tục tập quán, tri thức dân gian, nghề thủ công truyền thống, âm thực,... góp phần tạo bản sắc thái văn hóa độc đáo riêng, qua đó tạo nguồn lực quan trọng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa của tỉnh.

Với quan điểm đó, tỉnh Lào Cai đã quyết liệt chỉ đạo và triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách của Trung ương, đồng thời ban hành nhiều văn bản, đề án, dự án để tạo cơ chế, chính sách và bố trí nguồn lực bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

1. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH TRONG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Về các dự án của Trung ương:

Tỉnh Lào Cai được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phân bổ, giao nhiệm vụ thực hiện một số dự án hỗ trợ bảo tồn thôn, bản truyền thống thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, như: Dự án bảo tồn thôn, bản truyền thống người Mông ở Cát Cát, xã San Sả Hồ, huyện Sa Pa năm 2009-2010; Dự án bảo tồn thôn truyền thống dân tộc Hà Nhì tại thôn Choán Thèn, xã Y Tý, huyện Bát Xát năm 2019-2020; đặc biệt, hiện nay tỉnh Lào Cai đang triển khai các nội dung thuộc Dự án 6 “*Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch*” theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Ngoài ra, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thường xuyên đầu tư kinh phí cho tỉnh Lào Cai để tổ chức bảo tồn lễ hội dân gian các dân tộc, bảo tồn dân ca, dân vũ, nghề thủ công truyền thống của các dân tộc thiểu số, như: bảo tồn

dân ca, dân vũ dân tộc Mông, Phù Lá, Bô Y,...; bảo tồn lễ hội truyền thống dân tộc Tày, Giáy, Mông, Phù Lá; bảo tồn nghề chạm khắc bạc, nghề làm trống người Dao...

Đến nay, các dự án đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần quan trọng khôi phục các phong tục tập quán tốt đẹp, có giá trị văn hóa, đồng thời loại bỏ dần các hủ tục của người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, trở thành điểm du lịch thu hút nhiều khách du lịch đến tham quan.

2. Về cơ chế, chính sách của địa phương:

Trong những năm qua, Đảng bộ tỉnh luôn chủ động, linh hoạt và sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn, ban hành nhiều Nghị quyết chuyên đề, chính sách, đề án để làm cơ sở pháp lý, định hướng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh như Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lào Cai về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Lào Cai đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững; Xây dựng các Đề án về phát triển văn hóa tỉnh Lào Cai các giai đoạn từ 2006 đến nay. Đặc biệt, tỉnh Lào Cai đã ban hành Nghị quyết số 06/2021/NĐ-HĐND ngày 9/4/2021 quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025, gồm 03 chính sách: (1) Chính sách hỗ trợ vay vốn đầu tư điểm du lịch; (2) Chính sách hỗ trợ vay vốn phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng; (3) Chính sách hỗ trợ câu lạc bộ, đội văn nghệ dân gian tại các điểm du lịch; đây là những chính sách góp phần quan trọng việc phát triển du lịch gắn với bảo tồn, vừa khai thác, phát huy giá trị của văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn...

Xác định đầu tư nguồn lực cho bảo tồn, phát huy giá trị của văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn là một trong những yếu tố then chốt quyết định đến thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Tỉnh đã vận dụng nhiều chính sách, giải pháp linh hoạt, đồng bộ cho công tác đầu tư xây dựng, hoàn thiện các thiết chế văn hóa trên địa bàn, đặc biệt là thiết chế văn hóa ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Giai đoạn 2015-2021, tỉnh đã hỗ trợ xây dựng 614 nhà văn hóa thôn, nâng số tổng số nhà văn hóa cộng đồng toàn tỉnh hiện là 1.568 nhà. Kinh phí từ nguồn ngân sách chi cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trên địa bàn tỉnh Lào Cai từ 2011-2025 khoảng 110,72 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015: 39,76 tỷ đồng; giai đoạn 2016-2020: 41,13 tỷ đồng; giai đoạn 2020-2025 dự kiến là 29,83 tỷ đồng).

2. KẾT QUẢ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN

- Tỉnh đã chỉ đạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch triển khai khảo sát, xây dựng hồ sơ làng của 25 nhóm ngành dân tộc tại 40 thôn, bản đặc thù; khôi phục, bảo tồn và tổ chức định kỳ hơn 50 nghi lễ, lễ hội truyền thống các dân tộc; sưu tầm, khôi phục, bảo tồn trên 1.000 bài dân ca, các điệu múa cổ truyền, các bài khèn cổ của dân tộc Mông, Dao, Tày, Giáy, Hà Nhì...; triển khai dự án tổng kiểm kê hiện

trạng và đánh mã số quản lý kho của hơn 11.000 cuốn sách cổ dân tộc Dao, chụp hơn 20.000 bức ảnh kỹ thuật số về các cuốn sách cổ ở 466 làng người Dao trên địa bàn tỉnh; sưu tầm, biên dịch hơn 700 cuốn sách cổ, tổ chức in ấn, xuất bản 3 tập sách cổ người Dao; sưu tầm hơn 14.000 hiện vật liên quan đến lịch sử qua các thời kỳ tiền, sơ sử, cho đến thời kỳ cận, hiện đại và hiện vật dân tộc học lưu trữ tại Bảo tàng tỉnh;

- Phối hợp với Viện Viễn đông bác cổ, Viện Khảo cổ học tiến hành khảo sát, nghiên cứu và dập lại toàn bộ hơn 200 viên đã có hình chạm khắc cổ tại Sa Pa, Bát Xát và tổ chức in ấn 3 cuốn sách chuyên khảo về Khu chạm khắc đá cổ Sa Pa bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt;

- Tổ chức khảo sát, xây dựng hồ sơ khoa học của 54 địa điểm, công trình có giá trị đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh. Trong đó, 22 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 32 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Tổ chức khôi phục, tu bổ, tôn tạo gần 70% số di tích được xếp hạng. Nhiều di tích sau khi được tu bổ, tôn tạo đã trở thành điểm tham quan, chiếm bãi quan trọng của tỉnh, như: Đền Bảo Hà, Đền Cô Tân An, Đền Đồi Cô Cam Đường, Đền Mẫu, Đền Thượng, dinh thự Hoàng A Tường,...

- Từ năm 2011-2015, tỉnh Lào Cai đã hoàn thành công tác kiểm kê văn hóa phi vật thể của 25 nhóm ngành dân tộc ở 500 thôn bản theo 7 loại hình đã được đưa ra tại Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và trở thành một trong số ít tỉnh, thành hoàn thành sớm nhất công tác kiểm kê di sản văn phi vật thể các dân tộc; Tổ chức nghiên cứu, lựa chọn và hoàn thiện hồ sơ khoa học theo quy định tại Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL và đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với 39 di sản văn hóa;

- Phối hợp với Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tổ chức nghiên cứu, sưu tầm và hoàn thiện hồ sơ “Nghỉ lễ và trò chơi kéo co dân tộc Tày, Giáy” ở Lào Cai đưa vào hồ sơ chung của 4 nước, gồm: Việt Nam, Philippines, Campuchia và Hàn Quốc trình Unesco ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2015; phối hợp với Viện âm nhạc Việt Nam tiến hành khảo sát, sưu tầm nghi lễ then dân tộc Tày để đưa vào Hồ sơ “Thực hành Then Tày, Nùng, Thái” đề nghị Unesco ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2019.

- Đề nghị Hội đồng xét duyệt cấp Nhà nước công nhận và vinh danh 02 nghệ nhân nhân dân và 27 nghệ nhân ưu tú thuộc lĩnh vực văn hóa phi vật thể.

3. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

- Nguy cơ sự đứt gãy trong quá trình trao truyền, kế thừa văn hóa, bản sắc văn hóa và di sản văn hóa (thế hệ trẻ chưa thực sự quan tâm đến công tác bảo tồn, trong khi đó nhiều nghệ nhân đã tuổi cao, khó khăn trong công tác trao truyền).

- Việc đầu tư nguồn lực cho hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc thiểu số tỉnh Lào Cai còn thấp, đầu tư chưa bền vững.

- Chất lượng nguồn nhân lực, đội ngũ làm công tác quản lý văn hóa, quản lý di sản còn hạn chế, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

4. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Trong quá trình triển khai nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc tỉnh Lào Cai cho thấy một số vấn đề khó khăn, bất cập cần kiến nghị để các cấp bộ, ngành Trung ương xem xét, tham mưu sửa đổi, cụ thể như sau:

(1) Đề nghị Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội xem xét, tham mưu sửa đổi một số quy định của Luật Di sản văn hóa do có một số quy định không còn phù hợp với thực tế; Nghị định 109/2015/NĐ-CP quy định về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn. Do đối tượng quy định trong Nghị định khi áp dụng vào thực tế không phù hợp, khó khăn cho việc hỗ trợ các nghệ nhân.

(2) Lào Cai là tỉnh miền núi, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, đề nghị Bộ Văn hóa và Thể thao, Ủy ban Dân tộc tiếp tục xem xét, hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu, bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc, bảo tồn thôn bản truyền thống, nghề thủ công truyền thống đang có nguy cơ mai một cao.

(3) Đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ trì đề xuất với chính phủ tiếp tục đầu tư, hỗ trợ cho công tác tu bổ di tích. Đặc biệt là các di tích cấp quốc gia ở các tỉnh miền núi đang có nguy cơ mai một, xuống cấp.

(4) Vấn đề mai một của các thôn bản truyền thống, nghề thủ công truyền thống các dân tộc thiểu số hiện nay là rất lớn. Nhất là các thôn bản ở các tỉnh miền núi, tỉnh giáp biên giới. Do đó, rất cần Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nghiên cứu, tham mưu cho Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để tổ chức bảo vệ và phát huy giá trị của các thôn bản truyền thống, nghề thủ công truyền thống.

Trên đây là tham luận của UBND tỉnh Lào Cai về chủ đề **“Chính sách và nguồn lực bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc thiểu số tỉnh Lào Cai”** ./.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH VĂN HÓA Ở NGHỆ AN: THỰC TRẠNG, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP

Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cách đây đúng 580 năm, khi soạn bài văn bia cho bia tiến sĩ đầu tiên khoa Nhâm Tuất (1442), Tiến sĩ triều Lê - Thân Nhân Trung đã viết: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết”. Điều này cho thấy coi trọng giáo dục, đào tạo vai trò của trí thức là tư tưởng nhất quán và xuyên suốt trong văn hóa dân tộc. Đây cũng là lý do tạo nên sức mạnh Việt Nam từ việc coi trọng học vấn, đề cao những giá trị của tầng lớp tiên phong trong việc hình thành, giữ gìn, lan tỏa truyền thống văn hóa.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đất nước ta bước vào giai đoạn đầy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây chính là công cuộc cải biến xã hội vô cùng sâu sắc. Do đó, yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có ý nghĩa quyết định tới sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển bền vững. Yếu tố con người luôn đóng vai trò trung tâm của mọi quá trình phát triển. Đảng ta cũng đã khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là động lực, vừa là mục tiêu thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9, khóa XI về “*Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*” đã chỉ rõ: *Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học*. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người. Mục tiêu xây dựng và phát triển văn hóa cũng là mục tiêu xây dựng và phát triển con người mới Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu xây dựng nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là chủ thể của sự phát triển.

Để khơi dậy và phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững thì việc phát triển nguồn lực, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ văn hóa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi đây là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào việc định hướng, tổ chức và huy động sức

sáng tạo trong nhân dân, cùng với các nguồn lực khác hiện thực hóa khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Cán bộ văn hóa có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng trong việc tham mưu cho cấp ủy đảng, chính quyền trong việc xây dựng, ban hành chủ trương, chính sách để lãnh đạo, triển khai sự nghiệp phát triển văn hóa, đảm bảo đúng định hướng, mục tiêu của Đảng, Nhà nước.

Vì lẽ đó, Ngành văn hóa Nghệ An xác định vị trí và tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực, ngành văn hóa trong tình hình mới. Ngành đã đề ra mục tiêu phân đầu xây dựng phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ trí thức ngành Văn hóa đảm bảo chất lượng, đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu; có trình độ chuyên môn cao và năng lực thực tiễn; có khả năng tiếp cận, làm chủ và chuyển giao công nghệ tiên tiến, sáng tạo, truyền bá tinh hoa dân tộc và thế giới trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, gia đình, thể dục thể thao nói riêng và đời sống xã hội nói chung.

2. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH VĂN HÓA Ở NGHỆ AN

2.1. Ưu điểm

Nghệ An là tỉnh nằm ở vị trí trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, có diện tích 16.486,5 km², 21 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm: 01 thành phố, 3 thị xã và 17 huyện, 460 phường xã, 3806 thôn, bản. Dân số Nghệ An là 3.409.800 người, có 06 dân tộc cùng sinh sống: Kinh, Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông, Ô Đu, đồng bào dân tộc thiểu số là 491.267 người.

Đã từ lâu, xứ Nghệ đã được xem là nơi ghi dấu ấn đầu tiên của truyền thống đấu tranh cách mạng vô sản ở Việt Nam vô sản ở Việt Nam với cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Mảnh đất này là quê hương của nhiều chí sĩ như Phan Bội Châu, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng và các lãnh đạo Cộng sản như Hồ Chí Minh, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Duy Trinh. Chính vì thế, văn hóa Nghệ An luôn được đánh giá là vô cùng phong phú và đặc sắc với những giá trị truyền thống tốt đẹp đặc trưng cho bản sắc dân tộc Việt. Hơn thế nữa, Nghệ An còn có truyền thống hiếu học, có nhiều dòng họ, nhiều làng học nổi tiếng và cũng là cái nôi sản sinh cho đất nước nhiều danh tướng, lương thần, nhiều nhà khoa học, nhà văn hóa mang tầm cỡ quốc gia. Có thể nhận thấy rằng, xứ Nghệ là vùng đất địa linh nhân kiệt, văn chương khoa bảng, từ truyền thống hiếu học đã sản sinh ra nhiều “anh tài phát tú” nức tiếng thiên hạ.

Nghệ An là tỉnh có nhiều di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh với nhiều loại hình, phong phú về nội dung và đậm đà bản sắc xứ Nghệ. Hệ thống di tích đó ở Nghệ An là sự ghi nhận công tích cả một quá trình chiến đấu, xây dựng lâu dài, bền bỉ của nhân dân tỉnh nhà trong suốt tiến trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Đồng thời, nó cũng phản ánh tầm cỡ của một vùng văn hoá được sinh ra và nuôi dưỡng bằng tín ngưỡng, phong tục truyền thống lâu bền, mãnh liệt, là những chứng tích thể hiện cội nguồn, truyền thống và đậm đà bản sắc văn hoá xứ Nghệ. Di tích - danh thắng giàu về số lượng, đa dạng về thể loại, phong phú về nội dung. Qua

kiếm kê, hiện nay Nghệ An có 2.602 di tích với đủ các loại hình: di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ học và danh lam thắng cảnh. Tính đến năm 2022, có 476 di tích đã được xếp hạng các cấp, với 5 di tích quốc gia đặc biệt, 145 di tích cấp quốc gia, 326 di tích cấp tỉnh. Nghệ An cũng đã có 01 nghệ nhân nhân dân, 89 nghệ nhân ưu tú, những người nắm giữ hồn cốt và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể đã được Chủ tịch nước phong tặng. Đặc biệt, niềm vinh dự lớn lao của người Nghệ là Dân ca Ví Giặm Nghệ Tĩnh được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Hát ca trù và Nghi lễ hầu đồng trong tín ngưỡng thờ Mẫu là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại cũng có mặt ở Nghệ An. Sự phong phú của hệ thống di sản đang giúp Nghệ An thu hút khách du lịch, từng bước khai thác tài nguyên du lịch văn hóa của tỉnh nhà. Nhiều di sản Nghệ An đã và đang trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn với du khách như Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên, bãi biển Cửa Lò, vườn quốc gia Pù Mát...

Nghệ An có gần 1.414 người là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang hoạt động trong lĩnh vực Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao. Cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Văn hóa và Thể thao gồm: Ban Giám đốc; 08 phòng chức năng và 10 đơn vị sự nghiệp công trực thuộc. Cơ quan Sở Văn hóa và Thể thao có 50 biên chế; có 14 người thạc sĩ chiếm 28%, 36 người đại học chiếm 64%; các đơn vị trực thuộc của ngành có 360 biên chế: có 61 người có trình độ thạc sĩ; 228 người có trình độ đại học; Trình độ cao đẳng, trung cấp 71 người.

Các huyện, thành phố, thị xã có phòng Văn hóa, và Trung tâm Văn hóa thể thao và truyền thông là 505 người với đội ngũ cán bộ có trình độ trên 90% đại học và trên đại học. 460 xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh đều có ít nhất 1 cán bộ công chức chuyên trách Văn hóa - Xã hội, có trình độ cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ, giúp chính quyền xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao; vận động nhân dân và các tổ chức, đơn vị thực hiện xã hội hóa, huy động các nguồn lực để xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hóa ở địa phương.

Ngành đã quan tâm ban hành và thực hiện hiệu quả về chính sách, cơ chế mới, khuyến khích phát triển đào tạo nhân lực, trong đó có những chính sách về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật. Thường xuyên chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, đã góp phần nâng cao trình độ lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức quản lý nhà nước cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, do vậy, chất lượng, hiệu quả công tác của toàn ngành đã được nâng lên nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ mà Trung ương, tỉnh đã giao cho. Cán bộ trong toàn ngành cơ bản có bản lĩnh chính trị vững vàng, ý thức được vai trò, trách nhiệm trên lĩnh vực Văn hoá - Tư tưởng nên đã tích cực học tập, phấn đấu rèn luyện để nâng cao phẩm chất chính trị, đủ năng lực, trình độ chuyên môn để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Cán bộ, công chức, viên chức toàn ngành có việc làm, tư tưởng ổn định, xây dựng được khối đoàn kết nhất trí cao trong toàn ngành.

Đội ngũ công chức, viên chức, người lao động trong ngành văn hóa, thể thao tiếp tục thực hiện sắp xếp, ổn định về số lượng công chức, viên chức theo đúng quy định của Đảng và nhà nước, đảm bảo cơ cấu, tổ chức nhân sự góp phần hoàn

thành tốt nhất các nhiệm vụ về văn hóa, thể thao trong tình hình mới. Lãnh đạo ngành đã tập trung chỉ đạo xây dựng quy hoạch tổ chức bộ máy và cán bộ của ngành. Trên cơ sở quy hoạch chung, phân kỳ thực hiện cho từng loại hình sát thực, đảm bảo đáp ứng nhu cầu hợp lý. Xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy hợp lý, chính sách cán bộ thông thoáng hơn, tạo cho cán bộ chủ động, năng động hơn, hiệu quả công tác cao hơn. Hàng năm thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, phân loại cán bộ gắn với các chức danh, nhiệm vụ được giao. Việc tiếp nhận, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ đúng quy trình, dân chủ, công khai; mạnh dạn bổ sung cán bộ có năng lực vào vị trí quản lý ở cơ quan Sở và các đơn vị trực thuộc.

2.2. Tồn tại, hạn chế

Lực lượng cán bộ có trình độ trên đại học còn mỏng, thiếu cán bộ khoa học đầu ngành, cán bộ có tài năng nghệ thuật, cán bộ có năng khiếu về văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao còn hạn chế.

Về lĩnh vực nghệ thuật, Nghệ An đang thiếu đội ngũ nghệ sỹ, những người làm công tác biểu diễn, sáng tác nghệ thuật và đội ngũ giảng dạy, quản lý về các lĩnh vực nghệ thuật trình độ cao. Đội ngũ các nhà văn, nhà thơ, nhà lý luận phê bình văn học phần lớn kiêm nhiệm. Đây cũng là tình trạng phổ biến của các họa sĩ, nhà lý luận phê bình hội họa; của các nhạc sĩ, nhà lý luận phê bình âm nhạc; của các đạo diễn và tác giả kịch bản sân khấu cũng như điện ảnh...

Đội ngũ diễn viên ưu tú, xuất sắc chưa nhiều. Một số diễn viên đủ năm công tác nhưng chưa đủ tuổi để giải quyết nghỉ theo chế độ, trong lúc biên chế tỉnh giao hạn chế và Nhà nước chưa có chính sách giải quyết đầu ra cho nghề đặc thù, vì vậy vấn đề trẻ hoá đội ngũ diễn viên là một khó khăn lớn của ngành.

Công tác quản lý, bảo tồn tại di tích ở một số địa phương chưa đảm, một số di tích chưa làm tốt công tác quản lý và bảo tồn. Còn thiếu những chuyên gia dịch thuật, những chuyên gia bảo tàng học, những chuyên gia về trùng tu di sản am hiểu về nghiệp vụ..

Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, huấn luyện viên, đào tạo viên, cộng tác viên trong phát triển nhân lực trong lĩnh vực thể thao đang còn gặp nhiều khó khăn. Chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ này chưa đổi mới về phương pháp và kinh nghiệm nên chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Việc đào tạo, bồi dưỡng ở ngoài nước cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, huấn luyện viên phát triển nhân lực nhóm, thể thao gặp nhiều khó khăn trong cơ chế, lựa chọn nội dung, hình thức, nơi đào tạo, bồi dưỡng và bản thân đối tượng đào tạo, bồi dưỡng thiếu ngoại ngữ. Bởi vậy đội ngũ quản lý, đội ngũ huấn luyện viên thể thao thành tích cao còn thiếu chuyên gia đầu ngành, chưa đủ số lượng nên rất khó khăn trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Việc sắp xếp, bố trí công chức Văn hóa - Xã hội cấp xã đảm nhiệm tất cả các nhiệm vụ quản lý nhà nước (trong đó có lĩnh vực chế độ chính sách, gia đình, phòng chống bạo lực gia đình) theo quy định hiện nay hết sức bất cập, khó khăn, vừa thiếu vừa yếu về chuyên môn nghiệp vụ.

3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP

3.1. Những vấn đề đặt ra

Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao thường bị xem nhẹ hơn so với các hoạt động kinh tế, ảnh hưởng không nhỏ đến việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao. Có thể thấy làm văn hóa, nghệ thuật, thể thao không hề dễ dàng, nhất là việc tạo nguồn nhân lực ở cả hai bộ phận quản lý nhà nước và các hoạt động văn hóa, sáng tác, biểu diễn các bộ môn nghệ thuật. Đối với những nghề liên quan đến văn hóa, nghệ thuật, thể thao, ngoài đòi hỏi có một trình độ tay nghề, còn đòi hỏi người hành nghề phải có một số tố chất cần thiết như năng khiếu, thị hiếu thẩm mỹ và thị hiếu nghệ thuật...

Nhìn chung, thực trạng nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao Nghệ An còn nhiều hạn chế cả về mặt số lượng và chất lượng. Số lao động cần có chuyên môn, kỹ năng cao vừa thiếu, vừa yếu; số lao động đã qua đào tạo chưa cao... Vì vậy, Nghệ An chưa có những bước tiến đột phá trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao. Thực trạng trên đang đặt ra cho Nghệ An sự cấp thiết về xây dựng và phát triển nguồn nhân lực Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao chất lượng cao.

Để phấn đấu xây dựng nguồn nhân lực ngành văn hóa, thể thao đảm bảo chất lượng, đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu; có trình độ chuyên môn cao và năng lực thực tiễn; có khả năng tiếp cận, làm chủ khoa học công nghệ tiên tiến, sáng tạo và truyền bá về văn hóa nghệ thuật; sáng tạo ra các sản phẩm văn hóa nghệ thuật có chất lượng, không ngừng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, tay nghề, đáp ứng công tác quản lý nhà nước và phục vụ phát triển nhanh, bền vững sự nghiệp văn hóa, Nghệ An cần thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp sau:

3.2. Nhiệm vụ và giải pháp

3.2.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức đối với các cấp, ngành và toàn xã hội về công tác xây dựng, phát triển nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao

- Nghiên cứu, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phát triển nhân lực, nhất là đối với công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, phát triển nhân lực về văn hóa, thể thao, nghệ thuật đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển, điều kiện thực tiễn của tỉnh nhà.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí (nhất là Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Nghệ An) để tuyên truyền sâu rộng trong toàn hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, mọi tầng lớp nhân dân về vai trò và tầm quan trọng của việc xây dựng đội ngũ cán bộ, phát triển nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao. Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền như: phát hành các ấn phẩm, sử dụng các phương tiện truyền thông, tổ chức hội thảo, hội nghị... góp phần tăng cường hiệu quả của công tác tuyên truyền đối với xã hội.

- Lồng ghép việc xây dựng nguồn lực ngành văn hóa với các chương trình, đề án, dự án phát triển của ngành; chú trọng xây dựng kế hoạch với mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để thực hiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trên lĩnh vực

văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

- Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền về năng lực đào tạo của Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật tỉnh, các cơ sở đào tạo khác có cơ chế phối hợp, đào tạo theo nhu cầu, tạo cơ hội việc làm, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên lựa chọn nghề phù hợp trước khi vào trường và xác định việc làm khi tốt nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hơn nhân lực của tỉnh, nhất là trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

3.2.2. Đổi mới, hoàn thiện cơ chế chính sách về xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao

- Ban hành một số cơ chế, chính sách ưu tiên cho phát triển đội ngũ cán bộ, nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khung chính sách và cơ chế tài chính để tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển đội ngũ cán bộ, nhân lực lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

- Đổi mới quy trình tuyển chọn đối với cán bộ trí thức, nhân lực đảm bảo theo yêu cầu phát triển, chú ý đến chế độ xét tuyển theo đặc thù năng khiếu, tiêu chí năng lực và uy tín đối với cộng đồng.

- Thực hiện tốt các chính sách, cơ chế, quy định và điều kiện để thực hiện việc phát hiện tài năng, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, tôn vinh, đãi ngộ, kiểm tra và đánh giá trí thức văn hóa, nghệ thuật; cơ chế, chính sách đặc thù đào tạo tài năng nghệ thuật; đào tạo giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên.

- Có chính sách khuyến khích việc đầu tư đặt hàng để văn nghệ sỹ có điều kiện sáng tác những tác phẩm có chất lượng cao; đề xuất bố trí ngân sách để xuất bản những ấn phẩm văn học, nghệ thuật, nghiên cứu về văn hóa xứ Nghệ.

- Thực hiện các chế độ, chính sách khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có thành tích tham gia xã hội hóa các hoạt động xây dựng đội ngũ cán bộ, nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

3.2.3. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng, phối hợp trong và ngoài nước về xây dựng đội ngũ cán bộ, phát triển nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học, đội ngũ chuyên gia nhằm đáp ứng kịp thời quá trình tiếp nhận, chuyển giao khoa học công nghệ trên lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật trong thời gian tới. Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu đề tài các cấp về phát triển nhân lực lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; tăng cường ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

- Nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng hệ thống tiêu chuẩn tuyển chọn tài năng thuộc các ngành, môn trọng điểm về văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

- Tạo điều kiện cho cán bộ đi đầu trong các hoạt động nghiên cứu lý luận và

tổng kết thực tiễn; phản biện, đề xuất giải pháp, giải quyết các vấn đề liên quan đến văn hóa, nghệ thuật, thể thao; truyền bá các tri thức tiên bộ trong cộng đồng và nâng cao trách nhiệm của các nhà khoa học đầu ngành, các chuyên gia và nghệ nhân trong đào tạo đội ngũ kế cận để huy động tối đa chất xám và nhân tài phục vụ tốt sự nghiệp phát triển văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

- Tăng cường giao lưu, hợp tác trong và ngoài nước về văn hóa nghệ thuật; xây dựng và triển khai các chương trình quảng bá thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thương hiệu doanh nghiệp văn hóa xứ Nghệ, các tài năng tiêu biểu của tỉnh tại các liên hoan nghệ thuật trong nước và quốc tế; lồng ghép các chương trình quảng bá phát triển công nghiệp văn hóa gắn với các sự kiện ngoại giao.

- Tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức, giảng viên, giáo viên, huấn luyện viên, học viên tham gia các lớp đào tạo ở nước ngoài hoặc các cơ sở đào tạo đầu ngành trong nước về văn hóa, nghệ thuật, thể thao; có phương án lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và sử dụng đảm bảo hiệu quả nhân lực sau đào tạo.

- Đẩy mạnh liên kết đào tạo với các Trường chất lượng cao trong và ngoài nước. Phối hợp với các đơn vị liên quan: Đại học Vinh Học Vinh, Sở Giáo dục và Đào tạo... xây dựng đội ngũ giảng viên, huấn luyện viên, giáo viên thực hiện tốt việc giáo dục về văn hóa truyền thống, phát triển năng khiếu, có tính hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên đảm bảo nhiệm vụ đào tạo nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện, phù hợp tình hình thực tế kinh tế xã hội của tỉnh, đất nước.

3.2.4. Tăng cường công tác xã hội hóa phát triển đội ngũ cán bộ, nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao

- Tập trung làm tốt việc quán triệt, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của cá nhân, tổ chức trong và ngoài phạm vi nhà nước trên địa bàn tỉnh về vai trò, trách nhiệm đối với công tác phát triển đội ngũ cán bộ, nhân lực lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực vào công tác phát triển cán bộ, nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao. Trong đó: (i) Chú trọng sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho nhân lực là người thiếu số, vùng sâu, vùng xa, đối tượng chính sách; (ii) Có chính sách để thu hút các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp có thu đầu tư kinh phí trực tiếp hoặc phối hợp cùng tham gia vào công tác xây dựng, đào tạo phát triển nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao; (iii) Khuyến khích mọi công dân, các tổ chức kinh tế, xã hội, nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh cùng đóng góp tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển nhân lực lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao.

3.2.5. Đổi mới, nâng cao chất lượng các hoạt động biểu diễn, sáng tác, lý luận về văn hóa nghệ thuật

- Nâng cao chất lượng biểu diễn nghệ thuật có sức lôi cuốn đối với công chúng bằng việc tăng cường phối hợp tổ chức các liên hoan nghệ thuật chuyên nghiệp để phát hiện tài năng trong lĩnh vực biểu diễn. Nâng cao chất lượng biểu

diễn của Trung tâm Văn hóa tỉnh, Trung tâm nghệ thuật truyền thống và các câu lạc bộ văn nghệ quần chúng. Củng cố và phát triển các hoạt động văn học nghệ thuật chuyên nghiệp.

- Tiếp tục đẩy mạnh sáng tác các tác phẩm văn học, nghệ thuật thể hiện được tính chất tiên tiến và bản sắc dân tộc, bản sắc xứ Nghệ. Khuyến khích sáng tạo các tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, về lý tưởng xã hội - thẩm mỹ, về ý nghĩa xã hội, trong đó: chú trọng tổ chức các trại sáng tác về văn học, mỹ thuật, nhiếp ảnh, âm nhạc, sân khấu... để phát huy năng khiếu, phát hiện tài năng trong các lực lượng văn nghệ sỹ, quan tâm đặc biệt giới văn nghệ sỹ trẻ. Tổ chức trao đổi để giúp cho văn nghệ sỹ tiếp cận và nhận thức những vấn đề mới của cuộc sống, cảm nhận đầy đủ ý nghĩa, chiều sâu và tính phức tạp của quá trình chuyển biến mang tính lịch sử trong thời kỳ mới, tránh những chiều hướng sáng tác và truyền bá các tác phẩm độc hại, đi ngược lại với lợi ích của nhân dân và đất nước. Tạo điều kiện cho văn nghệ sỹ thâm nhập thực tế, tham gia tốt các trại sáng tác, các chương trình nghệ thuật trong các sự kiện tầm quốc gia, quốc tế...

- Quan tâm đối với hoạt động lý luận văn học, nghệ thuật, tăng cường phối hợp, phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ là các nhà nghiên cứu, giáo sư, tiến sỹ trong các Trường Đại học, Học viện... đang hoạt động trên các lĩnh vực lý luận văn học nghệ thuật để tiếp tục nâng cán bộ, chất lượng khoa học và tính chuyên nghiệp về phê bình văn học nghệ thuật, đánh giá tác giả và tác phẩm...

3.2.6. Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tại chỗ của các cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật, thể thao

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, phương tiện thiết bị cho Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật nhằm mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về văn hóa, nghệ thuật, cho địa phương.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, hỗ trợ để thu hút người học đối với các chuyên ngành đào tạo văn hóa, thể thao, nghệ thuật đặc thù, có tiềm năng tạo nguồn nhân lực cho ngành và các địa phương, góp phần bảo tồn, phát huy, phát triển tiềm năng, thế mạnh về văn hóa, nghệ thuật của vùng đất Nghệ An.

- Tập trung xây dựng đội ngũ giảng viên, huấn luyện viên, giáo viên, đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đủ tiêu chuẩn và có trình độ chuyên môn cao và kỹ năng tốt, có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp. Tiếp tục đổi mới chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo theo hướng tiên tiến, tiếp cận với trình độ, công nghệ hiện đại; chú trọng bồi dưỡng năng lực thực hành. Thu hút, khuyến khích nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú, nghệ sỹ nhân dân, nghệ sỹ ưu tú, chuyên gia, có kinh nghiệm thực tiễn tham gia giảng dạy

- Thực hiện phân luồng trong đào tạo; khảo sát nhu cầu, chú trọng công tác tư vấn tuyển sinh, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên lựa chọn nghề phù hợp trước khi vào trường và xác định việc làm khi tốt nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả nhân lực của tỉnh, nhất là trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao; gắn đào tạo với nhu cầu, cơ hội tìm kiếm việc làm.

- Đẩy mạnh liên kết đào tạo với các trường đại học, học viện trong nước để đào tạo theo nhu cầu các trình độ và các chuyên ngành còn thiếu để tăng cường nguồn nhân lực cho ngành và các địa phương.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức và xác định vai trò, tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, đảm bảo phù hợp với vị trí việc làm. Đặc biệt chú trọng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn chất lượng cao. Quan tâm đến đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ là đồng bào các dân tộc thiểu số. Đa dạng hóa phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tăng cường kết hợp đào tạo, bồi dưỡng trong nước với đi nghiên cứu nước ngoài.

- Chú trọng đào tạo, bổ sung đội ngũ viên chức làm công tác nghệ thuật tại các đơn vị hoạt động nghệ thuật công lập tập trung đáp ứng yêu cầu bảo tồn, phát triển giá trị nghệ thuật truyền thống, đặc biệt là các loại hình nghệ thuật truyền thống xứ Nghệ; tăng số lượng nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú, các đạo diễn, biên đạo, kỹ thuật viên có trình độ chuyên môn cao, đủ năng lực xây dựng các chương trình nghệ thuật lớn của tỉnh, các sự kiện lễ hội mang tính quốc gia và khu vực./.

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC CHO BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG HÙNG VƯƠNG Ở PHÚ THỌ

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ

Phú Thọ là vùng đất cội nguồn, nơi các Vua Hùng dựng nước Văn Lang - nhà nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam. Các di sản văn hóa phong phú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã được các thế hệ người Việt sáng tạo và gìn giữ với những giá trị đặc trưng mang đậm dấu ấn nền văn minh nông nghiệp, văn minh lúa nước; thể hiện một nền văn hóa lâu đời, thời kỳ rực rỡ văn hóa thời đại Hùng Vương, chứa đựng giá trị văn hóa mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Nếu coi tín ngưỡng là nét văn hóa đẹp của dân tộc, thì Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là nét văn hóa mang đậm nét nhất về quan niệm sống, phương thức ứng xử của con người Việt Nam.

PHÚ THỌ - VÙNG ĐẤT CỘI NGUỒN DÂN TỘC

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, một trong những tín ngưỡng đặc thù, có vị trí hết sức đặc biệt trong đời sống tinh thần và là một trong những thành tố tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Với triết lý: “Con người có tổ có tông”, “Uống nước nhớ nguồn”, trải qua bao biến cố của lịch sử, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên luôn chiếm vị trí thiêng liêng trong đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; được bảo tồn và lưu truyền qua các thế và ngày càng lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng xã hội.

Hiện nay, trên địa bàn cả nước có 1.417 di tích, riêng tỉnh Phú Thọ - vùng đất cội nguồn dân tộc có 345 di tích thờ Hùng Vương và các nhân vật thời Hùng Vương¹. Điều này chứng tỏ, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là nhu cầu văn hóa - tâm linh của người Việt Nam ở trong nước và nước ngoài. Tín ngưỡng ngày càng khẳng định vị trí vững chắc trong đời sống xã hội đương đại, tạo sức mạnh cho việc xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam.

Hàng năm, Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng luôn được tổ chức thành kính, trang nghiêm theo nghi lễ truyền thống. Sự thành công lớn nhất trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản chính là từ Khu Di tích lịch sử Đền Hùng - Trung tâm thực hành nghi lễ tín ngưỡng - với sự hội tụ sâu sắc nhất nghĩa “Đồng bào”, ý thức nguồn cội của hàng triệu triệu người dân Đất Việt và sự lan tỏa mạnh mẽ từ Trung tâm Nghĩa Lĩnh không chỉ đến các di tích thờ Hùng Vương, danh tướng Hùng Vương trong tỉnh Phú Thọ mà còn lan rộng ra các di tích thờ Hùng Vương trong và ngoài nước, đều đồng loạt tổ chức Giỗ Tổ Hùng Vương vào ngày 10 tháng 3 âm lịch trang nghiêm, trọng thể. Thực hiện công tác đầu tư, tôn tạo, tu bổ xây dựng Di tích lịch sử đặc biệt Quốc gia Đền Hùng theo đúng Quy hoạch bảo

¹ Tài liệu Di sản Văn hóa Phú Thọ - Nhà xuất bản văn hóa dân tộc.

tôn và phát huy giá trị Khu Di tích lịch sử Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ngày 22/10/2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã công nhận Khu Di tích lịch sử Đền Hùng là Khu du lịch Quốc gia. Trở thành Khu du lịch Quốc gia có ý nghĩa rất lớn đối với thúc đẩy phát triển du lịch, thu hút đầu tư và xây dựng các sản phẩm du lịch, nhất là sản phẩm du lịch phát huy tiềm năng, giá trị của Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và các di sản liên quan đến Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Qua đó lan tỏa mạnh mẽ hơn nữa đến đồng bào và du khách quốc tế về giá trị Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương - di sản quý báu của dân tộc.

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY DI SẢN TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG HÙNG VƯƠNG

Từ khi Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ được UNESCO ghi danh, tỉnh Phú Thọ đặc biệt quan tâm đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản; cam kết thực hiện Chương trình hành động nhằm bảo vệ sức sống, sự lan tỏa rộng rãi của di sản Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ; có những chính sách bảo vệ, phục hồi không gian thờ tự, những nghi lễ, diễn xướng liên quan và khuyến khích việc trao truyền, thực hành nghi lễ, tín ngưỡng cho các thế hệ; hoạch định và thực hiện nhiều biện pháp, cơ chế, chính sách nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Hoạt động tuyên truyền, quảng bá di sản Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương được thực hiện liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng của các tỉnh Phú Thọ và Trung ương bằng nhiều hình thức, nhiều ngôn ngữ, như: liên kết banner tuyên truyền với 62 cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trong cả nước; xây dựng khu du lịch, gắn kết các di tích với tour, tuyến du lịch... Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ chỉ đạo các Sở, ban, ngành cùng phối hợp tổ chức Chương trình đưa giáo dục di sản vào trường học. Đổi mới và nâng cao nội dung chương trình học lịch sử, ngữ văn cho học sinh, chú trọng nâng cao nhận thức về giá trị và sự cần thiết bảo vệ di sản, về truyền thuyết lịch sử và Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương.

Để nâng cao vai trò của cộng đồng, chủ thể sáng tạo, bảo tồn gìn giữ và phát huy giá trị di sản, tỉnh Phú Thọ đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho người dân được tham gia vào các hoạt động sáng tạo văn hóa, bảo tồn các tập quán tín ngưỡng, nhất là trong các dịp lễ hội Đền Hùng. Khuyến khích việc trao truyền, thực hành nghi lễ, tín ngưỡng cho các thế hệ. Vào những kỳ lễ hội, các nghi thức tế lễ được giới thiệu, nhận diện giá trị và hướng dẫn việc thực hành cho những người trực tiếp tham gia, đặc biệt là lớp trẻ thông qua các cuộc tập huấn về tín ngưỡng và thực hành nghi lễ. Tỉnh đã phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục nghiên cứu, kiểm kê khoa học các di tích thờ cúng Hùng Vương trên địa bàn tỉnh và cả nước. Thông qua kiểm kê nắm bắt tổng thể và thực trạng không gian tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương để có biện pháp bảo tồn, khôi phục và phát huy. Song song với đó, công tác tổ chức sưu tầm, bổ sung các truyền thuyết, nghi thức, trò diễn dân gian liên quan đến tín ngưỡng thờ Hùng Vương của người Việt cũng được quan tâm triển khai thực hiện. UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, các cơ quan chuyên môn phối hợp cùng cộng đồng các địa phương tổ chức nghiên cứu,

kiểm kê khoa học các di tích thờ cúng Hùng Vương trên địa bàn; xây dựng ngân hàng dữ liệu về Tín ngưỡng Thờ cúng Hùng Vương tại Khu Di tích lịch sử Đền Hùng. Tỉnh cũng đã xây dựng đề án “Xây dựng Việt Trì trở thành thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam”. Chú trọng bảo tồn và phát huy hai di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại là “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ” và “Hát Xoan Phú Thọ”.

Để tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, nâng cao hiệu quả trong công tác huy động nguồn lực bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, nhằm lan tỏa Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ trong đời sống cộng đồng, trong giai đoạn tới, Phú Thọ tiếp tục tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác nghiên cứu, sưu tầm, tập hợp các truyền thuyết, nghi lễ, diễn xướng dân gian; khôi phục và bảo tồn các lễ hội liên quan đến tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ văn hóa vừa có năng lực, trình độ, vừa có tâm huyết là cơ sở quan trọng, là nguồn lực bảo tồn và phát huy di sản văn hóa cả trước mắt và lâu dài.

Thứ hai, tuyên truyền, vận động làm chuyển biến, nâng cao nhận thức cho cán bộ và nhân dân về di sản văn hóa phi vật thể “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương” là tài sản quý giá của nhân loại và vai trò, trách nhiệm trong việc bảo vệ, phát huy các giá trị to lớn của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương. Phát huy vai trò của cộng đồng là một giải pháp quan trọng và bền vững trong việc bảo tồn di tích nhằm hướng đến mục đích: Mỗi người dân vừa là người tham gia bảo vệ vừa là người thụ hưởng những giá trị của di sản văn hóa mang lại. Tuyên truyền, giới thiệu, phổ biến, quảng bá về Tín ngưỡng Thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ, các giá trị văn hóa vùng đất Tổ... đến tất cả các cấp, các ngành và nhân dân toàn tỉnh, du khách trong và ngoài nước, thông qua đó cộng đồng nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ, tu bổ, tôn tạo các di tích nơi thực hành Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương.

Thứ ba, tập trung xây dựng, phê duyệt quy hoạch hệ thống các di tích liên quan đến thờ cúng Hùng Vương, các tướng lĩnh thời Hùng Vương đảm bảo chủ động, khoa học, hiệu quả. Quy hoạch là một giải pháp có ý nghĩa chiến lược đối với việc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa.

Thứ tư, ưu tiên đầu tư từ ngân sách tỉnh và nguồn hỗ trợ từ Trung ương; tích cực thu hút nguồn đóng góp tài trợ của doanh nghiệp, nhà hảo tâm, nhân dân tập trung tu bổ, tôn tạo xây dựng Khu di tích lịch sử Đền Hùng và các di tích đã xuống cấp để tạo lập không gian phục vụ người dân thực hành nghi lễ. Đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng dịch vụ các khu du lịch, điểm du lịch gắn với hai di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và mục tiêu xây dựng thành phố Việt Trì là thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam, Khu du lịch quốc gia Đền Hùng, điểm du lịch Hùng Lô, điểm du lịch miếu Lãi Lèn... Đẩy mạnh công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa, gắn bảo tồn phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch tâm linh.

Thứ năm, hoạch định và thực hiện nhiều biện pháp, cơ chế, chính sách nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Với tâm huyết và trách nhiệm trước cộng đồng, tỉnh Phú Thọ sẽ tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, huy động sự quan tâm, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân và xã hội đối với lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Tỉnh Phú Thọ tin tưởng rằng, với sự đồng thuận của các cấp, các ngành, đặc biệt là của cộng đồng, di sản Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương sẽ tiếp tục được thực hành và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, trường tồn cùng với sự phát triển của dân tộc./.

MÔ HÌNH HỢP TÁC CÔNG – TƯ CHO PHÁT TRIỂN VĂN HÓA: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

1. DẪN NHẬP

Quảng Ninh miền đất nằm phía Đông Bắc của Tổ quốc, nơi có vị trí đặc biệt quan trọng, nơi sở hữu những danh lam thắng cảnh độc đáo với giá trị nổi bật toàn cầu của di sản, kỳ quan thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long; nơi đức vua Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông tu hành và hóa phật, nơi phát tích của thiền phái Trúc Lâm, với trên 600 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trong đó có 06 khu di tích quốc gia đặc biệt, 58 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 88 di tích xếp hạng cấp tỉnh, 483 di tích kiểm kê phân loại; 362 di sản văn hóa phi vật thể đã được kiểm kê trong đó: loại hình lễ hội dân gian truyền thống 76 di sản, nghề thủ công truyền thống 25 di sản, nghệ thuật trình diễn dân gian 22 di sản, ngữ văn dân gian 14 di sản, tập quán xã hội 168 di sản, tiếng nói chữ viết 07 di sản, tri thức dân gian 50 di sản. Quảng Ninh tự hào có 07 di sản văn hóa phi vật thể nằm trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (Hát nhà tơ - hát cửa đình, lễ hội Trà Cổ, lễ hội Vân Đồn, lễ hội đèn Cửa Ông, Nghi lễ Then của người Tày ở Bình Liêu, lễ hội Tiên Công, lễ hội Bạch Đằng). Tỉnh Quảng Ninh sở hữu 13 bảo vật quốc gia (*12 bảo vật được lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Ninh, 01 bảo vật được lưu giữ tại Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử*); có 02 nghệ nhân nhân dân và 38 nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể được Chủ tịch nước phong tặng. Quảng Ninh là “cái nôi” của giai cấp công nhân Việt Nam với di sản tinh thần vô giá “Kỷ luật và Đồng tâm”,... Sở hữu những vốn quý báu vô giá về văn hóa như vậy, những năm qua, tỉnh luôn đẩy mạnh xã hội hóa, vận động sự ủng hộ của các tổ chức cá nhân, huy động mọi nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa.

2. MỘT SỐ KẾT QUẢ KHI ÁP DỤNG MÔ HÌNH HỢP TÁC CÔNG - TƯ

Từ đầu năm 2013, tỉnh Quảng Ninh đã nghiên cứu một số mô hình đầu tư, như: “*Đầu tư công - quản lý tư*”, “*Đầu tư tư - sử dụng công*” nhằm kết hợp huy động nguồn lực từ khối tư nhân. Ngày 5/12/2013, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU về phương hướng, nhiệm vụ năm 2014; trong đó chỉ đạo các cấp ủy lãnh đạo thí điểm áp dụng PPP. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành danh mục 64 công trình áp dụng thí điểm triển khai mô hình hợp tác công - tư và giao nhiệm vụ đầu mối thực hiện cho 14 huyện, thị xã, thành phố và 12 sở, ban, ngành. Đặc biệt ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, để khuyến khích đầu tư, HĐND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Nghị quyết số 208/2015/NQ-HĐND quy định một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư thực hiện

dự án mới, dự án mở rộng trong lĩnh vực xã hội hoá tại các đơn vị vùng khó khăn; Quyết định số 2792/2015/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ninh quy định về chính sách miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở xã hội hoá sử dụng đất tại đô thị đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường, giám định tư pháp; Quyết định số 3456/2015/QĐ-UBND quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thực hiện, quản lý dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước và dự án đầu tư theo mô hình PPP trên địa bàn tỉnh.

Từ năm 2014 đến nay, tổng nguồn vốn đầu tư của các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đạt trên 47.000 tỷ đồng với tổng số 30 dự án (*bao gồm các lĩnh vực: (i) Giao thông; (ii) Hạ tầng kỹ thuật; (iii) Dân dụng; (iv) Văn hoá giáo dục; (v) Lĩnh vực khác*). Trong đó, vốn nhà nước tham gia vào dự án PPP với tổng số trên 5.200 tỷ đồng (*chủ yếu tập trung cho công tác GPMB*) chiếm 11%. Hình thức đối tác công - tư trong lĩnh vực Văn hóa, giáo dục tại Quảng Ninh thu hút được 12 dự án, với tổng mức đầu tư 1.624,11 tỷ đồng, trong đó riêng Văn hóa thu hút được 07 dự án với tổng mức đầu tư 1.494,76 tỷ đồng, bao gồm: **(1)** Trung tâm dịch vụ thương mại văn hóa thể dục thể thao tại thành phố Uông Bí, tổng mức đầu tư 300 tỷ đồng; **(2)** Đầu tư quản lý công viên sinh viên tại phường Nam Khê, thành phố Uông Bí (khu K3 - Công viên sinh viên), tổng mức đầu tư 3,0 tỷ đồng; **(3)** Đầu tư quản lý công viên sinh viên tại phường Nam Khê, thành phố Uông Bí (khu K1, K4, K5 - Công viên sinh viên), tổng mức đầu tư 15,0 tỷ đồng; **(4)** Đầu tư quản lý công viên sinh viên tại phường Nam Khê, thành phố Uông Bí (khu K2 - Công viên sinh viên), tổng mức đầu tư 3,0 tỷ đồng; **(5)** Quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị Cụm thông tin cổ động biên giới Sa Vĩ tại phường Trà Cổ, thành phố Móng Cái, hình thức đầu tư O&M, tổng mức đầu tư 10 tỷ đồng; **(6)** Kinh doanh quản lý nhà thi đấu thể thao thị xã Quảng Yên, hình thức đầu tư O&M, tổng mức đầu tư 14,76 tỷ đồng; **(7)** Công trình Nhà thi đấu đa năng 5.000 chỗ do Tập đoàn Vingroup đầu tư theo hình thức BT tổng vốn đầu tư 1.149 tỷ đồng. Tuy nhiên, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư được Quốc hội thông qua vào ngày 18/6/2020 điều chỉnh quy định khác với Nghị định 15/2015/NĐ-CP ngày 14/12/2015 và Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định văn hóa không còn là lĩnh vực kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

Quảng Ninh đạt được những thành quả trong công tác thu hút các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa thời gian qua dựa trên những biện pháp được triển khai, như sau:

Một là, tỉnh đã xây dựng mô hình và vận dụng sáng tạo hình thức đối tác công - tư (PPP) để huy động nguồn lực phát triển hạ tầng đồng bộ theo nguyên tắc Nhà nước không trực tiếp làm những gì nhân dân, doanh nghiệp làm được và làm tốt hơn. Quảng Ninh đã mạnh dạn và chủ động đề xuất Chính phủ cho phép tự huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai các dự án. Đây được coi là động lực kích cầu đầu tư phát triển hạ tầng tại địa phương.

Hai là, thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên dành nguồn lực cho đầu tư, chủ

động, triển khai các biện pháp hỗ trợ, đối ứng với các nhà đầu tư. Đến nay một số công trình trọng điểm tại Quảng Ninh đầu tư theo hình thức đối tác công - tư đã hoàn thành và phát huy được hiệu quả sau đầu tư, góp phần phát triển hoạt động văn hóa, thể thao của tỉnh, như: **(1)** Công trình Cụm thông tin cổ động biên giới Sa Vĩ của thành phố Móng Cái được khởi công xây dựng năm 2009, hoàn thành tháng 10/2013 bằng nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện theo phương thức "đầu tư công - quản trị tư" do Công ty trách nhiệm hữu hạn Trí Lực quản lý, khai thác và phát huy hiệu quả; **(2)** Công trình Nhà thi đấu đa năng 5.000 chỗ, hình thức đầu tư BT, tổng vốn đầu tư 1.149 tỷ đồng, trong đó vốn nhà nước tham gia 50 tỷ đồng chi trả công tác chuẩn bị đầu tư và giám sát kỹ thuật,...

Ba là, tỉnh đã nỗ lực, quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Ngoài thành công trong thu hút nguồn lực cho các dự án giao thông trọng điểm, tỉnh cũng đã rất thành công trong thu hút nguồn lực từ các nhà đầu tư lớn để tập trung đầu tư hạ tầng phát triển văn hóa, thể thao và du lịch: **(1)** Tại thị xã Đông Triều: Công ty TNHH Hà Lan đầu tư công viên thể thao - vui chơi giải trí (khu liên hợp giải trí đầu tiên của tỉnh) với tổng mức đầu tư trên 250 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Tân Việt Bắc đầu tư trên 100 tỷ đồng hệ thống nhà luyện tập và thi đấu đa năng, sân bóng đá, sân golf, bể bơi, trung tâm tổ chức sự kiện với sức chứa trên 3.000 người; Công ty Cổ phần Gốm Đất Việt xây dựng sân bóng đá mini, sân quần vợt; Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Hà đầu tư xây dựng Điểm du lịch Quảng Ninh Gate. **(2)** Tại thị xã Quảng Yên: Dự án Khu vui chơi thanh thiếu niên Bắc cầu Sông Chanh đầu tư 16 tỷ đồng. **(3)** Tại thành phố Cẩm Phả: Công ty Cổ phần Đầu tư Ngôi sao xanh đầu tư khu vui chơi trên 30 tỷ đồng. **(4)** Huyện Bình Liêu: Khu liên hiệp thể thao Bình Liêu do Công ty TNHH Tùng Thắng - Nam Kỳ thực hiện gồm sân bóng đá, khán đài, sân tennis và các hạng mục khác, tổng mức đầu tư gần 8,45 tỷ đồng. Ngoài ra còn có 05 điểm chiếu phim tư nhân, 30 sân tennis, 167 bể bơi (03 bể bơi tiêu chuẩn 50m, còn lại là các bể bơi đơn giản), 133 sân bóng đá cỏ nhân tạo... do doanh nghiệp, tư nhân đầu tư xây dựng. Qua đó đã góp phần làm phong phú thêm hệ thống thiết chế văn hóa thể thao trong tỉnh, nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân.

Các di tích có doanh nghiệp nghiên cứu đầu tư là các di tích cấp quốc gia đặc biệt, có thể kể đến như: *(1)* Tại Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại và Dịch vụ Vinacomin (sau này là Công ty cổ phần Cáp treo Tâm Đức) đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng với quy mô diện tích khoảng 37ha. Tập đoàn Vingroup đã đóng góp kinh phí cho công tác đầu tư tu bổ di tích nhà Trần tại Đông Triều đã triển khai đến nay là 264 tỷ đồng góp phần bảo quản, tu bổ các di tích chùa Trung Tiết, chùa Quỳnh Lâm, chùa Hồ Thiên, chùa Thượng (Ngọa Vân), Nguyên Lăng,... *(2)* Tại Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử: Công ty Cổ phần Phát triển Tùng Lâm đã đầu tư kinh phí hàng nghìn tỷ đồng cho nhiều dự án triển khai tại khu di tích và danh thắng Yên Tử như Khu trung tâm lễ hội và dịch vụ du lịch tại Bến xe Giải Oan với kinh phí triển khai giai đoạn 1 có tổng mức là 2.337 tỷ đồng, dự án mở rộng bến xe quay đầu dốc Hạ Kiệu giai đoạn 1 khoảng 58 tỷ đồng, giai đoạn 2 khoảng 35 tỷ đồng, xây dựng hệ thống cáp treo

giai đoạn 1 khoảng 50 tỷ đồng, nâng cấp hệ thống cáp treo giai đoạn 2 khoảng 650 tỷ đồng,... **(3)** Tại Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long: Tại khu vực vùng lõi di sản một số doanh nghiệp nghiên cứu, đầu tư như Công ty TNHH Du thuyền BHAYA đầu tư Dự án tại hang Trinh Nữ, Công ty TNHH MTV Soi Sim là chủ đầu tư Khu bảo tồn động, thực vật trên đảo Soi Sim, Công ty Cổ phần Du thuyền Đông Dương nghiên cứu đầu tư sản phẩm du lịch tuyến, Tập đoàn Sun Group hợp tác xây dựng cảng đón khách quốc tế chuyên biệt đầu tiên ở Việt Nam theo hình thức đối tác công - tư với tổng mức đầu tư trên 1.100 tỷ đồng.

Tuy nhiên, qua quá trình triển khai mô hình “*Hợp tác công - tư*” nói chung, trong lĩnh vực văn hóa nói riêng, tỉnh Quảng Ninh cũng nhận thấy có một số tồn tại, bất cập như: **(1)** Trong số các dự án được đưa vào danh mục dự án kêu gọi đầu tư theo phương thức PPP, có nhiều dự án được dự kiến đầu tư ở những vùng khó khăn, thời gian thu hồi vốn dài, lợi ích mà Nhà nước dành cho nhà đầu tư hạn chế và không rõ ràng hoặc chứa đựng rủi ro cao. Dự án đã được đưa vào danh sách kêu gọi đầu tư từ nhiều năm vẫn chưa được thực hiện; **(2)** Một số dự án thực hiện không đảm bảo so với tiến độ đề ra.

3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Từ những kinh nghiệm triển khai thực hiện hình thức đối tác công - tư nói chung và trong lĩnh vực văn hóa nói riêng, tỉnh Quảng Ninh chia sẻ một số bài học kinh nghiệm, giải pháp chủ yếu như sau:

Một là, bám sát chỉ đạo, tranh thủ tối đa sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung ương, nhất là đối với những nhiệm vụ khó hoặc chưa có trong tiền lệ; thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; giữ đoàn kết trong nội bộ; phát huy tính gương mẫu, quyết liệt của người đứng đầu gắn với phân công rõ trách nhiệm trong tập thể cấp ủy, lãnh đạo, quản lý.

Hai là, đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển, bám sát thực tiễn, đánh giá nhận diện đúng tình hình, chủ động, kịp thời vận dụng sáng tạo chủ trương, nghị quyết của Đảng, có những quyết sách và hành động phù hợp; xác định, lựa chọn đúng trọng tâm, trọng điểm, khâu đột phá để tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo, nguồn lực thực hiện dứt điểm, mang lại hiệu quả thiết thực.

Ba là, phát huy tốt vai trò, trách nhiệm tiềm năng, thế mạnh của địa phương, chú trọng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển nhanh và bền vững; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, cân bằng giữa các vùng miền.

Bốn là, quyết liệt trong chỉ đạo, nhất là trong giải quyết thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng, tiến độ dự án công trình, chất lượng công trình.

Năm là, đổi mới, đột phá trong xúc tiến, thu hút đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, thiết thực, hiệu quả. Đồng thời, chính quyền luôn đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư với tinh thần phục vụ để hoàn thành mục tiêu chung.

Sáu là, chú trọng quán triệt, tuyên truyền về chủ trương, chính sách và vận

động để tạo sự đồng lòng, ủng hộ của các Nhà đầu tư, Doanh nghiệp, Cộng đồng doanh nghiệp và sự đồng thuận và hỗ trợ của nhân dân trong việc đầu tư.

Bảy là, phải có quyết tâm chính trị của cả hệ thống chính trị, trước hết là người đứng đầu chủ động, tích cực, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm bám sát định hướng của Trung ương và thực tiễn của tỉnh để mạnh dạn đề xuất, xây dựng triển khai các mô hình mới, cách làm mới đột phá, phát triển. Đồng thời, thường xuyên rà soát, giám sát việc triển khai để kịp thời tháo gỡ, giải quyết hoặc chấn chỉnh.

Tám là, chủ động tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nguồn lực ngân sách và đẩy mạnh huy động các nguồn lực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các khâu đột phá, các điểm nghẽn trên cơ sở phù hợp với các chiến lược, quy hoạch phát triển, bảo đảm tính kế thừa, tận dụng hiệu quả những thành tựu, kết quả đã có và coi trọng hiệu quả sau đầu tư.

4. KẾT LUẬN

Có thể thấy, Quảng Ninh là tỉnh đi đầu thực hiện thành công phương thức huy động nguồn lực đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP), với phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”, huy động được nguồn lực lớn từ các thành phần kinh tế trở thành giải pháp đột phá để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế. Nhiều công trình trọng điểm được đưa vào hoạt động, nhờ vậy, hạ tầng xã hội (*giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao...*) có nhiều cải thiện. Đến nay, hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, đô thị, dịch vụ, du lịch, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục có bước phát triển đột phá theo hướng đồng bộ, hiện đại. Sau gần mười năm triển khai thực hiện các dự án theo hình thức đối tác công - tư đã phát huy tiềm năng, thế mạnh để phát triển nhanh, bền vững, tỉnh Quảng Ninh trở thành một trong những cực tăng trưởng toàn diện của miền Bắc; kinh tế liên tục tăng trưởng cao và ổn định, tốc độ tăng trưởng đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đề ra, cao hơn so với bình quân chung cả nước. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện đáng kể, quy mô, tiềm lực của nền kinh tế tăng lên rõ rệt, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng bền vững; dịch vụ, du lịch ngày càng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển từ “*nâu*” sang “*xanh*”. Thực hiện ba đột phá chiến lược có trọng tâm, trọng điểm, đạt nhiều kết quả quan trọng; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Môi trường đầu tư kinh doanh không ngừng được cải thiện; cải cách hành chính có bước đột phá, tạo chuyển biến căn bản, thúc đẩy hợp tác công - tư, thu hút được nguồn lực xã hội hóa lớn cho đầu tư phát triển.

Trên đây là tham luận của UBND tỉnh Quảng Ninh chia sẻ về “*Mô hình hợp tác công - tư cho phát triển văn hóa - Thực trạng và giải pháp*” tại Hội thảo Văn hóa năm 2022 với chủ đề: “*Thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa*”./.

BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH TRÀ VINH - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Đông chí Lê Thanh Bình

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh là tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, có 65 km bờ biển, diện tích tự nhiên là 2.358 km², dân số trên 01 triệu người, trong đó, dân tộc Khmer chiếm trên 31% dân số, dân tộc Hoa chiếm gần 01% và một số ít người Chăm, Án,... Tỉnh có 07 huyện, 01 thị xã, 01 thành phố; 106 xã, phường, thị trấn; 756 ấp, khóm. Đặc điểm về vị trí địa lý, dân cư, dân tộc đã đem lại cho Trà Vinh sự phong phú về tài nguyên, văn hóa, phong tục, tập quán; toàn tỉnh có 48 di tích được xếp hạng (16 di tích cấp quốc gia và 32 di tích cấp tỉnh), trong đó có 19 di tích là di sản văn hóa của dân tộc Khmer, 02 di tích của dân tộc Hoa; có 05 di sản văn hóa phi vật thể được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia (Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ, Nghệ thuật Châm riêng Chà pây, Lễ hội Nghinh ông, Lễ hội Ok - Om - Bok, Nghệ thuật Rô-bam); có 143 ngôi chùa Khmer, với những di tích lịch sử, kiến trúc phong phú.

Trong những năm qua, Trà Vinh luôn quan tâm thực hiện công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số và đã đạt được một số kết quả tích cực như sau:

- Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể: Tỉnh tập trung triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa các dân tộc thiểu số; hàng năm, tỉnh tổ chức các lễ hội như: Lễ hội Ok - Om - Bok, Lễ hội Nghinh ông, Lễ hội Vu lan Thắng hội với quy mô cấp tỉnh và tổ chức nhiều hoạt động lễ hội tại các địa phương; huy động nguồn lực trong nhân dân tham gia đóng góp cơ sở vật chất, ngày công lao động,... để trùng tu, tôn tạo di tích; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh tham gia xã hội hóa để tổ chức tốt các lễ hội, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa. Các di tích văn hóa nói chung, di tích văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer nói riêng tiếp tục được nghiên cứu, khảo sát và lập hồ sơ khoa học công nhận di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia. Đối với hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo của dân tộc Hoa, dân tộc Chăm (dân tộc Hoa có 27 cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo; dân tộc Chăm có 1 trung tâm sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng), tỉnh luôn tạo điều kiện thuận lợi để dân tộc Hoa, dân tộc Chăm hoạt động văn hóa, sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo. Qua đó, các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo hoạt động phù hợp với phong tục, tập quán, đúng quy định của luật pháp.

- Công tác bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết: Tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên những sản phẩm chứa đựng các giá trị văn hóa vật chất, tinh thần, góp phần hình thành kho tàng văn hóa vật thể và phi vật thể, thể hiện đậm nét bản sắc văn hóa của cộng đồng các

dân tộc Việt Nam. Việc dạy và học chữ Khmer trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được quan tâm duy trì và phát triển. Hiện nay, có 134/143 chùa tổ chức dạy học chữ Khmer dịp hè, với trên 16.000 học sinh theo học. Toàn tỉnh có 08 trường Dân tộc nội trú, 01 Trường trung cấp Pali Khmer; Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật Khmer Nam bộ thuộc Trường Đại học Trà Vinh làm nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật Khmer Nam Bộ, góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc. Đối với dân tộc Hoa và dân tộc Chăm, hoạt động giảng dạy tiếng Hoa và tiếng Chăm được quan tâm bảo tồn (Hội Tương tế người Hoa và Ban Quản trị Thánh đường Hồi giáo thực hiện thường xuyên và ngày càng mở rộng quy mô).

- Công tác sưu tầm, trưng bày những giá trị văn hóa vật thể, dàn dựng và biểu diễn các loại hình nghệ thuật truyền thống được quan tâm thực hiện. Hiện nay, Bảo tàng Văn hóa Dân tộc Khmer tỉnh đang lưu giữ, trưng bày, giới thiệu hơn 1.000 hiện vật thể hiện văn hóa ăn, mặc, ở, lao động sản xuất, phong tục, tập quán và truyền thống đoàn kết đấu tranh của đồng bào Khmer Trà Vinh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Trà Vinh vẫn còn một số khó khăn, hạn chế:

- Dưới sự tác động của nền kinh tế thị trường, nhất là trong giai đoạn hội nhập quốc tế, bùng nổ thông tin hiện nay, một số giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số không còn lưu giữ được hoặc bị biến đổi, không đúng nguyên gốc của nó.

- Công tác tuyên truyền, quảng bá văn hóa, hoạt động nghệ thuật phục vụ đồng bào các dân tộc thiểu số ở Trà Vinh được quan tâm, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của người dân. Nhiều địa phương thiếu các sản phẩm văn hóa, nhất là các sản phẩm văn hóa có nội dung và hình thức phù hợp với trình độ, thị hiếu và ngôn ngữ của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho lĩnh vực văn hóa, phục vụ trùng tu, tôn tạo di tích còn hạn chế, một số di tích lâu đời (từ 100 tuổi trở lên) đã và đang xuống cấp cần bảo tồn, tôn tạo; công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể độc đáo có nguy cơ bị mai một của các dân tộc thiểu số gặp khó khăn (như Nghệ thuật Châm riêng Chà pây của người Khmer, nghệ nhân giỏi một số đã qua đời, số còn lại lớn tuổi, dẫn đến khả năng truyền dạy, truyền nghề rất hạn chế).

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số còn chậm.

- Kinh tế trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số có bước phát triển, nhưng chưa đồng bộ so với mặt bằng chung; chuyển dịch cơ cấu sản xuất, người dân tộc thiểu số trên địa bàn di chuyển đến các vùng trung tâm tìm kiếm việc làm rất phổ biến, tác động đến nhận thức của người dân trong việc nhận diện vai trò, giá trị của văn hóa truyền thống tộc người để có ý thức giữ gìn, phát huy.

Để bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số ở tỉnh Trà

Vinh, tỉnh đề ra một số giải pháp cần thực hiện như sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong đó, chú trọng triển khai thực hiện có hiệu quả Dự án “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức trân trọng giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, đề đồng bào dân tộc thiểu số có trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống; đồng thời, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa hiện đại. Chú trọng phát huy tích cực, hiệu quả vai trò của các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, các chức sắc, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

- Tranh thủ các nguồn vốn từ ngân sách và các nguồn vốn xã hội hóa để tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; tổ chức kiểm kê, lập danh mục kiểm kê và xây dựng hồ sơ di sản văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng trong xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đẩy lùi các hủ tục, mê tín dị đoan trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc. Tăng cường các hoạt động thông tin cơ sở; xây dựng và phát triển đội văn nghệ, câu lạc bộ sinh hoạt văn nghệ dân gian, tạo điều kiện để nhân dân tham gia các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số. Thông qua sự gắn kết giữa công nghệ số với phát triển du lịch thông minh để quảng bá giá trị văn hóa. Chú trọng khai thác các ứng dụng công nghệ số vào công tác bảo tàng, hoạt động thư viện; tăng cường luân chuyên tài nguyên thông tin và phục vụ thư viện lưu động đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Khai thác có hiệu quả các di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số trong hoạt động giáo dục và du lịch nhằm tăng tính bền vững và khả năng tự tồn tại của các di sản văn hóa trong cộng đồng.

- *Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa.* Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là nguồn nhân lực người dân tộc thiểu số; *tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động văn hóa trên địa bàn tỉnh;* phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư đối với việc tổ chức và quản lý hoạt động văn hóa.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số ở Trà Vinh nói riêng, cả nước nói chung có vị trí, vai trò đặc biệt

quan trọng đối với công cuộc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Do đó, các cấp, các ngành, chính quyền địa phương, nhất là các cơ quan quản lý văn hóa cần tập trung triển khai thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số./.

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC XÃ HỘI BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỔ CHỨC LỄ HỘI THÀNH TUYÊN

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Tuyên Quang là tỉnh miền núi nằm ở vùng Đông Bắc của Tổ quốc, có tổng Diện tích tự nhiên trên 5.800 km². Dân số trên 75 vạn người, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 56% dân số toàn tỉnh. Theo số liệu thống kê tỉnh Tuyên Quang có 22 dân tộc (trong đó dân tộc Kinh 46%, Tày 26%, Dao 13%, Sán Cháy 8%, còn lại là các dân tộc khác). Mỗi dân tộc thiểu số có bản sắc văn hóa truyền thống riêng, được lưu truyền qua bao thế hệ thể hiện qua trang phục, tiếng nói, phong tục tập quán (*tang ma, cưới xin, và nhà mới...*), cách ứng xử trong gia đình, cộng đồng, làng bản; tri thức dân gian đặc biệt là các loại hình nghệ thuật, dân ca, dân vũ độc đáo nổi bật, như: Hát Then (*dân tộc Tày*), hát Sinh Ca (*dân tộc Cao Lan*), hát Soọng Cô (*dân tộc Sán Dìu*), hát Páo Dung (*dân tộc Dao*) hát Cỏ Lầu (*lầy cỏ*), hát Giao duyên; hát Sli, hát Soong hao, hát Sli Giang (*dân tộc Nùng*); các lễ hội dân gian truyền thống tổ chức vào dịp đầu năm mới như: Lễ hội Lồng Tồng, Cầu Mùa, Cầu May (*dân tộc Tày*), lễ hội Đình (*dân tộc Cao Lan*); các nghi lễ truyền thống như: Lễ cấp sắc, lễ Tết Nhảy (*dân tộc Dao*), lễ Cầu Khoãn, Cúng Cốm (*dân tộc Tày*); lễ Nhảy lửa (*dân tộc Pà Thẻn*),... Có thể nói, di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tỉnh Tuyên Quang hết sức phong phú và đa dạng về cả giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, các giá trị văn hóa luôn được bảo lưu trao truyền, bổ sung, sáng tạo qua các thế hệ theo chiều hướng tích cực, hòa chung trong “*dòng chảy*” của cộng đồng văn hóa của các dân tộc Việt Nam.

Trong những năm qua, bằng những nỗ lực của mình, tỉnh Tuyên Quang đã huy động các nguồn lực xã hội để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; thực hiện nhiều chính sách văn hoá đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đã đạt được những thành tựu nhất định. Từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa; nguồn ngân sách tỉnh, việc triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, thông qua các chương trình, đề án nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có những đổi thay đáng kể. Nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về văn hóa nói chung, văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số nói riêng được nâng lên; đời sống văn hoá cơ sở đã có bước phát triển, ở vùng sâu, vùng xa, đời sống văn hoá tuy còn hạn chế so với đô thị và đồng bằng, nhưng đã có những cải thiện rõ rệt; công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy tinh hoa văn hoá dân tộc, đặc biệt là văn hóa của các dân tộc thiểu số có bước phát triển mới về quy mô cũng như chiều sâu, góp phần nâng cao đời sống văn hoá tinh thần, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống các dân tộc.

Nhiều dự án về sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hoá,... được quan tâm triển khai thực hiện, tiêu biểu, như: Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh; kiểm kê toàn diện 40 di sản văn hóa phi vật thể, lựa chọn những di sản tiêu biểu lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa

phi vật thể quốc gia; một số di sản văn hoá của vùng đồng bào các dân tộc thiểu số được tôn vinh, đến năm 2022 có 12 di sản văn hóa phi vật thể đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; Năm 2019, hồ sơ di sản "*Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái*" được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; hỗ trợ việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số thông qua việc thực hiện một số đề tài khoa học nghiên cứu bảo tồn, phát huy những di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số, như: Nghiên cứu văn hóa truyền thống dân tộc Pà Thẻn, Cao Lan, Mông, Sán Dìu...; chú trọng duy trì tổ chức và phục dựng các lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số, như: Lễ hội Lồng Tồng, lễ hội Cầu May (*dân tộc Tày*); lễ hội đình Như Xuyên, đình Giếng Tanh, đình Động Sơn (*dân tộc Cao Lan*); lễ hội đình Đàm Mây (*dân tộc Dao*); lễ hội Nhảy lửa (*dân tộc Pà Thẻn*),... Năm 2020 triển khai tổng kiểm kê lễ hội trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, toàn tỉnh có 46 lễ hội, trong đó lễ hội truyền thống: 42; lễ hội văn hóa: 04; thực hiện một số đề tài khoa học: Nghiên cứu bảo tồn phát huy giá trị di sản Then trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Làng văn hóa Giếng Tanh gắn với phát triển du lịch bền vững tỉnh Tuyên Quang... Bên cạnh đó, việc đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh được tăng cường; công tác đào tạo đội ngũ những người làm công tác văn hoá ở cơ sở được chú trọng; chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở thành lập các câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số. Hoạt động giao lưu văn hóa mang tính vùng miền được chú trọng, trong những năm gần đây, Tuyên Quang đã đăng cai tổ chức thành công nhiều Ngày hội, Liên hoan văn hóa cấp khu vực và toàn quốc cũng như nâng cao chất lượng các hoạt động tại tỉnh. Qua đó, tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số được giao lưu, học hỏi, tăng cường hiểu biết lẫn nhau, thắt chặt tình đoàn kết các dân tộc, đồng thời góp phần lan tỏa nhiều giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc tiếp tục được khơi dậy, bảo tồn và phát huy trong đời sống cộng đồng.

Thực tế tại tỉnh Tuyên Quang, ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, việc huy động nguồn lực xã hội tham gia vào công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống cũng thu hút được sự quan tâm, ủng hộ từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, đặc biệt là Nhân dân. Hầu hết các câu lạc bộ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc được thành lập và duy trì hoạt động độc lập bằng chính nguồn lực và khả năng của mình mà không dựa vào sự hỗ trợ kinh phí từ Nhà nước. Một số lễ hội dân gian cũng được chính quyền và nhân dân địa phương chủ động khôi phục và tổ chức hằng năm. Các nghề thủ công truyền thống như: Nghề thêu may trang phục truyền thống, nghề đan lát sản phẩm gia đình,... cũng được đồng bào bảo tồn, phát huy. Một số nghệ nhân tự nguyện tham gia truyền dạy các làn điệu dân ca của dân tộc mình cho thế hệ trẻ tại các trường học, các câu lạc bộ tại thôn bản, tổ dân phố; tập hợp, thành lập đội văn nghệ, mạnh dạn kết hợp các nghi lễ truyền thống, sân khấu hóa thành các tiết mục văn nghệ, thực hành biểu diễn trong các dịp lễ tại địa phương.

Trong công tác huy động nguồn lực xã hội trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của tỉnh trong những năm qua, phải nói đến việc huy

động nguồn lực xã hội trong tổ chức Lễ hội Thành Tuyên - Một lễ hội Trung thu độc đáo, riêng có của Tuyên Quang.

Từ năm 2014, Tuyên Quang duy trì tổ chức Lễ hội Thành Tuyên quy mô cấp tỉnh gắn với các sự kiện văn hóa cấp quốc gia và khu vực, thu hút đông đảo nhân dân và du khách thập phương. Đặc điểm quan trọng nhất của Lễ hội Thành Tuyên là tính xã hội hóa. Bình quân hằng năm chỉ riêng thành phố Tuyên Quang huy động kinh phí khoảng 4,5 tỷ đồng cho việc xây dựng các mô hình trung thu, chi giải thưởng cho các tổ dân phố, các thôn có mô hình trung thu đẹp. Tính xã hội hoá được thể hiện trong Lễ hội Thành Tuyên khi mọi người dân tự giác tham gia và là chủ thể của lễ hội. Ở đó, người dân được sáng tạo, được thể hiện những kỹ năng độc đáo thông qua việc chế tạo các tác phẩm dân gian của họ, từ ý tưởng đến kỹ thuật thực hành và hơn nữa, là sự cộng tác, chia sẻ của cộng đồng trong quá trình sáng tạo tác phẩm. Vai trò của quần chúng nhân dân được thể hiện rõ nét trong Lễ hội, họ là chủ thể, đồng thời là người sáng tạo đóng góp công sức, trí tuệ của mình làm ra các mô hình Trung thu không lò với muôn hình, đa sắc màu,... Đồng thời, những thành công của lễ hội còn là sự quan tâm lớn của Đảng bộ, chính quyền, các ngành, đoàn thể của tỉnh đối với tầng lớp các em thiếu nhi, tạo không khí vui tươi, phấn khởi để các em bước vào năm học mới đạt được kết quả cao nhất.

Thông kê từ năm 2014 đến năm 2022 cho thấy, lượng khách du lịch đến Lễ hội, doanh thu xã hội từ du lịch tăng hằng năm (Năm 2014, Lễ hội đã thu hút trên 60 nghìn lượt khách du lịch; ước tính tổng thu xã hội du lịch đạt gần 40 tỷ đồng. Năm 2022, Lễ hội thu hút trên 190.000 nghìn lượt khách du lịch; ước tính tổng thu xã hội du lịch đạt gần 200 tỷ đồng). Đây là những kết quả minh chứng rõ nét, yếu tố quyết định đến sự tồn tại lâu dài, bền vững và ngày càng có chất lượng cao của lễ hội. Việc duy trì, tổ chức Lễ hội Thành Tuyên trong những năm qua không chỉ góp phần đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân, mà bên cạnh đó đã mang lại hiệu quả kinh tế, nâng cao thu nhập cho cho nhân dân thông qua việc khai thác, tổ chức các dịch vụ trong lễ hội, thu hút lượng khách du lịch lớn trong nước và quốc tế đến với Tuyên Quang.

Với những thành quả có được trong quá trình tổ chức Lễ hội Thành Tuyên những năm qua đã để lại một số bài học kinh nghiệm trong công tác tổ chức Lễ hội nói riêng, công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống nói chung trên địa bàn tỉnh, nổi bật là:

- *Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức về Lễ hội Thành Tuyên:* Trước hết, là đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền; nâng cao nhận thức của người dân đối với việc duy trì và phát triển Lễ hội Thành Tuyên, đặc biệt là việc cần thiết duy trì tổ chức thường xuyên lễ hội này. Thực tế, Lễ hội Thành Tuyên được nhìn nhận như một phần trong đời sống văn hoá tinh thần cũng như cơ hội, hưởng lợi từ chính việc du trì tổ chức lễ hội để thu hút số lượng đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế về với Tuyên Quang. Đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch; các cơ sở lưu trú, nhà hàng,... thì đây là cơ hội để đầu tư, nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm tăng lợi nhuận, đồng thời cũng là trách nhiệm chung với chính quyền và

nhân dân trong việc chia sẻ nguồn lực để tổ chức Lễ hội ngày một chuyên nghiệp, bài bản hơn.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các thành viên Ban Tổ chức lễ hội:

Ban Tổ chức các hoạt động Lễ hội cần thể hiện rõ vai trò, trách nhiệm trong quá trình tổ chức thực hiện các nội dung theo kế hoạch, phân công cụ thể, rõ ràng, hợp lý, kịp thời bổ sung, điều chỉnh những vấn đề phát sinh để đảm bảo tốt nhất cho các hoạt động. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phải tích cực, chủ động tập trung cao độ triển khai thực hiện có hiệu quả nội dung công việc được giao đảm bảo tiến độ, chất lượng theo yêu cầu. Trong quá trình triển khai thực hiện cần có sự phối hợp chặt chẽ, linh hoạt, hiệu quả với tinh thần trách nhiệm cao của các cơ quan, đơn vị đã góp phần tạo nên sự thành công chung của sự kiện.

Bên cạnh đó cần thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo các cơ sở lưu trú du lịch, nhà hàng trên địa bàn tỉnh, thực hiện tốt công tác bình ổn giá, nâng cao chất lượng phục vụ khách trước, trong và sau Lễ hội. Tuyên truyền nâng cao ý thức trách nhiệm của nhân dân và du khách giữ gìn cảnh quan môi trường, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trong thời gian tham gia Lễ hội.

- Đổi mới tổ chức Lễ hội Thành Tuyên Trong việc đổi mới tổ chức lễ hội, cần chủ động duy trì các yếu tố văn hoá truyền thống, đồng thời tiếp thu các yếu tố hiện đại một cách có chọn lọc, có định hướng vào trong lễ hội bằng nhiều hình thức và nội dung phong phú, góp phần giới thiệu, phổ biến các giá trị đặc sắc của Lễ hội Thành Tuyên, quảng bá tiềm năng văn hóa, du lịch của tỉnh Tuyên Quang hiện nay đến bạn bè trong nước và quốc tế. Hằng năm tổ chức thêm các hoạt động mới bên lề, đồng thời đẩy mạnh liên kết tour, tuyến du lịch giữa thành phố Tuyên Quang và các huyện để du khách có thêm điểm tham quan, trải nghiệm ngoài việc tham gia các nội dung hoạt động trong Lễ hội Thành Tuyên. Chú trọng sản xuất các mặt hàng lưu niệm mang đậm bản sắc văn hóa Tuyên Quang phục vụ du khách trong dịp tổ chức Lễ hội.

- Nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân và khách du lịch đến với lễ hội: Trên thực tế, các hoạt động dịch vụ tại Lễ hội Thành Tuyên đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Tăng cường quản lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ, quy định cho các sản phẩm, hàng hóa được kinh doanh, các loại hình dịch vụ được phép tổ chức tại lễ hội; Quy hoạch và xây dựng cụ thể việc tổ chức các dịch vụ phục vụ du khách trong dịp lễ hội đảm bảo không gian thông thoáng, có sự tách biệt giữa không gian trình diễn của lễ hội với không gian kinh doanh các dịch vụ phục vụ du khách, hàng quán gọn gàng, sạch sẽ; niêm yết giá cả công khai, vệ sinh môi trường xanh, sạch; chất lượng thực phẩm an toàn; có chỗ nghỉ chân cho du khách; tổ chức nhiều trò chơi dân gian độc đáo, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài tỉnh tìm về. Cùng với đó, cần tuyển chọn đội ngũ hướng dẫn viên nhiệt tình, có trình độ nghiệp vụ chuyên môn cao, giao tiếp tốt, hiểu biết sâu sắc, sẵn sàng phục vụ nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách, để lại những ấn tượng, tình cảm tốt đẹp trong lòng nhân dân và du khách về một Lễ hội Thành

Tuyên thân thiện, mến khách - Một thương hiệu du lịch văn hóa mà chính quyền và người dân Tuyên Quang đang vun đắp.

- *Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa, phát triển du lịch:* Xã hội hóa nhằm động viên sức người, sức của trong mọi tầng lớp nhân dân, các tổ chức, đoàn thể xã hội để xây dựng và phát triển văn hóa, đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ đối với các hoạt động văn hóa và Lễ hội. Huy động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân ủng hộ từ kinh phí, đến tổ chức thực hiện, trên cơ sở tự giác chấp hành quy định, quy chế, của chính quyền địa phương đưa ra. Chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa nói chung và Lễ hội Thành Tuyên ở tỉnh Tuyên Quang nói riêng là một trong những giải pháp mang tính chiến lược, lâu dài, là phương châm nhằm đạt tới hiệu quả xã hội hóa ngày càng cao trong quản lý và tổ chức lễ hội ở nước ta trong nhiều năm nay./.

HỘI THẢO VĂN HÓA 2022

Thế chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa

CHỈ ĐẠO NỘI DUNG

PGS. TS NGUYỄN ĐẮC VINH
Ủy viên BCHTW, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, Giáo dục

NGUYỄN VĂN HÙNG
Ủy viên BCHTW, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

PGS. TS LÊ VĂN LỢI
Phó Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

PHAN VIỆT LƯỢNG
Phó Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, Giáo dục

BÙI HOÀI SƠN
Ủy viên thường trực Ủy ban Văn hóa, Giáo dục

BIÊN TẬP NỘI DUNG

VŨ MINH ĐẠO	Vụ trưởng Vụ Văn hóa, Giáo dục
NGUYỄN THỊ SÁU	Phó Vụ trưởng Vụ VHGD
PHẠM THỊ KIM ANH	Chuyên viên Vụ VHGD
ĐOÀN MẠNH CƯỜNG	Chuyên viên chính Vụ VHGD
TRỊNH THỊ VÂN KHÁNH	Chuyên viên Vụ VHGD
TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG LAN	Chuyên viên chính Vụ VHGD
HOÀNG VĂN LỢI	Chuyên viên chính Vụ VHGD